

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

CHXHCN	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
HDND	Hội đồng nhân dân
KT.	Ký thay
PTT	Phủ Thủ tướng
Q.	Quyền
TM.	Thay mặt
TTLTQG III	Trung tâm Lưu trữ quốc gia III
TUQ.	Thừa ủy quyền
UBKCHC	Ủy ban kháng chiến hành chính
VNDCCH	Việt Nam Dân chủ Cộng hòa
VPCP	Văn phòng Chính phủ

L U U T R U V N

LỜI NÓI ĐẦU

Cách mạng tháng Tám thành công, ngày 02 tháng 9 năm 1945, tại Quảng trường Ba Đình - Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh trình trọng đọc bản Tuyên ngôn độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đánh dấu sự ra đời của một Nhà nước mới - Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á.

Để lãnh đạo nhân dân đạt được những thắng lợi trong sự nghiệp cách mạng, thì một trong những vấn đề quan trọng là xây dựng bộ máy nhà nước của dân, do dân và vì dân. Bộ máy nhà nước được tổ chức với các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp và ngày càng kiện toàn, là công cụ sắc bén phục vụ sự nghiệp kháng chiến giành độc lập dân tộc, xây dựng và phát triển đất nước.

Để cung cấp thông tin về lịch sử tổ chức bộ máy nhà nước, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III - Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước tiến hành biên soạn bộ sách **“Văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, giai đoạn 1945 - 1995”** trên cơ sở các văn bản gốc, bản chính tài liệu lưu trữ và công báo hiện đang bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

Bộ sách được chia thành nhiều tập, trong đó tập 1 về tổ chức bộ máy nhà nước từ năm 1945 đến năm 1995. Tập này bao gồm: các sắc lệnh của Chủ tịch nước, nghị định, quyết định của Hội đồng Chính phủ, Hội đồng Bộ trưởng, Thủ tướng Chính phủ. Đây là những văn bản quý, hiếm, quan trọng, đặc biệt là những văn bản được ban hành ngay sau khi Chính phủ Lâm thời ra mắt quốc dân đồng bào, đặt nền móng vững chắc có tính quyết định cho việc xây dựng thể chế của một đất nước.

Để tiện phục vụ công tác tra cứu, việc biên soạn cuốn sách được thực hiện theo nguyên tắc:

1. Tất cả các văn bản được đánh máy lại theo đúng nội dung tài liệu lưu trữ hiện có ở Trung tâm Lưu trữ quốc gia III (có lược bớt một số yếu tố phụ của văn bản như quốc hiệu, nơi nhận).

2. Cách trình bày các văn bản trong sách bao gồm:

- Tên văn bản: Tên văn bản gồm tên loại, số, ký hiệu, thời gian, tác giả, cơ quan ban hành và trích yếu nội dung văn bản. Ví dụ:

Sắc lệnh số 4 ngày 04 tháng 9 năm 1945 của Chủ tịch Chính phủ Lâm thời về việc lập tại Hà Nội và các tỉnh một quỹ gọi là Quỹ Độc lập

- Tiếp đến là các thành phần: thẩm quyền ban hành văn bản, căn cứ ban hành, nội dung văn bản, địa danh và ngày tháng năm ban hành văn bản, thẩm quyền ký văn bản.

- Cuối cùng, dưới mỗi văn bản có ghi rõ nguồn và nơi bảo quản tài liệu. Ví dụ:

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 01, tờ 31

3. Về trình tự sắp xếp: Các văn bản được sắp xếp theo trật tự thời gian ban hành trong năm. Tuy nhiên, trong thực tế, có những năm không có tài liệu như năm 1949, giai đoạn từ năm 1963 đến năm 1980, năm 1984 và cũng có những năm ít văn bản được ban hành, Ban biên soạn đã tiến hành nhóm các văn bản của những năm này lại thành một giai đoạn mà không chia theo năm như giai đoạn 1951 - 1962.

Ngoài văn bản với trên một nghìn trang tài liệu công bố dưới dạng toàn văn, Ban Biên tập có đưa vào phần phụ lục minh họa một số tài liệu gốc có bút tích của các nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước qua các thời kỳ. Ban Biên soạn hy vọng độc giả sẽ hài lòng khi tìm được những thông tin cần thiết và bổ ích từ cuốn sách này./.

BAN BIÊN SOẠN



**Sắc lệnh số 4 ngày 04 tháng 9 năm 1945 của Chủ tịch
Chính phủ Lâm thời về việc lập tại Hà Nội và các tỉnh
một quỹ gọi là Quỹ Độc lập**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

Chiều theo lời đề nghị của Nội vụ Bộ trưởng;

Chiều theo quyết nghị của Hội đồng Chính phủ ngày 03 tháng 9 năm 1945;

ĐỊNH RẰNG:

Khoản thứ nhất: Lập tại Hà Nội và các tỉnh trong nước một quỹ thu nhận các món tiền và đồ vật mà nhân dân sẵn lòng quyên giúp Chính phủ để ủng hộ nền độc lập của quốc gia.

Quỹ này gọi là Quỹ Độc lập.

Khoản thứ hai: Cử ông Đỗ Đình Thiện làm phụ trách tại Quỹ Trung ương ở Hà Nội.

Ông Đỗ Đình Thiện có quyền lập một tiểu ban điều khiển mọi việc, tìm mọi phương kế để gây dựng cho quỹ Độc lập.

Quỹ ở Hà Nội gọi là Quỹ Độc lập Trung ương.

Ông Đỗ Đình Thiện sẽ chịu trách nhiệm về mọi phương diện. Ông có quyền đề nghị lên ông Bộ trưởng Bộ Tài chính các phương sách để đạt được mỹ mãn mục đích của Chính phủ. Ông sẽ thu nhận hết các số tiền và đồ vật do các nơi gửi về Quỹ Trung ương.

Khoản thứ ba: Tại các tỉnh trong cả nước, quỹ Độc lập sẽ do Ủy ban nhân dân hàng tỉnh tổ chức và chịu trách nhiệm về khu vực tỉnh mình.

Những số tiền hoặc đồ vật quyên được sẽ chuyển giao về Hà Nội do ông Đỗ Đình Thiện và Tiểu ban Lạc quyên Trung ương thu nhận.

Khi nhận tiền và đồ vật, Tiểu ban Lạc quyên Trung ương và các Ủy ban nhân dân các tỉnh đều phải giao cho người quyên giấy biên lai rằng چرا để chứng nhận. Quyển sổ biên lai rằng چرا đó phải do ông Chủ tịch Tiểu ban Trung ương và ông Chủ tịch từng Ủy ban nhân dân hàng tỉnh đánh số thứ tự và ký nhận từng tờ.

Khoản thứ tư: Các Ủy ban phải tổ chức công việc kế toán để ghi chép các số tiền và các đồ vật đã quyên được và đã gửi tới Hà Nội để tiện việc kiểm soát của Chính phủ. Hàng tháng trong mười hôm đầu cuối tháng sau, các Ủy ban các tỉnh phải gửi tới Tiểu ban Lạc quyên Trung ương tại Hà Nội tờ trình về công việc lạc quyên và bản kê các số tiền và đồ vật đã quyên được trong tháng.

Khoản thứ năm: Ông Đỗ Đình Thiện và Chủ tịch Ủy ban nhân dân hàng tỉnh sẽ đứng quản lý Quỹ Độc lập nhưng chỉ được phép thu nhận tiền và các đồ vật vào quỹ. Còn việc chi ra sẽ tùy Bộ Tài chính định liệu.

Khoản thứ sáu: Mọi việc quyên tiền và đồ vật và việc tổ chức sẽ đặt dưới quyền kiểm soát của Bộ Tài chính.

Khoản thứ bảy: Các ông Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Tài chính có uỷ nhiệm theo Sắc lệnh này thi hành.

Hà Nội, ngày 04 tháng 9 năm 1945

TM. CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Võ Nguyên Giáp

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 01, tờ 31

L U U T R U V N

**Sắc lệnh số 27 ngày 10 tháng 9 năm 1945 của Chủ tịch Chính phủ
Lâm thời về việc đặt ra sở “Thuế quan và thuế gián thu”**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI DÂN CHỦ CỘNG HOÀ VIỆT NAM

Theo lời đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ nhất: Nay đặt ra một sở “Thuế quan và thuế gián thu” để đảm nhiệm công việc của sở Tổng Thanh tra độc quyền muối và thuốc phiện và các sở Thương chính Bắc, Trung và Nam Bộ.

Điều thứ hai: Sở Thuế quan và thuế gián thu coi những công việc này:

- Thu các quan thuế nhập cảng và xuất cảng,
- Thu các thuế gián thu có biên vào sổ tổng dự toán,
- Thu các món tiền do sự kinh doanh các độc quyền mà có;
- Sau hết, Sở Thuế quan và thuế gián thu lại có thể thu hộ các thuế lật vật cho quỹ địa phương, quỹ thành phố hay quỹ các phòng thương mại.

Điều thứ ba: Đứng đầu Sở Thuế quan và thuế gián thu có một ông Tổng Giám đốc, do sắc lệnh bổ theo lời đề nghị của Bộ Tài chính.

Điều thứ tư: Những chi tiết về việc tổ chức trong Sở Thuế quan và thuế gián thu sẽ do Bộ trưởng Bộ Tài chính nghị định, theo lời đề nghị của Tổng Giám đốc.

Điều thứ 5: Bộ trưởng Bộ Tài chính có uỷ nhiệm thi hành Sắc lệnh này.

Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 1945

**TM. CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI
BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ**

Võ Nguyên Giáp

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 01, tờ 31

**Sắc lệnh số 30 ngày 12 tháng 9 năm 1945 của Chủ tịch Chính phủ
Lâm thời giải tán Việt Nam Hưng quốc Thanh niên hội và Việt Nam
Thanh niên ái quốc hội**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

*Chiều chi lời yêu cầu của Hội trưởng Hội Việt Nam Hưng quốc Thanh niên Hà Đông;
Xét hành động của Việt Nam Thanh niên ái quốc hội có phương hại đến nền độc lập Việt Nam;*

SẮC:

Điều 1: Nay giải tán Việt Nam Hưng quốc Thanh niên hội và Việt Nam Thanh niên ái quốc hội.

Điều 2: Kể từ ngày ký Sắc lệnh này những hội viên hai hội nói trên không được tụ họp và hành động gì nữa về chính trị.

Điều 3: Các ông Chủ tịch Ủy ban nhân dân Bắc Bộ, thành phố Hà Nội và tỉnh lỵ Hà Đông chịu uỷ nhiệm thi hành Sắc lệnh này.

Hà Nội, ngày 12 tháng 9 năm 1945

**TM. CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI
BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ**

Võ Nguyên Giáp

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 01, tờ 35

L U T R U V N

**Sắc lệnh số 33-C ngày 13 tháng 9 năm 1945 của Chủ tịch Chính phủ
Lâm thời về việc lập toà án quân sự**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

Chiều theo lời đề nghị của Tư pháp Bộ trưởng;

Sau khi Hội đồng Chính phủ lâm thời đã thoả thuận và ứng chuẩn ngày 12 tháng 9 năm 1945,

RA SẮC LỆNH:

Điều I: Sẽ lập một toà án quân sự ở Bắc Bộ: tại Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên, Ninh Bình; ở Trung Bộ: tại Vinh, Huế, Quảng Ngãi; ở Nam Bộ: tại Sài Gòn, Mỹ Tho.

Ủy ban nhân dân Trung Bộ và Nam Bộ, trong địa hạt hai bộ ấy, có thể đạo đạt lên Chính phủ xin mở thêm Toà án Quân sự ở những nơi trọng yếu khác.

Điều II: Toà án quân sự sẽ xử tất cả các người nào phạm vào một việc gì có phương hại đến nền độc lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Trừ khi phạm nhân là binh sĩ thì thuộc về nhà binh tự xử lấy theo quân luật.

Điều III: Những quyết nghị của Toà quân sự sẽ đem thi hành ngay, không có quyền chống án, trừ trường hợp sau này:

Nếu bản án tuyên xử tử, thì tội nhân có quyền đệ đơn lên Chủ tịch Chính phủ xin ân giảm. Bản án sẽ hoãn thi hành chờ quyết nghị của ông Chủ tịch Chính phủ.

Mỗi khi Toà án Quân sự kết án xử tử, ông Chánh án bắt buộc phải báo cho tội nhân biết rằng có quyền xin Chủ tịch Chính phủ ân giảm và hỏi hắn có muốn đệ đơn xin không.

Câu trả lời của tội nhân phải ghi vào bản án; nếu không, bản án thành vô giá trị.

Điều IV: Án tù có thể tuyên:

- 1- Tha bổng,
- 2- Tịch thu một phần hay tất cả tài sản,
- 3- Phạt tù từ một năm đến mười năm,
- 4- Xử tử.

Nếu có những lý do đáng khoan hồng vì ít tuổi, vì biết hối quá, vì lầm lẫn, vãn vãn, thì toà có thể cho tội nhân được hưởng án treo. Nghĩa là bản án làm tội tuyên lên, nhưng không thi hành; nếu trong năm năm bắt đầu từ ngày tuyên án, tội nhân không bị Toà án quân sự làm tội một lần nữa về việc mới thì bản án đã tuyên sẽ huỷ đi, coi như là không có; nếu trong hạn năm năm ấy, tội nhân bị kết án một lần nữa trước Toà án quân sự thì bản án treo sẽ đem thi hành.

Điều V: Toà án quân sự lập thành như sau này:

Ngồi xử có chánh án và hai hội thẩm. Ghé chánh án và một ghé hội thẩm sẽ do một uỷ viên quân sự và một uỷ viên chính trị ngồi. Còn ghé hội thẩm thứ nhì sẽ thuộc về ông thẩm phán chuyên môn của Tư pháp.

Uỷ viên quân sự và uỷ viên chính trị sẽ do quân đội và Ủy ban nhân dân ở địa phương cử ra, còn viên thẩm phán chuyên môn của tư pháp sẽ do ông Chương lý Toà Thượng thẩm cử ra.

Đứng buộc tội là một uỷ viên quân sự hay một uỷ viên của ban trình sát.

Bị cáo có thể tự bào chữa hay nhờ một người khác bênh vực cho.

Một viên lục sự ngồi ghế chép các điều tranh luận và bản án tuyên ra.

Điều VI: Việc sẽ xử trước công chúng. Nếu có duyên cớ đặc biệt, Toà có thể quyết định xử kín được. Nhưng dù vào trường hợp nào, Toà án cũng thẩm nghị trong phòng kín và tuyên bố bản án trước công chúng.

Điều VII: Ở những nơi xa các toà án quân sự đã lập rồi, Chính phủ, trong những trường hợp đặc biệt, có thể cho Uỷ ban nhân dân địa phương thành lập một toà án quân sự có quyền xử trong một thời kỳ và theo đúng những nguyên tắc định trong Sắc lệnh này.

Điều VIII: Các ông Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ và Bộ Tư pháp sẽ chịu uỷ nhiệm thi hành Sắc lệnh này.

Hà Nội, ngày 13 tháng 9 năm 1945

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI

Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phóng PTT, hồ sơ 01, tờ 41-43

L U T R U V N

Sắc lệnh số 36 ngày 22 tháng 9 năm 1945 của Chủ tịch Chính phủ Lâm thời về việc bãi bỏ các nghiệp đoàn trong toàn cõi Việt Nam

CHỦ TỊCH LÂM THỜI CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

*Xét tình hình kinh tế hiện thời,
Chiều theo đề nghị của ông Bộ trưởng Bộ Kinh tế,*

SẮC:

Khoản nhất: Kể từ ngày ký Sắc lệnh này, tất cả các nghiệp đoàn có tên sau đây đều bị bãi bỏ trong toàn cõi Việt Nam:

Nghiệp đoàn Nông sản và Lâm sản

Nghiệp đoàn Kỹ nghệ

Nghiệp đoàn Khoáng sản

Nghiệp đoàn Thương mại (cả hai ngành nội thương và ngoại thương)

Nghiệp đoàn Vận tải

Nghiệp đoàn Ngân hàng

Khoản hai: Ông Bộ trưởng Bộ Kinh tế có uỷ nhiệm tổ chức công việc thanh toán các nghiệp đoàn ấy.

Khoản ba: Tài sản còn lại của các nghiệp đoàn ấy sẽ sáp nhập vào các cơ quan kinh tế liên quan đến ngành hoạt động của nghiệp đoàn.

Những cơ quan đó sẽ do ông Bộ trưởng Bộ Kinh tế ấn định.

Khoản tư: Các ông Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Tư pháp và Bộ Kinh tế chiếu Sắc lệnh thi hành.

Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 1945

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI

Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 01, tờ 48

Sắc lệnh số 37 ngày 26 tháng 9 năm 1945 của Chủ tịch Chính phủ Lâm thời ấn định thẩm quyền của các toà án quân sự ở địa phương

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

Chiều theo Sắc lệnh ngày 13 tháng 9 năm 1945 thiết lập các toà án quân sự ở Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ;

Theo lời đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Sau khi Hội đồng Chính phủ đã bàn luận ngày 25 tháng 9 năm 1945;

SẮC:

Điều thứ nhất: Địa phương thẩm quyền của các toà án quân sự thiết lập do Sắc lệnh ngày 13 tháng 9 năm 1945 nói trên, ấn định như sau này:

Toà án quân sự Hà Nội: Thành phố Hà Nội và các tỉnh Hoà Bình, Phú Thọ, Sơn Tây, Hà Đông, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Hưng Yên, Bắc Ninh và Bắc Giang.

Toà án quân sự Hải Phòng: Thành phố Hải Phòng và các tỉnh Hải Dương, Kiến An, Quảng Yên và Hải Ninh.

Toà án quân sự Thái Nguyên: Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Hà Giang, Yên Bái, Lào Cay, Lai Châu và Sơn La.

Toà án quân sự Ninh Bình: Ninh Bình, Nam Định, Hà Nam và Thái Bình.

Toà án quân sự Vinh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình.

Toà án quân sự Huế: Quảng Trị, Thừa Thiên và Quảng Nam (kể cả Đà Nẵng)

Toà án quân sự Quảng Ngãi: Các tỉnh Trung Bộ ở phía Nam tỉnh Quảng Nam.

Toà án quân sự Sài Gòn: Thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn và các tỉnh: Gia Định, Tân Bình, Tây Ninh, Biên Hoà, Bà Rịa, Ô Cấp, Gò Công, Tân An và Côn Đảo.

Toà án quân sự Mỹ Tho: Các tỉnh khác thuộc Nam Bộ.

Điều thứ 2: Các Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ và Bộ Tư pháp có nhiệm vụ thi hành Sắc lệnh này.

Hà Nội, ngày 26 tháng 9 năm 1945

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI

Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 01, tờ 49

**Sắc lệnh số 40 ngày 29 tháng 9 năm 1945 của Chủ tịch Chính phủ
Lâm thời về việc đặt một toà án quân sự ở Nha Trang**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

Chiều Sắc lệnh ngày 13 tháng 9 năm 1945 lập các Toà án quân sự tại Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ nước Việt Nam;

Chiều Sắc lệnh ngày 26 tháng 9 năm 1945 định địa phương thẩm quyền các Toà án quân sự;

Theo điện tín yêu cầu của Ủy ban Tư pháp Trung Bộ;

Theo lời đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Sau khi Hội đồng Chính phủ đã bàn luận ngày 28 tháng 9 năm 1945,

SẮC:

Điều thứ nhất: Sẽ đặt thêm một Toà án quân sự ở Nha Trang tổ chức theo đúng quy tắc ấn định trong Sắc lệnh ngày 13 tháng 9 năm 1945.

Điều thứ hai: Địa phương thẩm quyền của Toà án quân sự Nha Trang gồm có các tỉnh Khánh Hoà, Đắk Lắk, Haut-Donnai, Phan Rang, Phan Thiết.

Điều thứ ba: Địa phương thẩm quyền của các toà án quân sự ấn định trong Sắc lệnh ngày 26 tháng 9 năm 1945 sửa đổi như sau này:

Địa phương thẩm quyền toà án quân sự Quảng Ngãi gồm có các tỉnh: Quảng Ngãi, Kon Tum, Bình Định, Phú Yên.

Điều thứ tư: Các Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ và Bộ Tư pháp chiếu Sắc lệnh thi hành.

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 1945

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI

Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 01, tờ 52

Sắc lệnh số 41 ngày 03 tháng 10 năm 1945 của Chủ tịch Chính phủ Lâm thời bãi bỏ các sở trực thuộc Phủ Toàn quyền Đông Dương và sáp nhập các sở đó vào các bộ của Chính phủ Lâm thời Việt Nam

CHỦ TỊCH LÂM THỜI CHÍNH PHỦ DÂN CHỦ CỘNG HOÀ VIỆT NAM

Sau khi Hội đồng các Bộ trưởng đã thoả thuận,

SẮC:

Điều thứ nhất: Nay bãi bỏ tất cả các công sở và các cơ quan trước thuộc Phủ Toàn quyền Đông Dương (các Sở lớn chung cho toàn hạt Đông Dương và các Sở phụ thuộc Phủ Toàn quyền) đã thiết lập hoặc ở Hà Nội, hoặc ở Sài Gòn, hoặc ở Đà Lạt, hoặc ở các nơi khác thuộc địa hạt Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ nước Việt Nam.

Những bất động sản và động sản (dinh thự, nhà cửa, của cải, đồ đạc, hàng hoá, khí cụ, tài liệu, đồ dùng phòng giấy, v.v...) của tất cả những công sở kể trên đều phải giữ nguyên vẹn và chuyển giao, cùng với những nhân viên hiện tòng sự tại đây, sang các Bộ của Chính phủ lâm thời Việt Nam theo cách phân phối sau đây:

- Văn phòng cũ của Toàn quyền Đông Dương
 - Văn phòng cũ của Phó Toàn quyền Đông Dương
 - Phòng Bí thư cũ của Toàn quyền Đông Dương
 - Phòng Công văn Phủ Toàn quyền
 - Phòng Điện tín Phủ Toàn quyền
 - Phòng Nội dịch Phủ Toàn quyền
 - Ty Ngoại giao Phủ Toàn quyền
- } Chủ tịch Chính phủ và Bộ Ngoại giao

- Toà Công chức Phủ Toàn quyền
 - Một phần Toà Pháp Chính phủ Toàn quyền trước gồm có Ty Pháp chế và Hành chính, Ty Hành chính tổ tụng và Hành chính kiểm sát,
 - Một phần Toà Chính trị Phủ Toàn quyền (Ty Nội chính)
 - Toà Liêm phóng Phủ Toàn quyền
 - Ban "Công báo" của Phòng Công văn Phủ Toàn quyền.
- } Bộ Nội vụ

- Sở Thông tin, Báo chí, Tuyên truyền và kiểm duyệt Phủ Toàn quyền
 - Phòng Kiểm sát thư tín thuộc Toà Chính trị Phủ Toàn quyền
- } Bộ Thông tin và Tuyên truyền Phủ Toàn quyền

<ul style="list-style-type: none"> - Phòng Binh vụ Phủ Toàn quyền - Bảo an binh và các đồng binh đội - Sở Hiến binh Đông Dương và các đồn binh đội - Sở Địa dư 	}	Bộ Quốc phòng
<ul style="list-style-type: none"> - Toà Kinh tế Phủ Toàn quyền (kể cả Phòng Thống kê) - Sở Tổng thanh tra công nông và mục súc - Sở Thanh tra Thủy - Lâm - Viện Khảo cứu Nông - Lâm - Sở Lúa gạo - Sở Tổng Thanh tra Khoáng chất và Kỹ nghệ - Viện Hải học - Sở Tổng thanh tra ngư nghiệp - Bình dân Ngân khố 	}	Bộ Quốc dân Kinh tế
<ul style="list-style-type: none"> - Sở Thể dục, Thể thao và Thanh niên, cùng tất cả các cơ quan phụ thuộc 	}	Bộ Thanh niên
<ul style="list-style-type: none"> - Hai Toà Thượng thẩm Hà Nội và Sài Gòn, cùng các toà án khác - Toà án hành chính - Các lao ngục 	}	Bộ Tư pháp
<ul style="list-style-type: none"> - Sở Tổng thanh tra Y tế, gồm cả các y viện - Viện Pasteur 	}	Bộ Y tế
<ul style="list-style-type: none"> - Sở Tổng thanh tra Công chính - Sở Hoả xa Đông Dương - Sở Thiên văn và Thiên văn đài Phủ Liễn - Sở Bưu điện Đông Dương - Sở Vô tuyến điện Đông Dương - Hàng hải thương thuyền - Sở Hải chính - Phòng Hàng không Thương Thuyền 	}	Bộ Công chính và Giao thông
<ul style="list-style-type: none"> - Phòng Tổng thanh tra lao công, trước thuộc 	}	Bộ Lao công

Toà Pháp Chính phủ Toàn quyền

-
- Sở Tài chính
 - Sở Kiểm sát Tài chính
 - Sở Trước bạ, Văn tự, Quản thủ điền thổ và thuế trực thu
 - Nha Thương chính
 - Sở Chuyên mại muối và thuốc phiện
 - Sở Tổng ngân khố
 - Sở Ngân khố Trung Bộ và Nam Bộ
 - Sở Hưu bổng Đông Dương
- } Bộ Tài chính

-
- Nha Học chính Đông Dương
 - Trường Đại học Đông Dương cùng các Trường và các cơ quan phụ thuộc
 - Việt Nam học xá
 - Các Trường trung học, cùng các trường khác
 - Sở Thư viện Trung ương
 - Viện Bác cổ Viễn Đông
- } Bộ Quốc dân Giáo dục

Điều thứ 2: Ai không tuân theo Sắc lệnh này mà phá hoại hoặc biến thủ các động sản và bất động sản hoặc làm trái các huấn lệnh đã ban bố, sẽ bị trừng phạt theo Hình luật của Chính phủ Việt Nam.

Điều thứ 3: Các ông Bộ trưởng các bộ Ngoại giao, Nội vụ, Thông tin và Tuyên truyền, Quốc phòng, Quốc dân Kinh tế, Thanh niên, Tư pháp, Y tế, Công chính và Giao thông, Lao công, Tài chính, Quốc dân Giáo dục sẽ tùy theo chức vụ mà thi hành Sắc lệnh này.

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 1945

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI

Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 01, tờ 53- 55

**Sắc lệnh số 45 ngày 10 tháng 10 năm 1945 của Chủ tịch Chính phủ
Lâm thời thiết lập một ban Đại học Văn khoa tại Hà Nội**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

*Xét rằng việc đào tạo giáo sư văn khoa ban trung học rất nên cần thiết;
Xét rằng cần phải nâng cao nền văn học Việt Nam cho xứng đáng với một nước độc lập và
để theo kịp bước các nước tiên tiến trên hoàn cầu;*

RA SẮC LỆNH:

Khoản I: Nay thiết lập một ban Đại học Văn khoa tại Hà Nội.

Khoản II: Những chi tiết thực hành sẽ do ông Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục ấn định sau. Ông Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục thi hành Sắc lệnh này.

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 1945
CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI
Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 01, tờ 60

L U U T R U V N

**Sắc lệnh số 46 ngày 10 tháng 10 năm 1945 của Chủ tịch Chính phủ
Lâm thời quy định tổ chức các đoàn thể luật sư**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

*Chiều theo lời đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;
Sau khi Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã hỏi ý kiến của ông Chánh nhất, ông Chương lý Toà
Thượng thẩm và các luật sư Hà Nội;
Sau khi Hội đồng Chính phủ đã thảo luận ngày mồng 04 tháng 10 dương lịch năm 1945;*

SẮC:

Điều thứ 1: Các tổ chức các đoàn thể luật sư trong nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà vẫn tạm giữ như cũ.

Sắc lệnh ngày 25 tháng 5 năm 1930 quy định sự tổ chức ấy vẫn tạm thi hành với các điều sửa đổi sau này.

Điều thứ 2: Các luật sư có quyền bào chữa ở trước tất cả cá toà án hàng tỉnh trở lên và trước các toà án quân sự.

Điều thứ 3: Điều thứ 5 Sắc lệnh ngày 25 tháng 5 năm 1930 nay bãi bỏ và thay bằng điều sau đây:

"Muốn được liệt danh vào bảng luật sư tại Toà Thượng thẩm Hà Nội hay Sài Gòn phải có đủ những điều kiện sau này:

1- Có quốc tịch Việt Nam, bất luận nam nữ;

2- Có bằng cử nhân luật;

3- Đã làm luật sư tập sự trong ba năm (kể từ ngày tuyên thệ) ở một văn phòng luật sư thực thụ trong nước Việt Nam.

Những người đã làm luật sư tập sự ở Pháp có thể xin tính thời hạn tập sự ở Pháp nhưng chỉ được trừ nhiều nhất là 12 tháng.

4- Có hạnh kiểm tốt;

5- Được bằng chứng rằng đã hết hạn tập sự và đủ tư cách làm luật sư thực thụ.

Bằng chứng ấy sẽ do Hội đồng kỷ luật luật sư cấp cho sau khi đã xét tài năng và đức hạnh của vị luật sư tập sự ấy.

Nếu xét ra rằng luật sư tập sự chưa đủ tư cách, Hội đồng kỷ luật sau khi hỏi vị luật sư tập sự có thể gia hạn tập sự thêm một năm. Hội đồng kỷ luật chỉ có quyền gia thêm hạn tập sự ấy hai lần là cùng (mỗi lần một năm).

Hết hạn hai năm ấy, Hội đồng kỷ luật phải cấp bằng chứng hay từ chối hẳn.

Nếu từ chối thì bản quyết nghị của Hội đồng phải nói rõ nguyên do.

Hội đồng phải gửi bản sao bản quyết nghị của mình cho ông Chương lý Toà Thượng thẩm và cho vị luật sư tập sự.

Trong hạn một tháng kể từ ngày nhận được bản sao ấy, ông Chương lý và vị luật sư tập sự có quyền kháng cáo lên Toà Thượng thẩm theo Điều thứ 13 Sắc lệnh ngày 25 tháng 5 năm 1930 sửa đổi do Sắc lệnh ngày 24 tháng 7 năm 1931"

Điều thứ 4: Đoàn thể luật sư thuộc Toà Thượng thẩm Sài Gòn hay Toà Thượng thẩm Hà Nội sẽ bầu một Hội đồng Luật sư nếu trong hạt có mười văn phòng trở lên.

Nếu không đủ số mười Văn phòng thì các luật sư thực thụ sẽ họp lại thành "Ban luật sư thực thụ" để tạm giữ nhiệm vụ của một Hội đồng luật sư. Ban ấy sẽ tự bầu lấy Chủ tịch và tổ chức lấy công việc.

Điều thứ 5: Những luật sư đã tập sự được mười tám tháng thì Hội đồng luật sư có thể cho phép tạm quản lý một Văn phòng.

Điều thứ 6: Những điều lệ nào trái với Sắc lệnh này đều bãi bỏ.

Điều thứ 7: Bộ trưởng Bộ Tư pháp chiếu Sắc lệnh thi hành.

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 1945

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI

Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 01, tờ 61 - 62

L U U T R U V N

**Sắc lệnh số 55 ngày 03 tháng 11 năm 1945 của Chủ tịch Chính phủ
Lâm thời ấn định thể lệ của Hội đồng kỷ luật**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

Chiều chi Nghị định ngày 21 tháng 9 năm 1945 ấn định quy tắc chung cho các ngạch công chức;

*Theo lời đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;
Sau khi các Bộ trưởng đã thoả hiệp,*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ nhất: Những thể lệ về Hội đồng kỷ luật, do Nghị định ngày 21 tháng 9 năm 1945 (Điều thứ 27) ấn định, nay bãi bỏ.

Điều thứ hai: Hội đồng kỷ luật các viên chức gồm có các vị sau này:

- Bộ trưởng các Bộ hay Chủ tịch Ủy ban nhân dân hàng xứ, hay người đại diện (tuỳ theo viên chức thuộc quyền các Bộ hay Ủy ban nhân dân hàng xứ)

Chủ tịch

- Giám đốc (hay người đại diện) sở có viên chức bị đưa ra Hội đồng kỷ luật

Tiên thẩm Ủy viên

- Một viên chức cùng ngạch với người bị đưa ra Hội đồng kỷ luật, chọn trong hàng những người cao trật hơn và thâm niên trong trật ấy (nếu không có người nào cao trật hơn, thì có thể lấy một viên chức trong ngạch khác)

Hội viên

Hội đồng kỷ luật sẽ tuỳ trường hợp do Bộ trưởng các Bộ hay Chủ tịch Ủy ban nhân dân hàng xứ ra nghị định lập nên.

Điều thứ ba: Các ông Bộ trưởng các Bộ, và các ông Chủ tịch Ủy ban nhân dân Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ chịu uỷ nhiệm thi hành Sắc lệnh này.

Hà Nội, ngày 3 tháng 11 năm 1945

**CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI
Hồ Chí Minh**

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 01, tờ 88

**Sắc lệnh số 56 ngày 07 tháng 11 năm 1945 của Chủ tịch Chính phủ
Lâm thời bãi bỏ Hội đồng Giấy**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

*Xét tình hình kinh tế hiện thời;
Chiều lời đề nghị của ông Bộ trưởng Bộ Quốc dân kinh tế và ông Bộ trưởng Bộ Tuyên truyền và Cổ động,*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ nhất: Bãi bỏ Hội đồng Giấy đặt dưới quyền Sở Tổng Thanh tra Khoáng chất và Kỹ nghệ cũ.

Điều thứ hai: Bộ Quốc dân Kinh tế (Nha Kỹ nghệ) có uỷ nhiệm về việc kiểm soát sự sản xuất giấy, bìa ở trong toàn cõi Việt Nam.

Bộ Tuyên truyền và Cổ động giữ uỷ nhiệm kiểm soát giấy, bìa nội hoá và giấy bìa nhập cảng, cùng phân chia các sản phẩm kể trên cho các nơi tiêu thụ.

Điều thứ ba: Các ông Bộ trưởng Bộ Quốc dân Kinh tế và Bộ trưởng Bộ Tuyên truyền và Cổ động chiều uỷ nhiệm thi hành Sắc lệnh này.

Hà Nội, ngày 7 tháng 11 năm 1945

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI

Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phong PTT, hồ sơ 01, tờ 89

L U U T R U V N

Sắc lệnh số 61 ngày 21 tháng 11 năm 1945 của Chủ tịch Chính phủ Lâm thời về việc sáp nhập Sở Vô tuyến điện vào Bộ Quốc phòng

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

Chiều theo Sắc lệnh ngày 03 tháng 10 năm 1945 bãi bỏ các Sở thuộc Phủ Toàn quyền Đông Dương và sáp nhập các Sở đó vào các Bộ của Chính phủ Lâm thời Việt Nam;

Sau khi xét đề nghị số 149-VC ngày 13 tháng 11 năm 1945 của viên Giám đốc Sở Vô tuyến điện; và sau khi các ông Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Bộ Công chính và Giao thông đã thoả thuận,

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ nhất: Kể từ ngày ký Sắc lệnh này, Sở Vô tuyến điện Việt Nam thuộc về Bộ Quốc phòng.

Điều thứ hai: Các ông Bộ trưởng các Bộ Quốc phòng, Công chính và Giao thông sẽ tùy chức vụ mà thi hành Sắc lệnh này.

Hà Nội, ngày 21 tháng 11 năm 1945

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI

Hồ Chí Minh

Tiếp ký:

TM. BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG

THỨ TRƯỞNG

Võ Nguyên Giáp

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG - CHÍNH,

GIAO THÔNG

Đào Trọng Kim

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 01, tờ 95

**Sắc lệnh số 62 ngày 20 tháng 11 năm 1945 của Chủ tịch Chính phủ
Lâm thời bãi bỏ sở "Office colonia des mutilés, combattans,
victimes de la guerre pupilles de la nation"**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

*Chiếu Nghị định của cựu Toàn quyền ngày 30 tháng 9 năm 1938, đặt ở Hà Nội một sở gọi là "Office Colonial des Mutilés, Combattants, Victimes de la guerre et Pupilles de la Nation";
Chiếu theo lời đề nghị của ông Bộ trưởng Bộ Lao công về việc bãi bỏ Sở đó;
Xét nay không cần đến Sở đó nữa,*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ nhất: Nay bãi bỏ Sở "Office Colonial des Mutilés, Combattants, Victimes de la guerre et Pupilles de la Nation".

Điều thứ hai: Ông Bộ trưởng Bộ Lao công có nhiệm vụ thi hành Sắc lệnh này.

Tiếp ký:
BỘ TRƯỞNG BỘ LAO-CÔNG
Lê Văn Hiến

Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 1945
CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI
Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 01, tờ 96

L U U T R U V N

Sắc lệnh số 63-SL ngày 22 tháng 11 năm 1945 của Chủ tịch Chính phủ Lâm thời quy định tổ chức, hoạt động của hội đồng nhân dân và uỷ ban hành chính các cấp

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

Chiếu theo lời đề nghị của ông Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Sau khi Hội đồng Chính phủ đã thỏa thuận;

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ 1: Để thực hiện, chính quyền nhân dân địa phương trong nước Việt Nam, sẽ đặt hai thứ cơ quan: Hội đồng nhân dân và Uỷ ban hành chính.

Hội đồng nhân dân do dân bầu ra theo lối phổ thông và trực tiếp đầu phiếu là cơ quan thay mặt cho dân.

Uỷ ban hành chính do các Hội đồng nhân dân bầu ra là cơ quan hành chính vừa thay mặt cho dân vừa đại diện cho Chính phủ.

Ở hai cấp xã và tỉnh có Hội đồng nhân dân và Uỷ ban hành chính ở các cấp huyện và kỳ chỉ có Uỷ ban hành chính.

Cách tổ chức quyền hạn và cách làm việc của các cơ quan nói trên sẽ quy định theo như Sắc lệnh này.

CHƯƠNG THỨ NHẤT - CÁCH TỔ CHỨC

TIẾT THỨ NHẤT - CÁCH TỔ CHỨC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ

Điều thứ 2: Ở mỗi xã sẽ đặt một Hội đồng nhân dân gồm có từ 15 đến 25 hội viên chính thức và từ 5 đến 7 hội viên dự khuyết.

Một đạo nghị định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sẽ định rõ cách tính số hội viên tùy theo dân số.

Điều thứ 3: Tất cả những công dân Việt Nam, 18 tuổi trở lên, không phân biệt nam, nữ, không thuộc một trong ba hạng kê trong Điều thứ 2, đoạn 2, 3 và 4 Sắc lệnh số 51 ngày 17 tháng 10 năm 1945 về thể lệ cuộc tổng tuyển cử quốc dân đại hội, đều có quyền bầu cử Hội đồng nhân dân hàng xã nếu nguyên quán ở xã hay trú ngụ ở xã 3 tháng trở lên (lúc đến trú ngụ phải báo cho Uỷ ban hành chính xã biết là mình định đến ở hẳn tại xã thì sau này mới được biên tên vào danh sách cử tri).

Các binh lính, công chức có quyền bầu cử ở xã mà mình đến đóng hay làm việc, không cần phải trú ngụ quá 3 tháng.

Điều thứ 4: Chỉ có những người có tên trong danh sách cử tri của xã mới được ứng cử vào Hội đồng nhân dân hàng xã và nếu là người trú ngụ thì phải ở tại xã 6 tháng trở lên mới được ứng cử.

Các công chức cũng có quyền ứng cử vào Hội đồng nhân dân hàng xã nếu đủ những điều kiện trên.

Điều thứ 5: Cách lập danh sách cử tri, thể lệ bầu cử, ngày bầu cử các Hội đồng nhân dân xã toàn quốc sẽ do nghị định Bộ trưởng Bộ Nội vụ ấn định.

Điều thứ 6: Thời hạn làm việc của các Hội đồng nhân dân hàng xã là 2 năm. Nhưng khoá đầu thời hạn làm việc của các Hội đồng nhân dân hàng xã chỉ có một năm thôi.

Điều thứ 7: Khi hai phần năm (2/5) số cử tri yêu cầu phúc quyết Hội đồng nhân dân hàng xã thì Ủy ban hành chính xã phải tổ chức ngay cuộc bỏ phiếu tín nhiệm. Nếu quá nửa tổng số cử tri không tín nhiệm Hội đồng nhân dân xã thì Ủy ban hành chính tỉnh sẽ tuyên bố giải tán Hội đồng nhân dân xã.

Điều thứ 8: Khi Hội đồng nhân dân xã ra một quyết nghị trái với mệnh lệnh cấp trên thì ngoài sự thủ tiêu quyết nghị sẽ nói ở chương thứ hai, Ủy ban hành chính cấp huyện sẽ cảnh cáo Hội đồng và nếu Hội đồng vẫn không tuân lệnh thì Ủy ban hành chính cấp tỉnh có thể giải tán Hội đồng.

Điều thứ 9: Khi Hội đồng bị giải tán theo một trong hai điều nói trên thì Ủy ban hành chính tỉnh, theo lời đề nghị của Ủy ban hành chính huyện, chỉ định một Ủy ban tạm thời 5 người (lấy người trong xã) làm nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân xã và của Ủy ban hành chính xã.

Nếu còn hơn 6 tháng nữa mới đến kỳ tổng tuyển cử thì trong hạn 10 ngày Ủy ban tạm thời nói trên sẽ triệu tập cử tri để bầu lại Hội đồng. Hội đồng mới sẽ làm việc đến kỳ tổng tuyển cử.

Nếu còn không đầy 6 tháng nữa đã đến kỳ tổng tuyển cử thì Ủy ban tạm thời nói trên sẽ làm việc đến kỳ tổng tuyển cử.

Điều thứ 10: Khi vì một lý do gì Hội đồng nhân dân xã thiếu hội viên chính thức thì hội viên dự khuyết sẽ theo thứ tự được cử thay vào.

Điều thứ 11: Ủy ban hành chính tỉnh phụ trách việc xét xem cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân hàng xã có hợp lệ không.

TIẾT THỨ HAI - CÁCH TỔ CHỨC ỦY BAN HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Điều thứ 12: Ở mỗi xã sẽ đặt một Ủy ban hành chính gồm có 5 uỷ viên chính thức (1 Chủ tịch, 1 Phó Chủ tịch, 1 thứ ký, 1 thủ quỹ và 1 uỷ viên) và 2 uỷ viên dự khuyết.

Điều thứ 13: Ủy ban hành chính xã do Hội đồng nhân dân xã bầu ra. Lúc bầu sẽ bầu riêng Chủ tịch, Phó Chủ tịch, thứ ký, thủ quỹ và uỷ viên.

Điều thứ 14: Muốn ứng cử vào Ủy ban hành chính xã phải có chân trong Hội đồng nhân dân xã và phải biết đọc, biết viết.

Điều thứ 15: Thể lệ bầu cử các Ủy ban hành chính xã do nghị định Bộ trưởng Bộ Nội vụ ấn định.

Điều thứ 16: Ủy ban hành chính xã bầu xong phải được Ủy ban hành chính tỉnh chuẩn y rồi mới được nhậm chức. Uỷ viên nào không được chuẩn y thì phải bầu lại. Nếu lần bầu lại uỷ viên ấy vẫn được trúng cử thì Ủy ban hành chính tỉnh phải công nhận.

Điều thứ 17: Thời hạn làm việc của Ủy ban hành chính xã là 2 năm. Những khoá đầu, thời hạn làm việc của các Ủy ban hành chính xã chỉ có một năm thôi.

Điều thứ 18: Nếu một phần ba (1/3) số hội viên Hội đồng nhân dân xã yêu cầu phúc quyết Ủy ban hành chính xã thì Ủy ban hành chính xã phải triệu tập ngay Hội đồng nhân dân xã để bỏ phiếu tín nhiệm. Khi bỏ phiếu tín nhiệm thì những người có chân trong Ủy ban hành chính cũng bỏ phiếu như những hội viên khác trong Hội đồng nhân dân xã. Nếu quá nửa tổng số hội viên Hội đồng nhân dân xã bỏ phiếu không tín nhiệm Ủy ban hành chính thì Ủy ban hành chính xã bắt buộc phải từ chức. Những uỷ viên phải từ chức vẫn giữ tư cách hội viên Hội đồng nhân dân xã.

Điều thứ 19: Nếu Ủy ban hành chính xã không tuân lệnh cấp trên thì Ủy ban hành chính huyện yêu cầu Hội đồng nhân dân xã can thiệp. Nếu Hội đồng nhân dân giải quyết không xong thì Ủy ban hành chính huyện có thể xin Ủy ban hành chính tỉnh giải tán Ủy ban hành chính xã. Những uỷ viên của Ủy ban bị giải tán sẽ mất tư cách hội viên Hội đồng nhân dân xã.

Điều thứ 20: Khi một uỷ viên Ủy ban hành chính xã phạm lỗi trong lúc thừa hành chức vụ, thì Ủy ban hành chính tỉnh sẽ khiển trách hoặc cách chức theo đề nghị của Ủy ban hành chính xã hay Ủy ban hành chính huyện.

Uỷ viên bị cách chức sẽ mất tư cách hội viên Hội đồng nhân dân xã.

Nếu tội của uỷ viên phạm đến luật hình thì uỷ viên sẽ bị đưa ra toà án truy tố.

Điều thứ 21: Khi nào Ủy ban hành chính bắt buộc phải từ chức hay bị giải tán theo những điều thứ 18 và 19 thì trong hạn 5 ngày Ủy ban hành chính huyện sẽ triệu tập Hội đồng nhân dân xã để bầu người thay. Khi nào một vài uỷ viên bị cách chức hay xin từ chức thì những uỷ viên dự khuyết sẽ theo thứ tự được cử thay.

TIẾT THỨ BA - CÁCH TỔ CHỨC ỦY BAN HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

Điều thứ 22: Ở mỗi huyện sẽ đặt một Ủy ban hành chính gồm có: 3 uỷ viên chính thức (1 Chủ tịch, 1 Phó Chủ tịch, 1 thư ký) và 2 uỷ viên dự khuyết.

Điều thứ 23: Ủy ban hành chính cấp huyện do hội viên các Hội đồng nhân dân xã trong huyện bầu ra. Hội viên Hội đồng nhân dân xã nào bỏ phiếu ở xã ấy. Lúc bầu thì bầu riêng Chủ tịch, Phó Chủ tịch và thư ký.

Điều thứ 24: Tất cả những người đủ điều kiện để đi bầu cử quốc dân đại hội theo Điều thứ 2, Sắc lệnh số 51 ngày 17 tháng 10 năm 1945 và biết đọc biết viết đều có quyền ứng cử vào các Ủy ban hành chính huyện không phân biệt là người ở huyện hay không, nhưng chỉ được ứng cử ở một huyện thôi.

Điều thứ 25: Thể lệ bầu cử các Ủy ban hành chính huyện do nghị định Bộ trưởng Bộ Nội vụ ấn định.

Điều thứ 26: Ủy ban hành chính huyện bầu xong phải được Ủy ban hành chính kỳ chuẩn y rồi mới được nhậm chức. Uỷ viên nào không được chuẩn y thì phải bầu lại. Nếu lần bầu lại, uỷ viên ấy vẫn được trúng cử thì Ủy ban hành chính kỳ phải công nhận.

Điều thứ 27: Thời hạn làm việc của Ủy ban hành chính huyện là hai năm nhưng khoá đầu thời hạn ấy chỉ có một năm thôi.

Điều thứ 28: Khi một phần ba (1/3) tổng số hội viên tất cả các Hội đồng nhân dân xã yêu cầu phục quyết, Ủy ban hành chính huyện thì Ủy ban hành chính tỉnh phái người về tổ chức cuộc bỏ phiếu tín nhiệm. Hội viên Hội đồng nhân dân xã nào bỏ phiếu ở xã ấy. Nếu quá nửa tổng số hội viên các Hội đồng nhân dân xã không tín nhiệm Ủy ban thì Ủy ban hành chính huyện phải từ chức. Những uỷ viên phải từ chức nếu là hội viên Hội đồng nhân dân một xã trong huyện thì vẫn được giữ tư cách ấy.

Điều thứ 29: Khi Ủy ban hành chính huyện không tuân lệnh trên thì Ủy ban hành chính tỉnh có thể đề nghị lên Ủy ban hành chính kỳ giải tán Ủy ban hành chính huyện. Những uỷ viên uỷ ban bị giải tán nếu có chân trong Hội đồng nhân dân xã trong huyện thì mất cả tư cách hội viên.

Điều thứ 30: Nếu một uỷ viên phạm lỗi trong khi thừa hành chức vụ thì Ủy ban hành chính tỉnh theo lời đề nghị của Ủy ban hành chính huyện hoặc khiển trách hoặc cách chức uỷ viên phạm lỗi. Uỷ viên bị cách chức nếu có chân trong Hội đồng nhân dân một xã trong huyện

thì mất cả tư cách hội viên. Nếu lỗi của uỷ viên phạm vào luật hình thì uỷ viên sẽ bị đưa ra toà án truy tố.

Điều thứ 31: Khi nào Uỷ ban hành chính huyện bắt buộc phải từ chức hay bị giải tán theo Điều thứ 28 và 29 thì Uỷ ban hành chính tỉnh phải tổ chức ngay cuộc bầu Uỷ ban hành chính huyện mới.

Khi nào một vài uỷ viên bị cách chức hay xin từ chức thì những uỷ viên dự khuyết sẽ theo thứ tự được cử thay.

TIẾT THỨ TƯ - CÁCH TỔ CHỨC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP TỈNH

Điều thứ 32: Ở mỗi tỉnh sẽ đặt một Hội đồng nhân dân gồm có từ 20 đến 30 hội viên chính thức và 5 hội viên dự khuyết.

Một đạo nghị định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sẽ định rõ cách tính tổng số hội viên các Hội đồng nhân dân tỉnh tùy theo dân số.

Điều thứ 33: Đơn vị tuyển cử là huyện. Số hội viên chia cho mỗi huyện sẽ do nghị định của Uỷ ban hành chính kỳ ấn định.

Điều thứ 34: Tất cả các cử tri các Hội đồng nhân dân xã trong tỉnh đều có quyền bầu cử Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều thứ 35: Tất cả những người đủ điều kiện để đi bầu cử quốc dân đại hội theo Điều thứ 2 Sắc lệnh ngày 17 tháng 10 năm 1945 đều có quyền ứng cử vào các Hội đồng nhân dân các tỉnh, không phân biệt là người ở tỉnh hay không, nhưng chỉ được ứng cử ở một tỉnh thôi.

Điều thứ 36: Thể lệ bầu cử và ngày bầu cử các Hội đồng nhân dân tỉnh toàn quốc sẽ do nghị định Bộ trưởng Bộ Nội vụ ấn định.

Điều thứ 37: Thời hạn làm việc của các Hội đồng nhân dân tỉnh là 2 năm. Nhưng khoa đầu thời hạn làm việc của các Hội đồng nhân dân hàng tỉnh chỉ có một năm thôi.

Điều thứ 38: Nếu Hội đồng nhân dân tỉnh ra một quyết nghị trái với mệnh lệnh cấp trên thì ngoài sự thủ tiêu quyết nghị do cấp trên sẽ nói ở chương thứ 2, Uỷ ban hành chính kỳ sẽ cảnh cáo Hội đồng và nếu Hội đồng vẫn không tuân lệnh thì Uỷ ban hành chính kỳ có thể đề nghị lên Chính phủ giải tán Hội đồng tỉnh.

Điều thứ 39: Khi Hội đồng nhân dân tỉnh bị giải tán thì Uỷ ban hành chính kỳ chỉ định một Uỷ ban tạm thời ba người làm nhiệm vụ của một Hội đồng nhân dân và của Uỷ ban hành chính tỉnh.

Nếu còn hơn sáu tháng nữa mới đến kỳ tổng tuyển cử thì trong hạn 10 ngày Uỷ ban nói trên sẽ triệu tập cử tri để bầu lại Hội đồng. Hội đồng mới sẽ làm việc đến kỳ tổng tuyển cử.

Nếu còn không đầy sáu tháng nữa đã đến kỳ tổng tuyển cử thì Uỷ ban tạm thời nói trên sẽ làm việc đến kỳ tổng tuyển cử.

Điều thứ 40: Khi vì một lý do gì Hội đồng nhân dân tỉnh thiếu hội viên chính thức thì hội viên dự khuyết sẽ theo thứ tự được cử thay vào.

Điều thứ 41: Uỷ ban hành chính kỳ phụ trách việc xét xem cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân hàng tỉnh có hợp lệ không.

TIẾT THỨ NĂM - CÁCH TỔ CHỨC ỦY BAN HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

Điều thứ 42: Ở mỗi tỉnh sẽ đặt một Ủy ban hành chính gồm có: 3 uỷ viên chính thức (1 Chủ tịch, 1 Phó Chủ tịch và 1 thứ ký) và 2 uỷ viên dự khuyết.

Điều thứ 43: Ủy ban hành chính tỉnh do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu ra. Lúc bầu sẽ bầu riêng Chủ tịch, Phó Chủ tịch và thư ký.

Điều thứ 44: Muốn ứng cử vào Ủy ban hành chính tỉnh phải có chân trong Hội đồng nhân dân tỉnh và phải biết viết biết đọc.

Điều thứ 45: Thể lệ bầu cử các Ủy ban hành chính tỉnh do nghị định Bộ trưởng Bộ Nội vụ ấn định.

Điều thứ 46: Ủy ban hành chính tỉnh bầu xong phải được Ủy ban hành chính kỳ chuẩn y rồi mới được nhậm chức. Uỷ viên nào không được chuẩn y thì phải bầu lại. Nếu lần bầu lại, uỷ viên ấy vẫn được trúng cử thì Ủy ban hành chính kỳ phải công nhận.

Điều thứ 47: Thời hạn làm việc của Ủy ban hành chính tỉnh là hai năm nhưng khoá đầu thời hạn ấy chỉ có một năm thôi.

Điều thứ 48: Khi một phần ba (1/3) tổng số hội viên tất cả các Hội đồng nhân dân tỉnh yêu cầu phúc quyết, Ủy ban hành chính tỉnh thì Ủy ban hành chính tỉnh phải triệu tập ngay Hội đồng nhân dân tỉnh để bỏ phiếu tín nhiệm. Khi bỏ phiếu tín nhiệm thì những uỷ viên Ủy ban hành chính cũng bỏ phiếu như những hội viên khác trong Hội đồng nhân dân tỉnh. Nếu quá nửa tổng số hội viên của Hội đồng nhân dân tỉnh bỏ phiếu không tín nhiệm Ủy ban hành chính thì Ủy ban hành chính tỉnh bắt buộc phải từ chức. Những uỷ viên phải từ chức vẫn được giữ tư cách hội viên Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều thứ 49: Nếu Ủy ban hành chính tỉnh không tuân lệnh trên thì Ủy ban hành chính kỳ yêu cầu Hội đồng nhân dân tỉnh can thiệp. Nếu Hội đồng nhân dân không giải quyết xong thì Ủy ban hành chính kỳ đề nghị lên Chính phủ giải tán Ủy ban hành chính tỉnh. Những uỷ viên Ủy ban bị giải tán sẽ mất cả tư cách hội viên Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều thứ 50: Khi một uỷ viên Ủy ban hành chính tỉnh phạm lỗi trong lúc thừa hành chức vụ, thì Ủy ban hành chính kỳ theo lời đề nghị của Ủy ban hành chính tỉnh, hoặc khiển trách, hoặc cách chức uỷ viên phạm lỗi. Uỷ viên bị cách chức mất luôn cả tư cách hội viên Hội đồng nhân dân tỉnh.

Nếu lỗi của uỷ viên phạm đến luật hình thì uỷ viên sẽ bị đưa ra toà án truy tố.

Điều thứ 51: Khi Ủy ban hành chính bắt buộc phải từ chức hay bị giải tán, theo những điều thứ 48 và 49 thì trong hạn 5 ngày Ủy ban hành chính kỳ sẽ triệu tập Hội đồng nhân dân tỉnh để bầu người thay.

Khi nào một vài uỷ viên bị cách chức hay xin từ chức thì những uỷ viên dự khuyết sẽ theo thứ tự được cử thay.

TIẾT THỨ SÁU - CÁCH TỔ CHỨC ỦY BAN HÀNH CHÍNH CẤP KỲ

Điều thứ 52: Ở mỗi kỳ sẽ đặt một Ủy ban hành chính gồm có 5 uỷ viên chính thức (1 Chủ tịch, 1 Phó Chủ tịch, 1 thứ ký và 2 uỷ viên) và 2 uỷ viên dự khuyết.

Điều thứ 53: Ủy ban hành chính cấp kỳ do hội viên các Hội đồng nhân dân tỉnh trong kỳ bầu ra. Hội viên Hội đồng nhân dân tỉnh nào bỏ phiếu ở tỉnh lỵ tỉnh ấy.

Không bầu riêng Chủ tịch, Phó Chủ tịch và thư ký, chỉ bầu chung 5 uỷ viên chính thức và 2 uỷ viên dự khuyết.

Điều thứ 54: Ủy ban trúng cử sẽ tự bầu lấy Chủ tịch, Phó Chủ tịch và thư ký.

Điều thứ 55: Tất cả những người đủ điều kiện để đi bầu cử quốc dân đại hội theo Điều thứ 2 Sắc lệnh số 51 ngày 17 tháng 10 năm 1945 và biết đọc biết viết đều có quyền ứng cử vào các Ủy ban hành chính kỳ, không phân biệt là người ở trong kỳ hay không, những chỉ được ứng cử ở một kỳ thôi.

Điều thứ 56: Thể lệ bầu cử các Ủy ban hành chính kỳ do nghị định Bộ trưởng Bộ Nội vụ ấn định.

Điều thứ 57: Ủy ban hành chính kỳ bầu xong phải được Hội đồng Chính phủ chuẩn y rồi mới được nhậm chức. Uỷ viên nào không được chuẩn y thì phải bầu lại. Nếu lần bầu lại, uỷ viên ấy vẫn được trúng cử thì Hội đồng Chính phủ phải công nhận.

Điều thứ 58: Hạn làm việc của Ủy ban hành chính kỳ là 3 năm nhưng khoá đầu thời hạn ấy chỉ có một năm thôi.

Điều thứ 59: Khi một phần ba tổng số hội viên tất cả các Hội đồng nhân dân tỉnh yêu cầu phúc quyết Ủy ban hành chính kỳ thì Bộ trưởng Bộ Nội vụ phải người về tổ chức cuộc bỏ phiếu tín nhiệm. Hội viên Hội đồng nhân dân tỉnh nào bỏ phiếu ở tỉnh ấy. Nếu quá nửa tổng số hội viên các Hội đồng nhân dân tỉnh không tín nhiệm Ủy ban hành chính kỳ thì Ủy ban hành chính kỳ phải xin từ chức. Những uỷ viên từ chức nếu là hội viên Hội đồng nhân dân một tỉnh trong kỳ sẽ vẫn được giữ tư cách ấy.

Điều thứ 60: Khi Ủy ban hành chính kỳ không tuân lệnh trên thì Bộ trưởng Bộ Nội vụ đề nghị lên Hội đồng Chính phủ giải tán Ủy ban hành chính kỳ. Những uỷ viên Ủy ban bị giải tán nếu có chân trong một Hội đồng nhân dân thì mất cả tư cách hội viên hội đồng ấy.

Điều thứ 61: Nếu một uỷ viên Ủy ban hành chính kỳ phạm lỗi trong khi thừa hành chức vụ, thì Bộ trưởng Bộ Nội vụ theo lời đề nghị của Ủy ban hành chính kỳ hoặc khiển trách hoặc cách chức uỷ viên phạm lỗi. Nếu lỗi của uỷ viên phạm đến luật hình thì uỷ viên sẽ bị đưa ra toà án truy tố.

Điều thứ 62: Khi Ủy ban hành chính kỳ bắt buộc phải từ chức hay bị giải tán, theo những điều thứ 59 và 60, thì Bộ Nội vụ phải tổ chức ngay cuộc bầu cử Ủy ban hành chính mới. Khi một vài uỷ viên bị cách chức hay xin từ chức thì những uỷ viên dự khuyết sẽ theo thứ tự được cử thay.

TIẾT THỨ BẢY - KHOẢN CHUNG

Điều thứ 63: Một người không có thể ở trong hai Ủy ban hành chính được.

Một người có thể vừa ở trong Hội đồng nhân dân xã mình vừa ở trong Hội đồng nhân dân tỉnh mình và vừa ở trong nghị viện nhân dân nữa.

Điều thứ 64: Hai vợ chồng, ba cha con, ba mẹ con, ba anh em ruột hay ba chị em ruột không được cùng ở trong một Ủy ban hành chính (xã, huyện, tỉnh hay kỳ).

Điều thứ 65: Các công chức và binh sĩ, tại ngũ có thể là hội viên các Hội đồng nhân dân được.

Các công chức nếu được bầu vào một Ủy ban hành chính (xã, huyện, tỉnh hay kỳ) thì phải hoặc xin từ chức, hoặc từ chối không nhận vào Ủy ban hành chính.

Các binh sĩ tại ngũ không được ứng cử vào các Ủy ban hành chính (xã, huyện hay tỉnh hay kỳ).

CHƯƠNG THỨ HAI - QUYỀN HẠN VÀ PHÂN CÔNG

TIẾT THỨ 1 - QUYỀN HẠN VÀ PHÂN CÔNG CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ

Điều thứ 66: Hội đồng nhân dân hàng xã có quyền quyết nghị về tất cả các vấn đề thuộc trong phạm vi xã mình. Những quyết nghị của Hội đồng nhân dân hàng xã không được trái với chỉ thị của các cấp trên.

Điều thứ 67: Trong hạn 8 ngày Ủy ban hành chính xã phải đệ biên bản quyết nghị của Hội đồng nhân dân xã lên Ủy ban hành chính huyện. Ủy ban hành chính huyện phải ghi ngày nhận vào sổ rồi phát biên lai cho Ủy ban hành chính xã.

Điều thứ 68: Trong hạn 5 ngày sau ngày nhận được biên bản quyết nghị và phát biên lai, Ủy ban hành chính huyện có quyền thủ tiêu hoặc giao về sửa chữa các quyết nghị của Hội đồng hàng xã nhưng phải nói rõ nguyên nhân sự thủ tiêu hay sự yêu cầu sửa chữa ấy. Hạn 5 ngày nói trên không thể gia thêm được.

Điều thứ 69: Nếu trong hạn nói trên mà quyết nghị không bị thủ tiêu hay giao về sửa chữa thì có thể thi hành được trừ những quyết nghị kể trong các điều thứ 70 và 71.

Điều thứ 70: Những quyết nghị về các vấn đề sau này phải được Ủy ban hành chính huyện chuẩn y rồi mới được thi hành:

- 1- Cho thuê hoặc thuê bắt động sản trong một thời hạn quá 3 năm;
- 2- Thay đổi tác dụng của một bất động sản của xã;
- 3- Đặt, sửa chữa, mở mang phố xá, đường cái hay công viên trong xã;
- 4- Mở hay bỏ chợ.

Điều thứ 71: Những quyết nghị về các vấn đề sau này phải được Ủy ban hành chính tỉnh chuẩn y rồi được thi hành:

- 1- Bán, nhượng, đổi bất động sản của xã;
- 2- Mua bất động sản, làm hay sửa chữa nhà cửa, cầu cống khi số tiền cần tiêu phải vay hoặc không dự tính trong ngân sách xã;
- 3- Ngân sách của xã;
- 4- Đóng góp bất thường hoặc vay;
- 5- Định thuế suất các thứ thuế riêng mà đã được phép thu;
- 6- Tự quản lý hoặc dự một phần vào công cuộc kinh doanh có tính cách công ích: tiếp tế cho dân chúng, cứu tế, xã hội, v.v...

Điều thứ 72: Khi việc gấp thì Ủy ban hành chính xã có thể xin Ủy ban hành chính huyện hay tỉnh duyệt định ngay quyết nghị của Hội đồng nhân dân xã.

Điều thứ 73: Khi Ủy ban hành chính huyện hoặc tỉnh thủ tiêu hoặc không chuẩn y quyết nghị của mình thì Hội đồng nhân dân xã có quyền kháng cáo:

A) Lên Ủy ban hành chính tỉnh nếu quyết nghị bị Ủy ban hành chính huyện thủ tiêu hay không chuẩn y;

B) Lên Ủy ban hành chính kỳ nếu quyết nghị bị Ủy ban hành chính tỉnh thủ tiêu hay không chuẩn y.

TIẾT THỨ HAI - QUYỀN HẠN VÀ PHÂN CÔNG CỦA ỦY BAN HÀNH CHÍNH XÃ

Điều thứ 74: Quyền hạn của Ủy ban hành chính xã như sau này:

- 1- Thi hành các mệnh lệnh của các cấp trên, các nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã và các bản án của các toà án;
- 2- Triệu tập Hội đồng nhân dân xã;
- 3- Kiểm soát các cơ quan chuyên môn cấp xã về cách thừa hành chức vụ;
- 4- Giải quyết các công việc vặt trong phạm vi xã;
- 5- Phát lệnh viên (ordonnateur) ngân sách hàng xã.

Điều thứ 75: Về tư pháp, Ban thường vụ (Chủ tịch, Phó Chủ tịch và thư ký) có quyền:

- 1- Hoà giải về tất cả các việc;
- 2- Xử các việc vi cảnh, nhưng chỉ được phạt tiền.

Điều thứ 76: Ở cấp xã phân công như sau này:

- 1- Hành chính, tư pháp;
- 2- Xã hội, y tế, cứu tế, tài chính;
- 3- Kinh tế, giao thông, địa bạ;
- 4- Giáo dục, tuyên truyền, khánh tiết;
- 5- Trị an và quân vụ.

Ban thường vụ gồm có Chủ tịch, Phó Chủ tịch và thư ký phụ trách mục "hành chính tư pháp". Còn những mục khác thì mỗi uỷ viên phụ trách một mục tùy theo tài năng của từng người.

Điều thứ 77: Ủy ban hành chính xã có thể lập những tiểu ban để giúp việc. Những người làm việc trong các tiểu ban do toàn ban chọn theo lối đề nghị của một hay nhiều uỷ viên.

TIẾT THỨ BA - QUYỀN HẠN VÀ PHÂN CÔNG CỦA ỦY BAN HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

Điều thứ 78: Quyền hạn của Ủy ban hành chính cấp huyện như sau này:

- 1- Thi hành và kiểm soát sự thi hành mệnh lệnh của các cấp trên.
Kiểm soát các Ủy ban hành chính xã và các Hội đồng nhân dân xã;
- 2- Thủ tiêu theo như Điều thứ 68 những quyết nghị của các Hội đồng nhân dân xã trái với chỉ thị của các cấp trên hay trái với quyền lợi của dân xã;
- 3- Duyệt y hoặc đệ lên Ủy ban hành chính tỉnh duyệt y các quyết nghị của các Hội đồng nhân dân xã theo như các điều thứ 70 và 71;
- 4- Kiểm soát các cơ quan chuyên môn về cách thừa hành chức vụ;
- 5- Giải quyết các công việc vặt trong phạm vi huyện;
- 6- Điều khiển đội cảnh binh đặt ở huyện để lo việc tuần phòng và trị an. Đội cảnh binh này sẽ do nghị định Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định sau.

Điều thứ 79: Ở cấp huyện phân công theo năng lực của uỷ viên. Riêng việc hành chính thì toàn ban phụ trách.

TIẾT THỨ 4 - QUYỀN HẠN VÀ PHÂN CÔNG CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP TỈNH

Điều thứ 80: Hội đồng nhân dân tỉnh có quyền quyết nghị về tất cả các vấn đề thuộc phạm vi tỉnh mình. Nhưng quyết nghị của Hội đồng nhân dân hàng tỉnh không được trái với chỉ thị của các cấp trên. Hội đồng có thể hỏi ý kiến các nhà chuyên môn trước khi quyết nghị một vấn đề có liên can đến một hay nhiều ngành chuyên môn.

Điều thứ 81: Trong hạn tám ngày Uỷ ban hành chính phải đề biên bản quyết nghị của Hội đồng nhân dân tỉnh lên Uỷ ban hành chính kỳ. Uỷ ban hành chính kỳ phải ghi ngày nhận vào sổ rồi phát biên lai cho Uỷ ban hành chính tỉnh.

Điều thứ 82: Trong hạn 15 ngày sau ngày nhận được biên bản quyết nghị và phát biên lai, Uỷ ban hành chính kỳ có quyền thủ tiêu hay giao về sửa chữa các quyết nghị của Hội đồng nhân dân tỉnh nhưng phải nói rõ nguyên nhân sự thủ tiêu hay sự yêu cầu sửa chữa ấy. Hạn nói trên, Uỷ ban kỳ có thể gia thêm lên 15 ngày nữa nhưng phải báo cho Uỷ ban hành chính tỉnh biết trước khi hết hạn 15 ngày đầu.

Điều thứ 83: Nếu hết hạn nói trong Điều thứ 82 mà quyết nghị không bị thủ tiêu hay giao về sửa chữa thì có thể thi hành được trừ những quyết nghị kể trong các điều thứ 84 và 85.

Điều thứ 84: Những quyết nghị về các vấn đề sau này phải được Uỷ ban hành chính kỳ chuẩn y rồi mới được thi hành:

- 1- Nhận những tặng vật và di sản mà người tặng có đặt điều kiện;
- 2- Bán, mua hoặc đổi bất động sản của tỉnh;
- 3- Kiện hoặc theo kiện;
- 4- Quy định về các công chức thuộc ngạch hàng tỉnh.

Điều thứ 85: Những quyết nghị về các vấn đề sau này phải được Hội đồng Chính phủ duyệt y rồi mới được thi hành:

- 1- Ngân sách tỉnh;
- 2- Vay tiền;
- 3- Định những bách phân phụ thu cho quỹ hàng tỉnh, khi số các bách phân phụ thu ấy to hơn số cấp trên đã định;
- 4- Cho thầu một công vụ;
- 5- Định các thuế suất (tarif) các thuế đặc biệt được phép thu trong phạm vi tỉnh.

Điều thứ 86: Khi việc gấp thì Uỷ ban hành chính tỉnh có thể xin Uỷ ban hành chính kỳ hay Hội đồng Chính phủ quyết định ngay quyết nghị của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều thứ 87: Khi Uỷ ban hành chính kỳ thủ tiêu hoặc không chuẩn y quyết nghị của mình thì Hội đồng nhân dân tỉnh có quyền kháng cáo lên Hội đồng Chính phủ.

TIẾT THỨ 5 - QUYỀN HẠN VÀ PHÂN CÔNG CỦA ỦY BAN HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

Điều thứ 88: Quyền hạn của Uỷ ban hành chính tỉnh như sau này:

- 1- Thi hành các mệnh lệnh của cấp trên và các quyết nghị của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- 2- Kiểm soát các Ủy ban hành chính và Hội đồng nhân dân các cấp dưới;
- 3- Duyệt y các quyết nghị của Hội đồng nhân dân xã theo Điều thứ 71;
- 4- Xử những kháng cáo của Hội đồng nhân dân xã về việc thủ tiêu hay không chuẩn y các quyết nghị của Hội đồng;
- 5- Triệu tập Hội đồng nhân dân tỉnh;
- 6- Điều khiển các viên chức thuộc ngạch hàng tỉnh;
- 7- Kiểm soát các cơ quan chuyên môn về cách thừa hành chức vụ;
- 8- Giải quyết các việc vặt trong phạm vi tỉnh;
- 9- Phát lệnh ngân sách tỉnh;
- 10- Cho phép trưng khẩn đất công đến một phạm vi sẽ định sau;
- 11- Ra nghị định để giữ việc trị an trong tỉnh;
- 12- Điều khiển đội cảnh binh để lo việc tuần phòng và trị an. Đội cảnh binh này sẽ do nghị định Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định sau;
- 13- Ra lệnh điều động quân đội (requérir le force armeo) đóng trong tỉnh, trong những trường hợp tối khẩn cấp để bảo vệ đất nước, nhưng phải báo lên Ủy ban hành chính kỳ ngay.

Điều thứ 89: ở cấp tỉnh phân công tùy theo năng lực của uỷ viên.

TIẾT THỨ 6 - QUYỀN HẠN VÀ PHÂN CÔNG CỦA ỦY BAN HÀNH CHÍNH CẤP KỲ

Điều thứ 90: Quyền hạn của Ủy ban hành chính kỳ như sau này:

- 1- Thi hành các mệnh lệnh của Chính phủ;
- 2- Kiểm soát các Ủy ban hành chính và Hội đồng nhân dân cấp dưới.
- 3- Duyệt y các quyết nghị của Hội đồng nhân dân tỉnh theo Điều thứ 84;
- 4- Xử những kháng cáo của Hội đồng nhân dân xã khi Ủy ban hành chính tỉnh thủ tiêu hay không chuẩn y những quyết nghị của Hội đồng;
- 5- Điều khiển các viên chức thuộc ngạch kỳ;
- 6- Ra nghị định để thi hành các luật lệ theo mệnh lệnh của Chính phủ trong phạm vi kỳ;
- 7- Kiểm soát các cơ quan chuyên môn về cách thừa hành chức vụ;
- 8- Cho phép trưng khẩn đất công đến một phạm vi sẽ định sau;
- 9- Trị an toàn kỳ;
- 10- Ra lệnh điều động quân đội trong những trường hợp tối khẩn cấp để bảo vệ đất nước, nhưng phải báo ngay cho Chính phủ biết.

Điều thứ 91: Khi bổ nhiệm một nhân viên chuyên môn đến làm việc trong một kỳ nào, các bộ phải thoả thuận với Ủy ban hành chính kỳ ấy.

Điều thứ 92: Một sắc lệnh sẽ quy định ngân sách kỳ.

Điều thứ 93: Ở cấp kỳ phân công tùy theo năng lực của uỷ viên.

TIẾT THỨ 7 - QUYỀN HẠN VÀ PHÂN CÔNG - ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều thứ 94: Khi một cơ quan chuyên môn ở bất cứ cấp nào nhận được một mệnh lệnh của cơ quan chuyên môn cấp trên phải thông tri cho Ủy ban hành chính cấp tương đương trước rồi mới được thi hành.

Điều thứ 95: Khi một cơ quan chuyên môn ở bất cứ cấp nào có sáng kiến gì muốn thực hiện trong phạm vi cấp mình thì phải thảo luận với Ủy ban hành chính cấp ấy trước rồi mới thi hành hay đề nghị lên cơ quan chuyên môn cấp trên.

CHƯƠNG THỨ 3 - CÁCH LÀM VIỆC

TIẾT THỨ NHẤT - CÁCH LÀM VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ

Điều thứ 96: Hội đồng nhân dân xã mỗi tháng họp một kỳ Hội nghị thường do Ủy ban hành chính triệu tập.

Điều thứ 97: Hội đồng nhân dân xã có thể họp hội nghị bất thường trong những trường hợp sau này:

- 1- Theo mệnh lệnh của Ủy ban hành chính huyện;
- 2- Khi hai phần ba số hội viên đề nghị cho Ủy ban hành chính xã, trừ khi nào yêu cầu phúc quyết 1/3 số hội viên đề nghị cùng đủ (Điều thứ 18);
- 3- Khi Ủy ban hành chính xã triệu tập.

Điều thứ 98: Mỗi kỳ họp thì Hội đồng nhân dân xã bầu ra một người chủ tọa. Thư ký tất cả các buổi họp là thư ký của Ủy ban hành chính xã.

Điều thứ 99: Hội đồng có thể mời người ngoài dự bàn. Những người được mời có quyền phát biểu ý kiến, nhưng không có quyền biểu quyết.

Điều thứ 100: Trừ những trường hợp đặc biệt phải họp kín, còn thì Hội đồng nhân dân xã họp công khai. Dân xã có quyền dự thính nhưng không có quyền chất vấn.

Điều thứ 101: Chỉ khi nào quá nửa số hội viên chính thức có mặt thì Hội đồng nhân dân xã mới có thể thảo luận và biểu quyết được.

Điều thứ 102: Khi Hội đồng biểu quyết thì quyết nghị của Hội đồng sẽ theo biểu quyết của đa số hội viên. Khi số phiếu hai bên ngang nhau thì quyết nghị của Hội đồng theo biểu quyết của người chủ tọa Hội đồng.

Điều thứ 103: Chủ tọa và thư ký Hội đồng phải lập biên bản mỗi phiên họp của Hội đồng.

TIẾT THỨ 2 - CÁCH LÀM VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP TỈNH

Điều thứ 104: Hội đồng nhân dân tỉnh bốn tháng họp một kỳ hội nghị thường, mỗi kỳ dài nhất là 10 ngày, kỳ họp bàn về ngân sách có thể dài đến 15 ngày.

Điều thứ 105: Hội đồng nhân dân tỉnh có thể họp bất thường trong những trường hợp sau này:

- 1- Theo mệnh lệnh của Ủy ban hành chính cấp kỳ;
- 2- Khi quá nửa tổng số hội viên đề nghị cho Ủy ban hành chính tỉnh, trừ khi nào yêu cầu phúc quyết thì 1/3 số hội viên đề nghị cũng đủ (Điều thứ 48);
- 3- Khi Ủy ban hành chính tỉnh triệu tập.

Điều thứ 106: Mỗi kỳ họp, thì Hội đồng nhân dân tỉnh bầu ra một người chủ tọa. Thư ký của tất cả các buổi họp là thư ký của Ủy ban hành chính tỉnh.

Điều thứ 107: Hội đồng có thể mời người ngoài dự bàn được. Những người được mời có quyền phát biểu ý kiến, nhưng không có quyền biểu quyết.

Điều thứ 108: Trừ những trường hợp đặc biệt phải họp kín, còn thì Hội đồng nhân dân tỉnh họp công khai. Dân tỉnh có quyền dự thỉnh nhưng không có quyền chất vấn.

Điều thứ 109: Chỉ khi nào quá nửa số hội viên chính thức có mặt thì Hội đồng nhân dân hàng tỉnh mới có thể thảo luận và biểu quyết được.

Điều thứ 110: Khi Hội đồng biểu quyết, quyết nghị của Hội đồng sẽ theo biểu quyết của đa số hội viên. Khi số phiếu hai bên ngang nhau thì quyết nghị của Hội đồng theo biểu quyết của người chủ tọa Hội đồng.

Điều thứ 111: Chủ tọa và thư ký Hội đồng phải lập biên bản mỗi phiên họp Hội đồng.

TIẾT THỨ 3 - CÁCH LÀM VIỆC CỦA CÁC ỦY BAN HÀNH CHÍNH

Điều thứ 112: Các Ủy ban hành chính (xã, huyện, tỉnh và kỳ) là những cơ quan thường trực.

Điều thứ 113: Các Ủy ban hành chính bao giờ cũng họp kín.

CHƯƠNG THỨ 4 - TỔNG LỆ

Điều thứ 114: Khi các cơ quan địa phương tổ chức theo Sắc lệnh này thành lập và nhậm chức rồi, thì các Ủy ban nhân dân tạm thời hiện có ở các địa phương sẽ giải tán.

Điều thứ 115: Bộ trưởng Bộ Nội vụ thi hành Sắc lệnh này./.

Nguồn: Công báo năm 1945, tr 131 - 138

L U U T R U V N

**Sắc lệnh số 64 ngày 23 tháng 11 năm 1945 của Chủ tịch Chính phủ
Lâm thời về việc lập Ban Thanh tra đặc biệt**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

*Chiều theo lời đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tư pháp;
Sau khi Hội đồng Chính phủ đã thoả thuận,*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ I: Chính phủ sẽ lập ngay một Ban Thanh tra đặc biệt, có uỷ nhiệm là đi giám sát tất cả các công việc và các nhân viên của các Uỷ ban nhân dân và các cơ quan của Chính phủ.

Điều thứ II: Ban Thanh tra đặc biệt có toàn quyền:

- Nhận các đơn khiếu nại của nhân dân;
- Điều tra, hỏi chứng, xem xét các tài liệu giấy tờ của các Uỷ ban nhân dân hoặc các cơ quan của Chính phủ cần thiết cho công việc giám sát;
- Đình chức, bắt giam bất cứ nhân viên nào trong Uỷ ban nhân dân hay của Chính phủ đã phạm lỗi trước khi mang ra Hội đồng Chính phủ hay Toà án đặc biệt xét xử;
- Tịch biên hoặc niêm phong những tang vật và dùng mọi cách điều tra để lập một hồ sơ mang một phạm nhân ra Toà án đặc biệt.
- Ban Thanh tra có thể truy tố cả các việc đã xảy ra trước ngày ban bố Sắc lệnh này.

Ban Thanh tra có quyền đề nghị lên Chính phủ những điều cần sửa đổi trong các cơ quan.

Điều thứ III: Sẽ thiết lập ngay tại Hà Nội một Toà án đặc biệt để xử những nhân viên của các Uỷ ban nhân dân hay các cơ quan của Chính phủ do Ban Thanh tra truy tố.

Điều thứ IV: Toà án đặc biệt có ông Chủ tịch Chính phủ Lâm thời làm Chánh án và hai ông Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tư pháp làm hội thẩm.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp sẽ là hội thẩm thuyết trình.

Một uỷ viên trong Ban Thanh tra đứng buộc tội.

Viên lục sự sẽ do ông Chương lý Toà Thượng thẩm Hà Nội chỉ định.

Điều thứ V: Bị cáo có thể tự bào chữa lấy hay nhờ luật sư bênh vực, ông Hội thẩm thuyết trình có thể cử một luật sư ra bào chữa không cho bị cáo.

Điều thứ VI: Toà án đặc biệt có toàn quyền định án, có thể tuyên án tử hình.

Những án tuyên lên sẽ thi hành trong 48 giờ.

Điều thứ VII: Ban Thanh tra và Toà án đặc biệt do Sắc lệnh này lập ra chỉ có tính cách tạm thời.

Điều thứ VIII: Các ông Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ Tư pháp phụ trách thi hành Sắc lệnh này.

Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 1945
CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI
VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA
Hồ Chí Minh

Tiếp ký:

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Võ Nguyên Giáp

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Vũ Ngọc Khánh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 01, tờ 110 - 111

L U U T R U V N

**Sắc lệnh số 65 ngày 23 tháng 11 năm 1945 của Chủ tịch Chính phủ
Lâm thời ấn định nhiệm vụ của Đông Phương Bác cổ Học viện**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

*Xét rằng việc bảo tồn cổ tích là việc rất cần trong công cuộc kiến thiết nước Việt Nam;
Xét rằng Đông Phương Bác cổ Học viện có nhiệm vụ bảo tồn tất cả cổ tích trong toàn cõi
Việt Nam,*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ nhất: Đông Phương Bác cổ Học viện (Vietnam Oriental Institute) có nhiệm vụ bảo tồn tất cả cổ tích trong toàn cõi Việt Nam.

Điều thứ hai: Đông Phương Bác cổ Học viện từ nay sẽ thay Pháp quốc Viễn đông Bác cổ Học viện (Ecole Francaise d'Extrême-Orient) bãi đi.

Điều thứ ba: Những luật lệ về việc bảo tồn cổ tích vẫn để nguyên như cũ.

Điều thứ tư: Cấm phá huỷ những đình chùa, đền, miếu hoặc những nơi thờ tự khác, những cung điện, thành, quách cùng lăng mộ chưa được bảo tồn. Cấm phá huỷ những bi ký, đồ vật, chiếu sắc, văn bằng, giấy má, sách vở có tính sách tôn giao hay không, nhưng có ích cho lịch sử mà chưa được bảo tồn.

Điều thứ năm: Chính phủ vẫn công nhận nguyên tắc những khoản trợ cấp hàng năm của toàn quốc, của mỗi kỳ hay mỗi tỉnh cho Đông Phương Bác cổ Học viện. Khi dự thảo ngân sách cho toàn quốc, cho từng kỳ hay từng tỉnh, ông Bộ trưởng Bộ Tài chính, ông Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục, ông uỷ viên tài chính của mỗi kỳ hay của mỗi tỉnh phải dự tính khoản trợ cấp cho Đông Phương Bác cổ Học viện.

Điều thứ sáu: Các ông Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc gia Giáo dục chiếu Sắc lệnh này thi hành.

Tiếp ký:

Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 1945

**BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC GIA
GIÁO DỤC**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI

Vũ Đình Hòe

Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phong PTT, hồ sơ 01, tờ 112

**Sắc lệnh số 67 ngày 28 tháng 11 năm 1945 của Chủ tịch Chính phủ
Lâm thời thiết lập một Ủy ban Tối cao tiếp tế và cứu tế**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

Xét tình hình kinh tế hiện thời và cần phải đề phòng nạn đói có thể tái diễn ở Bắc Bộ và vài tỉnh ở Trung Bộ,

RA SẮC LỆNH:

Điều 1: Nay cử một Ủy ban Tối cao tiếp tế và cứu tế.

Điều 2: Ủy ban gồm có các ông:

Bộ trưởng Bộ Quốc dân kinh tế

Bộ trưởng Bộ Cứu tế

Bộ trưởng Bộ Canh nông

Điều 3: Ủy ban có toàn quyền hành động để nghiên cứu và thi hành những phương pháp cần thiết để tăng gia sức sản xuất của đồng ruộng, để tiếp tế và cứu tế cho nhân dân trong toàn cõi Việt Nam.

Điều 4: Các ông Bộ trưởng Bộ Quốc dân kinh tế, Bộ Cứu tế, Canh nông, Tài chính và Nội vụ chiếu Sắc lệnh thi hành.

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 1945

HỒ CHÍ MINH

Nguồn: TTLTQG III, Phong PTT, hồ sơ 01, tờ 114

**Sắc lệnh số 69 ngày 01 tháng 12 năm 1945 của Chủ tịch Chính phủ
Lâm thời về việc sáp nhập tất cả các cơ quan canh nông, thú y,
mục súc, ngư nghiệp, lâm chính và nông nghiệp tín dụng
vào Bộ Canh nông**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

*Chiều theo Quyết nghị ngày 14 tháng 11 năm 1945 của Hội đồng Chính phủ lập Bộ Canh
nông;*

*Theo lời đề nghị của Bộ trưởng Bộ Canh nông;
Sau khi Hội đồng Chính phủ đã thoả hiệp,*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ nhất: Tất cả các cơ quan: Canh nông, Thú y, Mục súc, Ngư nghiệp, Lâm chính và Nông nghiệp tín dụng (Hợp tác xã và Nông phố Ngân hàng) trong toàn cõi Việt Nam từ nay thuộc Bộ Canh nông.

Điều thứ hai: Các cơ quan trên này sẽ tổ chức theo nghị định của Bộ Canh nông.

Điều thứ ba: Bộ trưởng Bộ Quốc dân kinh tế, Bộ trưởng Bộ Canh nông có uỷ nhiệm thi hành Sắc lệnh này.

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 1945
CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI
Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 01, tờ 118

**Sắc lệnh số 77 ngày 21 tháng 12 năm 1945 của Chủ tịch Chính phủ
Lâm thời về việc tổ chức chính quyền nhân dân
ở các thị xã và thành phố**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

Chiều theo Sắc lệnh số 63 ngày 22 tháng 11 năm 1945 tổ chức chính quyền nhân dân ở các địa phương;

*Chiều theo lời đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;
Sau khi Hội đồng Chính phủ đã thảo luận,*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ nhất: Trừ các thành phố kể trong Điều thứ 3, thì các tỉnh lỵ và những nơi đô hội mà lâu nay về mặt hành chính được biệt lập và trực tiếp với tỉnh, từ nay sẽ gọi là thị xã. Các Ủy ban hành chính kỳ sẽ định rõ những nơi nào sẽ đặt làm thị xã.

Điều thứ 2: Cách tổ chức chính quyền nhân dân ở các thị xã cũng y như cách tổ chức ở các xã đã định trong Sắc lệnh số 63 ngày 22 tháng 11 năm 1945. Song các thị xã sẽ thuộc thẳng với tỉnh, cho nên đôi với thị xã tỉnh sẽ thay huyện và kỳ sẽ thay tỉnh.

Điều thứ 3: Các thị trấn Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Vinh - Bến Thủy, Huế, Đà Nẵng, Đà Lạt và Sài Gòn Chợ Lớn đều đặt làm thành phố.

Thành phố Hà Nội được đặt trực tiếp dưới quyền Chính phủ trung ương, còn các thành phố khác đều thuộc quyền các kỳ.

Ở mỗi thành phố sẽ đặt ba thứ cơ quan: Hội đồng nhân dân thành phố, Ủy ban hành chính thành phố và Ủy ban hành chính khu phố.

Riêng ở Đà Lạt không có Hội đồng nhân dân thành phố và Ủy ban hành chính thành phố mà chỉ có các Ủy ban hành chính khu phố thôi. Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính tỉnh Lâm Viên sẽ kiêm cả nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính thành phố Đà Lạt luôn.

Hội đồng nhân dân thành phố do dân thành phố bầu ra theo lối phổ thông và trực tiếp đầu phiếu là cơ quan thay mặt cho dân thành phố.

Ủy ban hành chính thành phố do Hội đồng nhân dân thành phố bầu ra vừa thay mặt cho dân thành phố vừa thay mặt cho Chính phủ.

Ủy ban hành chính khu phố do dân khu phố bầu ra theo lối phổ thông và trực tiếp đầu phiếu là cơ quan vừa thay mặt cho dân khu phố vừa thay mặt cho Chính phủ.

Cách tổ chức, quyền hạn, phân công và cách làm việc của các cơ quan nói trên ấn định theo như các điều khoản dưới đây của Sắc lệnh này.

CHƯƠNG THỨ NHẤT - HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

TIẾT THỨ NHẤT - CÁCH TỔ CHỨC

Điều thứ 4: Ở mỗi thành phố trừ Đà Lạt sẽ đặt một Hội đồng nhân dân thành phố gồm có 20 hội viên thực thụ và 4 hội viên dự khuyết.

Riêng ở hai thành phố Hà Nội và Sài Gòn - Chợ Lớn thì Hội đồng nhân dân thành phố có 30 hội viên chính thức và 6 hội viên dự khuyết.

Điều thứ 5: Tất cả các công dân Việt Nam, 18 tuổi trở lên, không phân biệt Nam nữ, không thuộc một trong ba hạng kể trong Điều thứ 2, đoạn 2, 3 và 4 Sắc lệnh số 51 ngày 17 tháng 10 năm 1945 về thể lệ cuộc tuyển cử quốc dân đại hội đều có quyền bầu cử Hội đồng nhân dân thành phố, nếu nguyên quán ở thành phố hay trú ngụ ở thành phố 3 tháng trở lên (khi đến trú ngụ phải báo cho Ủy ban hành chính thành phố biết là mình định đến ở hẳn tại thành phố thì sau này mới được biên tên vào danh sách cử tri).

Các binh lính, công chức có quyền bầu cử ở thành phố mà mình đến đóng hay làm việc, không cần phải trú ngụ quá 3 tháng.

Điều thứ 6: Tất cả những người đủ điều kiện để đi bầu cử quốc dân đại hội theo Điều thứ 2 Sắc lệnh ngày 17 tháng 10 năm 1945 đều có quyền ứng cử vào Hội đồng nhân dân thành phố, không phân biệt là người ở thành phố hay không, nhưng chỉ được ứng cử ở một thành phố thôi.

Các công chức và binh lính cũng có quyền ứng cử vào Hội đồng nhân dân thành phố.

Điều thứ 7: Cách lập danh sách cử tri, thể lệ bầu cử, ngày bầu cử sẽ do nghị định Bộ trưởng Bộ Nội vụ ấn định.

Điều thứ 8: Thời hạn làm việc của Hội đồng nhân dân thành phố là 2 năm, nhưng khoá đầu chỉ có một năm thôi.

Điều thứ 9: Nếu Hội đồng nhân dân thành phố ra một quyết nghị trái với mệnh lệnh cấp trên thì ngoài sự thủ tiêu quyết nghị ấy Ủy ban hành chính kỳ hoặc Bộ Nội vụ (đối với thành phố Hà Nội) sẽ cảnh cáo Hội đồng. Nếu Hội đồng vẫn không tuân lệnh thì Ủy ban hành chính kỳ hoặc Bộ Nội vụ (đối với thành phố Hà Nội) có thể đề nghị lên Chính phủ để giải tán Hội đồng nhân dân thành phố.

Điều thứ 10: Khi Hội đồng nhân dân thành phố bị giải tán theo Điều thứ 9 thì Ủy ban hành chính kỳ hoặc Chính phủ (đối với thành phố Hà Nội) chỉ định một Ủy ban ba người làm nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính thành phố.

Nếu còn hơn sáu tháng nữa mới đến kỳ tổng tuyển cử thì trong hạn 10 ngày Ủy ban hành chính kỳ hoặc Bộ Nội vụ (đối với thành phố Hà Nội) sẽ triệu tập cử tri để bầu lại Hội đồng. Hội đồng mới sẽ làm việc đến kỳ tổng tuyển cử.

Nếu còn không đầy 6 tháng nữa đã đến kỳ tổng tuyển cử thì Ủy ban tạm thời nói trên sẽ làm việc cho đến kỳ tổng tuyển cử.

Điều thứ 11: Khi vì một lý do gì Hội đồng nhân dân thành phố thiếu hội viên chính thức thì hội viên dự khuyết sẽ theo thứ tự được cử thay vào.

Điều thứ 12: Ủy ban hành chính kỳ phụ trách việc xét xem cuộc bầu cử các Hội đồng nhân dân thành phố có hợp lệ không.

Đối với thành phố Hà Nội, Chính phủ xét định thẳng việc này.

TIẾT THỨ 2 - QUYỀN HẠN

Điều thứ 13: Hội đồng nhân dân thành phố có quyền quyết nghị về tất cả các vấn đề thuộc phạm vi thành phố. Những quyết nghị của Hội đồng nhân dân thành phố không được trái với chỉ thị của các cấp trên. Hội đồng có thể hỏi ý kiến các nhà chuyên môn trước khi quyết nghị một vấn đề có liên can đến một hay nhiều ngành chuyên môn.

Điều thứ 14: Trong hạn tám ngày Ủy ban hành chính thành phố phải đệ biên bản quyết nghị của Hội đồng nhân dân lên Ủy ban hành chính hoặc Bộ Nội vụ (đối với thành phố Hà Nội).

Ủy ban hành chính kỳ phải ghi ngày nhận vào sổ rồi phát biên lai cho Ủy ban hành chính thành phố.

Điều thứ 15: Trong hạn 15 ngày sau ngày nhận được biên bản quyết nghị và phát biên lai thì Ủy ban hành chính kỳ hay Chính phủ (đối với thành phố Hà Nội) có quyền thủ tiêu hay giao về sửa chữa các quyết nghị của Hội đồng nhân dân thành phố nhưng phải nói rõ nguyên nhân sự thủ tiêu hay sự cần sửa chữa ấy. Hạn nói trên, Ủy ban hành chính kỳ hay Chính phủ (đối với thành phố Hà Nội) có thể gia thêm 15 ngày nữa, nhưng phải báo cho Ủy ban hành chính thành phố biết trước khi hết hạn 15 ngày đầu.

Điều thứ 16: Nếu hết hạn nói trong Điều thứ 15 mà quyết nghị không bị thủ tiêu hay giao về sửa chữa thì có thể thi hành được trừ những quyết nghị kể trong các điều thứ 17 và 18.

Điều thứ 17: Những quyết nghị về các vấn đề sau này phải được Ủy ban hành chính kỳ hoặc Chính phủ (đối với thành phố Hà Nội) chuẩn y rồi mới được thi hành:

- 1- Nhận những tặng vật và di sản mà người tặng có đặt điều kiện;
- 2- Bán, mua, hoặc đổi bất động sản của thành phố;
- 3- Kiện hoặc theo kiện;
- 4- Quy định về các công chức thuộc ngạch thành phố;
- 5- Chia và định địa giới các khu phố.

Điều thứ 18: Những quyết nghị về các vấn đề sau này thì của thành phố nào cũng vậy, phải được Chính phủ duyệt y rồi mới được thi hành.

- 1- Ngân sách thành phố;
- 2- Vay tiền;

3- Định những bách phân phụ thu cho quỹ thành phố khi số các bách phân phụ thu ấy to hơn số cấp trên ấn định;

- 4- Cho thầu một công vụ;
- 5- Định các thuế suất (tariff) các thuế đặc biệt được phép thu trong phạm vi thành phố.

Điều thứ 19: Khi việc gấp thì Ủy ban hành chính thành phố có thể xin Ủy ban hành chính kỳ hay Chính phủ duyệt định ngay quyết nghị của Hội đồng nhân dân thành phố.

Điều thứ 20: Khi Ủy ban hành chính kỳ thủ tiêu hoặc không chuẩn y quyết nghị của mình thì Hội đồng nhân dân thành phố có quyền kháng cáo lên Hội đồng Chính phủ.

Điều này không thi hành cho thành phố Hà Nội.

TIẾT THỨ 3 - CÁCH LÀM VIỆC

Điều thứ 21: Hội đồng nhân dân thành phố họp 2 tháng một kỳ hội nghị thường, mỗi kỳ dài nhất là 6 ngày; kỳ họp để bầu về ngân sách có thể dài đến 15 ngày.

Điều thứ 22: Hội đồng nhân dân thành phố có thể họp bất thường trong những trường hợp sau này:

- 1- Theo mệnh lệnh của Ủy ban hành chính kỳ hoặc của Chính phủ;
- 2- Khi quá nửa tổng số hội viên đề nghị; nhưng khi nào yêu cầu phúc quyết Ủy ban hành chính thành phố, 1/3 số hội viên đề nghị cũng đủ (Điều thứ 35);
- 3- Khi Ủy ban hành chính thành phố triệu tập.

Điều thứ 23: Mỗi kỳ họp Hội đồng nhân dân thành phố bầu ra một người chủ tọa. Thư ký của tất cả các buổi họp là thư ký của Ủy ban hành chính thành phố.

Điều thứ 24: Hội đồng có thể mời người ngoài vào dự bàn được. Những người được mời có quyền phát biểu ý kiến nhưng không có quyền biểu quyết.

Điều thứ 25: Trừ những trường hợp đặc biệt phải họp kín, còn thì Hội đồng nhân dân thành phố họp công khai. Dân có quyền dự thính nhưng không có quyền chất vấn.

Điều thứ 26: Chỉ khi nào quá nửa số hội viên chính thức có mặt thì Hội đồng nhân dân thành phố mới có thể thảo luận và biểu quyết được.

Điều thứ 27: Khi Hội đồng biểu quyết, quyết nghị của Hội đồng sẽ theo biểu quyết của đa số hội viên. Khi số phiếu hai bên ngang nhau thì quyết nghị của Hội đồng theo biểu quyết của người chủ tọa Hội đồng.

Điều thứ 28: Chủ tọa và thư ký Hội đồng phải lập biên bản mỗi phiên họp Hội đồng.

CHƯƠNG THỨ 2 - ỦY BAN HÀNH CHÍNH THÀNH PHỐ

TIẾT THỨ NHẤT - CÁCH TỔ CHỨC

Điều thứ 29: Ở mỗi thành phố trừ Đà Lạt, sẽ đặt một Ủy ban hành chính thành phố gồm có 3 uỷ viên chính thức (1 Chủ tịch, 1 Phó Chủ tịch và 1 thư ký) và 2 uỷ viên dự khuyết.

Riêng ở hai thành phố Hà Nội và Sài Gòn - Chợ Lớn thì Ủy ban hành chính thành phố có 5 uỷ viên chính thức (1 Chủ tịch, 2 Phó Chủ tịch, 2 thư ký) và 3 uỷ viên dự khuyết.

Điều thứ 30: Ủy ban hành chính thành phố do Hội đồng nhân dân thành phố bầu ra. Lúc bầu sẽ bầu riêng Chủ tịch, Phó Chủ tịch và thư ký.

Điều thứ 31: Muốn ứng cử vào Ủy ban hành chính thành phố phải có chân trong Hội đồng nhân dân thành phố và phải biết đọc biết viết chữ quốc ngữ.

Điều thứ 32: Thể lệ bầu cử các Ủy ban hành chính thành phố do nghị định Bộ trưởng Bộ Nội vụ ấn định.

Điều thứ 33: Ủy ban hành chính thành phố bầu song phải được Ủy ban hành chính kỳ hay Chính phủ (đối với thành phố Hà Nội) chuẩn y rồi mới được nhậm chức. Ủy viên nào không được chuẩn y thì phải bầu lại. Nếu lần bầu lại uỷ viên ấy vẫn được trúng cử thì Ủy ban hành chính kỳ hay Chính phủ (đối với thành phố Hà Nội) phải công nhận.

Điều thứ 34: Thời hạn làm việc của Ủy ban hành chính thành phố là 2 năm, nhưng khoá đầu thời hạn ấy chỉ có 1 năm thôi.

Điều thứ 35: Khi một phần ba (1/3) số hội viên Hội đồng nhân dân thành phố yêu cầu phúc quyết Ủy ban hành chính thành phố thì Ủy ban hành chính thành phố phải triệu tập ngay Hội đồng nhân dân thành phố để bỏ phiếu tín nhiệm. Khi bỏ phiếu tín nhiệm thì những uỷ viên Ủy ban hành chính thành phố cũng bỏ phiếu như những hội viên khác trong Hội đồng nhân dân thành phố. Nếu quá nửa tổng số hội viên của Hội đồng nhân dân thành phố bỏ phiếu không tín nhiệm Ủy ban hành chính thành phố thì Ủy ban hành chính thành phố bắt buộc phải từ chức. Những uỷ viên phải từ chức vẫn được giữ tư cách hội viên Hội đồng nhân dân thành phố.

Điều thứ 36: Khi Ủy ban hành chính thành phố không tuân lệnh trên thì Ủy ban hành chính kỳ yêu cầu Hội đồng nhân dân thành phố can thiệp. Nếu Hội đồng nhân dân không giải quyết xong thì Ủy ban hành chính kỳ đề nghị lên Chính phủ giải tán Ủy ban hành chính thành phố. Những uỷ viên Ủy ban bị giải tán sẽ mất cả tư cách hội viên Hội đồng nhân dân thành phố. Đối với thành phố Hà Nội những quyền hạn của Ủy ban hành chính kỳ nói trong điều này thuộc Bộ Nội vụ.

Điều thứ 37: Khi một uỷ viên Ủy ban hành chính thành phố phạm lỗi trong lúc thừa hành chức vụ thì Ủy ban hành chính kỳ hoặc Chính phủ (đối với thành phố Hà Nội) theo lời đề nghị của Ủy ban hành chính thành phố, hoặc khiển trách, hoặc cách chức uỷ viên phạm lỗi.

Ủy viên bị cách chức mất luôn cả tư cách hội viên Hội đồng nhân dân thành phố.

Nếu tội của uỷ viên phạm đến luật hình thì uỷ viên sẽ bị đưa ra toà án truy tố.

Điều thứ 38: Khi Ủy ban hành chính thành phố bắt buộc phải từ chức hay bị giải tán theo những điều thứ 35 và 36 thì trong hạn 5 ngày Ủy ban hành chính kỳ hoặc Bộ Nội vụ (đối với thành phố Hà Nội) sẽ triệu tập Hội đồng nhân dân thành phố để bầu người thay.

Khi nào một vài uỷ viên bị cách chức hay xin từ chức thì những uỷ viên dự khuyết sẽ theo thứ tự được cử thay.

TIẾT THỨ 2 - QUYỀN HẠN

Điều thứ 39: Quyền hạn của Ủy ban hành chính thành phố như sau này:

- 1- Thi hành các mệnh lệnh của cấp trên và các quyết nghị của Hội đồng nhân dân thành phố.
- 2- Kiểm soát các Ủy ban hành chính khu phố.
- 3- Triệu tập Hội đồng nhân dân thành phố.
- 4- Điều khiển các viên chức thuộc ngạch thành phố.
- 5- Kiểm soát các cơ quan chuyên môn về cách thừa hành chức vụ.
- 6- Giải quyết các việc vặt trong phạm vi thành phố.
- 7- Phát lệnh ngân sách thành phố.
- 8- Ra nghị định để giữ việc trị an và vệ sinh trong thành phố.
- 9- Điều khiển đội cảnh binh để lo việc tuần phòng và trị an. Đội cảnh binh này sẽ do nghị định Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định.
- 10- Ra lệnh điều động quân đội đóng trong thành phố trong những trường hợp tối khẩn cấp để bảo vệ đất nước những phải báo lên Ủy ban hành chính kỳ hay Chính phủ (đối với thành phố Hà Nội) ngay.

TIẾT THỨ 3 - CÁCH LÀM VIỆC

Điều thứ 40: Ủy ban hành chính thành phố là một cơ quan thường trực.

Điều thứ 41: Ủy ban hành chính thành phố bao giờ cũng họp kín.

CHƯƠNG THỨ 3 - ỦY BAN HÀNH CHÍNH KHU PHỐ

TIẾT THỨ NHẤT - CÁCH TỔ CHỨC

Điều thứ 42: Thành phố sẽ chia ra khu phố. Số và địa giới các khu phố ở mỗi thành phố sẽ do Hội đồng nhân dân thành phố quyết nghị và do Ủy ban hành chính kỳ hoặc Chính phủ (đối với thành phố Hà Nội) duyệt y (xem Điều thứ 17).

Điều thứ 43: Ở mỗi khu phố sẽ đặt một Ủy ban hành chính khu phố gồm có 3 uỷ viên chính thức (1 Chủ tịch, 1 Phó Chủ tịch và một thư ký) và hai uỷ viên dự khuyết. Khi bầu thì bầu riêng Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Thư ký.

Điều thứ 44: Tất cả các cử tri Hội đồng nhân dân thành phố mà nguyên quán hoặc trú ngụ ở khu phố (lúc đến trú ngụ phải báo cho Ủy ban khu phố biết) đều có quyền bầu cử Ủy ban hành chính khu phố.

Điều thứ 45: Tất cả các cử tri Ủy ban hành chính khu phố đều có quyền ứng cử vào Ủy ban hành chính khu phố nếu biết đọc biết viết chữ quốc ngữ.

Điều thứ 46: Thể lệ bầu cử các Ủy ban hành chính khu phố do nghị định Bộ trưởng Bộ Nội vụ ấn định.

Điều thứ 47: Ủy ban hành chính khu phố bầu song phải được Ủy ban hành chính thành phố chuẩn y rồi mới được nhậm chức. Ủy viên nào không được chuẩn y thì bầu lại. Nếu lần bầu lại ủy viên ấy vẫn được trúng cử thì Ủy ban hành chính thành phố phải công nhận.

Điều thứ 48: Thời hạn làm việc của Ủy ban hành chính khu phố là một năm.

Điều thứ 49: Khi hai phần năm (2/5) số cử tri yêu cầu phúc quyết Ủy ban hành chính khu phố thì Ủy ban hành chính khu phố phải tổ chức ngay cuộc bỏ phiếu tín nhiệm. Khi bỏ phiếu các ủy viên cũng có quyền bỏ phiếu như cử tri khác. Nếu quá nửa tổng số cử tri bỏ phiếu không tín nhiệm Ủy ban hành chính khu phố thì Ủy ban hành chính khu phố bắt buộc phải từ chức.

Điều thứ 50: Khi Ủy ban hành chính khu phố không tuân lệnh cấp trên thì Ủy ban hành chính thành phố có thể giải tán Ủy ban hành chính khu phố.

Điều thứ 51: Khi một ủy viên Ủy ban hành chính khu phố phạm lỗi trong khi thừa hành chức vụ thì Ủy ban hành chính thành phố có thể hoặc khiển trách hoặc cách chức ủy viên phạm lỗi.

Nếu lỗi của ủy viên phạm đến luật hình thì ủy viên sẽ bị đưa ra toà án truy tố.

Điều thứ 52: Khi Ủy ban hành chính khu phố bắt buộc phải từ chức hay bị giải tán theo những điều thứ 49 và 50 thì trong hạn 5 ngày Ủy ban hành chính thành phố sẽ triệu tập cử tri khu phố để bầu người thay.

Khi một vài ủy viên bị cách chức hay xin từ chức thì những ủy viên dự khuyết sẽ theo thứ tự được cử thay.

TIẾT THỨ 2 - QUYỀN HẠN

Điều thứ 53: Quyền hạn của Ủy ban hành chính khu phố như sau này:

- 1- Đạo đạt nguyện vọng nhân dân khu phố lên Ủy ban hành chính thành phố.
- 2- Giúp Ủy ban hành chính thành phố trong việc thi hành mệnh lệnh cấp trên và quyết nghị Hội đồng nhân dân thành phố trong khu phố.
- 3- Giúp các cơ quan chuyên môn trong phạm vi khu phố.
- 4- Thi thực các giấy tờ trong khu phố theo Sắc lệnh số 39 ngày 15 tháng 11 năm 1945.

TIẾT THỨ 3 - CÁCH LÀM VIỆC

Điều thứ 54: Ủy ban hành chính khu phố là một cơ quan thường trực.

Điều thứ 55: Ủy ban hành chính khu phố bao giờ cũng họp kín.

CHƯƠNG THỨ 4 - TỔNG LỆ

Điều thứ 56: Một người có thể vừa ở trong Ủy ban hành chính khu phố vừa ở trong Hội đồng nhân dân thành phố được. Nhưng nếu người ấy lại được bầu vào Ủy ban hành chính thành

phổ thì phải hoặc xin từ chức uỷ viên Ủy ban hành chính khu phố hoặc không nhận chức uỷ viên Ủy ban hành chính thành phố.

Điều thứ 57: Các điều thứ 64 và 65 Sắc lệnh số 63 ngày 22 tháng 11 năm 1945 cũng thi hành cho các Ủy ban hành chính khu phố và thành phố và cho Hội đồng nhân dân thành phố.

Điều thứ 58: Khi các cơ quan tổ chức theo Sắc lệnh này thành lập về nhiệm chức rồi, thì các Ủy ban nhân dân tạm thời thành phố và khu phố hiện có ở các thành phố sẽ giải tán.

Điều thứ 59: Bộ trưởng Bộ Nội vụ thi hành Sắc lệnh này.

Tiếp ký: Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 1945
BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ **CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI VIỆT NAM**
Wõ Nguyên Giáp **Hồ Chí Minh**

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 01, tờ 126 - 133

L U U T R U V N

**Sắc lệnh số 77-C ngày 28 tháng 12 năm 1945 của Chủ tịch Chính phủ
Lâm thời thiết lập một toà án quân sự tại Phan Thiết**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

Chiếu chi Điện tín số 34-TP của Ủy ban nhân dân Bình Thuận yêu cầu Chính phủ lập một toà án quân sự tại Phan Thiết theo quy tắc định trong Sắc lệnh ngày 13 tháng 9 năm 1945;

Chiếu chi Điện tín số 147 của Tư pháp Trung Bộ cho biết đã đồng ý với Ủy ban nhân dân Bình Thuận;

Chiếu chi Sắc lệnh ngày 13 tháng 9 năm 1945 thiết lập các toà án quân sự và Sắc lệnh ngày 29 tháng 9 năm 1945 đặt một Toà án quân sự tại Nha Trang;

Chiếu chi tình thế đặc biệt tại phía Nam Trung Bộ;

Chiếu theo lời đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Sau khi Hội đồng Chính phủ đã bàn luận ngày 21 tháng 12 năm 1945,

RA SẮC LỆNH:

Điều I: Đặt thêm một Toà án quân sự tại Phan Thiết theo đúng quy tắc ấn định trong Sắc lệnh ngày 13 tháng 9 năm 1945.

Điều II: Địa phương thẩm quyền của toà án quân sự Quảng Ngãi, Nha Trang, Phan Thiết sẽ do nghị định của Ủy ban nhân dân Trung Bộ ấn định, sau khi hỏi ý kiến các ông Chánh nhất và Chương lý Toà Thượng thẩm Thuận Hoá.

Điều III: Những sắc lệnh trái với Sắc lệnh này đều huỷ bỏ.

Điều IV: Các Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ và Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân Trung Bộ chiếu Sắc lệnh thi hành.

Tiếp ký:

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Vũ Ngọc Khánh

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 1945

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI

Hồ Chí Minh

Nguyên: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 01, tờ 135

**Sắc lệnh số 78 ngày 31 tháng 12 năm 1945 của Chủ tịch Chính phủ
Lâm thời thiết lập "Ủy ban Nghiên cứu kế hoạch kiến quốc"**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI

*Xét rằng ngay khi lo việc kháng chiến Chính phủ đã bắt đầu công việc kiến quốc, nhưng sự kiến quốc cần phải có một chương trình cụ thể được nghiên cứu một cách kỹ càng;
Theo lời đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sau khi đã trao đổi ý kiến với nhiều nhà trí thức, chuyên môn và thân sĩ;
Sau khi Hội đồng Chính phủ đã thoả thuận,*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ nhất: Nay lập một Ủy ban gọi là "Ủy ban Nghiên cứu kế hoạch kiến quốc" có nhiệm vụ:

- Nghiên cứu một kế hoạch thiết thực để kiến thiết quốc gia về các ngành kinh tế, tài chính, hành chính, xã hội, văn hoá và thảo ra những đề án kiến thiết đưa lên Chính phủ.

Điều thứ hai: Ủy ban Nghiên cứu kế hoạch kiến quốc gồm có những vị sau này:

Phan Anh

Trịnh Văn Bính

Cù Huy Cận

Kha Vạn Cân

Đình Quang Chiêu

Nguyễn Xuân Dương

Bùi Bằng Đoàn

Phạm Văn Đồng

Hoàng Minh Giám

Võ Nguyên Giáp

Trần Văn Giàu

Nguyễn Mạnh Hà

Hoàng Xuân Hãn

Vũ Văn Hiến

Phạm Khắc Hoè

Vũ Đình Hoè

Nguyễn Phú Hữu

Nguyễn Văn Huyền

Hồ Tá Khanh

Cô Tâm Kinh

Phan Tử Lăng

Hồ Đắc Liên

Nguyễn Tường Long

Nguyễn Văn Luyện

Đặng Thái Mai

Nguyễn Huy Mẫn

Phan Mỹ

Hoàng Hữu Nam

Trần Đình Nam

Nguyễn Như Quý

Lê Hữu Sơn

Nguyễn Trọng Tam

Phạm Thiệu

Đặng Phúc Thông

Nguyễn Đình Thụ

Hoàng Đạo Thúy

Bà Vĩnh Thụy

Hoàng Tích Trĩ

Điều thứ ba: Số uỷ viên có thể tăng thêm và những uỷ viên thêm ấy sẽ do Uỷ ban giới thiệu lên Chính phủ chuẩn y.

Điều thứ tư: Các Bộ trưởng và Thứ trưởng đều là uỷ viên của “Uỷ ban Nghiên cứu kế hoạch kiến thiết”.

Điều thứ năm: Uỷ ban sẽ lập ra những tiểu ban chuyên môn và có thể lấy người thêm vào các tiểu ban ấy.

Điều thứ sáu: Uỷ ban Nghiên cứu kế hoạch kiến quốc đặt dưới quyền điều khiển của Chủ tịch Chính phủ.

Điều thứ bảy: Uỷ ban Nghiên cứu kế hoạch kiến quốc có quyền giao thiệp với tất cả các bộ và các công sở để thu tập tài liệu và sẽ được Chính phủ giúp về tài chính và nhân viên.

Điều thứ tám: Các bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính thi hành Sắc lệnh này.

Tiếp ký:

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Võ Nguyên Giáp

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Phạm Văn Đồng

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 1945

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI

Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 01, tờ 136 - 137

L U U T R U V N

**Sắc lệnh số 79 ngày 31 tháng 12 năm 1945 của Chủ tịch Chính phủ
Lâm thời về việc sáp nhập những cơ quan tín dụng của Bình dân
ngân quỹ tổng cục vào hai bộ Canh nông và Kinh tế**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

*Chiều theo Quyết nghị ngày 14 tháng 11 năm 1945 của Hội đồng Chính phủ lập ra Bộ
Canh nông;*

*Chiều theo Sắc lệnh số 69 ngày 1 tháng 12 năm 1945 định rõ các cơ quan thuộc quyền Bộ
Canh nông;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Canh nông và Bộ trưởng Bộ Quốc dân kinh tế;
Sau khi Hội đồng Chính phủ đã thoả hiệp;*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ nhất: Bình dân ngân quỹ tổng cục từ nay chia ra làm hai quỹ:

A) Nông nghiệp tín dụng có 4 quỹ:

1- Nông phổ ngân quỹ

2- Khai khẩn ngân quỹ

3- Ngư nghiệp ngân quỹ

4- Tiểu công nghệ nông nghiệp ngân quỹ thuộc về Bộ Canh nông.

B) Kinh tế tín dụng có 2 quỹ:

1- Tiểu công nghệ ngân quỹ (trừ tiểu công nghệ nông nghiệp)

2- Tiểu kỹ nghệ ngân quỹ thuộc về Bộ Quốc dân kinh tế.

Điều thứ hai: Hai cơ quan tín dụng trên này sẽ tổ chức theo nghị định của bộ Canh nông và Bộ Kinh tế.

Điều thứ ba: Các Bộ trưởng Bộ Canh nông, Bộ Quốc dân kinh tế và Bộ Tài chính chịu
uỷ nhiệm thi hành Sắc lệnh này.

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 1945

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI

Hồ Chí Minh

Tiếp ký:

**BỘ TRƯỞNG
BỘ CANH NÔNG**

Cù Huy Cận

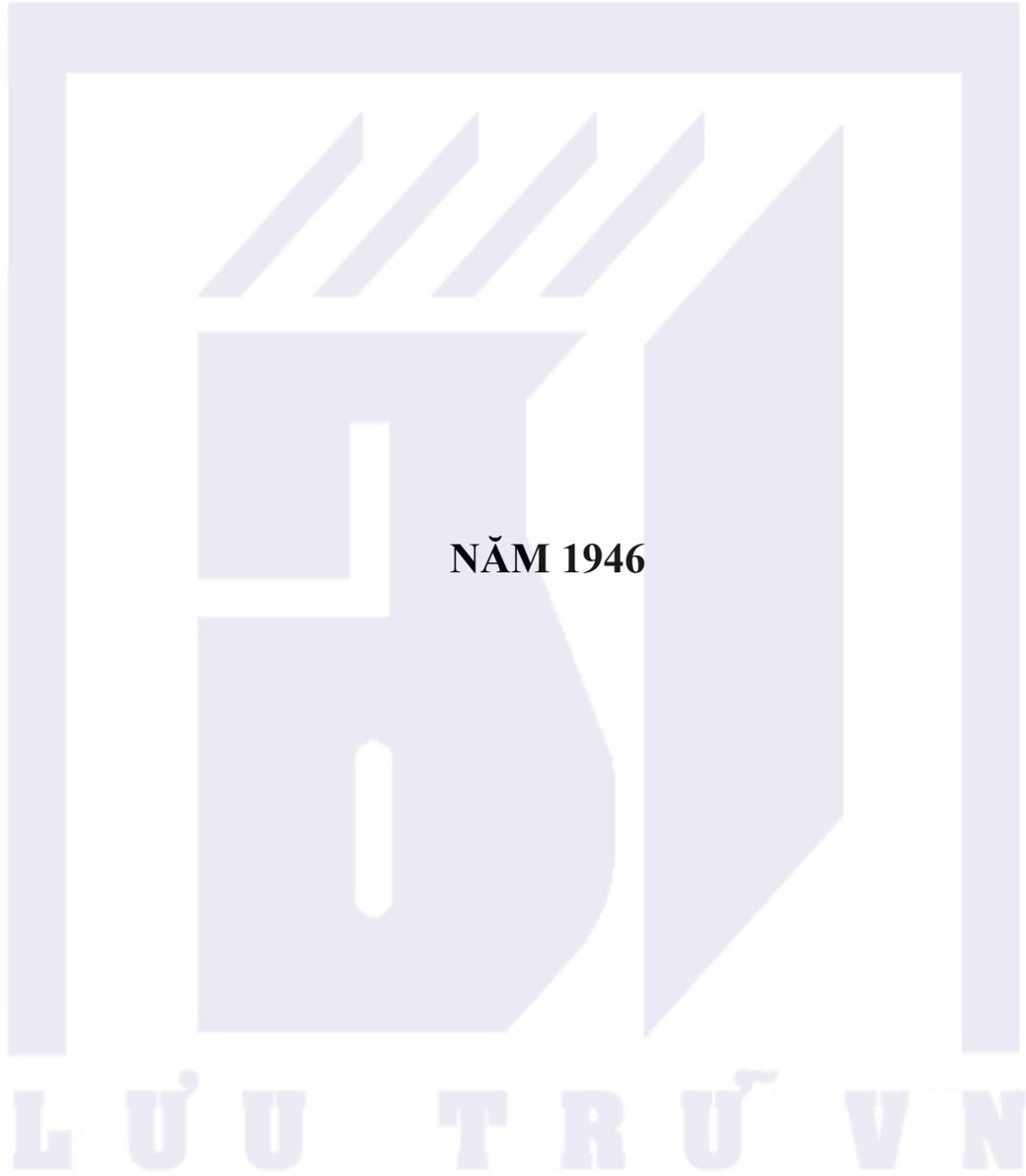
**BỘ TRƯỞNG
BỘ QUỐC DÂN KINH TẾ**

Nguyễn Mạnh Hà

**BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH**

Phạm Văn Đồng

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 01, tờ 138



**Sắc lệnh số 8-NV ngày 18 tháng 01 năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ
Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà về việc
giải tán hội "Fondation Jules Brévié"**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

*Theo lời đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;
Chiếu chi Sắc lệnh ngày 21 tháng 02 năm 1933 ấn định những cách tổ chức chung cho các
hội ở Đông Dương;
Chiếu chi Nghị định nguyên Toàn quyền Đông Dương ngày mùng 02 tháng 8 năm 1939
cho phép hội "Fondation Jules Brévié" thành lập, xét rằng Hội đó không còn hoạt động nữa và
mục đích Hội lại không thích hợp với chính thể hiện thời;
Sau khi Hội đồng Chính phủ đã thảo luận,*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ nhất: Hội "Fondation Jules Brévié" do Nghị định của nguyên Toàn quyền Đông Dương ngày 02 tháng 8 năm 1939 cho phép thành lập, bị giải tán kể từ ngày ký Sắc lệnh này.

Điều thứ hai: Những tài sản của Hội này đều bị tịch thu và giao cho Bộ Cứu tế quản trị.

Điều thứ ba: Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Cứu tế thi hành Sắc lệnh này.

Hà Nội, ngày 18 tháng giêng năm 1946
CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI
Hồ Chí Minh

Tiếp ký:

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ
Võ Nguyên Giáp

**BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH**
Phạm Văn Đồng

BỘ TRƯỞNG BỘ CỨU TẾ
Nguyễn Văn Tố

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 02, tờ 10

**Sắc lệnh số 9-NV ngày 18 tháng 01 năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ
Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà về việc giải tán
hội "Bảo trợ Phụ nữ và Nhi đồng"**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

*Theo lời đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;
Chiếu chỉ Sắc lệnh ngày 21 tháng 02 năm 1933 ấn định những cách tổ chức chung cho các
hội ở Đông Dương;
Chiếu chỉ quyết nghị nguyên Thống sứ Bắc kỳ ngày 15 tháng 10 năm 1946 cho phép hội
"Bảo trợ Phụ nữ và Nhi đồng" (Ligue pour la protection de la Femme et de l-Enfant annamites)
thành lập;
Chiếu chỉ những điều lệ của hội "Bảo trợ Phụ nữ và Nhi đồng";
Xét rằng Hội đó không còn hoạt động nữa;
Sau khi Hội đồng Chính phủ đã thảo luận,*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ nhất: Hội "Bảo trợ Phụ nữ và Nhi đồng" (Ligue pour la protection de la Femme et de l-enfant annamites) thành lập do Quyết nghị ngày 15 tháng 10 năm 1940 của nguyên Thống sứ Bắc kỳ, bị giải tán kể từ ngày ký Sắc lệnh này.

Điều thứ hai: Những tài sản của Hội này đều bị tịch thu và giao cho Bộ Cứu tế quản trị.

Điều thứ ba: Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Cứu tế thi hành Sắc lệnh này.

Hà Nội, ngày 18 tháng giêng năm 1946
CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI
Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 02, tờ 11

**Sắc lệnh số 11 ngày 24 tháng 01 năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ
Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà về việc tổ chức chính
quyền nhân dân tại các thị xã lớn**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

Chiều theo Sắc lệnh số 77 ngày 21 tháng 12 năm 1945 tổ chức chính quyền nhân dân ở các thành phố và thị xã;

Chiều theo lời đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Sau khi Hội đồng Chính phủ đã thoả hiệp,

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ nhất: Các thị xã lớn có thể chia làm nhiều khu, mỗi khu có một Ủy ban hành chính. Sự chia khu sẽ do Ủy ban hành chính kỳ định.

Điều thứ hai: Trong các thị xã có chia khu như thế thì cách tổ chức chính quyền nhân dân sẽ theo như cách đã định trong Sắc lệnh số 77 ngày 21 tháng 12 năm 1945 cho các thành phố, chỉ khác là trong việc kiểm soát thì tỉnh sẽ thay kỳ và kỳ sẽ thay Chính phủ.

Điều thứ ba: Cho đến khi có lệnh mới, các thành phố Nam Định, Vinh, Bến Thủy, Huế và Đà Nẵng đều tạm coi như là thị xã.

Điều thứ tư: Bộ trưởng Bộ Nội vụ thi hành Sắc lệnh này.

Hà Nội, ngày 24 tháng giêng năm 1946

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI

Hồ Chí Minh

Tiếp ký:

TM. BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ ĐI KINH LÝ:

ĐỒNG LÝ VĂN PHÒNG:

Hoàng Minh Giám

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 02, tờ 13

Sắc lệnh số 13 ngày 24 tháng giêng năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quy định tổ chức các toà án và các ngạch thẩm phán

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

*Chiếu theo lời đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;
Sau khi Hội đồng Chính phủ đã thoả thuận,*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ nhất: Cách tổ chức các toà án và các ngạch thẩm phán trong nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ấn định như sau này:

CHƯƠNG THỨ NHẤT: TỔ CHỨC CÁC TOÀ ÁN

TIẾT THỨ NHẤT: BAN TƯ PHÁP XÃ

Điều thứ 2: Ở mỗi xã, ban thường vụ của Uỷ ban hành chính cấp xã, gồm có Chủ tịch, Phó Chủ tịch và thư ký (theo Điều số 75 Sắc lệnh số 63 ngày 22 tháng 11 năm 1945 tổ chức chính quyền nhân dân) sẽ kiêm cả việc tư pháp.

Cả ba uỷ viên trong Ban Tư pháp ấy đều có quyền quyết nghị. Thư ký giữ công việc lục sự: lưu giữ công văn, làm các giấy tờ, biên bản.

Khi một trong ba uỷ viên vắng mặt, Chủ tịch sẽ lấy một nhân viên khác ở Uỷ ban hành chính vào thay.

Mỗi tuần lễ, Ban Tư pháp phải họp ít nhất là một lần, họp công khai ở trụ sở của Uỷ ban.

Điều thứ 3: Ban Tư pháp xã có quyền:

1- Hoà giải tất cả các việc dân sự và thương sự.

Nếu hoà giải được, Ban Tư pháp có thể lập biên bản hoà giải có các uỷ viên và những người đương sự ký.

2- Phạt các việc vi cảnh, nhưng chỉ có quyền phạt tiền từ năm hào đến sáu đồng bạc.

Các tiền phạt sẽ do thủ quỹ nhận và phát biên lai. Tiền phạt sẽ bỏ vào quỹ làng tiêu dùng.

Nếu người phạm tội không chịu nộp phạt, thì Ban Tư pháp lập biên bản và đệ lên toà án sơ cấp xét xử.

3- Thi hành những mệnh lệnh của các thẩm phán cấp trên.

Điều thứ 4: Ban Tư pháp xã không có quyền tịch thu tài sản của ai. Cũng không có quyền bắt bớ, giam giữ ai trừ khi có trát nã của một thẩm phán, hay khi thấy người phạm tội quả tang.

Điều thứ 5: Khi bắt người trong hai trường hợp kể trên, Ban Tư pháp phải lập biên bản hỏi cung, và giải bị can lên ngay Toà án trên, trong hạn 24 giờ là cùng.

Điều thứ 6: Nếu cần, Ban Tư pháp có thể khám xét nhà các tư nhân, để thu giữ tang vật, song phải lập biên bản minh bạch và không được xâm phạm đến các đồ vật khác. Các tang vật thu giữ phải bao gói cẩn thận và niêm phong rồi đệ lên toà án trên.

TIẾT THỨ NHÌ: TOÀ ÁN SƠ CẤP (Ở CÁC QUẬN)

Điều thứ 7: Ở mỗi quận (phủ, huyện, châu) có một Toà án sơ cấp, quản hạt là địa hạt quận.

Nếu cần, một nghị định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp có thể thay đổi quản hạt được.

Điều thứ 8: Tùy theo sự quan trọng, các Toà án sơ cấp sẽ chia ra làm bốn hạng do nghị định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Điều thứ 9: Toà án sơ cấp gồm có: một Thẩm phán, một Lục sự và một hay nhiều thư ký giúp việc.

Điều thứ 10: Mỗi tuần lễ, ít ra phải có hai phiên toà công khai: một phiên hộ và một phiên hình. Tại phiên toà, Thẩm phán xét xử một mình, lục sự giữ bút ký, lập biên bản án từ.

Thẩm phán sơ cấp có thể ngày nào cũng xử kiện, dù là ngày chủ nhật hay là ngày lễ cũng được. Lại có thể, nếu cần đến, mở phiên toà ngoài trụ sở của toà án, ở các nơi xa cách Toà.

Điều thứ 11: Ở các thành phố và thị xã, Bộ trưởng Bộ Tư pháp có thể đặt Toà án sơ cấp tổ chức theo các nguyên tắc nói trên.

TIẾT THỨ BA: TOÀ ÁN ĐỆ NHỊ CẤP (Ở CÁC TỈNH)

MỤC A - CÁCH TỔ CHỨC

Điều thứ 12: Ở mỗi tỉnh và ở các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, và Sài Gòn - Chợ Lớn, có một toà án đệ nhị cấp. Quản hạt Toà này theo giới hạn của địa hạt tỉnh hay thành phố. Nếu cần, một nghị định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp có thể thay đổi quản hạt được.

Điều thứ 13: Tùy theo sự quan trọng, các Toà án đệ nhị cấp sẽ chia ra làm bốn hạng do nghị định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Điều thứ 14: Ngoài các thành phố kể trên, Bộ trưởng Bộ Tư pháp có thể đặt thêm Toà án đệ nhị cấp ở các thành phố khác.

Điều thứ 15: Toà án đệ nhị cấp gồm có:

Một Chánh án, một Biện ký, một Dự thẩm.

Một Chánh Lục sự và những thư ký giúp việc.

Tùy nơi nhiều việc hay ít việc, có thể tăng thêm số Thẩm phán và Lục sự, hay để một Thẩm phán kiêm nhiều chức vụ.

Điều thứ 16: Mỗi tuần lễ, ít ra cũng phải có hai phiên toà công khai: một phiên hộ và một phiên hình.

Tại phiên toà, Chánh án ngồi xử, Biện lý ngồi ghế công tố viện, Chánh lục sự hay Lục sự ngồi ghế Lục sự.

MỤC B - XỬ VIỆC TIỂU HÌNH

Điều thứ 17: Về dân sự và thương sự, Chánh án xử một mình. Những khi xử các việc tiểu hình, phải có thêm hai viên Phụ thẩm Nhân dân góp ý kiến.

Điều thứ 18: Cách thức lập danh sách các Phụ thẩm:

Danh sách các Phụ thẩm nhân dân, do Ủy ban hành chính tỉnh hay thành phố lập vào hồi đầu năm, gồm tất cả các hội viên chính thức và dự khuyết của Hội đồng nhân dân tỉnh hay thành phố, trừ các uỷ viên hành chính và các hội viên nào làm thẩm phán hay luật sư; và nếu cần, sẽ thêm từ 10 đến 30 Phụ thẩm nữa do Ủy ban hành chính chọn trong những người ở tỉnh hay thành phố mà có đủ điều kiện để được ứng cử vào Hội đồng nhân dân.

Danh sách số Phụ thẩm thêm này phải tư sang ông Biện lý để hỏi ý kiến rồi đệ lên Hội đồng nhân dân tỉnh hay thành phố duyệt y.

Điều thứ 19: Hai Phụ thẩm dự phiên toà sẽ chọn theo cách rút thăm.

Điều thứ 20: Không thể cùng làm Phụ thẩm trong một Toà án:

1- Các người thân thuộc hay thích thuộc với nhau cho đến bậc thứ ba.

2- Các người thân thuộc hay thích thuộc với các thẩm phán hoặc với các người đương sự cho đến bậc thứ ba.

Điều thứ 21: Không ai có thể làm Phụ thẩm trong một việc mà mình là người đương sự, hoặc đã điều tra, hoặc đã làm chứng hay làm giám định.

Điều thứ 22: Hôm phiên toà, hai Phụ thẩm đã chọn bắt buộc phải đến dự. Người nào vắng mặt, nếu không có duyên cớ chính đáng, sẽ bị phạt lần đầu từ 20 đồng đến 50 đồng; lần thứ nhì thì từ 50 đồng đến 100 đồng; lần thứ ba từ 100 đồng đến 200 đồng; ngoài ra lại có thể mất chức Phụ thẩm.

Án phạt sẽ do ông Chánh án tuyên công khai.

Điều thứ 23: Các Phụ thẩm có thể xin hồi tị với ông Chánh án, nếu có lý do chính đáng. Ông Chánh án có toàn quyền quyết định việc có nên cho hồi tị hay không.

Điều thứ 24: Các Phụ thẩm nhân dân có bổn phận là lấy trí sáng suốt và lương tâm ngay thẳng ra xét mọi việc rồi phát biểu ý kiến một cách công bằng, không vị nể, vì sợ một thế lực nào, vì lợi riêng hay tư thù, mà bênh vực ai hay làm hại ai.

Các Phụ thẩm nhân dân phải giữ kín các điều bàn bạc trong lúc nghị án. Nếu tiết lộ bí mật ấy ra sẽ bị Toà Thượng thẩm phạt từ sáu tháng đến hai năm tù.

Điều thứ 25: Khi các Phụ thẩm nhậm chức, tại phiên toà đầu, ông Chánh án sẽ đọc Điều thứ 22 nói trên, rồi mời các Phụ thẩm tuyên thệ rằng:

"Tôi thề trước Công lý và nhân dân rằng tôi sẽ suy xét cẩn thận những án đem ra xử, không hề ăn hối lộ, vị nể, vì sợ hãi, vì tư lợi hay thù oán riêng mà bênh vực hay làm hại một bị cáo nào. Tôi sẽ cứ công bằng mà xét định mọi việc.

"Tôi thề sẽ không bao giờ tiết lộ ra ngoài những điều bàn bạc trong lúc nghị án".

Điều thứ 26: Các Phụ thẩm không được xem hồ sơ trước khi phiên toà. Nhưng trong phiên toà có quyền yêu cầu ông Chánh án hỏi thêm các bị can và cho biết giấy tờ ở hồ sơ.

Điều thứ 27: Ông Chánh án phải hỏi ý kiến các Phụ thẩm về tội trạng các phạm nhân và về hình phạt, rồi tự mình quyết định.

Nhưng về thủ tục, tạm tha và các vấn đề khác liên can đến hộ hay thương mại, ông Chánh án không phải hỏi ý kiến các Phụ thẩm.

MỤC C - XỬ VIỆC ĐẠI HÌNH

Điều thứ 28: Khi xử các việc đại hình, Toà đệ nhị cấp gồm có năm vị cùng ngồi xử và đều có quyền quyết nghị:

1- Chánh án Toà đệ nhị cấp ngồi ghế Chánh án.

2- Hai Thẩm phán làm Phụ thẩm chuyên môn, chọn trong các thẩm phán đệ nhị cấp hay sơ cấp trong quân hạt, do ông Chánh nhất Toà Thượng thẩm chỉ định mỗi năm một lần.

Tuy nhiên, trong năm, ông Chánh nhất có thể quyết định thay đổi hai vị Phụ thẩm chuyên môn.

3- Hai Phụ thẩm nhân dân rút thăm ở danh sách định trong Điều thứ 18.

Ông biện lý ngồi ghế công tố viên và Chánh Lục sự ngồi ghế Lục sự.

Điều thứ 29: Các phiên xử đại hình không được trùng với các phiên tiểu hình.

Điều thứ 30: Các điều thứ 20, 21, 22, 23, 24, 25 và 26 nói trên đều áp dụng với các Phụ thẩm nhân dân xử việc đại hình.

Điều thứ 31: Sau khi nghe các bị can, các người chứng, cáo trạng của ông Biện lý, và sau cùng nghe lời cãi của các bị can, ông Chánh án, hai Thẩm phán và hai Phụ thẩm nhân dân lui vào phòng nghị xử để cùng xét xử về tất cả các vấn đề thuộc về tội trạng, hình phạt, trường hợp tăng tội, và trường hợp giảm tội.

Nghị án song, Toà lại họp và ông Chánh án tuyên đọc công khai bản án.

Điều thứ 32: Những vấn đề bàn trong phòng nghị xử giải quyết theo đa số. Một người không biểu quyết sẽ coi như là có ý kiến lợi cho bị can.

Điều thứ 33: Về các vấn đề liên can đến thủ tục, tạm tha, đòi bồi thường, việc hộ và thương mại, ông Chánh án và hai Thẩm phán chuyên môn quyết định lấy, các Phụ thẩm nhân dân không tham dự.

Điều thứ 34: Toà đại hình xử sơ thẩm. Ông Biện lý, bị can và nguyên đơn có quyền chống án lên Toà Thượng thẩm.

TIẾT THỨ TƯ - TOÀ THƯỢNG THẨM

MỤC A - CÁC TỔ CHỨC

Điều thứ 35: Ở mỗi Kỳ có một Toà Thượng thẩm.

Toà Thượng thẩm Bắc kỳ đặt ở Hà Nội.

Toà Thượng thẩm Trung kỳ đặt ở Thuận Hoá (Huế).

Toà Thượng thẩm Nam kỳ đặt ở Sài Gòn.

Điều thứ 36: Mỗi Toà Thượng thẩm gồm có:

Một Chánh nhất.

Các Chánh án phòng.

Các Hội thẩm.

Một Chương lý.

Một hay nhiều Phó Chương lý.

Những Tham lý.

Một Chánh Lục sự.

Các Lục sự.

Những Tham tá và Thư ký.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp sẽ ấn định cách tổ chức các Toà Thượng thẩm và số các Chánh án, Hội thẩm, Phó Chương lý, Tham lý và Lục sự ở mỗi Toà.

Điều thứ 37: Tại phiên toà, ngồi xử sẽ có Chánh nhất hay một Chánh án phòng chủ toạ, và hai Hội thẩm. Chương lý, Phó Chương lý hay Tham lý, ngồi ghế công tố viên. Chánh Lục sự hay Lục sự ngồi ghế Lục sự.

MỤC B - XỬ CÁC VIỆC HÌNH

Điều thứ 38: Khi phúc lại các án tiểu hình và đại hình, ngoài ông Chánh án và hai Hội thẩm, phải có thêm hai Phụ thẩm nhân dân có quyền quyết nghị, và chọn bằng cách rút thăm trong danh sách nói ở Điều số 39 sau này.

Điều thứ 39: Danh sách các Phụ thẩm nhân dân tại Toà Thượng thẩm có từ 50 đến 100 người chọn trong nhân dân Kỳ, và sẽ do Ủy ban hành chính Kỳ lập vào hồi đầu năm sau khi hỏi ý kiến ông Chương lý.

Điều thứ 40: Các điều thứ 20, 21, 22, 23, 24, 25 và 26 nói trên đều áp dụng với các Phụ thẩm nhân dân ở Toà Thượng thẩm.

Điều thứ 41: Sau khi nghe các bị can, các người chứng, cáo trạng của ông Chương lý, và sau cùng, nghe lời cãi của các bị can, ông Chánh án, hai Hội thẩm và hai Phụ thẩm nhân dân lui vào phòng nghị xử đề cùng quyết nghị về tất cả các vấn đề thuộc về tội trạng, hình phạt, trường hợp tăng tội và trường hợp giảm tội.

Nghị án xong, Toà lại họp và ông Chánh án tuyên đọc công khai bản án.

Điều thứ 42: Điều thứ 32 cũng áp dụng ở Toà Thượng thẩm.

Điều thứ 43: Về các vấn đề liên can đến thủ tục, tạm tha, đòi bồi thường, việc hộ và thương mại, ông Chánh án và hai Hội thẩm quyết nghị lấy; các Phụ thẩm nhân dân không tham dự.

Điều thứ 44: Trong việc đại hình, nếu trước Toà Thượng thẩm một bị can không có ai bênh vực, ông Chánh án sẽ cử một Luật sư để bào chữa cho hắn.

TIẾT THỨ NĂM - ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều thứ 45: Các Toà án tổ chức trong Sắc lệnh này sẽ do nghị định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp thiết lập dần dần ở các nơi, tùy điều kiện thuận tiện.

Điều thứ 46: Các Luật sư có quyền biện hộ trước tất cả các Toà án trừ những Toà sơ cấp.

Điều thứ 47: Toà án Tư pháp sẽ độc lập đối với các cơ quan hành chính.

Các vị Thẩm phán sẽ chỉ trọng pháp luật và công lý. Các cơ quan khác không được can thiệp vào việc Tư pháp.

CHƯƠNG THỨ HAI - TỔ CHỨC CÁC NGẠCH THẨM PHÁN

TIẾT THỨ NHẤT: NGẠCH THẨM PHÁN

MỤC A - CÁC NGẠCH THẨM PHÁN

Điều thứ 48: Sẽ đặt hai ngạch Thẩm phán: ngạch Sơ cấp và ngạch Đệ nhị cấp.

Thẩm phán Sơ cấp làm việc ở toà Sơ cấp. Thẩm phán Đệ nhị cấp làm việc ở các toà Đệ nhị cấp và toà Thượng thẩm.

Điều thứ 49: Các thẩm phán Đệ nhị cấp chia ra làm hai chức vị: các thẩm phán xử án do ông Chánh nhất toà Thượng thẩm đứng đầu, và các thẩm phán của Công tố viên (Thẩm phán buộc tội) do ông Chương lý đứng đầu.

Điều thứ 50: Mỗi Thẩm phán xử án quyết định theo pháp luật và lương tâm của mình. Không quyền lực nào được can thiệp trực tiếp hay gián tiếp vào công việc xử án.

Điều thứ 51: Trong quản hạt một toà Thượng thẩm thì tất cả các thẩm phán buộc tội họp thành một đoàn thể độc lập đối với các thẩm phán xử án, và duy nhất, đặt dưới quyền ông Chương lý.

Ông Chương lý hoàn toàn giữ quyền truy tố và hành động; các thẩm phán trong Công tố viên coi như được uỷ quyền hành động của ông Chương lý. Một Thẩm phán buộc tội sau khi đệ bản kết luận viết theo lệnh trên có thể kết luận miệng theo ý riêng của mình.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp có thể ra lệnh cho ông Chương lý phải hành động hay không được hành động, nhưng không có quyền thế vào ông Chương lý mà hành động.

MỤC B - CÁC PHẪM TRẬT TRONG NGẠCH THẨM PHÁN

Điều thứ 52: Các phẩm trật trong các ngạch Thẩm phán ấn định theo bảng sau này:

I- Ngạch Thẩm phán Đệ nhị cấp

Các hạng	Thẩm phán xử án	Thẩm phán buộc tội
Hạng nhất	Chánh nhất Toà Thượng thẩm	Chương lý Toà Thượng thẩm
Hạng nhì	Bậc nhất Chánh án phòng Toà Thượng thẩm Bậc nhì Chánh án Toà Đệ nhị cấp Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn.	Bậc nhất Phó Chương lý Toà Thượng thẩm Bậc nhì Biện lý Toà Đệ nhị cấp Hà Nội Hải Phòng, Sài Gòn.
Hạng ba	Hội thẩm Toà Thượng thẩm.	Thẩm lý Toà Thượng thẩm.
Hạng bốn	Chánh án Toà Đệ nhị cấp hạng Nhất. Dự thẩm và Thẩm phán các Toà Đệ nhị cấp Hà Nội, Hải Phòng Sài Gòn.	Biện lý Toà Đệ nhị cấp hạng nhất. Phó Biện lý các Toà Đệ nhị cấp Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn.
Hạng năm	Chánh án Toà Đệ nhị cấp hạng nhì. Dự thẩm và Thẩm phán Toà Đệ nhị cấp hạng nhất.	Biện lý Toà đệ nhị cấp hạng nhì. Phó Biện lý Toà Đệ nhị cấp hạng nhất.
Hạng sáu	Chánh án Toà Đệ nhị cấp hạng ba và hạng tư. Dự thẩm Toà Đệ nhị cấp hạng nhì.	Biện lý Toà Đệ nhị cấp hạng ba và hạng tư.
Hạng bảy	Thẩm phán dự khuyết. Dự thẩm Toà Đệ nhị cấp hạng ba và hạng tư. Thẩm phán tập sự.	Tham lý Toà Đệ nhị cấp.

II- Ngạch Thẩm phán sơ cấp

Các hạng	Chức việc
Ngoại hạng	Chánh Toà sơ cấp các thành phố to
Hạng nhất	Chánh Toà sơ cấp hạng nhất.
Hạng nhì	Chánh Toà sơ cấp hạng nhì.
Hạng ba	Chánh Toà sơ cấp hạng ba.
Hạng tư	Chánh Toà sơ cấp hạng tư.
Hạng năm	Thẩm phán tập sự.

TIẾT THỨ NHÌ: TUYỂN BỔ CÁC THẨM PHÁN

MỤC A - CÁCH TUYỂN BỔ VỀ SAU NÀY

Điều thứ 53: Vào ngạch Thẩm phán, phải đủ ba điều kiện chung:

- 1- Có quốc tịch Việt Nam, không phân biệt đàn ông, đàn bà.
- 2- Hạnh kiểm tốt.
- 3- Chưa can án bao giờ.

Điều thứ 54: Vào ngạch Thẩm phán sơ cấp (hạng năm) phải ít nhất 21 tuổi, có bằng tú tài, và trúng tuyển một kỳ thi.

Các người có bằng Luật khoa tú tài (tức là có hai phần cử nhân) có thể bỏ thẳng vào hạng ba không phải thi. Nếu có Luật khoa cử nhân, thì có thể bỏ thẳng vào hạng nhất.

Điều thứ 55: Vào ngạch Thẩm phán đệ nhị cấp (hạng bảy), phải ít nhất 24 tuổi, có bằng Luật khoa cử nhân, và trúng tuyển một kỳ thi.

Những Thẩm phán Sơ cấp hạng nhất, tuy không có bằng Cử nhân luật, cũng có thể dự kỳ thi để lên ngạch Thẩm phán đệ nhị cấp; song chỉ tuyển những người ấy vào một phần năm số khuyết.

Điều thứ 56: Một Hội đồng do Bộ trưởng Bộ Tư pháp cử sẽ xét hạnh kiểm và năng lực các người xin làm Thẩm phán.

Danh sách các người được ứng thí hay được bổ dụng thẳng sẽ do bộ trưởng Bộ Tư pháp ấn định theo lời đề nghị của Hội đồng.

Điều thứ 57: Các thẩm phán đệ nhị cấp sẽ do một sắc lệnh của vị Chủ tịch nước Việt Nam bổ nhiệm, còn các thẩm phán sơ cấp sẽ do nghị định Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm.

MỤC B - CÁCH TUYỂN BỔ TẠM THỜI

Điều thứ 58: Tạm thời, cách tuyển bổ các thẩm phán định như sau này:

Điều thứ 59: Có thể bổ dụng làm Thẩm phán sơ cấp, nhưng phải đủ điều kiện chung nói trong Điều thứ 53 trên đây, và phải ít nhất 21 tuổi:

- 1- Các người tốt nghiệp năm thứ nhất trường Luật, khoa đại học (một phần cử nhân luật).
- 2- Các Tham tá lục sự.
- 3- Các Tham tá thông ngôn ngạch tư pháp.
- 4- Các quan lại cũ đã từng làm Thẩm phán.
- 5- Các Lục sự Toà Nam án Đệ nhị cấp cũ.
- 6- Các viên chức ngạch trung đẳng có bằng cao đẳng tiểu học mà đã làm chuyên môn về tư pháp được 5 năm.
- 7- Các người có bằng tú tài.
- 8- Các viên chức ngạch cao đẳng không chuyên môn về tư pháp.

Nếu cần sẽ mở một kỳ thi, hay những lớp huấn luyện chuyên môn để bổ khuyết học vấn của các thẩm phán ngạch này.

Điều thứ 60: Ngoài các hạng người kể trong Điều thứ 59 trên này, các thẩm phán sơ cấp sẽ tuyển trong những người đã qua một trường "Tư pháp" do nghị định Bộ trưởng Bộ Tư pháp tổ chức.

Điều thứ 61: Có thể bổ dụng làm Thẩm phán Đệ nhị cấp, nhưng phải ít nhất 21 tuổi, và có đủ điều kiện chung nói trong Điều thứ 53 trên đây:

1- Các người có bằng Luật khoa cử nhân.

2- Các người tốt nghiệp trường Pháp chính (Ecole de Droit et d-administration); trường Cao đẳng cũ (Ecole des Hautes Etudes Indochinoises); hay có bằng Luật học Đông Dương (Certificat d-Etudes Juridiques Indochinoises), mà đã làm việc nhà nước ít nhất là 5 năm.

3- Các Tham tá lục sự đã làm việc được 5 năm.

4- Các Quan lại cũ có bằng tú tài mà đã từng làm Thẩm phán trong 5 năm.

5- Các tham tá thông ngôn và các Lục sự toà Nam án Đệ nhị cấp đã làm việc được 10 năm.

Điều thứ 62: Một Hội đồng, gồm có các hội viên do Bộ trưởng Bộ Tư pháp cử sau khi hỏi ý kiến Hội đồng Chính phủ, sẽ xét các đơn xin vào ngạch Thẩm phán, và lập danh sách các người đáng được bổ.

Danh sách ấy sẽ mang ra Hội đồng Chính phủ duyệt y.

Điều thứ 63: Một Hội đồng xét về phương diện chuyên môn, do Bộ trưởng Bộ Tư pháp cử sau khi hỏi ý kiến Hội đồng Chính phủ, sẽ ấn định phẩm trật và nơi làm việc của các thẩm phán được bổ dụng.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp sẽ theo quyết nghị của Hội đồng mà ra nghị định bổ nhiệm.

Điều thứ 64: Các người được tuyển bổ có thể phải qua một thời kỳ tập sự.

Một nghị định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sẽ tổ chức việc tập sự ấy.

MỤC C - BÁT NĂNG KIÊM NHIỆM

Điều thứ 65: Các người thân thuộc, thích thuộc cho đến bậc chú cháu, bác cháu, hay cậu cháu, không thể cùng làm Thẩm phán trong một toà, trừ phi vị Chủ tịch nước Việt Nam cho phép miễn trừ riêng.

Dù có miễn trừ, các người ấy cũng không thể làm cùng một phòng trong Toà Thượng thẩm.

Điều thứ 66: Một Thẩm phán không thể xét xử một việc mà người thay mặt hay Luật sư của người đương sự là thân thuộc hay thích thuộc của mình cho đến bậc thứ ba.

Điều thứ 67: Chức vụ Thẩm phán không thể kiêm nhiệm được với một nghề nghiệp hay nhiệm vụ công tư nào khác, trừ chức giáo sư trường đại học hay trường trung học của nhà nước.

Điều thứ 68: Các thẩm phán có thể làm hội viên các Hội đồng nhân dân.

Nhưng nếu được bầu vào một ủy ban hành chính, thì phải hoặc từ chối không vào, hoặc từ chức Thẩm phán.

TIẾT THỨ BA - ĐẶC QUYỀN CÁC THẨM PHÁN

MỤC A - THĂNG CHỨC

Điều thứ 69: Thẩm phán ở một hạng chỉ có thể thăng lên hạng ngay ở trên.

Trong ngạch Đệ nhị cấp, các thẩm phán hạng ba có thể lên ngay bậc nhất trong hạng nhì, và trong hạng nhì, Thẩm phán bậc nhì có thể lên bậc nhất, hoặc lên thẳng hạng nhất.

Điều thứ 70: Muốn được thăng lên trật trên, các thẩm phán phải ít nhất đã được hai năm thâm niên trong trật hiện tại, và phải được ghi tên vào bảng thăng thưởng.

Điều thứ 71: Cách lập bảng thăng thưởng cho các thẩm phán đệ nhị cấp:

Cuối năm, Chánh nhất và Chương lý toà Thượng thẩm, mỗi vị trong phạm vi quyền hạn của mình, lập danh sách các thẩm phán xử án và buộc tội trong quản hạt Toà Thượng thẩm đáng được thăng trật.

Danh sách này sẽ đệ lên một Hội đồng thăng thưởng chung cho cả ba kỳ mà cách tổ chức sẽ định sau.

Hội đồng thăng thưởng, họp vào cuối năm, sẽ xét danh sách các thẩm phán được tư thăng và xem cả hồ sơ lý lịch các thẩm phán đủ điều kiện mà không được tư, rồi lập bảng thăng thưởng theo thứ tự hơn kém.

Vị Chủ tịch nước Việt Nam sẽ căn cứ vào bảng thăng thưởng ấy mà ra sắc lệnh thăng bổ.

Điều thứ 72: Cách lập bảng thăng thưởng cho các thẩm phán sơ cấp:

Cuối năm, Chánh án và Biện lý các Toà Đệ nhị cấp lập danh sách các thẩm phán Sơ cấp trong quân hạt đáng được thăng trật rồi đệ lên Toà Thượng thẩm. Chương lý sẽ từ danh sách ấy và các hồ sơ ra một Hội đồng thăng thưởng của Kỳ gồm có:

- Chánh nhất Toà Thượng thẩm Kỳ: Chủ tịch
- Chương lý Toà thượng thẩm Kỳ: Hội viên
- Một vị đại diện cho Bộ trưởng Bộ Tư pháp: Hội viên
- Một Hội thẩm Toà Thượng thẩm: Hội viên
- Hai Chánh án Toà Đệ nhị cấp hạng nhất: Hội viên
- Một Biện lý Toà Đệ nhị cấp hạng nhất: Hội viên

Hội đồng thăng thưởng sẽ xét danh sách các thẩm phán được tư thăng, cùng hồ sơ các thẩm phán đủ điều kiện nhưng không được tư và lập bảng thăng thưởng theo thứ tự hơn kém.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp sẽ theo thứ tự bảng ấy mà ra nghị định thăng bổ.

Điều thứ 73: Phạm Thẩm phán nào đã được ghi tên vào bảng mà chưa được thăng ngay thì đến năm sau, lại có quyền được tự nhiên ghi tên vào bảng năm ấy.

Điều thứ 74: Hội đồng thăng thưởng có thể xoá tên đã ghi vào bảng, khi có duyên cớ chính đáng.

MỤC B - ĐẶC QUYỀN TÀI PHÁN

Điều thứ 75: Không ai có thể bắt bớ, giam cầm một thẩm phán bất cứ vì lẽ gì, nếu không được Bộ trưởng Bộ Tư pháp thoả thuận trước.

Điều thứ 76: Nếu một Thẩm phán can trọng tội hay khinh tội thì Chương lý Toà Thượng thẩm tự mình, hay giao cho một Thẩm phán trong Công tố viện, đi điều tra, rồi đệ trình hồ sơ lên Bộ trưởng Bộ Tư pháp để vị này quyết định có nên hay không nên truy tố.

Nếu nên truy tố, thì Chương lý thừa lệnh Bộ trưởng, đưa thẩm phán can tội ra trước Toà Thượng thẩm. Toà này sẽ xử chung thẩm.

Điều thứ 77: Phạm các đơn kiện hay cáo giác các thẩm phán, can trọng tội hay khinh tội, mà do các cơ quan hành chính hay tư pháp nhận được, thì sẽ gửi thẳng lên Chương lý Toà Thượng thẩm.

Điều thứ 78: Nếu người phạm tội là Chánh nhất hay Chương lý thì Bộ trưởng Bộ Tư pháp xét có nên truy tố hay không. Nếu phải truy tố thì việc sẽ do một Thẩm phán của Công tố viện Toà Thượng thẩm thừa lệnh Bộ trưởng Bộ Tư pháp đưa ra xử chung thẩm tại Toà Thượng thẩm họp tất cả các phòng.

MỤC C - LƯƠNG BỔNG

Điều thứ 79: Lương bổng các thẩm phán sẽ do một nghị định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ấn định sau khi thoả hiệp với Bộ trưởng Bộ Tài chính.

TIẾT THỨ TƯ: NGHĨA VỤ CÁC THẨM PHÁN

MỤC A - NGHĨA VỤ VỀ CHỨC NGHIỆP

Điều thứ 80: Các thẩm phán không thể lấy cố gi, ngoài trường hợp cáo tị và hồi tị, mà từ chối không xét xử một việc nào.

Điều thứ 81: Các thẩm phán không được tự đặt ra luật lệ mà xử đoán.

Điều thứ 82: Các thẩm phán không thể bào chữa các việc bằng miệng hay bằng giấy nếu không phải việc của mình, việc của vợ con, hay của thân thuộc, thích thuộc về trực hệ của mình, hay của một đứa trẻ vị thành niên mà mình làm giám hộ.

Điều thứ 83: Các thẩm phán phải làm đầy đủ bổn phận, dự đều các phiên toà, xét xử thật nhanh chóng và thật công minh.

Thanh liêm là một đức tính thiêng liêng của các thẩm phán Việt Nam ngày nay.

Điều thứ 84: Trong đời tư cũng như đời công, các thẩm phán phải cư xử đúng mực và biết tự trọng để giữ thanh danh và phẩm cách một vị quan toà.

Điều thứ 85: Các thẩm phán phải tôn trọng Chính phủ và trung thành với Chính thể dân chủ cộng hoà.

MỤC B - NGHĨA VỤ VỀ CƯ SỞ VÀ NGHỈ PHÉP

Điều thứ 86: Các thẩm phán bắt buộc phải ở nơi có trụ sở của toà án mình làm việc.

Điều thứ 87: Các thẩm phán toà Sơ cấp, và các thẩm phán toà Đệ nhị cấp (trừ Chánh án và Biện lý) nếu nghỉ dưới một tuần lễ phải xin phép Chánh án và Biện lý Toà Đệ nhị cấp.

Nếu nghỉ trên một tuần lễ và dưới một tháng, thì phải xin phép các ông Chánh nhất hay Chương lý Toà Thượng thẩm.

Nếu nghỉ trên một tháng, phải được ông Bộ trưởng Bộ Tư pháp cho phép.

Điều thứ 88: Các Chánh án và Biện lý các toà Đệ nhị cấp, và các thẩm phán Toà Thượng thẩm (trừ Chánh nhất và Chương lý) nếu nghỉ 15 ngày trở xuống thì phải xin phép ông Chánh nhất hay Chương lý Toà Thượng thẩm.

Nếu nghỉ trên 15 ngày, phải được ông Bộ trưởng Bộ Tư pháp cho phép.

Điều thứ 89: Các Chánh nhất và Chương lý Toà Thượng thẩm nghỉ, phải xin phép ông Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

MỤC C - TUYÊN THỆ

Điều thứ 90: Khi bắt đầu nhậm chức, các thẩm phán phải tuyên thệ. Về sau, lúc chuyển, không cần phải tuyên thệ lại. Duy từ toà cấp dưới lên toà cấp trên, phải tuyên thệ lần nữa.

Vị nào được bổ làm Chánh nhất hay Chương lý Toà Thượng thẩm bao giờ cũng tuyên thệ lại.

Điều thứ 91: Các thẩm phán Toà Thượng thẩm tuyên thệ trước toà ấy họp công khai đủ các phòng do Chánh nhất chủ toạ, Chương lý ngồi ghế Công tố viện và Chánh Lục sự giữ bút ký.

Các thẩm phán Toà Đệ nhị cấp tuyên thệ trước phòng hộ Toà Thượng thẩm.

Các thẩm phán Sơ cấp tuyên thệ trước Toà Đệ nhị cấp.

Điều thứ 92: Các thẩm phán Toà Đệ nhị cấp nếu vì xa xôi hay ngăn trở mà không thể đến thề trước Toà Thượng thẩm được, thì có thể viết lời thề ra giấy gửi về Toà Thượng thẩm. Toà này sẽ xác nhận lời thề ấy và lập biên bản.

Điều thứ 93: Các ông Chánh nhất và Chương lý đầu tiên của nước Việt Nam sẽ tuyên thệ trước ông Bộ trưởng Bộ Tư pháp thay mặt Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Hai vị này nếu ở xa có thể tuyên thệ bằng thư gửi về ông Bộ trưởng xác nhận.

Các vị Thẩm phán đầu tiên khác của nước Việt Nam trong Toà Thượng thẩm sẽ tuyên thệ trước các ông Chánh nhất và Chương lý.

Điều thứ 94: Lời thề của các thẩm phán:

"Tôi thề sẽ trung thành với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Tôi thề sẽ mang hết sức và công tâm ra phụng sự chức vụ của tôi, sẽ giữ kín mật những cuộc thẩm nghị, và luôn luôn cử xử cho xứng đáng là một vị Thẩm phán cương trực và đũ tư cách".

TIẾT THỨ NĂM: KỶ LUẬT

Điều thứ 95: Trong quản hạt Toà Đệ nhị cấp, Chánh án và Biện lý kiểm soát các thẩm phán sơ cấp và cảnh cáo các viên ấy khi họ phạm lỗi.

Điều thứ 96: Trong quản hạt Toà Thượng thẩm, Chánh nhất đối với các thẩm phán xử án, và Chương lý đối với các thẩm phán buộc tội có quyền kiểm soát và cảnh cáo.

Điều thứ 97: Bộ trưởng Bộ Tư pháp có quyền giám sát tất cả các Thẩm phán, các ngạch, khiển trách các viên ấy khi họ phạm lỗi, và đòi họ đến để chất vấn, về các hành vi của họ.

Điều thứ 98: Khi một Thẩm phán sơ cấp phạm lỗi nặng thuộc về kỷ luật, Chánh án hay Biện lý toà án tỉnh sẽ trình với Chương lý Toà Thượng thẩm. Vị này, sau khi nghe viên Thẩm phán phạm lỗi biện bạch, xét có nên truy tố hay không. Nếu cần phải truy tố, thì Chương lý làm tờ trình và tư việc ra trước một Hội đồng kỷ luật gồm có:

Chánh nhất Toà Thượng thẩm	Chủ tịch
Chương lý Toà Thượng thẩm (hay Phó Chương lý thay mặt)	Hội viên
Một hội thẩm Toà thượng thẩm	Hội viên
Một Chánh án Toà Đệ nhị cấp hạng nhất	Hội viên
Một Biện lý Toà Đệ nhị cấp hạng nhất	Hội viên
Và hai Thẩm phán ngang chức với viên Thẩm phán bị truy tố	Hội viên

Hội đồng, kể cả ông Chương lý, sẽ quyết nghị kín, sau khi nghe tờ trình của Chương lý và hội viên Thẩm phán bị cáo.

Điều thứ 99: Khi một Thẩm phán Đệ nhị cấp phạm lỗi nặng, Chánh nhất hay Chương lý Toà Thượng thẩm, tùy theo viên Thẩm phán phạm lỗi thuộc vào ngạch xử án hay buộc tội, sẽ xem xét có nên truy tố hay không.

Nếu việc cần phải truy tố, các vị ấy, sau khi hỏi viên Thẩm phán, làm một tờ trình rồi tư việc ra Hội đồng kỷ luật gồm có tất cả các thẩm phán xử án và buộc tội trong Toà Thượng thẩm thêm một Chánh án và một Biện lý Toà Đệ nhị cấp do ông Chánh nhất cử ra.

Điều thứ 100: Các ông: Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chánh nhất, và Chương lý Toà Thượng thẩm đều có quyền truy tố một Thẩm phán phạm lỗi ra trước Hội đồng kỷ luật.

Điều thứ 101: Nếu Thẩm phán phạm lỗi lại là Chánh nhất hay Chương lý Toà Thượng thẩm, thì Bộ trưởng Bộ Tư pháp nếu xét cần sẽ làm một tờ trình rồi tư việc ra Hội đồng Chính phủ xét xử.

Điều thứ 102: Các Hội đồng kỷ luật nói trên có thể quyết định cách trừng phạt sau này, theo thứ tự nặng, nhẹ:

- 1) Khiển trách không.
- 2) Khiển trách ghi vào lý lịch.
- 3) Đồi vì kỷ luật.

- 4) Tạm huyền chức và trừ nửa hay cả lương.
- 5) Bắt buộc phải về hưu trí.
- 6) Cách chức.

Điều thứ 103: Hai trừng phạt trên (1 và 2) sẽ do Chương lý ra mệnh lệnh thi hành.

Còn bốn trừng phạt dưới (3, 4, 5, và 6) sẽ do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ra nghị định duyệt y, nếu Thẩm phán phạm lỗi thuộc vào ngạch sơ cấp, hay do vị Chủ tịch nước Việt Nam ra sắc lệnh duyệt y, nếu Thẩm phán phạm lỗi thuộc ngạch Đệ nhị cấp.

Điều thứ 104: Trước khi duyệt y, vị Chủ tịch hay Bộ trưởng Tư pháp có thể giao lại việc cho Hội đồng kỷ luật xét lại lần thứ hai. Quyết nghị của Hội đồng lần nay sẽ không thay đổi.

TIẾT THỨ SAU: TẠM QUYỀN, ĐỔI CHỨC VỊ, Y PHỤC

MỤC A - TẠM QUYỀN

Điều thứ 105: Nếu khuyết một chức Thẩm phán dưới một tháng, Chánh nhất hay Chương lý Toà Thượng thẩm, mỗi vị trong phạm vi quyền hạn của mình, sẽ ra mệnh lệnh bỏ người đi tạm quyền.

Điều thứ 106: Nếu khuyết một chức Thẩm phán trên một tháng, Bộ trưởng Bộ Tư pháp sau khi hỏi ý kiến Đại hội đồng Toà Thượng thẩm (nếu người khuyết là một Thẩm phán đệ nhị cấp) hay hỏi ý kiến Chánh nhất và Chương lý (nếu người khuyết là một Thẩm phán sơ cấp) sẽ ra nghị định cử người đi tạm quyền, chọn trong các thẩm phán bằng trật hay kém trật người khuyết, và thuộc quản hạt Toà Thượng thẩm.

Điều thứ 107: Nếu khuyết chức Chánh nhất hay Chương lý Toà Thượng thẩm, Bộ trưởng Bộ Tư pháp ra nghị định bỏ người tạm quyền, sau khi hỏi ý kiến Đại Hội đồng Toà Thượng thẩm và Hội đồng Chính phủ.

Điều thứ 108: Trong việc bỏ đi tạm quyền, một Thẩm phán sơ cấp có thể tạm thay một Thẩm phán đệ nhị cấp. Một Thẩm phán buộc tội có thể tạm thay một Thẩm phán xử án hay trái lại.

MỤC B - ĐỔI CHỨC VỊ

Điều thứ 109: Một Thẩm phán xử án có thể xin sang chức vị Thẩm phán buộc tội, và trái lại, một Thẩm phán buộc tội có thể sang bên Thẩm phán xử án.

Hội đồng thăng thưởng nói ở Điều thứ 71 trên đây, sẽ xét các đơn xin đổi chức vị. Ngoài trường hợp có đơn xin, Hội đồng còn có thể quyết nghị việc đổi chức vị theo lời đề nghị của một hội viên.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp căn cứ vào quyết nghị của Hội đồng thăng thưởng, sẽ ra nghị định cho đổi chức vị.

MỤC C - Y PHỤC

Điều thứ 110: Y phục các thẩm phán Toà Thượng thẩm và Toà Đệ nhị cấp sẽ, theo quốc tế, là áo dài đen tay rộng, giải trắng có nếp ở trước ngực, giải đen có lông trắng quàng trên vai bên trái.

Các thẩm phán sơ cấp không có y phục riêng, nhưng sẽ đeo một dấu hiệu, do nghị định Bộ trưởng Bộ Tư pháp ấn định.

TIẾT THỨ BẢY: TỔNG LỆ

Điều thứ 111: Các khoản luật lệ trái với Sắc lệnh này đều bãi bỏ.

Điều thứ 112: Các sắc lệnh, các nghị định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, và của các Ủy ban nhân dân, bổ dụng các thẩm phán trước ngày ban hành Sắc lệnh này, đều có tính cách tạm thời.

Điều thứ 113: Sắc lệnh này sẽ do nghị định Bộ trưởng Bộ Tư pháp thi hành tùy tiện, và áp dụng dần dần trong nước.

Điều thứ 114: Bộ trưởng Bộ Tư pháp chịu uỷ nhiệm thi hành Sắc lệnh này.

Hà Nội, ngày 24 tháng giêng năm 1946

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI

Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 02, tờ 15 - 33

L U U T R U V N

**Sắc lệnh số 14 ngày 30 tháng 01 năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ
liên hiệp lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thiết lập
Nha Thể dục Trung ương tại Bộ Thanh niên**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

*Chiếu lời đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thanh niên,
Xét vấn đề thể dục rất cần thiết để tăng bổ sức khoẻ quốc dân và cải tạo nòi giống Việt Nam,
Sau khi Hội đồng các Bộ trưởng đã thoả thuận;*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ nhất: Nay thiết lập tại Bộ Thanh niên một Nha Thể dục Trung ương nhiệm vụ là liên lạc mật thiết với Bộ Y tế và Bộ Giáo dục để nghiên cứu phương pháp và thực hành thể dục trong toàn quốc.

Điều thứ hai: Chi tiết tổ chức Nha Thể dục Trung ương sẽ do Bộ trưởng Bộ Thanh niên ấn định.

Điều thứ ba: Việc chi tiêu cho Nha Thể dục Trung ương về văn phòng và tổ chức chuyên môn sẽ do một ngân sách riêng chịu, ngân sách ấy do Bộ Thanh niên đề nghị với Hội đồng Chính phủ.

Điều thứ tư: Các ông Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ Y tế, Bộ Thanh niên, Bộ Tài chính và Bộ Quốc gia Giáo dục sẽ tùy chức vụ thi hành Sắc lệnh này.

Hà Nội, ngày 30 tháng giêng năm 1946
CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI
Hồ Chí Minh

Tiếp ký:

THAY MẶT BỘ NỘI VỤ ĐI KINH LÝ
ĐỒNG LÝ VĂN PHÒNG
Hoàng Minh Giám

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ
Trương Đình Tri

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 02, tờ 37

Sắc lệnh số 16 ngày 30 tháng 01 năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thiết lập "Phòng Canh nông Bắc Bộ Việt Nam" tại Hà Nội

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

*Xét cần đặt ra tại Bắc Bộ Việt Nam một cơ quan để liên lạc giữa Chính phủ và nông giới và để bảo vệ quyền lợi của nông gia;
Chiếu lời đề nghị của Bộ trưởng Bộ Canh nông;
Sau khi Hội đồng Chính phủ đã thoả hiệp;*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ nhất: Nay lập tại Hà Nội một cơ quan thay cho Phòng Canh nông Bắc kỳ lấy tên là "Phòng Canh nông Bắc Bộ Việt Nam".

Điều thứ hai: Phòng Canh nông Bắc Bộ Việt Nam đặt dưới quyền kiểm soát trực tiếp của Bộ Canh Nông và được Chính phủ bảo trợ về phương diện tinh thần và chuyên môn.

Điều thứ ba: Phòng Canh nông Bắc Bộ Việt Nam có nhiệm vụ:

A) Kinh tế: đặt những đề nghị lên Bộ Canh nông để:

- Thực hiện chương trình tăng gia sản xuất,

- Tìm kế hoạch để tổ chức một nền kinh tế nông nghiệp quốc dân;

B) Chuyên môn: đặt lên Bộ Canh nông những ý kiến về việc cải cách nông nghiệp;

C) Xã hội: Thành lập những cơ quan tương trợ tư gia giữa nông gia để bảo đảm quyền lợi của nông giới.

Điều thứ tư: Chi tiết tổ chức và chương trình hành động của Phòng Canh nông Bắc Bộ Việt Nam sẽ do cơ quan ấy thảo và đề nghị lên Bộ trưởng Bộ Canh nông duyệt y.

Điều thứ năm: Bộ trưởng Bộ Canh nông chịu uỷ nhiệm thi hành Sắc lệnh này.

Tiếp ký:
BỘ TRƯỞNG BỘ CANH NÔNG:
Cù Huy Cận

Hà Nội, ngày 30 tháng giêng năm 1946
CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI
Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phong PTT, hồ sơ 02, tờ 39

Sắc lệnh số 19-NV ngày 05 tháng 02 năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà giải tán hội "Bắc Kỳ Trung ương phổ tế" và các hội phổ tế ở Bắc Kỳ

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

*Chiểu theo lời đề nghị của Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội;
Chiểu chi Sắc lệnh ngày 21 tháng 02 năm 1933 ấn định cách tổ chức chung cho các hội ở Đông Dương;
Chiểu chi Nghị định nguyên Toàn quyền Đông Dương ngày 14 tháng 10 năm 1929 thiết lập một số Giám đốc các việc Phổ Tế ở Đông Dương;
Chiểu chi Nghị định nguyên Thống sứ Bắc kỳ ngày 22 tháng 9 năm 1937 về các hội phổ tế ở các tỉnh tại Bắc Kỳ;
Chiểu chi những điều lệ của Hội Bắc Kỳ Trung ương phổ tế ở toàn xứ Bắc Kỳ không hoạt động nữa và mục đích không thích hợp với chính thể hiện thời;
Sau khi Hội đồng Chính phủ đã thảo luận,*

RA SẮC LỆNH:

Khoản thứ nhất: Kể từ ngày ký Sắc lệnh này, hội Bắc kỳ Trung ương phổ tế tại Hà Nội (Comité Central d- Aide Mutuelle et d-Assistance Sociale du Tonkin) và các hội phổ tế ở toàn xứ Bắc Kỳ (Associations provinciales d-Aide Mutuelle et d-Assistance Sociale) đều bị giải tán.

Khoản thứ hai: Những tài sản của các hội này đều bị tịch thu và giao cho Bộ Cứu tế xã hội quản trị.

Khoản thứ ba: Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội chịu uỷ nhiệm thi hành Sắc lệnh này.

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 1946

**CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI
Hồ Chí Minh**

Tiếp ký:

**THAY MẶT BỘ TRƯỞNG
BỘ NỘI VỤ ĐI KINH LÝ
ĐỒNG LÝ VĂN PHÒNG
HOÀNG MINH GIÁM**

**BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
PHẠM VĂN ĐỒNG**

**BỘ TRƯỞNG
BỘ CỨU TẾ XÃ HỘI
NGUYỄN VĂN TỐ**

Nguồn: TTLTQG III, Phong PTT, hồ sơ 02, tờ 52

**Sắc lệnh số 20 ngày 06 tháng 02 năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ
Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà
bãi bỏ Sở Kiểm soát tài chính**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

*Xét rằng Sở Kiểm soát Tài chính, sau khi chế độ thực dân Pháp ở Việt Nam đã thủ tiêu,
không còn lý do gì mà tồn tại;
Theo lời đề nghị của ông Bộ trưởng Bộ Tài chính;
Sau khi Hội đồng Chính phủ đã thoả thuận,*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ nhất: Nay bãi bỏ Sở Kiểm soát Tài chính.

Điều thứ hai: Những nhân viên và vật sản (động sản và bất động sản) Sở đó đều sát nhập vào Bộ Tài chính.

Điều thứ ba: Ông Bộ trưởng Bộ Tài chính theo Sắc lệnh thi hành.

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 1946

**CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI
Hồ Chí Minh**

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 02, tờ 53

L U U T R U V N

**Sắc lệnh số 21 ngày 14 tháng 02 năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ
Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà quy định về tổ chức và
thẩm quyền của các toà án quân sự**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

*Chiếu chi Sắc lệnh ngày 13 tháng 9 năm 1945, ngày 26 tháng 9 năm 1945, ngày 29 tháng 9 năm 1945, ngày 28 tháng 12 năm 1945, ngày 15 tháng 01 năm 1946 về toà án quân sự;
Xét cần phải tổng hợp các sắc lệnh kể trên và bỏ khuyết mấy điều;
Theo lời đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;
Sau khi Hội đồng Chính phủ đã thoả thuận,*

RA SẮC LỆNH:

Điều 1: Trong tình thế đặc biệt hiện thời, những toà án quân sự thiết lập tại Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ tổ chức theo quy tắc định trong Sắc lệnh này.

Điều 2: Toà án quân sự xử tất cả các người nào phạm một việc gì, sau hay trước ngày 19 tháng 8 dương lịch năm 1945, có phương hại đến nền độc lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Trừ những việc nào mà phạm nhân là binh sĩ, dù là tòng phạm hay chính phạm, thì thuộc về nhà binh tự xử lấy.

Điều 3: Toà án quân sự xử cả những tội phạm khác do sắc lệnh ấn định sau.

Điều 4: Toà án quân sự sẽ thiết lập ở những nơi cần thiết do nghị định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Nghị định ấy sẽ ấn định quản hạt của mỗi toà.

Điều 5: Toà án quân sự lập thành như sau:

Ngồi xử có Chánh án và hai Hội thẩm. Ông Bộ trưởng Bộ Nội vụ sau khi thỏa hiệp với Bộ trưởng Bộ Tư pháp chỉ định một uỷ viên quân sự giữ chức Chánh án và một uỷ viên chính trị ngồi ghế Hội thẩm. Ông Bộ trưởng Bộ Tư pháp sau khi thỏa hiệp với Bộ trưởng Bộ Nội vụ chỉ định một thẩm phán chuyên môn ngồi ghế hội thẩm thứ nhì. Ở Trung kỳ và Nam kỳ quyền chỉ định ấy ông Bộ trưởng Bộ Nội vụ có thể uỷ cho ông Chủ tịch Ủy ban hành chính kỳ, ông Bộ trưởng Bộ Tư pháp có thể uỷ cho ông Chánh nhất Toà Thượng thẩm.

Đứng buộc tội là một Công cáo uỷ viên do hai ông Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Bộ Nội vụ làm một nghị định chỉ định. Ở Trung kỳ và Nam kỳ hai ông Bộ trưởng có thể uỷ quyền chỉ định ấy cho hai ông Trưởng lý Toà Thượng thẩm và Chủ tịch Ủy ban hành chính. Uỷ viên Chính phủ ngồi ghế công cáo có thể lấy ở trong quân đội, trong Ban trình sát hay trong các thẩm phán chuyên môn.

Bị cáo có quyền tự bênh vực lấy hay nhờ luật sư hoặc một người khác bênh vực cho.

Một viên lục sự ngồi chép các điều tranh luận, giữ án từ và giấy má.

Điều 6: Các thẩm phán của Toà án quân sự xét xử theo luật pháp và lương tâm của mình.

Các công cáo uỷ viên trực tiếp đặt dưới quyền kiểm soát của hai ông Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ Tư pháp và phải tuân theo mệnh lệnh do hai ông Bộ trưởng này cùng ký. Tại Trung kỳ và Nam kỳ quyền ấy ông Bộ trưởng Bộ Nội vụ có thể uỷ cho ông Chủ tịch Uỷ ban hành chính kỳ, ông Bộ trưởng Bộ Tư pháp có thể uỷ cho ông Chương lý Toà thượng thẩm.

Điều 7: Toà án quân sự xử công khai và có thể họp ngoài trụ sở. Nếu có duyên cớ đặc biệt toà có thể quyết định xử kín được.

Nhưng dù vào trường hợp nào toà án cũng thẩm nghị trong phòng kín và tuyên bố bản án trước công chúng.

Điều 8: Toà án quân sự có thể tuyên án

- 1 - Tha bổng
- 2 - Tịch thu một phần hay tất cả tài sản
- 3 - Phạt tù từ 1 đến 10 năm
- 4 - Phạt khổ sai từ 5 đến 20 năm
- 5 - Xử tử

Toà án có thể vừa tuyên phạt giam hay phạt tử hình, vừa xử tịch thu một phần hay tất cả tài sản của tội nhân.

Toà án có thể tuyên rằng mình không có thẩm quyền

Điều 9: Tài sản tịch thu của các tội nhân sẽ cho vào quỹ của toàn quốc.

Điều 10: Khi phạt tù toà có thể cho tội nhân được hưởng án treo nếu có những lý do đáng khoan hồng. Bản án xử treo sẽ tạm đình việc thi hành. Nếu trong 5 năm bắt đầu từ ngày tuyên án, tội nhân không bị toà án quân sự làm tội một lần nữa về một việc mới, thì bản án đã tuyên sẽ huỷ đi, coi như không có. Nếu trong 5 năm ấy, tội nhân bị kết án một lần nữa trước một toà án quân sự thì bản án treo sẽ đem thi hành.

Điều 11: Những quyết nghị của toà quân sự sẽ đem thi hành ngay, không có quyền chống án, trừ trường hợp sau này:

Nếu bản án tuyên xử tử, thì tội nhân có quyền đệ đơn lên Chủ tịch Chính phủ xin ân giảm. Bản án sẽ hoãn thi hành chờ quyết nghị của ông Chủ tịch Chính phủ.

Mỗi khi toà án quân sự kết án xử tử, ông Chánh án bắt buộc phải báo cho tội nhân biết rằng có quyền xin Chủ tịch Chính phủ ân giảm và hỏi hẳn có muốn đệ đơn xin không.

Câu trả lời của tội nhân phải ghi vào bản án; nếu không bản án thành vô giá trị.

Điều 12: Sắc lệnh ngày 24 tháng 12 năm 1945 của Chủ tịch Chính phủ uỷ quyền ân giảm cho Ban Thường vụ của Uỷ ban nhân dân Nam Bộ vẫn còn hiệu lực.

Điều 13: Các chi tiết về thủ tục thi hành tại các toà án quân sự sẽ do nghị định ông Bộ trưởng Tư pháp ấn định.

Điều 14: Sắc lệnh này sẽ áp dụng ngay 48 giờ sau khi ký.

Điều 15: Nay huỷ bỏ các Sắc lệnh về toà án quân sự ngày 13 tháng 9 năm 1945, ngày 26 tháng 9 năm 1945, ngày 29 tháng 9 năm 1945, ngày 28 tháng 12 năm 1945, ngày 15 tháng 01 năm 1946.

Điều 16: Các bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ Trưởng Bộ Tư pháp chiếu Sắc lệnh thi hành.

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 1946

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI

Hồ Chí Minh

Tiếp ký:

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Vũ Trọng Khánh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 02, tờ 54 - 57



**Sắc lệnh số 23-NV ngày 21 tháng 02 năm 1946 của chủ tịch
Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thành lập
Việt Nam Công an vụ thuộc Bộ Nội vụ**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

*Chiều theo lời đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,
Sau khi Hội đồng Chính phủ đã thoả thuận.*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ nhất: Nay hợp các Sở Cảnh sát với các Sở Liêm phóng toàn quốc thành một cơ quan đặt tên là "Việt Nam Công an vụ".

Điều thứ hai: Việt Nam Công an vụ có nhiệm vụ:

1- Tìm kiếm và tập trung các tin tức và tài liệu liên can đến sự an toàn của quốc gia hoặc bề trong hoặc bề ngoài.

2- Đề nghị và thi hành các phương pháp đề phòng những hành động có thể làm rối việc trị an và mất trật tự trong nước, bất cứ sự hoạt động đó là do người Việt Nam hay người ngoại quốc.

3- Điều tra về những hành động trái phép nói trên và truy tìm người can phạm để giúp toà án trong sự trừng trị.

Điều thứ ba: Việt Nam Công an vụ sẽ do một ông Giám đốc điều khiển, dưới quyền chỉ huy trực tiếp của Bộ Nội vụ. Ông Giám đốc có thể có một Phó Giám đốc giúp việc. Những chức Chánh, Phó Giám đốc Việt Nam Công an vụ sẽ do sắc lệnh của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam bổ nhiệm theo lời đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Điều thứ tư: Các chi tiết tổ chức những cơ quan công an và nhiệm vụ riêng của các cơ quan ấy sẽ do nghị định Bộ trưởng Bộ Nội vụ ấn định sau khi thoả hiệp với Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Điều thứ năm: Các luật lệ cũ trái với Sắc lệnh này đều bãi bỏ.

Điều thứ sáu: Ông Bộ trưởng Bộ Nội vụ có uỷ nhiệm thi hành Sắc lệnh này.

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 1946

Tiếp ký:

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Võ Nguyên Giáp

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ LÂM THỜI

Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 02, tờ 64

**Sắc lệnh số 34-NV ngày 25 tháng 3 năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ
nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà quy định về
tổ chức của Bộ Quốc phòng**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

*Chiều lời đề nghị của ông Bộ trưởng Bộ Quốc phòng,
Chiều sự cần thiết đặt một vài căn bản cho việc tổ chức Quốc phòng,*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ nhất: Bộ Quốc phòng gồm có những cơ quan sau này:

- 1- Văn phòng
- 2- Các cục chuyên môn

CHƯƠNG THỨ NHẤT: "VĂN PHÒNG"

Điều thứ hai: Văn phòng thuộc quyền điều khiển của ông "Chánh Văn phòng" có các "tham chính văn phòng" và các "chủ sự" giúp việc. Mỗi chủ sự trông coi một phòng sự vụ.

Điều thứ ba: Các phòng sự vụ gồm có:

Phòng nhất: Phòng Hành chính

Nhiệm vụ: Thu nhận, đệ ký, tổng đạt các công văn, lưu trữ công văn. Đánh máy, dụng cụ, kế toán, nhân viên tuyển bổ, thưởng phạt, lương bổng, v.v...

Phòng nhì: Phòng Chính trị

Nhiệm vụ: Liên lạc với ngoại quốc, với các chính đảng và quốc dân.

Phòng ba: Phòng Mật mã

Nhiệm vụ: Chuyên về các công văn bí mật, các báo cáo quân sự.

Phòng tư: Phòng Báo chí

Nhiệm vụ: Chuyên việc thông cáo, liên lạc với các báo chí, và với Bộ Tuyên truyền.

CHƯƠNG THỨ HAI: "CÁC CỤC CHUYÊN MÔN"

Điều thứ 4: Các cục chuyên môn đặt dưới quyền điều khiển của ông Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, có một Chủ nhiệm trực tiếp giúp việc. Mỗi cục sẽ do một "Cục trưởng" Giám đốc.

Điều thứ 5: Ông Chủ nhiệm có một phòng hành chính và một ty quản lý giúp việc.

Phòng hành chính: Nhiệm vụ: thu nhận, đệ ký, tổng đạt công văn, lưu trữ công văn, dụng cụ, đánh máy, nhân viên, v.v... Phòng hành chính có một "chủ sự" trông coi.

Ty quản lý: Nhiệm vụ: trông nom các công việc quản lý, giữ quỹ, kế toán, phân phát tiền nong, dụng cụ và các thứ cần dùng cho tất cả các cục. Ty quản lý có một "Quản lý ty trưởng" trông coi.

Điều thứ 6: Các cục chuyên môn gồm có:

- 1- Chế tạo quân nhu cục,

- 2- Chế tạo quân giới cục,
- 3- Chính trị cục,
- 4- Tình báo cục,
- 5- Quân chính cục,
- 6- Quân huấn cục,
- 7- Công chính giao thông cục,
- 8- Quân pháp cục,
- 9- Quân nhu cục,
- 10- Quân y cục.

Điều thứ 7: "Chế tạo quân nhu cục" có nhiệm vụ chuyên việc chế tạo các thứ cần thiết cho quân đội (quần áo, giày dép, yên cương, lương thực, v.v...).

Điều thứ 8: "Chế tạo quân giới cục" chuyên việc chế tạo các vũ khí, đạn dược, chiến cụ, cần trong quân đội.

Điều thứ 9: "Chính trị cục" có nhiệm vụ đào tạo các chính trị viên phái đi các bộ đội để giữ vững và nâng cao tinh thần chiến đấu, tinh thần ái quốc, và sự tôn trọng kỷ luật trong quân đội.

Điều thứ 10: "Tình báo cục" có nhiệm vụ trinh sát tình hình quân địch, tình hình quân đội của mình, và thu thập các tin tức lợi cho việc hành binh.

Điều thứ 11: "Quân chính cục" có nhiệm vụ tổ chức lục quân, hải quân và không quân, đặt các quy tắc và thi hành việc tuyển binh, cải thiện quân đội.

Điều thứ 12: "Quân huấn cục" có nhiệm vụ đào luyện những người chỉ huy quân sự, tổ chức những lớp huấn luyện, hoặc những trường quân sự cao cấp.

Điều thứ 13: "Công chính giao thông cục" có nhiệm vụ tổ chức và thi hành việc vận tải, thông tấn, về đồ bản và tổ chức công binh dùng vào các việc chuyên môn: cầu cống, đường sá, máy móc, v.v...

Điều thứ 14: "Quân pháp cục" có nhiệm vụ tổ chức các toà án binh và các Toà án quân sự.

Điều thứ 15: "Quân nhu cục" có nhiệm vụ mua bán hoặc tập trung, và tiếp tế quân giới, quân lương, quân trang cho bộ đội.

Điều thứ 16: "Quân y cục" có nhiệm vụ tổ chức việc y tế, cứu thương, thú y trong quân đội.

Điều thứ 17: Chi tiết tổ chức từng cục sẽ do nghị định Bộ trưởng Bộ Quốc phòng định sau, theo lời đề nghị của Chủ nhiệm và các Cục trưởng.

Điều thứ 18: Ông Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chiếu Sắc lệnh thi hành.

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 1946

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ

Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phong PTT, hồ sơ 02, tờ 77 - 79

Sắc lệnh số 36 ngày 27 tháng 3 năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà quy định về tổ chức của Bộ Xã hội

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

*Chiều chi lời đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xã hội,
Sau khi Hội đồng Chính phủ đã thoả hiệp.*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ nhất: Bộ Xã hội gồm có một Văn phòng và các Nha.

CHƯƠNG THỨ NHẤT: VĂN PHÒNG

Điều thứ hai: Văn phòng do Chánh Văn phòng điều khiển có nhiệm vụ giúp ông Bộ trưởng trong các công việc tổ chức xã hội để thực hiện những phương châm của Chính phủ.

CHƯƠNG THỨ HAI: CÁC NHA

Điều thứ ba: Mỗi Nha do một Giám đốc điều khiển.

Điều thứ tư: Có những Nha sau này:

A) Nha Y tế trung ương có nhiệm vụ trông nom các công việc hành chính và chuyên môn về y tế toàn quốc.

B) Nha Cứu tế trung ương có nhiệm vụ trông nom các công việc hành chính và chuyên môn về cứu tế toàn quốc.

C) Nha Lao động trung ương có nhiệm vụ trông nom các công việc hành chính và chuyên môn về Lao động toàn quốc.

Điều thứ năm: Các nghị định của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội, Bộ trưởng Bộ Lao động trong Chính phủ Lâm thời trái với Sắc lệnh này đều không thi hành nữa.

Điều thứ sáu: Ông Bộ trưởng Bộ Xã hội chịu uỷ nhiệm thi hành Sắc lệnh này.

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 1946

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ

Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phong PTT, hồ sơ 02, tờ 81

**Sắc lệnh số 44 ngày 03 tháng 4 năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ
nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà quy định về tổ chức
của "Ban Trung ương vận động đời sống mới"**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

*Chiều theo điều quyết nghị của Hội đồng Chính phủ ngày 17 tháng 01 năm 1946 về công
cuộc vận động đời sống mới;*

RA SẮC LỆNH:

Điều 1: Nay cử những vị sau này vào Ban Trung ương vận động đời sống mới:

Bà Đoàn Tâm Đan, các ông Nguyễn Quang Oánh, Trần Huy Liệu, Dương Đức Hiền, Vũ Đình Hoè, Nguyễn Tấn Gi Trọng, Nguyễn Huy Tường, Đỗ Đức Dục, Phạm Biểu Tâm.

Điều 2: Ban Trung ương vận động đời sống mới sẽ lập những tiểu ban vận động ở các địa phương, đặt dưới quyền kiểm soát của Ban Trung ương. Ban Trung ương được phép trực tiếp liên lạc với các Bộ cùng các cơ quan hành chính để được giúp đỡ về mọi phương tiện thực hành; chương trình hành động của Ban Trung ương trước khi đem thi hành phải được Hội đồng Chính phủ duyệt y và hàng tháng Ban Trung ương phải báo cáo công việc với Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Điều 3: Ban Trung ương vận động đời sống mới được phép lập một cái quỹ riêng để nhận những món tiền trợ cấp của Chính phủ hay những món tiền do các tư nhân hay đoàn thể tự động quyên cho. Việc kế toán về những món tiền ấy phải theo các thể lệ hiện hành.

Điều 4: Bộ trưởng Bộ Nội vụ, và Bộ trưởng Bộ Tài chính chiếu Sắc lệnh thi hành.

Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 1946

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ

Hồ Chí Minh

Phó thự:

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Huỳnh Thúc Kháng

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Lê Văn Hiến

Nguồn: TTLTQG III, Phong PTT, hồ sơ 02, tờ 96

**Sắc lệnh số 47 ngày 07 tháng 4 năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ
nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà quy định
về tổ chức của Bộ Ngoại giao**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

*Chiều theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao,
Sau khi Hội đồng Chính phủ đã thoả hiệp;*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ 1: Bộ Ngoại giao chia ra làm Nội Bộ và Ngoại Bộ.

Nội bộ gồm những cơ quan ở trụ sở của Bộ Ngoại giao gồm các sứ bộ và lãnh sự bộ.

Chế độ Ngoại Bộ sẽ do một sắc lệnh riêng quy định.

Điều thứ 2: Nội Bộ gồm những cơ quan sau này:

A- Văn phòng:

- 1- Phòng Bí thư
- 2- Phòng Cơ mật
- 3- Phòng Thông tin và Phát ngôn

B- Đồng lý sự vụ:

- 1- Phòng Công văn
- 2- Phòng Nhân viên Vật liệu và Kế toán
- 3- Phòng Nghi lễ khánh tiết
- 4- Phòng Tuyên truyền và Báo chí
- 5- Phòng Thông dịch
- 6- Phòng Luật pháp
- 7- Phòng Hành chính và Kiêu dân
- 8- Phòng Chính trị và Kinh tế.

Điều thứ 3: Nhiệm vụ của các cơ quan ấy như sau này:

1- Phòng Bí thư: Mở các điện tín, thư từ riêng của Bộ trưởng - Xét đơn xin yết kiến và xếp đặt các cuộc hội kiến. Giao thiệp với báo giới và quốc hội.

2- Phòng cơ mật: Đảm nhiệm các việc cơ mật do Bộ trưởng uỷ thác.

3- Phòng Thông tin và Phát ngôn: Thu thập các tin tức về ngoại giao, hoặc bằng máy thu thanh hoặc rút trong báo chí ngoại quốc và Việt Nam. Thảo các bản thông cáo. Thay mặt Bộ trưởng để tuyên cáo về những vấn đề ngoại giao.

4- Phòng Công văn: Phòng này chia làm ba ban:

A) Ban tiếp phát công văn: thu nhận, vào sổ, đệ trình, phân phát những công văn gửi đến Bộ. Đệ công văn lấy chữ ký, vào sổ và gửi đi.

B) Ban mã điện: nhận và gửi điện tín thường; dịch những điện tín gửi về Bộ; gửi điện tín bằng mã điện.

C) Ban lưu trữ công văn: lưu trữ hồ sơ các việc đã kết liễu, giữ bản chính các hiệp ước, các bản địa đồ và tài liệu về địa dư - quân thủ thư viện của Bộ.

5- Phòng Nhân viên Vật liệu và Kế toán: Phòng này chia làm ba ban:

A) Ban nhân viên: các việc về nhân viên của Nội Bộ và Ngoại Bộ: tuyển bổ, chuyển, thăng thưởng, lương bổng, phụ cấp, kỷ luật, tổ chức và thi hành quy tắc công chức - các kỳ thi.

B) Ban vật liệu: cung cấp vật liệu, khí cụ cho bộ và các công sở, dinh thự phụ thuộc - Lập hợp đồng mua vật liệu.

C) Ban tài chính, kế toán: dự thảo và thi hành ngân sách của Bộ, chi, thu, kế toán cho cả Nội Bộ và Ngoại Bộ.

6- Phòng Nghi lễ khánh tiết: Thù ứng, tổng tiễn các sứ thần và quý khách ngoại quốc. Các việc thuộc về bang giao nghi lễ. Dự thảo, tiếp nhận và chuyển giao các lãnh sự trạng, sứ tín trạng, miễn chức trạng, uỷ nhiệm trạng, nhận khả trạng - Nghi thức về việc ký, duyệt y, và chuyên đạt các bản hiệp ước - trông nom về quyền lợi tinh thần của đại biểu ngoại quốc (như thứ vị, quyền bất khả xâm phạm) - Tặng huy chương cho người ngoại quốc và Việt kiều ở ngoại quốc.

7- Phòng Tuyên truyền và Báo chí: Xuất bản các báo chí, sách vở của Bộ bằng quốc văn và sinh ngữ ngoại quốc - Giao thiệp với báo giới và các cơ quan văn hoá ngoại quốc - Các hội nghị quốc tế về văn hoá - Tuyên truyền cho dân tộc ngoại quốc biết nhiều về dân tộc Việt Nam.

8- Phòng Thông dịch: Dịch các đơn từ sách vở, báo chí ngoại quốc ra tiếng Việt Nam. Dịch các công văn hoặc sách vở Việt Nam ra các sinh ngữ ngoại quốc - Thông ngôn cho Bộ trưởng và các cơ quan trong Bộ khi trực tiếp với người ngoại quốc.

9- Phòng Luật pháp: Nghiên cứu vấn đề thuộc quốc tế công pháp và quốc tế tư pháp - Giải quyết về đặc quyền và quyền hạn của sứ đoàn và lãnh sự ngoại quốc ở Việt Nam, đặc quyền và quyền hạn của sứ đoàn và lãnh sự Việt Nam ở ngoại quốc khi Ngoại Bộ đã tổ chức. Liên lạc với phòng kiều dân để lập quy phận vị cho kiều dân ngoại quốc ở Việt Nam.

Việc có tính cách tổ tụng: Giải thích các luật lệ quốc tế và các điều ước.

10- Phòng Hành chính và Kiều dân: Thi hành luật lệ bảo toàn quyền lợi cho người Việt Nam ở hải ngoại: Giấy thông hành, hộ tịch, thừa kế, tài sản, giải hồi nguyên quán, thông tin cho gia đình, v.v... Thi hành luật lệ về binh bị.

Thi hành luật lệ, bảo toàn quyền lợi cho kiều dân ngoại quốc ở Việt Nam: vắng lai, cư trú, thông thường, giao dịch, lập hội, nhập quốc tịch, cấp giấy thông hành, căn cước. Kiểm soát, trực xuất. Tài sản ngoại quốc và các đoàn thể kinh tế, văn hoá ngoại quốc ở Việt Nam.

Nếu số kiều dân thuộc một quốc tịch quá nhiều, có thể đặt những ban riêng phụ trách: ban Hoa Việt, Pháp Việt v.v...

Việc tàu thuyền nhập quốc tịch Việt Nam.

Nhận thực chữ ký của các phái bộ, sứ thần và lãnh sự Việt Nam, khi ngoại bộ đã tổ chức.

Thi hành hiệp ước quốc tế về những vấn đề chuyên môn như: y tế, tiền tệ, bưu điện, vô tuyến điện, hoá xa, giao thông, thủy lợi, phép đo lường, cứu tế, lao động, ngư nghiệp ở đại dương, kiểm soát hàng hải v.v...

11- Phòng Chính trị và Kinh tế: Suru tầm các tài liệu và nghiên cứu các vấn đề kinh tế, tình hình chính trị và chính sách ngoại giao của các nước.

Giao thiệp với các nước về kinh tế, chính trị chính sách ngoại thương và quan thuế - Vấn đề vận tải, tiền tệ, hối đoái, tiếp tế, phân phát nguyên liệu, du lịch.

Thảo luận và dự thảo các hiệp ước chính trị, thương mại, v.v...

Phòng này sẽ chia ra các ban chuyên môn, mỗi ban phụ trách về một khu vực trên hoàn cầu. Giới hạn và số khu vực ấy sẽ do nghị định Bộ trưởng định sau.

Điều thứ 4: Sau này, theo sự nhu cầu, các cơ quan kể trên có thể hợp lại thành nha hay thành ty để tiện việc điều khiển.

Điều thứ 5: Bộ trưởng Bộ Ngoại giao chịu ủy nhiệm thi hành Sắc lệnh này.

Hà Nội, ngày 07 tháng 4 năm 1946

Phó thụ:

BỘ TRƯỞNG BỘ NGOẠI GIAO

Nguyễn Tường Tam

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ

Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 02, tờ 100 - 102

L U U T R U V N

**Sắc lệnh số 50 ngày 13 tháng 4 năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ
nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quy định về tổ chức
của Bộ Giao thông Công chính**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Chiều theo Sắc lệnh ngày 03 tháng 10 năm 1945 và ngày 21 tháng 11 năm 1945 phân phối các công sở cho các Bộ;

Chiều theo Nghị định ngày 26 tháng 02 năm 1946 tổ chức Bộ Giao thông Công chính;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông Công chính sau khi Hội đồng Chính phủ đã thỏa hiệp;

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ nhất: Bộ Giao thông Công chính từ nay đặt dưới quyền chỉ huy và điều khiển của một Bộ trưởng và một Thứ trưởng. Thứ trưởng thay mặt Bộ trưởng trong khi Bộ trưởng đi vắng hay mắc bận, và có thể có những ủy quyền đặc biệt thường xuyên của Bộ trưởng.

ĐỒNG LÝ SỰ VỤ

Điều thứ hai: Đồng lý sự vụ giúp việc Bộ trưởng và Thứ trưởng trong toàn thể nhiệm vụ của Bộ. Ông xử lý các việc thông thường trong khi Bộ trưởng và Thứ trưởng đi vắng hay mắc bận. Đồng lý có thể được ủy nhiệm riêng của Bộ trưởng hay Thứ trưởng để thi hành những công vụ đặc biệt. Các nhân viên trong Bộ, trừ Bí thư trưởng, đều đặt dưới quyền điều khiển của Đồng lý.

BÍ THƯ TRƯỞNG

Điều thứ ba: Bí thư trưởng phụ trách các việc đặc biệt mà Bộ trưởng hay Thứ trưởng giao cho, như những việc cơ mật, tuyên truyền, ngoại giao, khánh tiết, xã giao nghi thức, v.v...

CÁC CƠ QUAN TRONG BỘ

Điều thứ tư: Trong Bộ Giao thông Công chính có các cơ quan sau này:

- Văn phòng,
- Ty Tổ tụng và Pháp chế,
- Ty Chuyên môn công chính,
- Ty Giao thông,
- Ty Kiến thiết đô thị và Kiến trúc,
- Trường Đại học Công chính.

VĂN PHÒNG

Điều thứ năm: Văn phòng đặt dưới quyền điều khiển của Chánh Văn phòng, có Chủ sự Văn phòng, Chủ sự các phòng nhân viên, kế toán, cơ mật và quản lý nhà in, giúp việc.

Điều thứ sáu: Nhiệm vụ của Văn phòng là:

- Cứu xét các việc hành chính;

- Lập biên bản các kỳ hội đồng do Bộ trưởng hay Thứ trưởng chủ tọa;
- Liên lạc giữa các phòng giấy trong Bộ;
- Tuyên truyền, xã giao, nghi lễ;
- Thu nhận và vào sổ công văn ở các nơi gửi về Bộ;
- Phân phát công văn cho các phòng giấy;
- Đánh máy công văn của các phòng giấy thảo;
- Cấp giấy đi tàu và giấy lộ trình;
- Lập sổ lương viên chức công nhật;
- Mua vật liệu và làm sổ sách chi tiêu trong Bộ;
- Điện thoại, lưu trữ công văn, quản lý thư viện;
- Thu xếp các sắc lệnh, nghị định, quyết nghị, chủ trì, huân lệnh, v.v...
- Các việc linh tinh không thuộc phòng giấy nào.

Điều thứ bảy: Nhiệm vụ của Phòng nhân viên là:

- Các việc thuộc về nhân viên chính ngạch tổng sự tại Bộ Giao thông Công chính, tại các Nha Giám đốc công chính, Bưu chính, Hỏa xa, Giang Hải Thương thuyền, Hàng không, Hải cảng, Khí tượng.

- Sửa đổi quy tắc về nhân viên;
- Thi, tuyển bổ, gia hạn tập sự, thực thụ chính ngạch;
- Thái hồi, trùng giới;
- Huyền chức, giải chức;
- Từ chức, phục chức, trung tập;
- Nghỉ phép, nghỉ dưỡng bệnh, nghỉ việc riêng, nghỉ dài hạn;
- Hưu chức hay đình chức;
- Thăng chức, huy chương, tưởng lục;
- Bỏ dụng, thuyên chuyển;
- Lương, phụ cấp, trợ cấp;
- Hưu bổng;
- Giữ hồ sơ, danh bạ viên chức;
- Lưu trữ công văn về viên chức;
- Lập niên giám và danh sách các nhân viên;
- Xét các đơn khiếu nại của công chức;
- Các việc liên quan đến nhân viên công nhật tổng sự tại Bộ;
- Các vấn đề nguyên tắc liên can đến nhân viên công nhật tổng sự tại các sở thuộc Bộ;
- Các việc linh tinh về nhân viên.

Điều thứ tám: Nhiệm vụ của Phòng Kế toán là:

- Lập ngân sách toàn Bộ;
- Tại trừ ngân sách;

- Lập hành chính kế toán (thanh toán việc chi thu của ngân sách khi mãn khóa);
- Làm các phiếu kế toán (phiếu dự chi, phiếu bãi các khoản đã dự chi);
- Làm sổ lương, ngân phiếu và trả lương cho nhân viên tòng sự tại Bộ;
- Xét và giải quyết các việc về lương và phụ cấp của nhân viên;
- Thanh toán các khoản chi tiêu về vật dụng cần thiết cho các phòng giấy trong Bộ và cho toàn Bộ;
- Làm ngân phiếu, lệnh phát ngân, lệnh thu ngân;
- Xét và thi hành các khoản dự chi ghi trong ngân sách;
- Quỹ tiền quyền.

Điều thứ chín: Nhiệm vụ của Phòng Cơ mật là:

- Phụ trách các việc cơ mật, lưu trữ công văn cơ mật;
- Các việc về quốc phòng;
- Các việc về ngoại giao;
- Dịch các điện tín cơ mật;

Điều thứ 10: Nhiệm vụ của quản lý nhà in là làm các sổ sách về nhà in của Bộ và điều khiển nhà in ấy.

TY TỔ TỤNG VÀ PHÁP CHẾ

Điều thứ 11: Ty Tổ tụng và Pháp chế đặt dưới quyền điều khiển của Trưởng ty Tổ tụng và Pháp chế có Chủ sự Phòng Tổ tụng và Chủ sự Phòng Pháp chế giúp việc.

Điều thứ 12: Nhiệm vụ của Phòng Tổ tụng là:

- Suu tập các luật lệ và qui tắc về hành chính;
- Cứu xét và giải quyết các vấn đề nguyên tắc;
- Xét các khoản ước;
- Giải quyết các việc can phạm đến đường giao thông, hay lãnh thổ thiết lộ cùng công sản;
- Phụ trách các việc tương tranh hay truy tố;
- Đề cử người đại diện cho Bộ hay các Sở thuộc Bộ ở các tòa án.

Điều thứ 13: Nhiệm vụ của Phòng Pháp chế là:

- Suu tập các luật lệ quy tắc cũ để khảo cứu và khởi thảo luật lệ qui tắc mới;
- Xét và thảo các dự thảo, các dự án quyết định, nghị định, sắc lệnh...

TY CHUYÊN MÔN CÔNG CHÍNH

Điều thứ 14: Ty chuyên môn Công chính đặt dưới quyền điều khiển của Trưởng ty chuyên môn công chính, có Phó trưởng ty hay Chủ sự giúp việc.

Điều thứ 15: Nhiệm vụ của Ty chuyên môn công chính là:

- Nghiên cứu các công tác tân tạo: kiều lộ, đê điều, công trình thủy nông, đường xe lửa và xe điện, đường điện tín và điện thoại, việc ngăn ngừa bệnh sốt rét rừng, cấp phát thuốc và điện, dùng sức nước.
- Hải cảng;
- Lập địa đồ các đường giao thông;

- Các việc linh tinh về công chính;
- Thảo chỉ thị đại cương về cách lập dự án các công tác tân tạo và tu bổ bảo tồn những công trình kiến trúc và đường giao thông;
- Suu tập và cứu xét các đề án công tác.

TY GIAO THÔNG

Điều thứ 16: Ty Giao thông đặt dưới quyền điều khiển của Trưởng ty Giao thông. Ty này gồm có 3 phòng:

- Phòng Kiểm sát thiết lộ;
- Phòng Liên lạc,
- Phòng Kinh tế vận tống.

Mọi phòng đặt dưới quyền điều khiển của một phòng trưởng

Điều thứ 17: Nhiệm vụ của Phòng Kiểm sát Thiết lộ là:

- Kiểm soát đại cương các đường xe lửa và xe điện về phương diện tài chính, chuyên môn và mậu dịch;
- Liên lạc với các Ủy viên kiểm soát địa phương để điều tra các tai nạn và bảo thủ lãnh thổ thiết lộ;
- Xét các đề nghị về qui tắc thiết lộ; giờ tàu chạy, giá cước, chuyên chở v.v...
- Làm các thẻ đi tàu (thẻ kiểm soát, thẻ thông hành, thẻ báo chí)
- Lập thống kê thiết lộ
- Xét các đơn khiếu nại có liên can đến hỏa xa.

Điều thứ 18: Nhiệm vụ của Phòng liên lạc là: liên lạc các sở Bưu chính, Hàng không, Khí tượng, và Giang hải Thương thuyền về công việc chuyên môn của các sở ấy. Phòng liên lạc phải sửa soạn và đệ trình các hồ sơ về công việc nói trên.

Điều thứ 19: Nhiệm vụ của Phòng Kinh tế và Vận tống là:

- Trưng dụng và mua bán xe hơi, phân phối các đồ phụ tùng về xe hơi, phân phối cồn, xi măng và các hóa phẩm hạn chế;
- Trông coi việc chuyên chở các vật liệu và thực phẩm hạn chế cho sự sinh hoạt của quốc dân;
- Nghiên cứu về các đường vận tải trong xứ.

TY KIẾN THIẾT ĐÔ THỊ VÀ KIẾN TRÚC

Điều thứ 20: Ty Kiến thiết đô thị và Kiến trúc đặt dưới quyền điều khiển của Trưởng ty Kiến thiết đô thị và Kiến trúc, có hai chủ sự giúp việc: một ông coi về kiến thiết đô thị, một ông coi về kiến trúc.

Nhiệm vụ của Ty này là:

1- Tu chỉnh và kiến thiết các đô thị và thôn quê:

- Lập bản đồ và chương trình tu chỉnh và mở mang các đô thị;
- Lập bản đồ và chương trình tu chỉnh các vùng thôn quê.

2- Kiểm soát công việc xây dựng công thự, công viên hay tư thất ở các thành phố:

- Họa kiêu hay duyệt y các kiêu công thự, công viên ở các đô thị lớn;
- Xét các kiêu nhà và kiểm sát công việc kiến trúc của tư gia ở các đô thị.

- 3- Duy trì và bảo tồn nền kiến trúc cổ của Việt Nam;
- 4- Liên lạc với các Viện khảo cổ để nghiên cứu kiến trúc cổ Việt Nam.
- 5- Nghiên cứu và khởi thảo các luật lệ về kiến trúc.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG CHÍNH

Điều 21: Trường Đại học Công chính đặt dưới quyền điều khiển của một Giám đốc có Văn phòng riêng giúp việc.

Trường gồm có:

- 1 Lớp dự bị;
- 2 Lớp trung học chuyên môn đào tạo những cán sự chuyên môn;
- 1 Lớp cao đẳng chuyên môn đào tạo những kỹ sư Công chánh.

Điều thứ 22: Nghị định ngày 26 tháng 02 năm 1946 và các điều khoản trước, trái với Sắc lệnh này, đều bãi bỏ.

Điều thứ 23: Ông Bộ trưởng Bộ Giao thông Công chính chiếu Sắc lệnh thi hành.

Phó thụ:
BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG
CÔNG CHÍNH
Trần Đăng Khoa

Hà Nội, ngày 13 tháng 4 năm 1946
CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ
Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 02, tờ 110-114

L U U T R U V N

**Sắc lệnh số 52 ngày 22 tháng 4 năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ
nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quy định việc lập hội**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Chiều đề nghị của Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp,
Sau khi Hội đồng Chính phủ đã thỏa hiệp;*

RA SẮC LỆNH:

Điều 1: Hội là một đoàn thể có tính cách vĩnh cửu gồm hai hoặc nhiều người giao ước hiệp lực mà hành động để đạt mục đích chung; mục đích ấy không phải là để chia lợi tức.

Điều 2: Cấm không được lập những hội có mục đích và hoạt động làm đối bại phong tục, hại đến trật tự chung, hoặc đến sự an toàn của quốc gia.

Điều 3: Người sáng lập ra hội phải đủ 21 tuổi, là người xưa nay không có can án thường phạm trọng tội hay khinh tội bao giờ. Trước khi hoạt động, những người sáng lập ra hội phải làm giấy khai kèm theo hai bản điều lệ gửi cho Ủy ban hành chính kỳ hoặc Bộ Nội vụ.

Ủy ban hành chính kỳ hoặc Bộ Nội vụ, khi nhận được tờ khai và các bản điều lệ, sẽ phát biên lai.

Trong tờ khai phải kê rõ:

- 1- Tên hội
- 2- Mục đích hội
- 3- Trụ sở của hội và của các chi nhánh
- 4- Tên, tuổi, nghề nghiệp, chỗ ở của người quản trị hội.

Một bản tư pháp lý lịch của người sáng lập và quản trị hội sẽ định theo tờ khai ấy.

Trong bản điều lệ ít ra cũng phải định rõ các khoản sau này:

- A) Mục đích của hội
- B) Tên của hội
- C) Hội sở ở đâu
- D) Hội có thời hạn nhất định không
- E) Thẻ lệ vào hội và ra hội
- G) Nghĩa vụ và quyền lợi của các hội viên
- H) Số tiền góp của hội viên và các khoản tiền mà hội có quyền thu nhập.

Sau này phạm mỗi khi có cần thay đổi hay thêm bớt khoản nào trong điều lệ thì cùng phải khai theo cách thức đã định ở đoạn trên.

Điều 4: 15 ngày sau khi nhận được tờ khai và điều lệ, Ủy ban hành chính kỳ sẽ phải chuyển đệ cả hồ sơ và phát biểu ý kiến lên Bộ Nội vụ. Bộ trưởng Bộ Nội vụ xét hồ sơ và nếu cho phép hội thành lập, sẽ ký nghị định cho phép.

Sau hạn 45 ngày kể từ hôm phát biên lai, nếu Bộ Nội vụ không trả lời ngăn cấm hội thành lập và hoạt động, thì hội sẽ coi như được thành lập.

Điều 5: Hội nào đã được thành lập theo đúng thể lệ Sắc lệnh này, được tư cách pháp nhân như sau này:

A) Có đủ quyền tố tụng trước các tòa án, mà không phải xin phép trước

B) Đúng mua động sản và bất động sản

C) Thu tiền góp của các hội viên,

D) Sở hữu và quản trị bất động sản, song chỉ được có những bất động sản vừa vặn đủ dùng cho hội hoạt động mà thôi.

Điều 6: Nếu sau khi thành lập, mà hội muốn có chi nhánh và hội sở ở một tỉnh, phủ, huyện thì ngoài sự khai báo ở Ủy ban hành chính kỳ hoặc ở Bộ Nội vụ theo Điều thứ 3 Sắc lệnh này, người quản trị còn phải khai tại Ủy ban hành chính tỉnh, và kỳ 2 bản sao điều lệ với bản sao Nghị định của Bộ Nội vụ. Ủy ban hành chính tỉnh sẽ cấp biên lai.

Điều 7: Không hội viên nào có thể bị cưỡng bách ở trong hội. Tùy ý hội viên muốn xin ra bao giờ cũng được, dù hội lập ra có thời hạn nhất định mặc lòng, miễn là hội viên xin ra hội đã thanh toán các trái khoản đối với hội, và đã báo trước một tuần lễ.

Điều 8: Các hội phải đăng ký vào một quyển sổ riêng, để ở trụ sở:

A) Ngày tháng và số các biên lai nhận được khi khai báo với các cơ quan hành chính theo Điều thứ 3 Sắc lệnh này,

B) Tất cả các sự thay đổi về điều lệ hoặc trong việc quản trị, giám đốc.

Sổ ấy, phải có chữ ký, từ trang đầu đến trang cuối của Chánh tòa án đệ nhị cấp nơi trụ sở.

Các nhà đương cục hành chính hoặc tư pháp có quyền đến tận nơi xem xét sổ đó. Tư nhân cũng có thể xin hội phát cho bản trích lục ở sổ miễn là chịu phí tổn.

Điều 9: Nếu hội lập trái với Điều thứ 3, hoặc hoạt động tuy Bộ Nội vụ đã ngăn cấm, thì tòa trưng trị nơi trụ sở sẽ tuyên bố giải tán.

Nếu sáng lập hội viên, quản lý hoặc giám đốc kháng cáo, thì trong thời kỳ kháng cáo, hội cũng phải ngừng hoạt động.

Nếu hội đã bị giải tán, mà vẫn còn tiếp tục hoạt động, thì sáng lập hội viên, quản lý hoặc giám đốc, sẽ bị phạt tiền từ 100 (\$) đến 1.000 (\$), và phạt tù từ 6 ngày đến 2 tháng, hoặc bị một trong hai thứ phạt đó. Các hội viên khác còn ở trong hội, sẽ bị phạt tiền từ 100 (\$) đến 500 (\$) và từ 6 ngày đến 1 tháng tù, hoặc bị một trong hai thứ phạt đó.

Điều 10: Nếu hội mua bất động sản trái thể lệ đã định ở Điều thứ 5 thì tư nhân hoặc biện lý nơi trụ sở, có quyền xin tòa án đệ nhị cấp tuyên bố sự mua ấy vô giá trị. Bất động sản ấy sẽ phải đem bán đấu giá và tiền thu được sẽ trả về quỹ của hội.

Điều 11: Nếu trái với Điều thứ 8, quản lý sẽ bị phạt tiền từ 15 (\$) đến 100 (\$).

Điều 12: Những hội đã kể ở Điều thứ hai sẽ bị giải tán, và tài sản có thể bị tịch thu, do nghị định Bộ trưởng Bộ Nội vụ chiếu đồng ý Bộ Tư pháp.

Việc quản trị, thanh toán, sử dụng tài sản bị tịch thu ấy, sẽ ấn định sau bằng một nghị định Bộ trưởng Bộ Nội vụ chiếu đồng ý các Bộ Tư pháp và Tài chính.

Điều 13: Hội trưởng hoặc người quản lý các hội đã thành lập trước ngày ký Sắc lệnh này, phải theo thể lệ đã định ở Điều thứ 3 và thứ 4 trong hạn 30 hôm kể từ ngày ban hành Sắc lệnh này.

Điều 14: Sắc lệnh này sẽ thi hành cấp tốc theo Điều thứ 14 Sắc lệnh ngày 10 tháng 10 năm 1945.

Điều 15: Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tài chính chiếu Sắc lệnh thi hành.

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 1946

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ

Hồ Chí Minh

Phó thự:

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Huỳnh Thúc Kháng

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Lê Văn Hiến

BỘ TRƯỞNG

BỘ TƯ PHÁP

Vũ Đình Hòe

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 02, tờ 121 - 123

L U U T R U V N

Sắc lệnh số 57 ngày 03 tháng 5 năm 1946 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quy định việc tổ chức của các bộ trong Chính phủ

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Chiếu theo Bản tuyên cáo ngày 28 tháng 8 năm 1945 về việc thành lập Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa,
Chiếu theo Sắc lệnh ngày 10 tháng 10 năm 1945 giữ tạm thời các luật lệ hiện hành,
Chiếu theo lời đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và sau khi Hội đồng Chính phủ đã thỏa hiệp;*

RA SẮC LỆNH:

Điều 1: Trong mỗi Bộ của Chính phủ Việt Nam, Bộ trưởng và Thứ trưởng có một Văn phòng, các Nha và có thể có một cơ quan Thanh tra và một Ban cố vấn.

I- VĂN PHÒNG

Điều 2: Nhân viên Văn phòng là những người trực tiếp giúp việc Bộ trưởng hay Thứ trưởng về phần nhiệm vụ chính trị.

Số nhân viên cao cấp Văn phòng sẽ định tùy theo sự quan trọng của mỗi Bộ, nhưng không được quá số tối đa sau đây:

- 1 Đồng lý Văn phòng
- 1 Chánh Văn phòng
- 1 Phó Văn phòng
- 1 Bí thư
- 3 Tham chính Văn phòng.

Nếu quá số nói trên, phải có một sắc lệnh riêng chỉ định. Đồng lý Văn phòng và Chánh Văn phòng do Sắc lệnh bổ nhiệm theo đề nghị của Bộ trưởng; sắc lệnh đưa ra Hội đồng Chính phủ thông qua.

Điều 3: Các chức vụ khác thuộc Văn phòng sẽ do nghị định Bộ trưởng chỉ định.

Những dự thảo nghị định về việc chỉ định nhân viên Văn phòng phải thương định với Bộ trưởng hai Bộ Nội vụ (Nha công chức) và Tài chính về phương diện đẳng cấp và lương bổng.

Điều 4: Nhân viên Văn phòng của mỗi Bộ trưởng chỉ giữ chức vụ mình trong thời hạn Bộ trưởng tại chức.

Nếu là tư nhân, những nhân viên đó sẽ coi như từ chức cùng với Bộ trưởng thôi việc.

Nếu là công chức, những nhân viên đó sẽ được trả lại ngạch cũ, để nhận một chức vụ khác.

Điều 5: Nhân viên Văn phòng của Bộ trưởng,

A) Nếu là tư nhân, sẽ hưởng một số phụ cấp nhất định ấn định trong một sắc lệnh sau, chiểu đề nghị của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính.

B) Nếu là viên chức, sẽ hưởng lương bổng theo ngạch cũ và có thể được một khoản phụ cấp chức vụ ấn định sau.

II- CÁC NHA

Điều 6: Trong các Bộ sẽ đặt một chức Đồng lý sự vụ và nếu cần, một hay 2 Phó đồng lý sự vụ, để giúp Bộ trưởng điều khiển công việc hành chính và chuyên môn trong Bộ.

Điều 7: Chức Đồng lý sự vụ và Phó đồng lý sự vụ có thể chọn trong hàng công chức cao cấp hoặc ở các tư nhân và do sắc lệnh bổ nhiệm, theo đề nghị của Bộ trưởng. Sắc lệnh sẽ đưa ra Hội đồng Chính phủ thông qua.

Điều 8: Đồng lý sự vụ và Phó đồng lý sự vụ có nhiệm vụ tiếp tục công việc hành chính trong Bộ, nên không bắt buộc phải từ chức mỗi khi đổi Bộ trưởng.

Tuy nhiên, Bộ trưởng vẫn có quyền cử Đồng lý sự vụ và Phó đồng lý sự vụ khác.

Điều 9: Đồng lý sự vụ và Phó đồng lý sự vụ chọn ngoài giới công chức sẽ được hưởng lương bổng do một sắc lệnh ấn định sau.

Công chức được cử làm Đồng lý sự vụ hay Phó đồng lý sự vụ được giữ nguyên số lương ở ngạch cũ nếu số lương ấy cao hơn số lương do sắc lệnh ấn định. Nếu số lương cũ kèm số lương do Sắc lệnh ấn định thì sẽ được hưởng thêm một khoản phụ cấp bằng số lương do sắc lệnh ấn định trừ với số lương ở ngạch cũ.

Điều 10: Các Nha sẽ do Giám đốc Nha quản trị.

Giám đốc sẽ do Sắc lệnh chỉ định, theo đề nghị của Bộ trưởng, Sắc lệnh sẽ đưa Hội đồng Chính phủ thông qua.

Điều 11: Trong các Nha quan trọng, có thể đặt ra một chức Phó Giám đốc.

Phó giám đốc do nghị định Bộ trưởng bổ nhiệm.

III- CƠ QUAN THANH TRA

Điều 12: Nếu cần, mỗi Bộ có thể đặt ra một Nha thanh tra do một ông Tổng thanh tra điều khiển và có một số thanh tra giúp việc.

Tổng thanh tra và các thanh tra do sắc lệnh bổ nhiệm theo đề nghị của Bộ trưởng. Sắc lệnh sẽ đưa Hội đồng Chính phủ thông qua.

Điều 13: Nha thanh tra có nhiệm vụ kiểm soát các công việc của các cơ quan các cấp thuộc Bộ, về mọi phương diện.

IV- BAN CỐ VẤN

Điều 14: Mỗi Bộ có thể lập một Ban cố vấn có nhiệm vụ giúp ý kiến Bộ trưởng về các vấn đề chuyên môn.

Các Cố vấn sẽ do nghị định Bộ trưởng cử.

V- PHỤ CẤP DI CHUYỂN

Điều 15: Trong khi thừa hành chức vụ, nhân viên Văn phòng, Thanh tra, Giám đốc các Nha và Cố vấn, mỗi khi phải đi kinh lý hay đi công cán ngoài Thủ đô, sẽ được hưởng phụ cấp di chuyển theo cách xếp đặt sau đây:

Chức vụ	Phân thứ hạng (1)	Chú thích
Công chức hay tư nhân được cử ra giữ chức:		
Đông lý Văn phòng	Hạng nhất A	(1)- Khi nào một công chức theo trật của mình được ở vào trong một hàng cao hơn, thì vẫn được giữ hàng cũ.
Chánh Văn phòng	Hạng nhất A	
Phó Văn phòng	Hạng nhất B	
Bí thư	Hạng nhất B	
Tham chính Văn phòng	Hạng nhì A	
Tổng thanh tra và Thanh tra	Hạng nhất A	
Đông lý sự vụ và Phó đông lý sự vụ	Hạng nhất A	
Giám đốc các Nha	Hạng nhất A	
Phó giám đốc các Nha	Hạng nhất B	
Cố vấn	Hạng nhất B	

Điều 16: Các Bộ trưởng phụ trách thi hành Sắc lệnh này.

Hà Nội, ngày 03 tháng 5 năm 1946

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ

Hồ Chí Minh

Phó thự:

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Huỳnh Thúc Kháng

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Lê Văn Hiến

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 02, tờ 129 - 131

Sắc lệnh số 58 ngày 03 tháng 5 năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quy định về tổ chức của Bộ Nội vụ

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Chiều Sắc lệnh ngày 3-5-1945 tổ chức các Bộ,
Chiều đề nghị Bộ Nội vụ,
Sau khi Hội đồng Chính phủ đã thỏa hiệp,*

RA SẮC LỆNH:

Điều 1: Bộ Nội vụ gồm có:

I- Văn phòng, do một Đồng lý Văn phòng điều khiển.

II- Nha Thanh tra, có nhiệm vụ kiểm soát và trình báo về hành chính và chính trị. Nha này thuộc quyền trực tiếp của Bộ trưởng và sẽ do một Sắc lệnh riêng tổ chức.

III- Năm Nha có nhiệm vụ kể sau đây, thuộc quyền kiểm soát của một đồng lý sự vụ:

1- Nha công chức và kế toán: quy chế và quản trị công chức - kế toán trong Bộ;

2- Nha Pháp chính: việc pháp chế và hành chính;

3- Nha Thông tin tuyên truyền: thu nhập và truyền bá các tin tức trong nước;

4- Việt Nam Công an vụ: việc trị an;

5- Nha Dân tộc thiểu số: xem xét các vấn đề chính trị và hành chính thuộc về các dân tộc thiểu số trong nước, và thắt chặt tình thân thiện giữa các dân tộc sống trên đất Việt Nam.

Mỗi nha có một giám đốc quản trị.

Điều 2: Chi tiết tổ chức Văn phòng và các Nha sẽ do nghị định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ấn định sau.

Nghị định Bộ trưởng Bộ Nội vụ ngày 19 tháng 1 năm 1946, nay bãi bỏ.

Điều 3: Bộ trưởng Bộ Nội vụ chiếu Sắc lệnh thi hành.

Hà Nội, ngày 03 tháng 5 năm 1946

Phó thư:

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Huỳnh Thúc Kháng

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ

Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 02, tờ 132

**Sắc lệnh số 60 ngày 06 tháng 5 năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ
nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quy định về
tổ chức của Quân sự Ủy viên hội**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Chiều theo lời đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến toàn quốc;
Sau khi Hội đồng Chính phủ đã thỏa hiệp;
Xét xử nhu cầu của quốc gia;*

RA SẮC LỆNH:

Khoản thứ nhất: Ủy ban Kháng chiến toàn quốc do Quốc hội truy nhận ngày 2-3-1946 nay đổi ra là Quân sự Ủy viên hội.

Khoản thứ 2: Những nhân viên trong Quân sự Ủy viên hội là những nhân viên trong Ủy ban Kháng chiến toàn quốc cũ.

Khoản thứ 3: Quân sự Ủy viên hội một cơ quan tối cao quân sự đặt thẳng dưới quyền điều khiển của Chính phủ và có nhiệm vụ điều khiển quân đội toàn quốc. Về việc bổ nhiệm và chuyển các quân quan từ cấp tá trở lên, Quân sự Ủy viên hội sẽ cùng Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thỏa hiệp.

Khoản thứ 4: Quân sự Ủy viên hội có quyền trung thu, trung dụng và trung tập theo như cách thức và phương pháp đã ấn định trong Sắc lệnh số 68 ngày 30-11-1945.

Khoản thứ 5: Quân sự Ủy viên hội gồm có những cơ quan sau đây:

1- Cục Tổng vụ: Có nhiệm vụ thu phát công văn, phụ trách về nhân sự, quản lý ngân sách, tài chính của Quân sự Ủy viên hội và liên lạc hành chính với các cơ quan khác.

2- Cục Tham mưu: Có nhiệm vụ nghiên cứu và đề nghị kế hoạch điều khiển quân đội và thi hành mệnh lệnh của Quân sự Ủy viên hội.

3- Cục Chính trị: Có nhiệm vụ điều khiển và kiểm tra công tác chính trị trong bộ đội, phát hành sách báo phòng ngừa phản tuyên truyền của địch và phụ trách địch vận, dân vận.

4- Cục Tổng chỉ huy: Quân đội tiếp phòng Việt Nam.

5- Ủy ban Liên lạc và Kiểm soát quân sự trung ương Việt - Pháp: Có nhiệm vụ liên lạc và kiểm soát giữa quân đội tiếp phòng Việt Nam và quân đội Pháp cùng giữa quân đội Pháp và quân đội quốc gia Việt Nam.

Ủy ban này do đặc phái viên của quân sự Ủy viên hội lãnh đạo.

Khoản thứ 6: Việc chi tiêu về nhân sự và vật liệu của Quân sự Ủy viên hội sẽ có một ngân quỹ riêng.

Khoản thứ 7: Các ông Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Tài chính và các ông Chánh, Phó Chủ tịch Quân sự Ủy viên hội chiếu Sắc lệnh thi hành.

Hà Nội, ngày 06 tháng 5 năm 1946

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ

Hồ Chí Minh

Phó thụ:

THAY LỜI QUÂN SỰ ỦY VIÊN HỘI

PHÓ CHỦ TỊCH QUÂN SỰ ỦY VIÊN HỘI

PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Hồng Khanh

Vũ Hồng Khanh

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG

Lê Văn Hiến

Phan Anh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 02, tờ 134-135

L U U T R U V N

**Sắc lệnh số 61 ngày 06 tháng 5 năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ
nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quy định về tổ chức của Bộ Quốc
dân Kinh tế**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

- *Chiều theo Sắc lệnh số 12 ngày 24 tháng 01 năm 1946,*
- *Chiều theo Sắc lệnh số 32 ngày 22 tháng 3 năm 1946,*
- *Theo lời đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc dân Kinh tế,*
- *Sau khi Hội đồng Chính phủ đã thỏa hiệp;*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ nhất: Bộ Quốc dân Kinh tế gồm có:

- Một Văn phòng
- Các phòng Sự - Vụ
- Một Ban Thanh tra
- Một Ban Cố vấn kinh tế.

Điều thứ hai: Bộ ấy tổ chức và điều khiển các nha chuyên môn trực tiếp phụ thuộc:

- 1- Nha Thương vụ
- 2- Nha Khoáng chất và Kỹ nghệ
- 3- Nha Tiếp tế
- 4- Nha Kinh tế tín dụng
- 5- Nha Thống kê Việt Nam

Điều thứ ba: Các Bộ trưởng Bộ Quốc dân Kinh tế, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính chịu ủy nhiệm thi hành Sắc lệnh này.

Hà Nội, ngày 06 tháng 5 năm 1946

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ

Hồ Chí Minh

Phó thụ:

**BỘ TRƯỞNG
BỘ QUỐC DÂN KINH TẾ**
Chu Bá Phượng

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ
Huỳnh Thúc Kháng

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI
CHÍNH**
Lê Văn Hiến

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 03, tờ 01

**Sắc lệnh số 64 ngày 08 tháng 5 năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ
nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quy định về tổ chức các cơ quan
lao động trong toàn cõi Việt Nam**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Chiều chi Sắc lệnh số 36 ngày 27 tháng 3 năm 1946 tổ chức Bộ Xã hội;
Chiều theo lời đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xã hội;
Sau khi Hội đồng Chính phủ đã thỏa thuận,*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ nhất: Nha Lao động Trung ương, thành lập trong Bộ Xã hội do Sắc lệnh số 36 nói trên, có nhiệm vụ:

- Đảm bảo và bênh vực quyền lợi cho dân chúng cần lao;
- Dung hòa quyền lợi của chủ và nhân công để củng cố và khuếch trương nền kinh tế trong nước;
- Kiểm soát việc thi hành các luật lệ ban bố về lao động;
- Giúp cho dân chúng lao động các phương tiện để tự nâng cao trình độ về mọi phương diện: trí thức, vật chất, chuyên môn;
- Kiểm soát và phân phát nhân công các ngành thương mại, kỹ nghệ, nông nghiệp;
- Tổ chức sự liên lạc với lao động quốc tế;
- Giải quyết các vấn đề lao động.

Điều thứ hai: Nha Lao động Trung ương, đặt dưới quyền điều khiển của một viên Giám đốc, gồm có những phòng sự vụ do Bộ trưởng Bộ Xã hội chỉ định.

Điều thứ ba: Tại mỗi kỳ sẽ đặt một Nha Thanh tra lao động kỳ do một viên Thanh tra lao động điều khiển.

Những viên Thanh tra này sẽ do Nghị định Bộ trưởng Bộ Xã hội bổ nhậm sau khi đã thỏa thuận cùng Ủy ban hành chính kỳ.

Các Thanh tra Lao động kỳ làm việc dưới quyền kiểm soát của Bộ Xã hội, Nha Lao động trung ương và Ủy ban hành chính kỳ. Các viên này có thể có một hay hai viên Phó Thanh tra cùng các kiểm soát và ủy viên lao động giúp việc.

Điều thứ tư: Nha Thanh tra Lao động kỳ có nhiệm vụ:

- Kiểm soát việc thi hành luật lệ lao động và nhân công trong kỳ.
- Đề nghị những sự cải cách những luật lệ lao động;
- Giải quyết và dàn xếp những sự xích mích giữa chủ và công nhân;
- Lập những tờ trình về tình hình lao động trong kỳ;
- Điều khiển và kiểm soát các cơ quan lao động trong kỳ;

Điều thứ năm: Bộ trưởng Bộ Xã hội, theo lời đề nghị của các Ủy ban hành chính kỳ, có thể đặt phòng Lao động tại những tỉnh xét ra quan hệ về phương diện lao động.

Những phòng này sẽ do một viên thanh tra, hay kiểm soát hay ủy viên lao động điều khiển. Những viên này sẽ do nghị định Bộ trưởng Bộ Xã hội bổ nhiệm, và làm việc dưới quyền kiểm soát trực tiếp của Nha Thanh tra Lao động kỳ và của Ủy ban hành chính tỉnh.

Một viên Thanh tra Lao động có thể kiêm chức ấy trong nhiều tỉnh hợp thành một khu do Bộ trưởng Bộ Xã hội chỉ định.

Tại các tỉnh chưa đặt phòng Lao động biệt lập hay không thuộc quyền một viên Thanh tra lao động nào thì Chủ tịch hay một nhân viên Ủy ban hành chính tỉnh sẽ kiêm chức Thanh tra hay Ủy viên lao động.

Điều thứ sáu: Phòng Lao động tỉnh có nhiệm vụ:

- Kiểm soát việc thi hành các luật lệ lao động;
- Kiểm soát nhân công trong tỉnh;
- Thi hành mệnh lệnh của những cấp trên;
- Đề nghị phương châm giải quyết các vấn đề lao động trong tỉnh;
- Dàn xếp những sự xích mích xảy ra giữa chủ và công nhân.

Điều thứ bảy: Giám đốc Nha Lao động trung ương, các thanh tra, kiểm soát, ủy viên lao động, Chủ tịch hay nhân viên Ủy ban hành chính tỉnh kiêm thanh tra hay ủy viên lao động, cùng các nhân viên lao động được ủy quyền kiểm soát đều phải tuyên thệ không được tiết lộ những bí mật chế tạo và những phương pháp tổ chức chuyên nghiệp mà họ được biết trong khi thừa hành chức vụ.

Giám đốc sẽ tuyên thệ với ông Bộ trưởng Bộ Xã hội còn các thanh tra, kiểm soát và ủy viên lao động thì tuyên thệ với Chủ tịch Ủy ban hành chính kỳ.

Điều thứ tám: Những luật lệ trái với Sắc lệnh này đều bãi bỏ.

Điều thứ chín: Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Xã hội chịu ủy nhiệm thi hành Sắc lệnh này.

Hà Nội, ngày 08 tháng 5 năm 1946

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ

Hồ Chí Minh

Phó thự:

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Huỳnh Thúc Kháng

BỘ TRƯỞNG BỘ XÃ HỘI

Trương Đình Tri

Nguồn: TTLTQG III, Phong PTT, hồ sơ 03, tờ 04 - 06

**Sắc lệnh số 70 ngày 22 tháng 5 năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ
nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành lập Ủy ban Trung ương hộ
đê tại Bắc Bộ**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Chiều theo đề nghị của các ông Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ Giao thông Công chính, Bộ Tư pháp và Bộ Xã hội;

Sau khi Hội đồng Chính phủ thỏa thuận,

RA SẮC LỆNH

Điều thứ 1: Nay lập tại Bắc Bộ một Ủy ban Trung ương hộ đê có nhiệm vụ nghiên cứu, đề nghị mọi kế hoạch chống nạn lụt và kiểm soát việc bảo vệ đê điều.

Ủy ban sẽ do Chủ tịch Ủy ban hành chính Bắc Bộ hoặc người đại diện chủ tọa, và gồm những nhà chuyên môn hoặc đủ kinh nghiệm do Chủ tịch Ủy ban hành chính Bắc Bộ cử ra.

Điều thứ 2: Để khuyến khích và đốc xuất công việc hộ đê cho có hiệu quả, nay ấn định những thể lệ đặc biệt để thưởng những người có công và phạt những người phạm lỗi trong công việc đó. Những thể lệ này chỉ thi hành ở Bắc Bộ, trong thời kỳ hộ đê, mỗi năm từ 15 tháng 6 đến 15 tháng 10 dương lịch. Thời kỳ ấy có thể kéo dài, hoặc rút ngắn hơn, tùy theo thời tiết, do Ủy ban hành chính Bắc Bộ quyết định, thỏa thuận với ban chỉ huy trung ương hộ đê.

Điều thứ 3:

A) Những đoàn thể hoặc tư gia đã sẵn lòng giúp tiền, gạo, vật liệu, hay bằng cách gì khác một cách xứng đáng vào trong công cuộc hộ đê, sẽ được Chính phủ tặng khen hoặc cấp một đạo tưởng lục.

B) Các ủy viên hành chính và công chức cắt cử ra coi đê, nếu xét ra tận tâm và mẫn cán, cũng có thể được cấp một đạo tưởng lục.

C) Khi một công chức bất cứ ở cấp nào, có những công to rõ rệt trong việc hộ đê, Chính phủ sẽ đặc cách thăng thưởng lên một hoặc hai trật, tùy theo đề nghị của ban chỉ huy trung ương hộ đê.

D) Những công nhân nào hết sức tận tụy với công việc, có thể được thưởng bằng tiền, hoặc bằng tưởng lục. Nếu thưởng bằng tiền thì ban chỉ huy trung ương hộ đê có quyền quyết định, mỗi người sẽ được từ 50đ đến 100đ, tùy theo tình hình của quỹ hộ đê.

Điều thứ 4:

A) Các ủy viên hành chính cấp phủ, huyện, xã và các cán bộ cử ra coi một quãng đê, các quản điểm và các người canh điểm đê đều phải làm hết phận sự mình theo chỉ thị cấp trên. Ai phạm lỗi, vì không tuân hành đúng chỉ thị ấy sẽ tùy theo tội nặng nhẹ, bị phạt tù từ 6 ngày đến 3 tháng. Nếu tự ý bỏ quãng đê mình trông coi mà đi trước khi được phép cấp trên hoặc không đợi người đến thay thế, thì hình phạt kể trên sẽ tăng lên từ 1 tháng đến 1 năm.

B) Các viên chức phạm lỗi trong việc hộ đê bất cứ ở trật nào, sẽ bị đưa ra hội đồng kỷ luật và trừng phạt theo thể lệ hiện hành. Các viên chức ấy lại còn có thể bị phạt tù, như các hạng người khác.

C) Trong lúc nguy cấp, Ủy ban hành chính tỉnh hoặc người thay mặt và viên chức công chính chỉ huy trên quãng đê bị nguy, đều có quyền phát lệnh trung thu, trung dụng và trung tập. Các chủ có đất cát, hoặc vật liệu, dụng cụ, cần dùng cho sự hộ đê như: tre, nứa, cuốc, xẻng, vôi vữa... sau khi đã nhận được lệnh trung thu hoặc trung dụng của nhân viên thay mặt Ủy ban hành chính tỉnh tại đê mà từ chối không cho sử dụng các vật liệu ấy, hoặc tìm cách làm cho hư hỏng không dùng được, sẽ bị trừng phạt theo Điều thứ 12 Sắc lệnh số 68 ngày 30 tháng 11 năm 1945, định lệ trung dụng, trung thu và trung tập.

D) Các nam nữ từ 18 đến 55 đều có thể bị trung tập để hộ đê trong lúc nguy cấp. Nếu người bị trung tập không tuân hành mệnh lệnh, thì cũng bị trừng phạt theo Sắc lệnh số 68 nói trên.

Điều thứ 5:

Các việc thường sẽ do Ủy ban hành chính tỉnh đề nghị lên Ban chỉ huy Trung ương hộ đê. Ban này xét đề nghị và tư lên Chủ tịch Ủy ban hành chính Bắc Bộ hoặc, trong một vài trường hợp đặc biệt, lên Chủ tịch Chính phủ quyết định.

Riêng về trừng phạt, mỗi khi nhân viên thay mặt Ủy ban hành chính tỉnh tại đê gặp một trường hợp phạm pháp thì phải cùng 02 nhân viên Ủy ban hành chính phủ, huyện hay xã, có mặt tại chỗ lập ngay biên bản. Biên bản ấy sẽ đệ lên Ủy ban hành chính tỉnh. Ủy ban hành chính tỉnh phê bình rồi tư cho tòa án đệ nhị cấp truy tố và xét xử.

Điều thứ 6:

Các Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Giao thông Công chính và Bộ Xã hội chiếu Sắc lệnh thi hành.

Hà Nội, ngày 22 tháng 5 năm 1946

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ

Hồ Chí Minh

Phó thụ:

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Huỳnh Thúc Kháng

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Vũ Đình Hòe

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG CÔNG CHÍNH

Trần Đăng Khoa

BỘ TRƯỞNG BỘ XÃ HỘI

Trương Đình Tri

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 03, tờ 15 - 16

**Sắc lệnh số 75 ngày 29 tháng 5 năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ
nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quy định về
tổ chức của Bộ Tài chính**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Chiều chi Sắc lệnh số 57 ngày 03-5-1946 ấn định quy tắc tổ chức các bộ;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Sau khi được Hội đồng Chính phủ thỏa thuận,*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ nhất.

Bộ Tài chính gồm có:

- A- Văn phòng
- B- Các phòng sự vụ
- C- Các nha
- D- Các cơ quan phụ thuộc
- E- Nha Thanh tra Tài chính
- F- Ban cố vấn chuyên môn

Điều thứ hai.

Trong Văn phòng có phòng bí thư.

A) Phòng bí thư: Nhiệm vụ: tiếp kiến, báo chí, công văn mật, quỹ dự bị.

Phòng bí thư đặt dưới quyền một Bí thư.

B) Văn phòng: Nhiệm vụ: nhận và phân phát công văn, tập trung các việc đặc cách, công tác có tính cách chính trị, tham khảo chế độ và vấn đề tài chính.

Văn phòng đặt dưới quyền điều khiển của một Đồng lý Văn phòng. Nếu cần, sẽ có một hay hai Tham chính Văn phòng giúp việc.

Điều thứ ba.

Các phòng sự vụ: có tám phòng sự vụ:

- 1- Phòng nhất: Công văn thường, thư viện, nhân viên, dụng cụ.
- 2- Phòng nhì: Ngân sách
- 3- Phòng ba: Kế toán
- 4- Phòng tư: Tệ chế, ngân khố, công thải, ngân hàng
- 5- Phòng năm: Lương bổng, hưu bổng
- 6- Phòng sáu: Thuế khóa và các nguồn lợi tức quốc gia
- 7- Phòng bảy: Pháp chế và tổ tụng

Một nghị định của Bộ trưởng Bộ Tài chính sẽ ấn định rõ rệt nhiệm vụ các phòng sự vụ nói trên.

Ở mỗi kỳ sẽ có một sở tài chính đặt dưới quyền của giám đốc tài chính. Giám đốc tài chính liên lạc trực tiếp với Bộ Tài chính và có nhiệm vụ thi hành những luật lệ về tài chính trong phạm vi kỳ.

Ở mỗi tỉnh có một ủy viên tài chính phụ trách thi hành những luật lệ tài chính trong phạm vi tỉnh. Ủy viên ấy thuộc quyền điều khiển của Giám đốc tài chính kỳ.

Giám đốc tài chính kỳ và Ủy viên tài chính tỉnh sẽ do nghị định của Bộ trưởng Bộ Tài chính bổ dụng.

Một nghị định sau sẽ ấn định rõ rệt các nhiệm vụ của cơ quan tài chính các kỳ và các tỉnh.

Các phòng sự vụ và các giám đốc tài chính kỳ sẽ đặt dưới quyền điều khiển trực tiếp của Đồng lý sự vụ. Nếu cần sẽ đặt thêm Phó đồng lý sự vụ để giúp việc.

Điều thứ tư.

Các nha - có 5 nha:

- 1- Nha Thuế quan và thuế gián thu
- 2- Nha Trước bạ và công sản điền thổ
- 3- Nha Thuế trực thu
- 4- Nha Ngân khố
- 5- Nha hưu bổng

Các nha sẽ thuộc quyền trực tiếp ông Bộ trưởng.

Mỗi nha có nghị định riêng ấn định nhiệm vụ và tổ chức.

Điều thứ năm.

Các cơ quan phụ thuộc:

- a) Sở đúc tiền
- b) Cơ quan ấn loát

Một nghị định sẽ ấn định sự tổ chức và quản trị các cơ quan này.

Điều thứ sáu.

Nha Thanh tra tài chính. Nhiệm vụ của Nha Thanh tra tài chính sẽ do một nghị định ấn định sau.

Nha Thanh tra tài chính đặt dưới quyền ông Tổng Thanh tra tài chính.

Điều thứ bảy.

Ban cố vấn chuyên môn. Sẽ có một nghị định thiết lập một ban cố vấn chuyên môn.

Điều thứ tám.

Bộ trưởng Bộ Tài chính có nhiệm vụ thi hành Sắc lệnh này.

Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 1946

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ

Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 03, tờ 39 - 41



**Sắc lệnh số 96 ngày 05 tháng 6 năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ
nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về việc lập những "Ủy ban Điều
giải" tại các địa phương**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Chiều lời đề nghị của các ông Bộ trưởng Quốc phòng, Nội vụ,
Chiều sự cần thiết thực hiện đoàn kết để ủng hộ Chính phủ liên hiệp trong việc ngoại giao
và chấn chỉnh nội tình;*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ 1

Nay lập những ủy ban mệnh danh là những "Ủy ban Điều giải" đại diện Chính phủ đến từng địa phương giải thích sự cần thiết đoàn kết để thực hiện sự thống nhất quân đội và hành chính.

Điều thứ 2

Mỗi Ủy ban gồm có:

- 1- Đại diện Bộ Quốc phòng,
- 2- Đại diện Bộ Nội vụ,
- 3- Đại diện của Tổng Tham mưu trưởng,

Ủy ban có thể tùy địa phương yêu cầu các đảng phái cử đại diện tham dự để giúp đỡ.

Đại diện các đảng phái không biểu quyết.

Điều thứ 3

Nếu là việc liên can đến quân đội thì ủy ban sẽ do đại diện Bộ Quốc phòng làm chủ tịch. Nếu là việc liên quan đến hành chính thì ủy ban sẽ do đại diện Bộ Nội vụ làm chủ tịch. Nếu một việc có tính cách vừa quân sự, vừa hành chính thì trong hai đại diện người cao tuổi hơn sẽ làm chủ tịch.

Điều thứ 4

Ủy ban có nhiệm vụ tới các địa phương:

- 1- Giải thích chính sách của Chính phủ Liên hiệp đối với hoạt động đảng phái; điều tra mọi hoạt động đảng phái bất hợp pháp và tìm cách giải quyết,
- 2- Xét những đơn khiếu nại của các đảng phái phải do ủy ban liên lạc các địa phương chuyên đề,
- 3- Xét các khiếu nại của dân chúng về sự lầm than, thiệt hại do đảng phái gây nên,
- 4- Tiến hành việc thống nhất quân đội, hành chính bằng mọi phương tiện,
- 5- Kiểm tra việc thi hành mọi bản ký kết đoàn kết địa phương giữa các chính đảng đã được Chính phủ duyệt y,
- 6- Trong những trường hợp đặc biệt đề nghị lên Chính phủ trừng phạt.

Điều thứ 5

Ủy ban Điều giải có quyền:

- 1- Ra vào tất cả các cơ quan công, tư, và lấy các tài liệu cần thiết cho sự điều tra,
- 2- Xét hỏi bất cứ nhân viên nào trong các cơ quan công, tư, địa phương cần thiết cho sự điều tra.

Điều thứ 6

Các ông Bộ trưởng Quốc phòng, Nội vụ chiếu Sắc lệnh thi hành.

Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 1946

TM. CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Huỳnh Thúc Kháng

Phó thự:

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Huỳnh Thúc Kháng

Q. BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG

Võ Nguyên Giáp

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 03, tờ 73 - 74

L U U T R U V N

**Sắc lệnh số 119 ngày 9 tháng 7 năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ
nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quy định về
tổ chức của Bộ Quốc gia Giáo dục**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Chiều theo bản tuyên cáo ngày 28 tháng 8 năm 1945 về việc thành lập Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa;

Chiều theo Sắc lệnh số 38 ngày 27 tháng 3 năm 1940 thiết lập trong Bộ Quốc gia Giáo dục một Nha Thanh niên và Thể dục;

*Chiều theo lời đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục,
Sau khi Hội đồng Chính phủ đã thỏa hiệp,*

RA SẮC LỆNH:

Khoản I

Bộ Quốc gia Giáo dục, gồm có những cơ quan trung ương thuộc quyền trực tiếp của Bộ về phương diện chuyên môn và hành chính và những cơ quan phụ thuộc quyền các Nha Giám đốc trung ương.

Khoản II

Cơ quan Trung ương của Bộ gồm có:

- 1- Văn phòng do một Đồng lý Văn phòng điều khiển,
- 2- Các phòng Sự vụ do một Đồng lý Sự vụ điều khiển, và các Nha do một Tổng Giám đốc điều khiển.
 - 3-A) Nha Tổng Giám đốc Đại học vụ.
 - B) Nha Tổng Giám đốc Trung học vụ kiêm Giám đốc Trung học vụ Bắc Bộ.
 - C) Nha Tổng Giám đốc Tiểu học vụ kiêm Giám đốc Tiểu học vụ Bắc Bộ.
 - D) Nha Tổng Giám đốc Bình dân học vụ kiêm Giám đốc Bình dân học vụ Bắc Bộ.
 - E) Nha Tổng Giám đốc Thanh niên và Thể dục Trung ương.

Khoản III

Cơ quan phụ thuộc có:

1- Thuộc Nha Tổng Giám đốc Đại học vụ:

- A) Các trường Đại học
- B) Đông Phương Bác cổ Học viện Hà Nội
- C) Sở Lưu trữ Công văn và Thư viện toàn quốc Hà Nội
- D) Việt Nam học xá Hà Nội
- E) Văn hóa viện Trung Bộ thuận hóa.

2- Thuộc Nha Tổng Giám đốc Trung học vụ:

- A) Sở giám đốc Trung học vụ Bắc Bộ (sáp nhập vào Nha Tổng Giám đốc Trung học vụ)

B) Sở Giám đốc Trung học vụ Trung Bộ

C) Sở Giám đốc Trung học vụ Nam Bộ

3- Thuộc Nha Tổng Giám đốc Tiểu học vụ:

A) Sở Giám đốc Tiểu học vụ Bắc Bộ (sáp nhập vào Nha Tổng Giám đốc Tiểu học vụ)

B) Sở Giám đốc Tiểu học vụ Trung Bộ

C) Sở Giám đốc Tiểu học vụ Nam Bộ.

4- Thuộc Nha Tổng Giám đốc Bình dân học vụ:

A) Sở Giám đốc Bình dân học vụ Bắc Bộ (sáp nhập vào Nha Tổng Giám đốc Bình dân học vụ)

B) Sở giám đốc Bình dân học vụ Trung Bộ

C) Sở Giám đốc bình dân học vụ Nam Bộ

5- Thuộc nha Tổng Giám đốc Thanh niên và Thể dục Trung ương:

A) Sở Thanh niên và Thể dục Bắc Bộ (sáp nhập vào Nha Tổng Giám đốc Thanh niên và Thể dục Trung ương)

B) Sở Thanh niên và Thể dục Trung Bộ

C) Sở Thanh niên và Thể dục Nam Bộ

Khoản IV

Chi tiết tổ chức các cơ quan kể trên sẽ do nghị định Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục ấn định.

Khoản V

Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục chiếu Sắc lệnh thi hành.

Hà Nội, ngày 09 tháng 7 năm 1946

KT. CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

QUYỀN CHỦ TỊCH

Huỳnh Thúc Kháng

Phó thự:

BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC GIA GIÁO DỤC

Ca Văn Thỉnh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 03, tờ 113 - 114

**Sắc lệnh số 125 ngày 19 tháng 7 năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ
nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lập trong quân đội một ngành
"Hải quân Việt Nam"**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Hội đồng Chính phủ trong phiên họp ngày 19 tháng 7 năm 1946
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Chủ tịch Quân sự Ủy viên hội.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều thứ 1

Nay lập trong quân đội Quốc gia một ngành "Hải quân Việt Nam".

Điều thứ 2

Ngành Hải quân đặt dưới quyền:

- Bộ Quốc phòng, về phương diện quản trị
- Quân sự Ủy viên Hội, về phương diện điều khiển.

Điều thứ 3

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Chủ tịch Quân sự Ủy viên Hội chiểu quyết nghị thi hành.

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 1946

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA NĂM THỨ HAI

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ

Huỳnh Thúc Kháng

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 03, tờ 121

L U U T R U V N

**Sắc lệnh số 131 ngày 20 tháng 7 năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ
nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quy định về
tổ chức của tư pháp ông an**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Chiếu Sắc lệnh số 13 ngày 24 tháng 01 năm 1946 tổ chức các tòa án và ngạch Thẩm phán;
Chiếu Sắc lệnh số 51 ngày 17 tháng 4 năm 1946 ấn định thẩm quyền các Tòa án và sự
phân công giữa các nhân viên trong tòa án;
Chiếu Sắc lệnh số 23 ngày 21 tháng 02 năm 1946 thành lập Việt Nam Công an vụ;
Sau khi đã hỏi ý kiến của Ban Thường trực Quốc hội và sau khi Hội đồng Chính phủ đã
thỏa thuận,*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ 1

Cách tổ chức tư pháp công an ấn định như sau này:

Điều thứ 2

Tư pháp công an có nhiệm vụ truy tầm tất cả các sự phạm pháp (đại hình, tiểu hình hoặc vi cảnh), sưu tập các tang chứng, bắt giao người phạm pháp cho các tòa án xét xử trong phạm vi luật pháp ấn định.

Điều thứ 3

Tư pháp công an gồm có những phụ trách tư pháp công an và những ủy viên tư pháp công an.

Phụ trách tư pháp công an là Dự thẩm, Biện lý và Phó Biện lý.

Ủy viên tư pháp công an là:

A) Về bên Tòa án: Thẩm phán sơ cấp

B) Về bên Công an: Chủ sự và Phó chủ sự phòng Chính trị và phòng Tư pháp: Trưởng ban Chính trị và Ban Tư pháp cùng quận trưởng các quận công an ở Hà Nội, Hải Phòng, Huế, Sài Gòn Chợ Lớn; Trưởng ty Công an tỉnh, hay ở những tỉnh nhiều việc do Bộ Trưởng Bộ Nội vụ chỉ định, một trưởng ban trong Ty Công an sẽ thay Trưởng ty Công an.

C) Kiểm soát viên Kiểm lâm, Hòa xã, Thương chính và tất cả các viên chức mà pháp luật giao phó cho nhiệm vụ tư pháp công an đối với những việc phạm pháp riêng cho từng ngành.

Điều thứ 4

Ở trong địa hạt làng thì Ban Tư pháp xã phải thi hành những mệnh lệnh của các thẩm phán theo như Điều 3 - đoạn 3, Sắc lệnh số 13 ngày 24 tháng giêng năm 1946 và được khám xét nhà các tư nhân theo như Điều thứ 6 Sắc lệnh số 13 kể trên.

Điều thứ 5

Tất cả các phụ trách tư pháp công an và ủy viên tư pháp công an về phương diện tư pháp công an đều đặt dưới quyền kiểm soát trực tiếp của Chương lý Tòa Thượng phẩm.

Trong quản hạt một tỉnh, những ủy viên tư pháp công an về phương diện tư pháp công an đều đặt dưới quyền kiểm soát trực tiếp của biện lý hay Thẩm phán viên nào giữ nhiệm vụ Biện lý ở những tỉnh không có Biện lý.

Biện lý có quyền ra chỉ thị và kiểm soát công việc của tất cả các ủy viên tư pháp công an.

Điều thứ 6

Phụ trách tư pháp công an và ủy viên tư pháp công an chỉ có quyền điều tra trong quản hạt của mình mà thôi. Nếu muốn điều tra về một việc gì ở ngoài quản hạt của mình thì phải gửi phái ủy trạng.

Nếu ủy viên tư pháp công an lưu động hay người được mệnh lệnh viết của ủy viên tư pháp công an lưu động đi điều tra, thì 24 giờ sau khi điều tra ở một nơi nào phải gửi bản sao biên bản khám xét nhà và tịch thu tang vật cho Biện lý tỉnh mà mình vừa đi điều tra biết.

Người được ủy đi điều tra bên Công an phải là ở cấp khu trưởng hoặc tiểu đội trưởng giở lên.

Điều thứ 7

Muốn khám nhà ngoài trường hợp phạm pháp quả tang thì phải khám sau 6 giờ sáng và trước 6 giờ chiều. Nếu đã bắt đầu khám trước 6 giờ chiều thì vẫn có quyền tiếp tục việc khám nhà đến khi xong.

Trong các nhà mở cho công chúng tự do xuất nhập, thí dụ cao lâu, hàng cà phê, nhà hay gá cờ bạc vân vân, thì giờ có thể khám nhà lùi đến lúc khách hàng hoặc người làm việc phạm pháp ra về hết.

Ngời ra phải gặp một trong ba trường hợp đặc biệt sau này, được vào nhà tư nhân ban đêm: cháy nhà, lụt hoặc có tiếng cầu cứu ở trong nhà phát ra.

Điều thứ 8

Biên bản khám nhà sẽ có hiệu lực nếu:

A) Dự thẩm đi cùng với lục sự; Biện lý hoặc Phó biện lý đi cùng với một viên chức trong công tố viện.

B) Ủy viên tư pháp công an đi cùng với hai người công dân. Hai người này nên chọn trong các người thân thích với người bị khám nhà hay người lân bang thì hơn;

C) Các khu trưởng hoặc tiểu đội trưởng giở lên phải đi cùng với một ủy viên trong ủy ban khu phố hay thị xã hay xã và hai người công dân chọn trong các người thân thích người mà nhà bị khám hay người hàng xóm;

D) Đối với các ngành như Kiểm lâm, Thương chính, vân vân, thì ủy viên tư pháp công an vẫn theo luật hiện hành cho từng ngành.

E) Ban Tư pháp xã đi khám nhà phải có đủ ba người như đã định trong Điều thứ 2 Sắc lệnh số 13 ngày 24 tháng 1 năm 1946.

Điều thứ 9

Sau khi khám nhà, nếu bắt được hay không bắt được tang vật, đều phải có biên bản.

Biên bản này phải kê rõ đã tịch thu những tang vật gì, niêm phong như thế nào, giao cho ai.

Chủ nhà bị khám sẽ ký vào biên bản; chủ nhà vắng mặt thì thân nhân ký thay. Nếu chủ nhà hoặc thân nhân không chịu ký, không biết ký hoặc không thể ký được thì nói rõ trong biên bản.

Điều thứ 10

Bao nhiêu đơn khiếu nại, tố cáo, sau khi đã lập xong biên bản, đều phải gửi sang ông Biện lý. Chỉ có ông Biện lý mới có quyền tạm đình cứu một việc hay đưa việc phạm pháp ra phiên tòa.

Dự thẩm có quyền nhận đơn của người bị thiệt hại đứng dân sự nguyên cáo về tiểu hình và đại hình; Thẩm phán sơ cấp có quyền nhận đơn của người bị thiệt hại đứng dân sự nguyên cáo về vi cảnh.

Điều thứ 11

Trước khi nhận việc, ủy viên tư pháp công an phải tuyên thệ trước tòa án.

Điều thứ 12

Để thi hành nhiệm vụ của mình, các phụ trách tư pháp công an và các ủy viên tư pháp công an có quyền trưng cầu binh lực trong những trường hợp và theo những thủ tục do luật pháp ấn định.

Điều thứ 13

Việc bổ sung, thăng thưởng và trừng phạt hành chính những ủy viên tư pháp công an không phải là Thẩm phán viên để làm sau khi hỏi ý kiến của Biện lý và Chương lý.

Điều thứ 14

Các luật lệ nào trái với Sắc lệnh này đều bãi bỏ.

Điều thứ 15

Các ông Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tư pháp chịu ủy nhiệm thi hành Sắc lệnh này.

Phó thự:
BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP
Vũ Đình Hòe

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 1946
CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ
VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA
Huỳnh Thúc Kháng

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 03, tờ 131 - 133

L U U T R U V N

**Sắc lệnh số 163 ngày 23 tháng 8 năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ
nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về tổ chức
Tòa án binh lâm thời đặt ở Hà Nội**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Chiếu Sắc lệnh số 34 ngày 25-3-1946 tổ chức Bộ Quốc phòng;
Chiếu Sắc lệnh số 71 ngày 22-5-1946 ấn định quy tắc Lục quân Việt Nam;
Xét tình thế hiện thời;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và sau khi Hội đồng Chính phủ đã thỏa hiệp;*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ 1: Trong khi chờ đợi sắc lệnh tổ chức các Tòa án binh chính thức được ban hành, nay lập một Tòa án binh lâm thời trụ sở đặt ở Hà Nội.

Điều thứ 2: Tòa án binh lâm thời có thẩm quyền xét xử:

- Các quân nhân phạm pháp, bất cứ về tội gì, trừ những tội vi cảnh thuộc thẩm quyền các Tòa án Tư pháp và những "Thường tội" định ở Điều thứ 49, Sắc lệnh số 71 ngày 22-5-1946 thuộc quyền nghị phạt của các cấp chỉ huy quân đội;

- Những nhân viên các ngành chuyên môn trong quân đội, những người làm việc cho quân đội như công nhân, chủ thầu khi phạm pháp có liên can đến quân đội;

- Những người thuộc bất cứ hạng nào mà phạm pháp ở trong các đồn trại, Quân y viện, nhà Đẻ lao binh hoặc một cơ quan nào của quân đội, hoặc phạm pháp làm thiệt hại đến quân đội.

Điều thứ 3: Nếu một người ngoài quân đội đồng thời phải truy tố trước Tòa án binh lâm thời vì một tội thuộc thẩm quyền Tòa ấy và trước một Tòa án Tư pháp hoặc Quân sự vì một tội thuộc thẩm quyền của các Tòa án ấy, thì phải do Tòa án binh lâm thời xét xử trước.

Trừ những trường hợp Tòa án tư pháp tuyên án phạt tiền hoặc phạt bồi thường, nếu bị can phải cả hai tòa cùng phạt thì hạn chỉ phải chịu hình phạt nặng nhất mà thôi.

Điều thứ 4: Gặp trường hợp nhiều người cùng bị can về một tội mà trong đó cả quân nhân cả thường dân, thì việc đó sẽ do Tòa án binh lâm thời xét xử.

Điều thứ 5: Tòa án binh lâm thời gồm có:

- Một Chánh án và hai Hội thẩm ngồi xử;

- Một ủy viên Chính phủ đứng buộc tội (viên này kiêm công việc dự thẩm)

- Một Lục sự ngồi chép các điều tranh luận, giữ án từ và giấy má.

Chánh án là một quân nhân thuộc cấp chỉ huy hoặc một nhân viên cao cấp Bộ Quốc phòng do Nghị định Bộ trưởng Bộ Quốc phòng bổ nhiệm. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng cũng có thể thỏa hiệp với Bộ trưởng Bộ Tư pháp để Bộ này cử một Thẩm phán cao cấp sung chức Chánh án.

Hội thẩm thứ nhất là một quân nhân thuộc cấp chỉ huy, do nghị định Bộ trưởng Bộ Quốc phòng bổ nhiệm.

Hội thẩm thứ hai là một thẩm phán ngạch tư pháp, do nghị định Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm sau khi đã ý hiệp với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Ủy viên Chính phủ là một quân nhân hoặc một nhân viên Bộ Quốc phòng, do nghị định Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chỉ định theo đề nghị của Quân Pháp Cục trưởng.

Lục sự cũng do nghị định Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chỉ định, trong các quân nhân thuộc cấp chỉ huy.

Mỗi khi ký nghị định bổ nhiệm một Thẩm phán Tòa án binh lâm thời, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc Bộ trưởng Bộ Tư pháp sẽ cử một người chính thức và một người dự khuyết.

Điều thứ 6: Tòa án binh lâm thời có quyền xử những tội thuộc về tiểu hình và đại hình định trong hình luật chung, theo những hình phạt định trong ấy, nếu bị can thuộc một hạng người kể ở Điều thứ 2, 4 trên đây.

Điều thứ 7: Ngoài ra, riêng về các tội phạm có tính cách nhà binh, Tòa án binh lâm thời có quyền xử những tội sau này định ở Điều thứ 50 Sắc lệnh số 71 ngày 22 tháng 5 năm 1946:

A) Vì câu thả trong công vụ mà để xảy ra sự gì thiệt hại đến nhân dân hoặc bộ đội:

Từ 1 tháng đến 3 năm tù;

B) Đánh mất súng đạn giao cho hoặc bán quần áo súng đạn:

Từ 1 tháng đến 3 năm tù;

C) Cờ bạc, hút thuốc phiện:

Từ một tháng đến 3 năm tù;

D) Kháng lệnh, hành hung cấp trên:

Từ 1 tháng đến 3 năm tù;

E) Đào ngũ:

- Từ 6 tháng đến 5 năm tù nếu đào ngũ không mang theo vũ khí, hay đồ vật gì quan trọng của nhà binh giao cho;

- Từ 2 năm đến 10 năm tù nếu đào ngũ mà lại đem theo vũ khí hay đồ vật gì quan trọng của nhà binh giao cho, hoặc nếu rủ nhau đào ngũ từ 2 người trở lên;

- Từ 5 năm đến 10 năm khổ sai nếu rủ nhau đào ngũ từ 2 người trở lên mà lại đem theo vũ khí hay đồ vật gì quan trọng của nhà binh giao cho, hoặc rủ nhau đào ngũ từ 2 người trở lên khi có quân địch ở đằng trước;

F) Đầu hàng quân địch:

- Từ 5 năm đến 20 năm khổ sai nếu là bậc binh;

- Từ hình nếu là một nhân viên thuộc cấp chỉ huy;

G) Tự ý rút lui trước quân địch không có cơ chính đáng:

- Bậc binh: Từ 1 năm đến 10 năm tù;

- Bậc sĩ: Từ 5 năm đến 10 năm khổ sai;

- Bậc úy, tá, tướng: Từ hình.

H) Tự ý phá hủy cơ quan hoặc vũ khí không có chỉ thị của cấp trên hoặc không phải trong trường hợp bất đắc dĩ:

Từ 5 năm đến 15 năm khổ sai;

I) Lạm quyền uy hiếp các cơ quan hoặc nhân viên trong các ngành khác của Chính phủ:

Từ 1 tháng đến 3 năm tù;

J) Tuyên truyền để chia rẽ bộ đội:

Từ 1 tháng đến 3 năm tù;

K) Phá hoại việc quốc phòng:

Từ 10 năm đến 20 năm khổ sai;

L) Thông với quân địch:

Có thể phạt đến tử hình. Ngoài ra Tòa có thể tước tịch thu một phần hay tất cả tài sản của phạm nhân.

Điều thứ 8: Khi có một sự phạm pháp xảy ra các cấp chỉ huy quân đội phải cấp tốc điều tra sẽ lược thu thập tài liệu, rồi gửi hồ sơ và báo cáo lên Quân pháp cục để Quân pháp Cục trưởng quyết định có nên truy tố hay không.

Nếu Quân pháp Cục trưởng ra mệnh lệnh miễn tố thì việc đến đó là hết, bị can nếu bị tạm giữ sẽ được lập tức thả ra.

Nếu Quân pháp Cục trưởng ra mệnh lệnh truy tố thì mệnh lệnh đó cùng hồ sơ nếu có sẽ chuyển giao cho Ủy viên Chính phủ.

Ủy viên Chính phủ sẽ tùy theo trường hợp mà gửi ngay hồ sơ sang cho Chánh án để mang ra xử hoặc mở cuộc điều tra kỹ lưỡng trước khi đưa bị can ra tòa.

Điều thứ 9: Khi có một việc phạm pháp hoặc một việc xử bất công ở các cấp dưới, thì dù không có người khởi tố, Quân pháp Cục trưởng có quyền bắt đưa hết hồ sơ và quyết định có nên đưa ra tòa truy tố hoặc xét xử lại không.

Điều thứ 10: Tòa án binh lâm thời xử công khai và có thể họp ngoài trụ sở.

Một bộ đội danh dự gồm ít nhất là một tiểu đội có binh khí, sẽ được cử đến để tăng vẻ oai nghiêm của phiên tòa.

Nếu có duyên cớ đặc biệt, Tòa có thể quyết định xử kín được nhưng tuyên án vẫn phải tuyên trước công chúng.

Bị can có thể tự bênh vực lấy, hay nhờ một luật sư hoặc một người khác bào chữa cho.

Đối với những tội có thể phạt trên 5 năm tù mà bị can không có luật sư bào chữa thì Tòa sẽ yêu cầu Hội đồng luật sư chỉ định một luật sư bào chữa cho hắn.

Điều thứ 11: Khi phạt tù Tòa có thể cho tội nhân hưởng án treo nếu có lý do đáng khoan hồng. Bản án xử treo sẽ tạm đình chỉ chưa thi hành: nếu trong hạn 5 năm bắt đầu từ ngày tuyên án tội nhân không bị một Tòa án binh phạt một lần nữa về một việc mới, bản án đã tuyên sẽ coi như không có; nếu trong 5 năm ấy tội nhân bị kết án một lần nữa trước một Tòa án binh thì bản án treo sẽ mang thi hành.

Điều thứ 12: Những án của Tòa án binh lâm thời sẽ mang thi hành ngay, không ai có quyền kháng cáo trừ trường hợp sau này:

Nếu Tòa tuyên án xử tử thì tội nhân có quyền đệ đơn lên Chủ tịch Chính phủ xin ân giảm. Bản án sẽ tạm hoãn thi hành chờ quyết nghị của Chủ tịch Chính phủ.

Mỗi khi tuyên án tử hình, Chánh án bắt buộc phải báo cho tội nhân biết rằng hắn có quyền xin ân giảm và hỏi hắn có muốn đệ đơn xin không. Câu hỏi ấy và câu trả lời của tội nhân phải ghi vào bản án, nếu không bản án sẽ không thể đem thi hành được.

Điều thứ 13: Nếu cần, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có thể ra nghị định ấn định thêm chi tiết thi hành.

Điều thứ 14: Sắc lệnh này có hiệu lực đối với cả những việc xảy ra trước ngày ban bố, mà chưa khởi tố trước một Tòa án binh nào, hoặc chưa thành án hẳn.

Điều thứ 15: Sắc lệnh này sẽ tự nhiên bãi bỏ sau khi sắc lệnh tổ chức các Tòa án binh chính thức được ban hành.

Điều thứ 16: Sắc lệnh này sẽ thi hành theo thủ tục cấp tốc, định ở Điều thứ 14, ở Sắc lệnh ngày 10 tháng 10 năm 1945.

Điều thứ 17: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Bộ trưởng Bộ Tư pháp chiếu Sắc lệnh thi hành.

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 1946

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ DÂN CHỦ CỘNG HÒA VIỆT NAM

Huỳnh Thúc Kháng

Phó thụ:

Q. BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG

Võ Nguyên Giáp

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Vũ Đình Hòe

Nguồn: TTLTQG III, Phong PTT, hồ sơ 04, tờ 40 - 43

L U U T R U V N

**Sắc lệnh số 168 ngày 27 tháng 8 năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ
nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về thiết lập
Viện Vi trùng học Việt Nam tại Thuận Hóa**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Xét hiện tình ở Trung Bộ Việt Nam cần phải có một Viện Vi trùng học để cung cấp các thứ thuốc sinh hóa cho các bệnh viện ở Trung Bộ;

Chiều chi Thông tư ngày 18 tháng 4 năm 1946 ấn định phạm vi các sắc lệnh và nghị định;

Chiều chi đề nghị của Bộ trưởng bộ Xã hội;

Sau khi Hội đồng Chính phủ đã thỏa hiệp,

RA SẮC LỆNH:

Khoản thứ nhất- Nay thiết lập ở Trung Bộ Việt Nam tại Thuận Hóa một cơ quan nghiên cứu và xét nghiệm lấy tên là Viện Vi trùng học Việt Nam Thuận Hóa để bổ túc cho nền y tế bằng cách sản xuất các thuốc sinh hóa và nghiên cứu, xét nghiệm về vi trùng học theo phương pháp pasteur.

Khoản thứ hai- Viện Vi trùng học Việt Nam Thuận Hóa sẽ đặt dưới quyền kiểm soát trực tiếp của ông Giám đốc Y tế Trung Bộ.

Khoản thứ ba - Ông Giám đốc Viện Vi trùng học Thuận Hóa và các ông chủ sự phòng chuyên môn đều do ông Bộ trưởng Bộ Xã hội tuyên bố theo lời đề nghị của ông Giám đốc Y tế Trung ương. Ông Bộ trưởng Bộ Xã hội có thể ủy quyền cho ông Giám đốc Nha Y tế Trung Bộ để bổ dụng các nhân viên khác.

Khoản thứ tư- Viện Vi trùng học Việt Nam Thuận Hóa sẽ do ngân sách Trung Bộ đảm nhận.

Khoản thứ năm- Các ông Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính và Bộ Xã hội chịu ủy nhiệm thi hành Sắc lệnh này.

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 1946

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Huỳnh Thúc Kháng

Phó thự:

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Huỳnh Thúc Kháng

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Lê Văn Hiến

BỘ TRƯỞNG BỘ XÃ HỘI

Trương Đình Tri

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 04, tờ 50

**Sắc lệnh số 182 ngày 13 tháng 9 năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ
nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về tổ chức lại
Ủy ban kháng chiến miền Nam Việt Nam**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Chiều theo quyết nghị của Chính phủ thành lập Ủy ban Kháng chiến miền Nam Việt Nam và Ủy ban Kháng chiến miền Nam Trung Bộ;

Xét cần phải thống nhất Ủy ban Kháng chiến miền Nam Việt Nam và Ủy ban Kháng chiến miền Nam Trung Bộ trong tình trạng hiện thời;

Xét nhu cầu của công cuộc kháng chiến ở miền Nam Việt Nam;

Chiều theo lời đề nghị của Chủ tịch Quân sự Ủy Viên hội và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Sau khi Hội đồng Chính phủ đã thỏa hiệp,

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ nhất

Ủy ban Kháng chiến miền Nam Việt Nam nay cải tổ lại mục đích để thống nhất hành động và chỉ huy trong công cuộc kháng chiến tại miền Nam Việt Nam.

Điều thứ hai

Ủy ban Kháng chiến miền Nam Việt Nam gồm có từ bảy đến chín ủy viên, trong số đó có một ủy viên đại biểu Ủy ban hành chính Nam Bộ và một ủy viên đại biểu Ủy ban hành chính Trung Bộ.

Ủy ban do một Chủ tịch và hai Phó Chủ tịch điều khiển.

Điều thứ ba

Ủy ban Kháng chiến miền Nam Việt Nam trực thuộc vào Bộ Quốc phòng về phương diện quản trị, và vào Quân sự Ủy viên hội về phương diện điều động.

Điều thứ tư

Ủy ban Kháng chiến miền Nam Việt Nam có nhiệm vụ tổ chức công cuộc kháng chiến tại nam phần Trung Bộ (từ tỉnh Quảng Nam trở vào) và Nam Bộ.

Về phương diện quân sự, Ủy ban kháng chiến miền Nam tổ chức công cuộc kháng chiến toàn dân, điều khiển và chỉ huy bộ đội trong những miền thuộc phạm vi của Ủy ban.

Về phương diện hành chính và chuyên môn, Ủy ban kháng chiến miền Nam Việt Nam:

A) Trong những trường hợp khẩn cấp và nghiêm trọng đặc biệt, có ủy quyền để tuyên bố và thi hành việc thiết quân luật ở những địa phương nào xét ra cần, theo những cách thức đã quy định trong Sắc lệnh số 77 ngày 29 tháng 5 năm 1946;

B) Trái lại, trong lúc bình thường, các cơ quan hành chính và chuyên môn ở địa phương vẫn làm việc theo quy tắc chung. Ủy ban Kháng chiến miền Nam Việt Nam chỉ có quyền liên lạc với các cơ quan đó để thảo luận và giải quyết những vấn đề có liên quan đến công cuộc kháng chiến.

Điều thứ năm

Các ông Chủ tịch Quân sự Ủy viên hội, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Nội vụ
chiều Sắc lệnh thi hành.

Hà Nội, ngày 13 tháng 9 năm 1946

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Huỳnh Thúc Kháng

Phó thự:

CHỦ TỊCH QUÂN SỰ ỦY VIÊN HỘI

Võ Nguyên Giáp

Q. BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG

Võ Nguyên Giáp

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Huỳnh Thúc Kháng

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 04, tờ 74 -75

L U U T R U V N

Sắc lệnh số 184 ngày 24 tháng 9 năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tổ chức một đội quân Tiếp phong Việt Nam

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Chiều theo Sắc lệnh số 60 ngày 6-5-1946 tổ chức Quân sự Ủy viên hội;
Chiều theo Sắc lệnh số 71 ngày 22-5-1946 tổ chức Quân đội Quốc gia Việt Nam;
Theo lời đề nghị của Chủ tịch Quân sự Ủy viên hội và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;
Sau khi Hội đồng Chính phủ đã thỏa hiệp;*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ nhất

Nay tổ chức một đội quân Tiếp phong Việt Nam.

Điều thứ hai

Quân đội Tiếp phong Việt Nam là một bộ phận của quân đội Quốc gia và gồm có 10.000 người, tổ chức thành một sư đoàn theo đúng cách tổ chức của quân đội Quốc gia.

Điều thứ ba

Quân đội Tiếp phong Việt Nam có nhiệm vụ cùng quân đội Phát tiếp phong quân Trung Hoa từ 16 vĩ tuyến trở ra Bắc.

Điều thứ tư

Chủ tịch Quân sự Ủy viên hội và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chiều Sắc lệnh thi hành.

Hà Nội, ngày 24 tháng 9 năm 1946

Q. CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ

Huỳnh Thúc Kháng

Nguồn: TTLTQG III, Phong PTT, hồ sơ 04, tờ 77

**Sắc lệnh số 191 ngày 01 tháng 10 năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ
nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành lập Nha Thanh tra hành
chính và chính trị thuộc Bộ Nội vụ**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Chiếu Sắc lệnh số 58 ngày 3 tháng 5 năm 1946 tổ chức Bộ Nội vụ;
Chiếu đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;
Sau khi Hội đồng Chính phủ đã thỏa hiệp,*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ 1. Nay thiết lập ở Bộ Nội vụ một Nha Thanh tra Hành chính và Chính trị.

Nha Thanh tra Hành chính và Chính trị gồm có những viên Thanh tra đặt dưới quyền chỉ huy của một vị Tổng Thanh tra.

Điều thứ 2. Tổng Thanh tra và Thanh tra sẽ do sắc lệnh bổ nhiệm chiếu đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và chọn trong những người có năng lực và kinh nghiệm về hành chính và chính trị.

Điều thứ 3. Các tỉnh trong toàn quốc, tùy theo địa thế và tính cách chính trị, kinh tế, xã hội sẽ chia thành khu vực thanh tra. Mỗi khu vực do một viên Thanh tra hành chính và Chính trị phụ trách.

Các khu vực dân tộc thiểu số sẽ do những viên thanh tra am hiểu các khu vực ấy phụ trách.

Bộ Nội vụ sẽ ra nghị định ấn định các khu vực thanh tra, sau khi hỏi ý kiến các Ủy ban hành chính kỳ.

Điều thứ 4. Nha Thanh tra Hành chính và Chính trị có nhiệm vụ giám sát các Ủy ban hành chính và các cơ quan chuyên môn, từ cấp kỳ trở xuống, trừ quân đội và các tòa án (từ sơ cấp trở lên).

Điều thứ 5. Về việc Giám sát các Ủy ban hành chính, các viên Thanh tra có nhiệm vụ:

A) Giám sát tất cả các công việc của Ủy ban hành chính cấp kỳ và cấp tỉnh và giám sát ít nhất một năm một lần.

B) Giám sát bất thường các Ủy ban hành chính từ cấp kỳ đến cấp xã hay công việc của những ủy viên trong các Ủy ban ấy mỗi khi nhận thấy cần hay có đơn tố giác.

C) Trông nom việc thi hành luật lệ: khi gặp trường hợp cần kíp có quyền quyết định ngay nhưng phải tường trình ngay lên Bộ Nội vụ để duyệt ý; nhưng nếu là việc của Ủy ban hành chính Kỳ thì trước khi định đoạt sẽ thỏa hiệp với Ủy ban hành chính Kỳ.

D) Thảo luận cùng các Ủy ban hành chính để chỉ dẫn, giải thích, và giải quyết giúp các trường hợp khó khăn, có thể xảy ra khi thi hành luật lệ. Trong việc giám sát một Ủy ban hành chính mỗi viên thanh tra có quyền hỏi ý kiến Hội đồng nhân dân tương đương, cũng là nhờ Hội đồng nhân dân ấy giúp tài liệu.

Đ) xem xét lại các nghị quyết của Ủy ban hành chính và các Hội đồng nhân dân và làm tờ trình lên Bộ Nội vụ, nếu cần.

Điều thứ 6. Trong việc giám sát các Ủy ban hành chính, các viên thanh tra có quyền:

A) Nhận đơn khiếu nại của nhân dân,

B) Điều tra, thu thập và xem xét các tài liệu cần thiết cho công việc giám sát,

C) Tạm đình chức bất cứ nhân viên nào hoặc Ủy viên của Ủy ban hoặc công chức giúp việc Ủy ban (các Ủy ban từ cấp tỉnh trở xuống) đã phạm lỗi nặng, trước khi đệ trình lên Bộ Nội vụ hay Chính phủ xét xử;

D) Ra lệnh cho công an địa phương bắt giam cứu các nhân viên hoặc ủy viên của Ủy ban hoặc công chức giúp việc Ủy ban từ cấp tỉnh trở xuống đã phạm lỗi nặng và trong hạn 24 giờ phải gửi hồ sơ sang tòa án địa phương để tòa án xét xử. Nếu nhân viên phạm lỗi nặng là Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh thì phải theo thể lệ đã định trong Sắc lệnh số 42 ngày 03-4-1946;

Đ) Có quyền đến dự các cuộc nhóm họp của Ủy ban hành chính và Hội đồng nhân địa phương mỗi khi gặp phiên họp; có quyền triệu tập các Ủy ban hành chính,

E) Đề nghị lên Bộ Nội vụ mọi sự cải cách cần thiết để giải quyết mọi vấn đề khó khăn về hành chính và chính trị.

Điều thứ 7. Về việc giám sát các cơ quan chuyên môn các viên thanh tra có nhiệm vụ:

A) Giám sát các cơ quan chuyên môn cấp kỳ và cấp tỉnh, và giám sát mỗi năm ít nhất một lần,

B) Giám sát bất thường các cơ quan chuyên môn từ cấp kỳ đến cấp xã hay công việc của những nhân viên trong các cơ quan ấy mỗi khi nhận thấy cần hay có đơn tố giác,

C) Trông nom việc thi hành luật lệ trừ những luật lệ, huấn lệnh và chỉ thị thuộc phạm vi chuyên môn; khi gặp trường hợp cần cấp thì có quyền quyết định ngay nhưng phải tường trình ngay lên Bộ Nội vụ để duyệt y và bộ chuyên môn sở quan để (...). Nếu là việc của cơ quan cấp kỳ thì trước khi định đoạt phải có sự thỏa hiệp của Bộ trưởng Bộ chuyên môn,

D) Thảo luận cùng các cơ quan chuyên môn thuộc quyền giám sát của Nha Thanh tra để chỉ dẫn, giải thích và giải quyết giúp các trường hợp khó khăn có thể xảy ra trong khi thi hành các luật lệ không ở trong phạm vi chuyên môn,

Đ) Giám sát cách thừa hành chức vụ của viên chức của các cơ quan chuyên môn; giám sát sự liên lạc của các cơ quan chuyên môn với Ủy ban hành chính và các cơ quan khác; giám sát sự liên lạc của các cơ quan chuyên môn với dân chúng;

E) Giám sát về tài chính: xét sổ sách, kế toán, chi tiêu, thu thập có minh bạch không.

Điều thứ 8. Trong việc giám sát các cơ quan chuyên môn, các viên Thanh tra có quyền:

A) Nhận đơn khiếu nại của nhân dân,

B) Điều tra, thu thập và xem xét các tài liệu cần thiết cho công việc giám sát,

C) Tạm đình chức bất cứ nhân viên nào phạm lỗi từ cấp kỳ trở xuống trước khi đệ trình lên Bộ Nội vụ và bộ chuyên môn sở quan xét xử,

D) Ra lệnh cho công an địa phương bắt giam cứu các nhân viên từ cấp kỳ trở xuống phạm lỗi nặng và trong hạn 24 giờ gửi hồ sơ sang tòa án địa phương để tòa án xét xử. Nếu nhân viên phạm lỗi nặng là giám đốc hay thanh tra chuyên môn cấp kỳ thì trước khi ra lệnh giam cứu phải được sự thỏa hiệp của bộ trưởng bộ chuyên môn sở quan, đồng thời phải làm tờ trình lên Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Điều thứ 9.

A) Sau một cuộc kinh lý thường hàng năm các nhân viên thanh tra sẽ đệ tờ trình lên Bộ Nội vụ, một bản sao gửi thẳng cho Ủy ban hành chính kỳ hay Bộ trưởng bộ chuyên môn sở quan và một bản trích gửi cho Ủy ban hành chính hay cơ quan chuyên môn bị giám sát,

B) Nếu có cuộc giám sát bất thường, các viên thanh tra sẽ lập hồ sơ và gửi tờ trình ngay lên Bộ Nội vụ, nếu là một cơ quan chuyên môn bị giám sát thì gửi một bản sao tờ trình ấy cho

Bộ trưởng bộ chuyên môn sở quan; một bản sao tờ trình ấy sẽ gửi cho Ủy ban hành chính kỳ. Ủy ban hành chính kỳ sẽ đề ý kiến lên Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ (nếu là trường hợp cơ quan chuyên môn thì cùng Bộ trưởng bộ chuyên môn) sau khi xét hồ sơ, sẽ quyết định hoặc xếp việc lại, hoặc theo luật lệ hành chính xét xử, hoặc chuyển giao tòa án truy tố.

Điều thứ 10. Các Ủy ban và tất cả các cơ quan của Chính phủ có bốn phần công tác chặt chẽ về mọi phương diện với các viên Thanh tra Hành chính và Chính trị để các viên dễ này thừa hành chức vụ.

Điều thứ 11. Bộ trưởng các Bộ Nội vụ, Tài chính, Kinh tế, Giáo dục, Giao thông Công chính, Canh nông, Xã hội và Tư pháp chiếu Sắc lệnh thi hành.

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 1946

KT. CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM

Q. CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ

Huỳnh Thúc Kháng

Phó thự:

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Huỳnh Thúc Kháng

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Lê Văn Hiến

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC

Ca Văn Thỉnh

BỘ TRƯỞNG

BỘ TƯ PHÁP

Vũ Đình Hòe

BỘ TRƯỞNG

BỘ GIAO THÔNG

CÔNG CHÍNH

Trần Đăng Khoa

T.M BỘ TRƯỞNG BỘ KINH TẾ

TRÚ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Chấn

KT. BỘ TRƯỞNG

BỘ CANH NÔNG

THỨ TRƯỞNG

Bồ Xuân Luật

BỘ TRƯỞNG

BỘ XÃ HỘI

Trương Đình Tri

Nguồn: TTLTQG III, Phong PTT, hồ sơ 04, tờ 92 - 94

**Sắc lệnh số 194 ngày 08 tháng 10 năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ
nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về việc
thành lập ngành học sư phạm**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Chiều theo Sắc lệnh số 119 ngày 9-7-1946 tổ chức Bộ QGGD;
Chiều theo Sắc lệnh số 146 ngày 10-8-1946 định các bậc học của nền giáo dục nước Việt
Nam Dân chủ Cộng hòa;
Sau khi Ban Thường trực Quốc hội và Hội đồng Chính phủ thỏa hiệp,*

RA SẮC LỆNH:

Điều 1. Ngành học sư phạm mục đích đào tạo những nam nữ giáo viên cho các bậc học cơ bản, trung học phổ thông, trung học chuyên khoa, thực nghiệp và chuyên nghiệp trong toàn quốc.

Điều 2. Ngành học sư phạm chia ra làm ba cấp:

- 1) Sư phạm sơ cấp đào tạo các giáo viên nam nữ cho bậc học cơ bản.
- 2) Sư phạm trung cấp đào tạo các giáo viên nam nữ cho bậc học thực nghiệp, trung học phổ thông và sư phạm sơ cấp.
- 3) Sư phạm cao cấp đào tạo các nam nữ giáo viên cho bậc học chuyên nghiệp và trung học chuyên khoa.

Điều 3. Mỗi kỳ ít ra phải có một trường nam sư phạm sơ cấp và một trường nữ sư phạm sơ cấp để huấn luyện nam nữ giáo viên các trường cơ bản toàn kỳ.

Mỗi kỳ cũng phải có một trường sư phạm trung cấp để huấn luyện chung cho nam nữ giáo viên bậc học thực nghiệp, trung học phổ thông, và sư phạm sơ cấp.

Bằng sư phạm cao cấp sẽ do trường đại học cấp cho những người có bằng văn khoa Đại học sĩ hay Khoa học Đại học sĩ muốn xin bổ làm giáo sư thực thụ bậc học chuyên môn hay chuyên nghiệp.

Điều 4. Các sinh viên tốt nghiệp các trường sư phạm các cấp được bổ ngay vào ngạch ở trật thực thụ mà không phải qua một thời kỳ tập sự.

Điều 5. Bắt đầu từ năm 1950, theo nguyên tắc, nam nữ giáo viên bậc học cơ bản chỉ tuyển trong những người có bằng sư phạm sơ cấp, nam nữ giáo viên bậc học thực nghiệp, trung học phổ thông và sư phạm sơ cấp chỉ tuyển trong những người có bằng sư phạm trung cấp; nam nữ giáo viên bậc học chuyên khoa và chuyên nghiệp chỉ tuyển trong những sinh viên tốt nghiệp các ban đại học và có bằng sư phạm cao cấp.

Điều 6. Sự tổ chức các trường sư phạm các cấp về phương diện chuyên môn cũng như về phương diện hành chính, sẽ do nghị định của Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục ấn định sau.

Điều 7. Học sinh các trường sư phạm sơ cấp và trung học theo chế độ nội trú không mất tiền nếu trong trường có ký túc xá. Nếu không sẽ theo chế độ ngoại trú và được học bổng hàng năm do Bộ Quốc gia Giáo dục ấn định sau tùy theo giá sinh hoạt cao hạ.

Điều 8. Ông Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục chiếu theo Sắc lệnh thi hành.

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 1946

Phó thụ:

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM

TL. BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC GIA GIÁO DỤC

Huỳnh Thúc Kháng

Ca Văn Thỉnh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 04, tờ 97



**Sắc lệnh số 220 ngày 26 tháng 11 năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ
nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quy định về
tổ chức của Bộ Kinh tế**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Chiều Sắc lệnh số 12 ngày 24 tháng 1 năm 1946;
Chiều Sắc lệnh số 32 ngày 22 tháng 3 năm 1946;
Chiều Sắc lệnh số 61 ngày 6 tháng 5 năm 1946;
Chiều đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kinh tế;
Sau khi Hội đồng Chính phủ đã thỏa hiệp,*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ nhất. Bộ Kinh tế gồm có:

- Một Văn phòng và các phòng phụ thuộc
- Các phòng sự vụ
- Một Ban Thanh tra
- Một Ban Cố vấn Kinh tế

Điều thứ hai. Bộ ấy tổ chức và điều khiển:

- A) Các sở Kinh tế kỳ
- B) Các Nha chuyên môn trực tiếp phụ thuộc:
 - 1) Nha Thường vụ
 - 2) Nha Khoáng chất và Kỹ nghệ
 - 3) Nha Tiếp tế

Điều thứ ba. Sắc lệnh số 61 ngày 6 tháng 5 năm 1946 kể trên nay bãi bỏ.

Điều thứ tư. Các ông Bộ trưởng Bộ Kinh tế, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính chịu ủy nhiệm thi hành Sắc lệnh này.

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 1946

**CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ
Hồ Chí Minh**

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 04, tờ 140

**Sắc lệnh số 226 ngày 28 tháng 11 năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ
nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quy định về
tổ chức của Bộ Lao động**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Chiều Sắc lệnh ngày 27 tháng 3 năm 1946 tổ chức Bộ Xã hội;

Chiều Sắc lệnh ngày 3 tháng 5 năm 1946 quy định việc tổ chức các Bộ;

*Chiều Sắc lệnh ngày 8 tháng 5 năm 1946 tổ chức các cơ quan lao động trong toàn cõi
Việt Nam;*

Chiều Sắc lệnh ngày 20 tháng 11 năm 1946 giải tán Nha Lao động Trung ương;

Chiều lời đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động;

Sau khi Hội đồng Chính phủ đã thỏa thuận,

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ nhất. Bộ Lao động gồm có Văn phòng, Ban Pháp chế, Nha Thanh tra và Hành chính và Ban Cố vấn.

Điều thứ hai. Văn phòng do Đồng lý Văn phòng điều khiển có nhiệm vụ:

- Trực tiếp giúp việc Bộ trưởng,
- Thu nhận, xem xét và phân phát các công văn,
- Suru tập các hồ sơ, báo chí và sách vở của bộ,
- Tuyển cử, điều khiển và kiểm soát các nhân viên trong Bộ và các cơ quan lao động phụ thuộc, giữ các hồ sơ lý lịch, và làm lương cho nhân viên,
- Giúp việc kế toán của Bộ:

Làm ngân sách về nhân viên và vật liệu - mua bán trông nom sách vở, báo chí, đồ đạc, vật dụng của Bộ - quản lý quỹ ứng trước và quỹ tiếp tân.

Điều thứ ba. Ban Pháp chế do một giám đốc điều khiển có nhiệm vụ:

- Dự thảo các luật, sắc lệnh, nghị định, thông tư, chỉ thị để thi hành luật lệ lao động;
- Nghiên cứu luật lệ quốc tế để áp dụng và bổ cứu Bộ luật Lao động Việt Nam;
- Giải thích những luật lệ lao động khi có sự khó khăn trong việc thi hành;
- Xét những dự án sắc lệnh và nghị định do các Bộ khác gửi đến;
- Xét về phương diện pháp luật những cuộc xích mích giữa chủ và thợ.

Điều thứ tư. Nha Thanh tra và Hành chính do một Tổng Thanh tra điều khiển có nhiệm vụ:

- Điều khiển và kiểm soát các thanh tra lao động và cơ quan lao động địa phương;
- Kiểm soát các xí nghiệp về phương diện thi hành luật lệ lao động;
- Dàn xếp các cuộc đình công và xích mích giữa chủ và thợ;
- Làm tờ trình về những cuộc thanh tra và đề nghị những điều nên sửa đổi về luật lệ lao động;
- Lập những thống kê có liên quan đến chế độ lao động;

- Giải quyết những công việc hành chính và những việc vặt ngoài phạm vi của Nha Pháp chế và Văn phòng.

Điều thứ năm. Bộ trưởng Bộ Lao động có thể lập một ban cố vấn có nhiệm vụ giúp ý kiến Bộ trưởng về các vấn đề lao động.

Điều thứ sáu. Những sắc lệnh hay điều khoản sắc lệnh nào trái với Sắc lệnh này đều bãi bỏ.

Điều thứ bảy. Bộ trưởng Bộ Lao động và Bộ trưởng Bộ Tài chính phụ trách thi hành Sắc lệnh này.

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 1946

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ

Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 04, tờ 145 - 147

L U U T R U V N

**Sắc lệnh số 229 ngày 30 tháng 11 năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ
nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đặt các cơ quan quân sự dưới
quyền Bộ Quốc phòng**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Chiều theo quyết nghị của Quốc hội Việt Nam thành lập Chính phủ ngày...
Chiều Sắc lệnh số 34 ngày 25 tháng 3 năm 1946 tổ chức Bộ Quốc phòng,
Chiều Sắc lệnh số 60 ngày 6 tháng 5 năm 1946 tổ chức Quân sự Ủy viên hội,
Chiều đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng,*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ 1.

Tất cả các cơ quan quân sự trên toàn cõi Việt Nam đều đặt dưới quyền Bộ Quốc phòng.

Điều thứ 2.

Những sắc lệnh và nghị định trái với các Sắc lệnh này đều bãi bỏ.

Điều thứ 3.

Ông Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và ông Chánh Văn phòng Chủ tịch Chính phủ chiều Sắc lệnh thi hành.

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 1946

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ

Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 04, tờ 150

Sắc lệnh số 1-SL ngày 20 tháng 12 năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thiết lập ủy ban bảo vệ tại các khu quân sự và đơn vị hành chính

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Chiều Sắc lệnh số 63 ngày 22 tháng 11 năm 1945 và số 77 ngày 21 tháng 12 năm 1945 tổ chức Chính quyền nhân dân và các Ủy ban hành chính,
Chiều theo thông lệnh Chính phủ ngày 25 tháng 02 năm 1945,
Chiều đề nghị của các Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Quốc phòng,
Xét tình thế hiện thời,
Sau khi Hội đồng Chính phủ đã thỏa hiệp,*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ 1

Nay đặt tại mỗi khu quân sự, mỗi đơn vị hành chính từ tỉnh xuống, một ủy ban gọi là Ủy ban Bảo vệ, có nhiệm vụ tìm mọi phương tiện hợp với tình hình địa phương để thi hành những mệnh lệnh và chỉ thị của cấp trên về sự bảo vệ đất nước.

Điều thứ 2

Ủy ban Bảo vệ gồm:

- 1 đại biểu quân sự,
- 1 đại biểu hành chính,
- 1 đại biểu các đoàn thể nhân dân do các đoàn thể ấy cử.

3 ủy viên nói trên sẽ bầu lên một ủy viên làm Chủ tịch.

Điều thứ 3

Quyền hạn, cách thức hành động, tổ chức tài chính của Ủy ban và các chi tiết thi hành Sắc lệnh này sẽ định sau bằng thông lệnh của Chủ tịch Chính phủ hoặc của các bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Bộ Nội vụ.

Điều thứ 4

Các Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Bộ Nội vụ chiếu Sắc lệnh thi hành.

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 1946

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ

Hồ Chí Minh

Phó thụ:

BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG

Võ Nguyên Giáp

THỨ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Hoàng Hữu Nam

Nguồn: TTLTQG III, Phong PTT, hồ sơ 04, tờ 153

Sắc lệnh số 5-SL ngày 31 tháng 12 năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thiết lập Ủy ban Trung ương tản cư và di cư

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Xét việc tản cư di cư của nhân dân đều phải có kế hoạch và tổ chức;
Chiều đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và sau khi Hội đồng Chính phủ thỏa hiệp;*

RA SẮC LỆNH:

Điều 1: Nay đặt một Ủy ban gọi là Ủy ban Trung ương tản cư và di cư.

Điều 2: Ban ấy có nhiệm vụ đề nghị với Bộ Nội vụ những kế hoạch về việc tản cư, di cư và gửi đại biểu đi kinh lý các địa phương cổ lệ nhân dân về việc tổ chức tản cư và di cư, và những việc thuộc nhiệm vụ của Ban.

Nhiệm vụ quyết định và thi hành những kế hoạch ấy thuộc quyền Bộ Nội vụ.

Điều 3: Ở mỗi cấp tỉnh, phủ, huyện, làng, có một Ủy ban Tản cư và di cư đặt dưới quyền Ủy ban hành chính địa phương để thi hành những chỉ thị của Bộ Nội vụ.

Điều 4: Một Ủy ban trung ương tản cư và di cư gồm có:

Một Chủ tịch

Một Phó Chủ tịch

Một Thư ký

Và một số Ủy viên trong đó phải có:

Một đại diện Bộ Nội vụ

Một đại diện Bộ Canh nông

Một đại diện Bộ Kinh tế

Một đại diện Bộ Y tế

Nhân viên Ủy ban trung ương sẽ do Sắc lệnh chỉ định.

Điều 5: Ủy ban Tản cư và di cư ở mỗi tỉnh, huyện, xã, gồm có:

Một Chủ tịch

Một Phó Chủ tịch

Một Thư ký

Và một số Ủy viên không nhất định.

Nhân viên Ủy ban tỉnh, huyện, xã do Ủy ban hành chính tỉnh chỉ định.

Điều 6: Ngoài nhiệm vụ nghiên cứu kế hoạch tản và di cư, Ủy ban Trung ương sẽ nghiên cứu và đề nghị với các Bộ sở quan những kế hoạch tăng gia sản xuất và động viên nhân dân.

Điều thứ 7: Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Canh nông, Kinh tế, Y tế chiếu Sắc lệnh thi hành.

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 1946

Phó thư:
THỨ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ
Hoàng Hữu Nam

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ
Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 04, tờ 157

L U U T R U V N



**Sắc lệnh số 14-SL ngày 03 tháng 02 năm 1947 của Chủ tịch Chính
phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thiết lập
“Nha Tín dụng sản xuất”**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Chiều theo sự cần thiết tổ chức việc tăng gia sản xuất;
Chiều theo đề nghị của các Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ Canh nông; Bộ Quốc dân kinh tế,
Bộ Nội vụ và Bộ Tư pháp;
Sau khi Ban Thường trực Quốc hội và Hội đồng Chính phủ đã thỏa hiệp,*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ nhất

Nay thiết lập Nha tín dụng sản xuất, một cơ quan công có tài chính tự trị, mục đích để:
Giúp đỡ và khuyến khích các việc sản xuất canh nông (nông sản, lâm sản, thủy sản, ngư
sản), công nghệ và kỹ nghệ.

Điều thứ hai

Việc quản trị: "Nha tín dụng sản xuất giao cho một Hội đồng quản trị trung ương" gồm có:

- | | |
|--|----------|
| - Bộ trưởng Bộ Tài chính | Chủ tịch |
| - Bộ trưởng Bộ Canh nông hay đại diện | Hội viên |
| - Bộ trưởng Bộ Quốc dân kinh tế hay đại diện | Hội viên |

Sự điều khiển công việc của Nha tín dụng sản xuất giao cho một viên Tổng Giám đốc do
sắc lệnh bổ nhiệm ông Tổng Giám đốc giữ chức Thư ký Hội đồng quản trị Trung ương.

Điều thứ ba

Những sắc lệnh và nghị định: Sắc lệnh số 79 ngày 31-12-1945, Sắc lệnh số 17 ngày 31-01-
1946, Sắc lệnh số 32 ngày 23-3-1946, Nghị định số 62/BKT ngày 23-3-1946 của Bộ Quốc dân
kinh tế và tất cả những thể lệ gì trái với Sắc lệnh này đều bãi bỏ.

Điều thứ bốn

“Nha Tín dụng sản xuất” sẽ thay thế cho Nha Nông nghiệp tín dụng và Nha Kinh tế tín dụng.

Tất cả các tài sản của hai cơ quan tín dụng này và của các cơ quan phụ thuộc đều giao cho
Nha tín dụng sản xuất kể từ ngày ký Sắc lệnh này.

Điều thứ năm

Một nghị định liên bộ của các Bộ Tài chính, Bộ Canh nông, Bộ Quốc dân kinh tế, Bộ Nội
vụ và Bộ Tư pháp sẽ định rõ quy tắc tổ chức và hoạt động của Nha tín dụng sản xuất.

Điều thứ sáu

Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ Canh nông, Bộ Quốc dân kinh tế, Bộ Nội vụ và Bộ Tư pháp
chiều theo Sắc lệnh thi hành.

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 1947

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ

Hồ Chí Minh

Phó thự:

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Lê Văn Hiến

BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC DÂN KINH TẾ

Phan Anh

BỘ TRƯỞNG BỘ CANH NÔNG

Cù Huy Cận

THỨ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Hoàng Hữu Nam

BỘ TRƯỞNG

BỘ TƯ PHÁP

Vũ Đình Hòe

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 05, tờ 15

L U U T R U V N

Sắc lệnh số 41-SL ngày 04 tháng 4 năm 1947 của Chủ tịch Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thiết lập Ủy ban hành chính đặc biệt miền thượng du tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Chiếu Sắc lệnh số 25-SL ngày 21 tháng 02 năm 1947, đặc biệt cải tổ Ủy ban hành chính tỉnh Thanh Hóa;

Xét tình thế hiện thời;

Sau khi Hội đồng Chính phủ đã thỏa hiệp,

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ 1

Nay lập một Ủy ban hành chính đặc biệt miền thượng du tỉnh Thanh Hóa.

Điều thứ 2

Ủy ban hành chính miền thượng du Thanh Hóa có nhiệm vụ:

A) Giúp Ủy ban hành chính tỉnh Thanh Hóa giải quyết các công việc ở 6 châu miền thượng du tỉnh Thanh Hóa;

B) Động viên dân chúng để chuẩn bị kháng chiến;

C) Đốc xuất việc tăng gia sản xuất;

D) Phát triển bình dân học vụ.

Điều thứ 3

Bộ trưởng Bộ Nội vụ sẽ cử một phái viên tham gia vào Ủy ban, và định số lương bổng và các phụ cấp cần cho các ủy viên và Ủy ban.

Điều thứ 4

Bộ trưởng Bộ Nội vụ chiếu sắc lệnh thi hành.

Phó thự:

THỨ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Hoàng Hữu Nam

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 1947

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ

Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 05, tờ 93

Sắc lệnh số 45-SL ngày 25 tháng 4 năm 1947 của Chủ tịch Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thiết lập Tòa án binh tối cao

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Chiều Sắc lệnh số 34 ngày 25-3-1946 tổ chức Bộ Quốc phòng;
Chiều Sắc lệnh số 71 ngày 22-5-1946, ấn định quy tắc Quân đội quốc gia Việt Nam;
Chiều Sắc lệnh số 163 ngày 23-8-1946, tổ chức Tòa án binh lâm thời;
Chiều Sắc lệnh số 19-SL ngày 16-2-1947, tổ chức các Tòa án binh khu;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và sau khi Hội đồng Chính phủ đã thỏa hiệp,*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ 1

Nay đặt một Tòa án binh tối cao, quan hạt là toàn cõi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Điều thứ 2

Tòa án binh tối cao gồm có:

- 01 Chánh án và 02 hội thẩm ngồi xử;
- 01 Ủy viên Chính phủ đứng buộc tội;
- 01 Lục sự chép các điều tranh luận, giữ án từ và giấy má.

Chánh án là một quân nhân hoặc một nhân viên cao cấp Bộ Quốc phòng, do Nghị định Bộ trưởng Bộ Quốc phòng bổ nhiệm.

Hội thẩm thứ nhất là một thẩm phán đệ nhị cấp, do nghị định Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm sau khi đã y hiệp với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Hội thẩm thứ hai là một quân nhân ngang cấp hoặc thuộc cấp trên đối với bị can, do nghị định Bộ trưởng Bộ Quốc phòng bổ nhiệm.

Ủy viên Chính phủ và Lục sự đều là quân nhân thuộc cấp chỉ huy hoặc nhân viên Bộ Quốc phòng, do nghị định Bộ trưởng Bộ Quốc phòng bổ nhiệm.

Điều thứ 3

Tòa án binh tối cao có thẩm quyền xét xử các quân nhân từ cấp Trung đoàn Trưởng trở lên và các quân nhân thuộc những cơ quan trung ương, phạm vào:

- Một hay nhiều tội định ở Hình luật chung, theo những hình phạt định ở trong ấy;
- Một hay nhiều tội có tính cách nhà binh, định ở Điều thứ 7 Sắc lệnh số 163 ngày 23-8-1946, theo những hình phạt định ở điều ấy.

Điều thứ 4

Các bản án của Tòa án binh tối cao sẽ thi hành ngay, trừ những án tử hình. Khi tuyên án tử hình, Chánh án bắt buộc phải báo cho phạm nhân biết rằng y có quyền đệ đơn lên Chủ tịch Chính phủ xin ân giảm.

Điều thứ 5

Nếu có sự tranh quyền giữa Tòa án binh tối cao và một Tòa án Tư pháp hoặc Quân sự, việc ấy sẽ giải quyết bởi một Hội đồng phân định thẩm quyền. Hội đồng này gồm có:

- | | |
|--|----------|
| - Đại biểu của Liên Bộ Quốc phòng và Tư pháp - | Chủ tịch |
| - Chánh án Tòa án binh tối cao - | Hội viên |
| - Chánh nhất Tòa Thượng thẩm - | Hội viên |

Điều thứ 6

Các điều khoản trái với Sắc lệnh này đều bãi bỏ.

Điều thứ 7

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Bộ trưởng Bộ Tư pháp chiếu Sắc lệnh thi hành.

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 1947

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ

Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 05, tờ 98

L U U T R U V N

**Sắc lệnh số 47-SL ngày 01 tháng 5 năm 1947 của Chủ tịch Chính phủ
nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quy định tổ chức
của Bộ tổng chỉ huy quân đội quốc gia Việt Nam**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Chiều Sắc lệnh số 230 ngày 30-11-1946 ủy quyền tổng chỉ huy quân đội toàn quốc,
Chiều Sắc lệnh số 34 ngày 25-3-1946 tổ chức Bộ Quốc phòng,
Chiều sự cần thiết trong thời kỳ kháng chiến,
Chiều đề nghị của Tổng chỉ huy quân đội quốc gia, ông Bộ trưởng Bộ Quốc phòng y hiệp;*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ 1

Bộ Tổng chỉ huy gồm có những cơ quan sau này:

- 1- Bộ Tổng tham mưu,
- 2- Cục Chính trị,
- 3- Cục Tình báo,
- 4- Văn phòng

Điều thứ 2

Bộ Tổng tham mưu gồm có:

- 1- Phòng Tác chiến,
- 2- Phòng Nhân sự.

Điều thứ 3

Cục Chính trị gồm có:

- 1- Phòng Tuyên truyền huấn luyện,
- 2- Phòng Dịch vận,
- 3- Phòng Thương binh,
- 4- Phòng Cán bộ,
- 5- Phòng Dân quân.

Điều thứ 4

Văn phòng gồm có:

- 1- Phòng Hành chính,
- 2- Phòng Mật mã,

- 3- Phòng Liên lạc,
- 4- Phòng Báo chí,
- 5- Phòng Quản lý,
- 6- Công tác đội.

Điều thứ 5

Tổ chức Tinh báo Cục sẽ do một nghị định Bộ Tổng chỉ huy ấn định sau.

Điều thứ 6

Các cơ quan kể trên có thể tùy theo sự cần thiết đặt một phòng văn thư.

Điều thứ 7

Bộ Tổng chỉ huy có thể tùy theo sự cần thiết ra nghị định sửa đổi sự tổ chức các cơ quan ấy.

Điều thứ 8

Ông Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hiện kiêm chức Tổng chỉ huy Quân đội Quốc gia Việt Nam chiếu Sắc lệnh thi hành.

Phó thư:

**BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG
TỔNG CHỈ HUY QUÂN ĐỘI
QUỐC GIA VIỆT NAM
Võ Nguyên Giáp**

Hà Nội, ngày 01 tháng 5 năm 1947

**CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ
Hồ Chí Minh**

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 05, tờ 100

L U U T R U V N

Sắc lệnh số 56-SL ngày 17 tháng 6 năm 1947 của Chủ tịch Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thiết lập trường ngoại ngữ

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Chiều theo Sắc lệnh số 119 ngày 09-7-1946 tổ chức Bộ Quốc gia Giáo dục;
Chiều theo tình thế hiện thời;
Chiều theo quyết định của Hội đồng Chính phủ,*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ nhất

Nay lập một trường ngoại ngữ mục đích để đào tạo những cán bộ chuyên môn về ngoại ngữ cho các ngành hoạt động trong nước.

Điều thứ hai

Trường Ngoại ngữ đặt dưới quyền một Giám đốc do Nghị định Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục bổ nhiệm.

Điều thứ ba

Cách tổ chức trường Ngoại ngữ chuyên môn sẽ do Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục quy định.

Điều thứ tư

Ông Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục chiều Sắc lệnh thi hành.

Hà Nội, ngày 17 tháng 6 năm 1947

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ

Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 05, tờ 117

**Sắc lệnh số 59-SL ngày 05 tháng 7 năm 1947 của chủ tịch
Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thiết lập
"Tòa án binh khu trung ương"**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Chiều Sắc lệnh số 34 ngày 25-3-1946 và Sắc lệnh số 35-SL ngày 19-3-1947 tổ chức Bộ Quốc phòng;

Chiều Sắc lệnh số 45-SL ngày 25-4-1947 tổ chức Tòa án binh tối cao;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và sau khi Hội đồng Chính phủ đã thỏa thuận,

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ nhất:

Nay đặt tại Bộ Quốc phòng một Tòa án binh gọi là "Tòa án Binh khu trung ương".

Điều thứ hai:

Tòa án binh khu trung ương gồm có:

- Một chánh án ngồi xử,
- Một nhân viên Bộ Quốc phòng và một nhân viên Bộ Tổng chỉ huy hội thẩm,
- Một ủy viên Chính phủ đứng buộc tội,
- Một lục sự chép các điều tranh luận, giữ án từ và giấy má.

Các nhân viên kể trên đều do nghị định Bộ trưởng Bộ Quốc phòng bổ nhiệm.

Điều thứ ba

Tòa án binh khu trung ương có thẩm quyền xét xử các nhân viên phạm pháp thuộc các cơ quan trung ương của Bộ Quốc phòng và Bộ Tổng chỉ huy, kể cả các trung đoàn trưởng trở lên.

Tuy nhiên, thẩm quyền đối với các nhân viên không phải là quân nhân chỉ thi hành trong thời kỳ chiến tranh.

Điều thứ tư

Đoạn "và các quân nhân thuộc những cơ quan trung ương" nói trong Điều thứ 3 Sắc lệnh số 45-SL ngày 25-4-1947, nay hủy bỏ.

Điều thứ năm

Nếu trong một việc phạm pháp, có cả các nhân viên thuộc các cơ quan trung ương của Bộ Quốc phòng và Bộ Tổng chỉ huy, cả các nhân viên thuộc các cơ quan khác của Chính phủ hoặc thường dân, việc ấy sẽ do Tòa án binh khu trung ương xét xử. Tòa án binh khu trung ương cũng có thể để các nhân viên thuộc các cơ quan khác của Chính phủ hoặc thường dân phạm pháp trong trường hợp kể trên này, sang Tòa án tư pháp hay Quân sự xét xử.

Điều thứ sáu

Tòa án binh khu Trung ương có quyền tuyên án phạt:

- Tiền
- Tịch thu một phần hoặc tất cả gia sản;
- Tù có kỳ hạn;
- Khổ sai;
- Tử hình.

Điều thứ bảy

Các bản án của Tòa án binh khu trung ương sẽ thi hành ngay, trừ những án tử hình. Khi tuyên án tử hình, Chánh án bắt buộc phải báo cho phạm nhân biết rằng y có quyền đệ đơn lên Chủ tịch Chính phủ xin ân giảm. Nếu đơn ấy bị bác, án sẽ đem thi hành ngay.

Điều thứ tám

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Bộ trưởng Bộ Tư pháp chiếu Sắc lệnh thi hành.

Hà Nội, ngày 05 tháng 7 năm 1947

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ

Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 05, tờ 122 - 123

L U U T R U V N

**Sắc lệnh số 86-SL ngày 17 tháng 9 năm 1947 của Chủ tịch Chính phủ
nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thiết lập
Việt Nam quốc gia ngân hàng**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Chiều theo quyết nghị của Hội đồng Chính phủ ngày 26 tháng 11 năm 1945 về việc phát hành giấy bạc Việt Nam;

*Chiều theo quyết nghị của Hội đồng Chính phủ ngày 12 tháng 9 năm 1947;
Sau khi Ban Thường trực Quốc hội đã thỏa thuận,*

RA SẮC LỆNH:

Điều 1

Nay thiết lập một ngân hàng của quốc gia gọi là Việt Nam Quốc gia Ngân hàng.

Điều 2

Việt Nam Quốc gia Ngân hàng có độc quyền phát hành giấy bạc.

Giới hạn số bạc phát hành và điều kiện phát hành sẽ do sắc lệnh ấn định, sau khi Ban Thường trực Quốc hội thỏa thuận.

Điều 3

Việt Nam Quốc gia Ngân hàng có nhiệm vụ:

- 1- Giữ nhưng kim khí quý giá cho quốc gia;
- 2- Làm một ngân hàng cho ngân khố quốc gia;
- 3- Cho Chính phủ vay để cấp vốn cho các tổ chức kinh doanh của quốc gia.

Điều 4

Việt Nam Quốc gia Ngân hàng có độc quyền làm việc hối đoái tiền tệ.

Điều 5

Ngoài ra, Việt Nam Quốc gia Ngân hàng có thể làm mọi công việc của một ngân hàng.

Điều 6

Việt Nam Quốc gia Ngân hàng gồm có:

- 1- Một cơ quan điều khiển và quản trị gọi là Ban giám đốc;
- 2- Một cơ quan kiểm soát gọi là Ban kiểm soát.

Điều 7

Ban giám đốc gồm có:

- 1- Một Tổng giám đốc;
- 2- Hai Phó giám đốc;
- 3- Và các giám đốc các ngành hoạt động của quốc gia ngân hàng (từ bốn đến sáu người).

Điều 8

Nhiệm vụ của Ban giám đốc là:

- 1- Đề nghị lên Chính phủ, qua Bộ Tài chính, chính sách và chương trình hoạt động của ngân hàng;

- 2- Thực hiện những kế hoạch được Chính phủ duyệt y;
- 3- Trực tiếp điều khiển công việc của quốc gia ngân hàng.

Điều 9

Tổng Giám đốc điều khiển việc quản trị và phụ trách thi hành quyết nghị của Ban Giám đốc.

Tổng Giám đốc có hai Phó Tổng giám đốc.

Điều 10

Ban kiểm soát gồm có:

- 1- Một Tổng Thanh tra;
- 2- Và từ hai đến bốn thanh tra.

Điều 11

Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm soát kế toán, ngân quỹ và mọi công việc quản trị của Quốc gia Ngân hàng.

Điều 12

Các nhân viên nói trong Điều 7 và Điều 10 do sắc lệnh bổ nhiệm theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Một nhân viên không thể vừa tham dự Ban Giám đốc vừa tham dự ban kiểm soát.

Chế độ của các viên chức này sẽ do một sắc lệnh quy định sau.

Chế độ các viên chức khác giúp việc trong Quốc gia Ngân hàng sẽ do một nghị định của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định đề nghị của Tổng Giám đốc Quốc gia Ngân hàng.

Điều 13

Một nghị định của Bộ Tài chính sẽ quy định chi tiết tổ chức Quốc gia Ngân hàng.

Điều 14

Ông Bộ trưởng Bộ Tài chính chiếu Sắc lệnh thi hành.

Hà Nội, ngày 17 tháng 9 năm 1947

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ

Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 05, tờ 154 - 155

L U T R U V N

**Sắc lệnh số 101-SL ngày 03 tháng 10 năm 1947 của chủ tịch
Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành lập
các ty thương binh cựu binh**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Chiều quyết định của Hội đồng Chính phủ ngày 19 tháng 7 năm 1946 thành lập Bộ
Thương binh - Cựu binh;
Chiều lời đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương binh Cựu binh;
Chiều Quyết định của Hội đồng Chính phủ ngày 12 tháng 9 năm 1947;
Xét tình thế hiện thời,*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ nhất

Thành lập trong:

- Mỗi Khu kháng chiến một Sở Thương binh Cựu binh;
- Mỗi Tỉnh hoặc Liên tỉnh tùy theo sự cần thiết một Ty Thương binh Cựu binh.

Điều thứ hai

Chi tiết về việc tổ chức các Sở thương binh cựu binh khu, Ty thương binh cựu binh tỉnh, nhiệm vụ và quyền hạn của các sở, các ty sẽ do nghị định Bộ trưởng Bộ Thương binh Cựu binh ấn định sau.

Điều thứ ba

Ông Bộ trưởng Bộ Thương binh Cựu binh chịu trách nhiệm thi hành Sắc lệnh này.

Phó thực:

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 1947

BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG BINH CỰU BINH

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ

Bác sĩ Vũ Đình Tụng

Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phong PTT, hồ sơ 05, tờ 175

**Sắc lệnh số 203-SL ngày 18 tháng 7 năm 1947 của chủ tịch
Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thiết lập
phân khu quân sự Bình Trị Thiên**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ DÂN CHỦ CỘNG HÒA VIỆT NAM

*Chiều Sắc lệnh số 47-SL ngày 01-5-1947 tổ chức Bộ Tổng chỉ huy;
Chiều đề nghị của ông Tổng chỉ huy Quân đội Quốc gia Việt Nam, ông Bộ trưởng Bộ Quốc
phòng và Bộ Nội vụ y hiệp;
Chiều sự cần thiết trong thời kỳ kháng chiến,*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ 1

Lập một "Phân khu quân sự" gồm miền Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, trong chiến khu IV.

Điều thứ 2

Phân khu quân sự Bình Trị Thiên đặt dưới quyền chỉ huy của một ông Phân khu trưởng.

Điều thứ 3

Cử ông Đào Nam làm Phân khu trưởng Phân chiến khu Bình Trị Thiên.

Điều thứ 4

Ông Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng chỉ huy Quân đội Quốc gia Việt Nam chiếu Sắc lệnh thi hành.

Phó thự:

**ÔNG BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG
TỔNG CHỈ HUY QUÂN ĐỘI
QUỐC GIA VIỆT NAM**

Võ Nguyên Giáp

Bắc Bộ, ngày 18 tháng 7 năm 1947

**CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM
Hồ Chí Minh**

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 05, tờ 179

**Sắc lệnh số 613-DB ngày 03 tháng 10 năm 1947 của chủ tịch
Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quy định tổ chức
của Bộ Thương binh và Cựu binh**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Chiếu quyết định của Hội đồng Chính phủ ngày 19-7-1947 thành lập Bộ Thương binh Cựu binh;

Chiếu Sắc lệnh số 57 ngày 3-5-1947 ấn định quy tắc tổ chức các Bộ;

Chiếu quyết định của Hội đồng Chính phủ ngày 12-9-1947;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương binh và Cựu binh,

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ nhất

Bộ Thương binh và Cựu binh gồm có:

- A) Văn phòng
- B) Các Phòng sự vụ.

Điều thứ hai

Văn phòng Bộ Thương binh và Cựu binh đặt dưới quyền điều khiển của Đồng lý Văn phòng, gồm có những phòng:

- 1- Phòng Văn thư và Viên chức
- 2- Phòng Chính trị và Tổ chức
- 3- Phòng Kiểm tra.

Mỗi phòng có một trưởng phòng, một phó phòng giúp Đồng lý Văn phòng điều khiển công việc riêng từng phòng và tùy theo sự quan hệ có thể chia làm nhiều ban do các trưởng ban phụ trách.

Ngoài số trưởng phòng và phó phòng kể trên, tùy theo sự cần thiết trong công việc chung của Văn phòng, Đồng lý Văn phòng có thể có một bí thư và ba tham chính giúp việc.

Điều thứ ba

Các Phòng sự vụ Bộ Thương binh và Cựu binh đặt dưới quyền điều khiển của Đồng lý Sự vụ và phó Đồng lý Sự vụ gồm có:

- 1- Phòng Quản lý kế toán và vật liệu.
- 2- Phòng Nhân sự và hưu bổng.
- 3- Phòng Chuyên môn.

Mỗi phòng có một trưởng phòng và phó phòng giúp Đồng lý và phó Đồng lý sự vụ điều khiển công việc riêng từng phòng và tùy theo sự quan hệ có thể chia làm nhiều ban do các Trưởng ban phụ trách.

Điều thứ tư

Ngoài những nhân viên do sắc lệnh Chính phủ bổ dụng, việc tuyên bố các nhân viên khác giúp việc trong Văn phòng và các Phòng sự vụ Bộ Thương binh và Cựu binh sẽ do Bộ trưởng Bộ Thương binh Cựu binh chỉ định tùy theo sự cần thiết của công việc. Lương bổng và phụ cấp các nhân viên đều do Bộ trưởng Bộ Thương binh Cựu binh ấn định sau khi thỏa hiệp với Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ.

Điều thứ năm

Nhiệm vụ của các phòng trong văn phòng và sự vụ Bộ Thương binh và Cựu binh ấn định như sau:

A/ Văn phòng:

1- Phòng Văn thư và Viên chức:

- Thu, phát, gửi, đệ ký, lưu trữ công văn;
- Liên lạc giữa các phòng giấy trong Bộ;
- Đặt liên lạc giao thông với các cơ quan thương binh các khu với Văn phòng chủ tịch, các Bộ khác và các cơ quan kháng chiến.

- Giữ thư viện của Bộ;

- Lập biên bản các kỳ hội đồng do Bộ trưởng hay thủ trưởng chủ tọa;

- Giữ việc tuyên bố, thuyên chuyển, thăng thưởng, trừng phạt,... viên chức;

- Lập, giữ hồ sơ, danh bạ viên chức.

2- Phòng Chính trị và Tổ chức:

- Nâng cao tinh thần thương binh và phát triển phong trào ủng hộ thương binh (xuất bản sách báo; tổ chức đoàn ca kịch ủy lạo; đào tạo cán bộ chính trị cung cấp cho các an dưỡng đường; đôn đốc công tác chính trị trong các cơ quan thương binh, liên lạc với các gia đình thương binh, tử sĩ; liên lạc với Nha Thông tin; các đoàn thể, các hội thiện, các cơ quan ngôn luận trong nước và ngoài nước; dùng mọi hình thức làm cho dân chúng thiết thực ủng hộ thương binh).

- Tổ chức và kiểm soát các an dưỡng đường trung ương và các khu.

- Lập các trại thiếu nhi và trường thiếu sinh quân cho cô nhi.

3- Phòng Kiểm tra:

- Xem xét và kiểm soát công việc của các tổ chức thương binh trong toàn quốc;

- Thu nhận những thỉnh cầu và khiếu nại;

- Kiểm soát hành vi, hạnh kiểm của nhân viên trong các cơ quan thuộc Bộ Thương binh Cựu binh.

B/ Các phòng sự vụ:

1- Phòng Quản lý vật liệu và kế toán:

Mua bán vật liệu, dụng cụ cần thiết thuộc Bộ Thương binh Cựu binh;

- Phân phát vật liệu, dụng cụ cho các cơ quan (Trung ương và các khu).

- Lập và giữ sổ sách, động sản, bất động sản, mục súc, đồ đạc, dụng cụ của Bộ (Trung ương và các khu).
 - Lập ngân sách của toàn Bộ;
 - Thanh toán chi tiêu của Bộ;
 - Lập, giữ sổ sách kế toán, phiếu kế toán;
 - Làm sổ lương bổng, phụ cấp, ngân phiếu, lệnh phát ngân, lệnh thu ngân, trả lương cho nhân viên của Bộ;
 - Giữ quỹ của Bộ, tiền quyên của dân chúng;
 - Xét và thi hành các khoản dự chi ghi trong ngân sách;
 - Cứu xét về lương bổng và phụ cấp cho nhân viên trong toàn Bộ.
- 2- Phòng Nhân sự và Hưu bổng:
- Lập giữ danh sách và hồ sơ thương binh, tử sĩ, vợ góa, con cô, cha mẹ liệt sĩ;
 - Suu tập các luật lệ và quy tắc về hưu bổng thương tật, tiền tuất và trợ cấp cho gia đình tử sĩ;
 - Dự hội đồng đặt tỷ lệ tàn phế;
 - Lập và phát sổ hưu bổng thương tật, sổ tiền tuất, sổ trợ cấp;
 - Tìm công việc cho thương binh.
- 3- Phòng Chuyên môn:
- Chế tạo dụng cụ chuyên môn cho thương binh (lập tại Trung ương một xưởng, và mỗi khu một xưởng).
 - Lập xưởng tiểu công nghệ cho thương binh (Trung ương và các khu nếu có điều kiện).
 - Trù bị thuốc men cho thương binh trong toàn quốc (mua, chế tạo, phân phát).
 - Đào tạo và gửi cán bộ y tế cho các cơ quan thương binh tại các địa phương.

Điều thứ sáu

Ông Bộ trưởng Bộ Thương binh và Cựu binh chiếu Sắc lệnh thi hành.

Phó thụ:

Ngày 03 tháng 10 năm 1947

BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG BINH CỰU BINH CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM

Bác sĩ: Vũ Đình Tụng

Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phông PTT, hồ sơ 05, tờ 187 - 189



**Sắc lệnh số 104-SL ngày 01 tháng 01 năm 1948 của chủ tịch
Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ấn định nguyên tắc
căn bản của các doanh nghiệp quốc gia**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Chiều đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kinh tế;
Sau khi Hội đồng Chính phủ và Ban Thường trực Quốc hội thỏa hiệp,*

RA SẮC LỆNH:

Điều 1

Nay ấn định các nguyên tắc căn bản của các "Doanh nghiệp quốc gia" như sau:

Điều 2

Doanh nghiệp quốc gia là một doanh nghiệp thuộc quyền sở hữu của quốc gia và do quốc gia điều khiển.

Điều 3

Doanh nghiệp quốc gia theo những mục đích sau đây:

- 1- Thỏa mãn các nhu cầu tối yếu của quốc gia,
- 2- Điều hòa hoạt động kinh tế trong nước,
- 3- Bảo vệ nền kinh tế quốc gia,
- 4- Sinh lợi cho nền tài chính quốc gia.

Điều 4

Các doanh nghiệp quốc gia chia ra làm hai hạng:

- Hạng thứ nhất gồm các doanh nghiệp có tính cách "Doanh nghiệp hoàn toàn".
- Hạng thứ hai gồm các doanh nghiệp có tính cách "Công sở đặc biệt".

Tính cách của mỗi doanh nghiệp quốc gia sẽ do sắc lệnh thành lập ấn định.

Điều 5

Các nhân viên của một doanh nghiệp quốc gia đều theo một chế độ riêng.

Điều 6

Các công chức được phái sang giúp việc tại một doanh nghiệp quốc gia giữ nguyên lương bổng và quyền lợi cũ, tuy nhiên trong thời gian biệt phái sẽ được hưởng chế độ đặc biệt của doanh nghiệp nếu chế độ đó sẽ lợi hơn.

Điều 7

Các nhân viên điều khiển trong các doanh nghiệp quốc gia có tính cách doanh nghiệp hoàn toàn, theo một chế độ đặc biệt:

1- Khi phạm lỗi nghề nghiệp, ngoài sự trừng phạt kỷ luật, có thể phải bồi thường cho doanh nghiệp sự thiệt hại do lỗi mình gây ra. Số bồi thường sẽ do Tòa án thương mại ấn định và bản án sẽ thi hành bằng luật câu thúc thân thể nếu cần. Việc truy tố trước tòa án phải theo một thủ tục đặc biệt: Một ban gồm đồng sự đề nghị, cấp trên chuẩn y và cấp trên nữa (nếu có) định đoạt việc truy tố.

2- Được hưởng một phần lợi tỷ lệ nếu số tổng lợi quá một mức đã định.

Điều 8

Các doanh nghiệp quốc gia đều hoạt động bằng "ngân quỹ tự trị" không thuộc ngân sách hàng năm.

Điều 9

Mỗi doanh nghiệp quốc gia sẽ do một sắc lệnh thành lập và chi tiết thi hành sẽ do nghị định của Bộ sở quản ấn định.

Điều 10

Các ông Bộ trưởng Bộ Kinh tế, Tài chính, Tư pháp chiếu Sắc lệnh thi hành.

Ngày 01 tháng 01 năm 1948

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ

Hồ Chí Minh

Phó thụ:

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

THỨ TRƯỞNG

Trần Công Tường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Lê Văn Hiến

BỘ TRƯỞNG

BỘ KINH TẾ

Phan Anh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 06, tờ 02

L U U T R U V N

**Sắc lệnh số 14-SL ngày 02 tháng 01 năm 1948 của Chủ tịch
Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thiết lập
"ngân sách toàn quốc"**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Chiều Sắc lệnh số 42-SL ngày 07-4-1947 bãi bỏ các Ngân sách, trừ quỹ đặc biệt Quốc phòng và lập một mục "Dự chi thu Toàn quốc";
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
Sau khi Ban Thường trực Quốc hội và Hội đồng Chính phủ đã thỏa thuận,*

RA SẮC LỆNH:

Điều 1

Các khoản dự chi thu hàng năm của các cơ quan kháng chiến hành chính quân sự và chuyên môn trong toàn quốc (trừ cấp xã) phải ghi vào một ngân sách chung gọi là "Ngân sách toàn quốc".

Điều 2

Ngân sách toàn quốc do Bộ trưởng Bộ Tài chính lập và phải được Quốc hội và Hội đồng Chính phủ duyệt y rồi mới được đem thi hành.

Ngân sách phụ cũng theo thủ tục nói trên.

Điều 3

Những ngân phiếu và lệnh thu tiền thuộc ngân sách toàn quốc do Bộ trưởng Bộ Tài chính hay người được ủy quyền phát hành.

Quốc gia Ngân khố phụ trách thu tiền và trả tiền.

Điều 4

Ngân sách Toàn quốc thi hành từ ngày 1 tháng 1 đến hết ngày 31 tháng 12 dương lịch năm ấy.

Tuy nhiên việc thanh toán và phát hành ngân phiếu hay lệnh thu tiền đến hết ngày 20 tháng 02 dương lịch năm sau mới kết thúc.

Việc thu tiền và trả tiền đều hết ngày 31 tháng 3 năm sau mới kết thúc.

Điều 5

Sau thời hạn nói trên, Bộ trưởng Bộ Tài chính sẽ đệ trình Quốc hội và Hội đồng Chính phủ báo cáo về kết quả việc thi hành ngân sách.

Điều 6

Trong khi chưa ban hành một đạo luật về tài chính kế toán, Bộ trưởng Bộ Tài chính sẽ ấn định những thể lệ thích hợp với tình thế để thi hành Ngân sách toàn quốc.

Điều 7

Mọi vấn đề có ảnh hưởng đến nền tài chính quốc gia phải có sự thỏa hiệp của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 8

Sắc lệnh này thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1948.

Các điều nói trong Sắc lệnh số 42-SL ngày 7-4-1947 trái với Sắc lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 9

Bộ trưởng Bộ Tài chính chiểu Sắc lệnh thi hành.

Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 1948

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ

Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 06, tờ 05

L U U T R U V N

**Sắc lệnh số 120-SL ngày 25 tháng 01 năm 1948 của chủ tịch
Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về việc
hợp nhất các khu thành liên khu**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Chiếu Sắc lệnh số 63 ngày 27-11-1945 và Sắc lệnh số 71 ngày 21-12-1945 tổ chức chính quyền nhân dân và các Ủy ban hành chính;

Chiếu Sắc lệnh số 1-SL ngày 18-12-1946 thành lập các Ủy ban bảo vệ và thông lệnh liên bộ số 6-NV/CT ngày 28-12-46 thi hành Sắc lệnh ấy;

Chiếu Sắc lệnh số 3/SL ngày 28-12-1946 tạm hoãn các cuộc tuyển cử vào Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính;

Chiếu Sắc lệnh số 78/SL ngày 3-9-1947 tổ chức các Ủy ban kháng chiến khu;

Chiếu Sắc lệnh số 91/SL ngày 1-10-1947 tổ chức các Ủy ban kháng chiến kiêm hành chính tại các cấp tỉnh, phủ, huyện, châu, xã;

Chiếu sự nhu cầu trong thời kỳ kháng chiến;

Sau khi Hội đồng Chính phủ và Ban Thường trực Quốc hội thỏa thuận,

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ 1: Các khu 1 và 12 nay hợp nhất làm một liên khu lấy tên là Liên khu 1.

Điều thứ 2: Các khu 2, 3 và 11 nay hợp nhất làm một liên khu lấy tên là Liên khu 3.

Điều thứ 3: Các khu 10 và 14 nay hợp nhất làm một liên khu lấy tên là Liên khu 10.

Điều thứ 4: Khu 4 nay đổi tên là Liên khu 4.

Điều thứ 5: Cấp khu nay bãi bỏ. Đứng đầu mỗi Liên khu là một Ủy ban kháng chiến kiêm hành chính Liên khu.

Điều thứ 6: Các sắc lệnh, nghị định, thông tư v.v.... quy định hoặc có liên hệ đến tổ chức khu cũ đều có giá trị đối với tổ chức liên khu mới.

Điều thứ 7: Ủy ban kháng chiến miền Nam nay đổi thành Ủy ban kháng chiến kiêm hành chính miền Nam Trung Bộ và Ủy ban kháng chiến kiêm hành chính Nam Bộ.

Điều thứ 8: Các vị Bộ trưởng chiếu sắc lệnh thi hành.

Ngày 25 tháng 01 năm 1948

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ

Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 06, tờ 22

**Sắc lệnh số 157-SL ngày 14 tháng 4 năm 1948 của chủ tịch
Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bãi bỏ Ủy ban Trung
ương hộ đê và thiết lập Ủy ban hộ đê các cấp**

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Chiểu Sắc lệnh tổ chức các Ủy ban hộ đê các cấp;
Chiểu tình thế và nhu cầu hiện thời;
Theo đề nghị của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính và Bộ Giao thông Công chính,*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ 1

Nay bỏ Ủy ban Trung ương hộ đê định trong Sắc lệnh nói trên.

Điều thứ 2

Ở mỗi khu, sẽ đặt một Ủy ban hộ đê cấp khu, gồm có:

Ông Chủ tịch UBKC Khu - Chủ tịch

Ông Giám đốc Công chính Khu - Phó Chủ tịch

Ông Giám đốc Tài chính Khu - Ủy viên

Điều thứ 3

Ở mỗi tỉnh sẽ đặt một Ủy ban hộ đê cấp tỉnh gồm có:

Ông Chủ tịch UBKC tỉnh - Chủ tịch

Ông Trưởng ty Công chính tỉnh - Phó Chủ tịch

Ông Trưởng ty Ngân khố - Ủy viên

Điều thứ 4

Ở mỗi huyện, và nếu cần, ở mỗi xã cũng đặt một Ủy ban hộ đê gồm có:

Ông Chủ tịch UBKC huyện, hay xã - Chủ tịch

Một nhân viên Công chính do ông Trưởng Ty Công chính tỉnh cử - Phó Chủ tịch

Một nhân viên Tài chính, do UBKC tỉnh cử - Ủy viên

Điều thứ 5

Nhiệm vụ của các Ủy ban hộ đê, tùy theo cấp thứ trong hệ thống dọc, là:

1- Nghiên cứu và đề nghị các công tác sửa chữa đê điều, để Bộ Giao thông Công chính xét định và Bộ Tài chính cấp kinh phí.

2- Thực hành và thanh toán các công tác nói trên, theo chỉ thị của Bộ Giao thông Công chính.

3- Tổ chức và điều khiển bộ máy hộ đê trong một địa phương, mỗi năm từ 15 tháng 6 đến 15 tháng 10.

4- Báo cáo lên Bộ Giao thông Công chính và Bộ Nội vụ tất cả công việc đã làm.

Điều thứ 6

Các thể lệ trước quy định việc hộ đê trái với Sắc lệnh này đều bãi bỏ.

Điều thứ 7

Tất cả thể lệ hộ đê, đều thi hành khắp trong nước, chứ không chỉ ở Bắc Bộ như trước.

Điều thứ 8

Các Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Giao thông Công chính, Bộ Quốc phòng, chiếu Sắc lệnh thi hành.

Việt Bắc, ngày 14 tháng 4 năm 1948

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ

Hồ Chí Minh

Phó thự:

Q. BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Phan Kế Toại

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Lê Văn Hiến

**BỘ TRƯỞNG
BỘ GIAO THÔNG CÔNG CHÍNH**

Trần Đăng Khoa

BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG

Tạ Quang Bửu

Nguồn: TTLTQG III, Phong PTT, hồ sơ 06, tờ 64 - 65

L U U T R U V N

Sắc lệnh 169-SL ngày 14 tháng 4 năm 1948 của Chủ tịch Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa số thiết lập sở lao động ở các liên khu kháng chiến hành chính và ty lao động ở các tỉnh

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Chiếu Sắc lệnh số 64 ngày 8-3-1946 tổ chức các cơ quan Lao động;
Chiếu Sắc lệnh số 226 ngày 28-11-1946 tổ chức lại Bộ Lao động trong Chính phủ hiện thời;
Chiếu Sắc lệnh số 29-SL ngày 12-3-1947 quy định chế độ công nhân trong toàn cõi Việt Nam;
Xét cần phải tổ chức các cơ quan Lao động cho thích hợp với hoàn cảnh kháng chiến hiện thời;
Theo lời đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động;
Sau khi hỏi ý kiến Ban Thường trực Quốc hội và sau khi Hội đồng Chính phủ đã thỏa thuận,*

RA SẮC LỆNH:

Điều 1

Nay đặt ở mỗi Liên khu Kháng chiến Hành chính trong toàn cõi Việt Nam một Sở Lao động do một viên Giám đốc điều khiển. Giám đốc Sở Lao động sẽ do Bộ trưởng Bộ Lao động bổ nhiệm.

Điều 2

Sở Lao động Liên khu có nhiệm vụ thực hiện chương trình hoạt động của Bộ Lao động trong phạm vi liên khu.

Điều 3

Ở tỉnh nào xét ra quan hệ về phương diện lao động sẽ đặt một Ty Lao động do Trưởng Ty Lao động phụ trách. Trưởng Ty Lao động do Bộ trưởng Bộ Lao động bổ nhiệm.

Ở tỉnh nào không có Ty Lao động, thì Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh có nhiệm vụ thi hành những chỉ thị của Bộ trưởng Bộ Lao động.

Trong trường hợp này, một ủy viên trong UBKCHC tỉnh sẽ phụ trách riêng vấn đề lao động cho có chuyên trách.

Điều 4

Giám đốc Sở Lao động Liên khu điều khiển Ty Lao động và các ủy viên Lao động các tỉnh thuộc phạm vi Liên khu.

Điều 5

Sự liên quan giữa Sở và Ty Lao động với UBKCHC khu và tỉnh cũng giống như sự liên quan giữa UBKCHC và các cơ quan chuyên môn khác.

Điều 6

Chi tiết thi hành Sắc lệnh này do nghị định của Bộ trưởng Bộ Lao động ấn định sau.

Điều 7

Những luật lệ trái với Sắc lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 8

Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Lao động chiểu Sắc lệnh thi hành.

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 1948

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ

Hồ Chí Minh

Phó thự:

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ NỘI VỤ**

Trần Duy Hưng

**BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH**

Lê Văn Hiến

**BỘ TRƯỞNG
BỘ LAO ĐỘNG**

Nguyễn Văn Tạo

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 06, tờ 84 - 90

L U U T R U V N

Sắc lệnh 170-SL ngày 14 tháng 4 năm 1948 của Chủ tịch Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa số sửa đổi quy định về tổ chức Tòa án quân sự

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Chiếu Sắc lệnh số 21 ngày 14-02-1946 tổ chức các tòa án quân sự,
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,
Sau khi Hội đồng Chính phủ đã thỏa thuận,*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ 1

Điều 5 Sắc lệnh số 21 ngày 14-02-1946 nói trên nay bãi bỏ và thay bằng Điều 5 mới như sau:

Ở Điều 5 mới - Tòa án quân sự lập thành như sau:

Ngồi xử có Chánh án và hai hội thẩm:

- Bộ trưởng Bộ Nội vụ, sau khi thỏa hiệp với Bộ trưởng Bộ Tư pháp, chỉ định một ủy viên trong Ủy ban kháng chiến hành chính liên khu hay Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh giữ chức Chánh án.

- Bộ trưởng Bộ Nội vụ, sau khi thỏa hiệp với Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ Tổng chỉ huy Quân đội Quốc gia và Bộ Quốc phòng chỉ định một ủy viên chính trị hay một chính trị viên trung đoàn ngồi ghế hội thẩm thứ nhất.

- Bộ trưởng Bộ Tư pháp, sau khi thỏa hiệp với Bộ trưởng Bộ Nội vụ chỉ định một thẩm phán chuyên môn ngồi ghế hội thẩm thứ hai.

Ở Trung Bộ và Nam Bộ, quyền chỉ định ấy, Bộ trưởng Bộ Nội vụ có thể ủy cho Ủy ban hành chính kỳ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp có thể ủy cho Chánh nhất tòa thượng thẩm.

Đứng buộc tội là một Công cáo ủy do hai Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Bộ Nội vụ làm một nghị định chỉ định. Ở Trung Bộ và Nam Bộ, hai Bộ trưởng có thể ủy quyền ấy cho hai Chương lý Tòa thượng thẩm và Ủy ban hành chính Kỳ. Ủy viên Chính phủ ngồi ghế công cấp có thể lấy ở trong quân đội, trong Nha Công an hay trong các thẩm phán chuyên môn.

Bị cáo có quyền tự bênh vực lấy hay nhờ luật sư hoặc một người khác bênh vực cho.

Một viên lục sự ngồi chép các điều tranh luận, giữ án từ và giấy má”.

Điều thứ 2

Các điều khác trong Sắc lệnh số 21 ngày 14-02-1946 không thay đổi.

Điều thứ 3

Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Chánh Văn phòng Chủ tịch Chính phủ
chiều Sắc lệnh thi hành.

Ngày 14 tháng 4 năm 1948

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ

Hồ Chí Minh

Phó thự:

Q. BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Phan Kế Toại

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

THỨ TRƯỞNG

Trần Công Tường

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 06, tờ 90 - 92

L U U T R U V N

Sắc lệnh số 254-SL ngày 19 tháng 11 năm 1948 của Chủ tịch Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quy định về tổ chức chính quyền nhân dân địa phương trong thời kỳ kháng chiến

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Chiều Sắc lệnh số 63 ngày 22-11-1945 và các sắc lệnh quy lệ, tiếp sau tổ chức và thành lập chính quyền nhân dân địa phương;

Chiều Sắc lệnh số 1-SL ngày 18-12-1946 và các sắc lệnh, quy lệ, tiếp sau thành lập và tổ chức bộ máy chính quyền nhân dân địa phương trong thời kỳ kháng chiến;

Chiều Sắc lệnh số 206-SL ngày 19-8-1948 thành lập Hội đồng Quốc phòng tối cao;

Xét nhu cầu hiện thời;

Theo đề nghị của Hội đồng Quốc phòng tối cao;

Sau khi Hội đồng Chính phủ quyết nghị và Ban Thường trực Quốc hội thỏa thuận,

RA SẮC LỆNH:

Điều 1

Trong thời kỳ kháng chiến, chính quyền nhân dân địa phương tổ chức như sau này:

Điều 2

Chính quyền nhân dân địa phương trong thời kỳ kháng chiến gồm có Hội đồng nhân dân (HĐND) và Ủy ban kháng chiến hành chính (UBKCHC).

Ở các cấp xã và tỉnh, có HĐND và UBKCHC. Ở cấp huyện và Liên khu, ở thị xã và thành phố, có UBKCHC.

CHƯƠNG THỨ NHẤT HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 3

Đối với Hội đồng nhân dân, những điều khoản trong Sắc lệnh số 63 ngày 22-11-1945 vẫn thi hành, trừ những sự sửa đổi như sau:

Điều 4

Đối với HĐND xã, việc bầu cử vẫn theo thể lệ cũ, như đã định trong Sắc lệnh số 63. Lúc bầu hội viên HĐND xã, không cần phải bầu thêm hội viên dự khuyết. Nếu gặp trường hợp không thuận tiện, theo đề nghị UBKCHC huyện, UBKCHC tỉnh có thể ra lệnh tạm hoãn cuộc bầu cử HĐND xã.

Điều 5

Cho đến khi có lệnh mới, các cuộc bầu cử vào HĐND tỉnh đều tạm hoãn.

Nếu số hội viên trong HĐND tỉnh thiếu, Bộ trưởng Bộ Nội vụ có thể theo đề nghị của UBKCHC liên khu, chỉ định thêm một số hội viên, nhưng tổng số hội viên cũ và chỉ định không được quá tổng số đã định trong Sắc lệnh số 63.

Điều 6

Sau khi được công nhận hay chỉ định, những ủy viên Ủy ban kháng chiến hành chính xã hay tỉnh mà trước đây không có chân trong HĐND, đều coi như hội viên HĐND cấp tương đương.

Điều 7

Chỉ khi nào có mặt quá nửa số hội viên HĐND (kể cả số hội viên được chỉ định nếu có), thì HĐND mới có thể thảo luận và biểu quyết được.

Nếu lần họp đầu không có mặt quá nửa số hội viên HĐND, thì phải triệu tập kỳ họp HĐND lần thứ hai. Trong kỳ họp lần thứ hai này, chỉ khi nào có mặt ít nhất là một phần ba số hội viên thì HĐND mới có thể thảo luận và biểu quyết được.

Nếu lần họp thứ hai không có mặt ít nhất là một phần ba số hội viên, thì UBND huyện phải trình lên UBND tỉnh nếu là trường hợp HĐND xã; UBND liên khu phải trình lên Bộ Nội vụ nếu là trường hợp HĐND tỉnh.

Điều 8

Thư ký Hội đồng nhân dân là một ủy viên trong UBND cấp tương đương do Ủy ban ấy bầu ra.

Điều 9

Quyền bãi miễn của HĐND xã và tỉnh đối với Ủy ban hành chính, nói trong Điều 18 và 48 trong Sắc lệnh số 63, không áp dụng đối với UBND.

Điều 10

Hạn 15 ngày nói trong Điều 82 Sắc lệnh số 63 về việc duyệt các nghị quyết của HĐND, có thể do Bộ Nội vụ tạm thời tăng lên, theo đề nghị của UBND liên khu.

Điều 11

Những nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban hành chính xã, huyện, tỉnh, kỳ, đối với Hội đồng nhân dân, ấn định trong Sắc lệnh số 63 và các sắc lệnh tiếp sau thì nay là nhiệm vụ, quyền hạn của UBND xã, huyện, tỉnh, Liên khu.

CHƯƠNG THỨ HAI

ỦY BAN KHÁNG CHIẾN HÀNH CHÍNH CÁC CẤP

Tiết 1: ỦY BAN KHÁNG CHIẾN HÀNH CHÍNH LIÊN KHU

Mục 1: THÀNH PHẦN

Điều 12

Ở mỗi Liên khu, đặt một UBND liên khu gồm có 5 hay 7 ủy viên (trong đó 1 ủy viên quân sự) do sắc lệnh của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chỉ định theo đề nghị của Hội đồng Quốc phòng tối cao.

Ủy viên quân sự sẽ chọn trong cấp chỉ huy của Bộ Chỉ huy Quân sự Liên khu.

Điều 13

UBND liên khu có 1 Chủ tịch và 1 Phó Chủ tịch, cũng do sắc lệnh chỉ định như trên, trong số các ủy viên.

Mục 2: NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 14

UBKCHC liên khu là cơ quan chính quyền địa phương có nhiệm vụ:

- 1) Thực hiện ở liên khu chính sách của Chính phủ,
- 2) Lãnh đạo công cuộc kháng chiến toàn diện trong liên khu,
- 3) Thi hành hoặc đôn đốc sự thi hành các sắc lệnh, nghị định, mệnh lệnh của Chính phủ,
- 4) Điều hòa và phối hợp tất cả các ngành hoạt động thuộc phạm vi liên khu,
- 5) Kiểm soát tất cả các ngành hoạt động thuộc phạm vi liên khu đứng về phương diện:

A- Chủ trương, chính sách của Chính phủ,

B- Chỉ thị, kế hoạch của Chính phủ,

C- Tinh thần làm việc và sự khẩn cấp của nhân viên thừa hành.

- 6) Phụ trách sự trị an trong liên khu,
- 7) Điều khiển và kiểm soát UBKCHC cấp dưới.

Điều 15

Lúc thường UBKCHC liên khu có thể, trong phạm vi liên khu mình:

- 1) Đặt quy tắc để thi hành những sắc lệnh, nghị định hay chỉ thị của Chính phủ.
- 2) Đặt quy tắc về cảnh sát.

Điều 16

Gặp trường hợp cần kíp, phải giải quyết những vấn đề mà chưa có sắc lệnh, nghị định, chỉ thị quy định rõ, thì UBKCHC có thể đặt những quy tắc tạm thời được thi hành ngay.

Điều 17

Khi sử dụng quyền lập quy nói ở điều 15, 16, UBKCHC phải theo những điều kiện sau này:

- 1) Không trái với chủ trương chính sách của Chính phủ,
- 2) Không trái những sắc lệnh, nghị định, thể lệ, hiện hành,
- 3) Không được đặt các thứ thuế mới,
- 4) Không được đặt những hình phạt, trừ hình phạt vi cảnh,
- 5) Về những việc có liên quan đến chuyên môn, phải hỏi ý kiến ngành chuyên môn sở quan,
- 6) Phải báo cáo ngay lên Chính phủ,
- 7) Phải đưa ra toàn ủy ban thảo luận, phải lấy biểu quyết theo đa số của toàn ban.

Điều 18

UBKCHC liên khu cho phiếu điểm các giám đốc chuyên môn trong liên khu.

Đối với những nhân viên thuộc quyền giám đốc chuyên môn, UBKCHC liên khu sẽ ghi ý kiến vào những phiếu điểm do giám đốc chuyên môn cho những nhân viên ấy.

Điều 19

Khi bổ nhiệm Giám đốc, Phó Giám đốc, các Trưởng khu, Trưởng ty, các thẩm phán, Bộ sẽ hỏi ý kiến UBKCHC liên khu.

Điều 20

Những sáng kiến của các ngành chuyên môn trong liên khu, nếu có liên quan đến dân chúng hoặc chính trị, ngành chuyên môn cần phải thảo luận với UBKCHC liên khu trước khi đề nghị lên Bộ sở quan.

Những sáng kiến của UBKCHC liên khu, nếu có liên quan đến chuyên môn, UBKCHC liên khu phải thảo luận với Giám đốc chuyên môn sở quan trước khi đề nghị lên Bộ sở quan.

Điều 21

1- UBKCHC liên khu lập và gửi lên Chính phủ sự án ngân sách của UBKCHC liên khu và các cơ quan trực thuộc vào UBKCHC liên khu.

2- UBKCHC liên khu xét và gửi lên Chính phủ dự án phần ngân sách của UBKCHC tỉnh, thành phố, huyện, thị xã trong liên khu.

3- UBKCHC liên khu ghi ý kiến vào dự án phần ngân sách của các ngành hoạt động thuộc phạm vi liên khu.

4- Trong quyền hạn do Bộ trưởng Tài chính ủy nhiệm cho, Chủ tịch UBKCHC liên khu (hoặc ủy viên được Chủ tịch UBKCHC ủy quyền) sẽ phát hành ngân phiếu cho tất cả các cơ quan đóng ở liên khu, và ký lệnh thu, phát tiền, dưới sự kiểm soát của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Chủ tịch UBKCHC liên khu không có quyền từ chối phát hành ngân phiếu, trừ những trường hợp đặc biệt do Bộ trưởng Bộ Tài chính ấn định bằng nghị định.

Điều 22

UBKCHC liên khu được sử dụng quyền công tố tại tòa án thường và tòa án quân sự, sau khi hỏi ý kiến Giám đốc Tư pháp liên khu. Quyền công tố này ở dưới quyền công tố của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Chương lý.

Điều 23

UBKCHC liên khu có quyền, trong liên khu, ra quyết nghị bắt đem an trí cùng cầm lưu trú, nói trong Điều 7 Sắc lệnh số 40 ngày 29-3-1946 và các sắc lệnh tiếp sau đổi Sắc lệnh số 40.

UBKCHC:

1- Có quyền cho phép bắt người tình nghi có phương hại đến nền độc lập nước nhà.

2- Quyết nghị, sau khi hỏi ý kiến Giám đốc Tư pháp liên khu, đưa đi an trí hoặc ra lệnh cho công cáo ủy viên truy tố trước tòa án quân sự.

3- Quyết nghị, sau khi hỏi ý kiến Giám đốc Tư pháp liên khu, sự phóng thích những người bị an trí.

Cứ sáu tháng một kỳ, UBKCHC liên khu sẽ họp với Giám đốc Tư pháp liên khu để xét lại tất cả các quyết nghị an trí hay cầm lưu trú, đã ban bố.

Điều 24

1- UBKCHC liên khu có quyền: ân xá, ân giảm (trừ án tử hình), phóng thích các tội nhân do các tòa án (trừ tòa án binh tại mặt trận) kết án.

Những tội nhân chỉ được ân xá, ân giảm hoặc phóng thích nếu quá nửa số ủy viên UBKCHC ưng thuận, sau khi hỏi ý kiến Giám đốc Tư pháp Liên khu.

2- Đối với việc ân xá, ân giảm các án tử hình, UBKCHC liên khu sẽ triệu tập một hội đồng gồm có ít nhất là Giám đốc Tư pháp Liên khu và quá nửa số ủy viên trong Ủy ban để thảo luận. Biên bản cuộc thảo luận đó cùng với đơn xin ân xá, ân giảm sẽ đệ trình lên Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quyết định.

Điều 25

UBKCHC liên khu có quyền thiết lập trại giam tù binh, trại giam thường, trại giam an trí.

Điều 26

UBKCHC liên khu có quyền kiểm soát (cho phép, kiểm duyệt, tịch thu,...) hết thảy các báo chí, sách vở, ca kịch, truyền đơn, tranh ảnh, phát thanh, khẩu hiệu, in, viết vẽ nói, nếu những loại ấy đem đưa ra công chúng hay cho lưu hành.

Điều 27

UBKCHC liên khu có quyền trưng thu, trưng dụng.

Gặp trường hợp cần kíp, UBKCHC liên khu được quyền trưng tập, nhưng phải báo cáo ngay lên Chính phủ.

Mục 3: CÁCH LÀM VIỆC VÀ PHÂN CÔNG

Điều 28

UBKCHC liên khu làm việc theo lối tập thể.

Mỗi ủy viên đều liên đới chịu trách nhiệm về công việc của Ủy ban.

Điều 29

Chủ tịch UBKCHC liên khu là đại diện đương nhiên của UBKCHC Chủ tịch Ủy ban phải:

1- Bao quát, theo dõi mọi công việc trong địa phương,

2- Ban hành những nghị quyết của UBKCHC.

3- Phụ trách giải quyết những việc thường. Đối với những việc quan trọng, có tính chất khẩn cấp, Chủ tịch có thể tự giải quyết rồi báo cáo sau với UBKCHC.

4- Ký các công văn của Ủy ban (hay có thể ủy quyền cho một ủy viên trong ủy ban ký thay).

Điều 30

Phó Chủ tịch UBKCHC liên khu thay Chủ tịch khi Chủ tịch vắng mặt hay bị ngăn trở.

Điều 31

Sự phân công giữa các ủy viên (kể cả Phó Chủ tịch) sẽ tùy theo hoàn cảnh và năng lực của mỗi người.

Điều 32

Việc tổ chức các phòng và ban giúp việc UBKCHC liên khu sẽ do một nghị định Bộ Nội vụ quy định sau.

TIẾT 2 : ỦY BAN KHÁNG CHIẾN HÀNH CHÍNH TỈNH

Mục 1 : THÀNH PHẦN

Điều 33

Ở mỗi tỉnh đặt một Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh, gồm có 5 hay 7 ủy viên, thành phần như sau:

- 3 hay 5 ủy viên do HĐND Tỉnh bầu và do Hội đồng Quốc phòng tối cao công nhận. Khi bầu, không phải bầu thêm ủy viên dự khuyết. Người ra ứng cử có thể là người ngoài HĐND.

- 2 ủy viên (trong đó có 1 ủy viên quân sự) do Hội đồng Quốc phòng tối cao chỉ định, theo đề nghị của UBKCHC liên khu.

Ủy viên quân sự sẽ chọn trong các chỉ huy cao cấp Vệ quốc quân hay dân quân ở tỉnh.

Điều 34

Ở những tỉnh chưa có HĐND, tạm thời các ủy viên UBKCHC tỉnh đều do Hội đồng Quốc phòng tối cao chỉ định, theo đề nghị của UBKCHC liên khu.

Điều 35

Các ủy viên UBKCHC tỉnh bầu lấy 1 ủy viên làm Chủ tịch và 1 ủy viên làm Phó Chủ tịch. Kết quả cuộc bầu Chủ tịch và Phó Chủ tịch do Hội đồng Quốc phòng tối cao công nhận.

Mục 2: NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 36

UBKCHC tỉnh là cơ quan chính quyền ở tỉnh có nhiệm vụ:

- 1- Thực hiện trong tỉnh chính sách của Chính phủ,
- 2- Thực hiện trong tỉnh những kế hoạch kháng chiến của cấp trên,
- 3- Thi hành hoặc đôn đốc sự thi hành các sắc lệnh, mệnh lệnh và chỉ thị của các cấp trên,
- 4- Điều hòa, phối hợp các ngành hoạt động thuộc phạm vi tỉnh,
- 5- Kiểm soát các ngành hoạt động thuộc phạm vi tỉnh về phương diện đúng với chủ trương, chính sách của Chính phủ,
- 6- Phụ trách sự trị an trong tỉnh,
- 7- Điều khiển và kiểm soát UBKCHC cấp dưới,

Điều 37

UBKCHC tỉnh tổ chức và chỉ huy dân quân theo chương trình và kế hoạch của cấp trên.

UBKCHC tỉnh tổ chức và chỉ huy đội cảnh vệ tỉnh.

Điều 38

UBKCHC tỉnh có thể, trong phạm vi địa phương mình, đặt:

- 1- Quy tắc để thi hành mệnh lệnh, chỉ thị của cấp trên,
- 2- Quy tắc về cảnh sát.

Điều 39

Thủ tục sử dụng quyền lập quỹ cũng như thủ tục nói trong Điều 17 Sắc lệnh này.

Điều 40

UBKCHC tỉnh cho phiếu điểm những công chức thuộc ngạch hành chính dưới quyền tỉnh.

Đối với nhân viên các ngành chuyên môn thuộc tỉnh (từ Trưởng ty và các thẩm phán đệ nhị cấp) UBKCHC tỉnh có thể được UBKCHC liên khu ủy quyền ghi ý kiến vào phiếu điểm do các Trưởng ty cho các nhân viên ấy.

Điều 41

Những sáng kiến của các ngành chuyên môn trong tỉnh, nếu có liên quan đến dân chúng, hoặc chính trị, ngành chuyên môn phải thảo luận với UBKCHC tỉnh trước khi đề nghị lên cấp trên.

Những sáng kiến của UBKCHC tỉnh, nếu có liên quan đến chuyên môn thì UBKCHC tỉnh phải thảo luận với ngành chuyên môn sở quan ở tỉnh trước khi đề nghị lên cấp trên.

Điều 42

1- UBKCHC tỉnh lập và gửi lên UBKCHC liên khu dự án phân ngân sách của UBKCHC tỉnh, huyện, thị xã và các cơ quan phụ thuộc khác.

2- UBKCHC tỉnh cho ý kiến vào dự án ngân sách của các ngành chuyên môn thuộc tỉnh.

3- Chủ tịch UBKCHC tỉnh (hay Ủy viên được Chủ tịch ủy quyền) là phụ nhiệm chi thu, và được ủy quyền phát hành ngân phiếu cho hết thầy các cơ quan đóng ở tỉnh, và ký lệnh thu, phát tiền, dưới sự kiểm soát của UBKCHC liên khu và Bộ Tài chính.

Điều 43

Khi cần kíp, UBKCHC tỉnh có thể ra lệnh tạm giữ người tình nghi có phương hại đến nền độc lập nước nhà. Khi sử dụng quyền này, UBKCHC tỉnh phải theo đúng những điều kiện nói trong Sắc lệnh số 40 ngày 29-3-1946 và các sắc lệnh tiếp sau sửa đổi Sắc lệnh 40.

Điều 44

UBKCHC tỉnh quản trị các trại giam, trại an trí thuộc tỉnh.

Điều 45

UBKCHC tỉnh có thể được ủy quyền của UBKCHC liên khu để kiểm soát các báo chí v.v... theo Điều 36 nói trong Sắc lệnh này.

Điều 46

UBKCHC tỉnh có quyền trưng dụng động sản và bất động sản, tới một thời hạn là ba tháng.

Tuy nhiên, nếu thời hạn trưng dụng bất động sản trên một tháng thì phải được UBKCHC liên khu duyệt y mới được thi hành việc trưng dụng.

Mục 3: CÁCH LÀM VIỆC VÀ PHÂN CÔNG

Điều 47

Cách làm việc và phân công của UBKCHC tỉnh cũng giống như cách làm việc và phân công của UBKCHC liên khu, nói trong những điều 28, 29, 30, 31, 32 Sắc lệnh này.

Tiết 3: ỦY BAN KHÁNG CHIẾN HÀNH CHÍNH THÀNH PHỐ

Mục 1: THÀNH PHẦN

Điều 48

Ủy ban kháng chiến hành chính thành phố gồm có 5 hay 7 ủy viên (trong đó 1 ủy viên quân sự). Các ủy viên do Hội đồng Quốc phòng tối cao chỉ định, theo đề nghị của UBKCHC liên khu.

Hội đồng Quốc phòng tối cao sẽ chỉ định trong số các ủy viên của UBKCHC thành phố một ủy viên làm Chủ tịch và một ủy viên làm Phó Chủ tịch.

Điều 49

Một sắc lệnh riêng sẽ ấn định những thành phố nào cần tổ chức UBKCHC thành phố.

Một sắc lệnh riêng sẽ ấn định chế độ đặc biệt của UBKCHC thành phố Hà Nội.

Mục 2: QUYỀN HẠN VÀ NHIỆM VỤ

Điều 50

Nhiệm vụ và quyền hạn của UBKCHC thành phố cũng như nhiệm vụ và quyền hạn của UBKCHC tỉnh nói ở những điều từ 36 đến 46 trong Sắc lệnh này.

Mục 3: CÁCH LÀM VIỆC VÀ PHÂN CÔNG

Điều 51

Cách làm việc và phân công của UBKCHC thành phố cũng như cách làm và phân công UBKCHC tỉnh nói trong Sắc lệnh này.

TIẾT 4: ỦY BAN KHÁNG CHIẾN HÀNH CHÍNH HUYỆN

Mục 1: THÀNH PHẦN

Điều 52

Ở mỗi huyện đặt một Ủy ban kháng chiến hành chính huyện gồm có 5 hay 7 ủy viên (trong đó có một ủy viên quân sự) do UBKCHC liên khu chỉ định, theo đề nghị của UBKCHC tỉnh.

Ủy viên quân sự sẽ chọn trong những cấp chỉ huy Vệ quốc quân hay dân quân ở huyện.

Điều 53

UBKCHC huyện có 1 Chủ tịch và 1 Phó Chủ tịch cũng do UBKCHC liên khu chỉ định như trên trong số các ủy viên.

Mục 2: NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 54

UBKCHC huyện là cơ quan chính quyền địa phương huyện có nhiệm vụ:

- 1- Thi hành và đôn đốc sự thi hành các sắc lệnh, nghị định, chỉ thị của các cấp trên.
- 2- Thực hiện trong huyện những kế hoạch kháng chiến của cấp trên,
- 3- Điều hòa, phối hợp các ngành hoạt động thuộc phạm vi huyện,
- 4- Phụ trách sự trị an trong huyện,
- 5- Điều khiển và kiểm soát các UBKCHC xã.

Điều 55

UBKCHC huyện:

- 1- Tổ chức và chỉ huy dân quân theo chương trình và kế hoạch của cấp trên,
- 2- Chỉ huy đội cảnh vệ huyện do UBKCHC tỉnh giao cho.

Điều 56

UBKCHC huyện trong phạm vi địa phương mình có thể đặt quy tắc về cảnh sát, nhưng phải báo cáo ngay lên UBKCHC tỉnh và đợi UBKCHC tỉnh duyệt ý. Nếu trong hạn 15 ngày (kể từ ngày gửi báo cáo), không nhận được công văn trả lời của tỉnh thì UBKCHC huyện được cho thi hành quy tắc đặt ra. Trong trường hợp phải đối phó với những tình thế cấp bách, UBKCHC huyện có thể cho thi hành ngay các quy tắc ấy.

Điều 57

UBKCHC huyện:

- 1- Cho phiếu điểm những công chức hành chính thuộc quyền,

2- Đối với các ngành chuyên môn trong huyện, UBKCHC huyện có thể được UBKCHC tỉnh ủy quyền ghi ý kiến và phiếu điểm của các nhân viên các ngành đó (trừ các thẩm phán và các nhân viên phụ trách ngành chuyên môn ở huyện).

Điều 58

Trong trường hợp đặc biệt (liên lạc khó khăn, tình thế khẩn cấp v.v...) UBKCHC huyện có thể được UBKCHC tỉnh ủy quyền ra lệnh tạm giữ những người bị tình nghi có phương hại đến nền độc lập của nước nhà, nhưng trong hạn 05 ngày (kể từ ngày có lệnh bắt), UBKCHC huyện phải đưa người bị can cùng với hồ sơ điều tra sơ lược lên UBKCHC tỉnh quyết định.

Điều 59

UBKCHC huyện có quyền trưng dụng động sản tới một thời hạn 1 tháng, nhưng phải báo cáo ngay lên UBKCHC tỉnh.

Mục 3: CÁCH LÀM VIỆC VÀ PHÂN CÔNG

Điều 60

Cách làm việc và phân công của UBKCHC huyện cũng như cách làm việc và phân công của UBKCHC tỉnh nói trong Sắc lệnh này.

Tiết 5: ỦY BAN KHÁNG CHIẾN HÀNH CHÍNH XÃ ỦY BAN KHÁNG CHIẾN HÀNH CHÍNH THỊ XÃ

Mục 1: THÀNH PHẦN

Điều 61

Ở mỗi xã có một Ủy ban kháng chiến hành chính xã gồm có 5 hay 7 ủy viên, thành phần như sau này:

- 3 Hay 5 ủy viên do HĐND xã bầu và do UBKCHC tỉnh công nhận,
- 2 Ủy viên (trong đó có 1 Ủy viên quân sự) do UBKCHC tỉnh chỉ định, theo đề nghị của UBKCHC huyện.

Ủy viên quân sự sẽ chọn trong những cấp chỉ huy dân quân ở xã.

Điều 62

Các ủy viên UBKCHC xã sẽ bầu lấy 1 ủy viên làm Chủ tịch, 1 ủy viên làm Phó Chủ tịch và 1 ủy viên làm Thư ký.

Kết quả cuộc bầu sẽ do UBKCHC tỉnh công nhận.

Điều 63

Ở những xã chưa có HĐND tạm thời các ủy viên (kể cả Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Thư ký) sẽ do UBKCHC tỉnh chỉ định, theo đề nghị của UBKCHC huyện.

Điều 64

Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Thư ký họp lại thành Ban Thường vụ của UBKCHC xã.

Điều 65

UBKCHC thị xã gồm có 5 hay 7 ủy viên, trong đó có một ủy viên quân sự do UBKCHC tỉnh chỉ định.

Điều 66

UBKCHC thị xã có 1 Chủ tịch, 1 Phó Chủ tịch và 1 Thư ký cũng do UBKCHC tỉnh chỉ định như trên trong số các ủy viên.

Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Thư ký họp lại thành Ban Thường vụ của UBKCHC thị xã.

Điều 67

UBKCHC liên khu sẽ ấn định những thị xã nào cần phải tổ chức UBKCHC thị xã.

Mục 2: NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 68

UBKCHC xã là cơ quan chính quyền ở xã có nhiệm vụ:

- 1- Thi hành và đôn đốc sự thi hành các mệnh lệnh chỉ thị của các cấp trên,
- 2- Thực hiện trong xã những kế hoạch kháng chiến của các cấp trên.
- 3- Điều hòa, phối hợp các ngành hoạt động thuộc phạm vi xã,
- 4- Kiểm soát các công việc của các cơ quan thuộc phạm vi xã về phương diện tinh thần làm việc và sự khẩn cấp của các nhân viên thừa hành.
- 5- Phụ trách sự trị an trong xã.

Điều 69

UBKCHC xã:

- 1- Tổ chức và chỉ huy dân quân trong xã theo kế hoạch của cấp trên,
- 2- Điều khiển Ban Trật tự xã.

Điều 70

Ban thường vụ UBKCHC xã họp thành Ban Tư pháp xã, có nhiệm vụ:

- 1- Hòa giải về tất cả các việc thuộc dân luật và luật thương mại trong phạm vi xã,
- 2- Xử các việc vi cảnh theo lối điều giải, và chỉ được phạt tiền từ 1 đồng đến 15 đồng,
- 3- Thi hành các bản án của Tòa án.

Điều 71

Nhiệm vụ và quyền hạn của UBKCHC thị xã cũng giống như nhiệm vụ và quyền hạn của UBKCHC xã nói trong mục này, song các thị xã trực thuộc với tỉnh.

Mục 3: CÁCH LÀM VIỆC VÀ PHÂN CÔNG

Điều 72

Cách làm việc của UBKCHC xã và thị xã cũng giống như cách làm việc của UBKCHC huyện nói trong Sắc lệnh này.

Điều 73

Một nghị định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sẽ ấn định chi tiết phân công của UBKCHC xã và thị xã.

Tiết 6: TÍNH CHẤT VÀ KỶ LUẬT CỦA CÁC ỦY BAN KHÁNG CHIẾN HÀNH CHÍNH

Mục 1: TÍNH CHẤT

Điều 74

Những ủy viên UBKCHC các cấp, do cấp trên chỉ định hay do HĐND bầu ra và được cấp trên công nhận, đều có nhiệm vụ thừa hành mệnh lệnh của cấp trên và chịu trách nhiệm hoàn toàn với cấp trên.

Trong mỗi UBKCHC các ủy viên đều phải liên đới chịu trách nhiệm về công việc của Ủy ban.

Mục 2: KỶ LUẬT

Điều 75

Khi một UBKCHC phạm lỗi, tùy theo trường hợp nhẹ hay nặng, Ủy ban đó có thể bị:

- 1- Cảnh cáo
- 2- Khiển trách
- 3- Giải tán.

Việc cảnh cáo hoặc khiển trách một Ủy ban phạm lỗi, thuộc quyền cấp trên trực tiếp của Ủy ban đó.

Việc giải tán một Ủy ban phạm lỗi thuộc quyền cấp trên có nhiệm vụ duyệt y việc thành lập Ủy ban đó.

Điều 76

Khi một ủy viên (kể cả Chủ tịch, Phó Chủ tịch) phạm lỗi, tùy theo trường hợp nặng hay nhẹ, ủy viên đó có thể bị:

- 1- Cảnh cáo
- 2- Khiển trách
- 3- Huyền chức
- 4- Bãi chức
- 5- Cách chức

Việc cảnh cáo hay khiển trách thuộc quyền cấp trên trực tiếp.

Việc huyền chức, bãi chức hay cách chức, thuộc quyền cấp trên có nhiệm vụ công nhận hay chỉ định ủy viên có lỗi.

Những ủy viên bị bãi chức hoặc cách chức đều mất tư cách là hội viên HĐND.

Điều 77

Khi một ủy viên UBKCHC từ chức, việc quyết định cho hay không cho từ chức thuộc quyền cấp đã công nhận hay chỉ định ủy viên đó.

Điều 78

Thủ tục ấn định trong Sắc lệnh số 9-SL ngày 29-1-1947 về việc bắt giam hoặc truy tố những ủy viên UBKCHC khu và tỉnh phạm lỗi, nay áp dụng cho ủy viên UBKCHC ở các cấp liên khu, tỉnh và thành phố.

Đối với ủy viên UBKCHC huyện, sẽ theo thủ tục đã ấn định cho thẩm phán sơ cấp nói trong sắc lệnh trên.

CHƯƠNG THỨ BA
TRƯỜNG HỢP LIÊN LẠC KHÓ KHĂN

Tiết 1: LIÊN LẠC KHÓ KHĂN GIỮA TRUNG ƯƠNG VÀ LIÊN KHU

Điều 79

UBKCHC liên khu được Chính phủ ủy quyền kiểm soát về mọi phương diện tất cả các ngành hoạt động trong Liên khu.

Điều 80

UBKCHC liên khu có thể được các Bộ ủy quyền điều khiển về một hay nhiều phương diện, các ngành hoạt động sở quan trọng liên khu.

Điều 81

UBKCHC liên khu được ủy quyền ra lệnh thiết quân luật và bãi quân luật trong Liên Khu.

Điều 82

UBKCHC liên khu có thể cho phép mở các cuộc lạc quyền.

Điều 83

UBKCHC liên khu có quyền sau khi hỏi ý kiến Giám đốc Liên Khu chuyên môn sở quan, thuyên chuyển, tuyển bổ tạm thời nếu có chỗ khuyết, và tạm huyền chức những nhân viên các cấp và các ngành, (trừ ngành quân sự và các Giám đốc chuyên môn trong Liên Khu), nhưng phải báo cáo ngay lên cấp trên. Các quyết định tuyển bổ và huyền chức phải được duyệt y mới thành chính thức.

UBKCHC liên khu có quyền khiển trách các nhân viên nói trên kể cả các giám đốc Liên khu.

Điều 84

UBKCHC liên khu được sử dụng những quyền của Bộ Nội vụ với HĐND các cấp, và của Hội đồng Quốc phòng tối cao đối UBKCHC và ủy viên UBKCHC từ cấp tỉnh trở xuống nói trong Sắc lệnh này.

Điều 85

UBKCHC liên khu có quyền quyết định những khoản chi thu về phần ngân sách của các UBKCHC trong liên khu và các cơ quan phụ thuộc, cũng như về phần ngân sách của các ngành khác (kể cả ngành quân sự), sau khi hỏi ý kiến các người phụ trách, các ngành đó.

Điều 86

UBKCHC liên khu và Giám đốc Tư pháp liên khu hợp thành một Hội đồng để xét các việc ân xá, ân giảm các án tử hình (trừ án của Tòa án Bình tại mặt trận), Hội đồng này quyết định theo đa số; trong trường hợp phiếu bằng nhau thì sẽ quyết định theo ý kiến của Chủ tịch UBKCHC liên khu.

Điều 87

UBKCHC liên khu được ủy quyền của Bộ Nội vụ và Bộ Tư pháp để thiết lập tòa án quân sự trong liên khu.

Tiết 2: LIÊN LẠC KHÓ KHĂN GIỮA TỈNH VÀ LIÊN KHU

Điều 88

Trong tình thế liên lạc khó khăn UBKCHC tỉnh ở phạm vi tỉnh, có thể được UBKCHC liên khu ủy cho một phần hay tất cả quyền hạn lúc thường của UBKCHC liên khu, tùy theo quyết

định của UBKCHC liên khu; nếu xét những quyền hạn đó không đủ để UBKCHC tỉnh làm việc, thì UBKCHC liên khu sẽ đề nghị lên Chính phủ quyết định.

Tiết 3: TUYÊN BỐ TÌNH THỂ LIÊN LẠC KHÓ KHĂN

Điều 89

Việc công nhận tình thể liên lạc khó khăn ở một địa phương nào, (tỉnh hay liên khu) và tuyên bố tình thể đó hết, thuộc quyền Hội đồng Quốc phòng tối cao quyết định.

Trong trường hợp đã tuyên bố tình thể liên lạc khó khăn giữa Trung ương và một liên khu nào, thì liên khu này được sử dụng quyền Hội đồng Quốc phòng tối cao để tuyên bố tình thể liên lạc khó khăn giữa liên khu đó và một tỉnh trong liên khu.

Khi tuyên bố tình thể liên lạc khó khăn hết, thì những quyền hạn đặc biệt nói trong chương này không còn nữa.

**CHƯƠNG THỨ TƯ
ĐIỀU KHOẢN CHUNG**

Điều 90

Hội đồng Quốc phòng tối cao sẽ ấn định bằng nghị định chi tiết để thi hành Sắc lệnh này.

Điều 91

Những luật lệ hay điều khoản trái với Sắc lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 92

Hội đồng Quốc phòng tối cao và các vị Bộ trưởng các Bộ chiếu Sắc lệnh thi hành.

Phó thự:
KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
QUỐC PHÒNG TỐI CAO
PHÓ CHỦ TỊCH
Lê Văn Hiến

Ngày 19 tháng 11 năm 1948
CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ
Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 07, tờ 135 - 147

L U U T R U V N

Sắc lệnh số 255-SL ngày 19 tháng 11 năm 1948 của Chủ tịch Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ấn định cách tổ chức và làm việc của HĐND và UBKCHC trong vùng tạm thời bị địch kiểm soát hoặc uy hiếp

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Chiếu Sắc lệnh số 254-SL ngày 19-11-1948 tổ chức chính quyền nhân dân địa phương trong thời kỳ kháng chiến;

Xét tình thế hiện thời;

Theo đề nghị của Hội đồng Quốc phòng tối cao;

Sau khi Hội đồng Chính phủ quyết nghị và Ban Thường vụ Quốc hội thỏa thuận,

RA SẮC LỆNH:

Điều 1

Trong những vùng tạm thời bị địch kiểm soát hoặc uy hiếp, cách tổ chức và cách làm việc của các HĐND và UBKCHC ấn định như sau này.

TIẾT THỨ NHẤT - HĐND

Điều 2

1- Khi số hội viên HĐND còn lại quá một phần ba số đã định thì HĐND đó vẫn đủ thẩm quyền làm việc.

2- Nếu số hội viên HĐND còn lại không được quá một phần ba số đã định thì có thể chỉ định thêm hội viên để tiếp tục làm việc, theo thủ tục sau này:

- Cấp xã: những hội viên HĐND còn lại (kể cả những hội viên là ủy viên trong UBKCHC xã) đề nghị lên huyện, huyện đề nghị lên tỉnh quyết định.

- Cấp tỉnh: những hội viên HĐND còn lại (kể cả những hội viên là ủy viên trong UBKCHC tỉnh) đề nghị lên Liên khu, Liên khu lên Bộ Nội vụ quyết định.

Điều 3

Nếu những vùng bị địch tạm thời kiểm soát hay uy hiếp chưa có HĐND, thì có thể chỉ định ra một HĐND lâm thời, theo thủ tục sau này:

- Cấp xã: UBKCHC xã đề nghị lên huyện, huyện đề nghị lên tỉnh quyết định.

- Cấp tỉnh: UBKCHC tỉnh đề nghị lên liên khu, liên khu đề nghị lên Bộ Nội vụ quyết định.

Điều 4

Số hội viên trong HĐND lâm thời xã gồm từ 7 đến 15 người.

Số hội viên trong HĐND lâm thời tỉnh gồm từ 10 đến 20 người.

Số hội viên HĐND lâm thời mỗi cấp sẽ do cấp có quyền chỉ định ấn định.

Điều 5

Nếu có 1 hội viên trong HĐND lâm thời xin từ chức hoặc nếu vì một lẽ gì mà có chỗ khuyết trong HĐND lâm thời, thì việc cho từ chức hay thay thế các hội viên đó sẽ do cấp có quyền chỉ định quyết định.

TIẾT THỨ HAI - ỦY BAN KHÁNG CHIẾN HÀNH CHÍNH

Điều 6

Trong những vùng tạm thời bị địch kiểm soát hay uy hiếp, nếu chưa có điều kiện thành lập UBKCHC, các ủy viên UBKCHC sẽ chỉ định như sau:

- Ủy viên cấp huyện, xã, thị xã: do UBKCHC liên khu chỉ định theo đề nghị của UBKCHC tỉnh.

- Ủy viên cấp tỉnh, thành phố: do Hội đồng Quốc phòng tối cao chỉ định, theo đề nghị của UBKCHC liên khu.

Điều 7

Ở mỗi cấp, sẽ chỉ định 1 Chủ tịch, 1 ủy viên quân sự và từ 1 đến 5 ủy viên khác.

Số ủy viên có thể tùy nghi thay đổi theo hoàn cảnh địa phương, và sẽ do cấp có quyền chỉ định ấn định.

Điều 8

Việc phân công trong UBKCHC sẽ căn cứ vào hoàn cảnh và tình thế địa phương.

TIẾT THỨ BA ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 9

Việc tuyên bố áp dụng Sắc lệnh này cho một vùng và tuyên bố tình trạng đó hết, theo thủ tục sau này:

1- Xã, thị xã, huyện: do UBKCHC liên khu tuyên bố và báo cáo ngay lên Chính phủ.

2- Tỉnh: do Hội đồng Quốc phòng tối cao.

Điều 10

Các điều khoản áp dụng cho những vùng tạm thời bị địch kiểm soát hoặc uy hiếp, trái với Sắc lệnh này, đều bãi bỏ.

Điều 11

Hội đồng Quốc phòng tối cao và các vị Bộ trưởng các Bộ chiếu sắc lệnh thi hành.

Phó thực:

**KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
QUỐC PHÒNG TỐI CAO**

PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Hiến

Ngày 19 tháng 11 năm 1948

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ

Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phong PTT, hồ sơ 07, tờ 148 - 149

Sắc lệnh số 258-SL ngày 19 tháng 11 năm 1948 của Chủ tịch Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quy định cách tổ chức Công an Quân pháp trong thời kỳ kháng chiến

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Chiều Sắc lệnh số 34 ngày 25 tháng 3 năm 1946 và số 35-SL ngày 19 tháng 3 năm 1947 tổ chức Bộ Quốc phòng;
Chiều Sắc lệnh số 165 ngày 23 tháng 6 năm 1946 tổ chức Tòa án binh lâm thời;
Chiều Sắc lệnh số 19-SL ngày 16 tháng 02 năm 1947 tổ chức các Tòa án binh Khu;
Chiều Sắc lệnh số 45-SL ngày 25 tháng 4 năm 1947 tổ chức Tòa án binh tối cao;
Chiều Sắc lệnh số 59-SL ngày 05 tháng 7 năm 1947 tổ chức Tòa án binh Trung ương;
Chiều Sắc lệnh số 40 ngày 29 tháng 3 năm 1946 về việc bảo đảm tự do cá nhân cùng các sắc lệnh sửa đổi sắc lệnh ấy;
Chiều Sắc lệnh số 131 ngày 20 tháng 7 năm 1946 tổ chức Tư pháp Công an;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Tư pháp;
Sau khi Hội đồng Chính phủ đã quyết định và sau khi Ban Thường trực Quốc hội thỏa thuận,*

RA SẮC LỆNH:

Điều thứ 1

Cách tổ chức Công an Quân pháp trong thời kỳ kháng chiến quy định như sau này:

Điều thứ 2

Công an Quân pháp có nhiệm vụ:

- 1- Truy tìm tất cả các việc phạm pháp, thuộc thẩm quyền tòa án binh, thu thập các tài liệu và bắt giam những người phạm pháp để giao cho Tòa án Binh xét xử.
- 2- Thi hành các mệnh lệnh cùng bản án của Tòa án binh.

Điều thứ 3

Công an Quân pháp gồm có những phụ trách Công an Quân pháp, Ủy viên Công an Quân pháp và Công an viên Quân pháp.

- Phụ trách Công an Quân pháp là Ủy viên Chính phủ và Dự thẩm các Tòa án binh.
- Ủy viên Công an Quân pháp là các cấp Chỉ huy Quân đội Quốc gia từ Đại đội trưởng trở lên.
- Công an viên Quân pháp là những quân nhân thuộc quyền chỉ huy của Phụ trách hay Ủy viên Công an Quân pháp, và được những người này giao cho làm việc Công an Quân pháp.
- Phụ trách và các Ủy viên Công an Quân pháp, trước khi nhận việc phải tuyên thệ. Phụ trách Công an Quân pháp tuyên thệ trước ông Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, các Ủy viên Công an Quân pháp tuyên thệ trước Tòa án binh Liên Khu. Đối với các Phụ trách Công an Quân pháp, khi nhận chức Ủy viên Chính phủ Tòa án binh đã tuyên thệ rồi thì không tuyên thệ lại. Trong trường hợp đặc biệt liên lạc hết sức khó khăn, các nhân viên kể trên có thể gửi giấy tuyên thệ.

Điều thứ 4

Các nhân viên điều khiển các cơ quan Trung ương thuộc Bộ Quốc phòng từ bậc II cấp I trở lên (Nghị định số 57-NĐ/CB ngày 16-8-1947) có thể tự mình hoặc trung cầu các nhân viên Công an Quân pháp làm những việc thuộc về Công an Quân pháp đối với một vụ phạm pháp xảy ra trong cơ quan mình điều khiển hay khi nhân viên của mình phạm pháp.

Điều thứ 5

Tất cả các nhân viên Công an Quân pháp về phương diện Công an Quân pháp, đều đặt dưới quyền kiểm soát trực tiếp của Quân pháp Cục trưởng.

Trong quân hạt mỗi Khu, nhân viên Công an Quân pháp về phương diện Công an Quân pháp, đều đặt dưới quyền kiểm soát trực tiếp của Ủy viên Chính phủ trong Tòa án binh Khu ấy.

Quân pháp Cục trưởng, về mặt hành chính, có quyền: đề nghị lên Bộ trưởng Bộ Quốc phòng định sự thưởng phạt cho các nhân viên Công an Quân pháp.

Điều thứ 6

Phụ trách các Ủy viên Công an Quân pháp có quyền:

- Nhận các đơn khiếu nại hay tố cáo
- Lập biên bản
- Lấy lời khai của những người tình nghi phạm pháp và những người có hiểu biết về sự phạm pháp
- Khám nhà và tịch thu tang vật theo hình thức ấn định tại Điều thứ 14, 15 Sắc lệnh này.

Điều thứ 7

Trong trường hợp phạm pháp quả tang, bất cứ một nhân viên Công an Quân pháp nào (phụ trách, Ủy viên hay Công an viên) hay một công dân nào cũng có quyền bắt giữ kẻ phạm pháp, dù kẻ ấy là quân nhân hay thường dân.

Điều thứ 8

Gặp trường hợp không quả tang, Ủy viên Công an Quân pháp có quyền điều tra sơ lược về những vụ phạm pháp thuộc thẩm quyền Tòa án binh và nộp hồ sơ lên Ủy viên Chính phủ.

Điều thứ 9

Ngoài trường hợp quả tang và trường hợp đặc biệt nói trong Điều thứ 10 Sắc lệnh này, Ủy viên Công an Quân pháp không có quyền bắt giam một người nào, nếu không có lệnh viết ra giấy của Phụ trách Công an Quân pháp.

Điều thứ 10

Trong những trường hợp quan trọng và cần thiết đặc biệt như khi có kẻ tình nghi do thám cơ quan quân sự, Ủy viên Công an Quân pháp có thể hạ lệnh viết ra giấy bắt giam kẻ tình nghi phạm pháp, nhưng trong 48 giờ, phải báo lên Ủy viên Chính phủ Tòa án binh và Thẩm phán sơ cấp sở tại, và trong hạn 5 ngày, phải nộp cả hồ sơ cùng kẻ tình nghi phạm pháp lên Ủy viên Chính phủ.

Điều thứ 11

Phụ trách Công an Quân pháp trong phạm vi quyền hạn của mình, và Ủy viên Công an Quân pháp trong trường hợp đặc biệt nói ở Điều thứ 10 trên đây, khi hạ lệnh bắt giam thì:

- A) Trong mệnh lệnh sự vụ cử người đi bắt, phải nói rõ lý do việc bắt ấy,
- B) Mệnh lệnh sự vụ ấy phải viết thành hai bản: người thi hành mệnh lệnh sự vụ bắt buộc phải giao một bản sao cho thân nhân người bị bắt hay UBKCHC sở tại.

Điều thứ 12

Ủy viên Chính phủ các Tòa án binh có quyền giam cứu như các Ủy viên Tòa án quân sự (Sắc lệnh số 68 ngày 26-7-1947).

Việc kháng cáo các mệnh lệnh tạm giam cũng theo như thể lệ đối với các Tòa án quân sự.

Điều thứ 13

Điều tra một vụ phạm pháp thuộc thẩm quyền Tòa án binh là quyền của phụ trách và Ủy viên Công an Quân pháp ở gần nơi phạm pháp nhất.

Nếu nhân viên Công an Quân pháp không có mặt tại chỗ các phụ trách và Ủy viên Công an Tư pháp có thể làm việc thay rồi gửi hồ sơ kẻ phạm pháp cho Tòa án binh.

Điều thứ 14

Mỗi khi khám nhà, nhân viên Công an Quân pháp phải theo hình thức đã ấn định trong Sắc lệnh số 131 ngày 20-7-1946 tổ chức Tư pháp Công an.

Điều thứ 15

Biên bản khám nhà chỉ có hiệu lực nếu:

A) Ủy viên Chính phủ hay Dự thẩm Tòa án binh đi cùng với Lục sự hay một thư ký Lục sự.

B) Ủy viên Công an Quân pháp đi cùng với Chủ tịch UBND xã sơ tại hoặc một nhân viên trong Ủy ban ấy.

C) Công an viên Quân pháp mang theo mệnh lệnh viết giấy của Phụ trách hay Ủy viên Công an Quân pháp và đi cùng với hai công dân. Hai công dân này nên chọn trong các người thân thích với người có nhà bị khám, hoặc người hàng xóm.

Điều thứ 16

Tất cả các biên bản và tài liệu do nhân viên Công an Quân pháp thu thập được đều phải gửi lên Ủy viên Chính phủ Tòa án binh. Chỉ có những viên chức này mới có quyền tạm đình cứu một việc hay đưa việc ấy ra phiên tòa.

Điều thứ 17

Các luật lệ thuộc phạm vi Tư pháp Công an và bảo đảm tự do cá nhân trái với Sắc lệnh này đều không thi hành trong phạm vi Công an Quân pháp.

Điều thứ 18

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, và Bộ trưởng Bộ Tư pháp chiếu Sắc lệnh thi hành.

Ngày 19 tháng 11 năm 1948

CHỦ TỊCH CHÍNH PHỦ

Hồ Chí Minh

Phó thự:

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG

THỨ TRƯỞNG

Tạ Quang Bửu

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Tạ Đình Hòe

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 07, tờ 155



Sắc lệnh số 26-SL ngày 15 tháng 02 năm 1950 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành lập các ban giảm tô xã

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Chiều Sắc lệnh số 78-SL ngày 14 tháng 7 năm 1949 về việc giảm tô;
Chiều đề nghị của các ông Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ Canh nông và Bộ Tư pháp;
Theo quyết nghị của Hội đồng Chính phủ sau khi Ban Thường trực Quốc hội thỏa thuận,*

RA SẮC LỆNH:

Điều 1: Nay đặt tại các xã một Ban Giảm tô, thành phần như sau:

- Chủ tịch hay Phó Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính xã: Chủ tịch;
- Trưởng Ban Tư pháp xã: Hội viên;
- Một đại diện đoàn thể nông dân: Hội viên.

Điều 2: Ban Giảm tô xã có nhiệm vụ giúp Hội đồng Giảm tô tỉnh trong công việc nghiên cứu các cách thức thi hành việc giảm tô, hòa giải những việc tranh tụng về giảm tô giữa tá điền và chủ điền, và thu thập các tài liệu, lập hồ sơ về các việc này để chuyển cho Hội đồng giảm tô xét xử, nếu hòa giải không xong.

Điều 3: Các ông Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Bộ trưởng Bộ Canh nông chiếu Sắc lệnh thi hành.

Ngày 15 tháng 02 năm 1950

**CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM
DÂN CHỦ CỘNG HÒA**

Hồ Chí Minh

Tiếp ký:

Q. BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ
Phan Kế Toại

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ CANH NÔNG**
THỨ TRƯỞNG
Nghiêm Xuân Yêm

**BỘ TRƯỞNG
BỘ TƯ PHÁP**
Vũ Đình Hòe

Nguồn: TTLTQG III, Phong PTT, hồ sơ 09, tờ 56

**Sắc lệnh số 32-SL ngày 04 tháng 3 năm 1950 của Chủ tịch nước Việt
Nam Dân chủ Cộng hòa thành lập Ban Chỉ huy mặt trận để điều
khiển các đơn vị tham chiến**

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Chiều Sắc lệnh số 50-SL ngày 18 tháng 6 năm 1949 tổ chức Bộ Quốc phòng;
Chiều Sắc lệnh số 33 ngày 22 tháng 3 năm 1946 và số 71 ngày 22 tháng 5 năm 1946 tổ
chức và ấn định quy tắc Quân đội quốc gia Việt Nam;
Xét nhu cầu chiến sự;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm Tổng tư lệnh Quân đội quốc gia và Dân
quân Việt Nam;
Theo quyết nghị của Hội đồng Chính phủ sau khi Ban Thường trực Quốc hội thỏa thuận,*

RA SẮC LỆNH:

Điều 1: Tùy theo nhu cầu chiến sự, các đơn vị tham chiến sẽ tập trung thành Mặt trận do một Ban chỉ huy mặt trận điều khiển.

Điều 2: Ban chỉ huy mặt trận gồm có:

- 1 Chính trị Ủy viên;
- 1 Chỉ huy trưởng;
- 1 Chỉ huy phó.

Điều 3: Ban chỉ huy mặt trận sẽ do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm Tổng tư lệnh Quân đội quốc gia và Dân quân Việt Nam cử.

Điều 4: Nếu có sự bất đồng ý kiến giữa Ban chỉ huy, Chính trị ủy viên có quyền tối hậu quyết định.

Điều 5: Chi tiết thi hành Sắc lệnh này sẽ do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm Tổng tư lệnh Quân đội quốc gia và Dân quân Việt Nam ấn định.

Điều 6: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm Tổng tư lệnh Quân đội quốc gia và Dân quân Việt Nam chiếu Sắc lệnh thi hành.

Tiếp ký:

**BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG
KIÊM TỔNG TƯ LỆNH QUÂN ĐỘI
QUỐC GIA VIỆT NAM**

Võ Nguyên Giáp

Ngày 4 tháng 3 năm 1950

**CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM
DÂN CHỦ CỘNG HÒA**

Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 09, tờ 68 - 69

**Sắc lệnh số 68-SL ngày 14 tháng 5 năm 1950 của Chủ tịch nước Việt
Nam Dân chủ Cộng hòa thành lập Ban kinh tế Chính phủ**

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Xét nhu cầu công việc;

Chiều đề nghị của Thủ tướng Chính phủ và Liên Bộ Kinh tế;

Chiều Sắc lệnh số 7-SL ngày 20 tháng 01 năm 1950 tổ chức văn phòng các Bộ;

Theo quyết nghị của Hội đồng Chính phủ,

RA SẮC LỆNH:

Điều 1: Nay lập Ban Kinh tế Chính phủ.

Điều 2: Ban Kinh tế Chính phủ có nhiệm vụ nghiên cứu, khởi thảo đề đệ trình Chính phủ những đề án về chính sách chương trình, kế hoạch kinh tế hoặc những vấn đề quan trọng về kinh tế.

Điều 3: Thành phần Ban kinh tế Chính phủ ấn định như sau:

- Thủ tướng Chính phủ hay Phó Thủ tướng: Chủ tịch;
- Bộ trưởng và Thứ trưởng các Bộ:
 - + Kinh tế,
 - + Canh nông,
 - + Giao thông Công chính,
 - + Lao động,
 - + Tài chính,
- Bộ trưởng hay Thứ trưởng Bộ Quốc phòng;
- Một đại diện Mặt trận;
- Một đại diện Tổng Liên đoàn Lao động;
- Một đại diện Hội Nông dân cứu quốc.

Điều 4: Các đại diện Mặt trận, Tổng Liên đoàn Lao động, Hội Nông dân cứu quốc sẽ do sắc lệnh cử theo đề nghị của các đoàn thể nói trên.

Điều 5: Giúp việc Ban Kinh tế Chính phủ có một thư ký.

Điều 6: Ban Kinh tế Chính phủ thay Hội nghị Liên Bộ Kinh tế thành lập do quyết nghị Hội đồng Chính phủ tháng 3 năm 1949.

Điều 7: Các ông Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng các bộ Kinh tế, Canh nông, Giao thông Công chính, Lao động, Tài chính và Quốc phòng chiếu Sắc lệnh thi hành.

Tiếp ký:

Ngày 14 tháng 5 năm 1950

**KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHÓ THỦ TƯỚNG**

**CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM
DÂN CHỦ CỘNG HÒA**

Phạm Văn Đồng

Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 09, tờ 118a

L U U T R U V N

Sắc lệnh số 85-SL ngày 22 tháng 5 năm 1950 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quy định về tổ chức và hoạt động của các cơ quan tòa án, Ban Tư pháp

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Chiều Sắc lệnh số 13-SL ngày 24 tháng 01 năm 1946 và các sắc lệnh tiếp sau tổ chức các tòa án;

Chiều Sắc lệnh số 51 ngày 17 tháng 4 năm 1946 và các sắc lệnh tiếp sau ấn định thẩm quyền các tòa án;

Chiều đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Theo quyết nghị của Hội đồng Chính phủ sau khi Ban Thường trực Quốc hội thỏa thuận,

RA SẮC LỆNH:

CHƯƠNG I: TỔ CHỨC

Điều 1: Tòa án sơ cấp nay gọi là Tòa án nhân dân huyện, Tòa án đệ nhị cấp nay gọi là Tòa án nhân dân tỉnh, Hội đồng phúc án nay gọi là Tòa phúc thẩm, Phụ thẩm nhân dân nay gọi là Hội thẩm nhân dân.

Điều 2: Khi xét xử hoặc bào chữa, thẩm phán và luật sư không mặc áo chùng đen.

Điều 3: Để xử việc hình và việc hộ, Tòa án nhân dân huyện và Tòa án nhân dân tỉnh gồm một Thẩm phán và hai Hội thẩm nhân dân; Tòa phúc thẩm gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm nhân dân.

Hội thẩm nhân dân có quyền xem hồ sơ và biểu quyết.

Hội thẩm nhân dân được hưởng đặc quyền tài phán như các thẩm phán và lương bổng như các ủy viên Ủy ban kháng chiến hành chính cấp tương đương.

Hội thẩm nhân dân dự khuyết được hưởng phụ cấp vắng phần và phụ cấp lưu trú như các hội viên Hội đồng nhân dân tỉnh đi họp Hội đồng nhân dân.

Nhiệm kỳ của Hội thẩm nhân dân là một năm.

Điều 4: Hàng năm, mỗi Hội đồng nhân dân xã sẽ bầu ba vị ở trong hay ngoài Hội đồng nhân dân để lập một danh sách Hội thẩm nhân dân huyện. Những vị trong danh sách này sẽ bầu ra hai Hội thẩm nhân dân chính thức và một Hội thẩm nhân dân dự khuyết.

Điều 5: Hàng năm, mỗi Hội đồng nhân dân tỉnh sẽ bầu từ hai đến sáu Hội thẩm nhân dân chính thức và một hay hai Hội thẩm nhân dân dự khuyết.

Điều 6: Hàng năm, mỗi Hội đồng nhân dân tỉnh trong liên khu bầu sáu vị hoặc ở trong hoặc ở ngoài Hội đồng nhân dân để lập một danh sách các Hội thẩm nhân dân liên khu.

Những vị trong danh sách này sẽ bầu ra từ ba đến chín Hội thẩm nhân dân chính thức và từ một đến ba Hội thẩm nhân dân dự khuyết.

CHƯƠNG II: BAN TƯ PHÁP XÃ, THẨM QUYỀN

Điều 7: Ban Tư pháp xã có quyền xử:

A) Chung thẩm:

1- Những vụ vi cảnh phạt bạc từ 5đ đến 30đ.

2- Những việc đòi bồi thường hoặc bồi hoàn từ 300đ trở xuống do người bị thiệt hại thỉnh cầu trong đơn kiện hay chậm nhất lúc việc vi cảnh đem ra xử.

B) Sơ thẩm:

Những việc đòi bồi thường hoặc bồi hoàn quá 300đ do người bị thiệt hại thỉnh cầu trong đơn kiện hay lúc xử.

Điều 8: Đơn xin thủ tiêu án vi cảnh của Ban Tư pháp xã sẽ do Tòa án nhân dân tỉnh xét xử.

CHƯƠNG III: TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN, HÒA GIẢI, THẨM QUYỀN

Điều 9: Tòa án nhân dân huyện họp thành Hội đồng hòa giải để thủ hòa giải tất cả các vụ kiện về dân sự và thương sự, kể cả các việc xin ly dị, trừ những vụ kiện mà theo luật pháp đương sự không có quyền điều đình.

Điều 10: Biên bản hòa giải thành là một công chính chứng thư, có thể đem chấp hành ngay. Tuy nhiên, cho đến lúc biên bản hòa giải được chấp hành xong, nếu Biện lý xét biên bản ấy phạm đến trật tự chung thì có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền sửa đổi lại hoặc bác bỏ những điều mà hai bên đã thỏa thuận. Hạn kháng cáo là 15 ngày tròn kể từ ngày phòng biện lý nhận được biên bản hòa giải thành.

Điều 11: Nếu hòa giải bất thành mà Tòa án có thẩm quyền chưa quyết định gì, thì Hội đồng hòa giải có thể tạm thời cho thi hành những phương pháp bảo thủ cần thiết. Tòa án nhân dân huyện phải đệ trình ngay hồ sơ cùng biên bản hòa giải bất thành ghi việc cho thi hành những phương pháp bảo thủ lên Tòa án có thẩm quyền. Tòa án này sẽ duyệt y, sửa chữa hay bác bỏ những phương pháp bảo thủ nếu xét không cần thiết nữa.

Điều 12: Người nào khác với người đương sự, xét mình bị thiệt hại vì biên bản hòa giải thành, có quyền đệ đơn xin yêu cầu tòa án nhân dân huyện ra mệnh lệnh hoãn việc chấp hành biên bản hòa giải ấy.

Người bị thiệt hại phải đệ đơn trong hạn 15 ngày tròn sau khi biết biên bản hòa giải thành có điều khoản thiệt hại đến quyền lợi của mình hoặc sau khi biết sự chấp hành biên bản này.

Điều 13: Tòa án nhân dân huyện có quyền xử chung thẩm những án sơ thẩm của Ban Tư pháp xã bị kháng cáo, hoặc những vụ phạm pháp vi cảnh mà Ban Tư pháp xã xét cần xử phạt giam, hoặc những vụ tái phạm vi cảnh.

Điều 14: Trong trường hợp cấp bách, Tòa án nhân dân huyện có quyền tuyên án ấn định các phương pháp bảo thủ đối với những vụ kiện không thuộc thẩm quyền Tòa án nhân dân huyện.

Nếu người đương sự kháng cáo bản án nói trên, thì trong ngày nhận được đơn kháng cáo, Tòa án huyện phải gửi hồ sơ đến Tòa án có thẩm quyền. Tòa án này trong hạn ba ngày, sau khi nhận được hồ sơ, sẽ tuyên án hoặc y, hoặc cải, hoặc bác bản án của Tòa án nhân dân huyện.

Việc kháng cáo nói trên không hoãn sự thi hành bản án của Tòa án nhân dân huyện.

CHƯƠNG IV: TỐ TỤNG

Điều 15: Công tố viện có quyền kháng cáo về việc hộ cũng như về việc hình.

Điều 16: Biện lý chỉ chuyển sang phòng dự thẩm điều tra thêm một vụ phạm pháp nếu xét cần.

Điều 17: Tòa án chỉ thủ tiêu một phần hay toàn thể thủ tục nếu xét một hay nhiều hình thức ghi trong luật tố tụng hình hoặc hộ có hại cho việc thẩm cứu hoặc đến quyền lợi của đương sự.

Trong trường hợp này Tòa án đương xử vụ kiện vẫn giữ hồ sơ để tiếp tục xét xử và cử một thẩm phán để chỉ huy việc làm lại thủ tục.

Điều 18: Về việc hình, người bị thiệt hại nào đã đầu đơn kiện thì có quyền kháng cáo để xin tăng hình phạt, tiền bồi thường và khoản bồi hoàn. Nhưng nếu người đó vì ác ý mà kháng cáo thì Tòa án có thể tự mình hoặc theo lời thỉnh cầu của bị can mà bắt người ký đơn kháng cáo phải bồi thường một số tiền tương đương với sự thiệt hại đã gây ra về vật chất cũng như về tinh thần.

Điều 19: Thẩm phán huyện dưới sự kiểm soát của Biện lý có nhiệm vụ đem chấp hành các án hình về khoản bồi thường hay bồi hoàn và các án hộ, mà chính Tòa án huyện hoặc Tòa án trên đã tuyên.

Việc phát mại bất động sản và phân phối tiền bán được cũng do Tòa án huyện phụ trách. Trong trường hợp có nhiều bất động sản rải rác ở nhiều huyện khác nhau thì Biện lý sẽ chỉ định một Thẩm phán huyện để việc phát mại đó vừa có lợi cho chủ nợ lẫn người mắc nợ.

Điều 20: Bộ trưởng Bộ Tư pháp chiếu Sắc lệnh thi hành.

Tiếp ký:

Ngày 25 tháng 5 năm 1950

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM

THỨ TRƯỞNG

DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Trần Công Tường

Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phong PTT, hồ sơ 09, tờ 177 - 180

L U T R U V N

**Sắc lệnh số 112-SL ngày 11 tháng 7 năm 1950 của Chủ tịch nước
Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành lập Nha Công sản - Trục thu -
Địa chính**

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Chiều Sắc lệnh số 75-SL ngày 25 tháng 5 năm 1946 tổ chức Bộ Tài chính;
Chiều đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
Theo quyết nghị của Hội đồng Chính phủ sau khi Ban Thường trực Quốc hội thỏa thuận;*

RA SẮC LỆNH:

Điều 1: Nay hợp nhất Nha Thuế trực thu, Nha Trục thu công sản Điền thổ và Nha Địa chính thành một cơ quan lấy tên là Nha Công sản - Trục thu - Địa chính.

Điều 2: Nha Công sản - Trục thu - Địa chính do một Giám đốc điều khiển, có một hay hai Phó giám đốc giúp việc.

Điều 3: Những điều khoản trái với Sắc lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 4: Một nghị định của Bộ trưởng Bộ Tài chính sẽ quy định tổ chức Nha Công sản - Trục thu - Địa chính.

Điều 5: Ông Bộ trưởng Bộ Tài chính chiếu Sắc lệnh thi hành.

Tiếp ký:

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Lê Văn Hiến

Ngày 11 tháng 7 năm 1950

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM

DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 10, tờ 14

Sắc lệnh số 121-SL ngày 11 tháng 7 năm 1950 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quy định tổ chức của Bộ Tổng Tư lệnh Quân đội quốc gia và Dân quân

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Chiều Sắc lệnh số 34-SL ngày 25 tháng 3 năm 1946 và Sắc lệnh số 35 ngày 19 tháng 3 năm 1947 tổ chức Bộ Quốc phòng;
Chiều Sắc lệnh số 47-SL ngày 1 tháng 5 năm 1947 và Sắc lệnh số 14-SL ngày 12 tháng 3 năm 1947 tổ chức Bộ Tổng Tư lệnh Quân đội quốc gia và Dân quân Việt Nam;
Chiều Sắc lệnh số 50-SL ngày 18 tháng 6 năm 1949 tổ chức Bộ Quốc phòng tổng Tư lệnh;
Chiều đề nghị nghị của Tổng Tư lệnh Quân đội quốc gia và Dân quân Việt Nam kiêm Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;
Theo quyết nghị của Hội đồng Chính phủ sau khi Ban Thường trực Quốc hội thỏa thuận,

RA SẮC LỆNH:

Điều 1: Bộ Tổng Tư lệnh Quân đội quốc gia và Dân quân Việt Nam gồm có những cơ quan sau đây:

- 1- Bộ Tổng tham mưu,
- 2- Tổng cục Chính trị,
- 3- Tổng cục Cung cấp, trực tiếp giúp Tổng Tư lệnh trong việc chỉ đạo chiến tranh về phương diện quân sự.
- 4- Đoàn Thanh tra,
- 5- Văn phòng giúp Tổng Tư lệnh trong việc liên lạc với các cơ quan chính quyền và đoàn thể nhân dân.

Điều 2: Bộ Tổng tham mưu có nhiệm vụ giúp Tổng Tư lệnh tổ chức quân đội, dân quân và chỉ đạo tác chiến.

Bộ Tổng tham mưu gồm có:

- A) Cục Tác chiến,
- B) Cục Quân báo,
- C) Cục Quân huấn,
- D) Cục Dân quân,
- E) Cục Thông tin Liên lạc.

Bộ Tổng tham mưu do một Tổng tham mưu trưởng điều khiển, có một hay hai Tổng tham mưu phó giúp việc.

Tổng tham mưu trưởng được ủy quyền của Tổng Tư lệnh chỉ đạo các binh chủng:

- Cục Công binh,
- Cục Pháo binh,
- Và các quân hiệu.

Điều 3: Tổng cục Chính trị có nhiệm vụ giúp Tổng Tư lệnh chỉ đạo quân đội về phương diện chính trị.

Tổng cục Chính trị gồm có:

- A) Cục Tổ chức,
- B) Cục Tuyên huấn,
- C) Cục Địch vận,
- D) Cục Quân pháp,
- E) Nhà xuất bản Vệ quốc quân.

Tổng cục Chính trị do một Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị điều khiển, có một hay hai Phó Chủ nhiệm giúp việc.

Điều 4: Tổng cục Cung cấp có nhiệm vụ quản trị, trang bị, cấp dưỡng quân đội và sản xuất quốc phòng.

Tổng cục Cung cấp gồm có:

- A) Cục Quân lương,
- B) Cục Quân y,
- C) Cục Quân vụ,
- D) Cục Vận tải,
- E) Cục Quân giới,
- F) Cục Quân trang,
- G) Phòng Quân khí.

Tổng cục Cung cấp do một Chủ nhiệm Tổng cục Cung cấp điều khiển, có một hay hai Phó Chủ nhiệm giúp việc.

Điều 5: Bộ Tổng tham mưu, Tổng cục Chính trị, Tổng cục Cung cấp đều có một văn phòng giúp việc hành chính và quản trị các Cục và Nha trực thuộc.

Điều 6: Nhiệm vụ và tổ chức các Cục sẽ do nghị định của Tổng Tư lệnh ấn định.

Điều 7: Những điều khoản trong các sắc lệnh cũ, trái với Sắc lệnh này, đều bãi bỏ.

Điều 8: Tổng Tư lệnh Quân đội quốc gia và Dân quân Việt Nam kiêm Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chiểu Sắc lệnh thi hành.

Tiếp ký:

**TỔNG TƯ LỆNH QUÂN ĐỘI QUỐC GIA
VÀ DÂN QUÂN VIỆT NAM**

KIÊM

BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG

Võ Nguyên Giáp

Ngày 11 tháng 7 năm 1950

**CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM
DÂN CHỦ CỘNG HÒA**

Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Thông PTT, hồ sơ 10, tờ 27 - 29

Sắc lệnh số 124-SL ngày 11 tháng 7 năm 1950 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bãi bỏ Nha Thống kê

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Chiều Sắc lệnh số 33-SL ngày 25 tháng 4 năm 1949 sát nhập Nha Thống kê Bộ Kinh tế vào Chủ tịch Phủ;

*Chiều Sắc lệnh số 34-SL ngày 25 tháng 4 năm 1949 bổ nhiệm ông Nguyễn Thiện Lâu giữ chức Giám đốc Nha Thống kê Chủ tịch Phủ;
Theo quyết nghị của Hội đồng Chính phủ,*

RA SẮC LỆNH:

Điều 1: Nay bãi bỏ Sắc lệnh số 33-SL ngày 25 tháng 4 năm 1950, và Sắc lệnh số 34-SL ngày 25 tháng 4 năm 1949.

Điều 2: Một tổ chức tạm thời để theo dõi công việc thống kê sẽ do nghị định Thủ tướng Chính phủ ấn định.

Điều 3: Ông Thủ tướng Chính phủ chiếu Sắc lệnh thi hành.

Tiếp ký:

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHÓ THỦ TƯỚNG
Phạm Văn Đồng

Ngày 11 tháng 7 năm 1950

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM
DÂN CHỦ CỘNG HÒA
Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 10, tờ 34

L U U T R U V N

**Sắc lệnh số 150-SL ngày 07 tháng 11 năm 1950 của Chủ tịch nước
Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quy định về tổ chức các trại giam**

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Chiều Sắc lệnh số 40-SL ngày 29 tháng 3 năm 1945 và các sắc lệnh tiếp sau về bảo đảm tự do cá nhân;

Chiều Sắc lệnh số 254-SL ngày 19 tháng 11 năm 1948 tổ chức chính quyền nhân dân địa phương trong thời kỳ kháng chiến;

Chiều đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Theo quyết nghị của Hội đồng Chính phủ, sau khi Ban Thường trực Quốc hội thỏa thuận,

RA SẮC LỆNH:

Điều 1:

Phạm nhân phải giam giữ trong các trại giam để trừng trị và giáo hóa.

Điều 2:

Bộ Nội vụ có nhiệm vụ tổ chức và kiểm soát các trại giam trong phạm vi toàn quốc. Bộ Nội vụ có thể ủy quyền cho Ủy ban kháng chiến hành chính liên khu quyền thiết lập, và cho Ủy ban kháng chiến hành chính liên khu hoặc tỉnh quyền quản trị.

Điều 3:

Bộ trưởng Bộ Tư pháp có nhiệm vụ kiểm soát các trại giam về phương diện giam giữ.

Điều 4:

Một nghị định Liên Bộ Nội vụ - Tư pháp sẽ ấn định chi tiết thi hành Sắc lệnh này.

Điều 5:

Các ông Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp chiếu Sắc lệnh thi hành.

Ngày 07 tháng 11 năm 1950

**CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM
DÂN CHỦ CỘNG HÒA**

Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 10, tờ 80

Sắc lệnh số 155-SL ngày 17 tháng 11 năm 1950 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thiết lập các tòa án quân sự liên khu

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Chiều Sắc lệnh số 21 ngày 14 tháng 02 năm 1946 sửa đổi do Sắc lệnh số 170 ngày 14 tháng 4 năm 1948 về tổ chức tòa án quân sự;

Chiều đề nghị của các Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ Quốc phòng và Bộ Tư pháp;

Theo quyết nghị của Hội đồng Chính phủ sau khi Ban Thường trực Quốc hội thỏa thuận;

RA SẮC LỆNH:

Điều 1: Nay lập tại mỗi liên khu một tòa án quân sự.

Các tòa án quân sự hiện có không tổ chức theo đúng Sắc lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 2: Trong trường hợp đặc biệt, Bộ Tư pháp có thể theo đề nghị của Ủy ban kháng chiến hành chính liên khu và Giám đốc Tư pháp liên khu ra nghị định lập các phân tòa. Mỗi phân tòa phụ trách một hay nhiều tỉnh trong liên khu.

Điều 3: Tòa án quân sự liên khu gồm có:

- Một chánh án chuyên trách và một hay nhiều phó chánh án do nghị định liên Bộ Nội vụ - Tư pháp bổ nhiệm.

- Một hội thẩm chính trị chuyên trách và một hay nhiều phó hội thẩm chính trị do nghị định liên Bộ Nội vụ - Quốc phòng - Tư pháp chỉ định.

Hội thẩm chính trị và Phó hội thẩm chính trị chọn trong Ủy ban kháng chiến hành chính liên khu, tỉnh, hoặc trong quân đội. Nếu không chọn được người trong Ủy ban kháng chiến hành chính liên khu, tỉnh hoặc trong quân đội thì có thể chọn người ở ngoài.

- Một hội thẩm chuyên môn chuyên trách do nghị định Liên Bộ Nội vụ - Tư pháp chỉ định. Phó hội thẩm chuyên môn là chánh án hoặc dự thẩm tòa án nhân dân tỉnh nơi lập phiên tòa.

- Một công tố ủy viên chuyên trách và một hay nhiều phó công tố ủy viên do nghị định Liên Bộ Nội vụ - Tư pháp chỉ định. Phó công tố ủy viên chọn trong các biện lý hoặc Trưởng ty Công an các tỉnh trong liên khu.

Điều 4: Khi xử án, tòa án quân sự liên khu hay phân tòa gồm có:

- Chánh án chuyên trách hoặc phó chánh án;

- Hội thẩm chính trị chuyên trách hoặc phó hội thẩm chính trị;

- Hội thẩm chuyên môn chuyên trách hoặc phó hội thẩm chuyên môn; phụ trách xử án;

- Công tố ủy viên hoặc phó công tố ủy viên phụ trách buộc tội.

Điều 5: Tòa án quân sự liên khu sẽ chỉ định các thẩm phán và hội thẩm phụ trách các phân tòa.

Điều 6: Những điều khoản của Sắc lệnh số 21 ngày 14 tháng 02 năm 1946 sửa đổi do Sắc lệnh số 170 ngày 14 tháng 4 năm 1948 ấn định thẩm quyền các tòa án quân sự, thủ tục truy tố, xét xử và thi hành các bản án nay áp dụng cho tòa án quân sự liên khu.

Điều 7: Những điều khoản trái với Sắc lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 8: Các ông Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ Quốc phòng và Bộ Tư pháp chiếu Sắc lệnh thi hành.

Ngày 17 tháng 11 năm 1950

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 10, tờ 90 - 90b



Sắc lệnh số 156-SL ngày 17 tháng 11 năm 1950 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thiết lập các tòa án nhân dân liên khu

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Chiếu Sắc lệnh số 13-SL ngày 24-01-1946 và các sắc lệnh tiếp sau tổ chức các tòa án;
Chiếu Sắc lệnh số 21-SL ngày 14-02-1946 và các sắc lệnh tiếp sau tổ chức tòa án quân sự;
Chiếu Sắc lệnh số 85-SL ngày 22-5-1950 về việc bầu hội thẩm tòa án nhân dân;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Bộ trưởng Bộ Nội vụ;
Theo quyết nghị của Hội đồng Chính phủ, sau khi Ban Thường trực Quốc hội thỏa thuận,*

RA SẮC LỆNH:

Điều 1: Tại mỗi liên khu sẽ thiết lập một tòa án nhân dân liên khu khi nào có điều kiện. Tòa án nhân dân liên khu sẽ do nghị định của Thủ tướng Chính phủ thiết lập.

Điều 2: Tòa án nhân dân liên khu gồm có:

- Một công tố ủy viên và một hoặc hai phó công tố ủy viên do nghị định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp chỉ định;
- Các hội thẩm nhân dân liên khu do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu theo Sắc lệnh số 85-SL ngày 22 tháng 5 năm 1950 cho tòa phúc thẩm;
- Các thẩm phán do nghị định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp chỉ định.

Điều 3: Chánh án tòa án nhân dân liên khu do các hội thẩm nhân dân và thẩm phán ngồi xử bầu ra.

Điều 4: Tại phiên tòa ngồi xử sẽ có hai thẩm phán và ba hội thẩm nhân dân. Trong trường hợp đặc biệt, thành phần phiên tòa có thể gồm một thẩm phán và hai hội thẩm nhân dân.

Điều 5: Tòa án nhân dân liên khu có thẩm quyền của tòa phúc thẩm và của tòa án quân sự.

Điều 6: Ủy ban kháng chiến hành chính liên khu có thể đề nghị lên Bộ Tư pháp và Bộ Nội vụ giao cho tòa án nhân dân tỉnh xử cả việc thuộc thẩm quyền tòa án quân sự.

Điều 7: Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành Sắc lệnh này.

Điều 8: Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tư pháp chiếu Sắc lệnh thi hành.

Ngày 17 tháng 11 năm 1950

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Hồ Chí Minh

Tiếp ký:

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

PHÓ THỦ TƯỚNG

Phạm Văn Đồng

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

THỨ TRƯỞNG

Trần Duy Hưng

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

THỨ TRƯỞNG

Trần Công Tường

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 10, tờ 92 - 93

L U U T R U V N

**Sắc lệnh số 157-SL ngày 17 tháng 11 năm 1950 của Chủ tịch nước
Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thiết lập tòa án nhân dân
vùng tạm bị chiếm**

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Chiếu Sắc lệnh số 13 ngày 21 tháng 01 năm 1946 và các sắc lệnh tiếp theo tổ chức các tòa án;
Chiếu Sắc lệnh số 21 ngày 14 tháng 02 năm 1946 và các sắc lệnh tiếp theo tổ chức các tòa
án quân sự;*

*Chiếu Sắc lệnh số 156-SL ngày 17 tháng 11 năm 1950 tổ chức các tòa án nhân dân liên khu;
Chiếu đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;
Theo quyết định của Hội đồng Chính phủ, sau khi Ban Thường trực Quốc hội thỏa thuận,*

RA SẮC LỆNH:

Điều 1: Trong những vùng tạm bị địch chiếm có thể thiết lập một tòa án gọi là Tòa án nhân dân vùng tạm bị chiếm.

Quản hạt Tòa án này có thể là một tỉnh, một số huyện trong một tỉnh, hay một số xã trong một huyện hay trong nhiều huyện.

Điều 2: Tòa án nhân dân vùng tạm bị chiếm do nghị định Bộ trưởng Bộ Tư pháp thiết lập, theo đề nghị của Ủy ban kháng chiến hành chính liên khu sau khi hỏi ý kiến giám đốc Tư pháp.

Nghị định sẽ định rõ quản hạt của tòa án được thành lập.

Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban kháng chiến hành chính liên khu sau khi hỏi ý kiến giám đốc Tư pháp liên khu có thể quyết định tạm thành lập tòa án đó, nhưng phải báo cáo ngay lên Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Điều 3: Tòa án nhân dân vùng tạm bị chiếm có thẩm quyền của tòa án nhân dân huyện, tòa án nhân dân tỉnh và tòa án quân sự.

Các bản án đều được thi hành ngay.

Về việc hình và hộ, tòa án nhân dân vùng tạm bị chiếm thuộc quyền điều khiển của tòa án nhân dân tỉnh. Nếu quản hạt của tòa án nhân dân vùng tạm bị chiếm là một tỉnh thì trực thuộc quyền điều khiển của tòa án nhân dân liên khu hoặc tòa phúc thẩm.

Về việc xét xử các việc thuộc thẩm quyền tòa án quân sự, tòa án nhân dân vùng tạm bị chiếm thuộc quyền điều khiển của tòa án quân sự liên khu và Ủy ban kháng chiến hành chính liên khu. Nếu có tòa án nhân dân liên khu thì thuộc quyền điều khiển của tòa án nhân dân liên khu.

Điều 4: Thành phần tòa án nhân dân vùng tạm bị chiếm ấn định như sau:

- Một chánh án và hai hội thẩm nhân dân;
- Một công tố ủy viên.

Trong trường hợp không có thẩm phán đề nghị xử hoặc giữ chức công tố ủy viên, Bộ trưởng Bộ Tư pháp chỉ định các người ngoài ngạch thẩm phán để giữ các chức đó, theo đề nghị của Ủy ban kháng chiến hành chính và giám đốc Tư pháp liên khu.

Các hội thẩm nhân dân cũng do Bộ trưởng Bộ Tư pháp chỉ định theo đề nghị của Ủy ban kháng chiến hành chính liên khu, sau khi hỏi ý kiến giám đốc Tư pháp liên khu.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp có thể ủy quyền cho Ủy ban kháng chiến hành chính liên khu.

Điều 5: Bộ trưởng Bộ Tư pháp sẽ quy định cách thức xét xử của tòa án vùng tạm bị chiếm cùng chi tiết thi hành Sắc lệnh này.

Điều 6: Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chiểu Sắc lệnh thi hành.

Ngày 17 tháng 11 năm 1950

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA
Hồ Chí Minh

Tiếp ký:

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ
TƯ PHÁP
THỨ TRƯỞNG
Trần Công Tường

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ
THỨ TRƯỞNG
Trần Duy Hưng

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ QUỐC PHÒNG
THỨ TRƯỞNG
Tạ Quang Bửu

Nguồn: TTLTQG III, Phong PTT, hồ sơ 10, tờ 95 - 96

L U U T R U V N



**Sắc lệnh số 38-SL ngày 10 tháng 7 năm 1951 của Chủ tịch nước Việt
Nam Dân chủ Cộng hòa sáp nhập Nha Thông tin
thuộc Bộ Nội vụ vào Phủ Thủ tướng**

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Chiều Sắc lệnh số 7-SL ngày 20 tháng 01 năm 1950 tổ chức văn phòng và các cơ quan
trực thuộc Bộ;*

Chiều Sắc lệnh số 58-SL ngày 03 tháng 5 năm 1946 tổ chức Bộ Nội vụ;

*Chiều Sắc lệnh số 224-SL ngày 27 năm 11 năm 1946 đổi tên Nha Thông tin tuyên truyền ra
Nha Thông tin;*

Theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Theo quyết nghị của Hội đồng Chính phủ,

RA SẮC LỆNH:

Điều 1

Nay sáp nhập Nha Thông tin thuộc Bộ Nội vụ vào Thủ tướng Phủ.

Điều 2

Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ chiều Sắc lệnh thi hành.

Ngày 10 tháng 7 năm 1951

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Hồ Chí Minh

Tiếp ký:

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

PHÓ THỦ TƯỚNG

Phạm Văn Đồng

Q. BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Phan Kế Toại

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 11, tờ 97

Sắc lệnh số 42-SL ngày 15 tháng 7 năm 1951 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành lập Nha Liên lạc thuộc Phủ Thủ tướng

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Chiều Sắc lệnh số 7-SL ngày 20-01-1950 tổ chức văn phòng và các cơ quan trực thuộc các Bộ;
Chiều Sắc lệnh số 92-SL ngày 22-5-1950 ấn định lương và phụ cấp các cấp điều khiển văn phòng và các cơ quan trực thuộc các Bộ;
Chiều đề nghị của Thủ tướng Chính phủ;
Theo quyết nghị của Hội đồng Chính phủ,*

RA SẮC LỆNH:

Điều 1

Nay thành lập tại Thủ tướng Phủ một Nha Liên lạc có nhiệm vụ nghiên cứu và đặt các đường giao thông trong nước để đảm bảo việc chuyển vận các công văn và tài liệu.

Điều 2

Nha Liên lạc do một Giám đốc, và một Phó Giám đốc nếu cần, điều khiển.

Điều 3

Một nghị định của Thủ tướng Chính phủ sẽ quy định tổ chức Nha Liên lạc.

Điều 4

Thủ tướng Chính phủ chiếu Sắc lệnh thi hành.

Tiếp ký:

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHÓ THỦ TƯỚNG
Phạm Văn Đồng

Ngày 15 tháng 7 năm 1951

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM
DÂN CHỦ CỘNG HÒA
Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 11, tờ 71

Sắc lệnh số 83-SL ngày 24 tháng 02 năm 1952 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa hợp nhất Nha Thông tin và Vụ Văn học nghệ thuật thành Nha Tuyên truyền và Văn nghệ thuộc Phủ Thủ tướng

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Chiều Sắc lệnh số 7-SL ngày 20 tháng 01 năm 1950 tổ chức văn phòng các Bộ và các cơ quan trực thuộc các Bộ;

Chiều Sắc lệnh số 38-SL ngày 10 tháng 7 năm 1951 đặt Nha Thông tin Việt Nam vào Thủ tướng phủ;

Chiều Sắc lệnh số 177-SL ngày 19 tháng 12 năm 1950 thành lập Vụ Văn học nghệ thuật thuộc Bộ Giáo dục;

Xét nhu cầu hiện thời;

Theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Giáo dục;

Theo nghị quyết của Hội đồng Chính phủ,

RA SẮC LỆNH:

Điều 1- Nay hợp nhất Nha Thông tin thuộc Thủ tướng Phủ và Vụ Văn học nghệ thuật thuộc Bộ Giáo dục thành Nha Tuyên truyền và Văn nghệ thuộc Thủ tướng Phủ.

Điều 2- Nha Tuyên truyền và Văn nghệ có nhiệm vụ:

A) Về mặt tuyên truyền:

- 1) Đặt và thực hiện kế hoạch tuyên truyền cho chủ trương, chính sách, chương trình của Chính phủ;
- 2) Phối hợp với các cơ quan quân dân chính để đảm bảo sự tuyên truyền được thống nhất và sâu rộng;
- 3) Phụ trách việc thông tin trong nước và ngoài nước;
- 4) Đấu tranh với địch về mặt thông tin và tuyên truyền;
- 5) Góp phần vào việc giáo dục chính trị cho nhân dân.

B) Về mặt văn nghệ:

- 1) Tổ chức và hướng dẫn sinh hoạt văn nghệ nhân dân;
- 2) Đào tạo và huấn luyện cán bộ văn nghệ.

Điều 3- Trường Trung học Mỹ thuật nay để trực thuộc Nha Tuyên truyền và Văn nghệ.

Điều 4- Nha Tuyên truyền và Văn nghệ do một giám đốc và một hay hai phó giám đốc điều khiển.

Điều 5- Một nghị định Thủ tướng Chính phủ sẽ ấn định tổ chức Nha Tuyên truyền và Văn nghệ.

Điều 6- Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Giáo dục chiếu sắc lệnh thi hành.

Ngày 24 tháng 02 năm 1952
**CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM
DÂN CHỦ CỘNG HÒA**
Hồ Chí Minh

Tiếp ký:

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC

PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Văn Huyền

Phạm Văn Đồng

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 12, tờ 10

L U U T R U V N

**Sắc lệnh số 134-SL ngày 28 tháng 01 năm 1953 của Chủ tịch nước
Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành lập khu Tây Bắc**

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Chiều Sắc lệnh số 198-SL ngày 13 tháng 6 năm 1948 sửa đổi Sắc lệnh số 76-SL ngày 01 tháng 7 năm 1949 và Sắc lệnh số 21-SL ngày 12 tháng 02 năm 1950 ấn định thủ tục thiết lập và sửa đổi địa giới các đơn vị Kháng chiến hành chính;

Chiều Sắc lệnh số 254-SL ngày 19 tháng 11 năm 1948 tổ chức chính quyền nhân dân địa phương trong thời kỳ kháng chiến;

Chiều theo Sắc lệnh số 127-SL ngày 04-11-1949 hợp nhất 2 Liên khu 1 và 10 thành Liên khu Việt - Bắc;

Theo nghị quyết của Hội đồng Chính phủ,

RA SẮC LỆNH:

Điều 1: Để củng cố căn cứ địa Tây Bắc mới giải phóng, nay thiết lập Khu Tây Bắc gồm các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Sơn La và Lai Châu tách ra ngoài Liên khu Việt Bắc.

Điều 2: Thủ tướng Chính phủ chiếu Sắc lệnh thi hành.

Tiếp ký:
KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHÓ THỦ TƯỚNG
Phạm Văn Đồng

Ngày 28 tháng 01 năm 1953
CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM
DÂN CHỦ CỘNG HÒA
Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 13, tờ 04

L U U T R U V N

**Sắc lệnh số 141-SL ngày 16 tháng 02 năm 1953 của Chủ tịch nước
Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành lập Thứ Bộ Công an**

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Chiều Sắc lệnh số 23 ngày 21 tháng 02 năm 1946 thành lập Việt Nam Công an Vụ thuộc Bộ Nội vụ;

Theo Nghị quyết của Hội đồng Chính phủ ngày 15 tháng 10 năm 1952, sau khi Ban Thường trực Quốc hội thỏa thuận,

RA SẮC LỆNH:

Điều 1: Nay đổi Nha Công an thuộc Bộ Nội vụ thành lập do Sắc lệnh số 23 ngày 21 tháng 2 năm 1946 thành Thứ Bộ Công an, do một Thứ trưởng phụ trách.

Điều 2: Thứ Bộ Công an có nhiệm vụ:

- Chống gián điệp, phản động ở trong nước để bảo vệ chính quyền dân chủ nhân dân, bảo vệ quân đội nhân dân, bảo vệ kinh tế quốc dân; bảo vệ biên giới, chống đặc vụ và gián điệp quốc tế.
- Bài trừ lưu manh trộm cướp, bài trừ các tệ nạn xã hội và giữ trật tự an ninh trong nhân dân.
- Quản trị các trại giam, giáo dục cải tạo phạm nhân.

Điều 3: Thứ Bộ Công an gồm có:

- Văn phòng Thứ Bộ, - Vụ Chấp pháp,
- Phòng Nhân sự, - Cục Cảnh vệ,
- Vụ Bảo vệ chính trị, - Trường Công an,
- Vụ Trị an hành chính.

Điều 4: Chi tiết tổ chức Thứ Bộ Công an ở trung ương và các cơ quan công an ở địa phương sẽ do nghị định của Thứ trưởng Thứ Bộ Công an quy định sau khi được Thủ tướng Chính phủ đồng ý.

Điều 5: Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Thủ trưởng Thứ Bộ Công an chiểu Sắc lệnh thi hành.

Ngày 16 tháng 02 năm 1953

**CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM
DÂN CHỦ CỘNG HÒA
Hồ Chí Minh**

Tiếp ký:

**KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHÓ THỦ TƯỚNG
Phạm Văn Đồng**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ
Phan Kế Toại**

Nguồn: TTLTQG III, Phong PTT, hồ sơ 13, tờ 15

Sắc lệnh số 150-SL ngày 12 tháng 4 năm 1953 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành lập Tòa án nhân dân đặc biệt ở những nơi phát động quần chúng thi hành chính sách ruộng đất

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Xét nhu cầu hiện thời,

Theo quyết nghị của Hội đồng Chính phủ sau khi Ban Thường trực Quốc hội thỏa thuận,

RA SẮC LỆNH:

Điều 1

Mục đích: Để đảm bảo việc thi hành chính sách ruộng đất, giữ gìn trật tự xã hội, củng cố chính quyền nhân dân, đẩy kháng chiến đến thắng lợi, nay thành lập Tòa án nhân dân đặc biệt ở những nơi phát động quần chúng.

Điều 2

Nhiệm vụ: Tòa án nhân dân đặc biệt có nhiệm vụ:

1- Trừng trị những kẻ phản cách mạng, những cường hào gian ác, những kẻ chống lại hoặc phá hoại chính sách ruộng đất.

2- Xét xử những vụ tranh chấp về tài sản, ruộng đất liên quan đến các vụ án trên.

3- Xét xử những vụ tranh cãi về phân định thành phần giai cấp.

Tòa án nhân dân đặc biệt chỉ có nhiệm vụ xét xử trong lúc và ở những nơi phát động quần chúng thi hành chính sách ruộng đất. Khi làm xong nhiệm vụ, Tòa án nhân dân đặc biệt sẽ giải tán.

Tòa án nhân dân đặc biệt không xử những vụ hình và hộ thuộc Tòa án nhân dân thường.

Những vụ án phản cách mạng phức tạp và phải xét xử lâu dài thì do Ủy ban kháng chiến hành chính liên khu quyết định chuyển sang Tòa án nhân dân thường xét xử.

Điều 3

Tổ chức: Thành lập Tòa án nhân dân đặc biệt huyện hoặc liên huyện đặt dưới sự lãnh đạo của Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh và đi lưu động xử ở các xã có phát động quần chúng.

Việc thành lập Tòa án nhân dân đặc biệt ở huyện hay liên huyện do Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh quyết định và Ủy ban kháng chiến hành chính liên khu duyệt y.

Điều 4

Thành phần: Tòa án nhân dân đặc biệt huyện hoặc liên huyện gồm một Chánh án và từ 6 đến 10 thẩm phán, đa số là trung bản cố nông, bản cố nông nhiều hơn trung nông.

Chánh án và một nửa số thẩm phán do Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh chọn lựa và Ủy ban kháng chiến hành chính liên khu duyệt y. Một nửa số thẩm phán do nông hội hoặc hội nghị đại biểu nông dân ở huyện hay liên huyện cử ra. Khi đến xã nào xử thì lấy thêm đại biểu nông dân ở xã đó, nhưng số đại biểu lấy vào không được quá 1/3 tổng số thẩm phán.

Điều 5

Cách làm việc: Tòa án nhân dân đặc biệt phải mật thiết liên hệ với nhân dân và phối hợp chặt chẽ với nông hội, công an và cơ quan tư pháp trong việc điều tra, xét xử.

Khi làm việc, Tòa án nhân dân đặc biệt phải dựa vào quần chúng nhân dân địa phương mà điều tra, thu thập chứng cứ xác thực và phải xét xử nhanh chóng.

Điều 6

Khi xét hỏi, tuyệt đối không được đánh đập, tra tấn.

Điều 7

Nhân dân đến dự phiên tòa được phát biểu ý kiến, nhưng phải giữ trật tự.

Điều 8

Người bị cáo có thể tự bào chữa hoặc mượn người khác bào chữa. Nhưng người bào chữa này phải được tòa án cho phép.

Điều 9

Khi xử một việc có liên quan đến bản thân hoặc thân thích một ủy viên nào của tòa án thì ủy viên ấy không được tham gia phiên tòa xét xử việc đó.

Điều 10

Ủy viên của Tòa án nhân dân đặc biệt phạm lỗi trong khi làm nhiệm vụ bị nhân dân tố cáo thì do Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh xét và nếu cần thì truy tố.

Điều 11

Quyền hạn: Tòa án nhân dân đặc biệt có quyền tuyên án:

- Tha bổng,
- Cảnh cáo,
- Bồi thường,
- Tịch thu tài sản,
- Tước quyền công dân,
- Quản chế ở địa phương,
- Phạt tù có thời hạn,
- Phạt tù chung thân,
- Xử tử hình.

Điều 12

Duyệt án: án tù dưới 5 năm do Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh duyệt và do Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh ký vào bản án. Án từ 5 năm tù trở lên chung thân và án tử hình thì do Ủy ban kháng chiến hành chính liên khu duyệt và do Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính liên khu ký vào bản án.

Chống án: Trong 10 ngày sau khi tuyên án, người bị án có quyền chống án.

Đối với những án do Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh duyệt thì đơn chống án do Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh xét. Đối với những án do Ủy ban kháng chiến hành chính liên khu duyệt thì do Ủy ban kháng chiến hành chính liên khu xét.

Nếu đơn chống án được chấp nhận thì Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh hoặc liên khu giao Tòa án nhân dân đặc biệt xử lại lần cuối cùng.

Điều 13

Một nghị định của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành.

Điều 14

Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Thứ trưởng Thứ Bộ Công an chiếu Sắc lệnh thi hành.

Ngày 12 tháng 04 năm 1953

**CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM
DÂN CHỦ CỘNG HÒA**

Hồ Chí Minh

Tiếp ký:

**KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHÓ THỦ TƯỚNG
Phạm Văn Đồng**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ
PHAN KẾ TOẠI**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP
Vũ Đình Hòe**

**THỨ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN
Trần Quốc Hoàn**

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 13, tờ 24, 31, 32

L U U T R U V N

**Nghị định số 532-TTg ngày 18 tháng 5 năm 1955 của Thủ tướng
Chính phủ về việc thành lập Vụ Quản lý nhân công trong Bộ Lao
động**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Theo Sắc lệnh số 226-SL ngày 28 tháng 11 năm 1946 tổ chức Bộ Lao động.

Theo Nghị định số 65-LĐ-NĐ ngày 03 tháng 11 năm 1954 đổi Vụ Dân công thành Phòng Nhân lực:

Theo đề nghị của ông Bộ trưởng Bộ Lao động.

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1- Nay thành lập một Vụ Quản lý Nhân công trong Bộ Lao động thay cho Phòng Nhân lực.

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN:

Điều 2- Vụ Quản lý nhân công có nhiệm vụ:

- 1) Nghiên cứu và kịp thời đề nghị ban hành chính sách và thể lệ về huy động và sử dụng nhân công; theo dõi sự thực hiện. Nghiên cứu chế độ dân công thời bình.
- 2) Đặt kế hoạch phân phối nhân công cho các ngành cần nhân công; giải quyết công việc làm cho công nhân thất nghiệp.
- 3) Phối hợp với Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam¹ và các ngành có liên quan nghiên cứu kế hoạch đào tạo công nhân chuyên nghiệp, hướng dẫn việc tổ chức và giáo dục công nhân, nâng cao hiệu suất lao động.

TỔ CHỨC BỘ MÁY:

Điều 3- Tổ chức bộ máy của Vụ Quản lý nhân công do Bộ Lao động quy định

Điều 4- Vụ Quản lý nhân công do một giám đốc điều khiển có thể có một hoặc hai phó giám đốc.

Điều 5- Ông Bộ trưởng Bộ Lao động chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Hà Nội, ngày 18 tháng 5 năm 1955

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

PHÓ THỦ TƯỚNG

Phạm Văn Đồng

Nguồn: Công báo năm 1955, tr 130

¹ Nay là Tổng Công đoàn Việt Nam

Nghị định số 982-TTg ngày 28 tháng 7 năm 1956 của Thủ tướng Chính phủ thành lập Cục Cảnh sát nhân dân thuộc Bộ Công an

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Xét nhu cầu công tác;

Theo đề nghị của Ông Bộ trưởng Bộ Công an.

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1: Nay thành lập Cục Cảnh sát nhân dân thuộc Bộ Công an để thống nhất việc xây dựng, quản lý, huấn luyện, giáo dục các loại cảnh sát nhân dân trong toàn quốc về nghiệp vụ, chính trị, quân sự, văn hóa.

Cảnh sát nhân dân gồm có cảnh sát hành chính (hộ tịch, giao thông, cứu hỏa), cảnh sát kinh tế, cảnh sát vũ trang.

Tổ chức cụ thể của ngành cảnh sát nhân dân trong toàn quốc do ông Bộ trưởng Bộ Công an quyết định.

Điều 2: Việc canh gác các trại giam và trại lao cải hiện do bộ đội cảnh vệ phụ trách, nay giao cho cảnh sát nhân dân phụ trách.

Điều 3: Cảnh sát nhân dân là lực lượng vũ trang và nửa vũ trang thuộc biên chế ngành công an.

Cảnh sát viên được hưởng lương và phụ cấp như công chức và được cấp phát quần áo, vũ khí và những thứ trang bị khác theo tiêu chuẩn và kiểu mẫu thống nhất.

Điều 4: Chi tiết thi hành nghị định này do các ông Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định.

Điều 5: Các ông Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 1956

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

PHÓ THỦ TƯỚNG

Phan Kế Toại

Nguồn: Công báo năm 1956, tr 209

**Sắc lệnh số 37-SL ngày 08 tháng 7 năm 1957 của Chủ tịch nước Việt
Nam Dân chủ Cộng hòa sáp nhập Ban Quan hệ Bắc Nam và Ban
Thống nhất thành Ban Thống nhất**

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Để thống nhất và tăng cường sự lãnh đạo của Chính phủ về công tác đấu tranh thực hiện
quan hệ Bắc Nam và thống nhất nước nhà;
Theo nghị quyết của Hội đồng Chính phủ,*

RA SẮC LỆNH:

Điều 1

Nay sáp nhập Ban Quan hệ Bắc Nam và Ban Thống nhất thành một cơ quan lấy tên là Ban Thống nhất.

Điều 2

Ban Thống nhất có nhiệm vụ:

A) Nghiên cứu các chủ trương, kế hoạch để giúp Chính phủ lãnh đạo công tác đấu tranh lập lại quan hệ bình thường Bắc Nam và thực hiện thống nhất nước nhà.

B) Theo dõi và nghiên cứu tình hình miền Nam để giúp Chính phủ kịp thời đối phó với mọi âm mưu phá hoại hòa bình và thống nhất nước nhà.

C) Nghiên cứu, đề nghị với Chính phủ các chính sách đối với cán bộ và đồng bào miền Nam tập kết; theo dõi và phối hợp với các Bộ, các ngành thực hiện các chính sách ấy; phối hợp với các Bộ, các ngành để quản lý cán bộ và đồng bào miền Nam tập kết ra miền Bắc.

Điều 3

Chi tiết tổ chức của Ban Thống nhất sẽ do nghị định của Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 4

Thủ tướng Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Sắc lệnh này.

Ngày 08 tháng 7 năm 1957

**CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM
DÂN CHỦ CỘNG HÒA**

Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 18, tờ 36

**Sắc lệnh số 46-SL ngày 16 tháng 10 năm 1957 của Chủ tịch nước
Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành lập Tổng cục Cán bộ trực thuộc
Bộ Quốc phòng Tổng tư lệnh**

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Căn cứ Sắc lệnh số 33-SL ngày 22 tháng 3 năm 1946 và Sắc lệnh số 71-SL ngày 22 tháng 5 năm 1946 ấn định quy tắc tổ chức của Quân đội nhân dân Việt Nam;
Chiếu Sắc lệnh số 121-SL ngày 11 tháng 7 năm 1950 tổ chức Bộ Quốc phòng - Tổng Tư lệnh;*

Theo đề nghị của ông Bộ trưởng Bộ Quốc phòng,

RA SẮC LỆNH:

Điều 1

Nay thành lập Tổng cục Cán bộ trực thuộc Bộ Quốc phòng - Tổng Tư lệnh.

Điều 2

Nhiệm vụ cụ thể và tổ chức Tổng cục Cán bộ Bộ Quốc phòng - Tổng Tư lệnh do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định.

Điều 3

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng - Tổng Tư lệnh chịu trách nhiệm thi hành Sắc lệnh này.

Tiếp ký:

**BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG
TỔNG TƯ LỆNH**

Đại tướng Võ Nguyên Giáp

Ngày 16 tháng 10 năm 1957

**CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM
DÂN CHỦ CỘNG HÒA**

Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 18, tờ 46

**Sắc lệnh số 60-SL ngày 10 tháng 4 năm 1958 của Chủ tịch nước
Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành lập Tổng cục Quân huấn
trực thuộc Bộ Quốc phòng Tổng tư lệnh**

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Căn cứ Sắc lệnh số 121-SL ngày 11 tháng 7 năm 1950 tổ chức Bộ Quốc phòng Tổng tư lệnh;
Theo đề nghị của ông Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Tổng tư lệnh được Hội đồng Chính phủ
thông qua;*

RA SẮC LỆNH:

Điều 1: Nay thành lập Tổng cục Quân huấn trực thuộc Bộ Quốc phòng Tổng Tư lệnh.

Tổng cục Quân huấn có nhiệm vụ giúp Bộ Quốc phòng Tổng tư lệnh chỉ đạo công tác huấn luyện quân sự đối với cán bộ và chiến sĩ các binh chủng trong toàn quân, chỉ đạo công tác các nhà trường của quân đội và chỉ đạo công tác huấn luyện các lực lượng hậu bị.

Điều 2: Tổ chức bộ máy của Tổng cục Quân huấn do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Tổng tư lệnh quy định.

Điều 3: Ông Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Tổng tư lệnh chịu trách nhiệm thi hành Sắc lệnh này.

Tiếp ký:
BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG
TỔNG TƯ LỆNH
Võ Nguyên Giáp

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM
DÂN CHỦ CỘNG HÒA
Hồ Chí Minh

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 19, tờ 11

**Sắc lệnh số 16-SL ngày 04 tháng 3 năm 1959 của Chủ tịch nước
Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành lập Ủy ban Khoa học Nhà nước
thuộc Hội đồng Chính phủ**

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

*Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khóa họp thứ 8;
Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng Chính phủ ngày 04 tháng 12 năm 1958;*

RA SẮC LỆNH:

Điều 1

Nay thành lập Ủy ban Khoa học Nhà nước thuộc Hội đồng Chính phủ và có quyền hạn, trách nhiệm ngang một bộ.

Điều 2

Ủy ban Khoa học Nhà nước có nhiệm vụ giúp Chính phủ xây dựng và lãnh đạo công tác khoa học về mọi mặt, nhằm phục vụ sự nghiệp kiến thiết xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, góp phần nâng cao năng suất lao động, nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, phục vụ sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà và sự nghiệp hòa bình hữu nghị giữa các dân tộc.

Điều 3

Ủy ban Khoa học Nhà nước gồm có Chủ nhiệm, một số Phó Chủ nhiệm, Tổng thư ký và một số Ủy viên.

Điều 4

Nhiệm vụ cụ thể và tổ chức bộ máy của Ủy ban Khoa học Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 5

Thủ tướng Chính phủ chiếu Sắc lệnh thi hành.

**TUQ. CHỦ TỊCH NƯỚC
VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Phạm Văn Đồng**

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 20, tờ 09

Sắc lệnh số 17-SL ngày 06 tháng 3 năm 1959 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quy định nhiệm vụ của Ủy ban Dân tộc

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khóa họp thứ 8, nâng Ban Dân tộc thành Ủy ban Dân tộc thuộc Hội đồng Chính phủ và có quyền hạn trách nhiệm ngang một Bộ;

RA SẮC LỆNH:

Điều 1

Ủy ban Dân tộc có nhiệm vụ giúp Chính phủ nghiên cứu và thực hiện chính sách dân tộc nhằm tăng cường đoàn kết giữa các dân tộc theo nguyên tắc bình đẳng tương trợ, và tạo điều kiện cho các dân tộc thiểu số tiến bộ mau chóng về mọi mặt theo chủ nghĩa xã hội.

Điều 2

Ủy ban Dân tộc gồm có Chủ nhiệm, một số Phó Chủ nhiệm và Ủy viên chọn theo thành phần các dân tộc trong nước.

Điều 3

Nhiệm vụ cụ thể và tổ chức bộ máy của Ủy ban Dân tộc do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 4

Thủ tướng Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Sắc lệnh này.

**TUQ. CHỦ TỊCH NƯỚC
VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Phạm Văn Đồng**

Nguồn: TTLTQG III, Phòng PTT, hồ sơ 20, tờ 10

**Quyết định số 207-CP ngày 06 tháng 12 năm 1962 của Hội đồng
Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương cuộc vận động
"Nâng cao ý thức trách nhiệm, tăng cường quản lý kinh tế, tài chính,
chống tham ô, lãng phí, quan liêu"**

HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ

Để tăng cường công tác quản lý kinh tế, tài chính đưa công tác này vào chế độ, nền nếp và đấu tranh chống tệ tham ô, lãng phí, quan liêu nhằm góp phần đẩy mạnh công cuộc phát triển kinh tế và văn hóa;

Căn cứ Nghị định của Hội đồng Chính phủ trong Hội nghị Thường vụ của Hội đồng Chính phủ ngày 08 tháng 11 năm 1962,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Nay thành lập Ban chỉ đạo Trung ương cuộc vận động "Nâng cao ý thức trách nhiệm, tăng cường quản lý kinh tế, tài chính, chống tham ô, lãng phí, quan liêu".

Điều 2: Ban chỉ đạo Trung ương cuộc vận động "Nâng cao ý thức trách nhiệm, tăng cường quản lý kinh tế, tài chính, chống tham ô, lãng phí, quan liêu" có nhiệm vụ:

- Nghiên cứu và trình Hội đồng Chính phủ quyết định các chủ trương, chính sách và kế hoạch để tiến hành cuộc vận động, tổ chức và chỉ đạo thực hiện các chủ trương, chính sách và kế hoạch ấy.
- Tổ chức thí điểm để rút kinh nghiệm chỉ đạo cuộc vận động;
- Theo dõi, đôn đốc và kiểm tra các ngành, các địa phương về việc tiến hành cuộc vận động;
- Hướng dẫn kiểm tra việc chấp hành chính sách thưởng phạt trong cuộc vận động; giúp đỡ các ngành, các địa phương giải quyết những vấn đề có liên quan đến cuộc vận động theo đúng chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ.
- Tổ chức việc sơ kết và phổ biến kinh nghiệm từng bước trong cuộc vận động và tổ chức việc tổng kết kinh nghiệm khi cuộc vận động kết thúc.

Điều 3: Thành phần của Ban chỉ đạo Trung ương cuộc vận động gồm có:

- Ông Lê Thanh Nghị, Phó Thủ tướng Chính phủ, Trưởng ban
- Ông Nguyễn Lương Bằng, Tổng thanh tra Ủy ban thanh tra của Chính phủ, Phó ban.
- Ông Hoàng Anh, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Phó ban
- Ông Nguyễn Côn, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Phó ban
- Ông Trần Danh Tuyên, Phó Chủ tịch Tổng Công đoàn Việt Nam, Phó ban
- Ông Trần Quang Huy, Phó ban Tuyên giáo của Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, Phó ban

- Ông Nguyễn Hữu Mai, Phó ban Công nghiệp của Trung ương Đảng lao động Việt Nam, Phó ban
- Ông Phan Chiêm, Phó ban Tổ chức của Trung ương Đảng lao động Việt Nam, Phó ban
- Ông Vũ Duy Hiệu, Phó ban Tài mậu của Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, Phó ban
- Ông Lê Trung Toàn, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Tài chính - Thương nghiệp Phủ thủ tướng, Ủy viên thường trực.
- Ông Nguyễn Văn Thao, Thứ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ, Ủy viên Thường trực.
- Ông Lê Quang Đạo, Phó Chủ nhiệm Tổng cục chính trị, Bộ Quốc phòng, Ủy viên
- Ông Nguyễn Văn Phương, Ủy viên Ủy ban Kiến thiết cơ bản Nhà nước, Ủy viên
- Ông Nguyễn Văn Đệ, Bí thư Trung ương Đoàn Thanh niên lao động Việt Nam, Ủy viên

Điều 4: Ban chỉ đạo Trung ương cuộc vận động “Nâng cao ý thức trách nhiệm, tăng cường quản lý kinh tế tài chính, chống tham ô, lãng phí, quan liêu” dựa vào tổ chức bộ máy của Ủy ban Thanh tra của Chính phủ, của các Bộ, và cơ quan Trung ương để tiến hành công tác.

Điều 5: Ông Bộ trưởng Phủ Thủ tướng, các ông Bộ trưởng các Bộ và Thủ trưởng các ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 1962

TM. HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Phạm Văn Đồng

Nguồn: Công báo năm 1962, tr 650

L U U T R U V N



Quyết định số 9-HĐBT ngày 25 tháng 7 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng về thành lập hệ thống tổ chức điều động lao động và dân cư giữa các vùng trong nước

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Quyết định số 217-CP ngày 29 tháng 5 năm 1981 của Hội đồng Chính phủ giao cho Bộ Lao động nhiệm vụ tổ chức điều động lao động và dân cư giữa các vùng trên địa bàn cả nước;

Theo đề nghị của đồng chí Bộ trưởng Bộ Lao động,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1 - Thành lập hệ thống bộ máy làm nhiệm vụ tổ chức điều động lao động và dân cư trên địa bàn cả nước, như sau:

1. Ở trung ương thành lập Cục Tổ chức điều động lao động và dân cư gọi tắt là Cục Điều động lao động trực thuộc Bộ Lao động.

Cục Điều động lao động có nhiệm vụ giúp Bộ trưởng Bộ Lao động:

- Tổng hợp yêu cầu về điều động lao động và dân cư của các ngành, các địa phương (bao gồm cả dự trữ về kinh phí, vật tư và những nhu cầu khác phục vụ cho việc điều động lao động và dân cư) để tham gia với Ủy ban kế hoạch Nhà nước xây dựng dự án kế hoạch phân bổ, điều động lao động và dân cư hàng năm và 5 năm trình Hội đồng Bộ trưởng xét duyệt.

- Căn cứ vào chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước, phân bổ cụ thể chỉ tiêu điều động lao động và dân cư cho các địa phương và các ngành; tổ chức cụ thể việc điều động lao động và dân cư giữa các vùng trên địa bàn cả nước bảo đảm đúng tiêu chuẩn, chính sách, thời gian và hiệu quả kinh tế.

- Phối hợp với các ngành có liên quan nghiên cứu trình Chính phủ quyết định các chính sách và chế độ phục vụ nhiệm vụ điều động lao động và dân cư giữa các vùng; hướng dẫn và kiểm tra các ngành và các địa phương thực hiện các chính sách, chế độ ấy.

2. Ở cấp tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc trung ương, nơi nào có nhiệm vụ điều động nhiều lao động và dân cư thì được thành lập Chi cục điều động lao động và dân cư gọi tắt là Chi cục điều động lao động.

Chi cục điều động lao động có nhiệm vụ tổ chức điều động lao động và dân cư (bao gồm cả đi trong tỉnh và đi ngoài tỉnh) theo chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước giao cho tỉnh, thành phố. Chi cục điều động lao động chịu sự chỉ đạo hai chiều của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (qua Sở, Ty lao động) và của Bộ Lao động (Cục Điều động lao động và dân cư).

3. Ở huyện và cấp tương đương có nhiệm vụ điều động nhiều lao động và dân cư thành lập Ban Lao động trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện.

Ban Lao động có nhiệm vụ giúp Ủy ban nhân dân huyện quản lý thống nhất về công tác lao động và tiền lương và tổ chức điều động lao động và dân cư của huyện (Ban Lao động huyện thành lập bằng cách sát nhập bộ phận chuyên trách làm nhiệm vụ điều động lao động và dân cư trong Ban Nông - Lâm nghiệp và bộ phận lao động trong Ban Tổ chức - Lao động - Xã hội của huyện).

Ở những xã có điều dân đi và tiếp nhận dân đến có một cán bộ chuyên trách làm nhiệm vụ điều động lao động và dân cư.

4. Việc thành lập các chi cục điều động lao động và dân cư và ban lao động huyện do đồng chí Bộ trưởng Bộ Lao động và đồng chí Trưởng ban Ban Tổ chức của Chính phủ hướng dẫn thi hành.

Điều 2 - Cục Điều động lao động do Cục trưởng phụ trách và một số Phó Cục trưởng giúp việc.

Chi cục điều động lao động do một Phó giám đốc Sở hoặc Phó trưởng Ty lao động làm Chi cục trưởng và có thể có Chi cục phó giúp việc.

Ban lao động có một Phó ban lao động phụ trách công tác tổ chức và điều động lao động và dân cư.

Điều 3 - Cục và các chi cục điều động lao động là đơn vị sự nghiệp thống nhất quản lý việc phân phối sử dụng kinh phí, vật tư nhiên liệu, một số phương tiện vận chuyên, trạm trung chuyển và có con dấu riêng.

Điều 4 - Bộ trưởng Bộ Lao động quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của hệ thống bộ máy điều động lao động và dân cư theo yêu cầu gọn nhẹ, có hiệu quả thiết thực. Căn cứ vào số lượng lao động và dân cư điều động hàng năm, Bộ trưởng Bộ Lao động quyết định số biên chế của Cục Điều động lao động và của hệ thống cơ quan điều động lao động ở địa phương. Số cán bộ này không tính vào biên chế hành chính của Bộ Lao động và các địa phương mà tính vào biên chế của ngành hoạt động sự nghiệp kinh tế thuộc ngành lao động.

Điều 5 - Bộ trưởng Tổng thư ký Hội đồng Bộ trưởng, Bộ trưởng các bộ Lao động, Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy sản, Tài chính, Quốc phòng, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Trưởng ban Ban Tổ chức của Chính phủ và Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm các ủy ban nhà nước, thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 1981

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG
KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG
PHÓ CHỦ TỊCH
Đỗ Mười

Nguồn: Công báo năm 1981, tr 290 - 291

**Quyết định số 112-HĐBT ngày 15 tháng 10 năm 1981 của Hội đồng
Bộ trưởng về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy
của chính quyền cấp xã**

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Điều 107 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Căn cứ tình hình và yêu cầu nhiệm vụ của chính quyền cấp xã hiện nay,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Xã là đơn vị hành chính cơ sở của nhà nước ở nông thôn; chính quyền nhà nước cấp xã bao gồm Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã được nhân dân bầu ra theo Hiến pháp và pháp luật, là cơ quan quản lý nhà nước ở xã.

Điều 2: Chính quyền cấp xã có chức năng quản lý mọi mặt công tác của nhà nước ở xã, nhằm bảo đảm cho Hiến pháp và pháp luật được tôn trọng và chấp hành nghiêm chỉnh ở địa phương, bảo đảm và phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động; bảo đảm quyền lợi của công dân, chăm lo đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân trong xã; động viên mọi công dân trong xã làm tròn nghĩa vụ đối với nhà nước.

Điều 3:

Chính quyền nhà nước cấp xã có những nhiệm vụ và quyền hạn chủ yếu như sau:

1. Về xây dựng và thực hiện kế hoạch:

- Đối với những xã đã cơ bản hoàn thành hợp tác hóa, Ủy ban nhân dân xã trực tiếp xây dựng và thực hiện các phân kế hoạch do xã phụ trách như sự nghiệp giáo dục, văn hóa, y tế, xã hội và ngân sách xã; tổng hợp những chỉ tiêu chủ yếu về phát triển sản xuất, nộp thuế, bán sản phẩm cho Nhà nước, xây dựng các công trình phục vụ sản xuất, vay vốn ngân hàng... trong kế hoạch của hợp tác xã để đưa vào kế hoạch chung của xã, báo cáo Hội đồng nhân dân xã quyết định và trình Ủy ban nhân dân huyện duyệt, kiểm tra, giúp đỡ các hợp tác xã hoàn thành kế hoạch.

- Đối với những xã đang tiến hành hợp tác hóa, Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo các ban sản xuất ấp, buôn, các tập đoàn sản xuất, các hợp tác xã xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh; tổng hợp các kế hoạch đó để báo cáo Hội đồng nhân dân xã quyết định, trình Ủy ban nhân dân huyện duyệt và tổ chức thực hiện.

2. Quản lý ruộng đất, rừng, bãi biển và các tài nguyên thiên nhiên khác trong xã theo pháp luật quy định.

3. Quản lý dân số, hộ tịch hộ khẩu, sinh tử, giá thú theo chính sách, chế độ hiện hành; quản lý lao động, tổ chức thực hiện kế hoạch phân bổ lao động, chế độ và kế hoạch huy động dân công cho Nhà nước, cho xã.

4. Quản lý và thi hành chính sách tài chính, thu thuế, thu nợ cho Nhà nước; xây dựng và quản lý thu chi ngân sách xã theo quy định chung.

5. Kiểm tra, đôn đốc các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất về các mặt công tác sau đây:

- Thực hiện kế hoạch sản xuất; chấp hành các chính sách, pháp luật của Nhà nước. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với Nhà nước, trước hết là nghĩa vụ lương thực, thực phẩm, nghĩa vụ nộp thuế, trả nợ.

- Thi hành đúng điều lệ hợp tác xã tập đoàn sản xuất, trọng tâm là thực hiện đúng các nguyên tắc về sản xuất, phân phối, sử dụng vốn và các tài sản của tập thể, sử dụng, bảo quản cơ sở vật chất và kỹ thuật của hợp tác xã, tập đoàn sản xuất.

6. Thực hiện chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa; quản lý thị trường, ngăn chặn mọi hành vi kinh doanh, buôn bán trái phép; đầu cơ tích trữ.

7. Giữ gìn an ninh chính trị, trật tự và an toàn xã hội; bài trừ tệ nạn xã hội, chống mọi hiện tượng tiêu cực; bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa và tài sản, tính mạng của nhân dân. Đối với các cơ quan, xí nghiệp, trạm, trại, cửa hàng, kho tàng, đường giao thông, ống dẫn dầu, đường dây điện và những tài sản khác thuộc cơ quan cấp trên đặt tại xã hoặc đi qua lãnh thổ xã, Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm bảo vệ và giúp đỡ, tạo điều kiện cho các đơn vị đó hoàn thành nhiệm vụ.

8. Thực hiện chế độ và kế hoạch nghĩa vụ quân sự theo đúng pháp luật và kế hoạch Nhà nước; xây dựng lực lượng vũ trang địa phương; tổ chức chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu; thực hiện công tác hậu phương quân đội.

9. Quản lý tiêu thủy nông, đường giao thông trong xã.

10. Tổ chức công tác văn hóa, thông tin, truyền thanh, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, và quản lý các cơ sở nói trên.

11. Chăm lo cải thiện đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân trong xã.

12. Phát hiện và xử lý theo quyền hạn được giao những hành vi vi phạm pháp luật.

Giám sát các cơ sở kinh tế, văn hóa và các cơ quan cấp trên hoạt động tại xã, chấp hành pháp luật, chính sách Nhà nước và thi hành các nghị quyết, quyết định của chính quyền địa phương.

Ủy ban nhân dân xã có quyền đình chỉ thi hành những chủ trương hoặc việc làm của các tổ chức kinh tế tập thể và các tổ chức khác trực thuộc xã trái với pháp luật, xét thấy có hại cho Nhà nước và tập thể, cho quyền lợi chính đáng của xã viên và công dân, nhưng phải báo cáo ngay với Ủy ban nhân dân cấp huyện, hoặc thị xã biết.

Điều 4: Hội đồng nhân dân xã là cơ quan quyền lực Nhà nước ở xã, hoạt động theo chế độ hội nghị, định kỳ 3 tháng một lần, khi cần có thể họp bất thường.

Hội đồng nhân dân xã thảo luận và quyết định các biện pháp để bảo đảm cho Hiến pháp và pháp luật tôn trọng và thi hành nghiêm chỉnh ở địa phương, các công tác quan trọng có liên quan đến kế hoạch, ngân sách xã, đến nghĩa vụ và quyền lợi, có quan hệ đến đời sống, tình cảm, phong tục, tập quán... của nhân dân địa phương. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân phải biểu quyết theo đa số tán thành.

Hội đồng nhân dân xã, giám sát Ủy ban nhân dân xã và các ban chuyên môn của xã, chấp hành mọi mặt công tác được giao. Ủy ban nhân dân và các ban chuyên môn của xã phải trả lời nghiêm túc các điều chất vấn do đại biểu Hội đồng nhân dân xã nêu ra.

Đại biểu Hội đồng nhân dân xã phải gương mẫu chấp hành và có trách nhiệm vận động nhân dân địa phương nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các chỉ thị, nghị quyết của cơ quan chính quyền cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã.

Điều 5: Ủy ban nhân dân xã là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân xã, là cơ quan hành chính Nhà nước ở xã, chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân xã và cơ quan hành chính Nhà nước cấp trên về mọi mặt công tác được giao.

Ủy ban nhân dân xã làm việc theo nguyên tắc tập thể lãnh đạo, phân công phụ trách. Mỗi thành viên của Ủy ban nhân dân xã chịu trách nhiệm chung về công tác của Ủy ban và chịu trách nhiệm về phần công tác được tập thể phân công.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã là người chịu trách nhiệm chính về mọi mặt công tác của Ủy ban nhân dân xã và bảo đảm nguyên tắc phân công nói trên.

Điều 6: Thành viên và sự phân công của Ủy ban nhân dân xã được quy định như sau:

- Ủy ban nhân dân xã có từ 5 đến 7 thành viên;
- Ủy ban nhân dân xã miền núi có nhiều dân tộc xen kẽ có thể có từ 5 đến 9 thành viên.

Bộ phận thường trực của Ủy ban nhân dân xã gồm chủ tịch, các Phó Chủ tịch và ủy viên thư ký.

Tùy theo tình hình đặc điểm và trình độ cán bộ, Ủy ban nhân dân xã có thể phân công như sau:

Chủ tịch phụ trách chung công tác chính quyền, phụ trách công tác kinh tế, kế hoạch, trực tiếp làm trưởng ban tài chính ngân sách xã.

Phó Chủ tịch phụ trách nội chính, trưởng công an xã.

Phó Chủ tịch (xã có hai Phó Chủ tịch) phụ trách nông nghiệp, xây dựng hợp tác hóa hoặc phụ trách văn hóa, xã hội, đời sống.

Ủy viên thư ký phụ trách văn phòng, giúp việc chủ tịch và Phó Chủ tịch giải quyết công việc hàng ngày.

Ủy viên quân sự trực tiếp là xã đội trưởng.

Ủy viên phụ trách giao thông, thủy lợi, quản lý ruộng đất và quản lý lao động.

Các ủy viên khác trực tiếp làm trưởng ban chuyên môn hoặc phụ trách các thôn ấp, bản.

Điều 7: Các ban chuyên môn của Ủy ban nhân dân xã gồm có:

1. Ban Kinh tế - Kế hoạch phụ trách các mặt công tác:

- Kế hoạch; thống kê; lao động; ruộng đất; giao thông; thủy lợi; lưu thông phân phối; sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp.

- Thi hành chính sách cải tạo xây dựng hợp tác xã.

2. Ban Tài chính phụ trách các mặt công tác: tài chính, ngân sách, thuế, kế toán, tài vụ, quỹ.

3. Ban Văn hóa - Xã hội, phụ trách các mặt công tác: văn hóa và thông tin; truyền thanh; giáo dục, thể dục - thể thao; thương binh và xã hội.

4. Công an xã, phụ trách các mặt công tác: an ninh, trật tự, hộ tịch, hộ khẩu.

5. Ban chỉ huy Quân sự xã chuyên trách công tác quân sự.

Trạm y tế, chuyên trách công tác bảo vệ sức khỏe.

7. Trạm bưu điện, chuyên trách công tác liên lạc, bưu điện, thư tín.

Điều 8: - Quan hệ công tác giữa Ủy ban nhân dân xã với Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, đảng ủy xã và các đoàn thể nhân dân, các tổ chức kinh tế tập thể xã được quy định như sau:

- Ủy ban nhân dân xã chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã về các mặt công tác của Nhà nước ở xã, thường xuyên báo cáo, xin chỉ thị và chịu sự kiểm tra, giám sát của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã.

- Ủy ban nhân dân xã chịu sự lãnh đạo trực tiếp của đảng ủy xã, có trách nhiệm tổ chức thực hiện chỉ thị, nghị quyết của đảng ủy, thường xuyên báo cáo xin chỉ thị và chịu sự kiểm tra, giám sát về mọi mặt công tác của đảng ủy.

- Ủy ban nhân dân xã thường xuyên liên hệ với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân để hiểu rõ ý nguyện của nhân dân trước khi quyết định những chủ trương có liên quan đến nghĩa vụ và quyền lợi của nhân dân; dựa vào Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể để vận động và tổ chức nhân dân thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, pháp luật, chính sách của Nhà nước, và tham gia quản lý Nhà nước ở địa phương.

- Ủy ban nhân dân xã tạo điều kiện giúp đỡ các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất phát triển sản xuất; đồng thời thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với hợp tác xã và tập đoàn sản xuất theo quy định ở điểm 5, Điều 3 quyết định này.

Điều 9: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc trung ương có trách nhiệm lập quy hoạch đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chính quyền xã về kiến thức, năng lực công tác; trước hết, phải có ngay kế hoạch giáo dục, bồi dưỡng cho cán bộ chính quyền xã đang công tác để có đủ trình độ và năng lực thực hiện đường lối chủ trương của Đảng, pháp luật, chính sách của Nhà nước. Chính quyền các cấp tỉnh, huyện phải có kế hoạch chấn chỉnh bộ máy chính quyền cấp xã để bảo đảm cho bộ máy được vững chắc, trong sạch liêm khiết, đoàn kết nội bộ, dân chủ với nhân dân, nhất thiết không để những phần tử thù địch, tham ô, vô trách nhiệm, ức hiếp nhân dân, không chấp hành chính sách... lọt vào chính quyền cấp xã.

Điều 10: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định này và báo cáo kết quả lên Hội đồng Bộ trưởng.

Các cơ quan quản lý ngành ở trung ương có trách nhiệm thông qua các sở ở tỉnh và các ban ở huyện để hướng dẫn hoạt động và bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ phụ trách các ngành thuộc chính quyền xã.

Đồng chí Trưởng ban Ban Tổ chức của Chính phủ cùng với các ngành có liên quan, hướng dẫn và theo dõi việc thực hiện Quyết định này.

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 1981

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG
KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG
PHÓ CHỦ TỊCH
Tố Hữu

Nguồn: Công báo năm 1981, tr 371

**Nghị định số 143-HĐBT ngày 22 tháng 11 năm 1981 của Hội đồng
Bộ trưởng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và tổ chức của Bộ Tư pháp**

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ vào Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981 và Luật tổ chức Tòa án nhân dân ngày 03 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Nghị định số 35-CP ngày 09 tháng 02 năm 1981 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn trách nhiệm của Bộ trưởng và chức năng của Bộ trong một số lĩnh vực quản lý Nhà nước;

Theo đề nghị của đồng chí Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1- Bộ Tư pháp là cơ quan của Hội đồng Bộ trưởng, có chức năng giúp Hội đồng Bộ trưởng thực hiện quản lý thống nhất các công việc về tư pháp trong cả nước bao gồm công tác dự thảo pháp luật, quản lý về mặt tổ chức các tòa án địa phương và các công tác tư pháp khác; công tác tuyên truyền, giáo dục ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa trong cán bộ và nhân dân; góp phần bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật; tăng cường chuyên chính vô sản, thực hiện quyền làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa của nhân dân.

Điều 2- Bộ Tư pháp có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tổng hợp và trình Hội đồng Bộ trưởng quyết định kế hoạch xây dựng các dự án pháp luật và hướng dẫn việc thực hiện kế hoạch đó; xây dựng hoặc tham gia với các ngành xây dựng các dự án pháp luật trình Hội đồng Bộ trưởng.

Hướng dẫn công tác hệ thống hóa pháp luật và từng bước tiến hành pháp điển hóa.

Thẩm tra và đề nghị sửa đổi hoặc bãi bỏ các văn bản không phù hợp với pháp luật do các Bộ, các Ủy ban Nhà nước, các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và các Ủy ban nhân dân địa phương ban hành.

2. Quản lý về mặt tổ chức (cơ cấu, biên chế, nhân sự) và ngân sách các tòa án địa phương.

Cùng với Tòa án nhân dân tối cao tổng kết công tác xét xử.

Hướng dẫn việc bầu cử thẩm phán và hội thẩm nhân dân của Tòa án nhân dân địa phương; tổ chức việc bồi dưỡng về chính trị và pháp lý cho thẩm phán và hội thẩm nhân dân.

3. Trình Hội đồng Bộ trưởng ban hành, hoặc ban hành theo thẩm quyền của mình các quy chế về giám định tư pháp, chấp hành án, công chứng, lý lịch tư pháp và quy chế luật sư; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy chế đó.

4. Hướng dẫn về nghiệp vụ các tổ chức pháp chế của các Bộ, các Ủy ban Nhà nước, các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng.

5. Hướng dẫn hoặc tổ chức việc phối hợp các ngành về công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật trong cán bộ, nhân viên Nhà nước và nhân dân.

6. Trình Hội đồng Bộ trưởng quyết định biên chế, tiêu chuẩn cán bộ, nhân viên của ngành tư pháp; đào tạo, bồi dưỡng và quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ pháp lý.

7. Nghiên cứu khoa học pháp lý phục vụ công tác xây dựng pháp luật, thi hành pháp luật và các công tác khác của ngành tư pháp.

8. Cùng với Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Nội vụ tổ chức công tác thống kê tư pháp, tổng kết tình hình phạm tội, kiến nghị Hội đồng Bộ trưởng xét duyệt và ban hành các chủ trương, chính sách, biện pháp nhằm ngăn ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

9. Thực hiện việc hợp tác quốc tế về tư pháp và pháp lý theo đường lối chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

10. Quản lý cán bộ, tổ chức, biên chế, ngân sách, tài sản của Bộ.

Điều 3- Hệ thống tư pháp trong cả nước gồm có:

- A. Bộ Tư pháp.
- B. Sở Tư pháp ở cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương.
- C. Ban Tư pháp ở cấp quận, huyện, thị xã và các đơn vị hành chính tương đương.
- D. Ban Tư pháp ở cấp xã, phường và các đơn vị hành chính tương đương.
- E. Ở các Bộ; các Ủy ban Nhà nước và một số cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng có vụ Pháp chế.

Ở các sở chuyên môn, liên hiệp các xí nghiệp, tổng công ty, xí nghiệp có cố vấn pháp luật.

Điều 4- Bộ máy của Bộ Tư pháp gồm có:

- 1. Các vụ xây dựng pháp luật (tổ chức theo lĩnh vực cần thiết).
- 2. Vụ Tuyên truyền, giáo dục pháp luật (có tạp chí của Bộ và Nhà xuất bản Pháp lý).
- 3. Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý.
- 4. Vụ Quản lý tòa án.
- 5. Vụ Quản lý các tổ chức tư pháp khác.
- 6. Vụ Tổ chức và Cán bộ.
- 7. Vụ Đào tạo.
- 8. Văn phòng.
- 9. Trường Đại học Pháp lý, và các đơn vị trực thuộc khác của Bộ.

Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của các vụ, viện, trường do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định.

Điều 5- Đồng chí Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 6- Các đồng chí Bộ trưởng, Tổng thư ký Hội đồng Bộ trưởng, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, các Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Hà Nội, ngày 22 tháng 11 năm 1981

TM. HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phạm Văn Đồng

Nguồn: Công báo năm 1981, phụ lục số 5, tr 99

L U U T R U V N

Quyết định số 149-HĐBT ngày 04 tháng 12 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng về việc giải thể Công ty Xuất nhập khẩu và Chuyển khẩu trực thuộc Bộ Ngoại thương

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ vào Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Nghị định số 231-CP ngày 21 tháng 6 năm 1979 của Hội đồng Chính phủ quy định quyền hạn, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Bộ Ngoại thương;

Xét đề nghị của đồng chí Bộ trưởng Bộ Ngoại thương,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1:

Nay giải thể Công ty Xuất nhập khẩu và Chuyển khẩu trực thuộc Bộ Ngoại thương.

Điều 2:

Đồng chí Bộ trưởng Bộ Ngoại thương chịu trách nhiệm chỉ đạo việc thanh lý tài sản của công ty theo chế độ hiện hành của Nhà nước.

Điều 3:

Các đồng chí Bộ trưởng Tổng thư ký Hội đồng Bộ trưởng, Bộ trưởng Bộ Ngoại thương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Hà Nội, ngày 04 tháng 12 năm 1981

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

PHÓ CHỦ TỊCH

Tố Hữu

Nguồn: Công báo năm 1981, phụ lục số 6, tr 120

Nghị định số 152-HĐBT ngày 10 tháng 12 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập Liên đoàn Địa chất Thủy văn 8

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ vào Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Nghị định số 141-CP ngày 01 tháng 9 năm 1967 quy định quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục Địa chất;

Theo đề nghị của đồng chí Tổng Cục trưởng Tổng cục Địa chất,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1- Thành lập Liên đoàn Địa chất thủy văn 8 (gọi tắt là Liên đoàn 8) trực thuộc Tổng cục Địa chất để phục vụ công tác thăm dò khảo sát và nghiên cứu địa chất thủy văn trong địa bàn từ Đồng Nai, Sông Bé trở vào.

Điều 2- Liên đoàn 8 có nhiệm vụ tìm kiếm thăm dò nước dưới đất, nước khoáng, nước nóng và nghiên cứu tổng hợp tình hình khoa học địa chất thủy văn trong địa bàn hoạt động của Liên đoàn theo kế hoạch do Tổng Cục trưởng Tổng cục Địa chất giao.

Điều 3- Tổ chức Liên đoàn 8 gồm có:

- Các đoàn tìm kiếm, thăm dò nước dưới đất, nước khoáng, nước nóng.
- Các đoàn lập bản đồ Địa chất thủy văn, Địa chất công trình.
- Đoàn khoan máy.

Tổ chức quản lý kỹ thuật, nghiệp vụ và các đơn vị phụ trợ.

Liên đoàn hoạt động theo phương thức tổ chức xí nghiệp liên hợp, hạch toán độc lập có tư cách pháp nhân đầy đủ.

Điều 4- Liên đoàn 8 do một Liên đoàn trưởng phụ trách và một số phó Liên đoàn trưởng giúp việc.

Cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ cụ thể của Liên đoàn 8 do Tổng Cục trưởng Tổng cục Địa chất quyết định theo nguyên tắc tổ chức bộ máy gọn nhẹ, hoạt động có hiệu quả.

Liên đoàn 8 được đặt trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 5- Các đồng chí Bộ trưởng Tổng thư ký Hội đồng Bộ trưởng, Tổng Cục trưởng Tổng cục Địa chất, thủ trưởng các Bộ, Ủy ban Nhà nước, các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 1981

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

PHÓ CHỦ TỊCH

Tổ Hữu

Nguồn: Công báo năm 1981, phụ lục số 6, tr 111 - 112

Nghị định số 156-HĐBT ngày 17 tháng 12 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành bản quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và quan hệ công tác của Văn phòng ủy ban nhân dân cấp tỉnh

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ vào Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981:
Theo đề nghị của đồng chí Bộ trưởng Tổng thư ký Hội đồng Bộ trưởng.*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1- Ban hành kèm theo nghị định này bản Quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 2- Các đồng chí Bộ trưởng Tổng thư ký Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 1981

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG
KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG
PHÓ CHỦ TỊCH
Tố Hữu

Nguồn: Công báo năm 1981, phụ lục số 6, tr 106

L U U T R U V N

BẢN QUY ĐỊNH

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC CỦA VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị định số 156-HĐBT ngày 17 tháng 12 năm 1981
của Hội đồng Bộ trưởng)

I. CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH

Điều 1- Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là bộ máy làm việc của Ủy ban nhân dân, có chức năng phục vụ sự quản lý tập trung thống nhất, sự chỉ đạo điều hành mọi mặt công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2- Để thực hiện chức năng của mình, văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có nhiệm vụ giúp Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Tổ chức công tác thông tin và xử lý thông tin bảo đảm phản ánh được thường xuyên, kịp thời, chính xác tình hình các mặt công tác trong tỉnh, phục vụ đắc lực cho sự lãnh đạo và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Xây dựng chương trình làm việc của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh và giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý việc thực hiện chương trình đó; lập lịch công tác cho thường trực Ủy ban, giúp Ủy ban làm việc theo chương trình; quản lý các kỳ sinh hoạt của Ủy ban và của Hội đồng nhân dân.

3. Giúp thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc phối hợp các ngành của tỉnh chuẩn bị các vấn đề để Ủy ban nhân dân hoặc Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định kịp thời, chính xác và theo đúng thể chế của Nhà nước xem xét các quyết định và các biện pháp của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp dưới, phát hiện và đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh uốn nắn kịp thời những vấn đề chưa phù hợp với chủ trương, chính sách chung của Đảng và Nhà nước, quyết định, chỉ thị của tỉnh.

4. Tổ chức truyền đạt các quyết định của Ủy ban nhân dân cho các ngành, các cấp và theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các ngành, các cấp trong việc thực hiện các quyết định đó.

5. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh bảo đảm mối quan hệ giữa Ủy ban nhân dân và các đoàn thể nhân dân trong tỉnh; bảo đảm các phương tiện cho đại biểu Quốc hội ở địa phương, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh hoạt động; tổ chức việc tiếp nhận và giải quyết các việc khiếu nại, tố cáo của nhân dân.

6. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý công tác văn thư, hành chính, lưu trữ hồ sơ của Ủy ban và hướng dẫn các ngành trong tỉnh và huyện về công tác văn thư, hành chính và lưu trữ thống nhất theo đúng nguyên tắc, chế độ của Nhà nước (bao gồm cả chế độ bảo mật công văn giấy tờ); quản lý tài sản, cán bộ, nhân viên và đời sống vật chất của cán bộ và công nhân, viên chức văn phòng Ủy ban.

7. Bảo đảm các điều kiện vật chất cho bộ máy của Ủy ban hoạt động bình thường (sắp xếp nơi làm việc, tổ chức bộ máy dịch vụ, tổ chức các cuộc hội nghị do Ủy ban triệu tập)

II. TỔ CHỨC, BIÊN CHẾ VÀ CHỨC TRÁCH CỦA TỪNG ĐƠN VỊ CÔNG TÁC TRONG VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH

Điều 3- Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là tổ chức thống nhất, làm việc theo chế độ thủ trưởng, có chánh văn phòng, một số phó văn phòng và các bộ phận công tác.

1. Chánh văn phòng: Phụ trách chung, chịu trách nhiệm cá nhân trước Ủy ban nhân dân tỉnh về toàn bộ công tác của văn phòng Ủy ban nhân dân:

A) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của văn phòng như điều 2 đã ghi:

B) Được thừa lệnh Ủy ban nhân dân ký các công văn thương, giấy triệu tập họp, thông báo của Ủy ban nhân dân gửi cho các ngành, các cấp trong tỉnh, bản tin hàng ngày gửi lên cấp trên, các văn bản sao lục và giấy công tác cho thủ trưởng các ngành đi công tác ngoài tỉnh.

C) Tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước, các quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh trong cơ quan văn phòng:

D) Làm chủ tài khoản và quản lý chi tiêu của văn phòng theo đúng chế độ của Nhà nước:

E) Khi cần thiết được ủy nhiệm của Ủy ban truyền đạt các chủ trương của Ủy ban cho các ngành, các cấp trong tỉnh hoặc trực tiếp quản lý các công việc không do ngành nào phụ trách.

Phó văn phòng được chánh văn phòng phân công theo dõi chuyên trách một hoặc một số lĩnh vực công tác (công tác nghiên cứu hoặc công tác hành chính quản trị).

2. Các bộ phận công tác trong văn phòng. Văn phòng Ủy ban nhân dân chia thành ba bộ phận công tác:

A) Bộ phận nghiên cứu tổng hợp có nhiệm vụ giúp Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi các khối công tác khớp với sự phân công của các thành viên trong thường trực Ủy ban (theo Quyết định số 170-CP ngày 20-4-1979 của Hội đồng Chính phủ), tùy khối lượng công tác có thể chia ra thành các tổ hoặc nhóm cán bộ theo dõi các mặt công tác:

- Tình hình chung và các vấn đề tổng hợp như thống kê, kế hoạch, làm công tác thông tin báo cáo.

- Công tác an ninh, chính trị và trật tự trị an, quân sự, tổ chức, pháp chế, thanh tra.

- Công tác lao động, lương thực, vật tư, giá cả, thương nghiệp, tài chính, ngân hàng, trọng tài kinh tế.

- Các ngành công nghiệp và thủ công nghiệp, xây dựng cơ bản, nhà đất, giao thông vận tải, bưu điện.

- Các ngành nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp, thủy sản, khí tượng thủy văn, xây dựng kinh tế mới, định canh định cư.

- Các ngành văn hóa thông tin, giáo dục phổ thông và chuyên nghiệp, khoa học kỹ thuật, thể dục thể thao, y tế, bảo vệ bà mẹ và trẻ em, thương binh và xã hội.

Mỗi tổ hoặc nhóm công tác có tổ trưởng hoặc nhóm trưởng để điều khiển các hoạt động trong tổ như giúp nhau thực hiện nội quy công tác, kỷ luật lao động, sơ kết tổng kết công tác và bình bầu thi đua. Tổ trưởng không phải là một cấp trung gian giữa chuyên viên, cán bộ với Ủy ban nhân dân hoặc chánh, phó văn phòng.

B) Phòng Văn thư - Hành chính - Lưu trữ làm các công việc:

- Công văn giấy tờ.

- Đánh máy, in công văn, tài liệu.

- Giao thông liên lạc.

- Tổng đài điện thoại.

- Bảo vệ cơ quan (kể cả việc kiểm soát người ra vào cơ quan).

- Lưu trữ (thu thập, chỉnh lý và bảo quản hồ sơ của Ủy ban và quản lý kho lưu trữ của tỉnh).

- Tổ chức nhân sự nội bộ.

C) Phòng Quản trị - Tài vụ làm các công việc:

- Tài vụ, kế toán.

- Quản lý tài sản của cơ quan Ủy ban, cung ứng tiếp liệu.

- Y tế.

- Đội xe.

- Nhà khách.

- Dịch vụ.

Các phòng có trường phòng, có thể có phó phòng. Trưởng phòng hoạt động theo chế độ thủ trưởng.

3. Nhiệm vụ của các cán bộ, nhân viên văn phòng Ủy ban nhân dân.

A) Các cán bộ nghiên cứu tổng hợp có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Theo dõi nắm tình hình hoạt động của các ngành, các huyện về mặt công tác được phân công, tổng hợp tình hình để báo cáo với chủ tịch, Phó Chủ tịch phụ trách khối, phát hiện và đề xuất với Ủy ban giải quyết các vấn đề.

- Nghiên cứu chỉ thị, nghị quyết của các cấp trên, đề xuất với Ủy ban về việc tổ chức thực hiện và theo dõi kết quả thực hiện các chỉ thị, nghị quyết đó tại địa phương.

- Chuẩn bị chương trình công tác và nội dung các hội nghị, và dự thảo các quyết định, chỉ thị của Ủy ban để chánh văn phòng và ủy viên thư ký xem xét trước khi các đồng chí có trách nhiệm trong Ủy ban ký; bảo đảm các văn bản đúng chủ trương của Đảng, các quyết định của cấp trên và đúng nguyên tắc pháp lý.

- Soạn thảo để Ủy ban báo cáo với cấp trên và thông báo cho cấp dưới theo đúng yêu cầu về nội dung, thời hạn quy định (về mặt công tác được phân công).

- Được tham dự các cuộc họp của Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh và các cuộc họp với thủ trưởng các ngành, các cấp trong tỉnh, khi bàn về các việc thuộc phạm vi mình theo dõi, được giao dịch trực tiếp với thủ trưởng các ngành trong tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện để trao đổi ý kiến và nắm tình hình về công việc có liên quan, khi có sự ủy nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, được truyền đạt những chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh cho các ngành, các cấp trong tỉnh.

B) Các cán bộ, nhân viên hành chính quản trị có nhiệm vụ giúp chánh văn phòng:

- Tổ chức việc tiếp nhận, phân phối đầy đủ, nhanh chóng các công văn giấy tờ đến đúng người có trách nhiệm giải quyết.

- Phụ trách việc đánh máy, in tài liệu của cơ quan kịp thời, chính xác, đủ số lượng, bảo đảm kỹ thuật, mỹ thuật và bảo đảm an toàn, bí mật công văn, tài liệu.

- Tổ chức công tác hồ sơ lưu trữ của Ủy ban nhân dân tỉnh theo đúng quy chế, hướng dẫn giúp đỡ văn phòng các ngành và các Ủy ban nhân dân huyện thực hiện tốt công tác lưu trữ hồ sơ.

- Tự mình thực hiện và bảo đảm cho cán bộ, nhân viên trong văn phòng Ủy ban nhân dân thực hiện tốt các quy định về giữ gìn bí mật, bảo vệ cơ quan, cán bộ và bảo vệ tài liệu, con dấu...v.v...

- Quản lý tài sản của cơ quan, thực hiện đúng các chế độ, thể lệ thu chi tài chính, mua sắm phương tiện v.v...

- Phục vụ về vật chất các hội nghị của Ủy ban nhân dân, của Hội đồng nhân dân, phục vụ việc ăn, ở, đi lại của Ủy ban nhân dân và các cán bộ, nhân viên văn phòng theo đúng quy định.

4. Nhiệm vụ cụ thể của từng loại cán bộ, nhân viên văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ được quy định trong bản quy định về chức danh cán bộ, nhân viên văn phòng.

Điều 4- Biên chế các bộ phận của văn phòng Ủy ban tỉnh căn cứ vào quy định chung của Chính phủ. Tùy theo khối lượng công việc và chất lượng cán bộ sử dụng, Ủy ban nhân dân quyết định cụ thể số cán bộ, nhân viên cho từng bộ phận sát với yêu cầu, gọn nhẹ, làm việc có hiệu quả. Nơi nào sử dụng dưới mức quy định thì vẫn được sử dụng quỹ lương đó để trả thêm cho những cán bộ, nhân viên kiêm nhiệm công việc.

Tiêu chuẩn cán bộ, nhân viên văn phòng căn cứ theo tiêu chuẩn chung. Riêng cán bộ nghiên cứu tổng hợp, thì trong khi chờ việc nghiên cứu tiêu chuẩn chung, cần chú trọng chọn các cán bộ có các điều kiện sau đây:

- Bảo đảm về chính trị, trung thực, khiêm tốn, cần cù.
- Có trình độ văn hóa để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu và biên tập.
- Am hiểu chuyên môn thuộc lĩnh vực mình phụ trách, nắm được kiến thức về Nhà nước và pháp luật, về nguyên tắc làm việc trong cơ quan Nhà nước.

III. MỐI QUAN HỆ VÀ LỀ LỐI LÀM VIỆC CỦA VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH

Điều 5- Quan hệ giữa chánh văn phòng và ủy viên thư ký: Theo Luật tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp và theo Quyết định số 170-CP ngày 20-4-1979 của Hội đồng Chính phủ về chế độ làm việc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ủy viên thư ký là thành viên của thường trực Ủy ban, thay mặt Ủy ban lãnh đạo văn phòng Ủy ban. Chánh văn phòng là người chịu trách nhiệm trực tiếp trước Ủy ban về toàn bộ công tác văn phòng.

Điều 6- Quan hệ giữa chánh văn phòng với các cán bộ nghiên cứu tổng hợp: Các cán bộ nghiên cứu tổng hợp đặt dưới sự điều khiển chung của chánh văn phòng nhưng hàng ngày làm việc trực tiếp với chủ tịch, Phó Chủ tịch phụ trách từng khối công tác (sau đó báo cáo cho chánh văn phòng để chánh văn phòng nắm được công việc chung).

Điều 7- Quan hệ giữa văn phòng Ủy ban với một số cơ quan có liên quan như sau:

1. Quan hệ giữa văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh với văn phòng cấp ủy tương đương.

- Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp chặt chẽ với văn phòng tỉnh ủy trong việc xây dựng chương trình làm việc của Ủy ban và của Tỉnh ủy trong từng thời gian (cân nhắc những vấn đề đưa ra Tỉnh ủy, Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy ban, Thường trực Ủy ban, Hội đồng nhân dân).

- Văn phòng Ủy ban phối hợp với văn phòng Tỉnh ủy để có sự phân công mỗi bên trong việc nắm tình hình các mặt ở địa phương và chuẩn bị cho thường trực Ủy ban và thường trực Tỉnh ủy giải quyết các công việc đúng trách nhiệm và thẩm quyền của mỗi bên, khắc phục sự chông chéo về tổ chức và về công tác.

2. Quan hệ giữa văn phòng Ủy ban với các Ty (Sở) và Ủy ban nhân dân các huyện.

- Văn phòng Ủy ban có quan hệ mật thiết hàng ngày với các Ty và Ủy ban nhân dân huyện để giúp Ủy ban nắm chắc mọi hoạt động trong địa phương, đôn đốc các Ty, Ủy ban nhân dân

huyện thực hiện các quyết định của Ủy ban và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định (kể cả báo cáo định kỳ và báo cáo đột xuất).

- Hướng dẫn, giúp đỡ văn phòng các Ty (Sở), Ủy ban nhân dân huyện về cách làm việc để bảo đảm sự chỉ đạo và phối hợp công tác trên dưới được kịp thời, nhạy bén và thông suốt.

- Hàng năm họp với các đồng chí phụ trách văn phòng Ty, văn phòng Ủy ban nhân dân huyện để trao đổi kinh nghiệm và nghiệp vụ công tác văn phòng.

3. Quan hệ giữa văn phòng Ủy ban với Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng và văn phòng các Bộ.

- Văn phòng Ủy ban nhân dân quan hệ với Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng và văn phòng các Bộ để giúp Ủy ban nắm kịp thời các văn bản và công báo của Nhà nước, nắm vững tinh thần cơ bản của các quyết định của cấp trên và giúp Ủy ban tổ chức việc thực hiện và theo dõi việc thực hiện các quyết định đó ở địa phương.

Văn phòng Ủy ban giúp Ủy ban Tỉnh thực hiện chế độ thông tin và báo cáo lên Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và thủ trưởng các ngành ở Trung ương.

- Hàng năm có cuộc họp giữa Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng và Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để kiểm điểm về quan hệ công tác và rút kinh nghiệm về công tác văn phòng, công tác công văn giấy tờ và công tác lưu trữ.

IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Bộ trưởng Tổng thư ký Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương chịu trách nhiệm thi hành bản quy định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG
KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG
PHÓ CHỦ TỊCH
Tố Hữu

Nguồn: Công báo năm 1981, phụ lục số 6, tr 106 - 110

L U U T R U V N



Nghị định số 12-HĐBT ngày 01 tháng 02 năm 1982 của Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập các Liên hiệp Chế biến và Cung ứng lâm sản trực thuộc Bộ Lâm nghiệp

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ vào Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Nghị định số 35-CP ngày 09 tháng 02 năm 1981 của Hội đồng Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của bộ trưởng và chức năng của Bộ trong một số lĩnh vực quản lý Nhà nước;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1 - Thành lập các Liên hiệp Chế biến và Cung ứng lâm sản trực thuộc Bộ Lâm nghiệp sau đây và giải thể Tổng công ty chế biến và cung ứng lâm sản thuộc Bộ Lâm nghiệp.

1. Liên hiệp Chế biến và Cung ứng lâm sản I, hoạt động trong phạm vi từ Bình Trị Thiên đến hết các tỉnh phía Bắc, trụ sở đóng tại thành phố Hà Nội.

2. Liên hiệp Chế biến và Cung ứng lâm sản II, hoạt động trong phạm vi từ Quảng Nam - Đà Nẵng đến Phú Khánh và các tỉnh Tây Nguyên, trụ sở đóng tại thị xã Quy Nhơn, tỉnh Nghĩa Bình.

3. Liên hiệp Chế biến và Cung ứng lâm sản III, hoạt động trong phạm vi từ Thuận Hải, Lâm Đồng trở vào đến hết các tỉnh Nam Bộ, trụ sở đóng tại thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2 - Các Liên hiệp Chế biến và Cung ứng lâm sản có tư cách pháp nhân hoạt động theo chế độ hạch toán kinh tế, có những nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

- Thống nhất quản lý, thu mua gỗ đã khai thác và các loại lâm sản khác trong phạm vi hoạt động của liên hiệp theo chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước.

- Tổ chức chế biến, dự trữ, vận tải, cung ứng gỗ và các loại vật tư lâm sản cho các nhu cầu của nền kinh tế quốc dân theo đúng chỉ tiêu kế hoạch, chế độ, thể lệ và pháp luật Nhà nước quy định.

- Giúp Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp giám sát việc sử dụng gỗ và các vật tư lâm sản khác trong phạm vi hoạt động của Liên hiệp.

Điều 3 - Mỗi Liên hiệp Chế biến và Cung ứng lâm sản do một giám đốc phụ trách và có các phó giám đốc giúp việc.

Nhiệm vụ cụ thể, tổ chức và phương thức hoạt động của các Liên hiệp Chế biến và Cung ứng lâm sản do Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp quy định.

Điều 4 - Những quy định trước đây về tổ chức chế biến và cung ứng lâm sản thuộc Bộ Lâm nghiệp trái với nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 5 - Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp và thủ trưởng các cơ quan Nhà nước ở trung ương và chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc trung ương có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 1982

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Tố Hữu

Nguồn: Công báo năm 1982, phụ lục, tr 27 - 28

L U U T R U V N

Nghị định số 21-HĐBT ngày 13 tháng 02 năm 1982 của Hội đồng Bộ trưởng về việc chuyển giao nhiệm vụ và tổ chức bộ máy xuất, nhập khẩu hàng dệt từ Bộ Ngoại thương sang Bộ Công nghiệp nhẹ

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ vào Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Nghị định số 35-CP ngày 09 tháng 02 năm 1981 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn của bộ trưởng và chức năng của Bộ trong một số lĩnh vực quản lý Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 200-CP ngày 26 tháng 5 năm 1981 của Hội đồng Chính phủ quy định một số điều cụ thể về chính sách và biện pháp nhằm phát triển sản xuất hàng xuất khẩu;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ ngoại thương và Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ.

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Nay chuyển giao nhiệm vụ xuất, nhập khẩu hàng dệt và Tổng công ty xuất, nhập khẩu hàng dệt từ Bộ Ngoại thương sang Bộ Công nghiệp nhẹ phụ trách.

Điều 2.- Bộ Ngoại thương có trách nhiệm bàn giao cho Bộ Công nghiệp nhẹ toàn bộ tổ chức, cán bộ, lao động, tiền lương, tài sản, cơ sở vật chất (kể cả các chi nhánh đại diện của Tổng công ty trong và ngoài nước), nhiệm vụ và kế hoạch kinh doanh của Tổng công ty xuất nhập khẩu hàng dệt.

Việc bàn giao phải hoàn thành trong quý I năm 1982 và phải bảo đảm mọi hoạt động được tiến hành bình thường, không làm trở ngại đến việc thực hiện kế hoạch Nhà nước năm 1982.

Điều 3.- Bộ trưởng Tổng thư ký Hội đồng Bộ trưởng, Bộ trưởng các bộ Ngoại thương, Công nghiệp nhẹ, thủ trưởng các Bộ, các Ủy ban Nhà nước và các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 1982

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Tố Hữu

Nguồn: Công báo năm 1982, phụ lục, tr 29

Nghị định số 35-HĐBT ngày 04 tháng 3 năm 1982 của Hội đồng Bộ trưởng về việc chuyển giao nhiệm vụ, tổ chức bộ máy làm công tác quy hoạch từ Bộ Xây dựng sang Ủy ban Xây dựng cơ bản Nhà nước

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ vào Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Nghị định số 35-CP ngày 09 tháng 02 năm 1981 quy định nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của bộ trưởng và chức năng của Bộ trong một số lĩnh vực quản lý Nhà nước;

Theo đề nghị của Chủ nhiệm Ủy ban Xây dựng cơ bản Nhà nước, sau khi đã thỏa thuận với Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Chuyển toàn bộ nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, cơ sở vật chất của Viện Quy hoạch và bộ phận làm công tác quy hoạch trong Viện Quy hoạch thiết kế tổng hợp xây dựng tại thành phố Hồ Chí Minh, thuộc Bộ xây dựng sang cho Ủy ban Xây dựng cơ bản Nhà nước phụ trách.

Điều 2.- Chủ nhiệm Ủy ban Xây dựng cơ bản Nhà nước và Bộ trưởng Bộ Xây dựng tiến hành việc bàn giao xong trong quý I năm 1982 và bảo đảm sự hoạt động bình thường của các tổ chức nói trên.

Điều 3.- Bộ trưởng Tổng thư ký Hội đồng Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Xây dựng cơ bản Nhà nước, Bộ trưởng Bộ Xây dựng, thủ trưởng các Bộ, các Ủy ban Nhà nước, các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc trung ương có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 1982

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Tổ Hữu

Nguồn: Công báo năm 1982, phụ lục, tr 29 - 30

Nghị định số 52-HĐBT ngày 19 tháng 3 năm 1982 của Hội đồng Bộ trưởng về việc sửa đổi tổ chức bộ máy của Bộ Ngoại thương

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ vào Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ nghị định số 35-CP ngày 09 tháng 02 năm 1981 của Hội đồng Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của bộ trưởng và chức năng của Bộ trong một số lĩnh vực quản lý Nhà nước;

Căn cứ nghị định số 231-CP ngày 21 tháng 6 năm 1979 quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Ngoại thương;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Ngoại thương.

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1- Sửa đổi tổ chức bộ máy của Bộ Ngoại thương như sau:

1. Giải thể Vụ Xây dựng cơ bản.
2. Hợp nhất Vụ xuất, nhập khẩu I và Vụ xuất, nhập khẩu II thành Vụ xuất, nhập khẩu.

Điều 2- Bộ trưởng Bộ Ngoại thương có trách nhiệm quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Vụ xuất nhập khẩu.

Điều 3- Bộ trưởng Tổng thư ký Hội đồng Bộ trưởng và Bộ trưởng Bộ Ngoại thương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 1982

TM. Hội đồng Bộ trưởng

KT. Chủ tịch

Phó Chủ tịch

TỔ HỮU

Nguồn: Công báo năm 1982, phụ lục, tr 27

Quyết định số 60-HĐBT ngày 01 tháng 4 năm 1982 của Hội đồng Bộ trưởng bổ sung nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Ban chỉ đạo phân bố lao động và dân cư Trung ương

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Quyết định số 226-CP ngày 01 tháng 6 năm 1981 về việc thành lập Ban chỉ đạo phân bố lao động và dân cư Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng Bộ trưởng trong hội nghị Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 01 năm 1982;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban chỉ đạo phân bố lao động và dân cư Trung ương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.- Nay bổ sung nhiệm vụ của Ban chỉ đạo phân bố lao động và dân cư Trung ương như sau:

Ban chỉ đạo phân bố lao động và dân cư Trung ương chịu trách nhiệm giúp Hội đồng Bộ trưởng thống nhất quản lý công tác phân bố lao động và dân cư, xây dựng các vùng kinh tế mới của các địa phương, cụ thể là:

1. Dựa vào quy hoạch phân vùng kinh tế và quy hoạch phát triển các ngành kinh tế, văn hóa để đôn đốc và chủ trì phối hợp các ngành, các địa phương xác định các địa bàn kinh tế mới, làm cơ sở cho việc bố trí kế hoạch 5 năm và hàng năm.

2. Trên cơ sở phương hướng và nhiệm vụ kế hoạch Nhà nước 5 năm và hàng năm, hướng dẫn các Bộ, Tổng cục, các địa phương lập dự án kế hoạch phân bố lao động, dân cư và xây dựng các vùng kinh tế mới; Tổng hợp các dự án đó gửi Ủy ban Kế hoạch Nhà nước để đưa vào kế hoạch chung trình Hội đồng Bộ trưởng xét duyệt.

3. Trên cơ sở chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước giao cho các địa phương, thống nhất quản lý việc thực hiện vốn đầu tư, vật tư, lương thực do trung ương trợ cấp cho địa phương để xây dựng các vùng kinh tế mới; đôn đốc việc quyết toán thực hiện kế hoạch đầu tư; kiểm tra hiệu quả sử dụng vốn đầu tư theo chế độ Nhà nước quy định.

4. Đôn đốc, chủ trì phối hợp với các Bộ, các ngành hướng dẫn các địa phương tổ chức sản xuất, đời sống và xây dựng khu dân cư trên các địa bàn kinh tế mới.

Điều 2.- Bộ máy chuyên trách giúp Ban chỉ đạo phân bố lao động và dân cư Trung ương gồm các bộ phận sau đây:

1. Vụ Kế hoạch và Quy hoạch.
2. Vụ Chính sách và Đời sống.
3. Văn phòng, và một số phái viên kiểm tra.

Điều 3.- Giải thể Tổng cục Khai hoang xây dựng vùng kinh tế mới thuộc Bộ Nông nghiệp. Bộ Nông nghiệp chuyển giao nhiệm vụ, tổ chức, cán bộ và phương tiện đang làm công tác này sang Ban chỉ đạo phân bố lao động và dân cư Trung ương phụ trách.

Điều 4.- Các Bộ, Tổng cục quản lý sản xuất có nhiệm vụ khai hoang xây dựng các vùng kinh tế mới tùy theo khối lượng công việc cần thiết mà tổ chức bộ máy chuyên trách giúp bộ trưởng, Tổng Cục trưởng quản lý công tác này.

Ban chỉ đạo phân bố lao động và dân cư Trung ương hướng dẫn cụ thể về tổ chức và hoạt động của Ban chỉ đạo phân bố lao động và dân cư địa phương.

Điều 5.- Ban chỉ đạo phân bố lao động và dân cư ở các cấp được sử dụng con dấu riêng và có tài khoản tại ngân hàng.

Quỹ lương của bộ máy giúp việc chỉ đạo phân bố lao động và dân cư các cấp không lấy vào quỹ lương các cơ quan hành chính, mà lấy vào kinh phí sự nghiệp kinh tế mới.

Điều 6.- Bộ trưởng Tổng thư ký Hội đồng Bộ trưởng, bộ trưởng các Bộ, chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước, thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng có liên quan và trưởng ban Ban chỉ đạo phân bố lao động và dân cư Trung ương, chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 1982

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Tố Hữu

Nguồn: Công báo năm 1982, phụ lục, tr 50 - 51

L U U T R U V N

Quyết định số 71-HĐBT ngày 20 tháng 4 năm 1982 của Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập vụ các vấn đề về quốc phòng và động viên nền kinh tế quốc dân thuộc Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ nghị định số 165-CP ngày 23-4-1981 của Hội đồng Chính phủ về tổ chức lập kế hoạch động viên nền kinh tế quốc dân thường xuyên sẵn sàng chống chiến tranh xâm lược và tổ chức bộ máy chuyên trách làm công tác động viên;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Tổng thư ký Hội đồng Bộ trưởng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.- Thành lập Vụ các vấn đề về quốc phòng và động viên nền kinh tế quốc dân (gọi tắt là Vụ 1) thuộc Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng.

Vụ 1 có nhiệm vụ giúp Bộ trưởng Tổng thư ký Hội đồng Bộ trưởng theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các ngành, các địa phương trong việc lập và tổ chức thực hiện kế hoạch động viên nền kinh tế quốc dân thường xuyên sẵn sàng chống chiến tranh xâm lược, và các vấn đề về quốc phòng. Cụ thể là:

- Đôn đốc các ngành, các địa phương lập các kế hoạch động viên nền kinh tế quốc dân như kế hoạch kinh tế năm đầu chiến tranh; kế hoạch động viên cho quân đội; kế hoạch phòng thủ nhân dân ở các ngành, các địa phương theo quy định của Hội đồng Bộ trưởng; thẩm tra các kế hoạch ấy trước khi trình Hội đồng Bộ trưởng.

- Theo sự chỉ đạo của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, tổ chức kiểm tra về mức độ và khả năng thực hiện các kế hoạch động viên của các ngành và các địa phương.

- Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kế hoạch động viên nền kinh tế quốc dân khi đất nước ở trong tình trạng khẩn trương hoặc có chiến tranh.

- Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các quyết định của Hội đồng Bộ trưởng về kết hợp kinh tế với quốc phòng - quốc phòng với kinh tế và những công tác có liên quan đến quốc phòng.

- Hướng dẫn các ngành, các địa phương tổ chức công tác bảo mật kế hoạch động viên nền kinh tế quốc dân.

Điều 2.- Vụ 1 có một vụ trưởng phụ trách, và có từ 1 đến 2 phó vụ trưởng giúp việc vụ trưởng.

Điều 3.- Cơ cấu tổ chức và chế độ làm việc của Vụ 1 do Bộ trưởng Tổng thư ký Hội đồng Bộ trưởng quy định. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm cử cán bộ đến làm việc ở Vụ 1 theo chế độ biệt phái, căn cứ yêu cầu của Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 4.- Bộ trưởng Tổng thư ký Hội đồng Bộ trưởng, thủ trưởng các Bộ, Ủy ban Nhà nước, các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp tương đương có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 1982

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Tố Hữu

Nguồn: Công báo năm 1982, phụ lục, tr 52 - 53

L U U T R U V N

Nghị định số 79-HĐBT ngày 04 tháng 5 năm 1982 của Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập Liên hiệp các xí nghiệp dược Việt Nam trực thuộc Bộ Y tế

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;

Xét đề nghị của bộ trưởng Bộ Y tế,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Nay thành lập Liên hiệp các xí nghiệp dược Việt Nam trực thuộc Bộ Y tế trên cơ sở tổ chức hiện có của Tổng công ty dược và các cơ sở trực thuộc Tổng công ty dược.

Điều 2.- Nay hợp nhất các tổ chức sản xuất và kinh doanh dược ở mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp tương đương, bao gồm xí nghiệp dược phẩm tỉnh, thành phố, công ty dược phẩm cấp II, công ty dược liệu cấp II (nếu có) thành một xí nghiệp liên hợp dược tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp tương đương, do Ủy ban nhân dân cùng cấp chỉ đạo toàn diện, thông qua các Sở, Ty y tế, đồng thời chịu sự chỉ đạo của Liên hiệp các xí nghiệp dược Việt Nam về quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật theo quy định của Nhà nước.

Điều 3.- Liên hiệp các xí nghiệp dược Việt Nam là một tổ chức liên hiệp sản xuất dược hoạt động theo Điều lệ liên hiệp các xí nghiệp quốc doanh ban hành theo Nghị định số 302-CP ngày 1-12-1978 của Hội đồng Chính phủ và có các nhiệm vụ, quyền hạn như sau:

1. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch 5 năm, kế hoạch hàng năm của ngành; chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị trong toàn ngành thực hiện quy hoạch và kế hoạch đó.

Tổ chức phân công và hợp tác sản xuất giữa các xí nghiệp quốc doanh trung ương, xí nghiệp quốc doanh địa phương, xí nghiệp công tư hợp doanh, các hợp tác xã sản xuất dược liệu dược phẩm và các tổ chức hình thức sở hữu khác thuộc ngành dược.

Chịu trách nhiệm trước Nhà nước và Bộ Y tế về kết quả sản xuất, kinh doanh của Liên hiệp.

2. Xây dựng và chỉ đạo các đơn vị toàn ngành thực hiện các tiêu chuẩn và định mức kinh tế - kỹ thuật.

Tổ chức nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu khoa học - kỹ thuật về sản xuất thuốc, nuôi trồng, chế biến cây, con làm thuốc, về quản lý kinh tế của ngành.

3. Tổ chức chỉ đạo công tác thu mua, sản xuất, phân phối thuốc và dược liệu, công tác quản lý thị trường về thuốc, công tác quản lý và sử dụng các loại tài sản, tiền vốn của Liên hiệp theo đúng chính sách, chế độ của Nhà nước.

Tổ chức chỉ đạo công tác xây dựng cơ bản; cung ứng vật tư kỹ thuật cho các đơn vị trực thuộc. Trong trường hợp cần thiết để đáp ứng nhu cầu sản xuất và hoàn thành kế hoạch, Liên

hiệp có thể kiến nghị với bộ trưởng Bộ Y tế về việc điều hòa thiết bị, vật tư, vốn giữa các đơn vị trực thuộc Liên hiệp.

4. Trực tiếp giao dịch, ký kết với các tổ chức kinh tế của nước ngoài trong việc hợp tác nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, sản xuất và kinh doanh, xuất và nhập khẩu thuốc, vật tư kỹ thuật, nguyên liệu sản xuất dược theo sự chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Y tế; giúp Bộ trưởng Bộ Y tế nghiên cứu các chính sách, kế hoạch, biện pháp hợp tác kinh tế với nước ngoài có liên quan đến sản xuất - kinh doanh của ngành dược.

5. Quản lý cán bộ, biên chế, và công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và công nhân kỹ thuật trong toàn ngành.

Liên hiệp có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và có tài khoản tại ngân hàng.

Điều 4.- Liên hiệp các xí nghiệp dược Việt Nam có một Tổng Giám đốc; có từ hai đến ba Phó Tổng giám đốc giúp việc Tổng Giám đốc.

Cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ cụ thể của liên hiệp do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định.

Điều 5.- Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành; bãi bỏ những quy định trước đây trái với nghị định này.

Điều 6.- Bộ trưởng Tổng thư ký Hội đồng Bộ trưởng, thủ trưởng các Bộ, Ủy ban Nhà nước, các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng có liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp tương đương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 1982

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Tố Hữu

Nguồn: Công báo năm 1982, phụ lục số 3, tr 59 - 60

**Quyết định số 118-CT ngày 11 tháng 5 năm 1982 của Chủ tịch
Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập Hội đồng các nghệ sĩ**

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Nghị định số 252-CP ngày 12 tháng 6 năm 1981 của Hội đồng Chính phủ quy định các danh hiệu nghệ sĩ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1- Thành lập Hội đồng các nghệ sĩ.

Hội đồng các nghệ sĩ có nhiệm vụ giúp Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng trong việc xét tặng danh hiệu Nghệ sĩ nhân dân và Nghệ sĩ ưu tú cho những người hoạt động nghệ thuật có nhiều sáng tạo nghệ thuật và nhiều cống hiến phục vụ nhân dân.

Điều 2- Thành viên của Hội đồng các nghệ sĩ gồm:

1. Cù Huy Cận, Thứ trưởng Bộ Văn hóa, Chủ tịch Hội đồng.
2. Lưu Hữu Phước, Viện trưởng Viện Âm nhạc Việt Nam, Phó Chủ tịch.
3. Trần Bảng, nhà đạo diễn chèo, Ủy viên.
4. I Brom, nhà đạo diễn múa, Ủy viên
5. Trà Giang, Nghệ sĩ điện ảnh, Ủy viên.
6. Bùi Đình Hạc, nhà đạo diễn điện ảnh, Ủy viên.
7. Phùng Há, nghệ sĩ cải lương, Ủy viên.
8. Trung Kiên, nghệ sĩ hát, Ủy viên.
9. Thái Ly, nhà đạo diễn múa, Ủy viên.
10. Đào Mộng Long, nghệ sĩ kịch nói, Ủy viên.
11. Hồng Sến, nhà đạo diễn điện ảnh, Ủy viên.
12. Lê Thi, nghệ sĩ hát, Ủy viên.
13. Võ Sĩ Thừa, nghệ sĩ tuồng, Ủy viên.

Điều 3- Hội đồng các nghệ sĩ có các ban ca nhạc, sân khấu, điện ảnh, múa và có bộ phận thường trực đặt tại Bộ Văn hóa.

Cơ cấu tổ chức và chế độ làm việc của các ban và bộ phận thường trực do Chủ tịch Hội đồng các nghệ sĩ quy định.

Điều 4- Hàng năm vào tháng 7, Hội đồng các nghệ sĩ có trách nhiệm trình Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng danh sách đề nghị tặng các danh hiệu nghệ sĩ.

Nhiệm kỳ hoạt động của thành viên Hội đồng các nghệ sĩ là 5 năm.

Kinh phí hoạt động của Hội đồng các nghệ sĩ được tính vào ngân sách của Bộ Văn hóa.

Điều 5- Bộ trưởng Tổng thư ký Hội đồng Bộ trưởng, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Chủ tịch Hội liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam và những người có tên nói ở Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Hà Nội, ngày 11 tháng 5 năm 1982

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG
PHÓ CHỦ TỊCH
Tố Hữu

Nguồn: Công báo năm 1982, số 9, tr 175 - 176

L U U T R U V N

Nghị định số 92-HĐBT ngày 24 tháng 5 năm 1982 của Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập viện nghiên cứu khoa học giá cả

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Nghị định số 35-CP ngày 09 tháng 02 năm 1981 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Bộ trưởng và chức năng của Bộ trong một số lĩnh vực quản lý Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 14-CP ngày 13 tháng 01 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ ban hành Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Vật giá Nhà nước;

Theo đề nghị của chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Nay thành lập Viện Nghiên cứu khoa học giá cả trực thuộc Ủy ban Vật giá Nhà nước.

Điều 2.- Viện Nghiên cứu khoa học giá cả có nhiệm vụ giúp Ủy ban Vật giá Nhà nước:

- Nghiên cứu, vận dụng khoa học cơ bản về giá cả phù hợp với điều kiện thực tiễn của nước ta, đáp ứng cho yêu cầu của công tác giá cả trước mắt cũng như lâu dài;
- Tổng kết thực tiễn công tác giá cả của nước ta qua các thời kỳ;
- Nghiên cứu các vấn đề về đường lối chính sách và phương pháp luận về giá phục vụ công tác lãnh đạo của Đảng và công tác quản lý của Nhà nước;
- Tham gia đào tạo và bồi dưỡng cán bộ làm công tác giá có trình độ đại học, trên đại học;
- Tổ chức xuất bản các tài liệu, tạp chí lý luận thông tin về giá.

Điều 3.- Viện Nghiên cứu khoa học giá cả do một viện trưởng phụ trách; giúp việc viện trưởng có một số phó viện trưởng.

Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Viện Nghiên cứu khoa học giá cả.

Điều 4.- Bộ trưởng Tổng thư ký Hội đồng Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 1982

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Tổ Hữu

Nguồn: Công báo năm 1982, phụ lục, tr 55 - 56

Nghị định số 100-HĐBT ngày 02 tháng 6 năm 1982 của Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập Vụ Quản lý và Cải tạo thương nghiệp thuộc Bộ Nội thương

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Nghị định số 80-CP ngày 16 tháng 7 năm 1962 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nội thương;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội thương,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Nay thành lập Vụ Quản lý và Cải tạo thương nghiệp thuộc Bộ Nội thương.

Điều 2.- Vụ Quản lý và Cải tạo thương nghiệp có trách nhiệm giúp bộ trưởng Bộ Nội thương nghiên cứu và chỉ đạo thực hiện các chủ trương, chính sách, chế độ về quản lý thương nghiệp (quốc doanh, tập thể và tư doanh) trên thị trường nội địa nhằm phát triển thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, thống nhất quản lý thị trường nội địa và cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thương nghiệp tư doanh.

Điều 3.- Vụ Quản lý và Cải tạo thương nghiệp do một vụ trưởng phụ trách và một số phó vụ trưởng giúp việc.

Bộ trưởng Bộ Nội thương quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động của Vụ Quản lý và cải tạo thương nghiệp.

Điều 4.- Bộ trưởng Tổng thư ký Hội đồng Bộ trưởng, Bộ trưởng Bộ Nội thương có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Hà Nội, ngày 02 tháng 6 năm 1982

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Tố Hữu

Nguồn: Công báo năm 1982, phụ lục, tr 106

**Nghị định số 115-HĐBT ngày 15 tháng 7 năm 1982 của Hội đồng
Bộ trưởng về việc thành lập Trung tâm Phân tích hệ thống
và Ban Nghiên cứu quản lý kinh tế xây dựng - vận tải
thuộc Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương**

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;

*Căn cứ Nghị định số 111-CP ngày 18 tháng 5 năm 1978 của Hội đồng Chính phủ quy định
nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương;*

Xét đề nghị của Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban Nghiên cứu quản lý kinh tế xây dựng - vận tải thuộc Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương trên cơ sở sáp nhập tổ nghiên cứu quản lý xây dựng cơ bản với tổ nghiên cứu quản lý giao thông vận tải của Viện.

Ban Nghiên cứu quản lý kinh tế xây dựng - vận tải có nhiệm vụ nghiên cứu hệ thống quản lý kinh tế xây dựng cơ bản và giao thông vận tải ở trong nước và nước ngoài, từng bước xây dựng khoa học về quản lý kinh tế xây dựng cơ bản và giao thông vận tải ở nước ta.

Điều 2. Thành lập Trung tâm Phân tích hệ thống thuộc Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

Trung tâm Phân tích hệ thống có nhiệm vụ nghiên cứu các thành tựu khoa học kỹ thuật hiện đại về hệ thống, phân tích các dự đoán về tình hình kinh tế, đề ra các phương án giải quyết những vấn đề phức tạp về quản lý kinh tế có tính chất liên ngành.

Điều 3. Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động của Ban Nghiên cứu quản lý kinh tế xây dựng - vận tải và Trung tâm phân tích hệ thống, với điều kiện không được tăng thêm biên chế.

Điều 4. Bộ trưởng Tổng thư ký Hội đồng Bộ trưởng, Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 1982

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Tố Hữu

Nguồn: Công báo năm 1982, phụ lục, tr 66

**Quyết định số 190-CT ngày 16 tháng 7 năm 1982 của Chủ tịch Hội
đồng Bộ trưởng về việc thành lập Ban chỉ đạo quản lý thị trường
Trung ương**

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Quyết định của Hội đồng Bộ trưởng trong cuộc họp ngày 23 tháng 02 năm 1982 về tăng cường thương nghiệp xã hội chủ nghĩa và quản lý thị trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.- Nay thành lập Ban chỉ đạo Quản lý thị trường Trung ương trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 2.- Ban chỉ đạo Quản lý thị trường Trung ương có nhiệm vụ và quyền hạn:

1. Hướng dẫn, chỉ đạo các ngành, các cấp tổ chức thực hiện công tác quản lý thị trường theo các pháp lệnh của Hội đồng Nhà nước và các chỉ thị, nghị quyết của Hội đồng Bộ trưởng.
2. Phối hợp, kiểm tra, đôn đốc các ngành, các cấp trong công tác quản lý thị trường.
3. Kiến nghị với Hội đồng Bộ trưởng bổ sung sửa đổi các chính sách, chế độ quản lý thị trường khi xét thấy cần thiết.
4. Sơ kết, tổng kết và định kỳ báo cáo với thường vụ Hội đồng Bộ trưởng về tình hình quản lý thị trường.

Điều 3.- Ban chỉ đạo Quản lý thị trường Trung ương gồm các thành viên sau đây:

- Trưởng ban: Đồng chí Lê Đức Thịnh, Bộ trưởng Bộ Nội thương

- Các Ủy viên thường trực:

Đồng chí Vũ Trọng Nam, Thứ trưởng Bộ Nội thương

Đồng chí Trần Quyết, Thứ trưởng Bộ Nội vụ.

Đồng chí Nguyễn Chanh, Thứ trưởng Bộ Ngoại thương.

Đồng chí Trần Tiêu, Thứ trưởng Bộ Tài chính.

Đồng chí Lê Xuân Đồng, Phó trưởng ban Ban tuyên huấn trung ương.

Đồng chí Lê Tuấn, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng.

- Các ủy viên:

Đồng chí Đặng Văn Lân, Thứ trưởng Bộ Lương thực.

Đồng chí Nguyễn Duy Cương, Thứ trưởng Bộ Y tế.

Đồng chí Lê Thành Công, Thứ trưởng Bộ Văn Hóa.

Đồng chí Trần Triệu, Thứ trưởng Bộ Vật tư.

Đồng chí Phùng Văn Tửu, Thứ trưởng Bộ Tư pháp.

Đồng chí Lê Hoàng, Phó Tổng giám đốc Ngân hàng Nhà nước.

Đồng chí Trần Quang Nghiêm, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước.

Đồng chí Vũ Đức, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Thanh tra của Chính phủ.

Tùy theo nội dung từng phiên họp, Ban chỉ đạo sẽ mời đại diện Tổng công đoàn Việt Nam, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh và các ngành có liên quan đến tham dự.

Điều 4.- Cơ quan giúp việc Ban chỉ đạo Quản lý thị trường Trung ương là Vụ Quản lý và Cải tạo thương nghiệp thuộc Bộ Nội thương.

Điều 5.- Các đồng chí Bộ trưởng Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, thủ trưởng cơ quan trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng, các đồng chí được chỉ định vào Ban chỉ đạo nói trên và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 1982

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Tố Hữu**

Nguồn: Công báo năm 1982, phụ lục, tr 67 - 68

L U U T R U V N

Nghị định số 125-HĐBT ngày 29 tháng 7 năm 1982 của Hội đồng Bộ trưởng về việc sửa đổi tổ chức bộ máy của Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ vào Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ban hành ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Căn cứ Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước ban hành kèm theo Nghị định số 192-CP ngày 13 tháng 10 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ;
Xét đề nghị của Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Nay thành lập các đơn vị trong tổ chức bộ máy của Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước như sau:

- A) Cục Sáng chế trên cơ sở phòng sáng chế phát minh hiện nay.
- B) Vụ Vật tư thiết bị khoa học kỹ thuật.
- C) Vụ Quản lý khoa học kỹ thuật địa phương.
- D) Ban Nghiên cứu tổ chức và quản lý khoa học kỹ thuật.

Điều 2.- Mỗi cục, vụ, ban có một Cục trưởng, Vụ trưởng, Trưởng ban và một số Phó cục trưởng, Phó vụ trưởng và Phó trưởng ban giúp việc.

Điều 3.- Đồng chí Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước có trách nhiệm quy định nhiệm vụ, quyền hạn và biên chế cụ thể cho các tổ chức nói ở Điều 1 trên cơ sở tổng biên chế của Ủy ban.

Điều 4.- Đồng chí Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước và các đồng chí Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 1982

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Nguyên Giáp

Nguồn: Công báo năm 1982, phụ lục, tr 69 - 70

Nghị định số 155-HĐBT ngày 10 tháng 9 năm 1982 của Hội đồng Bộ trưởng về việc giải thể Ban điều hòa vận tải Trung ương

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;

Thực hiện Nghị định số 35-CP ngày 09 tháng 02 năm 1981 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng và chức năng của Bộ trong một số lĩnh vực quản lý Nhà nước,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Giải thể Ban Điều hòa vận tải Trung ương thành lập theo Nghị định số 190-CP ngày 06 tháng 9 năm 1965 của Hội đồng Chính phủ.

Điều 2.- Bộ Giao thông Vận tải chủ trì phối hợp với các Bộ để thực hiện các nhiệm vụ điều hòa vận tải theo như Nghị định số 35-CP ngày 09 tháng 02 năm 1981 của Hội đồng Chính phủ đã quy định.

Điều 3.- Bộ trưởng Tổng thư ký Hội đồng Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Điều hòa vận tải Trung ương, các Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 1982

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Tố Hữu

Nguồn: Công báo năm 1982, phụ lục, tr 86 - 87

**Nghị định số 161-HĐBT ngày 20 tháng 9 năm 1982 của hội đồng
bộ trưởng về nhiệm vụ và tổ chức bộ máy
của Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng**

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 14 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Quyết định số 169 HĐBT ngày 29 tháng 12 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành bản Điều lệ về chế độ làm việc và quan hệ công tác của Hội đồng Bộ trưởng;

Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng Bộ trưởng trong phiên họp Thường vụ của Hội đồng Bộ trưởng ngày 24 tháng 8 năm 1982,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng như sau:

Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng là bộ máy làm việc của Hội đồng Bộ trưởng, có nhiệm vụ phục vụ sự quản lý tập trung thống nhất của Hội đồng Bộ trưởng, phục vụ sự chỉ đạo và điều hành công việc hàng ngày của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng có những nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể như sau:

1. Thường xuyên và kịp thời nắm vững tình hình thực hiện kế hoạch Nhà nước, thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đảng và Nhà nước; tình hình hoạt động của các ngành, các địa phương, tổ chức công tác thông tin và giúp Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng xử lý thông tin; thông tin cho các thành viên Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương biết tình hình chung.

2. Dự thảo chương trình công tác của Hội đồng Bộ trưởng, Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng; đôn đốc và thẩm tra việc chuẩn bị các đề án, các dự thảo văn bản của các ngành đưa trình Hội đồng Bộ trưởng và Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng thông qua; yêu cầu các ngành, các cấp bảo đảm các đề án, các dự thảo văn bản đưa trình đạt yêu cầu về chất lượng, thời gian và thủ tục quy định.

Phục vụ Hội đồng Bộ trưởng, Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng trong việc chuẩn bị các báo cáo, các đề án (thuộc trách nhiệm của Hội đồng Bộ trưởng) trình Bộ Chính trị, Ban Chấp hành trung ương Đảng; thể chế hóa các văn bản của Trung ương Đảng, chuẩn bị các văn bản của Hội đồng Bộ trưởng trình Quốc hội và Hội đồng Nhà nước. Phục vụ Hội đồng Bộ trưởng trong việc tổ chức truyền đạt các nghị quyết, quyết định của Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

3. Thường xuyên kiểm tra việc các ngành, các địa phương thực hiện nghị quyết của Trung ương Đảng, của Quốc hội và Hội đồng Nhà nước (phần thuộc trách nhiệm các cơ quan chính quyền phải tổ chức thực hiện) và quyết định của Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng; phát hiện những ưu điểm, thành tích, kinh nghiệm sáng tạo cũng như những thiếu sót, sai lệch trong việc thực hiện các nghị quyết và quyết định đó, nêu lên những kiến nghị nhằm giúp Chính phủ xem xét để uốn nắn những sai lệch và có thưởng phạt nghiêm minh.

4. Phục vụ Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng trong việc điều hòa, phối hợp giải quyết những vấn đề có tính chất liên ngành mà các Bộ không tự giải quyết được.

5. Quản lý việc ban hành các văn bản của Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, bảo đảm sự thống nhất về đường lối, chủ trương và về pháp lý của các văn bản; công bố các văn bản của Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Theo dõi việc ban hành các văn bản của các ngành, các địa phương có liên quan đến việc thi hành các quyết định của Hội đồng Bộ trưởng. Quản lý thống nhất việc thực hiện các chế độ của Nhà nước về công văn giấy tờ.

6. Bảo đảm các điều kiện vật chất và kỹ thuật cho sự chỉ đạo của Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng; tổ chức công tác tư liệu của Văn phòng. Quản lý công tác tổ chức cán bộ của Văn phòng và các cơ quan trực thuộc Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng.

7. Được cử chuyên viên của Văn phòng tham dự các cuộc họp bàn về công tác, dự các cuộc hội nghị sơ kết, tổng kết công tác của các ngành, các địa phương và được yêu cầu các ngành, các địa phương cung cấp các tài liệu cần thiết cho việc theo dõi, tổng hợp tình hình.

8. Phục vụ cho các thành viên Hội đồng Bộ trưởng trên một số mặt về đời sống và phương tiện để làm việc.

Điều 2.- Tổ chức bộ máy của Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng gồm có các vụ, cục sau đây:

- Vụ Tổng hợp - Thông tin - Pháp chế.
- Vụ Kinh tế - Kế hoạch.
- Vụ Nông lâm - Ngư nghiệp.
- Vụ Công nghiệp - Vật tư.
- Vụ Xây dựng cơ bản.
- Vụ Giao thông và Bru điện.
- Vụ Tài chính, ngân hàng, giá cả.
- Vụ Nội thương, Lương thực và Quản lý thị trường.
- Vụ Kinh tế đối ngoại.
- Vụ Nội chính.
- Vụ Văn hóa, Y tế và Thể dục thể thao.
- Vụ Khoa học và Giáo dục.
- Vụ Địa phương và xây dựng cấp huyện.
- Vụ các vấn đề quốc phòng và động viên nền kinh tế quốc dân.
- Vụ Hành chính.
- Vụ Tổ chức - cán bộ.
- Cục Quản trị I và II.

Điều 3.- Chế độ công tác và lề lối làm việc của Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quy định trong một văn bản khác.

Điều 4.- Nghị định này thay thế Quyết định số 180-CP ngày 12 tháng 6 năm 1980 của Hội đồng Chính phủ.

Điều 5.- Các đồng chí Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 1982

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Tố Hữu

Nguồn: Công báo năm 1982, phụ lục, tr 88 - 90

L U U T R U V N

Quyết định số 182-HĐBT ngày 27 tháng 10 năm 1982 của Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập một số cơ quan trực thuộc Bộ Vật tư

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Nghị định số 35-CP ngày 09 tháng 02 năm 1981 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Bộ trưởng và chức năng của Bộ trong một số lĩnh vực quản lý Nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Vật tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.- Nay thành lập một số cơ quan trực thuộc Bộ Vật tư như sau:

- Vụ Quản lý định mức vật tư,
- Vụ Quản lý xây dựng cơ bản,
- Viện Khoa học kỹ thuật và Kinh tế vật tư.

Điều 2.- Bộ trưởng Bộ Vật tư có trách nhiệm quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị và xác định biên chế hợp lý, thiết thực, gọn nhẹ; không tuyển dụng người mới.

Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước tham gia góp ý kiến với Bộ Vật tư về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Viện Khoa học kỹ thuật và Kinh tế vật tư.

Điều 3.- Bộ trưởng Bộ Vật tư, Bộ trưởng các Bộ và Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 1982

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Tố Hữu

Nguồn: Công báo năm 1982, phụ lục, tr 107



Quyết định số 75-HĐBT ngày 15 tháng 7 năm 1983 của Hội đồng Bộ trưởng về sửa đổi một số điều của Quyết định số 120-CP ngày 10 tháng 4 năm 1980 về tổ chức bộ máy ngành thuế công thương nghiệp

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Xét yêu cầu và tính chất của công tác thu thuế công thương nghiệp;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. - Thay thế Điều 1 và Điều 2 Quyết định số 120-CP ngày 10-4-1980 của Hội đồng Chính phủ về tổ chức bộ máy ngành thuế công thương nghiệp bằng Điều 1 và Điều 2 mới như sau:

Điều 1 mới. - Ngành thuế công thương nghiệp được tổ chức theo hệ thống dọc từ trung ương đến quận, huyện.

Ở Bộ Tài chính, có Cục thuế công thương nghiệp.

Ở tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc trung ương (gọi tắt là tỉnh), có Chi cục thuế công thương nghiệp.

Ở huyện và đơn vị hành chính cấp tương đương (gọi tắt là huyện), có Phòng thuế công thương nghiệp.

Ở những đầu mối giao thông quan trọng, những vùng tập trung công thương nghiệp thì bố trí trạm thuế hoặc đội công tác thuế công thương nghiệp trực thuộc chi cục hoặc phòng thuế công thương nghiệp huyện.

Ở những nơi ít có hoạt động công thương nghiệp thì bố trí ủy nhiệm thu thuế. Ủy nhiệm thu thuế do phòng thuế công thương nghiệp huyện lựa chọn, chỉ định theo sự giới thiệu của Ủy ban nhân dân phường, xã.

Cơ quan thuế chịu sự chỉ đạo của cơ quan thuế cấp trên và của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Việc quản lý biên chế và cán bộ thuế do cơ quan thuế phụ trách.

Cơ quan thuế chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan tài chính địa phương trong việc xây dựng và thực hiện chỉ tiêu thu thuế công thương nghiệp, chấp hành chính sách, chế độ và kỷ luật tài chính của Nhà nước.

Giám đốc Sở Tài chính, Trưởng ban Ban Tài chính quận, huyện có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra góp ý kiến với cơ quan thuế trong việc thực hiện kế hoạch và thi hành chính sách thuế.

Ủy ban nhân dân phường, xã có trách nhiệm lãnh đạo nhân dân trong phường, xã chấp hành chính sách thuế, làm tròn nghĩa vụ nộp thuế; kiểm tra, giám sát hoạt động của cán bộ thuế và ủy nhiệm thu thuế; kịp thời góp ý kiến với phòng thuế huyện và Ủy ban nhân dân huyện về

việc quản lý thu thuế đối với mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh công thương nghiệp trong phường, xã.

Điều 2 mới. - Cục Thuế công thương nghiệp do một Cục trưởng phụ trách, giúp việc cục trưởng có một số Phó Cục trưởng.

Chi cục Thuế công thương nghiệp do một Chi cục trưởng phụ trách, giúp việc Chi cục trưởng có một số Phó Chi cục trưởng.

Phòng Thuế công thương nghiệp do một trưởng phòng phụ trách, giúp việc trưởng phòng có một số phó trưởng phòng.

Trạm thuế hoặc đội công tác thuế do một trạm trưởng hoặc đội trưởng phụ trách, giúp việc trạm trưởng hoặc đội trưởng có một số phó trạm trưởng hoặc đội phó.

Điều 2. - Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành quyết định này.

Điều 3. - Bộ trưởng Tổng thư ký Hội đồng Bộ trưởng, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Trưởng ban Ban Tổ chức của Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 1983

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Tố Hữu

Nguồn: Công báo năm 1983, tr 414 - 415

L U U T R U V N

Nghị định số 86-HĐBT ngày 04 tháng 8 năm 1983 của Hội đồng Bộ trưởng về nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Để thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa V) và Nghị quyết số 50-HĐBT ngày 17-5-1983 của Hội đồng Bộ trưởng về công tác xây dựng huyện và tăng cường cấp huyện.

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1: - Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện nay gọi là phòng và ban. Phòng và ban thuộc Ủy ban nhân dân huyện là cơ quan chuyên môn của Ủy ban đồng thời là tổ chức thuộc hệ thống ngành từ trung ương đến cấp huyện. Các phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân huyện có chức năng sau đây:

1. Giúp Ủy ban nhân dân huyện thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với các xã, thị trấn, các đơn vị sản xuất, kinh doanh, sự nghiệp thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân huyện; chỉ đạo các đơn vị này thực hiện kế hoạch Nhà nước và các mặt công tác khác ở địa phương; thực hiện quản lý Nhà nước của chính quyền địa phương đối với các tổ chức sản xuất, kinh doanh và sự nghiệp của trung ương hoặc tỉnh, thành phố đóng trên địa bàn huyện theo quy định của Nhà nước.

2. Bảo đảm thực hiện tốt công tác quản lý chuyên môn theo ngành dọc ở địa phương.

Điều 2: - Các phòng, ban chuyên môn có nhiệm vụ giúp Ủy ban nhân dân huyện về các mặt công tác sau đây công tác:

1. Xây dựng quy hoạch ngành trên cơ sở quy hoạch tổng thể của huyện đã được duyệt;

2. Xây dựng kế hoạch ngành trên cơ sở số kiểm tra của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao cho Ủy ban nhân dân huyện và theo sự hướng dẫn của các cơ quan chuyên môn cùng ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố;

3. Quản lý và chỉ đạo các đơn vị sản xuất, kinh doanh và sự nghiệp thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân huyện; kiểm tra, đôn đốc các đơn vị này trong việc thực hiện kế hoạch Nhà nước, thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật và các tiêu chuẩn định mức kinh tế - kỹ thuật của Nhà nước.

4. Tổ chức việc đào tạo, bồi dưỡng, điều động, sử dụng cán bộ do cấp trên giao cho huyện thực hiện;

5. Giúp đỡ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, sự nghiệp của tỉnh và của trung ương đóng tại địa phương trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch Nhà nước; theo dõi, kiểm tra các cơ sở nói trên trong việc chấp hành chính sách, pháp luật theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. - Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện:

1. Ban Kế hoạch, trong đó có bộ phận phân vùng quy hoạch;
2. Phòng Thống kê;
3. Phòng Lao động;
4. Phòng Nông nghiệp (ở các huyện miền núi hoặc nơi có rừng, lập phòng nông - lâm nghiệp hoặc phòng lâm - nông nghiệp). Trong phòng nông nghiệp có bộ phận quản lý ruộng đất và đo đạc bản đồ.
5. Phòng Thủy sản (đối với các huyện miền biển);
6. Phòng Thủy lợi;
7. Phòng Công nghiệp;
8. Phòng Xây dựng;
9. Phòng Giao thông vận tải;
10. Bưu điện huyện;
11. Phòng Tài chính;
12. Ngân hàng Nhà nước huyện;
13. Phòng Thương nghiệp;
14. Phòng Lương thực;
15. Phòng Giáo dục;
16. Phòng Văn hóa và Thông tin;
17. Phòng Y tế;
18. Phòng Thể dục thể thao;
19. Ban chỉ huy Quân sự huyện;
20. Công an huyện;
21. Phòng Tư pháp;
22. Phòng Thương binh và Xã hội;
23. Ban Thanh tra;
24. Ban Tổ chức chính quyền;
25. Văn phòng Ủy ban, trong đó có bộ phận chuyên trách về công tác trọng tài kinh tế, công tác thi đua khen thưởng, tiếp dân.

Từng huyện căn cứ vào mô hình chung về tổ chức bộ máy trên đây, đồng thời căn cứ vào đặc điểm chính trị, kinh tế, xã hội và khả năng cán bộ của huyện mình để quyết định cụ thể về tổ chức bộ máy và biên chế cho phù hợp với sự phát triển và yêu cầu công tác của địa phương.

Điều 4. - Mỗi phòng, ban chuyên môn có một trưởng phòng hoặc trưởng ban phụ trách và có từ một đến hai phó trưởng phòng hoặc phó trưởng ban giúp việc do chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện ra quyết định bổ nhiệm, có sự tham gia ý kiến của thủ trưởng cơ quan chuyên môn cùng ngành của tỉnh.

Các phòng, ban chuyên môn được sử dụng con dấu riêng.

Điều 5.- Tổng số biên chế hành chính thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân huyện có từ 100 đến 120 người.

Điều 6. - Các Bộ, Ủy ban Nhà nước, các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, sau khi tham khảo ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc trung ương có liên quan, có nhiệm vụ xác định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể cho các phòng, ban chuyên môn cùng ngành ở huyện, để hướng dẫn cho các Ủy ban nhân dân huyện thực hiện.

Điều 7. - Nghị định này thay thế Quyết định số 152-CP ngày 09-4-1981 của Hội đồng Chính phủ.

Những điều quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 8. - Bộ trưởng Tổng thư ký Hội đồng Bộ trưởng, các Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, thủ trưởng các cơ quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng, chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc trung ương có trách nhiệm thi hành nghị định này; Ban Tổ chức của Chính phủ có nhiệm vụ theo dõi hướng dẫn việc thực hiện và báo cáo kết quả lên Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

Hà Nội, ngày 04 tháng 8 năm 1983

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Tố Hữu

Nguồn: Công báo năm 1983, tr 263 - 265

L U U T R U V N



**Nghị định số 205-HĐBT ngày 12 tháng 7 năm 1985 của Hội đồng
Bộ trưởng ban hành quy chế về tổ chức và hoạt động
của hội đồng xí nghiệp**

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ vào Nghị quyết số 156-HĐBT ngày 30 tháng 11 năm 1984 của Hội đồng Bộ trưởng về một số vấn đề cải tiến quản lý xí nghiệp quốc doanh;

Theo đề nghị của Viện trưởng Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1

Ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế về tổ chức và hoạt động của Hội đồng xí nghiệp.

Điều 2

Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3

Các Bộ, Tổng cục, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn chỉ đạo các xí nghiệp thực hiện Quy chế này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Tố Hữu

Nguồn: Công báo năm 1985, tr 292

QUY CHẾ VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG XÍ NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị định số 205-HĐBT ngày 12 tháng 7 năm 1985
của Hội đồng Bộ trưởng)

Phần I CHỨC NĂNG VÀ NHIỆM VỤ CỦA HỘI ĐỒNG XÍ NGHIỆP

Điều 1

Hội đồng xí nghiệp được thành lập trong các xí nghiệp, xí nghiệp liên hợp quốc doanh và công tư hợp doanh trong ngành công nghiệp (sau đây gọi tắt là xí nghiệp). Hội đồng xí nghiệp là tổ chức làm chức năng tư vấn cho giám đốc xí nghiệp về mặt hoạt động sản xuất - kinh doanh.

Điều 2

Thành viên của Hội đồng xí nghiệp gồm: Giám đốc, Phó Giám đốc và những cán bộ chủ chốt, công nhân có năng lực và kinh nghiệm về hoạt động sản xuất - kinh doanh.

Giám đốc xí nghiệp là Chủ tịch Hội đồng xí nghiệp.

Đối với những vấn đề có tính chất chuyên đề, Chủ tịch Hội đồng xí nghiệp có thể mời thêm một số cán bộ, công nhân trong và ngoài xí nghiệp có nhiều kinh nghiệm về các lĩnh vực đó để tham khảo ý kiến.

Thành viên hội đồng xí nghiệp do Giám đốc xí nghiệp chỉ định, có sự tham gia ý kiến của Đảng ủy và Ban chấp hành công đoàn xí nghiệp. Số lượng thành viên khoảng trên dưới 10 người, tùy theo quy mô xí nghiệp (không kể số được mời tham gia ý kiến vào các chuyên đề).

Điều 3

Hội đồng xí nghiệp có nhiệm vụ góp ý kiến về các vấn đề:

- 1- Các dự án kế hoạch kinh tế - xã hội của xí nghiệp (kế hoạch dài hạn, kế hoạch năm).
- 2- Đổi mới kỹ thuật và công nghệ sản xuất; thiết kế sản phẩm mới; nghiên cứu khoa học; ứng dụng kết quả nghiên cứu này vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế của sản xuất - kinh doanh.
- 3- Khai thác và sử dụng có hiệu quả năng lực sản xuất, các nguồn nguyên, vật liệu và các nguồn vốn của xí nghiệp; nâng cao hiệu quả vốn đầu tư.
- 4- Bổ sung và xây dựng mới các tiêu chuẩn, các định mức kinh tế - kỹ thuật và áp dụng chúng vào sản xuất - kinh doanh của xí nghiệp.
- 5- Các biện pháp cải tiến quản lý và phân đấu hạ giá thành.
- 6- Đề án về cải tiến tổ chức lao động và tổ chức sản xuất trong xí nghiệp; về hoàn thiện cơ cấu sản xuất và tổ chức quản lý; về các hình thức trả lương và kích thích vật chất trong xí nghiệp.
- 7- Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công nhân.

Phần II CÁC MỐI QUAN HỆ CỦA HỘI ĐỒNG XÍ NGHIỆP VỚI GIÁM ĐỐC VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÁC TRONG XÍ NGHIỆP

Điều 4

Ý kiến của các thành viên Hội đồng xí nghiệp là ý kiến tham khảo đối với Giám đốc xí nghiệp. Giám đốc điều hành công việc sản xuất - kinh doanh của xí nghiệp bằng quyết định của mình. Nếu trong Hội đồng xí nghiệp có những ý kiến chưa thống nhất với Giám đốc, thì Giám đốc vẫn điều hành theo quyết định của mình, đồng thời báo cáo cho cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp biết ý kiến của Hội đồng xí nghiệp.

Điều 5

Các thành viên của Hội đồng xí nghiệp phải đề cao tinh thần làm chủ tập thể và ý thức trách nhiệm về những ý kiến mà mình tham gia. Những ý kiến có giá trị, đem lại hiệu quả kinh tế thiết thực được khen thưởng theo chế độ khen thưởng của xí nghiệp.

Các thành viên của Hội đồng xí nghiệp được thông báo trước nội dung các cuộc họp, được tạo điều kiện cần thiết, để chuẩn bị ý kiến và được thảo luận dân chủ trong các cuộc họp Hội đồng.

Điều 6

Hội đồng xí nghiệp không thay thế và làm những việc trùng lặp với chức năng của các Hội đồng khác trong xí nghiệp.

Điều 7

Hội đồng xí nghiệp họp ít nhất mỗi quý một lần. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng xí nghiệp có thể triệu tập họp đột xuất để góp ý kiến về những vấn đề cấp bách.

Phần III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8

Giám đốc các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh chịu trách nhiệm thực hiện quy chế này kể từ ngày ký.

Các Bộ, Tổng cục quản lý sản xuất công nghiệp, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo các xí nghiệp thực hiện Quy chế này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Tố Hữu

Nguồn: Công báo năm 1985, tr 292 - 293

Quyết định số 352-CT ngày 05 tháng 11 năm 1985 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quy định hình thức tổ chức và hoạt động thiết kế xây dựng

Căn cứ vào Điều lệ quản lý xây dựng cơ bản ban hành kèm theo Nghị định số 232-CP ngày 06 tháng 6 năm 1981 của Hội đồng Chính phủ và Nghị quyết số 166-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng ngày 15 tháng 12 năm 1984 về cải tiến quản lý xây dựng cơ bản;

Để thực hiện thống nhất quản lý công tác thiết kế xây dựng, nâng cao chất lượng đồ án thiết kế, đồng thời phát huy khả năng sáng tạo của cán bộ khoa học kỹ thuật;

Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quy định một số nguyên tắc về hình thức tổ chức và hoạt động thiết kế xây dựng như sau:

I. NGUYÊN TẮC CHUNG

1. Các tổ chức thiết kế chỉ được hoạt động kinh doanh thiết kế khi đã có quyết định thành lập của cấp có thẩm quyền theo quy định của nhà nước, và đã làm đầy đủ các thủ tục về tư cách pháp nhân của một tổ chức kinh doanh xã hội chủ nghĩa.

2. Việc quyết định thành lập một tổ chức thiết kế căn cứ vào các mặt:

- Năng lực chuyên môn, trình độ khoa học kỹ thuật để bảo đảm chất lượng các đồ án thiết kế;
- Có tổ chức hoàn chỉnh và ổn định để đảm bảo quản lý kỹ thuật, quản lý kinh doanh;
- Có cơ sở vật chất để bảo đảm sản xuất kinh doanh.

3. Trong quyết định thành lập cần ghi rõ chức năng thiết kế xây dựng theo chuyên ngành, và phạm vi hoạt động thiết kế chủ yếu của tổ chức thiết kế.

4. Khi thực hiện một đồ án thiết kế, tổ chức thiết kế phải cử Chủ nhiệm đồ án. Đối với đồ án thiết kế đặc biệt quan trọng, Chủ nhiệm đồ án thiết kế do cấp trên của tổ chức thiết kế chỉ định.

5. Tổ chức thiết kế được hoạt động kinh doanh thiết kế theo đúng chức năng chuyên ngành thông qua kế hoạch của cấp trên giao và theo đúng quy chế giao nhận thầu xây dựng.

Trong khi chưa có Điều lệ hoạt động kinh doanh thiết kế, tạm thời các tổ chức kinh doanh thiết kế phải chấp hành theo Điều lệ xí nghiệp công nghiệp quốc doanh ban hành kèm theo Nghị định số 93-CP ngày 08 tháng 4 năm 1977 của Hội đồng Chính phủ và các chế độ chính sách hiện hành cho các xí nghiệp.

6. Tổ chức thiết kế nước ngoài thực hiện công việc thiết kế theo quyết định riêng của từng công trình.

II. NHỮNG HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG THIẾT KẾ

1. Viện thiết kế công trình xây dựng là tổ chức thiết kế của các Bộ chuyên ngành, các Ủy ban Nhà nước, các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương, và có thể là của các Sở chuyên ngành xây dựng lớn, Ủy ban Xây dựng tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương.

A. Viện có quyết định thành lập của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc có quyết định thành lập của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương.

Việc thành lập hoặc giải thể các Viện thiết kế xây dựng phải được sự thỏa thuận của Ủy ban Xây dựng cơ bản Nhà nước và của Bộ chuyên ngành tương ứng. Trường hợp tổ chức thiết kế có nhiều chức năng chuyên ngành thuộc bộ khác thì cần có thêm thỏa thuận của Bộ chuyên ngành đó.

Ngoài công tác thiết kế theo hợp đồng giao nhận thầu, Viện thiết kế có nhiệm vụ nghiên cứu phục vụ công tác thiết kế, nghiên cứu phương pháp luận, dự thảo tiêu chuẩn, quy phạm, quy trình thiết kế và hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ thiết kế theo chuyên ngành.

B. Viện thiết kế có thể tổ chức theo các hình thức:

- Viện chuyên ngành: có cơ cấu hoàn chỉnh về thiết kế công nghệ, xây dựng và kỹ thuật phục vụ khác theo chuyên ngành.

- Viện tổng hợp: tập trung nhiều loại thiết kế xây dựng hoặc tập hợp theo nhóm công trình có công nghệ gắn nhau (của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Ủy ban Xây dựng tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương).

- Viện chuyên đề: thiết kế chuyên sâu theo một dạng công trình hay kết cấu công trình có kỹ thuật phức tạp, hoặc thiết kế thực nghiệm và vừa nghiên cứu khoa học vừa thiết kế xây dựng.

C. Viện thiết kế có quyết định thành lập của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng cần đảm bảo tối thiểu như sau:

- Lao động thiết kế trực tiếp (kiến trúc sư, kỹ sư và trung cấp kỹ thuật) 100 người trở lên;

- Sản lượng thiết kế hàng năm hoàn thành theo hợp đồng tính theo vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho công trình thiết kế khoảng một trăm triệu đồng (theo giá mới từ ngày 14 tháng 9 năm 1985).

2. Xí nghiệp thiết kế thành lập theo nhu cầu thiết kế trực tiếp mang tính chất sản xuất là chính. Xí nghiệp thiết kế do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương quyết định thành lập.

Việc thành lập hoặc giải thể các xí nghiệp thiết kế cần có sự thỏa thuận của Bộ chủ quản chuyên ngành về chức năng và phạm vi hoạt động.

Xí nghiệp thiết kế có thể lập tại:

- Các Bộ, Tổng cục có nhu cầu lớn về thiết kế chuyên ngành nhưng chưa đủ điều kiện lập Viện;

- Các sở chuyên ngành xây dựng cơ bản (xây dựng, giao thông, thủy lợi) và Ủy ban Xây dựng cơ bản của tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương;

- Các tổ chức khoa học lớn (Trường Đại học, Viện Nghiên cứu khoa học....) có khả năng về cán bộ khoa học kỹ thuật xây dựng và có nhu cầu thiết kế thực nghiệm ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và tiến bộ kỹ thuật, hoặc các Viện thiết kế chuyên ngành cần giải quyết nhu cầu thiết kế của một vùng (hình thức Phân viện vùng).

Xí nghiệp thiết kế (và Viện trực thuộc cấp Sở) cần bảo đảm tối thiểu:

- Lao động thiết kế trực tiếp (kiến trúc sư, kỹ sư, trung cấp kỹ thuật) 50 người trở lên;

- Sản lượng thiết kế hàng năm hoàn thành theo hợp đồng khoảng 50 triệu đồng vốn đầu tư theo giá mới (tính từ ngày 14 tháng 9 năm 1985).

3. Xưởng hoặc phòng thiết kế.

Ngoài hai hình thức chủ yếu Viện và Xí nghiệp nói trên, khi có nhu cầu thật cần thiết và có đủ cán bộ chuyên môn, các Bộ, Ủy ban Nhà nước, các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng

và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương có thể ra quyết định thành lập xưởng hoặc phòng thiết kế xây dựng.

Trong quyết định thành lập cần quy định rõ chức năng và phạm vi thiết kế phù hợp với chức năng chính (hoặc chuyên ngành chính) của tổ chức cấp trên của xưởng hoặc phòng thiết kế.

Tổ chức cấp trên của xưởng hoặc phòng thiết kế có thể là:

- Các sở;
- Các trường Đại học, Viện Nghiên cứu.

Xưởng, phòng thiết kế cần bảo đảm tối thiểu 20 lao động thiết kế trực tiếp (kiến trúc sư, kỹ sư, trung cấp kỹ thuật).

Về sản xuất kinh doanh xưởng, phòng thiết kế phải thực hiện đầy đủ mọi nghĩa vụ đối với Nhà nước như một tổ chức sản xuất kinh doanh.

4. Những tổ chức quần chúng về khoa học kỹ thuật xây dựng ở cấp Trung ương, nếu có đủ số lượng cán bộ chuyên môn và có sự thỏa thuận của Bộ quản lý chuyên ngành, cũng có thể đề nghị Ủy ban Xây dựng cơ bản Nhà nước ra quyết định thành lập xưởng, phòng thiết kế phù hợp với chức năng, phạm vi hoạt động và nghĩa vụ đối với Nhà nước như quy định ở mục II-3.

Những người ngoài biên chế Nhà nước nếu có đủ năng lực và có các tiêu chuẩn sau đây:

- Có quyền công dân;
- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên phù hợp với chuyên môn chính của đồ án thiết kế;
- Có giấy phép hoạt động thiết kế do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương cấp và đã đăng ký hoạt động thiết kế ở Ủy ban (hoặc Ban) xây dựng cơ bản địa phương, thi được làm thiết kế theo phương thức nhận thầu lại, làm chuyên gia cho các tổ chức thiết kế, hoặc chủ trì thiết kế cải tạo, sửa chữa, xây mới nhà ở của nhân dân theo quy chế của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương.

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Ủy ban Xây dựng cơ bản Nhà nước hướng dẫn các ngành, các địa phương sắp xếp lại các tổ chức thiết kế đã có, chấn chỉnh các hoạt động thiết kế theo Quyết định này và phù hợp với các chế độ, thể lệ hiện hành.

2. Các tổ chức thiết kế đang hoạt động cần xem xét và bổ sung các điều kiện để nâng cao hiệu quả hoạt động thiết kế của mình và làm thủ tục đăng ký kinh doanh với các cơ quan quản lý Nhà nước.

3. Ủy ban Xây dựng cơ bản Nhà nước phối hợp nghiên cứu với các Bộ có liên quan và trình ban hành Điều lệ hoạt động kinh doanh thiết kế xây dựng theo Quyết định này.

4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành. Những quy định khác trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG
PHÓ CHỦ TỊCH
Đỗ Mười

Nguồn: Công báo năm 1985, tr 530 - 533



Nghị định số 02-HĐBT ngày 10 tháng 01 năm 1986 của Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và kỹ thuật trực thuộc Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Nghị định số 35-CP ngày 09 tháng 02 năm 1981 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Bộ trưởng và chức năng của Bộ trong một số lĩnh vực quản lý Nhà nước;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước ban hành theo Nghị định số 192-CP ngày 13 tháng 10 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 51-HĐBT ngày 17 tháng 5 năm 1983 của Hội đồng Bộ trưởng về một số vấn đề công tác khoa học và kỹ thuật năm 1983 và các năm tiếp theo;

Xét đề nghị của Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Thành lập Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và kỹ thuật trực thuộc Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước.

Điều 2.- Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và kỹ thuật có các nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

1. Cùng với các cơ quan chức năng của Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước lựa chọn và đề xuất các tiến bộ khoa học và kỹ thuật, các công nghệ thích hợp để ứng dụng vào sản xuất và đời sống.

2. Tổ chức triển khai dưới dạng các hợp đồng chuyển giao kỹ thuật giữa Trung tâm và các địa phương hoặc cơ sở, các tiến bộ khoa học và kỹ thuật đã được kết luận có hiệu quả kinh tế rõ rệt, nhưng chưa được đưa vào kế hoạch áp dụng tiến bộ khoa học và kỹ thuật của các ngành.

3. Giúp đỡ các địa phương, các cơ sở sản xuất trong việc lựa chọn và tổ chức thực hiện ứng dụng các tiến bộ khoa học và kỹ thuật khi có yêu cầu, dưới dạng các hợp đồng.

4. Tham gia xây dựng các quy chế, các chính sách liên quan đến việc thúc đẩy tiến bộ khoa học và kỹ thuật, tham gia công tác thông tin, tuyên truyền, triển lãm các thành tựu khoa học và kỹ thuật.

5. Thực hiện các dịch vụ khoa học và kỹ thuật khác.

Điều 3.- Kế hoạch hàng năm của Trung tâm được xây dựng trên cơ sở kế hoạch áp dụng tiến bộ khoa học và kỹ thuật của Nhà nước giao cho Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước và nhu cầu đổi mới kỹ thuật của sản xuất và đời sống.

Điều 4.- Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và kỹ thuật là đơn vị hạch toán kinh tế và kinh doanh xã hội chủ nghĩa, có tư cách pháp nhân, có tài khoản tại ngân hàng, được mở tài khoản ngoại tệ và vay ngoại tệ Ngân hàng Ngoại thương.

Điều 5.- Nguồn tài chính cho hoạt động của Trung tâm bao gồm:

- Ngân sách Nhà nước (cấp lần đầu),
- Vay tín dụng,
- Vốn tự có từ các nguồn thu do hoạt động của Trung tâm.

Điều 6.- Trung tâm do một Giám đốc phụ trách, giúp việc Giám đốc có từ một đến hai Phó giám đốc.

Điều 7.- Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước quy định nhiệm vụ cụ thể, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Trung tâm.

Điều 8.- Bộ trưởng Tổng thư ký Hội đồng Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước, các Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đỗ Mười

Nguồn: TTLTQG III, Phòng VPCP, hồ sơ 667, tờ 01

L U U T R U V N

**Nghị định số 28-HĐBT ngày 22 tháng 3 năm 1986 của Hội đồng
Bộ trưởng về việc thành lập Liên hiệp các xí nghiệp
dầu thực vật Việt Nam**

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp thực phẩm tại Công văn số 52-CNTP/TCCB
ngày 30 tháng 01 năm 1986;*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Chuyển Liên hiệp các xí nghiệp dầu thực vật phía Nam thành lập theo Nghị định số 110-HĐBT ngày 29 tháng 9 năm 1983 thành Liên hiệp các xí nghiệp dầu thực vật Việt Nam (sau đây gọi tắt là Liên hiệp dầu thực vật).

Liên hiệp dầu thực vật là tổ chức kinh doanh và là cơ quan quản lý kinh tế - kỹ thuật ngành sản xuất dầu thực vật trong phạm vi cả nước, đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ Công nghiệp thực phẩm.

Liên hiệp dầu thực vật tổ chức, hoạt động theo Điều lệ Liên hiệp các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh tại Nghị định số 302-CP ngày 01 tháng 12 năm 1978 của Hội đồng Chính phủ.

Trụ sở của Liên hiệp dầu thực vật đóng tại thành phố Hồ Chí Minh và có bộ phận thường trực tại Thủ đô Hà Nội.

Điều 2.- Liên hiệp dầu thực vật có chức năng quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật dầu thực vật và kinh doanh dầu thực vật từ khâu trồng trọt, chế biến, đến khâu tiêu thụ và xuất nhập khẩu trong phạm vi cả nước; chịu trách nhiệm trước Bộ Công nghiệp thực phẩm và Nhà nước về hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị trực thuộc, đồng thời tổ chức tốt việc liên kết, liên doanh với các cơ sở sản xuất dầu của địa phương.

Điều 3.- Cơ cấu tổ chức sản xuất kinh doanh thuộc Liên hiệp dầu thực vật gồm có:

- Các xí nghiệp dầu thực vật trực thuộc Liên hiệp;
- Các nông trường chuyên canh cây có dầu (dừa, cọ dầu, thầu dầu...) trực thuộc Liên hiệp;
- Trung tâm nghiên cứu dầu và cây có dầu;
- Trạm nghiên cứu thực nghiệm dừa Đồng Gò (Bến Tre);
- Nhà máy cơ khí và bao bì Cầu Tre;
- Tổ chức dịch vụ xuất nhập khẩu.

Điều 4.- Liên hiệp dầu thực vật do một Tổng Giám đốc phụ trách. Giúp việc Tổng Giám đốc có từ 2 đến 3 Phó Tổng giám đốc.

Điều 5.- Bộ trưởng Bộ Công nghiệp thực phẩm quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Liên hiệp dầu thực vật.

Điều 6.- Bộ trưởng Tổng thư ký Hội đồng Bộ trưởng, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp thực phẩm, Thủ trưởng các ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Tổ Hữu

Nguồn: TTLTQG III, Phòng VPCP, hồ sơ 672, tờ 01

L U U T R U V N

Nghị định số 60-HĐBT ngày 15 tháng 5 năm 1986 của Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập Viện Vật lý địa cầu trực thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Xét đề nghị của Viện trưởng Viện Khoa học Việt Nam,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Nay thành lập Viện Vật lý địa cầu (trên cơ sở Trung tâm nghiên cứu Vật lý địa cầu) trực thuộc Viện Khoa học Việt Nam.

Điều 2.- Viện Vật lý địa cầu có nhiệm vụ nghiên cứu những quy luật cơ bản của vật lý địa cầu, điều tra, khảo sát các yếu tố vật lý địa cầu để phục vụ cho các yêu cầu xây dựng kinh tế, quốc phòng của nước ta và góp phần vào việc phát triển khoa học vật lý địa cầu thế giới.

Điều 3.- Viện Vật lý địa cầu do một Viện trưởng phụ trách; giúp việc Viện trưởng có từ 1 đến 2 Phó viện trưởng.

Điều 4.- Nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức cụ thể của Viện Vật lý địa cầu do Viện trưởng Viện Khoa học Việt Nam quy định theo tinh thần tinh giản bộ máy, biên chế gọn, nhẹ, hoạt động có hiệu quả thiết thực.

Điều 5.- Bộ trưởng Tổng thư ký Hội đồng Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước, Viện trưởng Viện Khoa học Việt Nam và Trưởng ban Ban Tổ chức của Chính phủ có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Tổ Hữu

Nguồn: TTLTQG III, Phong VPCP, hồ sơ 678, tờ 01

Nghị định số 65-HĐBT ngày 28 tháng 5 năm 1986 của Hội đồng Bộ trưởng về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Ngân hàng Nhà nước

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 và lần thứ 8 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa V), các Nghị quyết số 28-NQ/TU ngày 10 tháng 8 năm 1985 và số 31-NQ/TU ngày 24 tháng 02 năm 1986 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 31-HĐBT ngày 28 tháng 3 năm 1986 của Hội đồng Bộ trưởng;

Để phát huy vai trò quản lý Nhà nước của Ngân hàng Nhà nước về các mặt tiền tệ, tín dụng, thanh toán, đồng thời chuyển mạnh các hoạt động của Ngân hàng sang hạch toán kinh tế và kinh doanh xã hội chủ nghĩa phục vụ tốt cho sản xuất, xây dựng, chiến đấu và đời sống của nhân dân;

Xét đề nghị của Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Ngân hàng Nhà nước là cơ quan của Hội đồng Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý Nhà nước và kinh doanh về tiền tệ, tín dụng, thanh toán, về ngoại hối, vàng bạc, kim khí quý và đá quý trong phạm vi cả nước.

Điều 2.- Ngân hàng Nhà nước có những nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể sau đây:

1. Nghiên cứu trình Hội đồng Bộ trưởng quyết định các chủ trương, chính sách và chế độ quản lý Nhà nước về tiền tệ, tín dụng, thanh toán (trong nước và ngoài nước), về ngoại hối, vàng bạc, kim khí quý, đá quý.

2. Phối hợp với Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Tài chính và các ngành liên quan lập và trình Hội đồng Bộ trưởng phê chuẩn kế hoạch tiền mặt, kế hoạch tín dụng tổng hợp hàng năm và từng quý cùng lúc với kế hoạch kinh tế quốc dân và dự án ngân sách Nhà nước; tổ chức chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện các kế hoạch đó.

3. Thực hiện việc Nhà nước độc quyền in và phát hành giấy bạc; được Hội đồng Bộ trưởng ủy nhiệm quản lý quỹ dự trữ phát hành của Nhà nước; trực tiếp điều hành việc phân phối, sử dụng quỹ điều hòa phát hành, tổ chức và chỉ đạo lưu thông tiền tệ trong phạm vi cả nước theo kế hoạch quý và năm đã được Hội đồng Bộ trưởng phê chuẩn.

4. Tổ chức thực hiện công tác thanh toán trong nền kinh tế quốc dân.

5. Chấp hành ngân sách Nhà nước về phương diện quỹ.

6. Thực hiện việc Nhà nước độc quyền quản lý và kinh doanh ngoại hối, vàng bạc, kim khí quý, đá quý.

7. Ký kết hoặc được Hội đồng Bộ trưởng ủy nhiệm ký kết các hiệp định về tiền tệ - tín dụng - thanh toán đối ngoại, và về hợp tác khoa học - kỹ thuật thuộc nghiệp vụ ngân hàng.

8. Tổ chức kinh doanh về tiền tệ, tín dụng, về ngoại hối, vàng bạc, kim khí quý, đá quý theo các chính sách, chế độ và pháp luật Nhà nước; đồng thời, thông qua đó, thực hiện kiểm soát bằng đồng tiền các hoạt động sản xuất - kinh doanh, thúc đẩy các ngành, xí nghiệp thực hiện hạch toán kinh tế và kinh doanh xã hội chủ nghĩa.

Điều 3.- Hệ thống ngân hàng bao gồm Ngân hàng Nhà nước và các ngân hàng chuyên nghiệp trực thuộc Ngân hàng Nhà nước.

Các ngân hàng chuyên nghiệp được tổ chức chi nhánh tại các tỉnh, thành phố, đặc khu, huyện, quận và các vùng kinh tế tập trung.

Điều 4.- Các ngân hàng chuyên nghiệp trực thuộc Ngân hàng Nhà nước gồm có:

- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.
- Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam.
- Ngân hàng phục vụ dân cư Việt Nam.

Các ngân hàng chuyên nghiệp Việt Nam có tư cách pháp nhân, hoạt động theo chế độ hạch toán kinh tế.

Điều 5.- Tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước trung ương gồm có:

- Vụ Kinh tế - Kế hoạch.
- Vụ Tiền tệ - Tín dụng quốc tế.
- Vụ Chế độ và Pháp chế.
- Vụ Lưu thông tiền tệ.
- Vụ Nghiệp vụ phát hành và kho quỹ.
- Vụ Tín dụng công nghiệp, giao thông, vận tải và bưu điện (gọi tắt là Vụ Tín dụng công nghiệp).
- Vụ Tín dụng nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (gọi tắt là Vụ Tín dụng nông nghiệp).
- Vụ Tín dụng thương nghiệp, vật tư, văn hóa, y tế (gọi tắt là Vụ Tín dụng thương nghiệp).
- Vụ Kế toán - Tài vụ.
- Vụ Chấp hành quỹ ngân sách Nhà nước.
- Vụ Tổ chức và Cán bộ.
- Ban Thanh tra.
- Văn phòng.
- Viện Nghiên cứu tiền tệ - tín dụng - ngân hàng.
- Các trường cao cấp nghiệp vụ và các trường trung học ngân hàng.
- Các nhà in ngân hàng và các xí nghiệp chuyên dùng.
- Trung tâm tính toán ngân hàng.

Điều 6.- Ngân hàng Nhà nước do Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước lãnh đạo; giúp việc Tổng Giám đốc có một số Phó Tổng giám đốc.

Giám đốc Ngân hàng chuyên nghiệp do Tổng Giám đốc phân công một Phó Tổng giám đốc Ngân hàng Nhà nước kiêm nhiệm; Phó giám đốc ngân hàng chuyên nghiệp có thể là cấp Vụ trưởng.

Điều 7.- Nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy cụ thể của các tổ chức nói ở Điều 4 và Điều 5 do Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước quy định.

Điều 8.- Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế những quy định về cơ cấu tổ chức bộ máy của Ngân hàng Nhà nước tại Quyết định số 163-CP ngày 16-6-1977 của Hội đồng Chính phủ.

Điều 9.- Bộ trưởng Tổng thư ký Hội đồng Bộ trưởng, Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước, các Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc trung ương có trách nhiệm thi hành Nghị định này. /.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Tố Hữu

Nguồn: TTLTQG III, Phòng VPCP, hồ sơ 682, tờ 01 - 02

L U U T R U V N

Quyết định số 151-CT ngày 21 tháng 6 năm 1986 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc tổ chức lại sản xuất nghề cá trên các ngư trường

Trong những năm gần đây, ngành thủy sản đã có những cố gắng và đạt được một số kết quả bước đầu, khắc phục được tình trạng sa sút của những năm 1976 - 1980, tăng khá về kim ngạch xuất khẩu và tăng dần về sản lượng hải sản cung cấp cho tiêu dùng trong nước.

Tuy nhiên, trên nhiều mặt vẫn còn yếu kém và mất cân đối, lực lượng sản xuất trên biển chưa được tổ chức chặt chẽ, hậu cần dịch vụ chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất, sản phẩm chưa được quản lý tốt, công tác bảo vệ nguồn lợi và giữ gìn an ninh chính trị trên biển còn lỏng lẻo...

Để phù hợp với đặc điểm của nghề cá, quy luật di chuyển của các loài hải sản, tập quán sản xuất trên biển của ngư dân và khắc phục những thiếu sót nêu trên đây, nhằm khai thác có hiệu quả nguồn lợi, từng bước đưa nghề cá lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quyết định một số nhiệm vụ về tổ chức lại sản xuất nghề cá như sau:

1. TỔ CHỨC LẠI SẢN XUẤT TRÊN CÁC NGƯ TRƯỜNG

Bộ Thủy sản chủ trì cùng với Ủy ban nhân dân các tỉnh ven biển và các ngành có liên quan, căn cứ vào những kết quả điều tra sơ bộ và quy hoạch tạm thời của ngành thủy sản, tiến hành tổ chức lại sản xuất nghề cá trên các ngư trường vịnh Bắc Bộ, Nam Trung Bộ, Đông và Tây Nam Bộ, viễn dương.

Trước mắt Bộ Thủy sản cần tập trung điều tra, quy hoạch và phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có liên quan tổ chức lại sản xuất ở ngư trường Đông và Tây Nam Bộ để thí điểm rút kinh nghiệm, mặt khác cần tổ chức, sắp xếp lại các trung tâm nghề cá của cả nước như Hải Phòng, Cửa Hội, Đà Nẵng, Phan Thiết, Năm Căn, Vũng Tàu, sông Ông Đốc, Rạch Giá và Phú Quốc. Đối với các ngư trường nhỏ khác và các bãi ngang, bến cá địa phương, Bộ Thủy sản hướng dẫn và giúp đỡ để Ủy ban nhân dân tỉnh sở tại chỉ đạo việc tổ chức lại sản xuất, phù hợp với quy hoạch chung của ngành thủy sản.

Việc tổ chức lại sản xuất trên các ngư trường phải gắn chặt khai thác với nuôi trồng, sản xuất với thu mua, chế biến và dịch vụ hậu cần, nhằm bảo đảm khai thác có hiệu quả nguồn lợi thủy sản.

A) Sắp xếp lại lực lượng đánh bắt hải sản: Sắp xếp củng cố lại các quốc doanh để quốc doanh vừa là chủ đạo, vừa là nòng cốt trong việc dịch vụ, hậu cần và đánh bắt hải sản phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Sắp xếp, tổ chức lại số tàu thuyền của hợp tác xã, tập đoàn sản xuất và ngư dân cá thể thành đoàn, thành đội khi đi sản xuất trên biển. Bố trí kết hợp giữa lực lượng cơ giới, bán cơ giới và thủ công để sản xuất theo các tuyến khơi, lộng và ven bờ cho phù hợp với năng lực sản xuất, tính chất nghề nghiệp và yêu cầu bảo vệ an ninh, quốc phòng trên biển. Bố trí kiêm nghề trên tất cả các tàu thuyền để tận dụng mọi thời gian và lao động, đánh bắt được nhiều sản phẩm, tiết kiệm vật tư, nhiên liệu và hạ giá thành. Phân bố lại cơ cấu nghề nghiệp, số lượng tàu thuyền, lưới và công cụ đánh bắt ở từng ngư trường cho phù hợp với sản lượng cho phép đánh bắt hàng năm.

Việc đưa tàu thuyền di chuyển đến ngư trường khác để khai thác theo mùa vụ, Bộ Thủy sản và các địa phương phải quán triệt tinh thần vùng biển đặc quyền kinh tế là sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý, chỉ có quốc doanh và đơn vị tập thể mới được đưa tàu thuyền di chuyển đến các ngư trường thuộc địa phận của tỉnh khác để đánh bắt hải sản nhưng phải tổ chức

theo đoàn, theo đội có đăng ký hành nghề, tuân theo quy hoạch, kế hoạch và sự quản lý thống nhất của Bộ Thủy sản và các quy định cụ thể của Ủy ban nhân dân tỉnh sở tại với sự nhất trí của Bộ Thủy sản, Bộ Nội vụ và Bộ Quốc phòng.

Các lực lượng vũ trang làm nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền và an ninh trên biển nếu được Bộ Quốc phòng cho phép thì được kết hợp làm kinh tế đánh bắt hải sản ở vùng biển đặc quyền kinh tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nhưng phải đăng ký với Bộ Thủy sản và do Bộ Thủy sản chỉ đạo, quản lý về sản xuất và kỹ thuật.

B) Sắp xếp, tổ chức lại hệ thống hậu cần, dịch vụ cho nghề cá. Sắp xếp lại các cơ sở đóng mới và sửa chữa tàu thuyền của Trung ương và địa phương để cân đối đủ cho nhu cầu đóng mới và sửa chữa tàu thuyền hàng năm của cả nước và của mỗi vùng. Sắp xếp lại các cơ sở đông lạnh, bảo đảm đủ cho việc cung cấp nước đá và chế biến, bảo quản các sản phẩm hải sản xuất khẩu và tiêu dùng trong nước. Sắp xếp lại các cơ sở cung ứng vật tư, xăng dầu, lưới sợi, lương thực và hàng hóa tiêu dùng thiết yếu khác nhằm bảo đảm phục vụ thuận tiện và kịp thời cho các tàu thuyền đánh bắt hải sản. Các cơ sở hậu cần và dịch vụ này do các công ty và quốc doanh của trung ương và địa phương phụ trách và được sắp xếp theo hướng trung ương đảm nhận dịch vụ ở những ngư trường chính, nếu cần vẫn có thể liên kết, liên doanh với các địa phương, địa phương chủ yếu dịch vụ cho các lực lượng sản xuất của địa phương mình và chi viện một phần cho tàu thuyền của địa phương bạn khi đến sản xuất ở vùng biển thuộc địa phương mình quản lý.

Các cơ sở hậu cần, dịch vụ của cả trung ương và địa phương nói trên đây phải xây dựng ở cả trên bờ, trên đảo và tổ chức "trạm nổi" trên biển, điều chỉnh giữa nơi thừa và nơi thiếu về năng lực hậu cần, dịch vụ, để bảo đảm cho các cơ sở hậu cần dịch vụ phát huy hết công suất thiết kế và phục vụ sản xuất có hiệu quả. Bộ Thủy sản và các địa phương bàn bạc với các ngành tham gia dịch vụ cho nghề cá để tổ chức tốt mạng lưới hậu cần dịch vụ theo hướng trên đây, bảo đảm sản phẩm đánh bắt được chế biến ngay, làm cho chất lượng tốt, giá thành hạ.

C) Tổ chức, sắp xếp lại các cơ sở thu mua, vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm. Bộ Thủy sản và Ủy ban nhân dân các tỉnh thống nhất chỉ đạo việc tổ chức các công ty và quốc doanh thu mua hải sản. Các tổ chức thu mua phải được giao nhiệm vụ rõ ràng và bố trí ở cả trên bờ, trên đảo và trên biển để bảo đảm thu mua đại bộ phận các sản phẩm khai thác được, phương thức thu mua phải cải tiến, thuận tiện và không gây phiền hà cho người bán, giá cả phải theo quy định của Nhà nước. Nghiêm cấm việc treo giá, tranh mua, tranh bán, đầu cơ buôn lậu và nâng giá. Các tàu thuyền khai thác không được thu mua sản phẩm, kể cả lực lượng vũ trang. Trường hợp các quốc doanh chưa đảm nhận hết, có thể giao cho đơn vị tập thể làm một phần dịch vụ và thu mua hải sản để chế biến hoặc đại lý cho Nhà nước, nhưng không được giao cho tư thương làm việc này và phải được quản lý chặt chẽ.

Mọi tàu thuyền của các đơn vị tập thể và tư nhân khai thác hải sản trên biển có nghĩa vụ bán sản phẩm cho Nhà nước ngay tại nơi tàu thuyền mình hoạt động thông qua hợp đồng kinh tế hai chiều và theo giá quy định của Nhà nước ở khu vực đó. Riêng các tàu thuyền di chuyển có thể đem toàn bộ hay một phần sản phẩm khai thác được về tiêu dùng ở địa phương mình, nhưng không được bán cho tư thương, tàu thuyền nước ngoài và bọn buôn lậu dưới bất cứ hình thức nào.

2. BẢO VỆ NGUỒN LỢI, BẢO VỆ SẢN XUẤT VÀ AN NINH VÙNG BIỂN.

Để bảo vệ cho nguồn lợi hải sản phát triển phong phú và lâu dài, khai thác một cách có hiệu quả tài nguyên của đất nước, mọi tàu thuyền đánh bắt phải tuân theo các quy trình kỹ thuật do Bộ Thủy sản ban hành. Cấm tất cả các tổ chức và cá nhân sử dụng các chất hóa học, chất nổ và điện để giết hại hàng loạt hải sản; cấm dùng các loại lưới có kích thước mắt lưới quá nhỏ để đánh bắt các loài hải sản chưa đủ quy cỡ; không được dùng các loại tàu thuyền, nhất là tàu thuyền có mã lực lớn để đánh bắt hải sản ở vùng nước nông và sát gần bờ; không được đánh bắt các loài hải sản trong thời kỳ đi đẻ và đánh bắt ở các bãi cá đẻ.

Để đảm bảo duy trì trật tự, an ninh chính trị trên biển, Bộ Thủy sản và Ủy ban nhân dân các tỉnh chỉ đạo các đơn vị trực thuộc và các cấp huyện, xã phải làm tốt các việc quản lý chặt chẽ lao động và tàu thuyền làm nhiệm vụ khai thác hải sản của các quốc doanh, các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất và ngư dân cá thể thuộc phạm vi mình phụ trách; biên chế các lực lượng này thành các đơn vị tự vệ theo từng địa phương hoặc từng đơn vị sản xuất, tổ chức các lực lượng này sản xuất theo loại nghề và trong phạm vi vùng biển đã đăng ký, có kế hoạch phối hợp và thường xuyên thông báo cho các lực lượng của Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ làm nhiệm vụ giữ gìn an ninh ở vùng đó biết về tình hình hoạt động của các tàu thuyền đánh cá của địa phương mình, đơn vị mình, giáo dục ngư dân và cán bộ, công nhân viên các quốc doanh về trách nhiệm và nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

Các lực lượng sản xuất, thu mua trên biển có trách nhiệm phối hợp với các lực lượng vũ trang để bảo vệ chủ quyền, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn trên biển, phát hiện, ngăn chặn, bắt giữ kịp thời các tàu thuyền nước ngoài vi phạm hải phận của ta, bọn gián điệp biệt kích xâm nhập, bọn vượt biển trốn đi nước ngoài và bọn buôn lậu. Những người có nghi vấn về chính trị và những người có hành vi về mua bán lậu không được đi đánh bắt, thu mua, chế biến hải sản trên biển.

Bộ Quốc phòng và Bộ Nội vụ chỉ đạo Bộ Tư lệnh Hải quân, Bộ Tư lệnh Biên phòng, Bộ Chỉ huy quân sự địa phương và các lực lượng an ninh dưới quyền mình phụ trách có kế hoạch hợp đồng, trang bị vũ khí quản lý và huấn luyện chiến đấu cho các hải đoàn, hải đội của ngành thủy sản cùng làm nhiệm vụ sản xuất trên biển để các đơn vị này tham gia vào việc bảo vệ ngư trường, lãnh hải, bảo vệ sản xuất, chống lại các âm mưu phá hoại của địch.

Tổng cục Bưu điện giúp đỡ ngành thủy sản xây dựng hệ thống thông tin liên lạc và báo bão, để việc chỉ huy và chỉ đạo sản xuất trên biển được nhanh nhạy, chính xác và kịp thời, đồng thời phục vụ chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu có hiệu quả.

Các vấn đề về tổ chức chỉ huy, thông tin, thông báo tình hình, ký tín hiệu và hiệp đồng trên biển... để bảo vệ an ninh và quốc phòng do Bộ Tư lệnh Hải quân hướng dẫn thực hiện theo Quyết định số 13-HĐBT ngày 11-2-1986 của Hội đồng Bộ trưởng về tăng cường bảo vệ chủ quyền và an ninh các vùng biển và thềm lục địa Việt Nam.

3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

A) Việc tổ chức sắp xếp lại các lực lượng đánh bắt và cơ sở hậu cần dịch vụ, thu mua, chế biến hải sản phải quán triệt theo tinh thần các Nghị quyết 6, 7, 8, 9 và Nghị quyết 10 của Ban Chấp hành Trung ương, chuyên mạnh sang hạch toán kinh tế và kinh doanh xã hội chủ nghĩa, củng cố và chấn chỉnh lại các cơ sở yếu kém, chuyển hướng sản xuất hoặc giải thể những cơ sở làm ăn không có hiệu quả và thua lỗ kéo dài, sắp xếp bộ máy cho gọn nhẹ, giảm bớt đầu mối phòng, ban và số cán bộ, nhân viên gián tiếp, tăng cường mạnh cho các bộ phận trực tiếp sản xuất cả về số lượng và chất lượng cán bộ, công nhân.

B) Để việc tổ chức lại sản xuất trên các ngư trường đem lại kết quả tốt, ở mỗi ngư trường chính có nhiều tàu thuyền của nhiều địa phương đến đánh bắt, được thành lập một ban chỉ đạo chung để giúp Bộ Thủy sản và cấp ủy, chính quyền địa phương chỉ đạo, điều hòa và quản lý sản xuất. Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng giao cho Bộ Thủy sản thống nhất với các địa phương và các ngành có liên quan để quy định chức năng, nhiệm vụ và ra quyết định thành lập các ban chỉ đạo ở từng ngư trường, theo từng mùa vụ hàng năm. Ở những ngư trường quan trọng, Ban chỉ đạo chung cần có một đồng chí Thứ trưởng Bộ Thủy sản tham gia (làm thủ ở ngư trường Tây và Đông Nam Bộ).

C) Để đóng góp vào việc quản lý, sửa chữa và xây dựng các cơ sở hậu cần dịch vụ cho nghề cá ở từng địa phương và chỉ cho Ban chỉ đạo sản xuất ở các ngư trường chính hoạt động hàng năm, tạm thời cho phép Sở Thủy sản các tỉnh Kiên Giang, Minh Hải và Thuận Hải được

thu của các tàu thuyền địa phương khác di chuyển đến đánh bắt hải sản ở vùng biển thuộc địa phương mình quản lý một khoản phí thuê cảng không quá 1,5% giá trị tổng sản lượng do tàu thuyền đó khai thác được. Số tiền này các Sở Thủy sản phải nộp vào ngân sách của địa phương để chi cho các mục nói trên và do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh địa phương đó quyết định. Đối với các ngư trường ở tỉnh khác giao cho Bộ Thủy sản căn cứ tình hình cụ thể để quy định cho phù hợp.

D) Bộ Thủy sản chịu trách nhiệm phối hợp cùng với các địa phương, các ngành có liên quan và Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng để ban hành các thể lệ, quy định và thông tư hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu, sau khi thống nhất với Bộ Thủy sản và các ngành có liên quan, có trách nhiệm ban hành các quy định cho từng vùng ngư trường thuộc địa phương mình quản lý; những quy định của địa phương không được trái với quy định của Bộ Thủy sản và các ngành Trung ương.

Bộ Thủy sản và Ủy ban nhân dân các tỉnh có trách nhiệm tuyên truyền, giáo dục và phổ biến Quyết định này đến tận đơn vị tàu thuyền và ngư dân, để mọi người thông suốt và chấp hành đầy đủ.

Các Bộ Quốc phòng, Nội vụ và các ngành có liên quan theo chức năng của mình, phối hợp với Bộ Thủy sản và Ủy ban nhân dân các tỉnh kiểm tra, đôn đốc và tổ chức thực hiện Quyết định này.

Quyết định này áp dụng cho mọi lực lượng sản xuất trên các ngư trường thuộc vùng biển đặc quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (đối với các tàu thuyền nước ngoài có quy định riêng), và có hiệu lực kể từ ngày ký. Những đơn vị và cá nhân làm tốt sẽ được khen thưởng kịp thời, đơn vị cá nhân nào vi phạm sẽ tùy theo lỗi nặng, nhẹ mà Bộ Thủy sản và Ủy ban nhân dân các tỉnh xử lý bằng các biện pháp hành chính - kinh tế theo pháp luật hiện hành.

Bộ trưởng Bộ Thủy sản, Thủ trưởng các ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG
PHÓ CHỦ TỊCH
Tố Hữu

Nguồn: Công báo năm 1986, tr 220 - 224

Nghị định số 79-HĐBT ngày 02 tháng 7 năm 1986 của Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập Viện nghiên cứu Vật liệu

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Căn cứ Nghị định số 118-CP ngày 20 tháng 5 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Viện Khoa học Việt Nam;
Xét đề nghị của Viện trưởng Viện Khoa học Việt Nam,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Thành lập Viện nghiên cứu Vật liệu thuộc Viện Khoa học Việt Nam.

Điều 2.- Viện có nhiệm vụ giúp Viện trưởng Viện Khoa học Việt Nam tổ chức nghiên cứu những cơ sở khoa học về vật liệu học, nhằm tiên tiến sử dụng tổng hợp tài nguyên của đất nước một cách hợp lý.

Điều 3.- Viện do một Viện trưởng phụ trách; giúp việc cho Viện trưởng có từ một đến hai Phó Viện trưởng.

Điều 4.- Nhiệm vụ cụ thể, tổ chức bộ máy và biên chế của Viện do Viện trưởng Viện Khoa học Việt Nam quy định, trên nguyên tắc tổ chức bộ máy gọn nhẹ, hoạt động có hiệu quả thiết thực, không vượt quá tổng số biên chế hiện nay của Viện Khoa học Việt Nam.

Điều 5.- Bộ trưởng Tổng thư ký Hội đồng Bộ trưởng, Viện trưởng Viện Khoa học Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Mười

Nguồn: TTLTQG III, Phòng VPCP, hồ sơ 684, tờ 01



Nghị định số 87-HĐBT ngày 09 tháng 6 năm 1987 của Hội đồng Bộ trưởng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Giáo dục

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng Nhà nước số 782-NQ/HĐNN7 ngày 16 tháng 02 năm 1987 phê chuẩn việc thống nhất công tác giáo dục trẻ em vào Bộ Giáo dục;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Bộ Giáo dục là cơ quan của Hội đồng Bộ trưởng, chịu trách nhiệm thống nhất quản lý nhà nước về sự nghiệp giáo dục bao gồm các ngành học: trẻ em trước tuổi đi học phổ thông, bổ túc văn hóa trong phạm vi cả nước, theo đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội và quốc phòng.

Điều 2. Giáo dục có nhiệm vụ và quyền hạn:

1. Trình Hội đồng Bộ trưởng quyết định các quy hoạch, kế hoạch giáo dục (dài hạn, 5 năm, hàng năm) của ngành theo đúng đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.
2. Xây dựng trình Hội đồng Bộ trưởng ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các dự án pháp luật, các chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật các quy chế về chuyên môn và quản lý ngành.
3. Tổ chức nghiên cứu và ứng dụng những tiến bộ khoa học giáo dục (kể cả khoa học quản lý giáo dục, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật); thống nhất quản lý việc thực hiện đường lối, chính sách về khoa học giáo dục của ngành.
4. Xây dựng mục tiêu kế hoạch đào tạo, nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy và học tập, biên soạn các loại sách giáo khoa, sách hướng dẫn và các tài liệu khác dùng trong các trường, lớp phổ thông, nhà trẻ, mẫu giáo, bổ túc văn hóa, sư phạm, bồi dưỡng, các cơ sở giáo dục khác và trong gia đình; tổ chức và phối hợp với các ngành, các cấp, các địa phương xuất bản, in, phát hành, sử dụng và bảo quản các sách và tài liệu nói trên theo kế hoạch của ngành.
5. Quản lý và chỉ đạo thống nhất công tác đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên nghiệp vụ kỹ thuật trong toàn ngành, quản lý trực tiếp trường cán bộ quản lý giáo dục Trung ương, các trường đại học sư phạm; một số trường cao đẳng sư phạm, trung học sư phạm và trường trực thuộc khác thuộc phạm vi trách nhiệm của Bộ; chỉ đạo công tác tuyển sinh sư phạm; công tác giáo dục và quản lý học sinh trong các trường sư phạm theo đúng quy định của Nhà nước và của Bộ.
6. Hướng dẫn các địa phương và chỉ đạo các đơn vị trực thuộc nghiên cứu thiết kế mẫu trường sở và đồ dùng dạy học; tổ chức sản xuất và phân phối đồ dùng dạy học; và các phương tiện kỹ thuật phục vụ dạy học và nghiên cứu khoa học sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất và thiết bị trường học.

7. Cùng các ngành có liên quan trình Hội đồng Bộ trưởng quyết định về phương hướng đầu tư và phân bổ ngân sách cho sự nghiệp giáo dục ở Trung ương và địa phương.

8. Quản lý tổ chức, biên chế, cán bộ, tài chính, vật tư, tài sản được giao cho Bộ theo quy định của Nhà nước.

9. Trình Hội đồng Bộ trưởng quyết định hệ thống và cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý, định mức biên chế của ngành từ Trung ương đến các đơn vị cơ sở thuộc ngành ở địa phương; hệ thống chức danh và tiêu chuẩn nghiệp vụ viên chức của ngành giáo dục.

10. Căn cứ vào kế hoạch hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học và kỹ thuật với nước ngoài đã được Nhà nước phê chuẩn, tổ chức đàm phán, ký kết và thực hiện các hiệp định, nghị định thư, kế hoạch hợp tác với các nước về công tác giáo dục.

11. Thanh tra và kiểm tra các ngành, các địa phương và các cơ sở giáo dục trong cả nước về thực hiện kế hoạch giáo dục, việc chấp hành các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và các quy định thuộc chức năng quản lý Nhà nước của Bộ Giáo dục nhằm bảo đảm chấp hành nghiêm chỉnh, thống nhất những công việc thuộc nội dung quản lý của ngành.

12. Phối hợp với các đoàn thể, các tổ chức xã hội, tổ chức phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa trong các trường học, động viên các ngành, các cấp cùng chăm lo sự nghiệp giáo dục trong cả nước nhằm làm tốt công tác đào tạo và sử dụng thế hệ trẻ.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục chịu trách nhiệm trước Hội đồng Bộ trưởng về toàn bộ các lĩnh vực được giao. Giúp việc Bộ trưởng có một số Thứ trưởng, trong đó có một Thứ trưởng thứ nhất.

Điều 4. Bộ máy giúp Bộ trưởng Bộ Giáo dục gồm có:

A) Các tổ chức quản lý Nhà nước:

1. Văn phòng,
2. Vụ Kế hoạch và Tài vụ,
3. Vụ Tổ chức cán bộ,
4. Vụ Khoa học và Kỹ thuật,
5. Vụ Hợp tác quốc tế,
6. Ban Thanh tra giáo dục,
7. Cục Bảo vệ - Giáo dục trẻ em,
8. Vụ Giáo dục phổ thông,
9. Vụ Bổ túc văn hóa,
10. Vụ Đào tạo - Bồi dưỡng.

Nhiệm vụ cụ thể, biên chế cán bộ và lề lối làm việc của các Vụ, cục, ban do Bộ trưởng Bộ Giáo dục quyết định.

B) Tổ chức nghiên cứu khoa học:

Viện Khoa học giáo dục Việt Nam.

Tổ chức bên trong của Viện do Bộ trưởng Bộ Giáo dục quy định.

C) Các tổ chức sản xuất kinh doanh:

- Nhà xuất bản Giáo dục,
- Báo Giáo viên Nhân dân,
- Tổng công ty Cơ sở vật chất và thiết bị.

D) Các trường trực thuộc Bộ:

- Các trường Đại học sư phạm,
- Trường Cán bộ quản lý giáo dục Trung ương.
- Một số trường Cao đẳng sư phạm và trường nghiệp vụ khác thuộc Bộ Giáo dục.

Điều 5. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành; những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bị bãi bỏ.

Điều 6. Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Thủ trưởng các ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: TTLTQG III, Phòng VPCP, hồ sơ 721, tờ 1- 4

L U U T R U V N

Nghị định số 116-HĐBT ngày 01 tháng 8 năm 1987 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục Mỏ và Địa chất

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Căn cứ Quyết định phê chuẩn của Hội đồng Nhà nước tại Quyết định số 782-NQ/HĐNN7 ngày 16 tháng 02 năm 1987 về việc phê chuẩn thành lập Tổng cục Mỏ và Địa chất,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Tổng cục Mỏ và Địa chất là cơ quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng chịu trách nhiệm quản lý nhà nước các ngành Mỏ và Địa chất trong phạm vi cả nước theo đúng đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước nhằm không ngừng mở rộng cơ sở nguyên liệu khoáng, khai thác và sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên khoáng sản, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, củng cố quốc phòng.

Điều 2. Tổng cục Mỏ và Địa chất có nhiệm vụ và quyền hạn cơ bản sau đây:

A. Quản lý nhà nước đối với các ngành Địa chất:

1. Căn cứ vào đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, xây dựng quy hoạch, kế hoạch dài hạn, kế hoạch 5 năm và hàng năm về công tác nghiên cứu điều tra, thăm dò địa chất trình Hội đồng Bộ trưởng quyết định.

2. Xây dựng các dự án pháp luật, chính sách, chế độ, các tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật về điều tra, thăm dò địa chất, trình Hội đồng Bộ trưởng ban hành hoặc tự ban hành theo thẩm quyền được giao.

3. Xây dựng các dự đoán về phát triển khoa học - kỹ thuật của ngành Địa chất. Thống nhất quản lý việc thực hiện đường lối, chính sách về khoa học - kỹ thuật, về công tác nghiên cứu và phát triển khoa học - kỹ thuật; chỉ đạo việc đưa tiến độ khoa học - kỹ thuật vào công tác điều tra, thăm dò Địa chất.

4. Trình Hội đồng Bộ trưởng quyết định hệ thống tổ chức của Tổng cục, xây dựng các tiêu chuẩn, chính sách, chế độ đối với cán bộ, nhân viên của ngành Địa chất; đào tạo bồi dưỡng trình độ chuyên môn cho cán bộ, công nhân của toàn ngành.

5. Chỉ đạo việc xây dựng kế hoạch hợp tác quốc tế trong công tác điều tra, thăm dò địa chất và tổ chức thực hiện kế hoạch đó theo đường lối, chính sách của Đảng và những quy định của Nhà nước về quan hệ với nước ngoài.

6. Không ngừng hoàn thiện cơ chế quản lý, phát huy quyền chủ động sản xuất kinh doanh của các đơn vị cơ sở. Chỉ đạo việc kiểm tra các đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ kế hoạch, chấp hành chính sách, chế độ và pháp luật của Nhà nước.

Hướng dẫn và kiểm tra các ngành, các địa phương trong việc chấp hành chế độ, chính sách, pháp luật về những vấn đề thuộc nội dung thống nhất quản lý của ngành.

B. Về quản lý Nhà nước đối với ngành Mỏ:

Trước mắt Tổng cục Mỏ và Địa chất thực hiện các nội dung cơ bản như sau:

1. Trình Hội đồng Bộ trưởng quyết định việc phân công và phân cấp quản lý mỏ; tham gia cùng Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và các Bộ xây dựng quy hoạch, kế hoạch 5 năm và hàng năm về khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên - khoáng sản.

2. Xây dựng các chế độ, chính sách, pháp luật và những quy định về khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên - khoáng sản trình Hội đồng Bộ trưởng ban hành hoặc tự ban hành theo thẩm quyền được giao.

3. Xây dựng các dự đoán phát triển khoa học - kỹ thuật của ngành Mỏ; các chế độ, chính sách nhằm khuyến khích việc nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong ngành Mỏ trình Hội đồng Bộ trưởng ban hành hoặc tự ban hành theo thẩm quyền được giao.

Tham gia đào tạo và bồi dưỡng trình độ chuyên môn cho cán bộ, công nhân ngành Mỏ.

4. Cấp giấy phép khai thác mỏ cho các đơn vị thuộc các ngành và địa phương theo quy định của Hội đồng Bộ trưởng.

5. Thanh tra, kiểm tra các ngành, các địa phương, các đơn vị trong cả nước về việc chấp hành các chính sách, chế độ, pháp luật của Nhà nước về khai thác và bảo vệ tài nguyên - khoáng sản.

Đề nghị Hội đồng Bộ trưởng đình chỉ hoặc trực tiếp đình chỉ theo thẩm quyền của Tổng cục việc khai thác mỏ của các đơn vị nếu xét thấy có sự vi phạm nghiêm trọng quy chế về kỹ thuật an toàn và pháp luật của Nhà nước.

Điều 3. Tổng Cục trưởng Tổng cục Mỏ và Địa chất chịu trách nhiệm trước Hội đồng Bộ trưởng về toàn bộ các lĩnh vực công tác được giao. Giúp việc Tổng Cục trưởng có một số Phó Tổng Cục trưởng phụ trách từng lĩnh vực công tác.

Điều 4. Hệ thống tổ chức bộ máy của Tổng cục Mỏ và Địa chất trước mắt gồm có:

A. Bộ máy giúp Tổng Cục trưởng thực hiện chức năng quản lý Nhà nước.

1. Văn phòng.
2. Vụ Mỏ.
3. Vụ Địa chất.
4. Vụ Kế hoạch và tài vụ.
5. Vụ Tổ chức cán bộ và lao động.
6. Vụ Hợp tác quốc tế.
7. Ban Thanh tra.

B. Các tổ chức nghiên cứu khoa học - sự nghiệp - đào tạo.

1. Cục Quản lý tài nguyên - khoáng sản Nhà nước.
2. Viện Nghiên cứu khoa học địa chất và khoáng sản (gọi tắt là Viện Địa chất và khoáng sản).
3. Viện Kinh tế mỏ - địa chất.
4. Viện Thông tin tư liệu mỏ và địa chất.

C. Các tổ chức sản xuất - kinh doanh.

1. Các Liên đoàn địa chất tổ chức theo vùng lãnh thổ.
2. Các Liên đoàn địa chất tổ chức theo chuyên môn hóa.
3. Công ty Vật tư mỏ - địa chất.
4. Các xí nghiệp khai thác trực thuộc.

Nhiệm vụ cụ thể và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, tổ chức nói trên do Tổng Cục trưởng Tổng cục Mỏ và Địa chất quy định.

Điều 5. Nghị định này có hiệu lực từ ngày công bố, những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bị bãi bỏ.

Điều 6. Tổng Cục trưởng Tổng cục Mỏ và Địa chất, Thủ trưởng các ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: TTLTQG III, Phòng VPCP, hồ sơ 730, tờ 01- 03

L U U T R U V N

Nghị định số 158-HĐBT ngày 29 tháng 10 năm 1987 của Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập Công ty Khai thác dịch vụ hậu cần thủy sản vùng biển Tây Nam - Nam Bộ

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Căn cứ Quyết định số 151-CT ngày 21 tháng 6 năm 1986 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc tổ chức lại sản xuất nghề cá trên các ngư trường;
Để nâng cao hiệu quả nghề khai thác thủy sản ở vùng biển Tây Nam - Nam Bộ;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thủy sản,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Thành lập Công ty Khai thác dịch vụ hậu cần thủy sản vùng biển Tây Nam - Nam Bộ trực thuộc Bộ Thủy sản gọi tắt là Công ty Dịch vụ thủy sản Tây Nam. (Tên gọi bằng tiếng Anh để giao dịch SOWESFOOD CORP).

Công ty Dịch vụ thủy sản Tây Nam là tổ chức sản xuất kinh doanh, hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và tài khoản ở ngân hàng.

Điều 2.- Công ty Dịch vụ thủy sản Tây Nam có nhiệm vụ:

1. Dịch vụ, hậu cần cho các lực lượng khai thác thủy sản ở vùng biển Tây Nam - Nam Bộ về các mặt sửa chữa cơ khí, đóng sửa tàu thuyền đánh cá, cung ứng vật tư nguyên liệu cho sản xuất và hàng hóa thiết yếu cho đời sống thủy thủ, ngư dân.

2. Đánh bắt, mua gom, chế biến, vận chuyển thủy sản phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của nhân dân, cho chăn nuôi gia súc, gia cầm và phục vụ xuất khẩu.

3. Ngoài những mặt hàng thống nhất giao cho SEAPRODEX được xuất, nhập khẩu các mặt hàng thủy sản và vật tư thiết bị chuyên dùng cho nghề cá theo phân công và quản lý thống nhất của Bộ Thủy sản và Bộ Ngoại thương.

4. Đi đôi với tổ chức sản xuất trên biển, phối hợp với hai tỉnh Kiên Giang, Minh Hải và các lực lượng vũ trang giữ gìn an ninh trật tự trên vùng biển Tây Nam.

Điều 3.- Ngoài đầu tư của Nhà nước, Công ty Dịch vụ thủy sản Tây Nam được liên doanh, liên kết với các đơn vị sản xuất trong nước và nước ngoài, được vay vốn, kể cả vốn ngoại tệ của Nhà nước và của nước ngoài theo chế độ hiện hành để phát triển sản xuất và tự chịu trách nhiệm trả nợ.

Điều 4.- Công ty Dịch vụ thủy sản Tây Nam do một Giám đốc phụ trách và 1 đến 2 Phó Giám đốc giúp việc. Trụ sở của Công ty đóng tại xã Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Trục thuộc Công ty có các đơn vị sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu đóng tại tỉnh Hậu Giang và Minh Hải, và đại diện Công ty đóng tại thành phố Hồ Chí Minh.

Nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy cụ thể của Công ty Dịch vụ thủy sản Tây Nam do Bộ trưởng Bộ Thủy sản quy định trên nguyên tắc bảo đảm gọn nhẹ, thiết thực và có hiệu quả.

Điều 5.- Bộ trưởng Bộ Thủy sản, Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước, thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: TTLTQG III, Phòng VPCP, hồ sơ 743, tờ 1

L U U T R U Ứ V N

Nghị định số 210-HĐBT ngày 07 tháng 11 năm 1987 của Hội đồng Bộ trưởng về việc hành lập Tổng công ty Lương thực Trung ương trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Căn cứ Nghị định số 46-HĐBT ngày 05 tháng 3 năm 1987 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm;
Để thực hiện Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 2 (khóa VI) và kết luận của Hội nghị Bộ Chính trị ngày 24 tháng 6 năm 1987 về những nhiệm vụ cấp bách về sản xuất, phân phối, lưu thông và tiêu dùng lương thực;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Tổng công ty Lương thực Trung ương (gọi tắt là Vinafood) trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm, trên cơ sở tổ chức lại các Tổng công ty Lương thực khu vực I, Tổng công ty Lương thực khu vực II, Công ty Lương thực miền Trung, Tổng công ty Xuất nhập khẩu lương thực, Công ty vật tư bao bì II, và các xí nghiệp xay, xát gạo và bột mì hiện do Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm quản lý.

Tổng công ty Lương thực Trung ương là tổ chức kinh doanh, hạch toán kinh tế, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và được mở tài khoản tại ngân hàng, kể cả tài khoản ngoại tệ. Trụ sở Công ty đặt tại Hà Nội, có cơ quan đại diện đặt tại thành phố Hồ Chí Minh và các nơi khác khi cần thiết.

Điều 2. Tổng công ty Lương thực Trung ương có những nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

1. Tổ chức thu mua lương thực (lúa, màu) từ các nguồn thu thuế nông nghiệp và mua bằng hợp đồng hai chiều, dịch vụ sản xuất, mua giá thỏa thuận trong phạm vi cả nước theo đúng chính sách và kế hoạch Nhà nước.

2. Tổ chức bán lương thực cho các nhu cầu do Trung ương phụ trách và cho các tỉnh, thành phố, đặc khu thiếu lương thực theo đúng chế độ, chính sách và kế hoạch nhà nước.

3. Tổ chức chế biến lương thực nhằm tăng thêm số lượng và chất lượng lương thực để đáp ứng nhu cầu của nhân dân và cải tiến cơ cấu bữa ăn theo hướng giảm dần mức tiêu hao gạo, tăng mức tiêu dùng lương thực chế biến.

4. Thực hiện thống nhất việc xuất nhập khẩu lương thực và nhập khẩu các loại vật tư, nguyên liệu, thiết bị, máy móc, phụ tùng, một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu phục vụ sản xuất, thu mua, chế biến và bảo quản lương thực theo đúng chính sách của Nhà nước. Tổng công ty được vay vốn nước ngoài để kinh doanh lương thực theo quy định của Nhà nước và chịu trách nhiệm trả nợ.

5. Chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ kinh doanh đối với các Công ty Lương thực tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương, và điều hòa lương thực giữa các vùng trong cả nước.

Điều 3. Tổng công ty Lương thực Trung ương do một Tổng Giám đốc phụ trách và có một số Phó Tổng giám đốc giúp việc. Tổng Giám đốc do một Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm phụ trách, các Phó Tổng giám đốc do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm bổ nhiệm.

Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ cụ thể và cơ chế hoạt động của các đơn vị kinh doanh thuộc Tổng công ty do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm quy định.

Bộ máy làm việc và cán bộ giúp việc cho Tổng Giám đốc Tổng công ty do Tổng Giám đốc quyết định theo tinh thần gọn nhẹ, mạnh, có hiệu quả kinh tế; hạn chế tối đa bộ phận gián tiếp.

Điều 4. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các quy định trước trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm, Bộ trưởng các bộ và thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: TTLTQG III, Thông VPCP, hồ sơ 750, tờ 1 - 2

L U U T R U V N



Nghị định số 53-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Để thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 2,3,4 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VI); Quyết định số 218-CT ngày 03 tháng 7 năm 1987 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cơ quan của Hội đồng Bộ trưởng được tổ chức thành hệ thống thống nhất trong cả nước, gồm hai cấp là Ngân hàng Nhà nước và các Ngân hàng chuyên doanh trực thuộc.

Hệ thống Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoạt động theo chế độ hạch toán kinh tế và kinh doanh xã hội chủ nghĩa.

Điều 2. Ngân hàng Nhà nước có nhiệm vụ và quyền hạn chủ yếu sau đây:

1. Thực hiện quản lý Nhà nước về công tác tiền tệ, tín dụng và ngân hàng đối với nền kinh tế quốc dân.

Trình Hội đồng Bộ trưởng quyết định (hoặc tự mình quyết định theo quyền hạn được giao) các chủ trương, chính sách, chế độ và kế hoạch về tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối, vàng bạc, đá quý; chế độ quản lý đối với các tổ chức tài chính - tín dụng ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam và đối với các cơ quan đại diện Ngân hàng Việt Nam tại nước ngoài.

2. Thực hiện việc Nhà nước độc quyền phát hành đồng bạc Việt Nam; được Hội đồng Bộ trưởng ủy nhiệm cùng với Bộ Tài chính quản lý dự trữ tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý của Nhà nước; công bố tỷ giá hối đoái đồng bạc Việt Nam; trực tiếp điều hành quỹ điều hòa phát hành và tổ chức điều hòa lưu thông tiền tệ.

3. Tổ chức công tác thanh toán trong nền kinh tế quốc dân và trong hệ thống ngân hàng.

4. Thực hiện một số hoạt động kinh doanh tổng hợp trong hệ thống ngân hàng như nhận gửi vốn, cho vay vốn, tái chiết khấu... đối với các Ngân hàng chuyên doanh; thực hiện thanh tra, giám sát hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng chuyên doanh trực thuộc.

5. Tổ chức chấp hành quỹ Ngân sách Nhà nước.

6. Tham gia xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự án ngân sách Nhà nước, kế hoạch xuất nhập khẩu, kế hoạch cân đối ngoại tệ, kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản...

7. Đại diện Nhà nước tại các tổ chức tài chính, tín dụng quốc tế; ký kết hoặc được Hội đồng Bộ trưởng ủy nhiệm ký kết các Hiệp định về tiền tệ, tín dụng, thanh toán đối ngoại, về hợp tác kinh tế, khoa học - kỹ thuật - nghiệp vụ và đào tạo cán bộ ngân hàng.

8. Tập trung thống nhất công tác quy hoạch và đào tạo cán bộ khoa học - kỹ thuật - nghiệp vụ và quản lý chuyên ngành ngân hàng theo sự phân cấp của Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 3. Các Ngân hàng chuyên doanh là tổ chức kinh doanh trực tiếp đối với nền kinh tế quốc dân; có tư cách pháp nhân; bình đẳng trong quan hệ kinh doanh đối với các đơn vị và các

thành phần kinh tế; thực hiện hạch toán kinh tế từ cơ sở và trong hệ thống mỗi Ngân hàng chuyên doanh.

Các Ngân hàng chuyên doanh có nhiệm vụ và quyền hạn chủ yếu sau đây:

1. Tổ chức kinh doanh về tín dụng và dịch vụ ngân hàng; về ngoại hối, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý trong nước và ngoài nước theo chủ trương, chính sách, luật pháp Nhà nước và theo sự phân công của Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Huy động và khai thác các nguồn vốn nhàn rỗi bằng những biện pháp kinh tế năng động, có hiệu quả (kể cả cổ phần, cổ phiếu...); thực hiện cho vay vốn hoặc hùn vốn khi cần thiết đối với các thành phần kinh tế.

3. Thực hiện cấp phát và cho vay vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch Nhà nước và trong phạm vi nguồn vốn ngân sách Nhà nước chuyển sang.

Thông qua công tác tín dụng, cấp phát, thanh toán và dịch vụ ngân hàng, góp phần thực hiện nhiệm vụ kinh tế, chính trị của Trung ương và địa phương, thực hiện kiểm soát bằng đồng tiền hoạt động sản xuất - kinh doanh của các tổ chức kinh tế.

Điều 4. Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chịu trách nhiệm trước Hội đồng Bộ trưởng về toàn bộ các lĩnh vực công tác được giao; giúp việc Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có một số Phó Tổng giám đốc, trong đó có một Phó Tổng giám đốc thứ nhất.

Tổng Giám đốc Ngân hàng chuyên doanh do Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đề nghị Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng bổ nhiệm; Phó Tổng giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có thể kiêm nhiệm Tổng Giám đốc Ngân hàng chuyên doanh.

Điều 5. Hệ thống tổ chức Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gồm có:

1. Ngân hàng Nhà nước có chi nhánh tại tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương hoặc theo khu vực lãnh thổ khi cần thiết, do Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định.

2. Các Ngân hàng chuyên doanh trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trước mắt gồm có:

- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.
- Ngân hàng Phát triển nông nghiệp Việt Nam.
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam.
- Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam.

Các chi nhánh ngân hàng chuyên doanh cơ sở được tổ chức tại các khu vực, phù hợp với đặc điểm ngành kinh tế - kỹ thuật với chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu hoạt động kinh doanh của mỗi Ngân hàng chuyên doanh.

Điều 6. Tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước cấp Trung ương gồm có:

- Vụ Kinh tế kế hoạch.
- Vụ Kinh tế đối ngoại.
- Vụ Lưu thông tiền tệ và kho quỹ.
- Vụ Kế toán - Tài vụ.
- Vụ Quỹ ngân sách Nhà nước.
- Vụ Chế độ.
- Vụ Tổ chức và Cán bộ.

- Thanh tra Ngân hàng.
- Viện Tiền tệ - Tín dụng.
- Văn phòng.

Các tổ chức sản xuất kinh doanh và sự nghiệp khác trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam do Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định.

Điều 7. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam lập Hội đồng Ngân hàng để tổ chức phối hợp và điều hòa các mặt hoạt động trong hệ thống Ngân hàng.

Hội đồng Ngân hàng Trung ương do Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam làm Chủ tịch, các Phó Tổng giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Tổng Giám đốc Ngân hàng chuyên doanh làm thành viên.

Hội đồng Ngân hàng tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương hoặc khu vực do Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định.

Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức bộ máy, biên chế cán bộ của các tổ chức nói tại Điều 5, Điều 6 và Điều 7 của Nghị định này do Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.

Điều 9. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Các quy định trong các văn bản ban hành trước đây trái với Nghị định này đều hết hiệu lực thi hành.

Điều 10. Đồng chí Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các đồng chí Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương thi hành Nghị định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Q. CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: TTLTQG III, Thông VPCP, hồ sơ 782, tờ 1 - 4

L U T R U V N

Nghị định số 57-HĐBT ngày 05 tháng 4 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Viện Thi đua - Khen thưởng Nhà nước

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Thực hiện Nghị quyết số 34-NQ/TW ngày 02 tháng 7 năm 1986 của Bộ Chính trị Trung ương Đảng về kiện toàn tổ chức, nâng cao hiệu lực của bộ máy, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ kinh tế, xã hội;*

Xét đề nghị của Viện trưởng Viện Thi đua - Khen thưởng Nhà nước,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Viện Thi đua - Khen thưởng Nhà nước là cơ quan giúp Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng thống nhất quản lý công tác thi đua và khen thưởng trong cả nước.

Điều 2. Viện Thi đua - Khen thưởng Nhà nước có những nhiệm vụ, quyền hạn:

1. Nghiên cứu đề Hội đồng Bộ trưởng quyết định hoặc đề Hội đồng Bộ trưởng trình Hội đồng Nhà nước quyết định chính sách, chế độ, các danh hiệu và hình thức thi đua khen thưởng, quyết định việc phân công, phân cấp quản lý xét duyệt thi đua và khen thưởng; Hướng dẫn, kiểm tra các ngành, các cấp trong việc thực hiện các chính sách, chế độ ấy.

2. Kiểm tra, xem xét đề trình Hội đồng Bộ trưởng quyết định hoặc đề Hội đồng Bộ trưởng trình Hội đồng Nhà nước quyết định các đề nghị khen thưởng thuộc thẩm quyền của Hội đồng Bộ trưởng, Hội đồng Nhà nước quyết định.

3. Làm nhiệm vụ thường trực của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương.

4. Quan hệ với các Bộ, Ủy ban Nhà nước, các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, các đoàn thể Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương để thực hiện nhiệm vụ được giao.

Bồi dưỡng lý luận nghiệp vụ và hướng dẫn công tác cho cán bộ thi đua khen thưởng các ngành, các cấp.

5. Thực hiện việc cấp phát, thu hồi, đổi lại hiện vật thi đua, khen thưởng theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Viện Thi đua - Khen thưởng Nhà nước có 1 Viện trưởng và từ 1 đến 2 Phó Viện trưởng giúp việc. Bộ máy giúp việc Viện trưởng có Văn phòng và các tổ chuyên viên. Nhiệm vụ cụ thể và biên chế cán bộ mỗi bộ phận do Viện trưởng quy định theo biên chế chung được giao.

Viện có tài khoản và con dấu riêng.

Điều 4. Bãi bỏ những quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy làm công tác thi đua và khen thưởng trước đây trái với Nghị định này.

Điều 5. Viện trưởng Viện Thi đua - Khen thưởng Nhà nước, các Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Ủy ban

nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Q. CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: TTLTQG III, Phòng VPCP, hồ sơ 783, tờ 1 - 2



Nghị định số 59-HĐBT ngày 14 tháng 4 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Quyết định của Hội đồng Nhà nước số 66-NQ/HĐNN8 ngày 24 tháng 3 năm 1988 phê chuẩn việc thành lập Bộ Xây dựng,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Bộ Xây dựng là cơ quan của Hội đồng Bộ trưởng có chức năng thống nhất quản lý Nhà nước về xây dựng cơ bản; sản xuất vật liệu xây dựng; nhà cửa và công trình đô thị trong cả nước, theo đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Điều 2. Bộ Xây dựng có nhiệm vụ và quyền hạn chủ yếu sau đây:

1. Xây dựng đề trình Quốc hội, Hội đồng Nhà nước, Hội đồng Bộ trưởng ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền được giao các chính sách, luật lệ, chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật về xây dựng cơ bản; sản xuất vật liệu xây dựng; quản lý quy hoạch, kiến trúc, nhà ở, các công trình đô thị và nông thôn; các quy định về phân công phân cấp quản lý, thẩm tra, xét duyệt thiết kế xây dựng.... để áp dụng thống nhất trong cả nước.

2. Xây dựng đề trình Hội đồng Bộ trưởng quyết định các phương hướng, mục tiêu, chiến lược và quy hoạch phát triển ngành xây dựng, công nghiệp vật liệu xây dựng; phương hướng duy trì và phát triển nền nghệ thuật kiến trúc dân tộc và xã hội chủ nghĩa; hướng dẫn các ngành và Ủy ban nhân dân các cấp xây dựng các kế hoạch về xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng ở cả 3 khu vực quốc doanh, tập thể, cá thể ở cả Trung ương và địa phương để đưa vào kế hoạch chung của Nhà nước.

Tham gia ý kiến với Ủy ban Kế hoạch Nhà nước về chủ trương đầu tư, cơ cấu đầu tư, các dự án đầu tư, luận chứng kinh tế kỹ thuật, cân đối kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản và đánh giá hiệu quả đầu tư xây dựng cơ bản.

3. Chỉ đạo và hướng dẫn việc lập quy hoạch xây dựng các đô thị lớn; các khu công nghiệp quan trọng, các vùng kinh tế trọng yếu và tổ chức thẩm tra các đề án quy hoạch ấy trước khi trình Hội đồng Bộ trưởng duyệt theo đúng quy định của Nhà nước. Tổ chức kiểm tra việc xây dựng theo quy hoạch đã được duyệt.

4. Thực hiện và tổ chức chỉ đạo việc thực hiện chức năng giám định Nhà nước về chất lượng thiết kế, chất lượng xây dựng và chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng.

5. Xây dựng các dự báo phát triển khoa học kỹ thuật; tổ chức và chỉ đạo việc nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng bảo đảm phát triển ngành với tốc độ nhanh và từng bước hiện đại.

Căn cứ vào chính sách và chế độ chung của Đảng và Nhà nước, quyết định các chức danh và tiêu chuẩn cán bộ thuộc ngành; lập quy hoạch và tổ chức việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng cho nhu cầu các ngành, các cấp, các thành phần kinh tế trong cả nước; trực tiếp quản lý cán bộ theo phân công, phân cấp của Đảng và Nhà nước.

6. Tổ chức và chỉ đạo hợp tác quốc tế về kinh tế, về khoa học kỹ thuật, về hợp tác lao động trong lĩnh vực xây dựng theo đường lối chính sách và các quy định về quan hệ đối ngoại của Đảng và Nhà nước.

7. Thanh tra, kiểm tra các Bộ, các Ủy ban nhân dân địa phương, các đơn vị quốc doanh; tập thể và cá nhân trong cả nước về việc chấp hành các chính sách, luật lệ, chế độ... của Nhà nước về xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng, về quản lý quy hoạch, kiến trúc, nhà cửa và công trình đô thị.

Chỉ đạo, kiểm tra các đơn vị do Bộ trực tiếp quản lý thực hiện những nhiệm vụ và chỉ tiêu pháp lệnh của kế hoạch Nhà nước; tôn trọng và tạo điều kiện để các đơn vị kinh tế cơ sở phát huy quyền chủ động trong sản xuất kinh doanh.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm trước Hội đồng Bộ trưởng về toàn bộ các lĩnh vực công tác được giao; giúp việc Bộ trưởng có một số Thứ trưởng được phân công phụ trách từng lĩnh vực công tác, trong đó có một Thứ trưởng thứ nhất.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng gồm có:

A. Bộ máy giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý Nhà nước

1. Văn phòng.
2. Vụ Kế hoạch và Tài chính.
3. Vụ Tổ chức và Lao động (làm cả nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công nhân).
4. Vụ Khoa học - Kỹ thuật.
5. Vụ Hợp tác quốc tế.
6. Vụ Quản lý xây dựng cơ bản và đô thị.
7. Vụ Quản lý vật liệu xây dựng.
8. Cục Giám định thiết kế và xây dựng Nhà nước.
9. Ban Thanh tra.

Nhiệm vụ, quyền hạn và biên chế của các Vụ, Ban và Văn phòng do Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định.

Các Vụ, ban không tổ chức phòng, thực hiện chế độ Vụ trưởng, trưởng ban làm việc trực tiếp với chuyên viên.

B. Các đơn vị sự nghiệp và đơn vị sản xuất kinh doanh do Bộ trưởng Bộ Xây dựng nghiên cứu, sắp xếp và trình Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quyết định trong một văn bản khác.

Điều 5. Về tổ chức quản lý xây dựng ở tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương thực hiện theo Thông báo số 46 của Ban Bí thư và Quyết định số 227-HĐBT ngày 29 tháng 12 năm 1987 của Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 6. Bãi bỏ các quy định trước đây về tổ chức quản lý xây dựng ở Trung ương và ở các địa phương trái với Nghị định này.

Bộ trưởng Bộ Xây dựng, các Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Q. CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: TTLTQG III, Phòng VPCP, hồ sơ 784, tờ 1 - 3

L U U T R U V N

Quyết định số 136-CT ngày 06 tháng 5 năm 1988 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc ban hành Quy chế hoạt động của Cảng Hàng không dân dụng quốc tế

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;

Với mục đích bảo đảm cho các chuyến bay quốc tế được nhanh chóng, an toàn, phục vụ hành khách đi máy bay được thuận tiện, văn minh, đồng thời thực hiện được việc quản lý Nhà nước trên các lĩnh vực được chặt chẽ tại Cảng Hàng không dân dụng quốc tế;

Căn cứ đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Hàng không dân dụng (Công văn số 570-TCHK ngày 28 tháng 11 năm 1987) và ý kiến các ngành có liên quan,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. - Nay ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy chế hoạt động của Cảng Hàng không dân dụng quốc tế.

Điều 2. - Bản Quy chế này áp dụng ở sân bay quốc tế Thủ đô và các sân bay quốc tế khác của Việt Nam.

Điều 3. - Tổng thư ký Hội đồng Bộ trưởng, Tổng Cục trưởng Tổng cục Hàng không dân dụng, các Bộ, các ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh và thành phố có liên quan thi hành Quyết định này.

Q. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1988, tr 224

Q U Y C H É

HOẠT ĐỘNG CỦA CẢNG HÀNG KHÔNG DÂN DỤNG QUỐC TẾ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 136-CT ngày 06 tháng 5 năm 1988
của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng)*

Cảng Hàng không dân dụng quốc tế được mở ra cho máy bay nước ngoài và Việt Nam đi và đến để vận chuyển hành khách, hành lý, hàng hóa, bưu điện, bưu phẩm giữa nước ta với các nước trên thế giới.

Nhằm mục đích tăng cường và phát triển giao lưu quốc tế bằng đường không, bảo đảm cho các chuyến bay quốc tế được nhanh chóng, an toàn, phục vụ hành khách được thuận tiện, văn minh, phù hợp với chính sách đối ngoại và các chính sách khác của Đảng và Nhà nước, phù hợp với Công ước quốc tế và thông lệ quốc tế một cảng hàng không; đồng thời thực hiện được việc quản lý chặt chẽ của Nhà nước trên các lĩnh vực an ninh chính trị và các chính sách kinh tế, văn hóa, xã hội ở một cửa khẩu quốc gia.

Bản Quy chế này quy định các điều khoản thi hành đối với hành khách, máy bay và nhân viên tổ bay; quy định trách nhiệm của các cơ quan có liên quan và sự phối hợp của các cơ quan đó tại Cảng Hàng không quốc tế; quy định quy trình tiến hành các thủ tục đối với máy bay, hành khách, hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm.

Chương I

ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. - Cảng hàng không là khu vực được quy định trên mặt đất, được trang bị để máy bay hạ cánh, cất cánh và đỗ lại. Nó bao gồm nhà ga, đường băng, sân đỗ, kho tiếp nhiên liệu, kho hàng hóa xuất nhập khẩu, các trang thiết bị và cơ sở vật chất kỹ thuật để bảo đảm kỹ thuật cho máy bay... Mặt bằng phạm vi cảng hàng không và tất cả cơ sở vật chất kỹ thuật ấy (trừ những trang thiết bị chuyên dùng của các ngành khác) đều đặt dưới sự quản lý khai thác của Tổng cục Hàng không dân dụng.

Điều 2. - Cảng Hàng không dân dụng quốc tế là nơi thực hiện các chuyến bay quốc tế, tiếp nhận và khởi hành hành khách, hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm trên các chuyến bay của nước ngoài hoặc Việt Nam.

Điều 3. - Tại Cảng Hàng không quốc tế có thiết lập sự kiểm tra, kiểm soát người, hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm và phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh theo pháp luật ở một cửa khẩu quốc gia. Mỗi cơ quan phải thực hiện nhiệm vụ, chức năng của ngành mình theo pháp luật quy định, đồng thời phải phối hợp chặt chẽ với nhau để thực hiện mọi đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước tại Cảng Hàng không dân dụng quốc tế. Giám đốc Cảng Hàng không dân dụng quốc tế là người chủ trì phối hợp kế hoạch công tác và tạo điều kiện thuận lợi để các cơ quan hữu quan thực hiện đúng chức năng của mình, nhằm bảo đảm đúng pháp luật, an toàn, thuận tiện cho hành khách và đúng hành trình các chuyến bay quốc tế.

Chương II

ĐỐI VỚI HÀNH KHÁCH, HÀNH LÝ, HÀNG HÓA, BƯU KIỆN, BƯU PHẨM, XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH VÀ QUÁ CẢNH QUA CẢNG HÀNG KHÔNG DÂN DỤNG QUỐC TẾ

Điều 4. - Hành khách nhập cảnh, xuất cảnh qua Cảng Hàng không quốc tế phải chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ, thể lệ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và quy ước quốc tế, phải làm các thủ tục về khai báo, xuất trình giấy tờ về người, hành lý, hàng hóa và phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của an ninh cửa khẩu và hải quan.

Hành khách quá cảnh trên các chuyến bay quốc tế, tùy từng đối tượng và từng trường hợp mà được lưu lại, hoặc trên máy bay, hoặc trong khu vực dành riêng ở nhà ga, hoặc ở khách sạn quá cảnh trong sân bay dưới sự giám sát của an ninh cửa khẩu. Nếu được phép vào thành phố thì phải làm thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh và thủ tục hải quan về hành lý mang theo.

Điều 5.

A) Hàng hóa, hành lý ký gửi máy bay đi theo hành khách hoặc gửi máy bay chậm, hàng không dân dụng tiếp nhận (nếu là hàng đi) hoặc trao trả (nếu là hàng đến) trực tiếp cho hành khách, sau khi đã làm xong các thủ tục vận chuyển và thông qua sự kiểm soát của hải quan.

B) Riêng bưu kiện, bưu phẩm, Tổng cục Hải quan, Tổng cục Bưu điện và Tổng cục Hàng không dân dụng thỏa thuận bằng một quy định riêng để những bưu kiện, bưu phẩm được làm đầy đủ thủ tục, nhanh chóng, thuận tiện, chặt chẽ, trách nhiệm rõ ràng để khiếu nại với quốc tế nếu xảy ra mất mát, hư hỏng mà không thuộc phạm vi trách nhiệm của Việt Nam.

C) Hàng hóa, hành lý đi theo đoàn đông người có thể tổ chức kiểm tra ở một nơi khác do Tổng cục Hải quan quy định. Đối với hàng đi, hải quan kiểm tra, niêm phong trước khi chuyển ra ga làm thủ tục vận chuyển hàng không, đưa lên máy bay. Đối với hàng đến, sau khi làm thủ tục vận chuyển hàng không thì hải quan niêm phong, áp tải đến địa điểm kiểm tra để làm thủ tục hải quan.

D) Hàng hóa quá cảnh phải để trên máy bay. Trường hợp cần phải bốc dỡ khỏi máy bay, phải được sự đồng ý của Giám đốc Cảng Hàng không và chịu sự giám sát của hải quan. Trên nguyên tắc, những hàng hóa này phải bốc xếp lại lên máy bay để chở đi, trường hợp không chở đi nữa, phải làm thủ tục nhập khẩu.

Điều 6. - Người nước ngoài hoặc công dân Việt Nam đến đón khách, tiễn khách, nhận hoặc gửi hàng hóa ở Cảng Hàng không dân dụng quốc tế chỉ được đi lại trong khu vực quy định, trường hợp đặc biệt muốn ra cầu thang máy bay hoặc ra ngoài khu vực quy định phải có giấy phép của Giám đốc Cảng Hàng không quốc tế, có sự đồng ý của an ninh cửa khẩu. Khi đi lại ở khu vực sân đỗ, phải tuân theo sự hướng dẫn của lực lượng bảo vệ.

Điều 7. - Đại diện hàng không các nước muốn ra sân đỗ phải có giấy phép của Giám đốc Cảng Hàng không quốc tế, có sự đồng ý của an ninh cửa khẩu.

Điều 8. - Điều 6 không áp dụng đối với những người đón, tiễn các đoàn khách của Đảng và Chính phủ. Cơ quan đón, tiễn phải có sự thỏa thuận trước với Giám đốc Cảng Hàng không quốc tế và an ninh cửa khẩu.

Chương III

ĐỐI VỚI MÁY BAY VÀ NHÂN VIÊN TỔ LÁI

Điều 9. - Máy bay nước ngoài khi thực hiện chuyến bay quốc tế đến Việt Nam phải thực hiện đúng những điều đã quy định của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về bay đến, bay đi và đỗ lại ở Cảng Hàng không dân dụng quốc tế.

Điều 10. - Máy bay Việt Nam khi thực hiện chuyến bay quốc tế phải thông qua các thủ tục xuất cảnh và nhập cảnh. Khi đi, khi về phải qua cửa khẩu xuất, nhập cảnh và phải chịu sự kiểm soát và giám sát của hải quan và an ninh cửa khẩu.

Điều 11. - Nhân viên tổ bay nước ngoài và Việt Nam khi xuất cảnh, nhập cảnh phải có đủ giấy tờ hợp lệ. Trong thời gian lưu lại ở Cảng Hàng không quốc tế, nhân viên tổ bay nước ngoài được sự giúp đỡ của nhà chức trách cảng hàng không, phải chấp hành pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Họ được tiến hành các hoạt động hàng không dân dụng, yêu cầu nhà chức trách hàng không cung cấp các dịch vụ cần thiết để bảo đảm cho máy bay cất cánh an toàn và đúng giờ quy định.

Khi nhân viên tổ bay nước ngoài muốn ra khỏi khu vực Cảng Hàng không quốc tế hoặc vào thành phố, phải được phép của an ninh cửa khẩu, và phải làm các thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh với an ninh cửa khẩu và hải quan như hành khách đi máy bay quốc tế.

Nhân viên tổ bay Việt Nam khi thực hiện chuyến bay quốc tế phải qua thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh và thủ tục hải quan.

Chương IV

CHỨC TRÁCH, NHIỆM VỤ CỦA CÁC TỔ CHỨC TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ, HOẠT ĐỘNG CỦA MỖI TỔ CHỨC VÀ SỰ PHỐI HỢP CỦA NÓ

Điều 12. - Tổ chức hàng không dân dụng có trách nhiệm:

A) Tổ chức tiếp nhận, bảo đảm phục vụ an toàn các chuyến bay quốc tế.

B) Phục vụ kỹ thuật, thương mại các chuyến bay quốc tế bao gồm công tác điều hành vận chuyển, các thủ tục về vận chuyển hành khách, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho máy bay, tổ lái theo hợp đồng thương mại hoặc theo yêu cầu của tổ lái.

C) Phối hợp với an ninh và hải quan tổ chức quy trình đi, đến để hành khách, hàng hóa lưu thoát nhanh chóng, thuận tiện, an toàn.

D) Cung cấp các dịch vụ phục vụ cho hành khách nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cho những người đưa đón khách và bảo đảm vệ sinh sạch sẽ ở nhà ga.

E) Bảo đảm an toàn khu vực Cảng Hàng không quốc tế, phối hợp với an ninh chống cưỡng đoạt và phá hoại máy bay.

F) Thông báo thường xuyên tình hình các chuyến bay trong ngày cho hành khách và các cơ quan làm nhiệm vụ ở Cảng Hàng không quốc tế biết. Tổ chức và chỉ định người thường trực tại bàn chỉ dẫn để giải đáp tất cả những điều mà hành khách cần hỏi.

G) Tổ chức tiếp nhận, trao trả hàng hóa trực tiếp cho khách đi máy bay. Nếu là hàng hóa gửi chậm, hoặc trực tiếp, hoặc thông qua cơ quan dịch vụ, trao trả đến tay người nhận. Nếu hư hỏng, mất mát phải bồi thường. Nếu do người khác làm hỏng, làm mất, phải lập biên bản, hải quan xác nhận để truy cứu trách nhiệm và đòi bồi thường lại.

H) Tạo điều kiện mặt bằng và các điều kiện khác cho các cơ quan chức năng và dịch vụ làm tròn nhiệm vụ của mình ở Cảng Hàng không dân dụng quốc tế.

Điều 13. - Hải quan có trách nhiệm:

A) Kiểm tra và quản lý hàng hóa, hành lý, bưu kiện, bưu phẩm, ngoại hối xuất, nhập khẩu và các loại máy bay xuất, nhập cảnh qua cửa khẩu Cảng Hàng không dân dụng quốc tế.

B) Ngăn ngừa và chống các vi phạm luật lệ hải quan và các luật lệ khác liên quan đến việc xuất, nhập khẩu.

C) Chống các hoạt động buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, hành lý, ngoại hối qua Cảng Hàng không dân dụng quốc tế.

D) Thi hành chính sách thuế xuất nhập khẩu.

Điều 14. - An ninh cửa khẩu có trách nhiệm:

A) Quản lý và làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, đối với hành khách, nhân viên tổ bay các chuyến bay quốc tế.

B) Thực hiện quy chế quản lý an ninh cửa khẩu theo pháp luật quy định.

C) Phối hợp với cơ quan hàng không dân dụng và hải quan chống cưỡng đoạt và phá hoại máy bay, bảo vệ bí mật quốc gia.

Điều 15. - Các tổ chức dịch vụ như thông tin bưu điện, quầy đổi ngoại tệ, thu mua hàng hóa, bán hàng lưu niệm, cửa hàng ăn uống, khách sạn quá cảnh, phương tiện đi lại giữa sân bay và thành phố, giao nhận hàng hóa, hành lý cho hành khách.

Giám đốc Cảng Hàng không quốc tế phối hợp với các cơ quan Bưu điện, Ngân hàng, Du lịch, Vận tải và các cơ quan dịch vụ khác, tổ chức phục vụ hành khách thuận tiện, nhanh chóng, văn minh, lịch sự. Hải quan và an ninh cửa khẩu thực hiện quyền quản lý, giám sát nhưng không được làm phiền hà cho hành khách.

Điều 16. - Chỉ có các phương tiện chuyên dùng phục vụ máy bay của cơ quan hàng không dân dụng (có phù hiệu) mới được ra vào khu vực sân đỗ máy bay và các khu vực cần thiết khác.

Các phương tiện vận chuyển của cơ quan khác và tư nhân muốn ra sân đỗ máy bay phải có giấy phép của Giám đốc Cảng Hàng không, có sự đồng ý của an ninh cửa khẩu và phải tuân theo sự hướng dẫn của lực lượng bảo vệ.

Điều 17. - Quy trình giải quyết thủ tục đi và đến cho hành khách theo thứ tự như sau:

Khách đi: An ninh cửa khẩu - Hải quan - Thương vụ vận chuyển hàng không - An ninh cửa khẩu.

Khách đến: An ninh cửa khẩu - Thương vụ vận chuyển hàng không - Hải quan.

Hải quan có nhiệm vụ giám sát việc đưa hàng hóa, hành lý lên máy bay, sau khi đã làm thủ tục hải quan, và giám sát hàng hóa, hành lý đưa từ máy bay xuống, khi chưa làm thủ tục hải quan.

Quy trình này cần được vận dụng cho phù hợp với thực tế mặt bằng của mỗi nhà ga khi 3 cơ quan hàng không dân dụng, hải quan, an ninh cửa khẩu bàn bạc và nhất trí nhằm giảm đơn bớt thủ tục, thuận tiện cho hành khách đi máy bay.

Điều 18. - Mỗi cơ quan ở Cảng Hàng không dân dụng quốc tế được quy định khu vực làm việc hợp lý phù hợp với mặt bằng nhà ga và nhiệm vụ công việc. Việc lắp đặt thiết bị chuyên dùng phải được sự nhất trí của Giám đốc Cảng Hàng không.

Cán bộ, nhân viên của mỗi cơ quan khi làm nhiệm vụ phải mặc đồng phục riêng của ngành, phải đeo phù hiệu, có số hiệu, hoặc họ, tên và chỉ được đi lại trong phạm vi khu vực quy định của mình, trừ trường hợp có việc phải phối hợp với cơ quan khác.

Chỉ có những cơ quan và người có trách nhiệm mới được lên máy bay.

Cán bộ, nhân viên ngành nào làm việc theo chức năng quản lý của ngành ấy trên vị trí công tác của mình. Nếu phát hiện thấy hiện tượng liên quan đến việc quản lý của ngành khác, phải kịp thời thông báo cho người phụ trách ngành khác biết. Khi xử lý việc có liên quan đến hành khách phải có mặt hành khách.

Điều 19. - Mỗi cơ quan chịu trách nhiệm quản lý chặt chẽ nội bộ của mình, thi hành đúng chức trách, nhiệm vụ của ngành, đồng thời phối hợp và giúp đỡ lẫn nhau. Mỗi cơ quan, không được vì thi hành nhiệm vụ của ngành mình mà làm phương hại đến các chính sách và phạm vi chức trách của ngành khác.

Tổ chức giao ban định kỳ giữa các ngành liên quan để rút kinh nghiệm và thống nhất kế hoạch điều hành công việc. Giám đốc Cảng Hàng không quốc tế là người chủ trì giao ban. Khi có tranh chấp giữa cán bộ, nhân viên các ngành thì thủ trưởng trực tiếp của ngành liên quan bàn bạc giải quyết. Nếu không thống nhất được thì lập biên bản đưa lên cấp trên của các ngành hữu quan giải quyết.

Điều 20. - Việc dừng lại hoặc đình chỉ một chuyến bay do Giám đốc Cảng Hàng không quốc tế ra lệnh sau khi đã tham khảo ý kiến ngành khác có liên quan, Giám đốc chịu trách nhiệm

về quyết định của mình. Bình thường cơ quan Hải quan và An ninh cửa khẩu chỉ giữ lại những cá nhân hoặc hàng hóa vi phạm luật lệ hải quan và quy chế an ninh cửa khẩu. Trường hợp có dấu hiệu vi phạm đến an ninh quốc gia thì thực hiện theo chương II, Điều 13 Pháp lệnh về Lực lượng An ninh nhân dân Việt Nam số 1-LCT/HĐNN8 của Hội đồng Nhà nước ban hành ngày 02-11-1987. Trường hợp có dấu hiệu máy bay giấu giếm hàng phạm pháp lớn thì thực hiện theo chương II, Điều 4 Điều lệ Hải quan ban hành theo Nghị định số 3-CP ngày 27-2-1969 của Hội đồng Chính phủ.

Điều 21. - Khi tiếp xúc với hành khách, bất kể là người Việt Nam hay người nước ngoài, cán bộ và nhân viên làm việc tại Cảng Hàng không dân dụng quốc tế phải có thái độ khẩn trương, vui vẻ, hòa nhã. Tuyệt đối cấm nhận của khách một thứ gì. Lãnh đạo mỗi ngành phải chịu trách nhiệm về thái độ và hành động của cán bộ, nhân viên ngành mình, và phải xử lý nghiêm khắc khi xảy ra, kể cả việc đưa ra khỏi dây chuyền nếu thấy ảnh hưởng xấu đến Cảng Hàng không quốc tế.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. - Quy chế này áp dụng cho tất cả hành khách, hàng hóa, máy bay và nhân viên tổ bay xuất cảnh, nhập cảnh và quá cảnh qua Cảng Hàng không dân dụng quốc tế. Tất cả các cán bộ, nhân viên ngành hàng không dân dụng và các ngành khác làm việc và có mặt tại Cảng Hàng không quốc tế phải tuân theo Quy chế này.

Điều 23. - Mỗi ngành, theo chức năng và nhiệm vụ của ngành mình, có một bản quy chế riêng cho cán bộ, nhân viên trong ngành. Quy chế đó không được trái với Quy chế này và phải gửi cho Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng và các ngành liên quan biết.

Điều 24. - Ai phạm những điều đã quy định trong Quy chế này sẽ tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính. Nếu vi phạm nghiêm trọng, ảnh hưởng lớn đến chính sách và lợi ích của Nhà nước có thể bị truy tố trước pháp luật.

Điều 25. - Quy chế này thi hành kể từ ngày ký.

Q. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1988, tr 224 - 229

Nghị định số 93-HĐBT ngày 28 tháng 5 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập Trường Cao đẳng Sư phạm nhà trẻ - mẫu giáo Trung ương số 1

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Căn cứ Nghị định số 171-CP ngày 20 tháng 11 năm 1963 của Hội đồng Chính phủ ban hành Quy chế mở trường, lớp đại học và trung học chuyên nghiệp;
Căn cứ Quyết định số 291-CP ngày 30 tháng 12 năm 1974 của Hội đồng Chính phủ về việc cải tiến công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục sau khi đã được các Bộ và Ủy ban liên quan nhất trí.*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Trường Cao đẳng Sư phạm nhà trẻ - mẫu giáo Trung ương số 1 trên cơ sở giải thể Trường Cao đẳng Sư phạm mẫu giáo Trung ương số 1 và Trường Trung học nuôi dạy trẻ Trung ương. Trường Cao đẳng Sư phạm nhà trẻ - mẫu giáo Trung ương số 1 đóng tại xã Nghĩa Đô, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điều 2. Trường Cao đẳng Sư phạm nhà trẻ - mẫu giáo Trung ương số 1 có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý mẫu giáo và nhà trẻ với trình độ tương đương đại học cho các tỉnh, thành phố phía Bắc; nghiên cứu khoa học giáo dục trước tuổi đến trường phổ thông theo yêu cầu của cải cách giáo dục.

Trường được hưởng những chính sách, chế độ do Nhà nước ban hành cho các trường đại học.

Điều 3. Trường Cao đẳng Sư phạm nhà trẻ - mẫu giáo Trung ương số 1 do Bộ Giáo dục trực tiếp quản lý. Bộ trưởng Bộ Giáo dục quy định tổ chức bộ máy và biên chế cán bộ của Trường.

Điều 4. Bộ trưởng các Bộ Giáo dục, Đại học, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Trưởng ban Ban Tổ chức của Chính phủ và các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Q. CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: TTLTQG III, Phòng VPCP, hồ sơ 800, tờ 1 - 2

**Nghị định số 155-HĐBT ngày 15 tháng 10 năm 1988 của Hội đồng
Bộ trưởng quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy
của Bộ Tài chính**

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Thực hiện Thông tri số 11-TT/TW ngày 12 tháng 8 năm 1987 của Ban Bí thư Trung ương
Đảng về sắp xếp lại bộ máy của cơ quan Đảng, Nhà nước và đoàn thể;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1

Bộ Tài chính là cơ quan của Hội đồng Bộ trưởng, có trách nhiệm thống nhất quản lý Nhà nước về lĩnh vực tài chính theo đúng đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, bảo đảm nhu cầu tài chính phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh và quốc phòng, thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, tăng thu nhập quốc dân và tăng tích lũy xã hội.

Điều 2

Bộ Tài chính có những nhiệm vụ và quyền hạn chủ yếu sau đây:

1- Nghiên cứu, soạn thảo các luật lệ, chính sách, chế độ tài chính của Nhà nước, trình Hội đồng Bộ trưởng ban hành hoặc đề Hội đồng Bộ trưởng trình Hội đồng Nhà nước ban hành; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các luật lệ, chính sách, chế độ ấy.

2- Tham gia ý kiến với các ngành có liên quan về các kế hoạch, các bảng cân đối tổng hợp, các chính sách và phương án cụ thể về giá cả, tiền lương, tín dụng, tiền tệ, bao gồm cả kế hoạch viện trợ, vay và trả nợ... và những vấn đề có liên quan đến công tác quản lý tài chính Nhà nước, bảo đảm thống nhất giữa kế hoạch hiện vật và kế hoạch tài chính, bảo đảm sử dụng có hiệu quả vốn tài chính Nhà nước.

3- Xây dựng các dự án tài chính dài hạn, kế hoạch tài chính và dự án ngân sách Nhà nước hàng năm trình Hội đồng Bộ trưởng cùng một lần với kế hoạch kinh tế - xã hội.

4- Tổ chức công tác thu nộp ngân sách, cấp phát vốn và kinh phí theo chỉ tiêu kế hoạch ngân sách Nhà nước đã được Quốc hội thông qua; trực tiếp tổ chức quản lý và cấp phát vốn đầu tư xây dựng cơ bản của ngân sách cho các công trình được Nhà nước duyệt ghi trong kế hoạch Nhà nước.

5- Đại diện Nhà nước trong những quan hệ với nước ngoài về lĩnh vực tài chính.

6- Tổ chức, quản lý việc in tiền, quỹ dự trữ tiền phát hành của Nhà nước, trực tiếp tổ chức và quản lý quỹ ngân sách (kho bạc Nhà nước), các quỹ dự trữ tài chính của Nhà nước (kể cả vàng bạc, kim khí quý, đá quý, ngoại hối, ngoại tệ của Nhà nước).

7- Ban hành các chế độ, thể lệ, sổ sách, biểu mẫu kế toán cho các ngành kinh tế quốc dân, các đơn vị quốc doanh, tập thể, cá thể; hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện các chính sách, chế độ, sổ sách, biểu mẫu kế toán đã ban hành.

8- Yêu cầu các Bộ, các ngành, Ủy ban nhân dân các địa phương, các đơn vị kinh tế quốc doanh, tập thể và cá thể cung cấp những tài liệu, số liệu cần thiết cho việc lập kế hoạch tài chính

quốc gia, dự toán thu chi ngân sách Nhà nước, cho việc cấp phát, quản lý vốn, tài sản, ngoại tệ, thu nộp ngân sách.

9- Kiểm tra, thanh tra các Bộ, các ngành (kể cả quốc phòng và an ninh), các Ủy ban nhân dân địa phương và đơn vị cơ sở trong việc chấp hành luật lệ, chính sách, chế độ về quản lý kinh tế tài chính và thực hiện kế hoạch tài chính Nhà nước.

Trong trường hợp các Bộ, các ngành, các cấp hoặc các đơn vị vi phạm pháp luật, chính sách, chế độ quản lý tài chính và chế độ thu nộp ngân sách Nhà nước. Bộ Tài chính có quyền đình chỉ cấp phát vốn, ra lệnh nộp số thu và lệnh thu hồi số tiền đã chi sai trích từ tài khoản tiền gửi của các Bộ, các ngành, các cấp, các đơn vị nộp vào ngân sách Nhà nước.

10- Tổ chức công tác đào tạo, bồi thường cán bộ tài chính kế toán, đáp ứng yêu cầu của các ngành, các cấp và đơn vị cơ sở.

Điều 3

Cơ cấu tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính gồm có:

A) Các cơ quan giúp việc Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý Nhà nước:

- 1- Vụ Ngân sách Nhà nước,
- 2- Vụ Cân đối tài chính,
- 3- Vụ Tài chính quốc phòng và an ninh (gọi tắt là Vụ I),
- 4- Vụ Tài chính Đối ngoại và quản lý ngoại tệ,
- 5- Vụ Tài chính công nghiệp và xây dựng,
- 6- Vụ Tài chính giao thông - bưu điện và hàng không,
- 7- Vụ Tài chính nông, lâm nghiệp và thủy lợi,
- 8- Vụ Tài chính thương nghiệp và vật tư kỹ thuật,
- 9- Vụ Tài chính hành chính - văn xã,
- 10- Vụ Đầu tư xây dựng cơ bản,
- 11- Vụ Chế độ kế toán và kiểm tra kế toán,
- 12- Vụ Tổ chức và cán bộ,
- 13- Ban Thanh tra tài chính,
- 14- Văn phòng Bộ.

B) Các tổ chức sự nghiệp và hạch toán kinh tế trực thuộc Bộ:

- 1- Cục Thuế nông nghiệp,
- 2- Cục Thu quốc doanh,
- 3- Cục Thuế công thương nghiệp,
- 4- Tổng công ty Bảo hiểm Việt Nam và các Công ty trực thuộc ở các địa phương,
- 5- Ban Tiếp nhận viện trợ,
- 6- Viện Khoa học tài chính và Tạp chí Tài chính,
- 7- Nhà in và Nhà xuất bản Tài chính.
- 8- Trường Đại học Tài chính kế toán Hà Nội, Trường Đại học Tài chính kế toán thành phố Hồ Chí Minh và các trường trung học tài chính kế toán trực thuộc Bộ.

Các đơn vị khác thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định thành lập.

Về tổ chức cấp phát và quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý in tiền và quỹ dự trữ tiền phát hành của Nhà nước, quản lý quỹ ngân sách (kho bạc) và các quỹ dự trữ tài chính của Nhà nước sẽ có quyết định riêng khi chuyển những nhiệm vụ này từ Ngân sách Nhà nước sang Bộ Tài chính.

Nhiệm vụ cụ thể, tổ chức biên chế và quy chế làm việc của các đơn vị ở điểm a và điểm b nói trên do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định.

Điều 4

Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước Hội đồng Bộ trưởng quản lý Nhà nước về lĩnh vực tài chính theo nhiệm vụ và quyền hạn được giao. Giúp việc Bộ trưởng có một số Thứ trưởng, trong đó có một Thứ trưởng thứ nhất.

Điều 5

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ban hành. Bãi bỏ Nghị định số 61-CP ngày 29 tháng 3 năm 1974 ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Bộ Tài chính, Quyết định số 90-CP ngày 18 tháng 4 năm 1978 và Nghị định số 132-HĐBT ngày 13 tháng 8 năm 1982 sửa đổi tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính và các quy định trong Nghị định số 53-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước trái với Nghị định này.

Điều 6

Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thủ trưởng các Bộ, Tổng cục, Ủy ban Nhà nước và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG
CHỦ TỊCH
Đỗ Mười

Nguồn: TTLTQG III, Thông VPCP, hồ sơ 828, tờ 1 - 4

L U U T R U V N

**Quyết định số 156-HĐBT ngày 15 tháng 10 năm 1988 của Hội đồng
Bộ trưởng về tổ chức bộ máy thu quốc doanh và thuế ở cơ quan
tài chính các cấp**

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Để kiện toàn bộ máy thu quốc doanh thuế ở cơ quan tài chính các cấp;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. - Bộ máy thu quốc doanh và thuế (bao gồm các tổ chức thu trong khu vực kinh tế quốc doanh, thuế đối với khu vực kinh tế tập thể và cá thể) là bộ máy chuyên ngành của hệ thống tài chính Nhà nước, được tổ chức như sau:

- Ở Bộ Tài chính có Cục Thu quốc doanh, Cục Thuế công thương nghiệp, Cục Thuế nông nghiệp.

- Ở tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương có các tổ chức thu quốc doanh và thuế sau đây đặt trực thuộc Sở Tài chính:

Chi cục hoặc Phòng thu quốc doanh (bao gồm cả xí nghiệp trung ương và xí nghiệp địa phương).

Chi cục thuế công thương nghiệp.

Chi cục hoặc Phòng thuế nông nghiệp.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố căn cứ vào khối lượng công việc thu ở địa phương và căn cứ vào sự hướng dẫn của Bộ Tài chính quyết định cụ thể việc thành lập Chi cục hoặc Phòng.

- Ở các huyện (và cấp tương đương) có Phòng thuế trực thuộc Ban Tài chính thương nghiệp (cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân huyện quản lý nhà nước về tài chính, giá cả, thương nghiệp nay gọi là Ban Tài chính - Thương nghiệp).

Nhiệm vụ chủ yếu của các tổ chức thu và thuế nói trên là giúp thủ trưởng cơ quan tài chính các cấp tiến hành các công tác thu nộp, bảo đảm việc nộp đầy đủ, kịp thời mọi nguồn thu vào ngân sách Nhà nước.

Điều 2. - Biên chế của tổ chức thu và thuế ở Bộ Tài chính và các cơ quan tài chính địa phương thuộc biên chế sự nghiệp tài chính tín dụng, bảo hiểm và được xác định căn cứ vào nhiệm vụ và đối tượng thu quốc doanh và thuế (các xí nghiệp, các tổ chức kinh tế, các hộ kinh doanh, hợp tác xã nông nghiệp, hộ sản xuất cá thể trong nông nghiệp).

Bộ Tài chính hướng dẫn các địa phương về căn cứ xác định biên chế cho các tổ chức thu thuế nói trên.

Biên chế, tiền lương, tiền thưởng và kinh phí chi tiêu cho các tổ chức thu và thuế ở các địa phương do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương quản lý và được cân đối trong kế hoạch biên chế và ngân sách địa phương.

Điều 3. - Cán bộ của các tổ chức thu quốc doanh và thuế do Ủy ban nhân dân địa phương quản lý và bố trí, sử dụng theo quy định của Bộ Tài chính về chức danh, tiêu chuẩn nghiệp vụ.

Điều 4. - Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bị bãi bỏ.

Bộ trưởng Bộ Tài chính, trưởng ban Ban Tổ chức của Chính phủ, Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Khánh

Nguồn: Công báo năm 1988, tr 495

L U T R U V N

Quyết định số 194-HĐBT ngày 23 tháng 12 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về việc ban hành bản Quy định về tổ chức và hoạt động của Hợp tác xã mua bán

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Để đổi mới tổ chức và hoạt động của Hợp tác xã mua bán;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội thương và thủ trưởng các ngành có liên quan,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Nay ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy định về tổ chức và hoạt động của Hợp tác xã mua bán.

Điều 2

Bản quy định này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 1989. Những quy định trước đây của các cơ quan Nhà nước trái với bản Quy định này đều bị bãi bỏ.

Điều 3

Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện Quyết định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: TTLTQG III, Phòng VPCP, hồ sơ 847, tờ 1

B ẢN Q U Y Đ Ị N H **VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ MUA BÁN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 194-HĐBT ngày 23 tháng 12 năm 1988
của Hội đồng Bộ trưởng)*

Điều 1

Hợp tác xã mua bán là tổ chức kinh tế - xã hội của tập thể nhân dân lao động, chủ yếu kinh doanh thương mại và dịch vụ, được tổ chức và hoạt động theo các nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi, hạch toán kinh tế và quản lý dân chủ được Nhà nước khuyến khích, hướng dẫn, giúp đỡ và bảo hộ theo pháp luật.

Điều 2

Hợp tác xã mua bán có các nhiệm vụ chủ yếu như sau:

1- Tổ chức mua và làm đại lý mua sản phẩm hàng hóa của các thành phần kinh tế; tổ chức bán và làm đại lý bán hàng tiêu dùng và những tư liệu sản xuất nhỏ, thông dụng; tổ chức các hoạt động dịch vụ và kinh doanh ăn uống công cộng.

2- Khai thác các tiềm năng tại chỗ về lao động, nguyên liệu và tiền vốn để tổ chức sản xuất, gia công chế biến làm tăng thêm quỹ hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

3- Liên kết chặt chẽ với thương nghiệp quốc doanh và các tổ chức kinh tế khác để mở rộng kinh doanh.

4- Mở rộng quan hệ trao đổi hàng hóa, hợp tác và tranh thủ sự giúp đỡ về khoa học - kỹ thuật và vốn đầu tư của nước ngoài để góp phần phát triển kinh tế trong nước; thực hiện tốt nhiệm vụ một thành viên của liên minh các hợp tác xã quốc tế.

5- Tổ chức tốt việc quản lý, không ngừng nâng cao chất lượng và hiệu quả kinh doanh, loại trừ mọi hành vi tiêu cực và thực hiện văn minh thương nghiệp.

6- Thông qua các hoạt động nói trên mà góp phần mở rộng giao lưu hàng hóa giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, làm sống động và lành mạnh thị trường, kích thích kinh tế hàng hóa phát triển, thiết thực đáp ứng các nhu cầu tiêu dùng của nhân dân, tăng thu nhập của xã viên và tập thể, tham gia tích cực vào việc thực hiện các chính sách xã hội.

Điều 3

Hợp tác xã mua bán phải chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật Nhà nước về kinh doanh thương mại và dịch vụ; làm đúng nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.

Điều 4

Việc tổ chức và quản lý nội bộ hệ thống hợp tác xã mua bán từ cơ sở đến trung ương do tập thể xã viên hoặc đại hội đại biểu xã viên hợp tác xã mua bán quyết định phù hợp với pháp luật Nhà nước, không một cơ quan nào được áp đặt hoặc can thiệp trái pháp luật.

Điều 5

Quyền chủ động kinh doanh và quyền tự chủ về tài chính của hợp tác xã mua bán được thực hiện theo những quy định của Nhà nước đối với các cơ sở kinh tế ngoài quốc doanh.

Quan hệ giữa hợp tác xã mua bán với các tổ chức kinh tế khác được thực hiện chủ yếu thông qua hợp đồng kinh tế và đều bình đẳng trước pháp luật. Việc tham gia liên doanh, liên kết kinh tế với các tổ chức kinh tế khác là do hợp tác xã mua bán tự nguyện và chủ động quyết định.

Điều 6

Nhà nước không giao chỉ tiêu pháp lệnh cho hợp tác xã mua bán mà thông qua các chính sách đòn bẩy kinh tế và pháp luật để hướng dẫn, khuyến khích và giám sát hợp tác xã mua bán kinh doanh có lợi cho quốc kế dân sinh.

Các tổ chức kinh tế quốc doanh cũng như các tổ chức kinh tế khác ủy thác hợp tác xã mua bán mua hoặc bán hàng cho mình thì phải bảo đảm những điều kiện cần thiết để thực hiện theo hợp đồng đã ký với hợp tác xã mua bán.

Hợp tác xã mua bán gửi kế hoạch kinh tế - xã hội của mình cho cơ quan kế hoạch Nhà nước và cơ quan quản lý thương nghiệp của Nhà nước.

Điều 7

Ngoài những mặt hàng do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước định giá và những mặt hàng nhận ủy thác mua hoặc bán cho các tổ chức kinh tế quốc doanh do các tổ chức ấy hướng dẫn giá mua, giá bán, các mặt hàng khác thì hợp tác xã mua bán thỏa thuận với các khách hàng về giá mua, giá bán được xã viên và người tiêu dùng chấp nhận dưới sự giám sát của Nhà nước, góp phần bình ổn giá cả thị trường.

Điều 8

Ngoài vốn cổ phần do các xã viên góp, hợp tác xã mua bán được huy động bằng các hình thức thích hợp vốn nhàn rỗi của các tổ chức kinh tế khác và của dân cư, kể cả việc tổ chức tín dụng hợp tác xã mua bán dưới sự quản lý của Ngân hàng Nhà nước; được vay vốn của Ngân hàng với lãi suất như đối với thương nghiệp quốc doanh; được chọn Ngân hàng, kể cả Ngân hàng Ngoại thương, để mở tài khoản giao dịch; được vay vốn của các tổ chức hợp tác xã nước ngoài với điều kiện tự thanh toán được bằng ngoại tệ.

Đối với số vốn mà ngân sách Nhà nước đã cấp trước đây cho hợp tác xã mua bán. Bộ Tài chính cùng Bộ Nội thương xem xét giải quyết một cách thỏa đáng.

Viện trợ của nước ngoài cho hợp tác xã mua bán thì hợp tác xã mua bán được sử dụng để tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật, bổ sung quỹ hàng hóa và vốn tự có, nhưng phải báo cáo với Bộ Tài chính để phản ánh vào Ngân sách Nhà nước.

Điều 9

Ngoài việc nộp thuế theo chính sách được Nhà nước ưu đãi, hàng năm tạm thời hợp tác xã mua bán trích 30% thực lãi nộp vào ngân sách Nhà nước. Ở những nơi hoạt động trong điều kiện đặc biệt khó khăn, thì theo sự hướng dẫn của Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu xem xét và quyết định mức miễn giảm các khoản hợp tác xã mua bán phải nộp cho ngân sách Nhà nước.

Điều 10

Tiền lương, tiền thưởng, phúc lợi và bảo hiểm xã hội cho cán bộ, nhân viên hợp tác xã mua bán do hợp tác xã mua bán tự đài thọ bằng kết quả kinh doanh của mình, quán triệt nguyên tắc phân phối theo lao động.

Hội đồng Trung ương hợp tác xã mua bán Việt Nam, cùng Bộ Nội thương bàn với Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam về tổ chức thực hiện quỹ bảo hiểm xã hội cho cán bộ nhân viên hợp tác xã mua bán.

Điều 11

Bộ Nội thương có trách nhiệm:

- Sau khi lấy ý kiến các ngành có liên quan, hướng dẫn thi hành bản Quy định này.

- Giúp đỡ Hội đồng Trung ương hợp tác xã mua bán Việt Nam soạn thảo ngay Điều lệ Hợp tác xã mua bán phù hợp với yêu cầu đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống hợp tác xã mua bán, đưa ra lấy ý kiến các cấp quản lý hợp tác xã mua bán và đồng đảo xã viên, tiến tới tổ chức Đại hội đại biểu xã viên toàn quốc của hợp tác xã mua bán; tiến hành chấn chỉnh, củng cố các hợp tác xã mua bán theo tinh thần bản Quy định này, trước mắt cần đặc biệt chú trọng củng cố các hợp tác xã mua bán và các hợp tác xã tiêu thụ thường.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

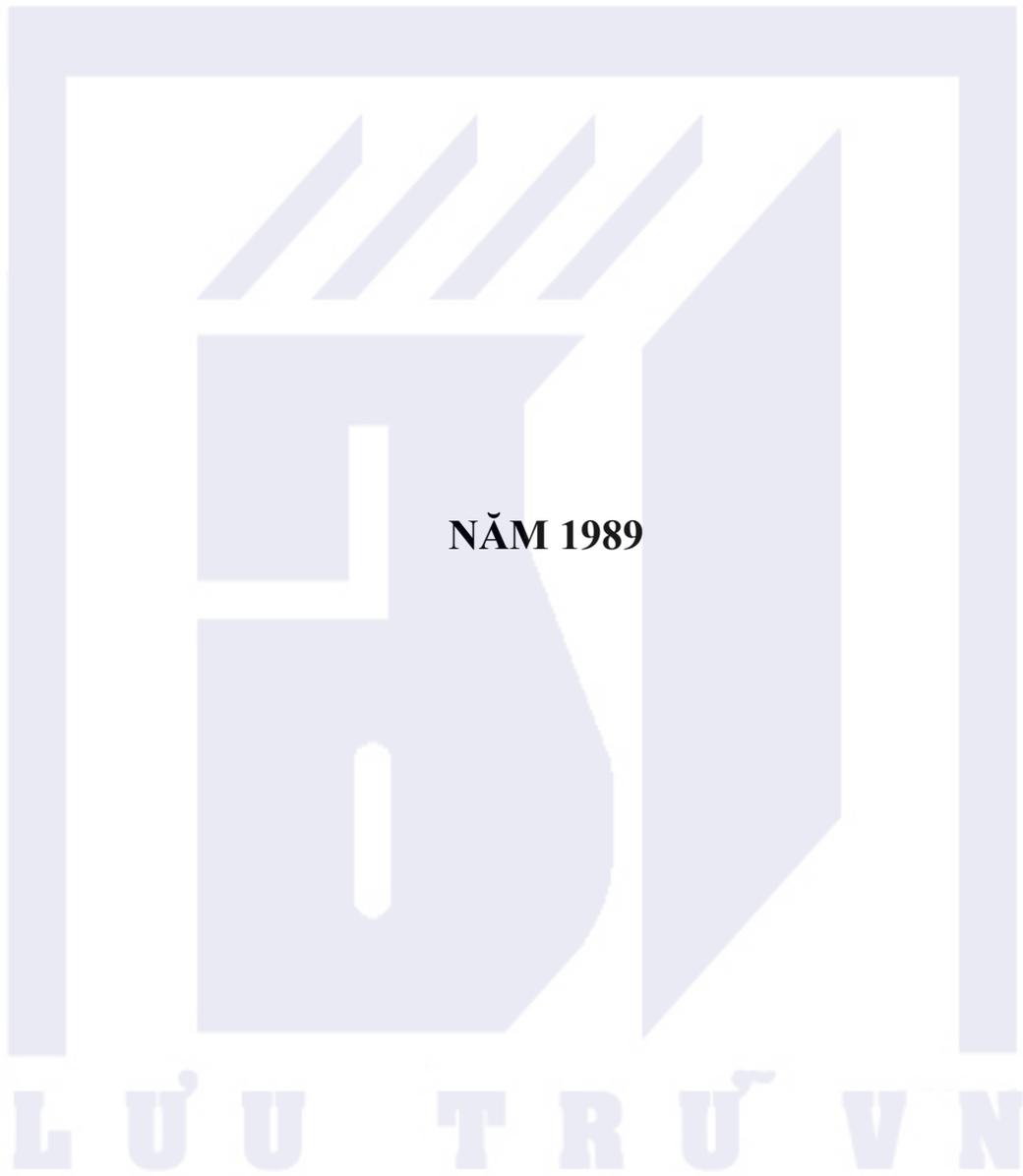
KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: TTLTQG III, Phòng VPCP, hồ sơ 847, tờ 2 - 4

L U U T R U V N



Quyết định số 10-HĐBT ngày 30 tháng 01 năm 1989 của Hội đồng Bộ trưởng về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản (SEAPRODEX) trực thuộc Bộ Thủy sản

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Căn cứ Nghị định số 2-CP ngày 08 tháng 01 năm 1977 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Thủy sản;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thủy sản (Công văn số 2377-TS/TCCB ngày 28 tháng 12 năm 1988),*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. - Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản (tên giao dịch quốc tế SEAPRODEX) trực thuộc Bộ Thủy sản là đơn vị sản xuất kinh doanh, dịch vụ, thực hiện hạch toán kinh tế, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và có tài khoản tại ngân hàng, kể cả tài khoản ngoại tệ.

Điều 2. - Nhiệm vụ, quyền hạn chủ yếu của Công ty là:

1. Nắm chắc tình hình phát triển thủy sản trong cả nước và tình hình phát triển xuất nhập khẩu thủy sản trên thế giới, xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển sản xuất hàng thủy sản xuất khẩu và kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản.
2. Trực tiếp nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng, nhiên liệu và hàng tiêu dùng cần thiết để phát triển sản xuất, thu mua hàng thủy sản xuất khẩu và phục vụ đời sống của ngư dân.
3. Nhận ủy thác xuất khẩu các mặt hàng thủy sản và nhập khẩu các loại vật tư thiết bị, hàng hóa cho phát triển thủy sản.
4. Tiến hành các hoạt động dịch vụ phát triển thủy sản (bao gồm các dịch vụ tài chính, tín dụng, ngân hàng; dịch vụ kỹ thuật; dịch vụ thương mại trong và ngoài nước; dịch vụ sản xuất, dịch vụ đời sống ngư dân).
5. Liên kết, liên doanh và hợp tác với các tổ chức, các thành phần kinh tế trong và ngoài nước, nhằm phát triển sản xuất, phục vụ ngành thủy sản.
6. Được cử đại diện ở một số nước có quan hệ sản xuất kinh doanh lớn với Công ty khi cần thiết, do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quyết định.

Điều 3. - Nhiệm vụ và tổ chức cụ thể của Công ty do Bộ trưởng Bộ Thủy sản quyết định. Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản có Giám đốc và một số Phó giám đốc giúp việc.

Điều 4. - Quyết định này thay thế Quyết định số 155-CP ngày 26 tháng 6 năm 1978 về việc thành lập Công ty Xuất khẩu Thủy sản.

Điều 5. - Bộ trưởng Bộ Thủy sản, thủ trưởng các Bộ, ngành Trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: TTLTQG III, Phòng VPCP, hồ sơ 860, tờ 01

L U U T R U Ứ V N

**Quyết định số 51-CT ngày 06 tháng 3 năm 1989 của Chủ tịch Hội
đồng Bộ trưởng về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Ủy ban
Quốc gia dân số và kế hoạch hóa gia đình**

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Căn cứ Quyết định số 58-HĐBT ngày 11 tháng 4 năm 1994 của Hội đồng Bộ trưởng;
Xét nhu cầu công tác về dân số và kế hoạch hóa gia đình trong cả nước,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.- Ủy ban Quốc gia dân số và kế hoạch hóa gia đình có nhiệm vụ giúp Hội đồng Bộ trưởng phối hợp hoạt động với các ngành, các cấp, các đoàn thể quần chúng thực hiện những chỉ tiêu kế hoạch, chế độ chính sách của Nhà nước về phát triển dân số và kế hoạch hóa gia đình, cụ thể là:

A) Xây dựng phương hướng chiến lược về dân số và kế hoạch 5 năm và hàng năm, các chế độ chính sách về công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình trình Hội đồng Bộ trưởng ban hành. Chủ trì phối hợp và hướng dẫn các ngành, Ủy ban nhân dân các cấp xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch đó.

B) Phối hợp cùng Ủy ban Kế hoạch Nhà nước trong việc cân đối kế hoạch về công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình với phát triển kinh tế - xã hội trong cả nước.

C) Được Hội đồng Bộ trưởng ủy nhiệm chủ động yêu cầu các tổ chức quốc tế và nước ngoài về hợp tác viện trợ phục vụ chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình, cùng Ủy ban Kế hoạch Nhà nước tập trung phân bổ và theo dõi sử dụng viện trợ vào công tác dân số có hiệu quả cao nhất.

D) Theo dõi đôn đốc kiểm tra các ngành, Ủy ban nhân dân các cấp, các đoàn thể quần chúng, tuyên truyền giáo dục thực hiện kế hoạch và chính sách về dân số và kế hoạch hóa gia đình.

E) Quản lý việc sử dụng ngân sách, vốn đầu tư và trang thiết bị phục vụ công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình.

Điều 2.- Tổ chức bộ máy Ủy ban Quốc gia dân số và kế hoạch hóa gia đình gồm có:

- Đồng chí Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng làm Chủ tịch.

- Bộ trưởng Bộ Y tế làm Phó Chủ tịch thường trực.

- Đồng chí Phó Chủ nhiệm Ủy ban kế hoạch Nhà nước làm Phó Chủ tịch.

- Đại diện các Bộ, ngành đoàn thể như Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Văn hóa, Bộ Thông tin, Bộ Giáo dục, Tổng cục Thống kê, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Trung ương Hội nông dân Việt Nam làm Ủy viên.

Cơ quan thường trực của Ủy ban có Phó Chủ tịch thường trực và Ban thư ký giúp việc.

Điều 3.- Ủy ban được dùng con dấu riêng. Có kinh phí hoạt động do Ủy ban dự trù hàng năm.

Điều 4.- Tổ chức dân số và kế hoạch hóa gia đình các cấp:

- Cấp tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương thành lập Ủy ban dân số và kế hoạch hóa gia đình với cơ cấu thành viên như ở trung ương và có một số cán bộ chuyên trách.

- Cấp huyện, quận và tương đương thành lập Ban dân số và kế hoạch hóa gia đình do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phụ trách có đại diện ngành kế hoạch, y tế, tài chính và các đoàn thể tham gia và có cán bộ chuyên trách.

- Các ngành, đoàn thể trung ương phân công một số đồng chí lãnh đạo phụ trách về công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình tùy sự cần thiết có cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm.

- Cấp xã, phường, cơ quan xí nghiệp, công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình do tập thể lãnh đạo bàn bạc thành nội dung công tác của đơn vị, phân công một đồng chí lãnh đạo chủ chốt phụ trách và sử dụng các cơ quan chuyên môn giúp việc.

Điều 5.- Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành. Các văn bản trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 6.- Chủ tịch Ủy ban Quốc gia dân số và kế hoạch hóa gia đình, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc trung ương có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1989, tr 100 - 102

L U U T R U V N

Nghị định số 31-HĐBT ngày 25 tháng 3 năm 1989 của Hội đồng Bộ trưởng quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Căn cứ Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 29 tháng 12 năm 1987;
Căn cứ quyết định của Hội đồng Nhà nước ngày 06 tháng 8 năm 1988 phê chuẩn việc thành lập Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư được Quốc hội khóa VIII, kỳ họp thứ 3 thông qua,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư là cơ quan của Hội đồng Bộ trưởng, chịu trách nhiệm trước Hội đồng Bộ trưởng chỉ đạo và quản lý thống nhất mọi hình thức đầu tư của nước ngoài tại Việt Nam và hoạt động đầu tư của Việt Nam ở nước ngoài.

Ủy ban hoạt động theo tính chất cơ quan liên Bộ.

Điều 2.- Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư có nhiệm vụ, quyền hạn:

1. Soạn thảo và trình Hội đồng Bộ trưởng quyết định phương hướng, chủ trương và chính sách đầu tư phù hợp với chiến lược kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước. Trên cơ sở đó, xây dựng và công bố danh mục các dự án kêu gọi đầu tư nước ngoài.

2. Hướng dẫn các bên Việt Nam và nước ngoài đàm phán, ký kết các Hiệp định và hợp đồng về hợp tác và đầu tư phù hợp với quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và mỗi nước, nhất là các hợp đồng về hợp tác kinh doanh, hợp đồng liên doanh, thành lập xí nghiệp 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam; làm đầu mối giải quyết những vấn đề do tổ chức và cá nhân đầu tư nước ngoài yêu cầu.

3. Xem xét, chuẩn y theo sự phân cấp của Nhà nước và cấp giấy phép cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp đồng liên doanh, thành lập xí nghiệp 100% vốn nước ngoài; chuẩn y điều lệ xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, xét duyệt theo sự phân cấp của Nhà nước chủ trương xây dựng những công trình sử dụng vốn vay hoặc vốn viện trợ của nước ngoài và của các tổ chức kinh tế quốc tế.

4. Quyết định cho các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng được hưởng những điều kiện ưu đãi.

5. Theo dõi và kiểm tra việc thực hiện các loại hợp đồng về đầu tư của nước ngoài, bổ sung và soạn thảo các luật lệ cần thiết.

6. Phân tích hiệu quả kinh tế của các cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 3.- Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư gồm có Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm chuyên trách, các Phó chủ nhiệm kiêm nhiệm là thủ trưởng cơ quan Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước, Bộ Kinh tế đối ngoại, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước.

Mỗi thành viên Ủy ban có nhiệm vụ tham gia giải quyết tập thể những vấn đề thuộc thẩm quyền của Ủy ban và chịu trách nhiệm cá nhân về các công việc do Ủy ban phân công. Sự phân công cụ thể được xác định trong Điều lệ hoạt động của Ủy ban.

Điều 4.

A) Bộ máy giúp việc Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư là Văn phòng Ủy ban gồm các tổ chuyên viên do Chủ nhiệm Ủy ban quyết định.

B) Ủy ban có cơ quan đại diện đặt tại thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 5.- Chế độ làm việc và quan hệ công tác của Ủy ban được quy định trong Điều lệ hoạt động của Ủy ban do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng thông qua.

Điều 6.

A) Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

B) Bãi bỏ các quy định trước đây trái với Nghị định này.

C) Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư, Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước và thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1989, tr 162 - 163

L U U T R U V N

Nghị định số 32-HĐBT ngày 27 tháng 3 năm 1989 của Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập Tổng công ty Cao su Việt Nam

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Cao su,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Thành lập Tổng công ty Cao su Việt Nam.

Tổng công ty Cao su Việt Nam là tổ chức sản xuất - kinh doanh, hoạt động theo phương thức hạch toán kinh tế, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và được mở tài khoản tại ngân hàng, kể cả tài khoản ngoại tệ.

Trụ sở của Tổng công ty đặt tại thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2.- Tổng công ty Cao su Việt Nam có những nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

- Trồng mới, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su.
- Thu mua nguyên liệu cao su (kể cả của các ngành và các địa phương) để xuất khẩu và cung ứng cho các nhu cầu trong nước.
- Sản xuất mủ cao su, gỗ cao su, hạt cao su và một số sản phẩm từ nguyên liệu cao su được phân công để xuất khẩu và tiêu dùng trong nước.
- Trực tiếp giao dịch và ký kết hợp tác vay vốn, liên doanh với các tổ chức kinh tế nước ngoài, với các đơn vị kinh tế trong nước để phát triển cao su.
- Trực tiếp nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hóa phục vụ cho sản xuất, đời sống công nhân cao su, theo các chương trình hợp tác với nước ngoài và bằng nguồn ngoại tệ do xuất khẩu được.

Điều 3.- Các đơn vị trực thuộc Tổng công ty Cao su Việt Nam gồm có:

- Các công ty cao su.
- Công ty xuất nhập khẩu.
- Các đơn vị dịch vụ.

Tổng Giám đốc Tổng công ty Cao su Việt Nam quy định cơ cấu tổ chức cụ thể các đơn vị sản xuất kinh doanh trực thuộc.

Điều 4.- Tổng công ty Cao su Việt Nam do một Tổng Giám đốc phụ trách và một số Phó Tổng Giám đốc giúp việc. Tổng Giám đốc Tổng công ty cao su Việt Nam do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng bổ nhiệm.

Điều 5.- Tổng Cục trưởng Tổng cục Cao su, Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: TTLTQG III, Phòng VPCP, hồ sơ 872, tờ 01

L U U T R U V N

Nghị định số 35-HĐBT ngày 01 tháng 4 năm 1989 của Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập Liên hiệp các xí nghiệp cơ điện nông nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Thực hiện Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1:

Giải thể Tổng cục Trang bị kỹ thuật thuộc Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm.

Thành lập Liên hiệp các xí nghiệp cơ điện nông nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm.

Liên hiệp các xí nghiệp cơ điện nông nghiệp là đơn vị sản xuất - kinh doanh hạch toán kinh tế, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và được mở tài khoản tại ngân hàng.

Trụ sở của Liên hiệp đặt tại Hà Nội.

Điều 2:

Nhiệm vụ chủ yếu của Liên hiệp là:

- Chế tạo máy móc, thiết bị và phụ tùng cơ điện nông nghiệp.
- Sửa chữa đại tu và hồi phục máy móc, thiết bị nông nghiệp.
- Cung ứng máy móc, thiết bị và phụ tùng cơ điện nông nghiệp.

Điều 3:

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm có trách nhiệm quy định nhiệm vụ cụ thể và cơ cấu tổ chức sản xuất của Liên hiệp.

Điều 4:

Liên hiệp các xí nghiệp cơ điện nông nghiệp do một Tổng Giám đốc phụ trách, có một số Phó Tổng giám đốc giúp việc.

Điều 5:

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm, Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước, thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Võ Văn Kiệt

Nguồn: TTLTQG III, Phòng VPCP, hồ sơ 875, tờ 01 - 02



**Quyết định số 132-CT ngày 12 tháng 5 năm 1989 của Chủ tịch
Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập thêm lực lượng hải quan
ở một số tỉnh**

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Để bảo đảm nhiệm vụ kiểm tra, giám sát hải quan và thu thuế xuất - nhập khẩu qua biên giới và một số cảng quốc tế mới được thực hiện nghiêm chỉnh;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Hải quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh có liên quan,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. - Cho phép thành lập các tổ chức hải quan sau đây:

A) Hải quan tỉnh đặt tại các tỉnh Lai Châu, Hoàng Liên Sơn, Hà Tuyên và Long An.

B) Hải quan cửa khẩu Vĩnh Thái đặt tại cảng Vĩnh Thái, tỉnh Cửu Long; hải quan cửa khẩu Mỹ Thới đặt tại cảng Mỹ Thới, tỉnh An Giang; hải quan cửa khẩu hoặc bước đầu là điểm kiểm soát hải quan và thu thuế xuất - nhập khẩu đặt tại xã Bình Hiệp, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An; hải quan cửa khẩu Ba Thơm đặt tại bản Pa-xa-lào, huyện Điện Biên, tỉnh Lai Châu.

C) Một số đội kiểm soát chống buôn lậu, điểm kiểm soát hải quan và thu thuế xuất - nhập khẩu ở những nơi thích hợp gần đường biên giới quốc gia thuộc địa phận các tỉnh Lai Châu, Hoàng Liên Sơn, Hà Tuyên, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh và Long An.

Điều 2. - Tổng Cục trưởng Tổng cục Hải quan theo phương án đã trình (tại Công văn số 119-TCHQ/TCCB ngày 14-4-1989), quyết định cụ thể về bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn và biên chế của các tổ chức hải quan nói trên.

Bộ máy của các tổ chức hải quan nói trên phải hết sức tinh, gọn và có hiệu lực. Hướng lấy biên chế cho các tổ chức hải quan đó trước hết là điều chỉnh trong nội bộ ngành hải quan; nếu thiếu thì lấy người có kiến thức về tài chính, về thuế, bồi dưỡng thêm nghiệp vụ hải quan.

Cán bộ phụ trách các tổ chức hải quan nói trên phải đủ phẩm chất chính trị và nhất thiết phải có năng lực về công tác hải quan.

Điều 3. - Các Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Ban Tổ chức của Chính phủ và các ngành, các cấp có liên quan phối hợp với Tổng cục Hải quan giải quyết kinh phí, cơ sở vật chất và các điều kiện cần thiết khác bảo đảm cho các tổ chức hải quan nói trên sớm đi vào hoạt động thực sự.

Điều 4. - Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Điều 5. - Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1989, tr 247 - 248



**Quyết định số 51-HĐBT ngày 25 tháng 5 năm 1989 của Hội đồng
Bộ trưởng về việc tổ chức lại công tác tiếp nhận viện trợ
của các tổ chức quốc tế**

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Để việc tiếp nhận và quản lý viện trợ của các tổ chức quốc tế phù hợp với cơ chế quản lý mới,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.- Giải thể Ban Tiếp nhận viện trợ trực thuộc Bộ Tài chính (quy định ở Điều 6 của Quyết định số 261-CP ngày 14-9-1977).

Điều 2.- Từ nay việc tiếp nhận và quản lý viện trợ của các tổ chức quốc tế được tổ chức theo nguyên tắc sau:

1. Ngành, địa phương, cơ sở nào đã được Nhà nước cho phép tiếp nhận viện trợ quốc tế thì được trực tiếp tiếp xúc, đàm phán, ký kết, tiếp nhận và sử dụng nguồn hàng viện trợ đó.

2. Đối với các tổ chức quốc tế xin vào viện trợ nhưng chưa xác định rõ viện trợ cho ngành, địa phương, cơ sở nào hoặc viện trợ của các tổ chức quốc tế liên quan đến nhiều ngành, địa phương và cơ sở thì giao cho các cơ quan sau đây làm đầu mối để hướng dẫn, giúp đỡ cho các tổ chức quốc tế liên hệ và làm việc với các ngành, địa phương và cơ sở trong nước:

- Đối với các tổ chức phi Chính phủ, cơ quan đầu mối là Liên hiệp các tổ chức hòa bình, đoàn kết, hữu nghị của Việt Nam. Cơ quan này chỉ làm đầu mối giao dịch lúc ban đầu, sau đó giao cho tổ chức hoặc đơn vị được nhận viện trợ trực tiếp quan hệ.

- Đối với các tổ chức Liên hợp quốc, đầu mối là Ủy ban Kế hoạch Nhà nước.

3. Bộ Tài chính thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với tiền, hàng viện trợ, có nhiệm vụ theo dõi, thống kê, kiểm tra, việc thanh, quyết toán, tổng hợp và báo cáo định kỳ lên Hội đồng Bộ trưởng về tất cả các chương trình và dự án viện trợ (bao gồm các tổ chức Liên hợp quốc và các tổ chức phi Chính phủ). Các cơ quan, tổ chức nói ở điểm 2 trên đây có trách nhiệm thông báo cho Bộ Tài chính số lượng và việc sử dụng hàng viện trợ, Bộ Tài chính phối hợp với Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và Liên hiệp các tổ chức hòa bình, hữu nghị, đoàn kết của Việt Nam xây dựng quy chế quản lý tiền, hàng viện trợ trình Chính phủ quyết định.

Điều 3.- Bộ Tài chính chỉ đạo thực hiện việc giải thể Ban Tiếp nhận viện trợ, chuyển giao những công việc liên quan cho các cơ quan hữu quan; kiểm kê cơ sở vật chất hiện do Ban Tiếp nhận viện trợ quản lý để báo cáo Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quyết định việc sử dụng.

Điều 4. - Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: TTLTQG III, Phòng VPCP, hồ sơ 885, tờ 01

L U U T R U Ứ V N

Nghị định số 58-HĐBT ngày 01 tháng 6 năm 1989 của Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập các tổ chức sản xuất kinh doanh thuộc Bộ Quốc phòng

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Nghị quyết của Bộ Chính trị ngày 31 tháng 7 năm 1987 về nhiệm vụ quốc phòng;
Căn cứ Nghị quyết số 192-HĐBT ngày 04 tháng 8 năm 1982 của Hội đồng Bộ trưởng về nhiệm vụ sản xuất xây dựng kinh tế của quân đội;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.

Thành lập các Tổng công ty sản xuất kinh doanh thuộc Bộ Quốc phòng dưới đây:

1. Tổng công ty Sông Hồng.
2. Tổng công ty 4.
3. Tổng công ty Điện tử - Thiết bị thông tin.
4. Công ty Thăng Long.
5. Công ty Xuất nhập khẩu và Dịch vụ.
6. Công ty Xây dựng 11.
7. Tổng công ty Bay dịch vụ.
8. Công ty Tìm kiếm - Cứu hộ.
9. Công ty Dịch vụ trên biển.

Các Tổng công ty, Công ty trên đây do Tổng cục Công nghiệp quốc phòng và kinh tế thuộc Bộ Quốc phòng được ủy nhiệm quản lý.

Điều 2.

Các tổ chức trên đây là những đơn vị sản xuất kinh doanh, hoạt động theo chế độ hạch toán kinh tế độc lập, theo Điều lệ Xí nghiệp Công nghiệp Quốc doanh do Nhà nước ban hành có tư cách pháp nhân, được mở tài khoản ở ngân hàng (kể cả tài khoản ngoại tệ), được trực tiếp ký kết hợp đồng kinh tế về sản xuất, gia công, tiêu thụ sản phẩm, xuất nhập khẩu được liên kết, liên doanh với các cơ sở trong nước và ngoài nước theo đúng chế độ, chính sách, pháp luật của Nhà nước và được dùng con dấu dân sự riêng để giao dịch.

Điều 3.

Cơ cấu tổ chức của Tổng công ty, Công ty do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định.

Điều 4.

Đồng chí Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: TTLTQG III, Phòng VPCP, hồ sơ 891, tờ 01

L U U T R U Ứ V N

Nghị định số 112-HĐBT ngày 29 tháng 8 năm 1989 của Hội đồng Bộ trưởng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ và bộ máy tổ chức của Tổng Cục Hàng không dân dụng Việt Nam

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Nghị quyết số 75-NQ/QHK5 ngày 12 tháng 01 năm 1976 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập Tổng Cục Hàng không dân dụng Việt Nam;

Căn cứ kết luận của Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng trong phiên họp ngày 20 tháng 4 năm 1989 có đồng chí Bộ trưởng Bộ Quốc phòng tham gia đã nhất trí về việc chuyển ngành Hàng không dân dụng Việt Nam sang sản xuất kinh doanh phù hợp với chính sách đổi mới cơ chế quản lý trong các ngành kinh tế quốc dân; thành lập Tổng công ty Hàng không Việt Nam là một đơn vị sản xuất kinh doanh hạch toán kinh tế độc lập;

Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Hàng không dân dụng Việt Nam,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. - Hàng không dân dụng là ngành kinh tế kỹ thuật của Nhà nước; Tổng cục Hàng không dân dụng là cơ quan trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 2.- Tổng cục Hàng không dân dụng có các nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

1. Trên cơ sở đường lối, chủ trương của Đảng Nhà nước, xây dựng chiến lược phát triển, phương hướng, mục tiêu và các cân đối lớn của kế hoạch dài hạn trung hạn, ngắn hạn của ngành Hàng không dân dụng Việt Nam.

2. Xây dựng các văn bản pháp quy, chế độ chính sách, luật lệ hàng không, các định mức kinh tế - kỹ thuật, trình Nhà nước ban hành hoặc Tổng cục ban hành.

3. Tiến hành thanh tra, kiểm tra hướng dẫn và xử lý việc chấp hành chủ trương, pháp luật, chính sách của Nhà nước về hàng không dân dụng. Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước trực tiếp đối với các đơn vị sản xuất kinh doanh trong ngành theo quy định của Hội đồng Bộ trưởng.

4. Tổ chức hợp tác quốc tế theo sự phân công của Nhà nước, theo dõi chỉ đạo các đơn vị, các tổ chức trong ngành triển khai các quan hệ quốc tế trong hoạt động kinh doanh theo hiệp định, hợp đồng ký kết với nước ngoài; trình Hội đồng Bộ trưởng phê chuẩn và công bố việc tham gia, thừa nhận (hoặc không tham gia, không thừa nhận) các tổ chức, công ước quốc tế về hàng không dân dụng.

5. Tổ chức, điều hành và phối hợp với Bộ Quốc phòng về việc quản lý không phận và quản lý bay trong các hành lang và không phận được phân công.

6. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật, quản lý kinh tế và chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ nhân viên toàn ngành.

7. Tổ chức nghiên cứu khoa học kỹ thuật, phổ biến và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, góp phần nâng cao an toàn, chất lượng và hiệu quả.

8. Tổ chức dự bị động viên.

Điều 3. - Tổ chức Bộ máy của Tổng cục Hàng không dân dụng bao gồm:

1. Cơ quan Tổng cục gồm một số bộ phận và chuyên viên, biên chế gọn nhẹ, giúp Tổng Cục trưởng làm nhiệm vụ quản lý Nhà nước và theo dõi sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch và đầu tư - pháp chế quản lý bay và an toàn bay - hợp tác quốc tế - thanh tra kiểm tra và Văn phòng Tổng cục.

2. Các đơn vị sự nghiệp gồm Viện Khoa học kỹ thuật Hàng không và Trường Hàng không Việt Nam.

3. Các đơn vị sản xuất kinh doanh trực thuộc.

Điều 4. - Tổng Cục Hàng không dân dụng Việt Nam có Tổng Cục trưởng và các Phó Tổng Cục trưởng giúp việc.

Tổng Cục trưởng Tổng Cục Hàng không dân dụng Việt Nam có trách nhiệm xây dựng điều lệ hoạt động của Tổng cục trình Hội đồng Bộ trưởng phê chuẩn.

Điều 5. - Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành. Các văn bản trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 6. - Tổng thư ký Hội đồng Bộ trưởng, Tổng Cục trưởng Tổng Cục Hàng không dân dụng Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: TTLTQG III, Phông VPCP, hồ sơ 917, tờ 01- 03

L U U T R U V N

**Quyết định số 225-CT ngày 29 tháng 8 năm 1989 của Chủ tịch Hội
đồng Bộ trưởng về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Tổng công ty
Hàng không dân dụng Việt Nam**

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ kết luận của cuộc họp Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng ngày 20 tháng 4 năm 1989 và Nghị định số 112-HĐBT ngày 29 tháng 8 năm 1989 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm và tổ chức bộ máy của Tổng Cục Hàng không dân dụng Việt Nam;

Xét yêu cầu của việc chuyển hẳn ngành Hàng không dân dụng sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. - Nay thành lập Tổng công ty Hàng không dân dụng Việt Nam trên cơ sở tài sản của Tổng Cục Hàng không dân dụng Việt Nam hiện nay. Tên tắt là Hàng không Việt Nam (tiếng Anh là Vietnam airlines). Tổng công ty là một đơn vị kinh tế quốc doanh trực thuộc Tổng cục Hàng không dân dụng. Trụ sở đặt tại Hà Nội.

Điều 2. - Tổng công ty được tổ chức theo Điều lệ Liên hiệp xí nghiệp quốc doanh ban hành theo Nghị định số 27-HĐBT ngày 22 tháng 3 năm 1989 của Hội đồng Bộ trưởng.

Tổng công ty là đơn vị hạch toán toàn ngành về vận tải và các dịch vụ đồng bộ. Các xí nghiệp thành viên trong Tổng công ty thực hiện hạch toán độc lập.

Tổng công ty và các xí nghiệp thành viên có tư cách pháp nhân, được quyền tự chủ kinh doanh và tự chủ tài chính; được Nhà nước đầu tư và được quyền vay vốn trong nước, ngoài nước và kinh doanh có hiệu quả để hoàn trả các vốn và có lãi; được liên doanh, liên kết với các tổ chức kinh tế trong nước và ngoài nước.

Điều 3. Tổng công ty Hàng không Việt Nam có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh dài hạn, trung hạn và hàng năm cho toàn Tổng công ty; chịu trách nhiệm trước Nhà nước về hoàn thành các chỉ tiêu pháp lệnh (nếu có) hoặc đơn hàng Nhà nước giao cho và hoàn thành các hợp đồng kinh tế với các tổ chức, các cơ quan trong nước và ngoài nước.

2. Trên cơ sở quy hoạch của ngành và phương án sản xuất kinh doanh của các xí nghiệp thành viên, lập phương án đầu tư xây dựng cơ bản, phát triển sản xuất, huy động mọi nguồn vốn để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật.

3. Quản lý, sử dụng có hiệu quả tài sản, vốn, lao động hiện có không ngừng tăng thêm giá trị tài sản cố định và làm đầy đủ nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước.

4. Điều hòa, phối hợp các phương tiện, thiết bị, vật tư, tiền vốn, lao động giữa các xí nghiệp thành viên để hoàn thành nhiệm vụ sản xuất chính trên cơ sở tôn trọng lợi ích vật chất của các xí nghiệp đó.

5. Phổ biến và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh, bảo đảm an toàn, chất lượng và hiệu quả.

6. Là lực lượng dự bị động viên của quốc phòng.

Điều 4.- Tổng công ty Hàng không Việt Nam do một Tổng Giám đốc phụ trách và hai Phó Tổng giám đốc chuyên trách giúp việc. Tổng Giám đốc Tổng công ty do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng bổ nhiệm trên cơ sở đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Hàng không dân dụng. Các Phó Tổng giám đốc do Tổng Giám đốc đề nghị, Tổng Cục trưởng Tổng cục Hàng không bổ nhiệm. Tổng công ty có bộ máy gián tiếp gọn nhẹ.

Các xí nghiệp thành viên của Tổng công ty gồm các xí nghiệp vận tải (trong đó bao gồm xưởng sửa chữa máy bay), xí nghiệp cung ứng vật tư, xí nghiệp dịch vụ ăn uống, xí nghiệp dịch vụ các sân bay... tùy theo tình hình thực tiễn và sự phát triển trong từng giai đoạn mà tổ chức cho phù hợp, nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao.

Giám đốc xí nghiệp thành viên Tổng công ty do Giám đốc Tổng công ty bổ nhiệm sau khi tham khảo ý kiến của tập thể xí nghiệp.

Tất cả các chế độ chính sách đối với cán bộ, nhân viên Tổng công ty Hàng không Việt Nam thực hiện như tổ chức sản xuất kinh doanh Nhà nước, không áp dụng chế độ của quân đội.

Điều 5. - Căn cứ Quyết định này, Tổng Cục trưởng Tổng Cục Hàng không dân dụng Việt Nam soạn thảo quy chế về mối quan hệ chỉ đạo của Tổng cục đối với Tổng công ty để ban hành sau khi đã được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng phê chuẩn.

Điều 6.- Tổng Cục trưởng Tổng cục Hàng không dân dụng, Tổng Giám đốc Tổng công ty hàng không Việt Nam, Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1989, tr 367 - 369

L U U T R U V N

**Nghị định số 153-HĐBT ngày 25 tháng 9 năm 1989 của Hội đồng
Bộ trưởng về việc thành lập Hội đồng xét duyệt học vị và chức danh
khoa học Nhà nước**

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Căn cứ Quyết định số 81-HĐBT ngày 28 tháng 5 năm 1984 của Hội đồng Bộ trưởng về
việc công nhận chức vụ khoa học đợt II;
Xét đề nghị của Bộ Đại học - Trung học chuyên nghiệp và Dạy nghề, Ủy ban Khoa học và
Kỹ thuật Nhà nước, Viện Khoa học Việt Nam và Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Nay thành lập Hội đồng xét duyệt học vị và chức danh khoa học Nhà nước trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Hội đồng này có chức năng xét duyệt, công nhận học vị và chức danh khoa học cho các cán bộ khoa học, kỹ thuật, văn hóa và giáo dục.

Điều 2.- Hội đồng xét duyệt học vị và chức danh khoa học Nhà nước có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Xét duyệt các đề nghị cấp bằng tiến sĩ, phó tiến sĩ hoặc giấy chứng nhận giáo sư, phó giáo sư do các Hội đồng khoa học cơ sở đề nghị.

2. Cấp bằng tiến sĩ, phó tiến sĩ và cấp giấy chứng nhận giáo sư, phó giáo sư sau khi xét duyệt và chấp thuận.

Có quyền tước bỏ học vị và chức danh khoa học của những người đã được công nhận nhưng bị phát hiện là không đủ tiêu chuẩn, sau khi đã thẩm tra đầy đủ.

3. Thực hiện việc công nhận sự tương đương học vị và chức danh khoa học với nước ngoài.

Điều 3.-

A) Hội đồng xét duyệt học vị và chức danh khoa học Nhà nước gồm có:

- Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng Bộ Đại học - Trung học chuyên nghiệp và Dạy nghề.

- Ba Phó Chủ tịch là Chủ nhiệm hoặc Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước, Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam và Viện trưởng hoặc Phó Viện trưởng Viện Khoa học Việt Nam.

- Tổng thư ký Hội đồng.

- Các ủy viên Hội đồng là đại diện một số ngành có nhiều cán bộ khoa học và một số cán bộ khoa học có trình độ chuyên môn cao.

Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và Tổng thư ký họp thành Ban Thường trực của Hội đồng.

B) Tất cả các thành viên của Hội đồng, kể cả Ban Thường trực, đều phải có học vị tiến sĩ hoặc phó tiến sĩ và chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư, và do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng bổ nhiệm.

C) Tổng thư ký Hội đồng là cán bộ chuyên trách, còn các thành viên khác đều hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm.

D) Nhiệm kỳ của Hội đồng là 4 năm.

Điều 4.- Hội đồng xét duyệt học vị và chức danh khoa học Nhà nước chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và hoạt động theo Điều lệ được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng phê duyệt.

Hội đồng phải thực hiện đúng những điều đã quy định của Ban Bí thư Trung ương Đảng trong quan hệ làm việc với các Ban của Đảng.

Điều 5.- Hội đồng xét duyệt học vị và chức danh khoa học Nhà nước có một số cán bộ giúp việc. Số cán bộ này phải có học vị tiến sĩ, phó tiến sĩ hoặc chức danh giáo sư, phó giáo sư, chuyển từ các cơ quan thuộc Bộ Đại học - Trung học chuyên nghiệp và Dạy nghề, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước, Viện Khoa học Việt Nam và Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam sang làm việc chuyên trách cho Hội đồng, đặt trong biên chế của Bộ Đại học - Trung học chuyên nghiệp và Dạy nghề.

Ban thường trực Hội đồng làm việc tại trụ sở của Bộ Đại học - Trung học chuyên nghiệp và Dạy nghề.

Điều 6.- Hội đồng xét duyệt học vị và chức danh khoa học Nhà nước có con dấu riêng. Kinh phí hoạt động của Hội đồng do ngân sách Nhà nước cấp, qua tài khoản của Bộ Đại học - Trung học chuyên nghiệp và Dạy nghề.

Điều 7.- Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác của Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương và các thành viên Hội đồng chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG
CHỦ TỊCH
Đỗ Mười

Nguồn: TTLTQG III, Phòng VPCP, hồ sơ 932, tờ 01- 03

L U T R U V N

**Quyết định số 259-CT ngày 25 tháng 9 năm 1989 của Chủ tịch
Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập Ủy ban Thiếu niên Nhi đồng
Việt Nam**

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;

*Căn cứ Chỉ thị số 102-CT ngày 27 tháng 4 năm 1989 về Năm thiếu nhi và củng cố Ủy ban
Thiếu niên nhi đồng,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.- Thành phần của Ủy ban Thiếu niên nhi đồng Việt Nam như sau:

- Chủ tịch: Đồng chí Nguyễn Khánh, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

- Phó Chủ tịch:

Đồng chí Hà Quang Dự, Bí thư thứ nhất Trung ương Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

Đồng chí Phạm Minh Hạc, Bộ trưởng Bộ Giáo dục,

Đồng chí Trần Thanh Thanh, Phó Chủ tịch Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.

- Ủy viên, các đồng chí:

Đoàn Thúy Ba, Thứ trưởng Bộ Y tế,

Đình Quang, Thứ trưởng Bộ Văn hóa,

Lê Thành Công, Thứ trưởng Bộ Thông tin,

Mai Văn Muôn, Phó Tổng Cục trưởng Tổng cục Thể dục thể thao,

Lý Tài Luận, Thứ trưởng Bộ Tài chính,

Trần Hanh, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng,

Nguyễn Thị Hằng, Thứ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

Phùng Ngọc Hùng, Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh,

Cù Huy Cận, Chủ tịch Hội liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam,

Đoàn Xuân Mượu, Phó Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ Việt Nam,

Nguyễn Xuân Cang, Ủy viên Ban Thư ký Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam,

Trần Đức Thuần, Ủy viên Thường vụ Ban Chấp hành Trung ương Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

Điều 2.- Ủy ban Thiếu niên nhi đồng Việt Nam cử ra Ban Thư ký giúp giải quyết công việc hàng ngày. Các cán bộ trong ban thư ký do các ngành, đoàn thể thành viên cử đến làm việc theo tính chất kiêm nhiệm, Ủy ban Thiếu niên nhi đồng Việt Nam không có biên chế riêng.

Điều 3.- Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương và các đồng chí có tên ở Điều 1 thi hành Quyết định này.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Đỗ Mười

Nguồn: Công báo năm 1989, tr 409 - 410

L U U T R U V N

Nghị định số 196-HĐBT ngày 11 tháng 12 năm 1989 của Hội đồng Bộ trưởng quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của các Bộ

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;

Để định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của các Bộ trong quản lý Nhà nước phù hợp với yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý theo đường lối của Đảng và Nhà nước hiện nay;

Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng Bộ trưởng trong phiên họp Hội đồng Bộ trưởng ngày 21 tháng 11 năm 1989,

NGHỊ ĐỊNH:

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. - Bộ, Ủy ban Nhà nước (trong văn bản này gọi chung là Bộ) là cơ quan của Hội đồng Bộ trưởng, có chức năng quản lý Nhà nước đối với ngành (kinh tế, kỹ thuật, văn hóa - xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại) hoặc lĩnh vực công tác (kế hoạch, khoa học kỹ thuật, lao động, tài chính...).

Phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ đối với ngành hoặc lĩnh vực được phân công là thống nhất trên toàn quốc, bao gồm hoạt động của mọi tổ chức kinh tế hoặc tổ chức sự nghiệp thuộc các thành phần khác nhau và thuộc các cấp Chính quyền, các đoàn thể, các tổ chức xã hội khác nhau, hoạt động của mọi công dân, cũng như hoạt động của mọi tổ chức và của người nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 2. - Bộ thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với ngành, lĩnh vực theo nguyên tắc tập trung dân chủ, quản lý theo ngành kết hợp với quản lý theo lãnh thổ; phân định rõ ràng những chức năng quản lý Nhà nước của Bộ và hoạt động sản xuất kinh doanh của các tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp.

Điều 3. Bộ có trách nhiệm chấp hành các luật, pháp lệnh và các quyết định khác của Quốc hội, Hội đồng Nhà nước, các văn bản pháp quy của Hội đồng Bộ trưởng; trình Hội đồng Bộ trưởng các dự án luật, pháp lệnh và văn bản pháp quy của Hội đồng Bộ trưởng về các vấn đề thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ.

Để chấp hành luật pháp, chính sách do Quốc hội, Hội đồng Nhà nước, Hội đồng Bộ trưởng ban hành và để thực hiện chức năng quản lý Nhà nước của Bộ theo luật định, Bộ ban hành những văn bản pháp quy cụ thể hơn để tổ chức chỉ đạo thực hiện trong phạm vi cả nước, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện. Các văn bản của Bộ không được trái với pháp luật, với các quyết định của Quốc hội, Hội đồng Nhà nước và các văn bản pháp quy của Hội đồng Bộ trưởng.

Những quy định do Hội đồng Bộ trưởng hoặc do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành có hiệu lực bắt buộc thi hành đối với tất cả các Bộ, Ủy ban nhân dân, các tổ chức công dân trong cả nước.

Điều 4. - Các Bộ phải tuân thủ sự lãnh đạo và quản lý chung của Hội đồng Bộ trưởng; phải báo cáo, xin chỉ thị của Hội đồng Bộ trưởng những vấn đề vượt quá quyền hạn được giao cho Bộ; chịu sự kiểm tra, kiểm soát của Hội đồng Bộ trưởng, đối với hoạt động quản lý được giao cho Bộ. Bộ không phải và không được chuyển các vấn đề thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ lên Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 5. - Mỗi Bộ có trách nhiệm chấp hành các quy định của Bộ quản lý ngành hoặc lĩnh vực; các Bộ không được ban hành những quy định trái với quy định chung của Hội đồng Bộ trưởng hoặc của Bộ quản lý ngành hoặc lĩnh vực.

Bộ quản lý ngành hoặc lĩnh vực có quyền yêu cầu các Bộ khác sửa đổi hoặc bãi bỏ các quyết định trái với nội dung quản lý thống nhất của ngành hoặc lĩnh vực công tác của mình phụ trách. Nếu yêu cầu đó không được chấp nhận thì có quyền kiến nghị Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng xem xét.

Khi nảy sinh những vấn đề liên ngành có liên quan đến chức năng của một số Bộ thì các Bộ hữu quan phối hợp đề ra những quyết định liên ngành. Trường hợp không nhất trí thì báo cáo Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quyết định.

Điều 6. - Trong phạm vi nhiệm vụ được giao, Bộ có quyền chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện các nội dung quản lý ngành hoặc lĩnh vực; yêu cầu Ủy ban nhân dân các cấp sửa đổi hoặc bãi bỏ các quy định trái với nội dung quản lý thống nhất của ngành hoặc lĩnh vực công tác mình phụ trách.

Ủy ban nhân dân có trách nhiệm chấp hành các quy định của Bộ quản lý ngành hoặc lĩnh vực. Ủy ban nhân dân được ban hành những quy định cụ thể để thi hành các quy định quản lý ngành hoặc lĩnh vực cho phù hợp đặc điểm địa lý, đặc điểm kinh tế và xã hội của địa phương nhưng không được trái với tinh thần và nội dung quy định của Bộ quản lý ngành hoặc lĩnh vực. Nếu Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố không nhất trí với các quy định hoặc các yêu cầu của Bộ thì vẫn phải chấp hành quyết định của Bộ nhưng có quyền kiến nghị với Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng xem xét.

Điều 7. - Bộ trưởng là thành viên Hội đồng Bộ trưởng, là người đứng đầu Bộ, được sử dụng mọi quyền hạn được giao cho Bộ, lãnh đạo và chịu trách nhiệm cá nhân trước Quốc hội, Hội đồng Bộ trưởng về toàn bộ hoạt động của Bộ. Bộ trưởng lãnh đạo Bộ theo chế độ thủ trưởng.

Chương II

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÁC BỘ

Điều 8. - Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ được quy định như sau:

1. Trên cơ sở đường lối, chính sách của Đảng, chiến lược kinh tế xã hội của nhà nước, các tài liệu điều tra cơ bản, tiến hành việc nghiên cứu khoa học kỹ thuật về ngành hoặc lĩnh vực, dự báo xu hướng phát triển, xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành; xây dựng

phương hướng, mục tiêu và các cân đối lớn của kế hoạch dài hạn, trung hạn, ngắn hạn (bao gồm các thành phần kinh tế trong cả nước) thuộc ngành hoặc lĩnh vực công tác do Bộ phụ trách đề trình lãnh đạo Đảng và Nhà nước, làm cơ sở định hướng cho các Bộ, các địa phương, các đơn vị cơ sở xây dựng quy hoạch kế hoạch của mình; tổng hợp và phân tích hoạt động toàn ngành.

2. Soạn thảo các dự án luật pháp (luật, pháp lệnh và các văn bản pháp quy) về những vấn đề thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ để Hội đồng Bộ trưởng xem xét và trình Quốc hội, Hội đồng Nhà nước hoặc Hội đồng Bộ trưởng ban hành.

Trên cơ sở pháp luật của Nhà nước, Bộ ban hành các văn bản pháp quy cụ thể, các quy phạm, quy trình kỹ thuật, hướng dẫn chế độ và phương pháp kế hoạch hóa, các chính sách kinh tế - xã hội, các chế độ, thể lệ quản lý, các tiêu chuẩn, định mức để làm cơ sở quản lý Nhà nước của Bộ.

3. Xây dựng trình Hội đồng Bộ trưởng về phương hướng kế hoạch hợp tác quốc tế.

Tổ chức thực hiện và hướng dẫn các Bộ, các Ủy ban nhân dân thực hiện việc hợp tác quốc tế theo kế hoạch và sự phân công của Hội đồng Bộ trưởng.

Theo dõi, chỉ đạo các đơn vị tổ chức thuộc ngành hoặc lĩnh vực triển khai các hoạt động kinh doanh, sự nghiệp theo các hiệp định, hợp đồng ký kết với nước ngoài. Theo dõi, kiểm tra các đơn vị có vốn đầu tư của nước ngoài trong việc thực hiện giấy phép được cấp và chấp hành các văn bản pháp quy có liên quan.

4. Trình Hội đồng Bộ trưởng ban hành hoặc Bộ ban hành (trong phạm vi thẩm quyền) các quy định về hệ thống tổ chức của ngành, các chính sách, chế độ quản lý về tổ chức và cán bộ bao gồm cả chức danh tiêu chuẩn viên chức, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ của ngành hoặc lĩnh vực. Tổ chức thực hiện và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhằm xây dựng và hoàn thiện bộ máy tổ chức quản lý của ngành, lĩnh vực.

Bộ trưởng trực tiếp quản lý công tác cán bộ của Bộ, cùng với Ủy ban nhân dân địa phương quản lý cán bộ chủ chốt các sở, ban, ngành ở địa phương theo quy định của Hội đồng Bộ trưởng.

Chỉ đạo các cơ sở ở địa phương về chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật của ngành hoặc lĩnh vực công tác.

5. Tiến hành thanh tra, kiểm tra các Bộ khác, Ủy ban nhân dân, các tổ chức và công dân trong cả nước chấp hành pháp luật, thực hiện các chủ trương, chính sách, chế độ, thể lệ quản lý Nhà nước thuộc ngành hoặc lĩnh vực công tác của Bộ.

Thực hiện hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định việc khen thưởng các tổ chức và cá nhân có thành tích xuất sắc hoặc xử lý các vi phạm pháp luật, chính sách gây thiệt hại đến lợi ích chung.

Điều 9. - Các Bộ (Ủy ban Nhà nước) có chức năng quản lý lĩnh vực, ngoài các nhiệm vụ nói trên còn có thêm các nhiệm vụ sau:

1. Xây dựng chiến lược kinh tế - xã hội; dự án kế hoạch và tổng hợp và các cân đối liên ngành của từng kế hoạch dài hạn, trung hạn và hàng năm trình Hội đồng Bộ trưởng thông qua làm cơ sở cho các Bộ, Ủy ban nhân dân địa phương xây dựng kế hoạch của mình.

2. Tổng hợp dự án kế hoạch và dự án ngân sách của các Bộ và các địa phương thành kế hoạch, ngân sách chung trình Hội đồng Bộ trưởng thông qua để trình Hội đồng Nhà nước và Quốc hội.

Theo dõi việc thực hiện kế hoạch và ngân sách Nhà nước của Bộ, các địa phương, trình Hội đồng Bộ trưởng các biện pháp điều hành kịp thời về kế hoạch và ngân sách Nhà nước cũng như các chính sách kinh tế xã hội khác.

Điều 10. - Đối với các đơn vị cơ sở thuộc ngành, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm chủ yếu của Bộ là trình Hội đồng Bộ trưởng ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các chính sách, chế độ, thể lệ nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi, cung cấp thông tin, hướng dẫn, khuyến khích và điều tiết các tổ chức thuộc mọi thành phần kinh tế; kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm pháp luật của các tổ chức và đơn vị cơ sở nhưng không được can thiệp vào công việc thuộc quyền tự chủ của các tổ chức và đơn vị cơ sở được pháp luật quy định.

Đối với các đơn vị kinh tế quốc doanh (hoạt động sự nghiệp, thuộc ngành hoặc lĩnh vực quản lý của Bộ nhưng do các Bộ khác hoặc Ủy ban nhân dân địa phương quản lý trực tiếp thì Bộ hoặc Ủy ban nhân dân trực tiếp quản lý có trách nhiệm thông báo cho Bộ biết các nhiệm vụ công tác quan trọng mà đơn vị được giao. Bộ có trách nhiệm tổng hợp kế hoạch của ngành trong phạm vi cả nước, giúp đỡ và kiểm tra các đơn vị này thực hiện các nhiệm vụ được giao và phối hợp tổ chức việc phân công, liên kết để phát triển và xây dựng ngành.

Điều 11. - Đối với các đơn vị kinh tế quốc doanh, các đơn vị sự nghiệp, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật mà Nhà nước giao cho Bộ quản lý Nhà nước trực tiếp, ngoài nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm chung về quản lý Nhà nước của Bộ như quy định ở Điều 8, Điều 9 và Điều 10, Bộ còn thay mặt Nhà nước giải quyết các vấn đề sau đây:

1. Ra quyết định thành lập, tách, sáp nhập, chuyển sở hữu hoặc giải thể.
2. Tổ chức đánh giá tài sản, giao quyền sử dụng những tư liệu sản xuất, tài sản và vốn cho đơn vị và định kỳ kiểm tra, kiểm soát tổng vốn đầu tư của Nhà nước giao (cả vốn cố định và vốn lưu động). Cấp kinh phí và kiểm tra việc sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ và tiết kiệm (đối với các đơn vị sự nghiệp sử dụng kinh phí Nhà nước cấp).
- Cùng với cơ quan tài chính, thường xuyên và định kỳ kiểm soát đơn vị chấp hành chính sách, chế độ (gồm cả chế độ báo cáo, thống kê, kế toán) và các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước, bảo toàn và phát triển các nguồn vốn của Nhà nước giao cho.
3. Phê chuẩn phương án phát triển của đơn vị kinh tế quốc doanh, phương án sản phẩm chủ yếu, những thay đổi lớn về công nghệ. Giao nhiệm vụ, xét duyệt các kế hoạch, nhiệm vụ công tác của đơn vị sự nghiệp.
4. Cung cấp các thông tin kinh tế kỹ thuật, kế hoạch định hướng của ngành cho đơn vị làm cơ sở xây dựng kế hoạch, giao các chỉ tiêu pháp lệnh hoặc đơn đặt hàng (nếu có) theo quy định của Nhà nước.
5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ phụ trách đơn vị hoặc phê duyệt việc bầu người đứng đầu các Hội đồng quản trị, các Hiệp hội, các tổ chức theo quy định của Nhà nước.
6. Thực hiện đúng Điều lệ Xí nghiệp quốc doanh và Điều lệ Liên hiệp xí nghiệp quốc doanh, Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức do Nhà nước hoặc Bộ ban hành và phê chuẩn; chỉ đạo thực hiện các quy định của các Bộ khác đối với đơn vị, tổ chức của Nhà nước thuộc ngành hoặc lĩnh vực.
7. Đơn vị thuộc Bộ quản lý Nhà nước trực tiếp đóng tại địa phương thì Bộ thông báo cho Ủy ban nhân dân địa phương đó biết các nhiệm vụ công tác quan trọng mà Bộ giao cho đơn vị. Các đơn vị phải thực hiện các quy định thuộc quyền quản lý lãnh thổ của chính quyền địa phương. Ủy ban nhân dân địa phương có trách nhiệm giúp đỡ và kiểm tra đơn vị thực hiện các nhiệm vụ ấy.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 12. - Nghị định này thay thế Nghị định số 35-CP của Hội đồng Chính phủ ngày 9-2-1981 và có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Điều 13. - Nghị định này cũng áp dụng đối với các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng đang thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với ngành hoặc lĩnh vực công tác.

Điều 14. - Các Bộ, Ủy ban Nhà nước, các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng căn cứ vào Nghị định này và tùy điều kiện và đặc điểm cụ thể xây dựng hoặc bổ sung bản Điều lệ về tổ chức hoạt động của Bộ, Ủy ban Nhà nước, Tổng cục để trình Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ban hành.

Điều 15. - Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Võ Văn Kiệt

Nguồn: TTLTQG III, Phòng VPCP, hồ sơ 977 tờ 01-06

L U U T R U V N



Nghị định số 2-HĐBT ngày 02 tháng 01 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng về việc giải thể Tổng công ty Lương thực Trung ương

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Nghị định số 46-HĐBT ngày 05 tháng 3 năm 1987 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm, và Ban Tổ chức của Chính phủ,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1: Giải thể Tổng công ty Lương thực Trung ương. Giao Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm tổ chức lại thành các Tổng công ty và Công ty kinh doanh lương thực ở 3 khu vực (miền Bắc, miền Trung và Nam Bộ), đóng trụ sở ở Hà Nội, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2: Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các quy định trước trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 3: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm, Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: TTLTQG III, Phóng VPCP, hồ sơ 988, tờ 01

**Quyết định số 7-HĐBT ngày 04 tháng 01 năm 1990 của Hội đồng
Bộ trưởng về việc thành lập Hệ thống Kho bạc Nhà nước
trực thuộc Bộ Tài chính**

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng 04 tháng 7 năm 1981;
Căn cứ Nghị định số 155-HĐBT ngày 15 tháng 10 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng quy
định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;
Căn cứ yêu cầu, nhiệm vụ quản lý tài chính, tiền tệ hiện nay;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt
Nam,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Nay chuyển nhiệm vụ quản lý quỹ ngân sách Nhà nước và các quỹ dự trữ tài chính Nhà nước từ Ngân hàng Nhà nước sang Bộ Tài chính.

Thành lập hệ thống kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính để thực hiện các nhiệm vụ trên.

Điều 2

Hệ thống Kho bạc Nhà nước có nhiệm vụ và quyền hạn:

1- Quản lý quỹ ngân sách Nhà nước và tiền gửi của các đơn vị dự toán. Thực hiện nhiệm vụ tập trung các nguồn thu ngân sách Nhà nước, chi vốn ngân sách Nhà nước cho các Bộ, ngành, địa phương, các đơn vị theo kế hoạch ngân sách đã được duyệt.

2- Trực tiếp giao dịch với khách hàng (về thu, chi ngân sách) bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản của các đơn vị kinh tế, đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc các cấp ngân sách.

3- Tổ chức huy động và quản lý các nguồn vốn vay dân và trả nợ dân.

4- Tổ chức quản lý, hạch toán kế toán, hạch toán nghiệp vụ, hạch toán thống kê các hoạt động thu, chi ngân sách Nhà nước, tiền gửi kho bạc và các nguồn vốn tài chính khác của Nhà nước gửi tại Ngân hàng, bao gồm quỹ ngoại tệ tập trung, quỹ dự trữ tài chính Nhà nước (kể cả vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, ngoại tệ), các tài sản và tiền tạm giữ chờ xử lý, các khoản tích thu đưa vào tài sản của Nhà nước...

5- Tùy điều kiện và tình hình cụ thể, có thể thực hiện một số nghiệp vụ ủy nhiệm của Ngân hàng Nhà nước ở những nơi không có tổ chức của ngân hàng.

Điều 3

Kho bạc Nhà nước được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng và có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về thanh toán và quản lý tiền mặt của Nhà nước.

Kho bạc Nhà nước được giữ lại số tiền mặt cần thiết để bảo đảm nhu cầu chi tiêu theo kế hoạch đã được duyệt. Trường hợp số tiền mặt thu được vượt quá mức quy định thì phải gửi vào Ngân hàng nơi kho bạc Nhà nước mở tài khoản giao dịch.

Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm điều hòa, cân đối tiền mặt theo kế hoạch cho hệ thống kho bạc Nhà nước.

Điều 4

Ngân hàng được vay tiền nhân rồi của kho bạc Nhà nước; đồng thời cho kho bạc Nhà nước vay để bảo đảm chi tiêu theo kế hoạch khi nguồn thu ngân sách chưa tập trung kịp. Quan hệ vay, trả giữa Ngân hàng với kho bạc Nhà nước được thực hiện theo quy định của Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 5

Hệ thống kho bạc Nhà nước được tổ chức thống nhất từ Trung ương đến huyện (quận và cấp tương đương).

- Ở Trung ương có Cục Kho bạc Nhà nước.
- Ở tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc Trung ương có Chi cục kho bạc Nhà nước.
- Ở huyện, quận và cấp tương đương có Chi nhánh kho bạc Nhà nước.

Điều 6

Hệ thống kho bạc Nhà nước là tổ chức sự nghiệp thuộc ngành tài chính - tín dụng - bảo hiểm Nhà nước theo quy định trong bảng phân ngành kinh tế quốc dân hiện hành của Nhà nước. Tiền lương và chi phí hoạt động của hệ thống kho bạc Nhà nước do ngân sách Trung ương đài thọ. Hệ thống kho bạc Nhà nước được trích lập quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi.

Điều 7

Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và biên chế của hệ thống kho bạc Nhà nước.

Điều 8

Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước bàn giao cho Bộ trưởng Bộ Tài chính nội dung công việc, cơ sở vật chất cần thiết và tổ chức bộ máy, cán bộ hiện đang làm công tác quản lý quỹ ngân sách Nhà nước tại Ngân hàng Nhà nước để thực hiện Quyết định này. Việc bàn giao phải hoàn thành trong quý I năm 1990; chậm nhất đến ngày 01 tháng 4 năm 1990, toàn bộ hệ thống kho bạc Nhà nước phải đi vào hoạt động bình thường.

Điều 9

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1990, tr 13 - 15

Quyết định số 81-CT ngày 19 tháng 3 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng về việc giải thể Liên hiệp xã Trung ương

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng 04 tháng 7 năm 1981;
Thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TW ngày 15 tháng 7 năm 1988 của Bộ Chính trị Trung ương Đảng về đổi mới chính sách và cơ chế quản lý đối với các hợp tác xã và các đơn vị kinh tế ngoài quốc doanh,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Nay giải thể Liên hiệp xã tiểu thủ công nghiệp Trung ương gọi tắt là Liên hiệp xã Trung ương, thành lập theo Nghị định số 279-CP ngày 02 tháng 11 năm 1978 của Hội đồng Chính phủ.

Điều 2

Ban Tổ chức của Chính phủ cùng Bộ Tài chính có trách nhiệm tổ chức việc kiểm kê tài sản, cơ sở vật chất và cán bộ, nhân viên của Liên hiệp xã, kiến nghị với Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng việc chuyển giao cho Ban trụ bị Đại hội thành lập Hội đồng Trung ương các hợp tác xã và các đơn vị kinh tế ngoài quốc doanh quản lý sử dụng và những tài sản, cơ sở vật chất giao cho cơ quan khác quản lý sử dụng.

Điều 3

Việc giải thể và việc xử lý tài sản, vật tư, biên chế v.v... phải hoàn thành trong quý II năm 1990.

Điều 4

Chủ nhiệm Liên hiệp xã Trung ương, thủ trưởng các Bộ, Ủy ban Nhà nước, cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Đức Lương

Nguồn: Công báo năm 1990, tr 144 - 145

Nghị định số 130-HĐBT ngày 30 tháng 4 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chức năng, nhiệm vụ và bộ máy của Bộ Công nghiệp nặng

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Căn cứ Quyết định số 244-NQ-HĐNN8 ngày 31 tháng 3 năm 1990 của Hội đồng Nhà nước về việc thành lập, đổi tên một số Bộ, Ủy ban Nhà nước và phê chuẩn việc giải thể một số Tổng cục,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1

Bộ Công nghiệp nặng là cơ quan của Hội đồng Bộ trưởng có chức năng quản lý Nhà nước đối với các ngành: Cơ khí luyện kim, điện tử, mỏ, địa chất, dầu khí và hoá chất.

Phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Công nghiệp nặng đối với các ngành nói trên là thống nhất trên toàn quốc bao gồm hoạt động theo ngành (do Bộ quản lý) của mọi cơ quan, tổ chức thuộc các thành phần kinh tế, của công dân và hoạt động của tổ chức và người nước ngoài tại Việt Nam.

Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Bộ đối với các ngành do Bộ quản lý thực hiện theo quy định trong Nghị định số 196-HĐBT ngày 11 tháng 12 năm 1989 của Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 2

Cơ cấu tổ chức của Bộ Công nghiệp nặng gồm có:

A) Bộ máy giúp Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng thực hiện chức năng quản lý Nhà nước.

- Văn phòng
- Vụ Kế hoạch
- Vụ Tài chính - Kế toán
- Vụ Khoa học kỹ thuật
- Vụ Tổ chức, nhân sự, đào tạo
- Vụ Hợp tác quốc tế
- Vụ Quản lý đầu tư xây dựng cơ bản
- Thanh tra công nghiệp nặng.

Chuyển Cục Quản lý tài nguyên, khoáng sản Nhà nước trước đặt trực thuộc Tổng cục Mỏ - Địa chất nay trực thuộc Bộ Công nghiệp nặng.

B) Thành lập Cục Địa chất Việt Nam thuộc Bộ Công nghiệp nặng. Cục Địa chất là đơn vị sự nghiệp kinh tế - khoa học kỹ thuật đảm nhiệm các công tác nghiên cứu và điều tra cơ bản về địa chất và tài nguyên khoáng sản theo kế hoạch Nhà nước.

Các đơn vị sự nghiệp khác do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng nghiên cứu sắp xếp lại trình Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quyết định.

Điều 3

Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành. Bãi bỏ các quy định trước đây trái với Nghị định này.

Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng có trách nhiệm dự thảo Điều lệ quy định cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ làm việc và quan hệ công tác của Bộ và tổ chức sắp xếp lại các đơn vị sản xuất kinh tế quốc doanh trực thuộc Bộ, trình Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quyết định.

Điều 4

Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng, Thủ trưởng các Bộ, Ủy ban Nhà nước, cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1990, tr 156 - 157

L U U T R U V N

Nghị định số 135-HĐBT ngày 07 tháng 5 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Tổ chức - Cán bộ của Chính phủ

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Căn cứ Nghị quyết của Hội nghị Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng họp ngày 12 tháng 4 năm 1990,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1

Ban Tổ chức - cán bộ của Chính phủ là cơ quan trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng có chức năng giúp Hội đồng Bộ trưởng chỉ đạo và quản lý về tổ chức và cán bộ thuộc các cơ quan hành chính Nhà nước từ Trung ương đến địa phương.

Điều 2

Ban có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

1- Xây dựng đề Hội đồng Bộ trưởng xem xét và trình Quốc hội, Hội đồng Nhà nước quyết định cơ cấu tổ chức Hội đồng Bộ trưởng và hệ thống tổ chức chính quyền các cấp, giúp Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng tổ chức thực hiện các quyết định ấy.

Dự thảo các dự án Luật, Pháp lệnh, các Nghị định, Quyết định v.v... Về lĩnh vực công tác tổ chức - cán bộ để Hội đồng Bộ trưởng trình Quốc hội, Hội đồng Nhà nước ban hành hoặc Hội đồng Bộ trưởng ban hành.

2- Xây dựng các quy chế về thành lập, sáp nhập, giải thể về tổ chức và hoạt động của các tổ chức thuộc hệ thống các cơ quan hành chính Nhà nước, (các Bộ, Ủy ban Nhà nước, các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, cơ quan chuyên môn giúp Bộ, Ủy ban nhân dân thực hiện chức năng quản lý Nhà nước v.v...) Và các tổ chức sự nghiệp trình Hội đồng Bộ trưởng ban hành hoặc được sự ủy quyền ban hành.

Chuẩn bị để Hội đồng Bộ trưởng trình Quốc hội, Hội đồng Nhà nước quyết định việc thành lập, sáp nhập, giải thể cơ quan của Hội đồng Bộ trưởng; trình Hội đồng Bộ trưởng quyết định việc thành lập, sáp nhập, giải thể cơ quan trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng.

3- Xây dựng trình Hội đồng Bộ trưởng ban hành các chức danh, tiêu chuẩn viên chức Nhà nước; được ủy quyền ban hành các chức danh và tiêu chuẩn viên chức đối với từng ngành, lĩnh vực.

Xây dựng trình Hội đồng Bộ trưởng ban hành các quy chế về quản lý biên chế các cơ quan hành chính, sự nghiệp. Tổ chức và chỉ đạo việc quản lý biên chế thuộc cơ quan hành chính - sự nghiệp ở trung ương và các địa phương.

4- Nghiên cứu để Hội đồng Bộ trưởng trình Quốc hội, Hội đồng Nhà nước hoặc Hội đồng Bộ trưởng ban hành các quy định về thành lập các Hội quần chúng; trình Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng cho phép thành lập Hội quần chúng có tính chất xã hội và nghề nghiệp.

Theo dõi sự hoạt động của các Hội theo pháp luật Nhà nước.

5- Giúp Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng tổ chức chỉ đạo công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp theo Luật bầu cử quy định.

6- Dự thảo trình Hội đồng Bộ trưởng quyết định các nguyên tắc và tiêu chuẩn làm căn cứ phân vạch địa giới hành chính các cấp.

Chuẩn bị đề Hội đồng Bộ trưởng trình Quốc hội hoặc Hội đồng Nhà nước quyết định việc phân vạch địa giới hành chính tỉnh và đơn vị hành chính tương đương hoặc đề Hội đồng Bộ trưởng quyết định việc phân vạch địa giới hành chính huyện và đơn vị hành chính tương đương.

Quyết định việc phân vạch địa giới hành chính xã, phường (và đơn vị hành chính tương đương) theo đề nghị của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương.

7- Nghiên cứu trình Hội đồng Bộ trưởng quyết định các kế hoạch và quy chế về công tác cán bộ thuộc các cơ quan hành chính Nhà nước bao gồm: kế hoạch, mục tiêu, yêu cầu đào tạo, quy hoạch cán bộ, tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng, đề bạt, khen thưởng, kỷ luật, thuyên chuyển, phân cấp quản lý cán bộ.

Nghiên cứu trình Hội đồng Bộ trưởng ban hành các chính sách đối với cán bộ các cơ quan Nhà nước ở các cấp.

Giúp Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng theo dõi, quản lý cán bộ và chuẩn bị đề Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quyết định về công tác cán bộ (nhận xét, điều động, đề bạt, khen thưởng, kỷ luật, nâng lương...) Thuộc các chức danh do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quản lý.

8- Hướng dẫn, kiểm tra các Bộ, Ủy ban Nhà nước, các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Ủy ban nhân dân các cấp trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật và quy chế về công tác tổ chức - cán bộ.

Chỉ đạo về chuyên môn, nghiệp vụ đối với các Vụ Tổ chức của các Bộ và Ban Tổ chức chính quyền các địa phương.

Điều 3

Tổ chức bộ máy của Ban gồm có một số Vụ, Văn phòng do Trưởng ban Tổ chức - cán bộ của Chính phủ quyết định.

Lãnh đạo Ban do một Bộ trưởng (thành viên Hội đồng Bộ trưởng) làm Trưởng ban, giúp việc Trưởng ban có các Phó trưởng ban trong đó có một Phó trưởng ban thứ nhất.

Ban làm việc theo chế độ Thủ trưởng và được hoạt động theo quy chế như Bộ.

Điều 4

Nghị định này thay thế Nghị định 29-CP ngày 20-2-1973. Những văn bản đã ban hành trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 5

Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các địa phương có chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Võ Văn Kiệt**

Nguồn: Công báo năm 1990, tr 159 - 162



**Nghị định số 138-HĐBT ngày 08 tháng 5 năm 1990 của Hội đồng
Bộ trưởng về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Ngân hàng
Nhà nước Việt Nam**

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng 04 tháng 7 năm 1981;
Căn cứ Nghị định số 196-HĐBT ngày 12 tháng 11 năm 1989 của Hội đồng Bộ trưởng quy
định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của các Bộ;
Xét đề nghị của Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cơ quan của Hội đồng Bộ trưởng, có chức năng quản lý Nhà nước về hoạt động tiền tệ, tín dụng, ngoại hối, nhằm mục tiêu cơ bản là góp phần ổn định tiền tệ, bảo vệ giá trị của đồng tiền quốc gia.

Điều 2

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có các nhiệm vụ:

- 1- Soạn thảo các chính sách và văn bản pháp quy về tiền tệ, tín dụng, ngoại hối trình các cấp có thẩm quyền quyết định; tổ chức và kiểm tra việc thực hiện các văn bản đó.
- 2- Ban hành các quy định về tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối, vàng, kim khí quý, đá quý.
- 3- Tổ chức việc in tiền, đúc tiền, bảo quản tiền dự trữ phát hành; phát hành tiền và quản lý lưu thông tiền tệ theo quy định của Nhà nước.
- 4- Nhận và trả tiền gửi của kho bạc Nhà nước, các ngân hàng, tổ chức tín dụng, cơ quan nước ngoài và tổ chức quốc tế. Cho vay đối với các ngân hàng, tổ chức tín dụng và kho bạc Nhà nước.
- 5- Tổ chức và chỉ đạo thực hiện việc thanh toán bằng tiền mặt và không bằng tiền mặt giữa các ngân hàng, tổ chức tín dụng trong nền kinh tế quốc dân.
- 6- Quản lý ngoại hối và các nghiệp vụ hối đoái; lập cán cân thanh toán quốc tế; bảo quản dự trữ Nhà nước về ngoại hối, vàng, kim khí quý, đá quý; kinh doanh ngoại hối trên thị trường quốc tế.
- 7- Đại diện Chính phủ Việt Nam tại các tổ chức tiền tệ, tín dụng và ngân hàng quốc tế. Trực tiếp ký kết hoặc theo ủy nhiệm của Chính phủ ký kết các hiệp định về tiền tệ, tín dụng, thanh toán với nước ngoài và các tổ chức quốc tế.
- 8- Trình Hội đồng Bộ trưởng quyết định việc thành lập hoặc giải thể các ngân hàng thương mại, ngân hàng đầu tư và phát triển, tổ chức tín dụng, công ty tài chính quốc doanh; phê duyệt điều lệ, cấp hoặc thu hồi giấy phép hoạt động của các ngân hàng và các công ty trên đây; trình Hội đồng Bộ trưởng quyết định việc cho phép, cấp hoặc thu hồi giấy phép hoạt động của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài đặt tại Việt Nam hoặc ngân hàng nước ngoài liên doanh với Ngân hàng Việt Nam; cấp hoặc thu hồi giấy phép hoạt động của các tổ chức tín dụng ngoài quốc doanh.

9- Quy định mức vốn điều lệ, giới hạn mức vốn hoạt động, cơ cấu cho vay, tỷ lệ dự trữ tối thiểu bắt buộc và các quỹ dự trữ cho hoạt động của các ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty tài chính.

10- Công bố lãi suất các loại tiền gửi và cho vay; hối suất chính thức giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ, sau khi được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng phê chuẩn.

11- Được sử dụng quyền của một pháp nhân, được có vốn pháp định để trực tiếp tiến hành các hoạt động về tiền tệ, tín dụng thanh toán, ngoại hối, bảo quản dự trữ Nhà nước về ngoại hối và vàng thực hiện kinh doanh ngoại tệ trên thị trường quốc tế theo nguyên tắc hạch toán kinh tế và có tổng kết tài sản theo luật định.

12- Thanh tra các ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty tài chính, các tổ chức kinh tế và cá nhân trong việc chấp hành các văn bản pháp quy về tiền tệ, tín dụng, ngoại hối và trong việc chấp hành các giấy phép được cấp.

13- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoạt động giao dịch với các ngân hàng chuyên doanh, các tổ chức tín dụng trong nước, với ngân hàng nước ngoài và các tổ chức tiền tệ quốc tế, không trực tiếp giao dịch tiền tệ, tín dụng với các tổ chức và cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế.

14- Tổ chức đào tạo nghiệp vụ, kỹ thuật ngân hàng.

Điều 3

Cơ cấu tổ chức bộ máy của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gồm có:

- Văn phòng,
- Thanh tra Ngân hàng,
- Vụ Phát hành và Kho quỹ,
- Vụ Tiền tệ đối ngoại,
- Vụ Quản lý ngoại hối,
- Vụ Kế toán và Tổng kiểm soát,
- Vụ các Ngân hàng và tổ chức tín dụng,
- Vụ Tổ chức, cán bộ và đào tạo,
- Cục Quản trị,
- Vụ Kinh tế kế hoạch,
- Viện Tiền tệ, tín dụng,
- Tạp chí Ngân hàng,
- Các trường đại học và trung học ngân hàng,
- Các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố.

Các xí nghiệp hoặc Công ty chuyên ngành do Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định.

Điều 4

Lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước, là thành viên Hội đồng Bộ trưởng. Giúp việc Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước có một số Phó Tổng giám đốc Ngân hàng Nhà nước do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng bổ nhiệm, trong đó có một Phó Tổng giám đốc thứ nhất.

Điều 5

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký, thay thế Nghị định số 53-HĐBT ngày 26-3-1988 về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định tại các văn bản khác trái với Nghị định này. Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 6

Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

CHỦ TỊCH

Đỗ Mười

Nguồn: TTLTQG III, Phòng VPCP, hồ sơ 1011, tờ 01 - 03

L U U T R U V N

Quyết định số 142-HĐBT ngày 10 tháng 5 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập Ban Quản lý và Tiếp nhận viện trợ quốc tế trực thuộc Bộ Tài chính

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Căn cứ Nghị định số 155-HĐBT ngày 15 tháng 10 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;
Căn cứ đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chủ nhiệm Ủy ban kế hoạch Nhà nước về củng cố và tăng cường quản lý các nguồn viện trợ quốc tế,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Nay thành lập Ban Quản lý và Tiếp nhận viện trợ quốc tế (gồm viện trợ của các Chính phủ, các tổ chức Liên Chính phủ, các tổ chức Liên hợp quốc, các tổ chức phi Chính phủ và các khoản viện trợ khác) trực thuộc Bộ Tài chính.

Điều 2

Ban Quản lý và Tiếp nhận viện trợ có những nhiệm vụ và quyền hạn chủ yếu sau đây:

1- Quản lý tài chính Nhà nước đối với các nguồn tiền, hàng viện trợ quốc tế, từ khâu lập kế hoạch, thanh toán, quyết toán đến tổng hợp báo cáo trình cấp trên; giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính tham gia cùng Ủy ban kế hoạch Nhà nước trong việc phân bổ các chương trình và dự án viện trợ quốc tế; nghiên cứu, đề xuất các chính sách và quy chế quản lý tài chính đối với các nguồn viện trợ; kiểm tra và giúp đỡ các ngành, địa phương, cơ sở trong việc quản lý vốn viện trợ.

2- Liên hệ, giao dịch với đại diện của các tổ chức viện trợ quốc tế và các Đại sứ quán nước ngoài tại Hà Nội theo sự ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính để kiểm điểm kết quả chuyển giao hàng viện trợ theo các cam kết; phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết các tranh chấp quốc tế phát sinh trong quá trình giao nhận viện trợ.

3- Làm thủ tục giao, nhận tiền, hàng thuộc mọi nguồn viện trợ quốc tế và giải quyết những vấn đề liên quan phát sinh trong quá trình giao nhận với các bên trong nước; giúp đỡ và hướng dẫn các đơn vị giao nhận hàng nhanh chóng, thuận tiện, giảm chi phí và mất mát đến mức thấp nhất.

4- Tham gia với Liên hiệp các tổ chức hòa bình, đoàn kết, hữu nghị của Việt Nam trong việc vận động viện trợ của các tổ chức phi Chính phủ (ONG); thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với nguồn viện trợ này.

Điều 3

Tổ chức bộ máy và quy chế hoạt động cụ thể của Ban Quản lý và Tiếp nhận viện trợ do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định.

Điều 4

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 6 năm 1990. Những quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 5

Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chủ nhiệm Ủy ban kế hoạch Nhà nước, Liên hiệp các tổ chức hòa bình, đoàn kết, hữu nghị của Việt Nam, Bộ trưởng các Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1990, tr 162 - 163

L U U T R U V N

Quyết định số 147-CT ngày 11 tháng 5 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập Văn phòng Miền núi và Dân tộc

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Để tăng cường sự chỉ đạo, điều hành của Hội đồng Bộ trưởng đối với công tác miền núi và dân tộc;

Căn cứ quyết định của Hội đồng Bộ trưởng số 72-HĐBT ngày 13 tháng 3 năm 1990 về chủ trương, chính sách cụ thể phát triển kinh tế - xã hội miền núi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Nay thành lập Văn phòng Miền núi và Dân tộc để giúp Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng chỉ đạo công tác miền núi và dân tộc.

Văn phòng Miền núi và Dân tộc đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 2

Văn phòng Miền núi và Dân tộc có nhiệm vụ:

1- Theo dõi đôn đốc, kiểm tra các ngành, các cấp trong việc thực hiện các quyết định của Đảng và Nhà nước về những chủ trương, chính sách đối với miền núi và dân tộc.

2- Phối hợp với các Ban của Đảng các Bộ, ngành nghiên cứu hoặc chủ trì nghiên cứu đề xuất các chủ trương, chính sách, luật pháp về miền núi và dân tộc, để Hội đồng Bộ trưởng xem xét quyết định hoặc trình Hội đồng Nhà nước quyết định.

3- Tham gia với các Bộ, ngành, địa phương về việc quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng, bố trí sắp xếp cán bộ chủ chốt là người dân tộc làm công tác chính quyền.

4- Thực hiện quan hệ với nước ngoài về vấn đề dân tộc.

Điều 3

Văn phòng Miền núi và Dân tộc có quyền sau:

1- Yêu cầu các Bộ, Ủy ban Nhà nước, các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cung cấp những thông tin cần thiết về miền núi và dân tộc.

2- Mời các Bộ, Ủy ban Nhà nước các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để bàn những vấn đề về miền núi và dân tộc.

3- Kiểm tra các Bộ, Ủy ban Nhà nước, cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách đối với miền núi và dân tộc; kiến nghị với cơ quan được kiểm tra thi hành các biện pháp cần thiết hoặc sửa chữa những việc làm sai trái (nếu có) nhằm bảo đảm thực hiện nghiêm chỉnh các chủ trương chính sách, đối với miền núi và dân tộc.

Điều 4

Văn phòng Miền núi và Dân tộc do đồng chí Bộ trưởng chuyên trách công tác miền núi và dân tộc trực tiếp làm Chủ nhiệm. Văn phòng có 1 - 2 Phó Chủ nhiệm, bộ máy làm việc gồm có một số tổ chuyên viên, được sử dụng con dấu và có ngân sách riêng. Trụ sở của Văn phòng Miền núi và Dân tộc đặt tại 80 Phan Đình Phùng, Hà Nội (trụ sở Ủy ban Dân tộc của Chính phủ trước đây).

Điều 5

Đồng chí Chủ nhiệm Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng, đồng chí Bộ trưởng phụ trách miền núi và dân tộc của Chính phủ, các đồng chí Thủ trưởng các Bộ, Ủy ban Nhà nước, cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và đặc khu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1990, tr 194 - 195

L U U T R U V N

Nghị định số 151-HĐBT ngày 12 tháng 5 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải và Bưu điện

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Quyết định số 244-NQ-HĐNN8 ngày 31 tháng 3 năm 1990 của Hội đồng Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 196-HĐBT ngày 11 tháng 12 năm 1989 của Hội đồng Bộ trưởng quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của các Bộ,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1

Bộ Giao thông Vận tải và Bưu điện là cơ quan của Hội đồng Bộ trưởng chịu trách nhiệm thống nhất quản lý Nhà nước đối với các ngành Giao thông vận tải và Bưu điện bao gồm các chuyên ngành đường bộ, đường sắt, đường thủy, hàng không, bưu chính và viễn thông theo đúng chủ trương, chính sách và luật pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2

Bộ Giao thông Vận tải và Bưu điện có những nhiệm vụ và quyền hạn chủ yếu sau đây:

1- Trên cơ sở đường lối, chính sách, chiến lược kinh tế - xã hội của Nhà nước, xây dựng trình Hội đồng Bộ trưởng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển, phương hướng mục tiêu và các cân đối lớn của kế hoạch dài hạn, 5 năm và hàng năm về toàn ngành giao thông vận tải và bưu điện.

2- Soạn thảo trình Hội đồng Bộ trưởng các dự án Luật, Pháp lệnh, các chế độ, chính sách về giao thông vận tải, bưu chính và viễn thông để Hội đồng Bộ trưởng trình Quốc hội, Hội đồng Nhà nước ban hành hoặc Hội đồng Bộ trưởng ban hành.

Bộ ban hành: các quy định nhằm cụ thể hóa các văn bản pháp quy của Nhà nước; các tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, các quy trình, quy phạm chuyên ngành; các chế độ, thể lệ về đăng ký kinh doanh vận tải hàng hóa và hành khách, đăng ký sử dụng mạng lưới bưu chính viễn thông, kể cả mạng lưới bưu chính viễn thông chuyên dùng; về đăng kiểm kỹ thuật an toàn theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế các phương tiện vận tải, phương tiện nổi, các thiết bị thông tin trong phạm vi cả nước; về đăng kiểm kỹ thuật an toàn nội hơi và bình chịu áp lực được sử dụng trong các ngành giao thông vận tải và bưu điện; về sản xuất, xuất nhập khẩu và đăng ký kỹ thuật các phương tiện vận tải và bưu chính viễn thông; về tìm kiếm và cứu hộ trên biển, trên không.

3- Căn cứ luật pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Công ước quốc tế:

- Quy định và công bố hệ thống cảng biển, cảng sông, sân bay dân dụng, hệ thống luồng lạch, đường sông, đường sắt và đường bộ trong phạm vi cả nước, về phương tiện vận tải đường sắt, đường sông và đường bộ của nước ngoài ra vào lãnh thổ Việt Nam và của Việt Nam ra nước ngoài.

- Cho phép phương tiện vận tải đường thủy, đường sắt, đường bộ của nước ngoài được ra, vào lãnh thổ nước ta; cho phép phương tiện hàng không dân dụng nước ngoài được vào, ra các sân bay, hoặc bay theo hành lang và không phận được phân công quản lý.

- Kiểm tra an toàn kỹ thuật đối với các phương tiện vận tải và các đài thông tin trên các phương tiện vận tải theo đúng luật pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và luật lệ hàng hải, hàng không, đường sắt, đường bộ, bưu chính và viễn thông quốc tế.

- Tổ chức việc tìm kiếm và cứu hộ các tai nạn trên biển và trên không theo Công ước quốc tế và luật pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Trình Nhà nước phê chuẩn và công bố việc gia nhập (hoặc rút khỏi), thừa nhận và tham gia (hoặc không thừa nhận, không tham gia) các tổ chức, các Công ước quốc tế về giao thông - vận tải - bưu điện và hàng không dân dụng.

4- Quản lý và phân phối tần số phát sóng cho các đài vô tuyến điện thuộc các nghiệp vụ thông tin liên lạc, phát thanh, truyền hình và các thiết bị có phát sóng vô tuyến điện thuộc các nghiệp vụ khác của các cơ quan, tổ chức, tư nhân đặt trên lãnh thổ Việt Nam.

Quản lý việc cấp bằng theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế các sĩ quan hàng hải, hàng không dân dụng, trưởng đài điện báo, điện báo viên hàng hải, hàng không, sĩ quan tàu sông, tài xế xe lửa... trong phạm vi cả nước.

5- Tổ chức và chỉ đạo công tác nghiên cứu khoa học kỹ thuật; tổ chức và hướng dẫn việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ quản lý giao thông vận tải - bưu điện.

Quan hệ với các tổ chức liên Chính phủ, tổ chức và hướng dẫn việc hợp tác quốc tế của toàn ngành theo quy định của Đảng và Nhà nước về quan hệ hợp tác với nước ngoài.

6- Trình Hội đồng Bộ trưởng ban hành hoặc Bộ ban hành theo quy định của Nhà nước các quy định về hệ thống tổ chức của ngành, về cơ quan giúp Bộ và giúp chính quyền địa phương quản lý Nhà nước đối với ngành giao thông vận tải - bưu điện; các chính sách, chế độ, quản lý về tổ chức và cán bộ, về đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và đãi ngộ cán bộ, công nhân viên giao thông vận tải và bưu điện.

7- Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với các đơn vị sản xuất kinh doanh, tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ và thuộc ngành theo quy định của Nhà nước.

8- Thanh tra, kiểm tra các Bộ, các Ủy ban nhân dân địa phương, tổ chức và cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế, kể cả các tổ chức và cá nhân nước ngoài trong việc chấp hành các luật lệ, chính sách, chế độ, quy trình, quy phạm về giao thông vận tải bưu chính viễn thông.

Kiến nghị việc sửa đổi, bãi bỏ, hoặc sửa đổi, bãi bỏ theo thẩm quyền, các quy định, thể lệ của các ngành, địa phương vi phạm luật lệ, chính sách, chế độ về giao thông vận tải và bưu điện.

Điều 3

Cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông Vận tải và Bưu điện gồm có:

A) Các cơ quan giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý Nhà nước.

- Các Vụ quản lý tổng hợp:

1- Vụ Kế hoạch,

2- Vụ Khoa học - Kỹ thuật,

3- Vụ Tổ chức cán bộ và lao động,

4- Vụ Tài chính - kế toán,

5- Vụ Quan hệ quốc tế,

6- Thanh tra Bộ,

7- Văn phòng.

- Các Vụ quản lý chuyên ngành:

8- Vụ Giao thông,

9- Vụ Vận tải,

10- Vụ Bưu điện,

11- Vụ Hàng không.

Và một số cơ quan giúp việc khác do Bộ trưởng Bộ Giao thông và Bưu điện quyết định.

B) Các tổ chức sự nghiệp:

Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và Bưu điện trình Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quyết định sắp xếp lại các tổ chức sự nghiệp và đào tạo hiện nay (bao gồm cả các tổ chức sự nghiệp, đào tạo về bưu điện, hàng không dân dụng) cho gọn nhẹ và hợp lý.

C) Các tổ chức sản xuất kinh doanh

Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và Bưu điện chịu trách nhiệm sắp xếp và kiện toàn các tổ chức sản xuất kinh doanh hiện trực thuộc Bộ (bao gồm cả các tổ chức sản xuất kinh doanh thuộc các chuyên ngành bưu điện, hàng không dân dụng) cho phù hợp với yêu cầu đổi mới quản lý Nhà nước về kinh tế.

D) Tổ chức ngành ở tỉnh

Sở Giao thông vận tải và Bưu điện giúp Ủy ban nhân dân tỉnh và đơn vị hành chính tương đương thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với ngành giao thông vận tải và bưu điện ở địa phương; chịu sự chỉ đạo về chuyên môn nghiệp vụ của Bộ Giao thông Vận tải và Bưu điện.

Các Bưu điện ở tỉnh, thành phố là tổ chức kinh doanh thuộc Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam.

Điều 4

Bộ thực hiện quản lý theo chế độ thủ trưởng.

Giúp việc Bộ trưởng có một số thứ trưởng, trong đó có một thứ trưởng thứ nhất.

Điều 5

Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành, các văn bản trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 6

Bộ trưởng Giao thông vận tải và Bưu điện, Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: TTLTQG III, Phòng VPCP, hồ sơ 1019, tờ 01 - 04

Quyết định số 152-HĐBT ngày 12 tháng 5 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập Tổng công ty Phân bón và Hóa chất cơ bản

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Xét yêu cầu của việc sắp xếp lại tổ chức các đơn vị sản xuất kinh doanh ngành hóa chất;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Thành lập "Tổng công ty Phân bón và Hóa chất cơ bản" (sau đây gọi tắt là Tổng công ty Hóa chất I) trên cơ sở các đơn vị khai thác và tuyển nguyên liệu phục vụ cho sản xuất phân lân, các đơn vị chế biến phân bón hóa học, các đơn vị hóa chất bảo vệ thực vật, các đơn vị sản xuất hóa chất cơ bản và các đơn vị nghiên cứu, đào tạo, dịch vụ về lĩnh vực này.

Tổng công ty Hóa chất I là tổ chức sản xuất kinh doanh, có tư cách pháp nhân, hạch toán kinh tế, được sử dụng con dấu riêng, được mở tài khoản tại các ngân hàng (kể cả Ngân hàng Ngoại thương), có trụ sở tại thành phố Hà Nội và có chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2

Tổng công ty Hóa chất I được tổ chức và hoạt động theo quy chế của Liên hiệp sản xuất - kinh doanh quy định ở Điều lệ Liên hiệp Xí nghiệp quốc doanh (ban hành kèm theo Nghị định số 27-HĐBT ngày 22 tháng 3 năm 1989 của Hội đồng Bộ trưởng).

Các đơn vị thuộc Tổng công ty Hóa chất I là những đơn vị sản xuất kinh doanh, có tư cách pháp nhân, hạch toán kinh tế, được sử dụng con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng, hoạt động theo Điều lệ Xí nghiệp công nghiệp quốc doanh (ban hành kèm theo Nghị định số 50-HĐBT ngày 22 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng).

Điều 3

Tổng công ty có trách nhiệm sản xuất - kinh doanh và trực tiếp xuất, nhập khẩu các loại hàng hóa thuộc các ngành: nguyên liệu hóa chất phục vụ sản xuất phân bón, phân bón các loại, các hóa chất bảo vệ thực vật, các loại hóa chất cơ bản. Quyền hạn và nhiệm vụ cụ thể và quy chế hoạt động của Tổng công ty và của các đơn vị thành viên trong Tổng công ty được quy định trong điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng ban hành.

Điều 4

Tổng công ty Hóa chất I chịu sự quản lý Nhà nước trực tiếp của Bộ Công nghiệp nặng, đồng thời chịu sự quản lý Nhà nước của các Bộ, Ủy ban Nhà nước khác về những vấn đề có liên quan theo pháp luật hiện hành.

Điều 5

Đứng đầu Tổng công ty Hóa chất I là Tổng Giám đốc do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng bổ nhiệm; giúp việc Tổng Giám đốc có một số Phó Tổng giám đốc do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng bổ nhiệm. Kế toán trưởng của Tổng công ty do Bộ trưởng Bộ Tài chính bổ nhiệm.

Điều 6

Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thủ trưởng các Bộ, Ủy ban Nhà nước, cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1990, tr 206 - 207

L U U T R U ̣ V N

**Quyết định số 153-HĐBT ngày 12 tháng 5 năm 1990 của Hội đồng
Bộ trưởng về việc thành lập Tổng công ty Máy động lực
và Máy nông nghiệp**

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Xét yêu cầu của việc sắp xếp lại tổ chức sản xuất - kinh doanh của ngành cơ khí;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Thành lập Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp trên cơ sở các đơn vị sản xuất - kinh doanh, dịch vụ, nghiên cứu, đào tạo về lĩnh vực máy động lực và máy nông nghiệp hiện do Bộ Công nghiệp nặng quản lý và các đơn vị cùng ngành do Bộ khác giao sang.

Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp là tổ chức sản xuất - kinh doanh, có tư cách pháp nhân, hạch toán kinh tế, được sử dụng con dấu riêng, được mở tài khoản tại các ngân hàng (kể cả Ngân hàng Ngoại thương).

Trụ sở của Tổng công ty đóng tại thành phố Hà Nội và có chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2

Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp được tổ chức và hoạt động theo Quy chế của Liên hiệp sản xuất kinh doanh quy định ở Điều lệ Liên hiệp Xí nghiệp quốc doanh (ban hành kèm theo Nghị định số 27-HĐBT ngày 22 tháng 3 năm 1989 của Hội đồng Bộ trưởng).

Các đơn vị thuộc Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp là những đơn vị sản xuất kinh doanh, có tư cách pháp nhân, hạch toán kinh tế, được sử dụng con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng, hoạt động theo Điều lệ Xí nghiệp công nghiệp quốc doanh (ban hành kèm theo Nghị định số 50-HĐBT ngày 22 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng).

Điều 3

Tổng công ty có trách nhiệm sản xuất kinh doanh dịch vụ và trực tiếp xuất nhập khẩu các sản phẩm về máy động lực, máy kéo, máy nông nghiệp, ô-tô, xe máy, phụ tùng.

Quyền hạn và nhiệm vụ cụ thể và quy chế hoạt động của Tổng công ty và của các đơn vị thành viên trong Tổng công ty được quy định trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng ban hành.

Điều 4

Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp chịu sự quản lý Nhà nước trực tiếp của Bộ Công nghiệp nặng, đồng thời chịu sự quản lý Nhà nước của các Bộ, Ủy ban Nhà nước khác về các vấn đề có liên quan theo pháp luật hiện hành.

Điều 5

Đứng đầu Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp là Tổng Giám đốc do Hội đồng Bộ trưởng bổ nhiệm; giúp việc Tổng Giám đốc có một số Phó giám đốc do Bộ trưởng Bộ

Công nghiệp nặng bỏ nhiệm. Kế toán trưởng của Tổng công ty do Bộ trưởng Bộ Tài chính bỏ nhiệm.

Điều 6

Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thủ trưởng các Bộ, Ủy ban Nhà nước, cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1990, tr 208 - 209

L U U T R U V N

Quyết định số 154-HĐBT ngày 12 tháng 5 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập Liên đoàn Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Xét yêu cầu của việc sắp xếp lại tổ chức sản xuất - kinh doanh ngành dầu khí;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Thành lập Liên đoàn Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam trên cơ sở hợp nhất các tổ chức làm công tác dầu khí thuộc Tổng cục Dầu khí cũ, Công ty Xuất nhập khẩu dầu khí (Petechim) và Tổng công ty Xăng dầu thuộc Bộ Thương nghiệp.

Liên đoàn Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam là tổ chức sản xuất kinh doanh có tư cách pháp nhân, hạch toán kinh tế, được sử dụng con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng (kể cả Ngân hàng Ngoại thương).

Trụ sở của Liên đoàn đóng tại thành phố Hà Nội và có chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2

Liên đoàn Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo quy chế của tổ chức sản xuất - kinh doanh quy định ở Điều lệ Liên hiệp xí nghiệp quốc doanh (ban hành kèm theo Nghị định số 27-HĐBT ngày 22 tháng 3 năm 1989 của Hội đồng Bộ trưởng).

Các đơn vị thuộc Liên đoàn Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam là những đơn vị sản xuất kinh doanh, có tư cách pháp nhân, hạch toán kinh tế, được sử dụng con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng, hoạt động theo Điều lệ Xí nghiệp công nghiệp quốc doanh (ban hành kèm theo Nghị định số 50-HĐBT ngày 22 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng).

Điều 3

Liên đoàn có trách nhiệm nghiên cứu, tìm kiếm, thăm dò, khai thác chế biến, xuất nhập khẩu, tổ chức tiêu thụ trên thị trường nội địa các sản phẩm dầu mỏ và khí đốt. Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể và quy chế hoạt động của Liên đoàn và của các đơn vị thành viên trong liên đoàn được quy định trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của Liên đoàn do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng ban hành.

Điều 4

Liên đoàn Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam chịu sự quản lý Nhà nước trực tiếp của Bộ Công nghiệp nặng, đồng thời chịu sự quản lý Nhà nước của các Bộ, Ủy ban Nhà nước khác về các vấn đề có liên quan theo pháp luật hiện hành.

Điều 5

Đứng đầu Liên đoàn Dầu mỏ và Khí đốt Việt Nam là Tổng Giám đốc do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng bổ nhiệm, giúp việc Tổng Giám đốc có một số Phó Tổng giám đốc do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng bổ nhiệm và một kế toán trưởng do Bộ trưởng Bộ Tài chính bổ nhiệm.

Điều 6

Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng, Bộ trưởng Bộ Thương nghiệp, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thủ trưởng các Bộ, Ủy ban Nhà nước, cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1990, tr 209 - 210

L U U T R U V N

**Quyết định số 155-HĐBT ngày 12 tháng 5 năm 1990 của Hội đồng
Bộ trưởng về việc thành lập Tổng công ty Máy và Thiết bị công
nghiệp**

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Xét yêu cầu của việc sắp xếp lại tổ chức sản xuất - kinh doanh của ngành cơ khí;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Thành lập Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp trên cơ sở các đơn vị sản xuất - kinh doanh, dịch vụ, nghiên cứu và đào tạo về lĩnh vực chế tạo máy và thiết bị công nghiệp hiện do Bộ Công nghiệp nặng quản lý và các đơn vị thuộc ngành do Bộ khác chuyển sang.

Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp là tổ chức sản xuất - kinh doanh, có tư cách pháp nhân, hạch toán kinh tế, được sử dụng con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng (kể cả Ngân hàng Ngoại thương).

Trụ sở của Tổng công ty đóng tại thành phố Hà Nội và có chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2

Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp được tổ chức và hoạt động theo quy chế của Liên hiệp sản xuất kinh doanh, quy định ở Điều lệ Liên hiệp xí nghiệp quốc doanh (ban hành kèm theo Nghị định số 27-HĐBT ngày 22 tháng 3 năm 1989 của Hội đồng Bộ trưởng).

Các đơn vị thuộc Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp là những đơn vị sản xuất kinh doanh, có tư cách pháp nhân, hạch toán kinh tế, được sử dụng con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng, hoạt động theo Điều lệ xí nghiệp công nghiệp quốc doanh (ban hành kèm theo Nghị định số 50-HĐBT ngày 22 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng).

Điều 3

Tổng công ty có trách nhiệm sản xuất - kinh doanh dịch vụ và xuất nhập khẩu trực tiếp các loại máy, thiết bị công nghiệp lẻ, thiết bị toàn bộ, các loại phụ tùng sửa chữa, thay thế các loại công cụ, dụng cụ cho các ngành.

Quyền hạn và nhiệm vụ cụ thể và quy chế hoạt động của Tổng công ty và của các đơn vị thành viên trong Tổng công ty được quy định trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng ban hành.

Điều 4

Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp chịu sự quản lý Nhà nước trực tiếp của Bộ Công nghiệp nặng, đồng thời chịu sự quản lý Nhà nước của các Bộ, Ủy ban Nhà nước khác về các vấn đề có liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 5

Đứng đầu Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp là Tổng Giám đốc do Hội đồng Bộ trưởng bổ nhiệm; giúp việc Tổng Giám đốc có một số Phó Tổng giám đốc do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng bổ nhiệm. Kế toán trưởng của Tổng công ty do Bộ trưởng Bộ Tài chính bổ nhiệm.

Điều 6

Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thủ trưởng các Bộ, Ủy ban Nhà nước, cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1990, tr 210 - 211

L U U T R U V N

**Quyết định số 156-HĐBT ngày 12 tháng 5 năm 1990
của Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập Tổng công ty
Khoáng sản quý, hiếm Việt Nam**

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Xét yêu cầu của việc sắp xếp lại tổ chức các đơn vị sản xuất - kinh doanh, ngành mỏ -
luyện kim;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Thành lập Tổng công ty Khoáng sản quý, hiếm Việt Nam trên cơ sở các đơn vị thăm dò địa chất, khai thác, tuyển luyện và các đơn vị nghiên cứu, đào tạo, dịch vụ các loại khoáng sản quý, hiếm hiện nay.

Tổng công ty Khoáng sản quý, hiếm Việt Nam là tổ chức sản xuất - kinh doanh, có tư cách pháp nhân, hạch toán kinh tế; được sử dụng con dấu riêng, được mở tài khoản tại các ngân hàng (kể cả Ngân hàng Ngoại thương).

Trụ sở của Tổng công ty Khoáng sản quý, hiếm Việt Nam đóng tại thành phố Hà Nội và có chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2

Tổng công ty Khoáng sản quý, hiếm Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo quy chế của tổ chức sản xuất - kinh doanh quy định ở Điều lệ Liên hiệp các xí nghiệp quốc doanh (ban hành kèm theo Nghị định số 27-HĐBT ngày 22 tháng 3 năm 1989 của Hội đồng Bộ trưởng).

Các đơn vị thuộc Tổng công ty Khoáng sản quý, hiếm là những đơn vị sản xuất - kinh doanh, có tư cách pháp nhân, hạch toán kinh tế, được sử dụng con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng, hoạt động theo Điều lệ Xí nghiệp công nghiệp quốc doanh (ban hành kèm theo Nghị định 50-HĐBT ngày 22 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng).

Điều 3

Tổng công ty Khoáng sản quý, hiếm Việt Nam là tổ chức duy nhất được Nhà nước giao nhiệm vụ tổ chức thăm dò mỏ, khai thác, tuyển luyện và kinh doanh các loại khoáng sản và kim loại quý, hiếm (thiếc, vonfram, đất hiếm, vàng và đá quý) trong cả nước.

Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể và quy chế hoạt động của Tổng công ty Khoáng sản quý, hiếm Việt Nam và của các đơn vị thành viên trong Tổng công ty được quy định trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng ban hành.

Điều 4

Tổng công ty Khoáng sản quý, hiếm Việt Nam chịu sự quản lý Nhà nước trực tiếp của Bộ Công nghiệp nặng, đồng thời chịu sự quản lý Nhà nước của các Bộ, Ủy ban Nhà nước khác về các vấn đề có liên quan theo pháp luật hiện hành.

Điều 5

Đứng đầu Tổng công ty Khoáng sản quý, hiếm Việt Nam là Tổng Giám đốc do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng bổ nhiệm; giúp việc Tổng Giám đốc có một số Phó Tổng giám đốc do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng bổ nhiệm, và một kế toán trưởng do Bộ trưởng Bộ Tài chính bổ nhiệm.

Điều 6

Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thủ trưởng các Bộ, Ủy ban Nhà nước, cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1990, tr 211 - 212

L U U T R U V N

Nghị định số 281-HĐBT ngày 07 tháng 8 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập hệ thống thu thuế nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Để tăng cường công tác thu thuế; thực hiện các luật thuế, pháp lệnh thuế của Nhà nước;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ của Chính phủ,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1

Thành lập Hệ thống thu thuế Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính để quản lý thống nhất trong cả nước công tác thu thuế và các khoản thu khác của ngân sách Nhà nước.

Điều 2

Hệ thống thu thuế Nhà nước có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1- Biên soạn các văn bản pháp quy về thuế và các khoản thu khác để trình các cơ quan có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện thống nhất các văn bản này trong cả nước.

2- Xây dựng kế hoạch thu thuế và thu khác từ cơ sở để tổng hợp vào dự toán ngân sách Nhà nước trình cấp trên trực tiếp và Ủy ban nhân dân cùng cấp.

3- Thực hiện các nghiệp vụ thu thuế và thu khác đối với các đối tượng nộp thuế, đối tượng chịu thuế theo đúng quy định của Nhà nước: tính thuế, lập sổ thuế, thông báo số thuế phải nộp, phát hành các lệnh thu thuế và thu khác...; đôn đốc thực hiện nộp đầy đủ kịp thời mọi khoản thu vào kho bạc Nhà nước; xem xét và đề nghị xét miễn thuế, giảm thuế và các khoản thu khác thuộc thẩm quyền theo quy định của Nhà nước; thực hiện thanh quyết toán kết quả thu thuế đến từng hộ nộp thuế.

4- Được quyền yêu cầu các đối tượng nộp thuế và các tổ chức, cá nhân liên quan cung cấp đầy đủ, kịp thời hồ sơ cần thiết cho việc tính toán các khoản thu (kể cả kế hoạch kinh tế - tài chính của các Bộ, ngành và cơ sở).

Cùng các cơ quan chức năng xét duyệt đăng ký kinh doanh, trực tiếp quản lý hồ sơ đăng ký kinh doanh và các tài liệu liên quan đến công tác thu thuế của các đối tượng nộp thuế.

5- Đối với các đối tượng nộp thuế vi phạm các quy định về chế độ thu của Nhà nước, cơ quan thuế có quyền ấn định số thuế phải nộp và xử lý bằng các biện pháp chế tài theo luật định, hoặc lập hồ sơ khởi tố trước cơ quan pháp luật.

6- Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành chính sách chế độ thu nộp của đối tượng nộp thuế và trong nội bộ ngành thuế. Kiểm tra, kiểm soát sổ sách kế toán, chứng từ... có liên quan đến số thuế phải nộp của các đối tượng nộp thuế; giải quyết các khiếu tố thuộc thẩm quyền theo luật định.

7- Tổ chức công tác thông tin, báo cáo, thống kê, phân tích tình hình và kết quả thu thuế phục vụ cho việc chỉ đạo, điều hành của các cơ quan cấp trên, Ủy ban nhân dân đồng cấp và các cơ quan có liên quan.

8- Quản lý về tổ chức, biên chế, cán bộ và kinh phí chi tiêu của toàn bộ hệ thống thu thuế theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước và theo sự phân cấp của Bộ trưởng Bộ Tài chính; tổ chức bồi dưỡng chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ thuế.

Điều 3

Hệ thống thu thuế Nhà nước được tổ chức như sau:

1- Ở Trung ương, có Tổng cục Thuế trực thuộc Bộ Tài chính.

Bộ máy giúp việc cơ quan Tổng cục gồm một số phòng chức năng và phòng nghiệp vụ.

Tổng cục Thuế do một Tổng Cục trưởng phụ trách và có một số Phó Tổng Cục trưởng giúp việc.

2- Ở các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh) có các Cục thuế trực thuộc Tổng cục Thuế, đồng thời chịu sự chỉ đạo song trùng của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Cục thuế do một Cục trưởng phụ trách và có một số Phó cục trưởng giúp việc.

Lương của cán bộ lãnh đạo các Cục thuế được áp dụng như đối với các Sở ở địa phương.

3- Ở các quận, huyện, và cấp tương đương (sau đây gọi chung là huyện) có Chi cục thuế thuộc Cục thuế, đồng thời chịu sự chỉ đạo song trùng của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Chi cục thuế do một Chi cục trưởng phụ trách và có một số Phó chi cục trưởng giúp việc.

Lương của cán bộ lãnh đạo Chi cục được áp dụng như đối với các phòng, ban của huyện.

Tổng cục thuế, Cục thuế và Chi cục thuế là tổ chức trong hệ thống hành chính Nhà nước, có tư cách pháp nhân công quyền, có con dấu riêng và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước.

Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của tổng cục thuế, Cục thuế và Chi cục thuế.

Điều 4

1- Biên chế của hệ thống thu thuế Nhà nước được xác định căn cứ vào nhiệm vụ thu và đối tượng quản lý thu thuế.

2- Kinh phí hoạt động của hệ thống thu thuế Nhà nước do ngân sách Trung ương đài thọ và được tổng hợp vào dự toán chi của Bộ Tài chính.

Điều 5

Hệ thống thu thuế Nhà nước được lập quỹ khen thưởng tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên số thuế thực thu. Mức trích cụ thể do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 6

1- Chức danh viên chức của hệ thống thu thuế Nhà nước gồm các viên chức lãnh đạo, nhân viên thuế, kiểm soát viên thuế và thanh tra viên thuế.

2- Viên chức thuế là người có phẩm chất chính trị, kiến thức pháp luật, hiểu biết chính sách của Nhà nước về kinh tế - tài chính, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tính tổ chức và kỷ luật.

3- Ban Tổ chức - Cán bộ của Chính phủ cụ thể hóa chức danh, tiêu chuẩn nghiệp vụ viên chức thuế theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 7

Cán bộ trực tiếp làm công tác thu thuế được cấp trang phục, phù hiệu, số hiệu, chứng minh thư, phương tiện làm việc theo quy định của Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 8

Cơ quan thuế đặt tại địa phương chịu sự lãnh đạo song trùng của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

1- Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước Hội đồng Bộ trưởng về công tác thu thuế trong phạm vi cả nước thông qua bộ máy thuế Nhà nước.

2- Trong phạm vi quyền hạn do Luật định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm chỉ đạo công tác thu thuế trên địa bàn; căn cứ vào thẩm quyền quy định trong luật thuế, được ra quyết định hoặc đề nghị cấp trên quyết định miễn thuế, giảm thuế theo tờ trình của cơ quan thuế; chỉ đạo, kiểm tra, giám sát cơ quan thu thuế trong việc thi hành các quy định của Nhà nước về thuế và thu khác; chỉ đạo các cơ quan chuyên môn có liên quan phối hợp chặt chẽ với cơ quan thuế bảo đảm thực hiện tốt kế hoạch thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn.

Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân các cấp có thể thành lập Ban chỉ đạo công tác thu thuế trên địa bàn. Ban chỉ đạo công tác thu thuế do một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp làm Trưởng ban, đại diện cơ quan thuế làm Ủy viên thường trực, đại diện cơ quan tài chính và các cơ quan nội chính làm ủy viên.

3- Tùy tình hình cụ thể ở từng địa bàn, cơ quan thuế có thể ủy nhiệm cho Ủy ban nhân dân xã, phường và cấp tương đương (sau đây gọi chung là xã) trực tiếp tổ chức thu một số khoản thuế và thu khác của ngân sách Nhà nước. Ủy ban nhân dân xã được hưởng một khoản kinh phí tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên số thuế thực thu để chi tiêu cho các nghiệp vụ thu, khen thưởng những cá nhân và đơn vị có thành tích trong công tác thu thuế. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức trích và việc sử dụng khoản kinh phí này.

4- Các cơ quan thuế có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân về chủ trương và biện pháp tăng cường công tác quản lý thu thuế và tình hình thực hiện kế hoạch thu thuế trên địa bàn; phối hợp chặt chẽ với cơ quan tài chính cùng cấp trong việc thống nhất kế hoạch thu và quản lý thu, cung cấp thông tin, số liệu có liên quan đến việc quản lý ngân sách ở địa phương.

5- Việc bổ nhiệm các cán bộ lãnh đạo cấp trưởng cơ quan thu thuế ở địa phương cần có sự thỏa thuận của Ủy ban nhân dân cùng cấp. Việc đề bạt cán bộ lãnh đạo từ trưởng, phó phòng trở lên ở các Cục và Chi cục thuế phải có sự tham gia ý kiến của tổ chức chính quyền địa phương cùng cấp.

6- Mọi tổ chức, mọi công dân có trách nhiệm cộng tác, giúp đỡ cơ quan thuế làm tròn nhiệm vụ; góp ý phê bình, xây dựng ngành thuế; khiếu nại, tố cáo việc làm sai trái của cán bộ thuế và yêu cầu họ thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn của mình.

Nghiêm cấm mọi hành vi cản trở hoặc chống cán bộ thuế thi hành nhiệm vụ.

Điều 9

Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 10

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Mọi quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1990, tr 363 - 365



Nghị định số 283-HĐBT ngày 08 tháng 8 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của cơ quan đại diện kinh tế thương mại Việt Nam ở nước ngoài

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Để góp phần ổn định tổ chức và đưa hoạt động của các cơ quan đại diện kinh tế thương mại Việt Nam ở nước ngoài vào nề nếp;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương nghiệp,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1

Nay ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế về tổ chức và hoạt động của cơ quan đại diện kinh tế thương mại Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 2

Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các văn bản trước đây về tổ chức và hoạt động của cơ quan thương vụ Việt Nam ở nước ngoài đều bãi bỏ.

Điều 3

Bộ trưởng Bộ Thương nghiệp, Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ tướng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1990, tr 366

QUY CHẾ
VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN
KINH TẾ - THƯƠNG MẠI VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 283-HĐBT ngày 08 tháng 8 năm 1990
của Hội đồng Bộ trưởng)*

Chương I:
CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Cơ quan đại diện kinh tế - thương mại Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi tắt là Cơ quan đại diện kinh tế thương mại) là cơ quan của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đại diện cho quyền lợi kinh tế - thương mại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước sở tại và do Bộ Thương nghiệp trực tiếp quản lý.

Điều 2

Cơ quan đại diện kinh tế - thương mại được thành lập theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng trên cơ sở các văn bản điều ước quốc tế hoặc các thỏa thuận khác ký giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước sở tại.

Điều 3

Căn cứ theo các văn bản điều ước quốc tế hoặc các thỏa thuận khác ký giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước sở tại, Bộ Thương nghiệp được quyết định thành lập chi nhánh của cơ quan đại diện kinh tế - thương mại ở một số địa phương của nước sở tại.

Chương II:

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ TỔ CHỨC CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN KINH TẾ - THƯƠNG MẠI

Điều 4

Cơ quan đại diện kinh tế - thương mại có những nhiệm vụ và quyền hạn chủ yếu sau đây:

1- Đại diện cho quyền lợi kinh tế - thương mại của nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước sở tại.

2- Nghiên cứu tình hình kinh tế, thị trường và luật pháp của nước sở tại phục vụ cho việc thúc đẩy các quan hệ kinh tế thương mại giữa Việt Nam và nước sở tại.

3- Quản lý về mặt Nhà nước mọi hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu và hợp tác kinh tế của các tổ chức kinh tế Việt Nam với các tổ chức kinh tế nước sở tại.

4- Theo sự ủy quyền của Chính phủ nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc Bộ Thương nghiệp đàm phán hoặc tham gia đàm phán ký kết các văn bản điều ước về kinh tế - thương mại giữa Việt Nam với nước sở tại.

5- Theo dõi và đôn đốc việc thực hiện các văn bản điều ước về kinh tế - thương mại đã ký giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước sở tại.

6- Kiểm tra và giám sát việc tuân thủ các quy định hiện hành của luật pháp Việt Nam và các điều ước quốc tế có liên quan về lĩnh vực kinh tế - thương mại đối với cán bộ của các ngành và địa phương trong nước được cử sang hoạt động về lĩnh vực kinh tế - thương mại ở nước sở tại.

7- Hàng quý báo cáo với Bộ Thương nghiệp về các mặt công tác theo nhiệm vụ được giao và kiến nghị những vấn đề cần giải quyết (nếu có) để mở rộng và tăng cường phát triển quan hệ kinh tế - thương mại giữa Việt Nam và nước sở tại.

8- Quản lý cán bộ, công nhân viên công tác tại Cơ quan đại diện kinh tế - thương mại theo chế độ chung của Nhà nước.

9- Thực hiện những công tác khác có liên quan đến lĩnh vực kinh tế - thương mại khi được Chính phủ hoặc Bộ Thương nghiệp giao.

Điều 5

Tên gọi của cơ quan đại diện kinh tế - thương mại và chức danh những người làm việc trong cơ quan đại diện kinh tế thương mại được quy định như sau:

1- Căn cứ vào mối quan hệ về kinh tế thương mại và thỏa thuận giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước sở tại, Bộ trưởng Bộ Thương nghiệp trình Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quyết định tên gọi của cơ quan đại diện kinh tế thương mại và chức danh những người làm việc trong cơ quan đại diện kinh tế thương mại ở từng nước.

2- Phù hợp với tên gọi của cơ quan đại diện kinh tế thương mại ở từng nước cụ thể, chức danh người đứng đầu cơ quan đại diện kinh tế - thương mại có thể là:

- A) Đại diện kinh tế - thương mại.
- B) Tham tán kinh tế - thương mại.
- C) Chuyên viên kinh tế - thương mại.

3- Chức danh những người khác làm việc trong Cơ quan đại diện kinh tế thương mại, tương ứng với chức danh người đứng đầu cơ quan đại diện kinh tế - thương mại ở từng nước, có thể là:

- A) Phó Đại diện kinh tế - thương mại.
- B) Chuyên viên kinh tế thương mại phụ trách từng lĩnh vực công tác cụ thể.
- C) Nhân viên hành chính, kỹ thuật.

4- Đối với các nước có thỏa thuận riêng với Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vấn đề này khác với quy định trên, thì chức danh người đứng đầu cơ quan đại diện kinh tế thương mại và chức danh những người khác tương ứng tuân theo sự thỏa thuận đó.

5- Người đứng đầu cơ quan đại diện kinh tế thương mại do cấp có thẩm quyền quản lý cán bộ đó trong nước quyết định bổ nhiệm và miễn nhiệm.

6- Những người khác làm việc trong cơ quan đại diện kinh tế thương mại do Bộ trưởng Bộ Thương nghiệp quyết định bổ nhiệm và miễn nhiệm.

7- Nhiệm kỳ công tác của người đứng đầu cơ quan đại diện kinh tế - thương mại và những người khác làm việc trong cơ quan đại diện kinh tế - thương mại được quy định không quá 4 năm.

Điều 6

Trụ sở làm việc và các cơ sở vật chất khác cũng như kinh phí bảo đảm cho hoạt động của cơ quan đại diện kinh tế - thương mại do ngân sách Nhà nước cấp.

Chương III:

ĐẠI DIỆN CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 7

Các tổ chức kinh tế Việt Nam được Nhà nước cho phép trực tiếp xuất nhập khẩu hoặc hợp tác kinh tế với nước ngoài (dưới đây gọi tắt là các tổ chức kinh tế) nếu có nhu cầu công tác và quỹ ngoại tệ bảo đảm thì có thể đề nghị Bộ Thương nghiệp xét cho cử đại diện thường trú của mình ở nước sở tại.

Điều 8

Đại diện thường trú các tổ chức kinh tế là người đại diện cho quyền lợi của chính tổ chức kinh tế đó trong quan hệ kinh tế thương mại với các tổ chức hữu quan nước sở tại, và không thuộc biên chế của cơ quan đại diện kinh tế thương mại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước sở tại.

Điều 9

Theo đề nghị của tổ chức kinh tế nói ở Điều 7 và căn cứ quan hệ kinh tế thương mại và mức độ cần thiết phải có đại diện thường trú của tổ chức kinh tế ở nước sở tại, Bộ trưởng Bộ Thương nghiệp xem xét và chấp thuận việc các tổ chức kinh tế cử đại diện thường trú của mình công tác ở từng nước.

Điều 10

Trên cơ sở chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Thương nghiệp, Đại diện thường trú tổ chức kinh tế do Giám đốc tổ chức kinh tế đó quyết định bổ nhiệm và miễn nhiệm.

Điều 11

Nhiệm vụ, quyền hạn của Đại diện tổ chức kinh tế được quy định như sau:

1- Đại diện cho quyền lợi của chính tổ chức kinh tế Việt Nam về các vấn đề có liên quan đến hoạt động kinh tế thương mại với các tổ chức hữu quan nước Sở tại.

2- Thúc đẩy quan hệ kinh tế - thương mại giữa tổ chức kinh tế Việt Nam với các tổ chức hữu quan nước sở tại.

3- Theo sự ủy quyền hoặc phân công của Giám đốc tổ chức kinh tế đàm phán hoặc tham gia đàm phán để ký kết các hợp đồng mua bán ngoại thương hoặc các hợp đồng hợp tác kinh tế với các tổ chức hữu quan nước sở tại.

4- Theo dõi đôn đốc việc thực hiện các hợp đồng mua bán ngoại thương và các hợp đồng hợp tác kinh tế đã ký kết với các tổ chức hữu quan nước sở tại.

5- Thực hiện những công tác khác có liên quan do Giám đốc tổ chức kinh tế giao.

Điều 12

Trụ sở làm việc và các cơ sở vật chất khác cũng như kinh phí bảo đảm cho hoạt động của đại diện các tổ chức kinh tế ở nước ngoài do các tổ chức kinh tế tự lo liệu, hạch toán vào vốn sản xuất, kinh doanh của tổ chức kinh tế đó.

Điều 13

Trong trường hợp tổ chức kinh tế không đủ điều kiện để cử đại diện thường trú của mình ở nước sở tại, tổ chức kinh tế đó có thể ủy nhiệm cho cơ quan đại diện kinh tế thương mại, hoặc cho đại diện thường trú một tổ chức kinh tế khác của Việt Nam ở nước đó thực hiện chức năng đại diện cho tổ chức kinh tế của mình theo các điều kiện do 2 bên thỏa thuận phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chương IV:

MỘT SỐ NGUYÊN TẮC CHÍNH TRONG QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 14

Quan hệ giữa người đứng đầu cơ quan đại diện kinh tế thương mại với các cơ quan Nhà nước được quy định như sau:

1- Người đứng đầu cơ quan đại diện kinh tế - thương mại chịu sự quản lý và chỉ đạo trực tiếp về mặt hành chính và nghiệp vụ chuyên môn của Bộ trưởng Bộ Thương nghiệp và chịu sự chỉ đạo về mặt chính trị, đối ngoại của người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước sở tại.

2- Người đứng đầu cơ quan đại diện kinh tế thương mại chịu trách nhiệm trước Nhà nước và Bộ Thương nghiệp về mọi quyết định của mình.

3- Các đoàn của các ngành, các địa phương trong nước sang công tác ở nước sở tại về lĩnh vực kinh tế - thương mại chịu sự kiểm tra và giám sát về mặt nghiệp vụ chuyên môn của người đứng đầu cơ quan đại diện kinh tế - thương mại của nước ta ở nước đó.

Điều 15

Quan hệ giữa người đứng đầu cơ quan đại diện kinh tế thương mại với đại diện các tổ chức kinh tế được quy định như sau:

1- Đại diện tổ chức kinh tế chịu sự quản lý Nhà nước về mặt kinh tế đối ngoại của người đứng đầu cơ quan đại diện kinh tế - thương mại, đồng thời chịu sự quản lý và chỉ đạo trực tiếp về mặt hành chính và nghiệp vụ chuyên môn của Giám đốc tổ chức kinh tế mà mình là đại diện.

2- Giám đốc tổ chức kinh tế là người chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chủ quản và Bộ trưởng Bộ Thương nghiệp về mọi sự chỉ đạo nghiệp vụ của mình đối với đại diện ở nước ngoài.

3- Trong trường hợp sự chỉ đạo nghiệp vụ chuyên môn của Giám đốc tổ chức kinh tế hoặc việc thực hiện của đại diện tổ chức kinh tế không phù hợp với chủ trương và luật pháp của Nhà nước về quan hệ kinh tế với nước sở tại, người đứng đầu cơ quan đại diện kinh tế thương mại có trách nhiệm báo cáo ngay về Bộ Thương nghiệp và Đại sứ Việt Nam tại đó; đồng thời tạm đình chỉ việc thực hiện của người đại diện tổ chức kinh tế cho đến khi có quyết định của Bộ Thương nghiệp.

4- Đại diện tổ chức kinh tế phải tuân thủ sự chỉ đạo tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan đại diện kinh tế - thương mại, đồng thời phải báo cáo ngay với Giám đốc tổ chức kinh tế về việc đã thực hiện theo sự chỉ đạo đó.

Chương V:
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16

Quy chế này có hiệu lực từ ngày ban hành. Bộ trưởng Bộ Thương nghiệp chịu trách nhiệm giải thích, hướng dẫn thi hành bản Quy chế này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1990, tr 366 - 370

Quyết định số 294-CT ngày 14 tháng 8 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập Liên đoàn Cầu lông Việt Nam

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Chỉ thị số 1-CT ngày 05 tháng 01 năm 1989 về việc quản lý tổ chức và hoạt động của các Hội quần chúng;

Xét đề nghị của Ban vận động thành lập Liên đoàn cầu lông Việt Nam và ý kiến của Bộ Văn hóa - Thông tin - Thể thao và Du lịch,

QUYẾT ĐỊNH:

Cho phép thành lập Liên đoàn Cầu lông Việt Nam.

Liên đoàn Cầu lông Việt Nam tự lo liệu mọi chi phí và phương tiện hoạt động.

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Khánh

Nguồn: Công báo năm 1990, tr 370

L U U T R U V N

Quyết định số 315-HĐBT ngày 01 tháng 9 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng về chấn chỉnh và tổ chức lại sản xuất và kinh doanh trong khu vực kinh tế quốc doanh

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Để tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý, làm cho kinh tế quốc doanh được củng cố, phát triển và thực hiện vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân gồm nhiều thành phần, trước hết thông qua kết quả kinh doanh và hiệu quả kinh tế - xã hội do các đơn vị kinh tế quốc doanh tạo ra;

Căn cứ vào kết luận của Hội đồng Bộ trưởng trong phiên họp ngày 05 tháng 7 năm 1990,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc Trung ương căn cứ vào các Quyết định 143-HĐBT và 144-HĐBT ngày 10 tháng 5 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng và các văn bản kèm theo (bản hướng dẫn về tổng kết Quyết định số 217-HĐBT, Nghị định 50-HĐBT và Nghị định 98-HĐBT; hướng dẫn về tổng kết và chấn chỉnh công tác tài chính xí nghiệp, về tiền lương và tiền thưởng; về thí điểm quản lý, v.v...) để vạch kế hoạch, biện pháp chấn chỉnh và tổ chức lại sản xuất, kinh doanh cho tất cả các ngành, các đơn vị kinh tế quốc doanh trực thuộc, nhằm làm cho hoạt động của các đơn vị này vào nền nếp; loại bỏ những nhược điểm, những lộn xộn trong kinh doanh hiện nay, tạo nên hiệu quả kinh tế - xã hội thiết thực; làm cho kinh tế quốc doanh thực sự đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân.

Điều 2

Các đơn vị thuộc diện chấn chỉnh và tổ chức lại sản xuất, kinh doanh theo Quyết định này trước hết là các đơn vị kinh tế quốc doanh được thành lập trên cơ sở các quyết định của Hội đồng Bộ trưởng, của các Bộ cũng như của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu và quận, huyện, và do nguồn vốn ngân sách của trung ương hoặc địa phương đầu tư theo thể chế hình thành xí nghiệp quốc doanh của Nhà nước, như các xí nghiệp (công ty), liên hiệp xí nghiệp (tổng công ty) trong công nghiệp, xây dựng và vận tải, trong bưu điện, thương nghiệp và kinh doanh vật tư; các nông, lâm, ngư trường quốc doanh, các tổ chức du lịch, dịch vụ quốc doanh; các đơn vị kinh tế trong các lực lượng vũ trang do ngân sách Nhà nước đầu tư.

Các đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ do các cơ quan Nhà nước, đoàn thể, các tổ chức xã hội, các cơ quan nghiên cứu khoa học... lập ra nhằm mục đích giải quyết đời sống và gây quỹ cho cơ quan, đơn vị mình, các xí nghiệp quận, huyện, phường, xã được đôn lên từ các xí nghiệp tư nhân, tổ hợp, hợp tác xã, v.v... thuộc loại hình kinh tế tập thể của các đoàn thể và của tập thể cán bộ, nhân viên cơ quan, sẽ thực hiện theo các quy định trong Quyết định số 268-HĐBT ban hành ngày 30 tháng 7 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 3

Nội dung chấn chỉnh và tổ chức lại sản xuất kinh doanh.

- Rà soát lại chức năng hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc để tổ chức lại hoạt động theo đúng chức năng của đơn vị, vừa bảo đảm quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh của đơn vị, vừa bảo đảm sự giám sát, kiểm tra, kiểm soát của Nhà nước theo pháp luật.

- Rà soát lại các yếu tố sản xuất kinh doanh của cơ sở: thị trường, công nghệ, vốn, tổ chức lao động, tổ chức bộ máy quản lý và cán bộ. Trên từng yếu tố một cần làm rõ thực trạng của xí nghiệp, biện pháp khắc phục, trong đó làm rõ phân trách nhiệm của cơ sở và phân trách nhiệm của cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của xí nghiệp.

- Soát xét lại tình trạng tài chính xí nghiệp, đánh giá lại đúng đắn tài sản cố định, vốn lưu động; kết quả lãi, lỗ, tồn kho; nợ nần của xí nghiệp; việc chấp hành kỷ luật tài chính, kế toán thống kê của xí nghiệp để đề ra các biện pháp chấn chỉnh và tháo gỡ cụ thể và kiên quyết.

- Đối với các đơn vị kinh doanh lỗ vốn kéo dài nhiều năm thì Bộ và địa phương phải lập danh sách đầy đủ, tiến hành phân loại theo mức độ quan trọng của các sản phẩm và dịch vụ do đơn vị tạo ra và theo mức độ kém hiệu quả của các đơn vị. Từ đó tìm biện pháp để hỗ trợ cho đơn vị hoạt động; sáp nhập vào xí nghiệp khác hoặc chuyển thành các tổ chức kinh tế tập thể. Nếu đã thực hiện các biện pháp chấn chỉnh trên mà vẫn không có hiệu quả, tiếp tục thua lỗ, không có khả năng trả nợ thì cho phép giải thể theo hướng dẫn kèm theo Quyết định này.

Điều 4

Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương có nhiệm vụ thực hiện Quyết định này; thực hiện đúng chế độ báo cáo hàng tháng, hàng quý về Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng và Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương để tập hợp báo cáo lên Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng xem xét và chỉ đạo kịp thời.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1990, tr 386 - 388

L U U T R U V N

Q U Y Đ Ị N H

MỘT SỐ ĐIỂM CƠ BẢN VỀ THỦ TỤC GIẢI THỂ XÍ NGHIỆP QUỐC DOANH BỊ THUA LỖ NGHIÊM TRỌNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 315-HĐBT ngày 01 tháng 9 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng về chấn chỉnh và tổ chức lại sản xuất kinh doanh trong kinh tế quốc doanh)

Điều 1

Xí nghiệp quốc doanh không tiêu thụ được sản phẩm, không thực hiện được nhiệm vụ kinh doanh, liên tiếp bị lỗ trong thời gian dài, không có khả năng thanh toán và không thể khắc phục được bằng các biện pháp như chuyển hướng sản xuất, thay đổi mặt hàng, đầu tư trang bị lại, cũng như các biện pháp về chấn chỉnh và tổ chức lại sản xuất kinh doanh với sự hỗ trợ của cấp trên,... có thể bị tuyên bố giải thể.

Điều 2

Cơ quan quản lý Nhà nước cấp trên trực tiếp có quyền ra quyết định giải thể các xí nghiệp quốc doanh trực thuộc có quy mô nhỏ và vừa, sản xuất những sản phẩm hay những dịch vụ không thật quan trọng cho nền kinh tế quốc dân. Trước mắt, chưa chủ trương giải thể các xí nghiệp quốc doanh có quy mô lớn hoặc các xí nghiệp đang cung cấp các sản phẩm, dịch vụ quan trọng, mà việc giải thể sẽ ảnh hưởng bất lợi đến các ngành và các xí nghiệp khác.

Xí nghiệp quốc doanh nêu tại văn bản này là xí nghiệp được thành lập bằng nguồn vốn của ngân sách Nhà nước trung ương hoặc địa phương, không bao gồm các xí nghiệp được chuyển đổi từ các tổ hợp tác, các hợp tác xã, hoặc các tổ chức kinh doanh thuộc các cơ quan đảng, chính quyền, đoàn thể không có chức năng quản lý sản xuất kinh doanh.

Điều 3

Căn cứ vào những thủ tục giải thể quy định dưới đây, Bộ trưởng các Bộ quy định thủ tục cụ thể áp dụng cho việc giải thể các xí nghiệp thuộc quyền quản lý Nhà nước trực tiếp của Bộ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quy định thủ tục cụ thể áp dụng cho các xí nghiệp quốc doanh thuộc tỉnh, thành phố và quận, huyện.

Điều 4

Các Bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có trách nhiệm điều tra, lập danh sách các xí nghiệp cần phải giải thể, thu thập những tài liệu làm căn cứ để xem xét giải thể xí nghiệp gồm có: báo cáo về tình trạng thua lỗ của xí nghiệp; bảng tổng kết tài sản, quyết toán lỗ lãi, các hồ sơ kế toán có liên quan, danh sách chủ nợ và số nợ của mỗi chủ nợ, tình trạng máy móc, thiết bị và các tài sản khác của xí nghiệp, tổng số người lao động tại xí nghiệp. Từ đó xây dựng phương án giải thể cụ thể áp dụng cho từng xí nghiệp.

Việc chọn các xí nghiệp đưa vào diện giải thể phải được xem xét kỹ các mặt khác nhau như quy mô, trình độ sản xuất và kinh doanh; vị trí sản phẩm và dịch vụ của xí nghiệp trong nền kinh tế; các biện pháp đã áp dụng để hỗ trợ xí nghiệp v.v...

Điều 5

Để thực hiện giải thể xí nghiệp, Bộ hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phải lập Hội đồng giải thể xí nghiệp. Hội đồng có trách nhiệm thẩm tra, đánh giá và kiến nghị với Bộ trưởng (đối với xí nghiệp trung ương) hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (đối với xí nghiệp địa phương) quyết định giải thể hoặc không giải thể xí nghiệp. Trường hợp có quyết định giải thể xí nghiệp, Hội đồng giải thể xí nghiệp (hoặc ban thanh lý) phải xây dựng các biện pháp cần thiết

để thanh lý tài sản và phân chia giá trị tài sản còn lại của xí nghiệp trình Bộ trưởng hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thông qua để thực hiện.

Điều 6

Hội đồng giải thể xí nghiệp quốc doanh Trung ương được thành lập bên cạnh Bộ trưởng; Hội đồng giải thể xí nghiệp địa phương được thành lập bên cạnh Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (sau đây gọi tắt là Hội đồng giải thể xí nghiệp).

+ Hội đồng giải thể xí nghiệp của Bộ gồm ít nhất các thành viên sau đây:

- Thứ trưởng.
- Vụ trưởng Vụ Kế toán - Tài vụ.
- Vụ trưởng Vụ Kế hoạch.
- Đại diện Bộ Tài chính.
- Vụ trưởng Vụ Lao động tiền lương.
- Đại diện Ngân hàng Trung ương.
- Chủ tịch Công đoàn ngành.
- Đại diện Trọng tài kinh tế Nhà nước.

+ Hội đồng giải thể xí nghiệp địa phương gồm có:

- Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.
- Giám đốc Sở Tài chính.
- Giám đốc Ngân hàng tỉnh, thành phố.
- Giám đốc Sở lao động.
- Đại diện Liên đoàn lao động tỉnh hay thành phố, đặc khu.
- Đại diện Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Chủ tịch Trọng tài kinh tế tỉnh, thành phố.

Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng ngành và từng địa phương, Bộ trưởng hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có quyền bổ nhiệm thêm những người khác làm thành viên của Hội đồng giải thể xí nghiệp.

Điều 7

Đối với ngành và địa phương có nhiều xí nghiệp nằm trong diện giải thể có thể lập các Ban thanh lý để làm chức năng do Hội đồng giải thể ủy quyền.

Điều 8

Hội đồng giải thể xí nghiệp (hoặc Ban thanh lý theo sự ủy nhiệm của Hội đồng) có quyền và có nhiệm vụ:

- Tiếp nhận và thẩm tra lại toàn bộ sổ sách kế toán của xí nghiệp, thu hồi lại con dấu của xí nghiệp; trong trường hợp cần thiết, có quyền yêu cầu Giám đốc xí nghiệp giải thích rõ, hay trả lời những câu hỏi liên quan đến sổ sách kế toán của xí nghiệp.

- Tiếp tục thực hiện các hợp đồng đã ký kết phù hợp với lợi ích của xí nghiệp cũng như của chủ nợ xí nghiệp cho đến khi xí nghiệp được giải thể.

- Xác định và liệt kê tất cả các tài sản của xí nghiệp, bao gồm: tài sản cố định và lưu động hiện thuộc quyền quản lý và sử dụng của xí nghiệp, kể cả các tài sản xí nghiệp thuê hay mượn của các tổ chức hay cá nhân khác; tiền gửi của xí nghiệp tại ngân hàng; số tiền mà các tổ chức

hay cá nhân khác đang nợ xí nghiệp; các tài sản mà xí nghiệp cho các tổ chức hay cá nhân khác mượn, hay thuê, các tài sản khác.

Các tài sản được coi là vật bảo đảm không thuộc tài sản của xí nghiệp. Nếu giá trị vật bảo đảm vượt quá số nợ, thì giá trị chênh lệch đó thuộc tài sản của xí nghiệp.

- Niêm phong một số tài sản nếu xét thấy cần thiết, bán các đồ vật dễ hư hỏng, sắp mất giá hay giữ gìn quá tốn kém, và phải đem số tiền thu được gửi vào tài khoản của xí nghiệp tại ngân hàng.

- Xác định và liệt kê tất cả các chủ nợ và số nợ của xí nghiệp, trong đó có phân biệt rõ số nợ có bảo đảm và số nợ không bảo đảm.

- Thu hồi, quản lý và đánh giá hiện trạng giá trị còn lại của các tài sản; kiến nghị với Bộ trưởng hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân phương án bán các tài sản của xí nghiệp; khung giá cho toàn bộ tài sản và cho từng tài sản riêng; phương án phân chia giá trị thu được từ việc bán tài sản của xí nghiệp.

- Kiến nghị phương án giải thể xí nghiệp để Bộ trưởng hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định.

Điều 9

Với việc quyết định thành lập Hội đồng giải thể xí nghiệp hay bán thanh lý, đương nhiên chấm dứt quyền hạn của Giám đốc xí nghiệp. Hội đồng hoặc ban thanh lý có quyền yêu cầu Giám đốc giúp đỡ các công việc cần thiết để hoàn thành các nhiệm vụ của mình.

Điều 10

Kể từ khi khởi xướng đề nghị giải thể xí nghiệp, Bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm trước Nhà nước về việc duy trì và bảo tồn toàn bộ tài sản của xí nghiệp trong diện giải thể.

Kể từ thời điểm nói trên, những hành vi sau đây của xí nghiệp trong diện giải thể được coi là phạm pháp và bị xử lý theo pháp luật:

- Cất giấu, phân tán, phân phối hay chuyển nhượng các tài sản của xí nghiệp.
- Dùng tài sản của xí nghiệp để bảo đảm cho các khoản nợ mà trước đây không có bảo đảm.
- Dùng tài sản để thanh toán các khoản nợ của xí nghiệp.
- Từ bỏ quyền đòi nợ của mình.

Điều 11

Đối với tài sản của các tổ chức hay cá nhân mà xí nghiệp bị giải thể thuê hay mượn, thì người chủ của số tài sản đó xuất trình các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu của mình để xin thu hồi lại. Trong trường hợp tiền thuê đã trả trước; thì chủ sở hữu phải hoàn lại số tiền thuê tương ứng với thời hạn thuê còn lại trước khi thu hồi lại tài sản của mình.

Điều 12

Phương án giải thể xí nghiệp có thể bao gồm các hình thức và nội dung khác nhau như:

- Sáp nhập toàn bộ hay từng phần vào xí nghiệp quốc doanh khác; bán toàn bộ hay từng phần cho các đơn vị khác, không phân biệt thành phần kinh tế; cho thuê, cho đấu thầu hoặc hóa giá và thanh lý.

- Những tổ chức hay cá nhân mua nguyên trạng toàn bộ tài sản cố định, sử dụng tại chỗ các tài sản đó và tiếp nhận một số lao động đã làm việc trong xí nghiệp được ưu tiên giảm giá. Mức giảm do cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của xí nghiệp cùng với cơ quan tài chính cùng cấp quyết định.

- Khi đem đấu giá công khai và bán lẻ, cán bộ, công nhân đã làm việc trong xí nghiệp được ưu tiên mua các tài sản của xí nghiệp.

Điều 13

Các chủ nợ có bảo đảm bằng vật thế chấp, được ưu tiên trả nợ bằng vật thế chấp đó. Hội đồng giải thể hoặc Ban thanh lý có quyền đốc thúc các chủ nợ đem bán đấu giá công khai vật thế chấp trong vòng 2 tháng kể từ ngày xí nghiệp bị giải thể. Quá thời hạn này Hội đồng có quyền rút vật thế chấp về và bán đấu giá công khai.

Điều 14

Trong quá trình tiến hành các thủ tục giải thể xí nghiệp, các khoản chi cần thiết để thực hiện các thủ tục đó được thanh toán từ giá trị tài sản thu được của xí nghiệp.

Giá trị thu được từ việc bán tài sản của xí nghiệp, sau khi trừ các chi phí nói trên, được sử dụng theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Tiền lương và tiền bảo hiểm xã hội mà xí nghiệp còn nợ cán bộ công nhân.
- Các khoản nợ của các chủ nợ (nợ ngân sách, ngân hàng và các chủ nợ khác...) được tham gia vào việc phân chia tài sản của xí nghiệp.
- Phần còn lại đem sử dụng để giải quyết quyền lợi về mặt vật chất cho người lao động theo Quyết định 176-HĐBT ngày 9 tháng 10 năm 1989 của Hội đồng Bộ trưởng về sắp xếp lại lao động trong các đơn vị kinh tế quốc doanh.

Nếu phần giá trị còn lại này không đủ để giải quyết quyền lợi của người lao động như đã nói trên, ngân sách tỉnh, thành phố, tùy thuộc vào điều kiện cụ thể, dành một khoản chi hợp lý để hỗ trợ cho việc giải quyết những quyền lợi chính đáng của người lao động.

Trong trường hợp giá trị thu được không đủ trả hết các khoản nợ, thì tiền lương và bảo hiểm của cán bộ, công nhân vẫn được ưu tiên thanh toán. Số nợ khác chưa được thanh toán sẽ không được thanh toán nữa.

Điều 15

Người lao động bị mất việc làm do xí nghiệp giải thể nếu cần tìm việc làm mới thì đến ghi tên tại cơ quan quản lý lao động địa phương, hay tổ chức dịch vụ lao động. Họ có thể được ưu tiên bố trí việc làm trong các xí nghiệp quốc doanh khác; được ưu tiên đào tạo hay đào tạo lại nghề nghiệp.

Điều 16

Trong trường hợp xí nghiệp bị giải thể vì những nguyên nhân không thuộc trách nhiệm của Giám đốc xí nghiệp, thì Giám đốc xí nghiệp có thể được xem xét và bố trí vào vị trí công tác mới.

Nếu Giám đốc xí nghiệp đã lạm dụng quyền hành của mình, hay lợi dụng những sơ hở trong cơ chế quản lý của Nhà nước nhằm mục đích thu lợi riêng cho mình hay thu lợi riêng cho những người khác dẫn tới xí nghiệp bị giải thể, thì Giám đốc sẽ bị xử phạt, tùy mức độ sai phạm, từ cảnh cáo đến phạt tiền, buộc thôi việc hay truy tố trước pháp luật.

Điều 17

Quá trình lập thủ tục và tiến hành các biện pháp giải thể xí nghiệp không được kéo dài quá 6 tháng kể từ khi Hội đồng giải thể hoặc Ban thanh lý được thành lập. Trường hợp phải kéo dài quá thời hạn đó phải do Bộ trưởng (đối với xí nghiệp trung ương) hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (đối với xí nghiệp địa phương) xem xét và quyết định.

Điều 18

Sau khi hoàn tất việc phân chia tài sản xí nghiệp, Hội đồng giải thể báo cáo quá trình tiến hành thủ tục giải thể, xin phép kết thúc trình tự giải thể xí nghiệp; đánh giá lại nguyên nhân của

việc xí nghiệp bị giải thể, đăng báo công khai về chấm dứt sự tồn tại của xí nghiệp; và trình Bộ trưởng hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân việc chấm dứt hoạt động của Hội đồng./.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1990, tr 388 - 391

L U U T R U V N

**Quyết định số 358-CT ngày 06 tháng 10 năm 1990 của Chủ tịch Hội
đồng Bộ trưởng về việc thành lập Ủy ban Quốc gia phòng chống bệnh
SIDA Việt Nam**

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Xét nhu cầu cấp bách của công tác phòng chống SIDA ở Việt Nam;
Theo đề nghị của ông Bộ trưởng Bộ Y tế,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ủy ban Quốc gia phòng chống SIDA Việt Nam gồm các thành viên dưới đây:

1. Giáo sư Phạm Song, Bộ trưởng Bộ Y tế, Chủ tịch Ủy ban quốc gia.
2. Phó tiến sĩ Lê Diên Hồng, Vụ trưởng Vụ Vệ sinh và Môi trường Bộ Y tế, Phó Chủ tịch Ủy ban.
3. Giáo sư Hoàng Thủy Nguyên, Viện trưởng Viện Vệ sinh dịch tễ Hà Nội, Phó Chủ tịch Ủy ban.
4. Giáo sư Lê Kinh Duệ, Viện trưởng Viện Da liễu, Phó Chủ tịch Ủy ban.
5. Giáo sư Bạch Quốc Tuyên, Viện trưởng Viện Huyết học và Truyền máu, Phó Chủ tịch Ủy ban.
6. Đại diện lãnh đạo Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Ủy viên.
7. Đại diện lãnh đạo Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Ủy viên.
8. Đại diện lãnh đạo Bộ Văn hóa - Thông tin - Thể thao và Du lịch, Ủy viên.
9. Đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy viên.
10. Đại diện lãnh đạo Bộ Nội vụ, Ủy viên.
11. Đại diện lãnh đạo Bộ Ngoại giao, Ủy viên.
12. Đại diện lãnh đạo Bộ Tư pháp, Ủy viên.

Giúp việc Ủy ban Quốc gia có một số chuyên viên chuyên trách do Bộ Y tế chỉ định (không lấy thêm biên chế).

Cơ quan Thường trực của Ủy ban Quốc gia đặt tại Văn phòng Bộ Y tế.

Điều 2. Ủy ban Quốc gia phòng chống SIDA có nhiệm vụ:

- Xây dựng kế hoạch toàn diện phòng chống SIDA áp dụng trong cả nước.
- Chỉ đạo triển khai các biện pháp phòng chống SIDA nhằm hạn chế khả năng xâm nhập và giảm tỷ lệ mắc SIDA ở mức thấp nhất.

- Tuyên truyền giáo dục, huy động lực lượng các Bộ, ngành, các cơ quan đoàn thể phối hợp tham gia các hoạt động phòng chống SIDA.

Điều 3. Các đồng chí Bộ trưởng Bộ Y tế và các Bộ, ngành có thành viên ghi trong Điều 1, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Khánh

Nguồn: Công báo năm 1990, tr 429 - 430

L U U T R U V N

Nghị định số 387-HĐBT ngày 09 tháng 11 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Thương nghiệp

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Căn cứ Quyết định số 244-NQ/HĐNN8 ngày 31 tháng 3 năm 1990 của Hội đồng Nhà nước về việc thành lập Bộ Thương nghiệp;
Căn cứ Nghị định số 196-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng ngày 11 tháng 12 năm 1989 quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của các Bộ;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương nghiệp và Bộ trưởng - Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ của Chính phủ,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1

Bộ Thương nghiệp là cơ quan của Hội đồng Bộ trưởng, có chức năng thống nhất quản lý Nhà nước đối với các hoạt động thương mại thuộc mọi thành phần kinh tế (bao gồm các lĩnh vực xuất nhập khẩu, kinh doanh vật tư, hàng tiêu dùng, dịch vụ, kể cả dịch vụ chuyên gia) theo đúng chủ trương, chính sách, luật pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và luật pháp quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân.

Điều 2

Bộ Thương nghiệp có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1- Trên cơ sở đường lối, chính sách, chiến lược kinh tế - xã hội của Nhà nước trình Hội đồng Bộ trưởng quyết định chiến lược, phương hướng, mục tiêu, quy hoạch, kế hoạch và các cân đối lớn của kế hoạch dài hạn, ngắn hạn về lĩnh vực thương mại.

2- Soạn thảo trình Hội đồng Bộ trưởng các dự án luật, pháp lệnh, chính sách, chế độ và các văn bản pháp quy khác về lĩnh vực thương mại để trình Quốc hội, Hội đồng Nhà nước ban hành hoặc Hội đồng Bộ trưởng ban hành; Bộ ban hành theo thẩm quyền các quy định, chế độ, thể lệ nhằm cụ thể hóa các văn bản pháp quy của Nhà nước.

3- Giúp Hội đồng Bộ trưởng hoặc theo sự ủy quyền của Hội đồng Bộ trưởng tiến hành các cuộc đàm phán cấp Chính phủ với nước ngoài trong quan hệ hợp tác và phát triển thương mại; tham gia các phân ban trong các Ủy ban hợp tác liên Chính phủ và các tổ chức kinh tế khác. Hướng dẫn theo dõi và tổng hợp kết quả thực hiện các cam kết về thương mại đã ký với nước ngoài.

Cấp giấy phép kinh doanh thương nghiệp, kinh doanh xuất nhập khẩu.

Quản lý hạn ngạch xuất nhập khẩu; cấp giấy phép xuất nhập khẩu (bao gồm cả xuất nhập khẩu của các tổ chức kinh tế hợp tác hoặc liên doanh với nước ngoài theo Luật Đầu tư).

Xét, cho phép các tổ chức kinh tế Việt Nam được cử đại diện hoặc lập Công ty ở nước ngoài, hoặc gia nhập các tổ chức kinh tế quốc tế, cho phép các tổ chức kinh tế nước ngoài lập đại diện ở Việt Nam theo quy định của Hội đồng Bộ trưởng, đồng thời quản lý, giám sát hoạt động của các cơ quan đại diện này.

Chỉ đạo hoạt động của các cơ quan đại diện thương mại của Việt Nam đóng tại nước ngoài theo quy định của Hội đồng Bộ trưởng.

4- Tổ chức nghiên cứu khoa học kỹ thuật và cung cấp thông tin kinh tế thương mại trong nước và trên thế giới; hướng dẫn nghiệp vụ cho các ngành, các địa phương và các đơn vị kinh tế trong việc giao dịch, đàm phán, ký kết với các tổ chức kinh tế nước ngoài.

5- Trình Hội đồng Bộ trưởng ban hành hoặc Bộ ban hành theo thẩm quyền các quy định về hệ thống tổ chức và các chính sách, chế độ quản lý về tổ chức và các bộ trong ngành.

6- Tiến hành thanh tra, kiểm tra các cấp, các ngành, các tổ chức và cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế (kể cả các tổ chức và tư nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh thương mại trên lãnh thổ Việt Nam) trong việc thực hiện luật pháp, chính sách, chế độ, thể lệ của Nhà nước về quản lý thương mại.

Chỉ đạo các tổ chức kinh doanh thương mại do Bộ quản lý Nhà nước trực tiếp theo đúng quy định của pháp luật

Điều 3

Tổ chức bộ máy của Bộ Thương nghiệp gồm có:

A) Các cơ quan giúp việc Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý Nhà nước:

- 1- Văn phòng.
- 2- Vụ Kế hoạch thống kê (làm cả nhiệm vụ hợp tác và đầu tư).
- 3- Vụ Tổ chức cán bộ (làm cả nhiệm vụ đào tạo cán bộ).
- 4- Vụ Tài chính kế toán.
- 5- Thanh tra Bộ.
- 6- Vụ Quản lý khoa học kỹ thuật.
- 7- Vụ Pháp chế.
- 8- Vụ Quản lý kinh doanh.
- 9- Vụ Quản lý thị trường.
- 10- Vụ Quản lý xuất nhập khẩu.
- 11- Vụ Chính sách thị trường nước ngoài.

Phòng Thương mại và Công nghiệp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Ban Quản lý hợp tác xã mua bán Việt Nam hoạt động theo Điều lệ riêng và chịu sự quản lý Nhà nước của Bộ trưởng Bộ Thương nghiệp.

B) Về tổ chức thương nghiệp ở địa phương do Bộ trưởng Bộ Thương nghiệp quy định, sau khi thỏa thuận với Trường ban Ban Tổ chức - Cán bộ của Chính phủ.

C) Giao cho Bộ trưởng Bộ Thương nghiệp quyết định việc sắp xếp lại hệ thống các tổ chức thương nghiệp quốc doanh, các trường, Viện nghiên cứu và các đơn vị sự nghiệp khác thuộc các Bộ Nội thương, Vật tư và Kinh tế đối ngoại cũ.

Điều 4

Bộ trưởng Bộ Thương nghiệp chịu trách nhiệm cá nhân trước Quốc hội, Hội đồng Bộ trưởng về hoạt động của Bộ.

Bộ trưởng lãnh đạo Bộ theo chế độ thủ trưởng, giúp việc Bộ trưởng có một số thứ trưởng, trong đó có một thứ trưởng thứ nhất.

Điều 5

Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành, các văn bản trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 6

Bộ trưởng Bộ Thương nghiệp, Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: TTLQG III, Phòng VPCP, hồ sơ 1068, tờ 1 - 3

L U U T R U ̣ V N

Quyết định số 398-HĐBT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Đội chuyên trách quản lý đê điều

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Căn cứ Pháp lệnh về đê điều ngày 09 tháng 11 năm 1989;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thủy lợi,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Đội chuyên trách quản lý đê điều có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm như sau:

Chức năng:

Trực tiếp quản lý, bảo vệ các tuyến đê từ cấp III đến cấp đặc biệt.

Nhiệm vụ:

1- Lập và thường xuyên hoàn thiện hồ sơ, lý lịch của đê, kè, cống thuộc phạm vi đội quản lý; tham mưu cho chính quyền và ngành thủy lợi về quản lý, sử dụng và phát huy hiệu quả công trình trong việc ngăn lũ, phòng lụt, ngăn mặn...

2- Kiểm tra, giám sát việc thi hành Pháp lệnh về đê điều thuộc phạm vi đội được phân công trực tiếp quản lý.

3- Phát hiện kịp thời các hư hỏng của đê, kè, cống và diễn biến của dòng chảy, bãi bồi, bờ sông, bờ biển; đề xuất biện pháp và kế hoạch sửa chữa các hư hỏng của đê, kè, cống trong mùa mưa lũ, bão; tham mưu cho chính quyền và Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão của huyện, tỉnh trong công tác tổ chức hộ đê thuộc phạm vi trách nhiệm của đơn vị mình.

4- Chủ động đề xuất kế hoạch tu bổ đê điều hàng năm, cùng Ban quản lý công trình đê điều quản lý việc thực hiện kế hoạch tu bổ đê điều đã được duyệt.

5- Trực tiếp quản lý những cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công tác quản lý đê điều, phòng, chống lụt, bão do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao.

Quyền hạn:

1- Đội là thành viên chính thức trong Hội đồng nghiệm thu các hạng mục xây dựng, tu bổ đê, kè, cống thuộc phạm vi tuyến đê mà đội có trách nhiệm quản lý.

2- Được kiểm tra, ngăn chặn các hoạt động có liên quan đến an toàn của đê điều mà không có giấy phép hoặc làm trái với giấy phép.

3- Đội có quyền lập biên bản, thu giữ tang vật đối với những tổ chức và cá nhân vi phạm Pháp lệnh về đê điều để chuyển giao cho các cơ quan có chức năng xử lý.

Trách nhiệm:

Đội chịu trách nhiệm hoặc liên đới chịu trách nhiệm trước pháp luật trong các trường hợp thiếu kiểm tra, giám sát để làm sai đồ án kỹ thuật tu bổ đê, kè, cống; do không phát hiện kịp thời đê đê điều xảy ra hư hỏng nghiêm trọng hoặc báo cáo chậm trễ, báo cáo không trung thực, không

đề xuất kịp thời các biện pháp xử lý những hư hỏng của đề điều dẫn đến thiệt hại nghiêm trọng cho nhân dân, cho Nhà nước.

Điều 2

Quỹ tiền lương và kinh phí bảo đảm cho các hoạt động của đội chuyên trách quản lý đề thuộc kinh phí sự nghiệp phòng, chống lụt, bão do ngân sách tỉnh, thành phố cấp.

Ban Tổ chức - Cán bộ của Chính phủ, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và Bộ Tài chính lập kế hoạch ngân sách hàng năm cho các tỉnh, thành phố phải tính đủ quỹ lương cho các đội chuyên trách quản lý đề điều đã có.

Điều 3

Bộ Thủy lợi có trách nhiệm chuyển giao các đội chuyên trách quản lý đề hiện có cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đồng thời chuyển giao toàn bộ các cơ sở vật chất mà các đội đã được trang bị. Việc chuyển giao phải hoàn thành trong năm 1990.

Bộ Thủy lợi và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm nghiên cứu sửa đổi, bổ sung chế độ, chính sách cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng này.

Điều 4

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có đề chịu trách nhiệm tiếp nhận các đội chuyên trách quản lý đề điều, cơ sở vật chất mà Bộ Thủy lợi bàn giao, nhanh chóng kiện toàn tổ chức, bố trí biên chế theo đúng định mức, lựa chọn cán bộ có trình độ kỹ thuật, kinh nghiệm và có tinh thần trách nhiệm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đội.

Điều 5

Các tuyến đề dưới cấp III, địa phương tổ chức lực lượng quản lý đề nhân dân không thuộc biên chế Nhà nước. Riêng đề chuyên dùng của ngành nào, cơ sở nào do ngành đó, cơ sở đó tổ chức bảo vệ.

Điều 6

Bộ Thủy lợi có trách nhiệm phối hợp với các Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Ban Tổ chức - Cán bộ của Chính phủ hướng dẫn thi hành Quyết định này.

Điều 7

Quyết định này thay thế Quyết định số 90-CP ngày 08 tháng 5 năm 1971 về việc tổ chức đội quản lý đề và có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 8

Bộ trưởng các Bộ Thủy lợi, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ trưởng - Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ của Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có đề chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Đông Sĩ Nguyên

Nguồn: Công báo năm 1990, tr 469 - 470

**Quyết định số 401-CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch
Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập Ngân hàng Đầu tư
và Phát triển Việt Nam**

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Căn cứ Pháp lệnh Ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính ngày 23 tháng 5
năm 1990;
Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Nay chuyển Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam theo Quyết định số 53-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, gọi tắt là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển.

Điều 2

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển là ngân hàng quốc doanh có chức năng huy động vốn trung hạn, dài hạn trong nước, ngoài nước và nhận vốn từ ngân sách Nhà nước cho vay cho các dự án phát triển kinh tế - kỹ thuật; kinh doanh tiền tệ, tín dụng và dịch vụ ngân hàng, chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư phát triển với các khách hàng.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển hoạt động theo Pháp lệnh Ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính ngày 23 tháng 5 năm 1990 và theo Điều lệ của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.

Điều 3

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển là một pháp nhân, hạch toán kinh tế độc lập; được Nhà nước cấp vốn điều lệ; được tự chủ về tài chính và có con dấu riêng. Vốn điều lệ được cấp là 200 tỷ đồng, tương đương 30 triệu đô la Mỹ tính theo tỷ giá hiện hành.

Điều 4

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển đặt trụ sở tại Thủ đô Hà Nội, có các chi nhánh và Văn phòng đại diện ở trong nước. Trong trường hợp cần thiết có thể mở chi nhánh ở nước ngoài, nhưng phải được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng cho phép theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 5

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển đặt dưới quyền quản trị của Hội đồng quản trị và quyền điều hành của Tổng Giám đốc. Thành viên Hội đồng quản trị do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước bổ nhiệm. Tổng Giám đốc Ngân hàng Đầu tư và Phát triển do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng bổ nhiệm theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 6

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước và Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương, Tổng Giám đốc Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1990, tr 487 - 488

L U U T R U V N

Quyết định số 402-CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về thành lập Ngân hàng Công thương Việt Nam

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Pháp lệnh Ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính ngày 23 tháng 5 năm 1990;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Nay chuyển Ngân hàng chuyên doanh công thương Việt Nam theo Nghị định số 53-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng thành Ngân hàng Thương mại quốc doanh, lấy tên là Ngân hàng Công thương Việt Nam, gọi tắt là Ngân hàng Công thương.

Điều 2

Ngân hàng Công thương có chức năng kinh doanh tiền tệ, tín dụng và dịch vụ ngân hàng đối với các thành phần kinh tế, chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp, giao thông vận tải, bưu điện, thương nghiệp và dịch vụ.

Ngân hàng Công thương hoạt động theo Pháp lệnh Ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính ngày 23 tháng 5 năm 1990 và theo Điều lệ Ngân hàng Công thương do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.

Điều 3

Ngân hàng Công thương là một pháp nhân, hạch toán kinh tế độc lập; được Nhà nước cấp vốn điều lệ; được tự chủ về tài chính và có con dấu riêng. Vốn điều lệ được cấp là 200 tỷ đồng, tương đương 30 triệu đô la Mỹ tính theo tỷ giá hiện hành.

Điều 4

Ngân hàng Công thương đặt trụ sở tại Thủ đô Hà Nội, có các chi nhánh ở trong nước. Trong trường hợp cần thiết có thể mở Chi nhánh ở nước ngoài, nhưng phải được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng cho phép theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 5

Ngân hàng Công thương đặt dưới quyền quản trị của Hội đồng quản trị và quyền điều hành của Tổng Giám đốc. Thành viên Hội đồng quản trị do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước bổ nhiệm. Tổng Giám đốc Ngân hàng Công thương do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng bổ nhiệm theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 6

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước và Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành

phố, đặc khu trực thuộc Trung ương, Tổng Giám đốc Ngân hàng Công thương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1990, tr 488 - 489



Quyết định số 403-CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về thành lập Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Pháp lệnh Ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính ngày 23 tháng 5 năm 1990;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Nay chuyển Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam theo Nghị định số 53-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng thành Ngân hàng Thương mại quốc doanh, lấy tên là Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, gọi tắt là Ngân hàng Ngoại thương.

Điều 2

Ngân hàng Ngoại thương có chức năng kinh doanh tiền tệ, tín dụng, dịch vụ Ngân hàng với các thành phần kinh tế, chủ yếu trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại.

Ngân hàng Ngoại thương hoạt động theo Pháp lệnh Ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính ngày 23 tháng 5 năm 1990 và theo Điều lệ Ngân hàng Ngoại thương do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.

Điều 3

Ngân hàng Ngoại thương là một pháp nhân; được Nhà nước cấp vốn điều lệ, hạch toán kinh tế độc lập; được tự chủ về tài chính và có con dấu riêng. Vốn điều lệ được cấp là 200 tỷ đồng, tương đương 30 triệu đô la Mỹ tính theo tỷ giá hiện hành.

Điều 4

Ngân hàng Ngoại thương đặt trụ sở tại Thủ đô Hà Nội, có các chi nhánh ở trong nước. Trong trường hợp cần thiết có thể mở Chi nhánh ở nước ngoài nhưng phải được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng cho phép theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 5

Ngân hàng Ngoại thương đặt dưới quyền quản trị của Hội đồng quản trị và quyền điều hành của Tổng Giám đốc. Thành viên Hội đồng quản trị do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước bổ nhiệm. Tổng Giám đốc Ngân hàng Ngoại thương do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng bổ nhiệm theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 6

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước và Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh,

thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương, Tổng Giám đốc Ngân hàng Ngoại thương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1990, tr 489



Quyết định số 414-CT ngày 30 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập Tiểu ban chỉ đạo sắp xếp tổ chức và biên chế hành chính sự nghiệp

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Xét yêu cầu kiện toàn tổ chức và biên chế các cơ quan hành chính sự nghiệp,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

- Thành lập Tiểu ban chỉ đạo sắp xếp tổ chức và biên chế hành chính - sự nghiệp, giúp Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng:

- Nghiên cứu trình Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quyết định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu bộ máy hành chính Nhà nước, bộ máy sự nghiệp, các chính sách và phương án sắp xếp tổ chức và lao động trong các cơ quan hành chính - sự nghiệp từ trung ương đến cơ sở, giải quyết các chính sách liên quan đến việc sắp xếp biên chế.

Hướng dẫn, đôn đốc các Bộ, Ủy ban Nhà nước, các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương xây dựng và thực hiện các phương án sắp xếp tổ chức và biên chế của ngành và địa phương.

Điều 2.

- Đồng chí Võ Văn Kiệt, Phó Chủ tịch Thứ nhất Hội đồng Bộ trưởng thay mặt Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng trực tiếp chỉ đạo hoạt động của Tiểu ban.

Thành phần Ban chỉ đạo sắp xếp tổ chức và biên chế các cơ quan hành chính - sự nghiệp gồm có:

- Trưởng Tiểu ban: Đồng chí Nguyễn Khánh, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

- Bộ phận thường trực gồm có các đồng chí Phó Trưởng Tiểu ban:

+ Đồng chí Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ là Phó Trưởng ban thường trực chuyên trách,

+ Đồng chí Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

+ Đồng chí Hiệu trưởng trường Hành chính Quốc gia.

+ Mời một đồng chí Phó Trưởng ban Ban Tổ chức Trung ương Đảng tham gia bộ phận thường trực.

- Các Ủy viên:

Đồng chí Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước,

Đồng chí Đại diện Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam,

Đồng chí Thứ trưởng Bộ Tài chính.

- Tiểu ban được tổ chức nhóm chuyên viên am hiểu về tổ chức và biên chế bộ máy hành chính sự nghiệp để giúp cho việc nghiên cứu trong thời gian Tiểu ban hoạt động.

Điều 3.

Các đồng chí Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng phụ trách các khối và lĩnh vực công tác có trách nhiệm cùng các đồng chí Bộ trưởng thuộc khối và các Ban tương ứng của Trung ương Đảng tổ chức việc nghiên cứu phương án của khối mình và cùng phối hợp với Tiểu ban trong việc chỉ đạo thực hiện phương án.

Điều 4.

Tiểu ban chỉ đạo phải trình Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng các dự thảo văn bản và các phương án sắp xếp tổ chức và biên chế trong thời hạn chậm nhất là ngày 31 tháng 1 năm 1991.

Điều 5.

Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Tiểu Ban chỉ đạo sắp xếp tổ chức và biên chế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Đỗ Mười

Nguồn: Công báo năm 1991, tr 24 - 25

L U U T R U V N

Nghị định số 418-HĐBT ngày 07 tháng 12 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Giáo dục và Đào tạo

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Quyết định số 244-NQ/HĐNN8 ngày 31 tháng 3 năm 1990 của Hội đồng Nhà nước về việc thành lập Bộ Giáo dục và Đào tạo trên cơ sở Bộ Giáo dục - Bộ Đại học - Trung học chuyên nghiệp và Dạy nghề;

Căn cứ Nghị định số 196-HĐBT ngày 11 tháng 12 năm 1989 của Hội đồng Bộ trưởng quy định nhiệm vụ, quyền hạn trách nhiệm quản lý Nhà nước của các Bộ;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.

Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan của Hội đồng Bộ trưởng có chức năng:

- Quản lý Nhà nước toàn bộ hệ thống giáo dục quốc dân, bao gồm các ngành học: giáo dục mầm non; giáo dục phổ thông; giáo dục trung học chuyên nghiệp, dạy nghề; giáo dục đại học và sau đại học đáp ứng yêu cầu xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc.

- Trực tiếp chỉ đạo một số hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo.

Điều 2.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm và quyền hạn:

1. Nghiên cứu xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển về giáo dục và đào tạo; hướng dẫn các ngành, các địa phương xây dựng mục tiêu và các cân đối lớn của kế hoạch giáo dục và đào tạo.

2. Trình Hội đồng Bộ trưởng, Hội đồng Nhà nước và Quốc hội ban hành các dự án Luật và văn bản dưới luật có liên quan đến sự nghiệp giáo dục và đào tạo.

3. Ban hành theo thẩm quyền của Bộ các văn bản:

Danh mục và mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo (trừ bậc đại học và sau đại học do Hội đồng Bộ trưởng quyết định).

- Quy chế tổ chức và hoạt động của các trường học, các sở giáo dục và đào tạo.

- Quy định về loại hình, mục tiêu, chương trình, nội dung và phương pháp giáo dục và đào tạo. Duyệt và cho phép phát hành các sách giáo khoa và các ấn phẩm phục vụ giáo dục - đào tạo.

- Quy định về tuyển sinh, quản lý học sinh của các cơ sở đào tạo trong nước và các học sinh Việt Nam được gửi đào tạo ở nước ngoài.

- Quy định các tiêu chuẩn đánh giá kết quả về giáo dục và đào tạo quy định thể lệ cấp phát và thu hồi các văn bằng, chứng chỉ về trình độ giáo dục và đào tạo; trực tiếp cấp và thu hồi bằng và chứng nhận trình độ trên đại học.

- Quy định tiêu chuẩn, định mức về trang bị, sử dụng, bảo quản cơ sở vật chất và thiết bị của các cơ sở giáo dục và đào tạo. Nghiên cứu các thiết kế mẫu các trường, lớp và đồ dùng dạy học.

4. Tổ chức nghiên cứu về khoa học giáo dục và đào tạo; chỉ đạo các đơn vị cơ sở thuộc ngành nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật.

5. Trình Hội đồng Bộ trưởng quyết định hệ thống tổ chức và quy chế về cán bộ của ngành, về hệ thống chức danh và tiêu chuẩn nghiệp vụ đối với viên chức thuộc ngành; xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên các cấp.

6. Xây dựng kế hoạch và chỉ đạo thực hiện kế hoạch hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo theo quy định của Hội đồng Bộ trưởng.

7. Tổ chức kiểm tra, thanh tra các hoạt động giáo dục và đào tạo ở tất cả các địa phương, các ngành, các cấp theo quy định của Nhà nước.

Điều 3.

- Bộ máy giúp Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện chức năng quản lý Nhà nước của Bộ gồm có:

1. Văn phòng.
2. Vụ Kế hoạch và Tài vụ.
3. Vụ Tổ chức và Cán bộ.
4. Vụ Hợp tác quốc tế.
5. Vụ Khoa học kỹ thuật.
6. Thanh tra Bộ.
7. Vụ Giáo dục mầm non.
8. Vụ Giáo dục phổ thông.
9. Vụ Trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.
10. Vụ Đại học.
11. Vụ Sau đại học
12. Vụ Giáo viên.
13. Vụ Công tác chính trị và học sinh.
14. Vụ Tại chức và Giáo dục bổ túc.
15. Vụ Giáo dục rèn luyện thể chất.

- Nhiệm vụ cụ thể, tổ chức bộ máy và lề lối làm việc của các đơn vị và tổ chức thuộc Bộ do Bộ trưởng quy định.

- Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng đề án sắp xếp lại các tổ chức sự nghiệp nghiên cứu và các đơn vị sản xuất, kinh doanh trình Hội đồng Bộ trưởng xét duyệt.

Điều 4.

Nghị định này có hiệu lực từ ngày ban hành. Bãi bỏ những quy định trước đây trái với Nghị định này.

Điều 5.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Thủ trưởng ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1991, tr 19 - 21

L U U T R U V N

Nghị định số 436-HĐBT ngày 22 tháng 12 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng quy định tổ chức bộ máy Trọng tài kinh tế các cấp và chế độ đối với trọng tài viên

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Căn cứ Pháp lệnh Trọng tài kinh tế ngày 10 tháng 01 năm 1990;
Xét đề nghị của Chủ tịch Trọng tài kinh tế Nhà nước,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.

Để bảo đảm cho cơ quan Trọng tài kinh tế các cấp thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trọng tài kinh tế quy định ở Pháp lệnh Trọng tài kinh tế ngày 10 tháng 01 năm 1990, nay quy định tổ chức bộ máy của Trọng tài kinh tế các cấp như sau:

A- Tổ chức bộ máy của Trọng tài kinh tế Nhà nước gồm có:

1. Vụ Xét xử.
2. Vụ Giám sát và xét kháng cáo.
3. Vụ Pháp luật.
4. Thanh tra Trọng tài kinh tế Nhà nước.
5. Vụ Tổ chức cán bộ.
6. Văn phòng.
7. Trường cán bộ Trọng tài kinh tế (làm nhiệm vụ bồi dưỡng cán bộ).

Các tổ chức khác do Chủ tịch Trọng tài kinh tế Nhà nước quyết định sau khi thỏa thuận với Ban Tổ chức - Cán bộ của Chính phủ.

Nhiệm vụ, quyền hạn và biên chế của các tổ chức nói trên do Chủ tịch Trọng tài kinh tế Nhà nước quyết định theo tổng biên chế được Hội đồng Bộ trưởng giao.

B- Tổ chức bộ máy của Trọng tài kinh tế tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào khối lượng công việc và biên chế được giao mà quyết định thành lập các phòng hay tổ để chuyên trách các mặt công tác: giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế; xử lý vi phạm pháp luật hợp đồng kinh tế; giám sát và xét kháng cáo, tổng hợp, hành chính quản trị.

C- Tổ chức bộ máy của Trọng tài kinh tế huyện được thành lập ở những huyện, quận và cấp tương đương có sản xuất hàng hóa phát triển có nhiều tranh chấp hợp đồng kinh tế do Chủ tịch Trọng tài kinh tế Nhà nước sau khi thống nhất với Trường ban Ban Tổ chức - Cán bộ của Chính phủ, quy định cụ thể những huyện, quận và cấp tương đương được thành lập tổ chức Trọng tài kinh tế.

Điều 2.

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Trọng tài viên Trọng tài kinh tế các cấp quy định như sau:

A- Chủ tịch Trọng tài kinh tế Nhà nước do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng bổ nhiệm và miễn nhiệm, Phó Chủ tịch Trọng tài kinh tế Nhà nước, Trọng tài viên Trọng tài kinh tế Nhà nước do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng bổ nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch Trọng tài kinh tế Nhà nước.

B- Chủ tịch Trọng tài kinh tế tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm và miễn nhiệm sau khi thỏa thuận với Chủ tịch Trọng tài kinh tế Nhà nước; Phó Chủ tịch và các Trọng tài viên do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm và miễn nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch Trọng tài kinh tế tỉnh.

C- Chủ tịch Trọng tài kinh tế huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện bổ nhiệm và miễn nhiệm sau khi thỏa thuận với Chủ tịch Trọng tài kinh tế tỉnh.

Phó Chủ tịch và Trọng tài viên do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện bổ nhiệm và miễn nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch Trọng tài kinh tế huyện.

Nếu trọng tài viên có sai phạm nghiêm trọng thì Chủ tịch Trọng tài kinh tế có quyền tạm thời đình chỉ công tác và đề nghị cấp đã quyết định bổ nhiệm trọng tài viên đó quyết định xử lý kỷ luật.

Điều 3.

Trọng tài kinh tế các cấp có con dấu, tài khoản và kinh phí riêng.

Điều 4.

Trọng tài kinh tế Nhà nước, Trọng tài kinh tế tỉnh được thành lập Hội đồng Trọng tài viên gồm có Chủ tịch Trọng tài, các Phó Chủ tịch trọng tài và một số Trọng tài viên do Chủ tịch Trọng tài kinh tế chỉ định. Nhiệm vụ của hội đồng Trọng tài viên mỗi cấp thực hiện theo Điều 14 và Điều 17 của Pháp lệnh Trọng tài kinh tế.

Điều 5.

Chức danh và tiêu chuẩn Trọng tài viên được quy định như sau:

A- Trọng tài viên có 3 cấp.

1. Trọng tài viên Trọng tài kinh tế Nhà nước.
2. Trọng tài viên - Trọng tài kinh tế tỉnh, thành phố, Đặc khu trực thuộc Trung ương.
3. Trọng tài viên - Trọng tài kinh tế huyện, quận và các cấp tương đương.

B- Tiêu chuẩn chung của Trọng tài viên các cấp.

- Có phẩm chất chính trị, liêm khiết, công minh.
- Có kiến thức pháp lý và kiến thức quản lý kinh tế cần thiết.
- Nắm vững và vận dụng đúng đắn chính sách pháp luật của Nhà nước vào công tác giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế và xử lý vi phạm pháp luật hợp đồng kinh tế.
- Có sức khỏe tốt, không có bệnh tật trở ngại đến việc thi hành nhiệm vụ.

C- Tiêu chuẩn của Trọng tài viên các cấp.

1. Tiêu chuẩn Trọng tài viên - Trọng tài kinh tế Nhà nước:

A. Tốt nghiệp Đại học pháp lý trở lên được bồi dưỡng kiến thức quản lý kinh tế hoặc tốt nghiệp đại học kinh tế trở lên được bồi dưỡng kiến thức pháp lý.

B. Có trình độ tổng hợp, có khả năng vận dụng chính sách luật pháp để giải quyết đúng đắn các tranh chấp hợp đồng kinh tế và xử lý vi phạm pháp luật hợp đồng kinh tế.

C. Đã có 5 năm công tác trong ngành Trọng tài kinh tế (không kể thời gian tập sự). Nếu là cán bộ quản lý kinh tế ở các đơn vị kinh tế cơ sở thì phải có ít nhất 3 năm làm công tác nghiệp vụ ở Trọng tài kinh tế Nhà nước.

2. Tiêu chuẩn Trọng tài viên - Trọng tài kinh tế tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương.

A. Tốt nghiệp đại học pháp lý hoặc có trình độ tương đương đại học pháp lý được bồi dưỡng kiến thức quản lý kinh tế.

Tốt nghiệp đại học kinh tế hoặc có trình độ tương đương đại học kinh tế được bồi dưỡng kiến thức pháp lý.

B. Đã có 3 năm công tác trong ngành Trọng tài kinh tế (không kể thời gian tập sự). Nếu là cán bộ quản lý kinh tế ở các đơn vị kinh tế cơ sở phải có ít nhất 2 năm công tác nghiệp vụ ở ngành trọng tài kinh tế.

3. Tiêu chuẩn Trọng tài viên - Trọng tài kinh tế huyện, quận và cấp tương đương.

A. Tốt nghiệp trung cấp các ngành pháp lý trở lên được bồi dưỡng kiến thức quản lý kinh tế và nghiệp vụ về hợp đồng kinh tế - Trọng tài kinh tế do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước công nhận hoặc đã tốt nghiệp trung cấp kinh tế kỹ thuật trở lên được bồi dưỡng kiến thức pháp lý và nghiệp vụ hợp đồng kinh tế Trọng tài kinh tế do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước công nhận.

B. Đã có 2 năm công tác trong ngành Trọng tài kinh tế (không kể thời gian tập sự); nếu đã qua công tác quản lý kinh tế ở các đơn vị kinh tế cơ sở thì phải có ít nhất 1 năm công tác nghiệp vụ ở ngành Trọng tài kinh tế.

Tiêu chuẩn nghiệp vụ cụ thể của Trọng tài viên các cấp do Trường ban Tổ chức cán bộ của Chính phủ quy định, sau khi thống nhất với Chủ tịch Trọng tài kinh tế Nhà nước.

Điều 6.

Trọng tài viên Trọng tài kinh tế được hưởng lương, phụ cấp và các chế độ khác như thẩm phán Tòa án nhân dân.

Chủ tịch Trọng tài kinh tế Nhà nước hướng dẫn sau khi thống nhất với Bộ Lao động-Thương binh và xã hội và Bộ Tài chính.

Điều 7.

Nghị định này có hiệu lực từ ngày ban hành. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Chủ tịch Trọng tài kinh tế Nhà nước chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này.

Điều 8.

Chủ tịch Trọng tài kinh tế Nhà nước, Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: TTLTQG III, Phong VPCP, hồ sơ 1077, tờ 1- 4

Nghị định số 437-HĐBT ngày 22 tháng 12 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng về quy chế hoạt động nghề cá của người và phương tiện nước ngoài trong vùng biển nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Tuyên bố ngày 12 tháng 5 năm 1977 của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam, Tuyên bố ngày 12 tháng 11 năm 1982 của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam;

Căn cứ Bộ Luật hàng hải Việt Nam ngày 30 tháng 6 năm 1990;

Căn cứ Pháp Lệnh bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản ngày 25 tháng 4 năm 1989;

Với mục đích tạo thuận lợi cho việc hợp tác trong lĩnh vực nghề cá giữa Việt Nam với nước ngoài, bảo vệ và khai thác tốt nguồn lợi hải sản trong vùng biển Việt Nam, phù hợp với Luật pháp Việt Nam và quốc tế;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thủy sản,

NGHỊ ĐỊNH:

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1.

Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chủ quyền hoàn toàn đối với các nguồn tài nguyên sinh vật và không sinh vật ở các vùng biển và thềm lục địa Việt Nam trong mọi hoạt động thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lý các nguồn tài nguyên đó.

Điều 2.

Trong Nghị định này các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Người nước ngoài là người không mang quốc tịch Việt Nam.
2. Các phương tiện nước ngoài dùng vào các hoạt động nghề cá bao gồm: tàu thuyền, các phương tiện di động và không di động không thuộc quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam, pháp nhân Việt Nam và công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam.
3. Các hoạt động nghề cá bao gồm các công việc điều tra, thăm dò, đánh bắt hải sản, thu gom, chế biến, vận chuyển sản phẩm thủy sản và các hoạt động phục vụ đánh bắt, nuôi trồng thủy sản khác.
4. Chủ phương tiện nước ngoài bao gồm chủ sở hữu hoặc người sử dụng, khai thác phương tiện đó.

Điều 3.

Người và các phương tiện nước ngoài chỉ được tiến hành các hoạt động nghề cá trong vùng biển Việt Nam sau khi được Bộ Thủy sản Việt Nam cấp giấy phép hoạt động nghề cá.

Bộ Thủy sản Việt Nam chỉ cấp giấy phép hoạt động nghề cá trong vùng biển Việt Nam cho người và phương tiện nước ngoài trên cơ sở hiệp định nghề cá ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với nước ngoài hoặc các hợp đồng về sản xuất kinh doanh nghề cá đã được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước Việt Nam phê duyệt.

Điều 4.

Người và phương tiện nước ngoài khi tiến hành các hoạt động nghề cá trong vùng biển Việt Nam phải tuân theo pháp luật của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, thực hiện đúng các quy định ghi trong giấy phép hoạt động nghề cá đã được Bộ Thủy sản Việt Nam cấp.

Điều 5.

Các phương tiện hoạt động nghề cá của xí nghiệp liên doanh giữa bên Việt Nam với bên nước ngoài hoạt động trong vùng biển Việt Nam cũng phải tuân theo các quy định của Nghị định này.

Điều 6.

Phương tiện và người nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động nghề cá phù hợp với những quy định của Nghị định này, được pháp luật Việt Nam bảo hộ các quyền lợi hợp pháp và tạo điều kiện thuận lợi cho mọi hoạt động.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ HOẠT ĐỘNG NGHỀ CÁ TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM

Điều 7.

Sau khi hiệp định nghề cá đã được ký kết giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với nước ngoài hoặc các hợp đồng về sản xuất kinh doanh nghề cá đã được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư của Việt Nam cấp giấy phép kinh doanh, giấy phép đầu tư, chủ phương tiện phải xin Bộ Thủy sản Việt Nam cấp giấy phép hoạt động nghề cá trong vùng biển Việt Nam cho từng phương tiện.

Đơn xin cấp giấy phép hoạt động nghề cá làm theo mẫu của Bộ Thủy sản và phải gửi chậm nhất 20 ngày trước ngày dự kiến đưa phương tiện vào vùng biển Việt Nam, Bộ Thủy sản Việt Nam thông báo kết quả xét duyệt cho chủ phương tiện biết trong vòng 7 ngày, kể từ khi nhận được đơn. Trường hợp được cấp giấy phép, Bộ Thủy sản thông báo cho các địa phương và các cơ quan chức năng có liên quan của Việt Nam biết về tình hình phương tiện và người nước ngoài vào hoạt động nghề cá ở vùng biển Việt Nam.

Điều 8.

Giấy phép hoạt động nghề cá cấp cho phương tiện nào chỉ có hiệu lực đối với phương tiện đó. Khi có yêu cầu thay đổi các điều ghi trong giấy phép, chủ phương tiện phải xin phép Bộ Thủy sản Việt Nam. Mọi sự thay đổi trong giấy phép đã cấp chỉ có giá trị khi đã được Bộ Thủy sản Việt Nam chấp thuận.

Điều 9.

Thời hạn của mỗi giấy phép không quá 12 tháng. Trong trường hợp hiệp định hoặc hợp đồng vẫn còn thời hạn, thì giấy phép cũ được gia hạn hoặc đổi giấy phép mới; mỗi lần gia hạn không quá 6 tháng. Việc xin gia hạn hoặc đổi giấy phép mới phải tiến hành chậm nhất 7 ngày, trước khi giấy phép cũ hết hạn. Chỉ Bộ Thủy sản Việt Nam mới có quyền gia hạn giấy phép cũ hoặc đổi giấy phép mới.

Điều 10.

Sau khi nhận được giấy phép hoạt động, chủ phương tiện hoặc đại diện bên nước ngoài tại Việt Nam phải thông báo các nội dung sau đây cho Bộ Thủy sản Việt Nam biết 7 ngày trước khi phương tiện và người nước ngoài đi vào vùng biển Việt Nam:

1. Tên, ký hiệu và số đăng ký của phương tiện.
2. Cảng xuất phát, thời gian dự kiến phương tiện đến địa điểm tập kết trong vùng biển Việt Nam.
3. Những đặc điểm chủ yếu về nhận dạng phương tiện.
4. Số hiệu, tần số đài phát, đài thu vô tuyến điện trên phương tiện và thời gian có thể liên lạc với bên Việt Nam bằng vô tuyến điện.
5. Nhân sự trên phương tiện.

Điều 11.

Giấy phép hoạt động bị coi là mất hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

1. Hiệp định hoặc hợp đồng bị bãi bỏ.
2. Giấy phép có sự sửa chữa, tẩy xóa, thay đổi nội dung... mà không được Bộ Thủy sản Việt Nam xác nhận.
3. Khi các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam ra quyết định đình chỉ hoạt động.

Điều 12.

Khi được cấp giấy phép hoạt động nghề cá trong vùng biển Việt Nam, chủ phương tiện phải đóng lệ phí cấp giấy phép. Nếu đổi hoặc gia hạn giấy phép cũ phải đóng lệ phí bổ sung. Lệ phí đóng bằng đô la Mỹ và đóng gọn 1 lần khi nhận giấy phép.

Mức đóng lệ phí và lệ phí bổ sung do Bộ Tài chính và Bộ Thủy sản Việt Nam quy định.

Điều 13.

Các phương tiện nước ngoài tiến hành các hoạt động nghề cá trong vùng biển Việt Nam phải có:

1. Dấu hiệu nhận biết rõ ràng và đúng như đã thông báo với phía Việt Nam.
2. Thường xuyên có các giấy tờ:
 - A/ Giấy phép hoạt động nghề cá do Bộ Thủy sản Việt Nam cấp (bản gốc).
 - B/ Giấy đăng ký phương tiện.
 - C/ Giấy tờ tùy thân của sĩ quan và thuyền viên đi trên phương tiện.
 - D/ Các loại giấy tờ khác đã được quy định trong Luật hàng hải Việt Nam và các giấy tờ có liên quan đến hoạt động nghề cá trong vùng biển Việt Nam.

Các giấy tờ trên đây được coi là hợp lệ, nếu được cấp theo đúng luật pháp của Quốc gia đăng ký hay sở hữu của phương tiện và phù hợp điều ước Quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc chấp nhận.

Điều 14.

Khi tiến hành các hoạt động nghề cá trong vùng biển Việt Nam chủ phương tiện là người nước ngoài phải:

1. Tiến hành các hoạt động theo đúng nghề nghiệp, khai thác đúng đối tượng, đúng khu vực và thời hạn cho phép đã ghi trong giấy phép.

2. Nghiên chỉnh chấp hành Bộ Luật hàng hải, Pháp lệnh bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, các quy định về xuất nhập cảnh và các luật lệ khác có liên quan của Việt Nam, đồng thời tuân theo và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các nhà chức trách Việt Nam kiểm tra, kiểm soát.

3. Tiếp nhận giám sát viên của Việt Nam lên phương tiện theo quy định của Bộ Thủy sản để giám sát các hoạt động của người và phương tiện trong vùng biển Việt Nam, đảm bảo điều kiện làm việc và sinh hoạt cho giám sát viên Việt Nam theo tiêu chuẩn sĩ quan trên phương tiện và quyền sử dụng các trang thiết bị có trên phương tiện của giám sát viên Việt Nam để tiến hành công việc và liên lạc với phía Việt Nam.

Điều 15.

Khi hoạt động trong vùng biển Việt Nam, chủ phương tiện nước ngoài phải thực hiện chế độ báo cáo hàng ngày và báo cáo kết thúc chuyến biển cho phía Việt Nam theo quy định của Bộ Thủy sản Việt Nam.

Điều 16.

Các phương tiện và người nước ngoài hoạt động nghề cá trong vùng biển Việt Nam chỉ được phép rời khỏi vùng biển Việt Nam khi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với Việt Nam theo Hiệp định hoặc hợp đồng đã ký và các quy định khác ghi trong giấy phép hoạt động.

Điều 17.

Trong thời hạn của giấy phép, nếu các phương tiện nước ngoài ngừng hoạt động, chủ phương tiện phải báo cáo rõ lý do cho bên Việt Nam biết trước ít nhất 7 ngày. Trường hợp bất khả kháng thì phải tìm mọi cách nhanh nhất để báo cho bên Việt Nam biết.

Điều 18.

Khi xảy ra tai nạn đối với phương tiện hoặc người đi trên phương tiện, chủ phương tiện phải thông báo ngay cho Nhà chức trách Việt Nam nơi gần nhất và phải tôn trọng việc cứu hộ, giải quyết hậu quả của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

Chương III

NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ KIỂM SOÁT VÀ XỬ LÝ CÁC VI PHẠM CỦA NGƯỜI VÀ PHƯƠNG TIỆN NƯỚC NGOÀI HOẠT ĐỘNG NGHỀ CÁ TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM

Điều 19.

Nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Thủy sản và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương trong việc quản lý các hoạt động nghề cá của người và phương tiện nước ngoài trong vùng biển Việt Nam quy định như sau:

A/ Bộ Thủy sản thực hiện chức năng giám sát và cùng với lực lượng kiểm soát của các ngành theo quy định tại điều 21 Nghị định số 30-CP ngày 29 tháng 01 năm 1980 của Hội đồng Chính phủ, tiến hành kiểm soát các hoạt động nghề cá của người và phương tiện nước ngoài trong vùng biển Việt Nam.

B/ Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương.

Phối hợp với Bộ Thủy sản và các ngành có liên quan kiểm soát các hoạt động nghề cá của người và phương tiện nước ngoài trong vùng biển do địa phương quản lý.

Điều 20.

Khi người và phương tiện nghề cá nước ngoài có vi phạm pháp luật của Việt Nam, các lực lượng kiểm soát có quyền bắt giữ người và phương tiện đưa về cảng hoặc bến đậu gần nhất và

giao cho cơ quan có thẩm quyền của Bộ Thủy sản hoặc cấp tỉnh nơi đó xử lý. Việc bắt giữ người và phương tiện nước ngoài phải tiến hành theo đúng thủ tục và hướng dẫn của Bộ Thủy sản.

Điều 21.

Các phương tiện và người nước ngoài vi phạm các quy định của Nghị định này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, phải chịu một hoặc nhiều trong số các hình phạt sau đây:

1. Cảnh cáo.
2. Phạt tiền và bồi thường thiệt hại gây ra.
3. Thu hồi giấy phép hoạt động nghề cá.
4. Tịch thu phương tiện và công cụ dùng vào việc vi phạm.
5. Người vi phạm có tính chất nghiêm trọng sẽ bị đưa ra tòa án Việt Nam xét xử theo Bộ luật hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 22.

Mức phạt đối với người và phương tiện nghề cá nước ngoài vi phạm, quy định cụ thể như sau:

1. Nếu tiến hành các hoạt động nghề cá trong vùng biển Việt Nam không có giấy phép do Bộ Thủy sản Việt Nam cấp sẽ bị xử phạt:

A/ Phạt tiền:

- Từ 1.000 đến 5.000 đô la Mỹ đối với phương tiện có trọng tải dưới 50.
- Từ trên 5.000 đến 10.000 đô la Mỹ đối với phương tiện có trọng tải từ 50 đến 100 tấn.
- Từ trên 10.000 đến 20.000 đô la Mỹ đối với các phương tiện có trọng tải từ 100 tấn trở lên.

B/ Tịch thu toàn bộ hải sản đánh bắt được.

C/ Tịch thu toàn bộ ngư lưới cụ dùng để đánh bắt hải sản trái phép.

2. Hoạt động sai khu vực, quá thời hạn, sử dụng loại nghề không đúng quy định ghi trong giấy phép sẽ bị xử phạt:

A/ Phạt tiền từ 1.000 đến 10.000 đô la Mỹ.

B/ Tịch thu toàn bộ hải sản và ngư lưới cụ sử dụng để đánh bắt hải sản trái phép.

3. Tăng trử hoặc sử dụng các công cụ khai thác không được phép sẽ bị xử phạt:

A/ Phạt tiền từ 5.000 đến 10.000 đô la Mỹ.

B/ Tịch thu toàn bộ công cụ không được phép sử dụng.

4. Khai thác các đối tượng hải sản trong danh mục Nhà nước Việt Nam quy định cấm sẽ bị xử phạt:

A/ Phạt tiền 5.000 đô la Mỹ.

B/ Tịch thu toàn bộ số hải sản khai thác trái phép.

5. Cố ý gây cản trở hoặc không tuân theo sự hướng dẫn của người có thẩm quyền của Việt Nam đang thừa hành nhiệm vụ, thì người gây cản trở sẽ bị phạt tiền từ 500 đến 5.000 đô la Mỹ.

6. Các hành vi vi phạm khác ngoài các vi phạm nêu trên đây sẽ bị phạt tiền từ 500 đến 5.000 đô la Mỹ.

7. Trường hợp tái phạm sẽ bị phạt số tiền gấp 2 lần, so với số tiền quy định về mỗi mức phạt, đồng thời vẫn phải chịu các hình phạt khác như quy định trên đây đối với mỗi hành vi vi phạm.

Điều 23.

Thẩm quyền xử lý vi phạm:

A/ Bộ Thủy sản xử lý các vi phạm của người và phương tiện nước ngoài hoạt động nghề cá trong vùng biển đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam theo các mức phạt quy định tại các điều 21 và 22 của Nghị định này với sự phối hợp chặt chẽ của Bộ Ngoại giao. Hướng dẫn địa phương xử lý các vi phạm của người và phương tiện nước ngoài thuộc thẩm quyền địa phương xử lý.

B/ Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương: Theo hướng dẫn của Bộ Thủy sản, Bộ Ngoại giao và căn cứ vào mức phạt quy định tại điều 21 và 22 của Nghị định này, xử lý các vi phạm của người và phương tiện nước ngoài hoạt động nghề cá ở vùng lãnh hải và nội thủy nằm trong khu vực địa phương quản lý.

Điều 24.

Các cơ quan của Việt Nam có thẩm quyền xử lý các vi phạm của người và phương tiện nghề cá nước ngoài phải ra quyết định phạt chậm nhất không quá 7 ngày kể từ thời điểm xảy ra vi phạm.

Thời hạn nộp phạt không quá 6 tháng kể từ khi có quyết định phạt, quá thời hạn này phương tiện sẽ bị tịch thu.

Người và phương tiện vi phạm sẽ bị giữ lại để đảm bảo cho việc nộp phạt, mọi chi phí về bảo quản phương tiện, ăn, ở, đi lại cho người nước ngoài trong thời gian bị giữ do chủ phương tiện phải chịu.

Điều 25.

Tiền phạt và tài sản tịch thu của phía nước ngoài do vi phạm được sử dụng một phần cho chi phí bắt giữ và thưởng cho người có công bắt giữ, còn lại nộp vào Ngân sách Nhà nước. Bộ Tài chính và Bộ Thủy sản Việt Nam quy định cụ thể về vấn đề này.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 26.

Nghị định này thay thế Nghị định số 31-CP ngày 29 tháng 01 năm 1980 của Hội đồng Chính phủ và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 27.

Bộ trưởng các Bộ Thủy sản, Tài chính, Giao thông vận tải và Bưu điện, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư, Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng các ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: TTLTQG III, Phòng VPCP, hồ sơ 1078, tờ 1- 8

Nghị định số 447-HĐBT ngày 31 tháng 12 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Văn hóa - Thông tin - Thể thao và Du lịch

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Quyết định số 244-NQ/HĐNN8 ngày 31 tháng 3 năm 1990 của Hội đồng Nhà nước về việc thành lập mới, đổi tên và giải thể một số Bộ, Tổng cục;

Căn cứ Nghị định số 196-HĐBT ngày 11 tháng 12 năm 1989 của Hội đồng Bộ trưởng quy định nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm quản lý Nhà nước của các Bộ;

Xét đề nghị của Bộ Trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin - Thể thao và du lịch,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.

Bộ Văn hóa - Thông tin - Thể thao và Du lịch là cơ quan của Hội đồng Bộ trưởng, có chức năng:

- Quản lý Nhà nước đối với các ngành văn hóa - thông tin, phát thanh truyền hình, báo chí xuất bản, thể dục thể thao và du lịch trong cả nước.

- Trực tiếp tổ chức chỉ đạo một số hoạt động sự nghiệp văn hóa - thông tin, xuất bản, triển lãm và thể dục thể thao.

Điều 2.

Bộ Văn hóa - Thông tin - Thể thao và Du lịch có nhiệm vụ và quyền hạn:

1. Trình Quốc hội, Hội đồng Nhà nước, Hội đồng Bộ trưởng các Dự án Luật, văn bản dưới Luật, các chính sách về các lĩnh vực văn hóa, thông tin, báo chí, phát thanh - truyền hình, xuất bản, in, phát hành, thể dục thể thao và du lịch. Ban hành các văn bản pháp quy theo quyền hạn về quản lý Nhà nước các lĩnh vực được giao.

2. Trình Hội đồng Bộ trưởng quyết định phương hướng, quy hoạch, kế hoạch dài hạn, ngắn hạn, mục tiêu, phát triển sự nghiệp văn hóa, thông tin, báo chí, phát thanh - truyền hình, xuất bản, in, phát hành, thể dục thể thao và du lịch trong phạm vi cả nước; hướng dẫn các ngành, các địa phương tổ chức thực hiện.

3. Chỉ đạo công tác nghiên cứu khoa học, nghiên cứu lý luận. Tổ chức sưu tầm khai thác giữ gìn và phổ biến những giá trị văn hóa nghệ thuật, thể thao dân tộc, tiếp thu những tinh hoa văn hóa thế giới, áp dụng những thành tựu khoa học vào các lĩnh vực công tác do Bộ phụ trách.

4. Tổ chức chỉ đạo các hoạt động sáng tác, biểu diễn, thông tin, xuất bản, phát hành và trưng bày những tác phẩm văn hóa nghệ thuật và các hoạt động văn hóa khác như bảo tồn bảo tàng, thư viện, nhà văn hóa câu lạc bộ.

5. Trình Hội đồng Bộ trưởng quyết định hệ thống tổ chức và quy chế cán bộ của ngành. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn nghiệp vụ, bồi dưỡng lực lượng văn nghệ sĩ, vận động viên, cán bộ khoa học trong các lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể dục thể thao và du lịch, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới.

6. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện kế hoạch hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể dục thể thao và du lịch theo quy định của Hội đồng Bộ trưởng.

7. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật, chính sách, quy chế về lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể thao và du lịch.

8. Quản lý các đơn vị sự nghiệp, các tổ chức sản xuất kinh doanh trực thuộc Bộ theo quy định của Nhà nước.

9. Phát ngôn theo sự ủy nhiệm của Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 3.

Bộ Trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin - Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm trước Hội đồng Bộ trưởng về toàn bộ hoạt động của Bộ.

Bộ Trưởng lãnh đạo Bộ theo chế độ thủ trưởng, giúp việc Bộ Trưởng có các Thứ Trưởng, trong đó có một Thứ Trưởng thứ nhất.

1. Các cơ quan giúp Bộ Trưởng thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Bộ gồm có:

- Văn phòng Bộ.
- Vụ Kế hoạch.
- Vụ Tài chính - Kế toán.
- Vụ Tổ chức cán bộ.
- Vụ Đào tạo.
- Vụ Hợp tác quốc tế.
- Thanh tra Bộ.
- Vụ các dân tộc thiểu số (gọi tắt là Vụ Dân tộc).
- Vụ Điện ảnh.
- Vụ Mỹ thuật.
- Vụ Bảo tồn - Bảo tàng.
- Vụ Văn hóa quần chúng và Thư viện.
- Vụ Du lịch.
- Cục Thể dục - Thể thao.
- Cục Xuất bản.
- Cục Truyền thanh - Phát thanh - Truyền hình.
- Cục Thông tin triễn lãm nhiếp ảnh.
- Cục Nghệ thuật sân khấu.
- Cục Âm nhạc và Múa.

2. Bộ Trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin - Thể thao và Du lịch khẩn trương xây dựng đề án trình Hội đồng Bộ trưởng xét duyệt để sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp khác và các tổ chức sản xuất kinh doanh thuộc Bộ cho phù hợp với cơ chế quản lý mới của Nhà nước.

Điều 4.

Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành, các văn bản trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 5.

Bộ Trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin - Thể thao và Du lịch, Thủ Trưởng các Bộ, Ủy ban Nhà nước, cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố đặc khu trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: TTLTQG III, Phòng VPCP, hồ sơ 1094, tờ 1- 3

L U U T R U V N



Nghị định số 45-HĐBT ngày 27 tháng 02 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức và hoạt động công chứng nhà nước

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Để tăng cường quản lý xã hội bằng pháp luật và giúp đỡ pháp lý cho công dân, cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội;
Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,*

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Công chứng Nhà nước là việc chứng nhận tính xác thực các hợp đồng và giấy tờ theo quy định của pháp luật, nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân và cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội (sau đây gọi chung là các tổ chức), góp phần phòng ngừa vi phạm pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Các hợp đồng và giấy tờ đã được công chứng có giá trị chứng cứ.

Điều 2

Khi thực hiện công chứng phải tuân theo các nguyên tắc, trình tự, thủ tục được quy định trong Nghị định này, các quy định khác của pháp luật và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc công nhận.

Điều 3

Tiếng nói và chữ viết dùng trong khi thực hiện công chứng là tiếng Việt; trường hợp người nước ngoài đến yêu cầu công chứng không biết tiếng Việt thì phải có phiên dịch.

Điều 4

Công chứng viên và các nhân viên khác trong phòng công chứng Nhà nước có trách nhiệm giữ bí mật về người đến yêu cầu công chứng, nội dung công chứng, những sự việc mà mình được biết có liên quan đến hoạt động nghề nghiệp.

Điều 5

Công dân và các tổ chức có thể yêu cầu công chứng tại bất kỳ phòng công chứng Nhà nước nào, trừ các việc công chứng theo quy định của pháp luật phải thực hiện tại một phòng công chứng Nhà nước nhất định.

Các việc công chứng được thực hiện tại trụ sở của phòng công chứng, trừ trường hợp người yêu cầu công chứng không thể đến trụ sở vì có lý do chính đáng.

Điều 6

Người yêu cầu công chứng phải có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi theo quy định của pháp luật.

Việc công chứng được thực hiện sau khi đương sự nộp hoặc xuất trình đầy đủ các giấy tờ, tài liệu hợp pháp cần thiết.

Điều 7

Văn bản công chứng phải được thể hiện rõ ràng và theo đúng mẫu thống nhất do Bộ Tư pháp quy định.

Hồ sơ, văn bản công chứng và sổ công chứng phải được lưu trữ, bảo quản đầy đủ, chặt chẽ, lâu dài tại phòng công chứng Nhà nước.

Điều 8

Khi yêu cầu công chứng, công dân và các tổ chức phải nộp lệ phí công chứng.

Bộ Tư pháp cùng Bộ Tài chính quy định mức thu lệ phí đối với từng việc công chứng cụ thể.

Điều 9

Bộ Tư pháp quản lý thống nhất về tổ chức và hoạt động công chứng trong phạm vi cả nước.

Điều 10

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh) có trách nhiệm quản lý công tác công chứng ở địa phương mình.

Giám đốc Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nhiệm vụ nói trên.

Chương II

PHÒNG CÔNG CHỨNG NHÀ NƯỚC, CÔNG CHỨNG VIÊN

Điều 11

Phòng công chứng Nhà nước là cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng ở Ngân hàng, có con dấu mang hình quốc huy.

Ở mỗi tỉnh thành lập các phòng công chứng Nhà nước.

Điều 12

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định thành lập phòng công chứng Nhà nước; bổ nhiệm và miễn nhiệm các công chứng viên, Trưởng phòng công chứng Nhà nước sau khi đã thống nhất với Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Điều 13

Phòng công chứng Nhà nước có trưởng phòng, các công chứng viên và các nhân viên khác. Trưởng phòng công chứng Nhà nước phải được chọn trong số các công chứng viên.

Biên chế của phòng công chứng Nhà nước được quyết định căn cứ vào khối lượng công việc.

Trưởng phòng công chứng Nhà nước được hưởng lương như cấp Trưởng phòng của Ủy ban nhân dân tỉnh. Công chứng viên được hưởng lương theo chế độ chuyên viên.

Điều 14

Những người có đủ các điều kiện sau đây có thể được bổ nhiệm làm công chứng viên:

- 1- Là công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- 2- Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt;
- 3- Tốt nghiệp đại học pháp lý;
- 4- Đã làm công tác pháp luật từ 5 năm trở lên và được huấn luyện nghiệp vụ công chứng.

Công chứng viên được cấp và sử dụng thẻ công chứng viên trong khi làm nhiệm vụ.

Điều 15

Công chứng viên thực hiện các việc công chứng sau đây:

- 1- Chứng nhận các hợp đồng dân sự, hợp đồng kinh tế và các hợp đồng khác;
- 2- Chứng nhận giấy ủy quyền;
- 3- Chứng nhận di chúc, chứng nhận khước từ hoặc nhường quyền hưởng di sản, chứng nhận giấy thuận phân chia di sản;
- 4- Chứng nhận tài sản chung của vợ chồng hoặc tài sản riêng của vợ hoặc chồng;
- 5- Chứng nhận kháng nghị hàng hải;
- 6- Chứng nhận chữ ký của người dịch giấy tờ, tài liệu;
- 7- Chứng nhận bản sao giấy tờ, tài liệu tiếng Việt và tiếng nước ngoài;
- 8- Nhận giữ giấy tờ, tài liệu;
- 9- Cấp bản sao văn bản công chứng và giấy tờ, tài liệu hiện đang lưu giữ;
- 10- Các việc công chứng khác do pháp luật quy định.

Điều 16

Khi thực hiện công chứng, công chứng viên có nhiệm vụ:

- 1- Tiếp nhận, kiểm tra các giấy tờ, tài liệu do đương sự nộp, xuất trình; trường hợp cần thiết phải tiến hành xác minh. Trực tiếp soạn thảo hoặc hướng dẫn cho đương sự soạn thảo hợp đồng và giấy tờ nếu họ đề nghị.
- 2- Trực tiếp thực hiện công chứng, ký văn bản công chứng, đóng dấu phòng công chứng Nhà nước và chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về việc công chứng do mình thực hiện;
- 3- Ghi việc công chứng đã thực hiện vào sổ công chứng;
- 4- Lưu giữ các văn bản công chứng;
- 5- Trường hợp cần thiết giải thích cho người yêu cầu công chứng hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của họ, ý nghĩa pháp lý của việc công chứng.

Điều 17

Khi thực hiện công chứng, công chứng viên có quyền:

- 1- Yêu cầu đương sự nộp hoặc xuất trình đầy đủ các giấy tờ, tài liệu cần thiết cho việc thực hiện công chứng.
- 2- Yêu cầu các cơ quan Nhà nước, tổ chức khác cung cấp giấy tờ, tài liệu cần thiết để thực hiện công chứng.
- 3- Yêu cầu cơ quan chuyên môn giám định hoặc làm tư vấn khi thấy cần thiết.
- 4- Từ chối thực hiện công chứng đối với các trường hợp quy định tại Điều 18 của Nghị định này.

Điều 18

Công chứng viên không được thực hiện công chứng trong các trường hợp sau đây:

- 1- Những việc không thuộc phạm vi công chứng;
- 2- Những yêu cầu công chứng trái pháp luật;

3- Những việc liên quan đến bản thân mình, vợ hoặc chồng; anh chị em ruột (kể cả anh chị em vợ hoặc chồng, anh chị em nuôi), cha, mẹ (kể cả cha, mẹ vợ hoặc cha, mẹ chồng, cha, mẹ nuôi), ông bà nội, ông bà ngoại; con (kể cả con nuôi, con dâu, con rể); cháu (các con của con trai, con gái, con nuôi);

4- Những việc mà đương sự chưa nộp hoặc xuất trình đầy đủ các giấy tờ, tài liệu hợp pháp cần thiết để thực hiện công chứng.

Điều 19

Cơ quan đại diện ngoại giao hoặc Lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện các yêu cầu công chứng của công dân và tổ chức của Việt Nam ở nước ngoài theo quy định của Pháp lệnh Lãnh sự và Điều 15 của Nghị định này.

Người được giao thực hiện các việc công chứng của cơ quan đại diện ngoại giao hoặc Lãnh sự phải tuân theo các Điều 16, 17, 18 của Nghị định này.

Các văn bản công chứng do cơ quan đại diện ngoại giao hoặc Lãnh sự thực hiện có giá trị như các văn bản công chứng ở trong nước.

Điều 20

Ở các huyện, thị xã nơi chưa có Phòng công chứng Nhà nước, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã thực hiện các việc công chứng sau đây:

- 1- Chứng nhận hợp đồng dân sự;
- 2- Chứng nhận giấy ủy quyền;
- 3- Chứng nhận di chúc;
- 4- Chứng nhận bản sao giấy tờ, tài liệu tiếng Việt.

Điều 21

Các việc công chứng quy định tại Điều 20 được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã giao cho một thành viên có kiến thức pháp lý cần thiết, được huấn luyện nghiệp vụ công chứng của Ủy ban nhân dân cấp mình thực hiện và đóng dấu Ủy ban nhân dân. Cơ quan tư pháp cùng cấp cử cán bộ chuyên trách công chứng giúp về nghiệp vụ để thành viên Ủy ban nhân dân thực hiện các việc công chứng.

Thành viên Ủy ban nhân dân khi thực hiện công chứng phải tuân theo các Điều 16, 17, 18 Nghị định này.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN CÁC VIỆC CÔNG CHỨNG

Điều 22

Chứng nhận hợp đồng dân sự, hợp đồng kinh tế và các hợp đồng khác.

Công chứng viên chứng nhận nội dung các hợp đồng dân sự, hợp đồng kinh tế và các hợp đồng khác theo quy định của pháp luật.

Việc công chứng hợp đồng chuyển giao tài sản phải được thực hiện trước khi sang tên trước bạ tài sản. Các hợp đồng chuyển giao bất động sản phải được chứng nhận tại phòng công chứng Nhà nước nơi có bất động sản đó.

Khi đến yêu cầu công chứng đương sự phải xuất trình giấy tờ xác nhận quyền sở hữu của mình đối với tài sản.

Điều 23

Chứng nhận giấy ủy quyền.

Người ủy quyền phải trực tiếp đến yêu cầu công chứng.

Trong giấy ủy quyền phải ghi rõ người ủy quyền và người được ủy quyền, nội dung và thời hạn ủy quyền. Việc chấm dứt ủy quyền trước thời hạn do người ủy quyền hoặc người được ủy quyền yêu cầu cũng phải thực hiện công chứng.

Trường hợp pháp luật quy định được ủy quyền lại, thì giấy ủy quyền lại phải được người ủy quyền đồng ý và cũng phải thực hiện công chứng. Giấy ủy quyền đó phải phù hợp về nội dung và thời hạn của giấy ủy quyền ban đầu.

Điều 24

Chứng nhận di chúc.

Công chứng viên chứng nhận di chúc của công dân do chính họ yêu cầu, không chứng nhận di chúc thông qua người đại diện.

Trường hợp người lập di chúc yêu cầu hủy bỏ hoặc thay đổi một phần hay toàn bộ di chúc bằng di chúc mới thì cũng thực hiện công chứng.

Điều 25

Chứng nhận khước từ hoặc nhường quyền hưởng di sản.

Người yêu cầu chứng nhận khước từ hoặc nhường quyền hưởng di sản phải nộp đơn và các giấy tờ cần thiết khác cho phòng công chứng Nhà nước.

Sau khi xác định được việc chết của người để lại di sản, xác định đương sự là người thuộc hàng thừa kế nào, công chứng viên chứng nhận khước từ hoặc nhường quyền hưởng di sản của đương sự theo các quy định của pháp luật về thừa kế.

Điều 26

Chứng nhận giấy thuận phân chia di sản.

Công chứng viên chứng nhận giấy thuận phân chia di sản trên cơ sở xác định việc chết và các giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của người để lại di sản, địa điểm mở thừa kế và những người được thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật, nếu họ thỏa thuận bằng văn bản về sự phân chia di sản đó.

Điều 27

Chứng nhận tài sản chung của vợ chồng hoặc tài sản riêng của vợ hoặc chồng.

Công chứng viên chứng nhận tài sản chung của vợ chồng hoặc tách một phần tài sản trong khối tài sản chung của vợ chồng thành tài sản riêng của vợ hoặc chồng trên cơ sở đơn viết chung của vợ chồng khi quan hệ hôn nhân đang tồn tại.

Công chứng viên chứng nhận tài sản mà vợ hoặc chồng có trước khi kết hôn, tài sản được thừa kế riêng hoặc được cho riêng trong thời kỳ hôn nhân hoặc tài sản đó được nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng trên cơ sở đơn của người có tài sản đó.

Công chứng viên phải kiểm tra giấy chứng nhận kết hôn và các giấy tờ cần thiết khác.

Điều 28

Chứng nhận kháng nghị hàng hải.

Công chứng viên tiếp nhận bản kháng nghị hàng hải do thuyền trưởng lập nói về sự kiện xảy ra trong thời gian tàu đi trên biển hoặc trong khi tàu đỗ ở cảng.

Sau khi xem xét bản kháng nghị hàng hải, nhật ký tàu, những giải thích thêm của thuyền trưởng và có thể hỏi hai nhân chứng của tàu (một người trong ban chỉ huy tàu, một người trong đội thủy thủ của tàu), công chứng viên chứng nhận việc trình kháng nghị này.

Theo đề nghị của thuyền trưởng, công chứng viên yêu cầu cơ quan chuyên môn thực hiện việc giám định.

Điều 29

Chứng nhận chữ ký của người dịch giấy tờ, tài liệu.

Việc dịch các giấy tờ, tài liệu từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt hoặc ngược lại; dịch từ tiếng nước ngoài này sang tiếng nước ngoài khác phải do người có đủ trình độ ngoại ngữ của các thứ tiếng đó thực hiện.

Người dịch phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung bản dịch. Công chứng viên chứng nhận chữ ký của người dịch trên bản dịch đó.

Điều 30

Chứng nhận bản sao giấy tờ, tài liệu.

Công chứng viên chứng nhận bản sao giấy tờ, tài liệu từ bản chính.

Công chứng viên không chứng nhận: bản sao giấy tờ, tài liệu có nội dung trái pháp luật hoặc không xác định rõ mục đích sử dụng; các bản sao bản án, trích lục bản án, các quyết định của các Tòa án Nhân dân; các văn bản quy phạm pháp luật; các loại thẻ do cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức xã hội cấp; các loại giấy tờ khác mà pháp luật quy định không được sao lục.

Điều 31

Nhận giữ giấy tờ, tài liệu.

Phòng công chứng Nhà nước nhận giữ giấy tờ, tài liệu trừ các loại mà Nhà nước cấm lưu hành. Khi nhận giữ công chứng viên phải kiểm tra và ghi thứ tự các loại giấy tờ, tài liệu vào giấy nhận giữ. Giấy nhận giữ phải lập thành hai bản có nội dung như nhau, một bản giao cho người gửi và một bản lưu tại phòng công chứng Nhà nước.

Giấy tờ, tài liệu đã nhận giữ được trả lại cho người gửi hoặc cho người được ủy quyền khi hết thời hạn nhận giữ hoặc trước thời hạn nếu đương sự yêu cầu.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 32

Đương sự có quyền khiếu nại về việc từ chối thực hiện công chứng hoặc về nội dung công chứng đã làm của cơ quan công chứng. Khiếu nại được gửi cho Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét giải quyết và trả lời cho người khiếu nại; nếu không nhất trí với giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh thì gửi khiếu nại lên Bộ Tư pháp.

Công dân và tổ chức có quyền tố cáo các việc thực hiện công chứng trái pháp luật. Các tố cáo được gửi cho Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Bộ Tư pháp để xem xét, giải quyết và trả lời cho người tố cáo.

Điều 33

Công chứng viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được khen thưởng theo chế độ chung của Nhà nước; người nào vi phạm pháp luật trong khi thi hành nhiệm vụ thì tùy theo mức độ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 34

Bộ trưởng Bộ Tư pháp có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 35

Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 36

Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: TTLTQG III, Phòng VPCP, hồ sơ 1101, tờ 1- 8

L U U T R U V N

Quyết định số 97-CT ngày 05 tháng 4 năm 1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập Ủy ban Quốc gia về thập kỷ quốc tế phát triển văn hóa (1988 - 1997)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Xét đề nghị của ông Chủ tịch Ủy ban Quốc gia UNESCO của Việt Nam,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ủy ban Quốc gia về Thập kỷ Quốc tế phát triển Văn hóa (1988-1997).

Điều 2. Ủy ban Quốc gia về Thập kỷ Quốc tế phát triển văn hóa có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có liên quan và các tổ chức quốc tế xây dựng các chương trình hoạt động để thực hiện các mục tiêu của Thập kỷ phát triển văn hóa thế giới.

Điều 3. Thành phần của Ủy ban Quốc gia về thập kỷ Quốc tế phát triển văn hóa:

1. Chủ tịch: ông Nguyễn Khánh, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.
2. Phó Chủ tịch thường trực: ông Đình Quang, Thứ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin - Thể thao và Du lịch.
3. Phó Chủ tịch: Ông Nguyễn Dỵ Niên, Chủ tịch Ủy ban Quốc gia UNESCO của Việt Nam.
4. Các Ủy viên của Ủy ban là đại diện chủ chốt của các cơ quan có liên quan và một số trí thức tiêu biểu trong các lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, văn hóa và giáo dục.
5. Cơ quan điều phối quốc gia của Ủy ban (Bộ phận Thường trực) đặt tại Bộ Văn hóa - Thông tin - Thể thao và Du lịch có trách nhiệm chủ trì về tổ chức và điều phối các hoạt động.

Điều 4. Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1991, tr 257

Nghị định số 193-HĐBT ngày 19 tháng 6 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và chế độ làm việc của Ủy ban Quốc gia dân số và kế hoạch hóa gia đình

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Nhằm bảo đảm thực hiện tốt chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Ủy ban Quốc gia dân số và kế hoạch hóa gia đình (sau đây gọi tắt là Ủy ban Dân số) là cơ quan trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng, có chức năng tổ chức sự phối hợp hoạt động của các ngành, các cấp, các đoàn thể quần chúng để thực hiện những chỉ tiêu kế hoạch, chế độ, chính sách của Nhà nước về phát triển dân số và kế hoạch hóa gia đình. Thành phần Ủy ban dân số gồm có:

- Một Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng kiêm Chủ tịch Ủy ban.
- Một Phó Chủ tịch chuyên trách.
- Các Phó Chủ tịch kiêm nhiệm: Ủy ban kế hoạch Nhà nước, Bộ Y tế, Bộ Tài chính mỗi cơ quan cử 1 Thứ trưởng hoặc cấp tương đương làm Phó Chủ tịch kiêm nhiệm.
- Các Ủy viên: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Văn hóa - Thông tin - Thể thao và Du lịch, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tổng cục Thống kê, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Trung ương Hội Nông dân Việt Nam mỗi cơ quan cử 1 Thứ trưởng hoặc cấp tương đương làm Ủy viên kiêm nhiệm.

Ủy ban Dân số được sử dụng con dấu và có ngân sách riêng.

Bộ máy chuyên trách giúp Ủy ban Dân số do Chủ tịch Ủy ban quyết định.

Điều 2.- Ủy ban Dân số có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng phương hướng chiến lược, kế hoạch 5 năm và hàng năm, các chế độ, chính sách về công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình trình Hội đồng Bộ trưởng ban hành. Chủ trì phối hợp và hướng dẫn các ngành, Ủy ban nhân dân các cấp xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch đó.

2. Phối hợp cùng Ủy ban Kế hoạch Nhà nước trong việc cân đối kế hoạch về công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình với phát triển kinh tế - xã hội trong cả nước.

3. Được Hội đồng Bộ trưởng ủy nhiệm chủ động yêu cầu các tổ chức quốc tế và nước ngoài về hợp tác, viện trợ phục vụ chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình, cùng Ủy ban Kế hoạch Nhà nước thực hiện việc phân bổ và hướng dẫn, theo dõi sử dụng viện trợ vào công tác dân số có hiệu quả cao nhất.

4. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các ngành, Ủy ban nhân dân các cấp, các đoàn thể nhân dân tuyên truyền, giáo dục thực hiện kế hoạch và chính sách về dân số và kế hoạch hóa gia đình.

5. Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc bảo đảm ngân sách và thực hiện việc phân phối, sử dụng ngân sách, vốn đầu tư và trang thiết bị phục vụ công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình.

6. Phối hợp với các ngành trong việc lồng ghép chương trình dân số kế hoạch hóa gia đình với kế hoạch của ngành trên cơ sở chương trình do Ủy ban đề xuất đã được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng thông qua; tổ chức việc thu thập thông tin thống kê về công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình.

7. Xây dựng ngân sách; thực hiện việc quản lý, điều phối và sử dụng các nguồn tài lực (kể cả nguồn viện trợ của nước ngoài) phục vụ cho mục tiêu, kế hoạch, chương trình và các hoạt động cụ thể của công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình.

8. Tổ chức việc kiểm tra, đánh giá hoặc phối hợp với các ngành, các đoàn thể tổ chức việc kiểm tra, đánh giá kết quả việc thực hiện chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình.

9. Yêu cầu các ngành, các cấp, các đoàn thể xã hội có liên quan cung cấp các thông tin về dân số và kế hoạch hóa gia đình.

Điều 3.- Ủy ban Dân số thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình thông qua hoạt động tập thể của Ủy ban, hoạt động của từng thành viên trong Ủy ban và thông qua hoạt động của Thường trực Ủy ban.

A- Tập thể Ủy ban thảo luận và giải quyết các vấn đề quan trọng thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban, cụ thể là:

- Xây dựng phương hướng chiến lược, kế hoạch 5 năm, kế hoạch hàng năm, dự thảo các chính sách về dân số và kế hoạch hóa gia đình trình Hội đồng Bộ trưởng quyết định; bàn biện pháp thực hiện (bao gồm cả việc phân công cho các đại diện cơ quan là thành viên Ủy ban) sau khi phương hướng, chiến lược, kế hoạch, chính sách được Chính phủ quyết định.

- Trên cơ sở ngân sách được Nhà nước phân bổ, thực hiện việc phân phối ngân sách (bao gồm cả viện trợ của các tổ chức quốc tế và nước ngoài), sau khi dự kiến phân phối được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng thông qua.

- Quyết định việc kiểm tra, đánh giá kết quả việc thực hiện chương trình kế hoạch về dân số và kế hoạch hóa gia đình; thông qua các báo cáo (để trình Hội đồng Bộ trưởng hoặc thông báo cho các ngành, các cấp) đánh giá kết quả việc thực hiện chương trình, kế hoạch về dân số và kế hoạch hóa gia đình.

- Thông qua chương trình công tác của Ủy ban, kiểm điểm kết quả việc thực hiện chương trình ấy.

Hội nghị Ủy ban theo định kỳ 3 tháng 1 lần. Khi cần thiết, Chủ tịch Ủy ban triệu tập hội nghị bất thường.

Trong hội nghị, Ủy ban bàn bạc giải quyết các vấn đề theo nguyên tắc nhất trí. Trường hợp ý kiến khác nhau thì theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban.

Chủ tịch Ủy ban lãnh đạo Ủy ban, chịu trách nhiệm trước Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về toàn bộ hoạt động của Ủy ban, về tổ chức sự phối hợp giữa các thành viên của Ủy ban và giữa Ủy ban với các ngành, các cấp, các đoàn thể để thực hiện chức năng của Ủy ban.

B- Phó Chủ tịch và các Ủy viên kiêm nhiệm có nhiệm vụ:

- Tham dự đều đặn các hội nghị của Ủy ban.

- Chịu trách nhiệm trước Ủy ban trong việc xem xét các vấn đề về dân số và kế hoạch hóa gia đình thuộc chức năng quản lý của ngành mình cũng như phần việc được Ủy ban phân công.

- Tổ chức, quản lý và chỉ đạo ngành thực hiện phần nhiệm vụ về công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình được phân công cho ngành quy định ở Điều 4 dưới đây, chỉ đạo ngành xây

dựng kế hoạch, chương trình công tác của ngành phối hợp với Ủy ban để bảo vệ kế hoạch của ngành với Nhà nước cũng như để thực hiện kế hoạch, sau khi được Nhà nước xét duyệt.

- Phản ánh đầy đủ ý kiến chính thức của ngành mình về vấn đề dân số và kế hoạch hóa gia đình để cùng Ủy ban thảo luận và quyết định.

C- Phó Chủ tịch chuyên trách chịu trách nhiệm trước Ủy ban:

- Lãnh đạo và điều khiển bộ máy giúp việc của Ủy ban.

- Tổ chức việc chuẩn bị các vấn đề để Ủy ban thảo luận, quyết định; tổ chức sự phối hợp, theo dõi đôn đốc các ngành, các cấp thực hiện các vấn đề do Ủy ban bàn bạc quyết định và đã được Chính phủ thông qua.

- Thường trực giải quyết các công việc hàng ngày của Ủy ban; giải quyết các công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban, trừ những việc được quy định do Chủ tịch hoặc do tập thể Ủy ban quyết định.

Điều 4.- Trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan là thành viên của Ủy ban Dân số và các cơ quan có liên quan khác;

1. Ủy ban Kế hoạch Nhà nước có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Dân số xây dựng, tổng hợp và cân đối kế hoạch dân số - kế hoạch hóa gia đình (cả về hiện vật và giá trị) hàng năm và 5 năm trình Hội đồng Bộ trưởng phê duyệt cùng một lúc với kế hoạch kinh tế - xã hội. Tham gia với Ủy ban Dân số trong việc xây dựng chính sách dân số, trong việc phân bổ và theo dõi thực hiện nguồn vốn trong nước cũng như viện trợ, trong việc điều hành thực hiện kế hoạch dân số đã được Hội đồng Bộ trưởng phê duyệt.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban dân số trong việc tạo nguồn tài chính (bao gồm: ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, đóng góp của nhân dân và viện trợ của các tổ chức quốc tế), trong việc xác định cơ chế phân phối sử dụng, kiểm tra sử dụng các nguồn kinh phí đối với công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình.

3. Bộ Y tế có trách nhiệm quản lý, bảo vệ sức khỏe người mẹ và trẻ sơ sinh, tổ chức đảm bảo hoạt động của các trung tâm kế hoạch hóa gia đình cụm liên xã. Xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật và các phương tiện phòng tránh thai và bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em, xây dựng cơ sở vật chất và phương tiện phòng tránh thai, xác định danh mục sản phẩm nhập khẩu phục vụ công tác này; bảo đảm các dịch vụ kỹ thuật, cung cấp đầy đủ với chất lượng ngày càng cao các phương tiện tránh thai cho các đối tượng có yêu cầu trong cả nước nhằm góp phần giảm tỷ lệ sinh; vận động và hướng dẫn cách nuôi trẻ một cách khoa học, tổ chức hệ thống thu thập thông tin và định kỳ thông báo kết quả hoạt động của ngành y tế trong lĩnh vực bảo vệ sức khỏe người mẹ, trẻ em và sinh đẻ có kế hoạch; kiến nghị các vấn đề có liên quan đến việc giải quyết các mục tiêu dân số và kế hoạch hóa gia đình thuộc ngành y tế quản lý.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm đưa chương trình giáo dục dân số, giáo dục đời sống gia đình vào giảng dạy cho học sinh các trường; thực hiện chương trình giáo dục các bậc cha mẹ có con ở lứa tuổi mẫu giáo để họ có tri thức cần thiết trong việc nuôi dạy con cái; là một trung tâm tuyên truyền, vận động cộng đồng tham gia các hoạt động dân số kế hoạch hóa gia đình.

5. Bộ Văn hóa - Thông tin - Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm thực hiện các chương trình truyền thông theo định hướng của chương trình phát triển dân số và kế hoạch hóa gia đình, hướng dẫn và phối hợp giữa các cấp về các hình thức truyền thông đại chúng (Đài tiếng nói Việt Nam, Đài truyền hình, các cơ quan báo chí...) trong cả nước tham gia vào chương trình chung làm cho mọi thông tin về dân số và kế hoạch hóa gia đình đến mọi người, mọi nhà, nhằm tạo nên nhận thức phù hợp với truyền thống dân tộc và văn minh của thời đại.

Công tác giáo dục và truyền thông hướng vào việc làm cho nhân dân thấy được vì lợi ích của bản thân và lợi ích của xã hội mà tự giác chấp nhận quy mô gia đình nhỏ, thực hiện chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình.

6. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có nhiệm vụ xây dựng chính sách, biện pháp sử dụng tốt nguồn nhân lực, xây dựng cơ chế, chính sách di dân, quản lý và kiểm tra việc thực hiện các dự án di dân nhằm bảo đảm thực hiện tốt các chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình.

7. Tổng cục Thống kê có trách nhiệm xây dựng hệ thống thông tin thống kê nhằm phản ánh đúng đắn quá trình động thái và phát triển dân số, các chỉ tiêu kinh tế - xã hội có liên quan đến việc phát triển dân số, thu thập, xử lý và cung cấp các thông tin trên cho các cơ quan thành viên Ủy ban góp phần đánh giá kết quả và làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch và chính sách dân số.

8. Các đoàn thể nhân dân, các tổ chức xã hội chủ động phối hợp với Ủy ban Dân số xây dựng chương trình công tác của mình, hướng vào việc góp phần tích cực thực hiện mục tiêu dân số và kế hoạch hóa gia đình, tích cực vận động đoàn viên, hội viên tự nguyện tự giác thực hiện và tuyên truyền động viên người khác thực hiện. Tùy theo đặc điểm và nhiệm vụ của các đoàn thể, các tổ chức mà có nội dung, phạm vi và đối tượng hoạt động thích hợp.

9. Bộ Quốc phòng và Bộ Nội vụ có trách nhiệm tuyên truyền giáo dục về dân số và kế hoạch hóa gia đình cho chiến sĩ và sĩ quan trong quân đội và công an nhằm bảo đảm ở tại ngũ cũng như sau ngày giải ngũ sẽ là các tuyên truyền viên tích cực và thực hiện tốt chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình.

10. Bộ Ngoại giao thông báo và hướng dẫn kịp thời các thông tin về khả năng hợp tác quốc tế và hoạt động trong lĩnh vực dân số và kế hoạch hóa gia đình. Cùng với Ủy ban theo dõi việc hợp tác và đánh giá kết quả sự hợp tác với các tổ chức quốc tế trong công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình.

Điều 5.

Tổ chức bộ máy làm công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình ở các Bộ, các đoàn thể nhân dân, các tổ chức xã hội:

1. Ở một số Bộ phải tiến hành nhiều công tác liên quan đến dân số và kế hoạch hóa gia đình như: Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Văn hóa - Thông tin - Thể thao và Du lịch và các cơ quan làm công tác thông tin đại chúng cần có bộ phận chuyên trách gồm các cán bộ có đủ năng lực tham mưu cho Bộ về lĩnh vực dân số và kế hoạch hóa gia đình. Ở các Bộ, Tổng cục khác, tùy theo sự cần thiết mà bố trí cán bộ kiêm nhiệm giúp lãnh đạo về công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình.

2. Ở các đoàn thể nhân dân như Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Trung ương Hội Nông dân, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam cùng bố trí một bộ phận cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm có đủ năng lực tham mưu, chỉ đạo giúp lãnh đạo về công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình.

Ở các cơ quan, xí nghiệp công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình do tập thể lãnh đạo bàn bạc thành nội dung công tác của đơn vị, và phân công một đồng chí lãnh đạo chủ chốt phụ trách và sử dụng các bộ phận chuyên môn giúp việc.

Điều 6.

1. Ở cấp tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương, thành lập Ủy ban Dân số và Kế hoạch hóa gia đình trực thuộc Ủy ban nhân dân do đồng chí Phó Chủ tịch thường trực Ủy ban nhân dân kiêm Chủ tịch. Giúp việc cho Chủ tịch Ủy ban dân số và kế hoạch hóa gia đình có một Phó Chủ tịch chuyên trách cùng với một số cán bộ chuyên trách là những người được đào tạo, có năng lực, có kinh nghiệm làm tham mưu và phối hợp với các ngành tổ chức triển khai thực hiện chương trình công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình ở địa phương. Thành viên của Ủy ban được quy định như ở Trung ương. Ngoài số cán bộ chuyên trách của Ủy ban, tùy theo tình hình cụ thể mà huy động một số cán bộ kiêm nhiệm của các cơ quan thành viên để hình thành một lực

lượng cán bộ có đủ khả năng tham mưu, quản lý, điều hành tổ chức thực hiện các mặt công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình. Ủy ban có tài khoản, có con dấu và trụ sở riêng.

2. Ở cấp huyện, quận và tương đương thành lập Ban Dân số và Kế hoạch hóa gia đình trực thuộc Ủy ban nhân dân do Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phụ trách, có cán bộ chuyên trách giúp việc từ 1 đến 2 người. Đại diện các ngành Y tế, Giáo dục, Tài chính, Thống kê, Văn hóa - Thông tin và các đoàn thể là thành viên của Ban.

3. Ở cấp xã, phường, công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình là trách nhiệm của Ủy ban nhân dân, do một Phó Chủ tịch phụ trách và sử dụng các bộ phận chuyên môn giúp việc.

Điều 7.

Nghị định này thay thế Quyết định số 58-HĐBT ngày 11 tháng 4 năm 1984, Quyết định 51-CT ngày 06 tháng 3 năm 1989 và có hiệu lực kể từ ngày ban hành. Các văn bản quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Chủ tịch Ủy ban Quốc gia dân số và kế hoạch hóa gia đình chịu trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra đôn đốc việc thực hiện Nghị định này.

Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1991, tr 356 - 361

L U U T R U V N

Nghị định số 241-HĐBT ngày 05 tháng 8 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng quy định về tổ chức và hoạt động của các Ban Thanh tra nhân dân

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Pháp lệnh Thanh tra ngày 01 tháng 4 năm 1990;

Sau khi thỏa thuận với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam;

Theo đề nghị của Tổng thanh tra Nhà nước,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. - Ban Thanh tra nhân dân là tổ chức thanh tra của quần chúng được thành lập ở xã, phường, thị trấn (gọi tắt là xã, phường) và ở các cơ quan hành chính sự nghiệp, đơn vị sản xuất kinh doanh (gọi tắt là cơ quan, đơn vị) nhằm đảm bảo quyền giám sát, kiểm tra của quần chúng đối với mọi tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện chính sách, pháp luật ở trong phạm vi xã, phường; cơ quan, đơn vị. Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường do quần chúng bầu ra, Mặt trận Tổ quốc xã, phường tổ chức, chỉ đạo hoạt động. Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị do đại hội của những người lao động bầu ra, Ban chấp hành Công đoàn cơ sở chỉ đạo hoạt động.

Điều 2. - Ban Thanh tra nhân dân có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn chung đã được quy định tại Điều 27 Pháp lệnh thanh tra. Khi được tổ chức thanh tra Nhà nước yêu cầu thì Ban Thanh tra nhân dân tiến hành kiểm tra.

Điều 3. - Các Ủy viên Ban Thanh tra nhân dân phải là người lao động sản xuất và công tác tốt, trung thực và công tâm, có hiểu biết nhất định về chính sách, pháp luật, có uy tín đối với tập thể và tự nguyện làm công tác thanh tra nhân dân.

Điều 4. - Hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân phải đảm bảo khách quan, công khai, dân chủ và kịp thời. Ban Thanh tra nhân dân thực hiện chế độ làm việc tập thể và biểu quyết theo đa số. Trưởng Ban Thanh tra nhân dân điều hành công tác chung của Ban Thanh tra nhân dân và phối hợp với các đoàn thể khác trong địa phương, cơ quan, đơn vị để thực hiện tốt nhiệm vụ của Ban Thanh tra nhân dân.

Điều 5. - Khi thực hiện nhiệm vụ Ban Thanh tra nhân dân có quyền:

1. Yêu cầu cá nhân, tổ chức có liên quan ở địa phương, đơn vị cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết cho việc giám sát, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật Nhà nước tại địa phương, cơ quan, đơn vị mình;

2. Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì lập biên bản, kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, hoặc thủ trưởng cơ quan, đơn vị, hoặc cơ quan có thẩm quyền giải quyết và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó;

3. Thông qua hoạt động của mình, Ban Thanh tra nhân dân kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, hoặc thủ trưởng cơ quan, đơn vị kịp thời khắc phục những sai sót, sơ hở trong quản lý điều hành. Trong trường hợp yêu cầu kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân không được giải quyết, Ban Thanh tra nhân dân được quyền kiến nghị lên thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hoặc thanh tra Nhà nước cấp trên trực tiếp của cơ quan, đơn vị.

Chương II

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN THANH TRA NHÂN DÂN CỦA XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Điều 6.

1. Căn cứ vào địa bàn và số lượng dân cư, mỗi Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường có từ 5 đến 11 Ủy viên, do Hội nghị nhân dân hoặc Hội nghị đại biểu nhân dân tại các xóm, ấp, bản, cụm dân cư bầu bằng hình thức bỏ phiếu kín theo giới thiệu của Mặt trận Tổ quốc cơ sở. Ủy viên Ban Thanh tra nhân dân không phải là người đương nhiệm trong cơ quan Ủy ban nhân dân xã, phường, Ban Thanh tra nhân dân bầu một Trưởng ban, một Phó ban.

2. Mặt trận Tổ quốc xã, phường ra quyết định công nhận Ban Thanh tra nhân dân và các ủy viên, thông báo trước Hội đồng nhân dân cùng cấp trong kỳ họp gần nhất. Ủy viên Ban Thanh tra nhân dân nào không hoàn thành nhiệm vụ hoặc không còn được nhân dân tín nhiệm thì Mặt trận Tổ quốc xã, phường đề nghị Hội nghị nhân dân hoặc Hội nghị đại biểu nhân dân đã bầu ra Ủy viên đó bãi miễn và bầu người khác thay thế.

3. Nhiệm kỳ của Ban Thanh tra nhân dân xã, phường là 2 năm.

Điều 7.

1. Ban Thanh tra nhân dân căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường và chương trình hành động của Mặt trận Tổ quốc cùng cấp đề ra phương hướng, nội dung chương trình hoạt động của mình.

2. Mặt trận Tổ quốc xã, phường chỉ đạo, hướng dẫn chương trình hành động, nội dung công tác và theo dõi thường xuyên các hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân; xem xét và ủng hộ những kiến nghị đúng đắn của Ban Thanh tra nhân dân. Ban Thanh tra nhân dân báo cáo về hoạt động của mình trong các phiên họp thường kỳ của Mặt trận Tổ quốc xã, phường. Trưởng Ban Thanh tra nhân dân được mời tham gia các cuộc họp của Mặt trận Tổ quốc xã, phường.

3. Thanh tra Nhà nước huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hướng dẫn nghiệp vụ cho các Ban Thanh tra nhân dân.

4. Ủy ban nhân dân xã, phường có trách nhiệm thông báo cho Ban Thanh tra nhân dân biết các nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân xã, phường và xem xét giải quyết kịp thời của các kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân.

5. Ủy ban nhân dân xã, phường có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi và phương tiện cần thiết cho Ban Thanh tra nhân dân hoạt động như chỗ làm việc, giấy bút, kinh phí hoạt động... Xử lý nghiêm khắc các hành vi cản trở hoạt động, trả thù các ủy viên Ban Thanh tra nhân dân.

Điều 8.

1. Ban Thanh tra nhân dân dựa vào nhân dân để phát hiện kịp thời những việc làm vi phạm pháp luật, thường xuyên lắng nghe ý kiến, phản ánh của nhân dân; giải thích cho nhân dân hiểu rõ và vận động nhân dân thực hiện đúng chính sách, pháp luật.

2. Khi được tổ chức Thanh tra huyện, quận, thành phố thuộc tỉnh yêu cầu, Ban Thanh tra nhân dân tiến hành kiểm tra những vi phạm xảy ra ở xã, phường và kiến nghị Ủy ban nhân dân xã, phường, tổ chức Thanh tra Nhà nước đã yêu cầu để xem xét giải quyết.

3. Các biên bản và kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân phải được Mặt trận Tổ quốc xã, phường xác nhận.

Chương III

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN THANH TRA NHÂN DÂN Ở CÁC ĐƠN VỊ SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ CƠ QUAN HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

Điều 9.

1. Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị có từ 3 đến 9 Ủy viên do Đại hội công nhân viên chức (hoặc Đại hội đại biểu công nhân viên chức) bầu bằng hình thức bỏ phiếu kín với nhiệm kỳ 2 năm. Các Ủy viên Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị không phải chuyên trách mà làm việc kiêm nhiệm.

Ở các bộ phận trong đơn vị sản xuất kinh doanh, tùy theo quy mô và tính chất lao động, có thể tổ chức các Tổ thanh tra nhân dân làm nhiệm vụ phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hiện tượng vi phạm pháp luật; phản ánh những ý kiến của người lao động, giám sát kiểm tra việc thực hiện các kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân.

2. Các Ủy viên Ban Thanh tra nhân dân bầu Trưởng ban; Nếu Ban thanh tra có từ 7 Ủy viên trở lên thì bầu thêm một Phó ban.

3. Trong nhiệm kỳ, nếu Ủy viên Ban Thanh tra nhân dân có sai phạm hoặc không hoàn thành nhiệm vụ thì Ban chấp hành Công đoàn cơ sở đề nghị đại hội công nhân viên chức gần nhất xem xét và quyết định bãi miễn, bầu người khác thay thế.

Trong trường hợp do sắp xếp lại tổ chức và lao động hoặc do những nguyên nhân khác mà số Ủy viên Ban Thanh tra nhân dân thiếu quá 1/2 tổng số Ủy viên thì Đại hội Công nhân viên chức căn cứ yêu cầu thực tế để bầu bổ sung hoặc bầu lại.

4. Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở ra quyết định công nhận Ban Thanh tra nhân dân và các Ủy viên, thông báo cho các cán bộ, công nhân viên trong cơ quan, đơn vị biết.

Các Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị do Ban chấp hành Công đoàn cơ sở trực tiếp chỉ đạo hoạt động; cơ quan, đơn vị thuộc cấp nào, ngành nào trực tiếp quản lý thì tổ chức Thanh tra Nhà nước cấp đó, ngành đó hướng dẫn nghiệp vụ cho các Ban Thanh tra nhân dân.

Điều 10.

1. Căn cứ Nghị quyết Đại hội Công nhân viên chức của cơ quan, đơn vị và sự chỉ đạo, hướng dẫn của Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở, Ban Thanh tra nhân dân lập chương trình công tác cụ thể hàng quý, năm.

2. Ban Thanh tra nhân dân họp định kỳ mỗi quý một lần để kiểm điểm việc thực hiện nội dung công tác trong quý và xây dựng chương trình công tác quý sau; trong trường hợp cần thiết thì có thể họp bất thường.

3. Khi được tổ chức Thanh tra Nhà nước cấp quản lý trực tiếp yêu cầu hoặc khi Hội nghị công nhân viên chức quyết định, thì Ban Thanh tra nhân dân tiến hành kiểm tra những vi phạm xảy ra tại cơ quan, đơn vị và kiến nghị Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, tổ chức Thanh tra Nhà nước đã yêu cầu để xem xét giải quyết.

4. Ban Thanh tra nhân dân chịu trách nhiệm báo cáo với Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở về hoạt động, công tác 6 tháng và tổng kết hàng năm; thông báo cho công nhân viên chức và báo cáo trước Hội nghị công nhân viên chức cơ quan, đơn vị.

Điều 11. - Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có trách nhiệm:

1. Thông báo các chế độ, chính sách và những thông tin cần thiết để Ban Thanh tra nhân dân thực hiện việc giám sát kiểm tra; tạo điều kiện cần thiết cho Ban Thanh tra nhân dân thực hiện nhiệm vụ, bảo đảm quyền lợi đối với các Ủy viên Ban Thanh tra nhân dân trong thời gian hoạt động: học tập nghiệp vụ, hội họp như đối với cán bộ, viên chức khác trong cơ quan, đơn vị;

2. Chỉ thị cho các phòng, ban nghiệp vụ cung cấp đầy đủ kịp thời những tài liệu cần thiết liên quan trực tiếp đến nội dung kiểm tra để Ban Thanh tra nhân dân thực hiện việc kiểm tra khi được giao nhiệm vụ;

3. Xử lý cán bộ, nhân viên có hành vi cản trở hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân hoặc có hành động trù dập, trả thù các Ủy viên Ban Thanh tra nhân dân;

4. Xem xét, giải quyết kịp thời các yêu cầu, kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân;

Điều 12. - Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở có trách nhiệm:

1. Giáo dục, động viên mọi người lao động tham gia, ủng hộ và phối hợp cùng Ban Thanh tra nhân dân thực hiện nhiệm vụ;

2. Lựa chọn, giới thiệu người có đủ tiêu chuẩn để Đại hội Công nhân viên chức xem xét và bầu vào Ban Thanh tra nhân dân;

3. Tổ chức cuộc họp đầu tiên của Ban Thanh tra nhân dân sau khi Đại hội Công nhân viên chức bầu để phân công nhiệm vụ cho từng Ủy viên và bầu Trưởng, Phó Ban;

4. Hướng dẫn Ban Thanh tra nhân dân định chương trình công tác, định kỳ nghe báo cáo kết quả hoạt động và giải quyết các đề xuất, kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân đối với Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở;

5. Cùng với các tổ chức Thanh tra Nhà nước tổ chức việc bồi dưỡng nghiệp vụ cho Ban Thanh tra nhân dân; nội dung do các tổ chức Thanh tra Nhà nước hướng dẫn;

6. Xác nhận các biên bản và kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân.

Điều 13. - Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở có trách nhiệm tạo điều kiện, phương tiện cần thiết cho Ban Thanh tra nhân dân hoạt động như chỗ làm việc, giấy bút... Ban Thanh tra nhân dân được trích một phần quỹ phúc lợi cho hoạt động của mình theo kế hoạch do Đại hội công nhân viên chức quyết định. Những nơi không có quỹ phúc lợi được trích một phần kinh phí hành chính cho hoạt động thanh tra nhân dân.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 14. - Các cá nhân và tập thể Ban Thanh tra nhân dân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được khen thưởng theo chế độ chung của Nhà nước.

Điều 15. - Các tổ chức Thanh tra Nhà nước phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và Liên đoàn lao động các cấp hướng dẫn nghiệp vụ cho các Ban Thanh tra nhân dân theo sự hướng dẫn chung của Thanh tra Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam.

Điều 16. - Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành và thay thế các quy định trước đây về tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân.

Điều 17. - Tổng Thanh tra Nhà nước, Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Võ Văn Kiệt

Nguồn: TTLTQG III, Phòng VPCP, hồ sơ 1189, tờ 1- 7



**Nghị định số 388-HĐBT ngày 20 tháng 11 năm 1991 của Hội đồng
Bộ trưởng ban hành Quy chế về thành lập và giải thể
doanh nghiệp nhà nước**

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Để sắp xếp lại và chấn chỉnh tổ chức các doanh nghiệp Nhà nước trong điều kiện chuyển
sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước và trong khi chưa có các luật về doanh
nghiệp Nhà nước;*

Theo quyết định của kỳ họp Hội đồng Bộ trưởng ngày 25 - 26 tháng 9 năm 1991,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.

Ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế về thành lập và giải thể doanh nghiệp Nhà nước.

Điều 2.

Quy chế về thành lập và giải thể doanh nghiệp Nhà nước áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp Nhà nước do Trung ương và địa phương trực tiếp quản lý. Các doanh nghiệp Nhà nước đã được thành lập trước ngày ban hành Nghị định này đều phải làm thủ tục thành lập và đăng ký kinh doanh theo Quy chế này.

Điều 3.

Quy chế về thành lập và giải thể doanh nghiệp Nhà nước chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp Nhà nước không có vốn đầu tư của nước ngoài hoặc vốn góp của các thành phần kinh tế khác ở trong nước. Các doanh nghiệp Nhà nước có vốn đầu tư nước ngoài áp dụng theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Các doanh nghiệp Nhà nước có vốn góp của các thành phần kinh tế khác, áp dụng theo Luật Công ty.

Điều 4.

Các ông Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng; các ông Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 5.

Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký.

Các quy định trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: TTLTQG III, Phòng VPCP, hồ sơ 1227, tờ 1

Q U Y C H É

VỀ THÀNH LẬP VÀ GIẢI THỂ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 388/HĐBT ngày 20 tháng 11 năm 1991
của Hội đồng Bộ trưởng)*

Điều 1.

Doanh nghiệp Nhà nước là tổ chức kinh doanh do Nhà nước thành lập, đầu tư vốn và quản lý với tư cách chủ sở hữu.

Doanh nghiệp Nhà nước là một pháp nhân kinh tế; hoạt động theo pháp luật và bình đẳng trước pháp luật.

Điều 2.

Doanh nghiệp hoạt động theo định hướng của Nhà nước; thực hiện hạch toán kinh tế.

Điều 3.

Doanh nghiệp có nhiệm vụ:

1. Kinh doanh theo đúng ngành nghề đã đăng ký và mục đích thành lập doanh nghiệp.
2. Bảo toàn và phát triển vốn được giao.
3. Thực hiện các nhiệm vụ và nghĩa vụ Nhà nước giao.
4. Thực hiện phân phối theo lao động; chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên chức; bồi dưỡng và nâng cao trình độ văn hóa, khoa học - kỹ thuật và chuyên môn cho công nhân viên chức.
5. Bảo vệ doanh nghiệp, bảo vệ sản xuất, bảo vệ môi trường, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; làm tròn nghĩa vụ quốc phòng.

Điều 4.

Việc thành lập doanh nghiệp phải được:

1. Bộ trưởng Bộ chủ quản hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đề nghị;
2. Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc người được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ủy quyền xem xét, ra quyết định thành lập;
3. Sau khi doanh nghiệp Nhà nước được thành lập, cơ quan đề nghị thành lập (cơ quan sáng lập) là cơ quan quản lý Nhà nước cấp trên trực tiếp của doanh nghiệp.

Điều 5.

Cơ quan đề nghị thành lập doanh nghiệp Nhà nước phải lập hồ sơ xin thành lập. Hồ sơ gồm:

1. Đơn xin thành lập doanh nghiệp, trong đơn nêu rõ:
 - Tên cơ quan đề nghị thành lập doanh nghiệp,
 - Tên gọi, trụ sở dự định của doanh nghiệp,
 - Mục tiêu, ngành, nghề kinh doanh chính,
 - Mức vốn pháp định.
2. Chứng nhận của cơ quan tài chính về nguồn và mức vốn pháp định được cấp.

3. Luận chứng kinh tế - kỹ thuật về thành lập doanh nghiệp; đề án kinh doanh của doanh nghiệp; và văn bản giám định các luận chứng đó.

4. Điều lệ tổ chức quản lý doanh nghiệp.

5. Ý kiến bằng văn bản của Bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật đối với các doanh nghiệp thuộc thẩm quyền Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước ra quyết định thành lập (nếu cơ quan sáng lập là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), hoặc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp có trụ sở, (nếu cơ quan sáng lập là Bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật) theo chức năng của mình về việc thành lập doanh nghiệp.

Điều 6.

Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra quyết định thành lập doanh nghiệp lập Hội đồng thẩm định trước khi ra quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước.

A) Những doanh nghiệp có trị giá tài sản, doanh số lớn hoặc có vị trí đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế, do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ra quyết định thành lập sau khi Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước đã xem xét hồ sơ và nhất trí đề nghị.

B) Những doanh nghiệp khác, nếu trực thuộc Trung ương, do Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước ra quyết định thành lập; nếu trực thuộc địa phương, do Bộ trưởng quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật tương ứng ra quyết định thành lập.

Điều 7.

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày ra quyết định thành lập, doanh nghiệp Nhà nước phải đăng ký kinh doanh tại Trọng tài kinh tế cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính.

Kể từ khi được đăng ký và cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp có tư cách pháp nhân và được tiến hành hoạt động kinh doanh.

Điều 8.

Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày cấp chứng nhận đăng ký kinh doanh, Trọng tài kinh tế gửi bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh kèm theo hồ sơ của doanh nghiệp cho các cơ quan thuế, tài chính, thống kê và cơ quan quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật.

Điều 9.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải đăng báo hàng ngày của Trung ương và của địa phương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở trong 5 số liên tiếp về các điểm chủ yếu sau đây:

1. Tên doanh nghiệp.
2. Trụ sở của doanh nghiệp; số tài khoản; ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản; số điện thoại, điện báo, điện tín viễn thông.
3. Mục tiêu, ngành nghề kinh doanh.
4. Ngày quyết định thành lập, ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, số đăng ký kinh doanh.
5. Thời điểm bắt đầu hoạt động.

Trường hợp đặc biệt được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc người được ủy quyền ra quyết định thành lập cho phép và ghi rõ trong quyết định thành lập, doanh nghiệp không phải đăng báo.

Điều 10.

Nếu có nhu cầu đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện ở ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, doanh nghiệp phải:

1. Xin giấy phép của Ủy ban nhân dân tỉnh thành phố nơi đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện và đăng ký kinh doanh tại Trọng tài kinh tế cùng cấp như quy định tại Điều 7 Quy chế này.

2. Thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý Nhà nước cấp trên trực tiếp về việc mở chi nhánh hoặc văn phòng đại diện trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày chi nhánh hoặc văn phòng đại diện được cấp giấy đăng ký.

3. Trường hợp đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện ở nước ngoài, doanh nghiệp phải thực hiện quy định riêng của Nhà nước.

Điều 11.

Doanh nghiệp được mở đại lý ở các địa phương trong nước để mua bán sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cho mình. Khi lập đại lý, doanh nghiệp phải có hợp đồng kinh tế với đại lý. Đại lý phải đăng ký kinh doanh với Ủy ban nhân dân địa phương theo pháp luật.

Điều 12.

Việc thay đổi mục tiêu, ngành kinh doanh và các nội dung khác trong hồ sơ thành lập doanh nghiệp phải được cơ quan quản lý Nhà nước cấp trên trực tiếp và cơ quan ra quyết định thành lập cho phép. Doanh nghiệp phải đăng ký lại với Trọng tài kinh tế nhà nước, đồng thời phải đăng báo theo quy định tại Điều 9 Quy chế này.

Điều 13.

Cơ quan ra quyết định thành lập doanh nghiệp Nhà nước có quyền ra quyết định giải thể doanh nghiệp.

Điều 14.

Mọi thủ tục giải thể doanh nghiệp Nhà nước theo đúng những quy định tại Quyết định số 315-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng ngày 01 tháng 9 năm 1990 về chấn chỉnh và tổ chức lại sản xuất và kinh doanh trong khu vực kinh tế quốc doanh và Quyết định số 330-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng ngày 23 tháng 10 năm 1991 về sửa đổi, bổ sung một số điểm trong Quyết định số 315-HĐBT.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1991, tr 583 - 586



Nghị định số 06-HĐBT ngày 06 tháng 01 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập Hội đồng Chính sách khoa học và công nghệ quốc gia

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Căn cứ Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 30 tháng 3 năm 1991 của Bộ Chính trị về khoa học và công nghệ trong sự nghiệp đổi mới;
Xét đề nghị của Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. - Thành lập Hội đồng Chính sách khoa học và công nghệ quốc gia để tư vấn cho Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về những vấn đề quan trọng liên quan đến phát triển khoa học và công nghệ trong cả nước; cụ thể là:

- Phương hướng, chiến lược phát triển khoa học và công nghệ, các lĩnh vực khoa học công nghệ ưu tiên từng thời kỳ.
- Các chính sách lớn thúc đẩy phát triển khoa học và công nghệ.
- Các dự án văn bản pháp quy của Nhà nước về khoa học và công nghệ.
- Các chỉ tiêu lớn của kế hoạch khoa học và công nghệ 5 năm và hàng năm, bao gồm cả ngân sách dành cho khoa học và công nghệ.
- Các chương trình khoa học và công nghệ cấp Nhà nước (danh mục, mục tiêu, nội dung chủ yếu).
- Các vấn đề quan trọng khác về khoa học và công nghệ do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng yêu cầu tham gia ý kiến.

Điều 2. - Hội đồng Chính sách khoa học và công nghệ quốc gia gồm 1 Chủ tịch, 1 Phó Chủ tịch và các ủy viên.

Thành viên Hội đồng, với tổng số không quá 25 người, là những cán bộ khoa học, cán bộ quản lý có phẩm chất và năng lực, có kinh nghiệm trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đào tạo cán bộ, quản lý khoa học và đào tạo, quản lý sản xuất, do Chủ tịch Ủy ban Khoa học Nhà nước phối hợp với các cơ quan có liên quan lựa chọn giới thiệu, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quyết định.

Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng do Hội đồng Bộ trưởng bổ nhiệm.

Điều 3. - Các thành viên Hội đồng Chính sách khoa học và công nghệ quốc gia có nhiệm vụ tham gia đầy đủ các sinh hoạt của Hội đồng, được quyền tham khảo các thông tin cần thiết và sử dụng các phương tiện của đơn vị mình phục vụ cho việc thực hiện nhiệm vụ được Hội đồng phân công, trong phạm vi các chế độ, quy định hiện hành.

Điều 4. - Quy chế về tổ chức và lề lối làm việc của Hội đồng Chính sách khoa học và công nghệ quốc gia do tập thể Hội đồng xây dựng và trình Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng phê duyệt trước khi thực hiện.

Điều 5. - Hội đồng Chính sách khoa học và công nghệ quốc gia có một văn phòng giúp việc đặt tại Ủy ban Khoa học Nhà nước, gồm một số cán bộ thuộc biên chế Ủy ban khoa học Nhà nước kiêm nhiệm.

Kinh phí hoạt động của Hội đồng do ngân sách Nhà nước cấp, trích trong phần dành cho sự nghiệp khoa học.

Điều 6. - Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước, Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước và Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: TTLTQG III, Phòng VPCP, hồ sơ 1230, tờ 1-2

L U U T R U V N

Nghị định số 156-HĐBT ngày 07 tháng 5 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng sửa đổi, bổ sung Nghị định 388-HĐBT ban hành quy chế về thành lập và giải thể doanh nghiệp nhà nước ngày 20 tháng 11 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Để tăng cường tính pháp lý và bảo đảm sự nhất quán trong việc thành lập và giải thể doanh nghiệp Nhà nước,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. - Nay sửa lại Điều 6, bản Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 388-HĐBT, ngày 20 tháng 11 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng như sau:

"Điều 6 (mới):

Trước khi duyệt cho thành lập doanh nghiệp Nhà nước, phải lập Hội đồng thẩm định và xem xét kỹ các điều kiện cần thiết đã quy định tại các Điều 4 và Điều 5 của bản Quy chế về thành lập và giải thể doanh nghiệp Nhà nước (ban hành kèm theo Nghị định số 388-HĐBT ngày 20 tháng 11 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng). Hội đồng thẩm định đối với doanh nghiệp thuộc quyền Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ký quyết định thành lập hoặc duyệt cho phép thành lập thì do Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước chủ trì, gồm đại diện có thẩm quyền của các cơ quan chức năng quản lý Nhà nước có liên quan tham gia. Hội đồng thẩm định đối với các doanh nghiệp thuộc quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ký quyết định thành lập thì do Bộ trưởng ngành kinh tế - kỹ thuật chủ trì.

Các Hội đồng thẩm định nói trên phải được tổ chức gọn, làm việc khẩn trương, trong thời hạn 40 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ xin thành lập doanh nghiệp thì phải hoàn thành mọi thủ tục thẩm định và có ý kiến trả lời bằng văn bản.

A) Những doanh nghiệp có giá trị tài sản lớn, doanh số lớn hoặc có vị trí đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế thì do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ký quyết định thành lập sau khi Hội đồng thẩm định đã thẩm định và đồng ý đề nghị thành lập.

B) Những doanh nghiệp khác, nếu trực thuộc Trung ương, sau khi Hội đồng thẩm định đã thẩm định, đồng ý đề nghị thành lập, trình lên Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đồng ý bằng văn bản thì Bộ trưởng Bộ quản lý ngành trực tiếp quản lý ký quyết định thành lập; nếu trực thuộc địa phương, sau khi Bộ trưởng ngành kinh tế - kỹ thuật đã thẩm định và có văn bản thông báo đồng ý thành lập, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ký quyết định thành lập".

Điều 2. - Việc thành lập và giải thể doanh nghiệp Nhà nước phải tuân theo Nghị định số 388-HĐBT ngày 20 tháng 11 năm 1991 và Nghị định này.

Những quy định trước đây trong Nghị định 388-HĐBT ngày 20 tháng 11 năm 1991 và trong bản Quy chế quản lý kinh doanh du lịch ban hành kèm theo Nghị định số 37-HĐBT ngày 28 tháng 01 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng, trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 3. - Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký.

Các Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1992, tr 232 - 233

L U U T R U V N

Quyết định số 324-CT ngày 11 tháng 9 năm 1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc tổ chức lại mạng lưới các cơ quan nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Căn cứ Nghị định số 35-HĐBT ngày 28 tháng 1 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng về công tác quản lý khoa học và công nghệ;
Sau khi tham khảo kiến nghị của Hội đồng Chính sách khoa học và công nghệ quốc gia;
Căn cứ đề nghị của Ủy ban Khoa học Nhà nước về việc tổ chức lại mạng lưới nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, Công văn số 768-VP ngày 23 tháng 6 năm 1992;
Để phát huy tối đa tiềm lực khoa học và công nghệ hiện có, nâng cao hiệu quả của công tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, phục vụ tốt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tổ chức lại mạng lưới các cơ quan nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (dưới đây gọi tắt là cơ quan khoa học và công nghệ) theo các nguyên tắc sau:

Gắn nghiên cứu khoa học với đào tạo: Coi các trường đại học và các cơ quan khoa học và công nghệ là một hệ thống thống nhất, cần có sự sắp xếp, phân công hợp lý và kết hợp chặt chẽ nhằm phát huy tối đa năng lực của lực lượng cán bộ khoa học và công nghệ của cả nước, nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Gắn nghiên cứu khoa học với sản xuất: Tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động nghiên cứu khoa học phục vụ trực tiếp nhu cầu do sản xuất đặt ra, bố trí lại các cơ quan khoa học và công nghệ theo hướng gắn chặt với các cơ sở sản xuất, rút ngắn chu trình nghiên cứu - triển khai - sản xuất.

Bố trí hợp lý lực lượng nghiên cứu khoa học trên các vùng lãnh thổ.

Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng các cơ quan khoa học và công nghệ thực hiện các hướng trọng điểm quốc gia, tập trung giải quyết những vấn đề khoa học và công nghệ, mang tính lợi ích toàn quốc gia; các doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, tư nhân tự tổ chức thực hiện những nhiệm vụ khoa học và công nghệ của mình trên cơ sở lợi ích chung của xã hội.

Mọi tổ chức và cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đều bình đẳng và được khuyến khích tổ chức và thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ theo các cơ chế, chính sách hiện hành và sẽ được bổ sung, sửa đổi hoàn chỉnh cho phù hợp với cơ chế kinh tế mới.

Cần có những bước đi thích hợp trong việc tổ chức lại, tạo cơ chế, chính sách cho cán bộ và các cơ quan khoa học và công nghệ hoạt động có hiệu quả phục vụ cho phát triển, kinh tế, văn hóa và xã hội.

Điều 2. Tổ chức lại mạng lưới các cơ quan khoa học và công nghệ theo các hướng khoa học và công nghệ trọng điểm, ưu tiên cho đến năm 2000 như sau:

Về khoa học xã hội và nhân văn: Triết học, kinh tế học, khoa học quản lý, luật học, khoa học chính trị, các vấn đề về văn hóa, lịch sử, xã hội, dân tộc Việt Nam, quan hệ quốc tế.

Về khoa học tự nhiên và công nghệ: Điện tử, tin học, vật liệu mới, năng lượng, công nghệ sinh học, dầu khí và các khoáng sản mũi nhọn, chế tạo máy, tự động hóa, tài nguyên và môi trường.

Về khoa học nông nghiệp (kể cả lâm nghiệp, ngư nghiệp): cây trồng, vật nuôi có năng suất và chất lượng cao, công nghệ chế biến nông lâm sản, phát triển nền nông nghiệp sinh thái.

Về khoa học y dược: Các bệnh truyền nhiễm và bệnh nhiễm khuẩn nhiệt đới.

Điều 3. Mạng lưới các cơ quan khoa học và công nghệ bao gồm các trung tâm khoa học quốc gia, các trường đại học, các cơ quan khoa học và công nghệ thuộc các ngành, địa phương, vùng lãnh thổ và các cơ quan khoa học và công nghệ của các doanh nghiệp, tổ chức xã hội và tư nhân.

1. Các trung tâm khoa học quốc gia, thực hiện hoạt động nghiên cứu và triển khai những vấn đề khoa học và công nghệ trọng điểm; ưu tiên, tạo ra các kết quả khoa học và công nghệ mới có ý nghĩa quan trọng đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Trung tâm được giao nhiệm vụ phục vụ trực tiếp cho các hướng lựa chọn của Nhà nước về kinh tế, xã hội, khoa học và công nghệ.

2. Các trường đại học, thực hiện hoạt động nghiên cứu và triển khai trên tất cả các lĩnh vực khoa học và công nghệ từ nghiên cứu cơ bản đến nghiên cứu ứng dụng, triển khai thực nghiệm và áp dụng các kết quả đạt được vào sản xuất, đời sống.

Các bộ môn, khoa là các đơn vị vừa làm công tác giảng dạy vừa làm công tác nghiên cứu khoa học. Có thể có các viện nghiên cứu khoa học liên bộ môn, liên ngành trong các trường đại học.

Trong hệ thống các trường đại học, có các trường đại học trọng điểm quốc gia là những trung tâm nghiên cứu khoa học trình độ cao và đào tạo cán bộ có chất lượng cao, nhất là trên các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn.

3. Các cơ quan khoa học và công nghệ thuộc các ngành, thực hiện hoạt động nghiên cứu và triển khai những vấn đề khoa học và công nghệ trọng điểm có tính chất chuyên ngành và những vấn đề khác phục vụ cho mục tiêu phát triển ngành.

4. Các cơ quan khoa học và công nghệ vùng lãnh thổ thực hiện hoạt động nghiên cứu và triển khai những vấn đề đặc thù của địa phương hoặc vùng lãnh thổ. Các cơ quan khoa học và công nghệ vùng lãnh thổ do Nhà nước thành lập hoặc do một số địa phương trong vùng đề xuất và cùng các viện, một số ngành có liên quan phối hợp thành lập.

5. Các cơ quan khoa học và công nghệ do doanh nghiệp, tổ chức xã hội hoặc tư nhân lập ra, hoạt động theo các nguyên tắc được quy định trong Nghị định 35-HĐBT ngày 28 tháng 1 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 4. Tất cả các loại hình cơ quan khoa học và công nghệ nói ở Điều 3 có quyền và nghĩa vụ:

1. Tự chủ xây dựng và thực hiện kế hoạch nghiên cứu và triển khai của mình trên cơ sở những nhiệm vụ được Nhà nước giao (nếu có) và ký hợp đồng với cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp khác; tự chủ về tài chính, về lao động, hợp tác quốc tế theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của mình;

2. Tham gia đào tạo cán bộ, kể cả đại học và sau đại học, nếu có đủ điều kiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

3. Chịu sự quản lý Nhà nước về khoa học và công nghệ của Ủy ban Khoa học Nhà nước, sự quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác đào tạo.

Điều 5. Việc tổ chức lại các cơ quan khoa học và công nghệ được thực hiện theo các hướng sau:

1. Thành lập hai trung tâm khoa học quốc gia (về khoa học tự nhiên và công nghệ, về khoa học xã hội và nhân văn) và một số trường đại học trọng điểm quốc gia, trên cơ sở sắp xếp lại các viện quốc gia và một số trường đại học hiện có.

2. Tổ chức lại các bộ môn, khoa, viện trong các trường đại học với sự phân công hợp lý giữa các trường đại học và các cơ quan khoa học và công nghệ khác.

3. Tổ chức lại các cơ quan khoa học và công nghệ thuộc Bộ, ngành:

A) Hình thành một số cơ quan khoa học và công nghệ chuyên ngành mạnh, có ý nghĩa toàn quốc, đặt tại một số Bộ.

Các Bộ, Ủy ban Nhà nước có thể lập đơn vị nghiên cứu về chiến lược và chính sách phục vụ chức năng quản lý Nhà nước của mình.

Các cán bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật có thể lập một cơ quan nghiên cứu những vấn đề khoa học và công nghệ chủ yếu của ngành.

B) Chuyển những tổ chức khoa học và công nghệ chuyên nghiên cứu những vấn đề gắn liền với các sản phẩm cụ thể vào các doanh nghiệp hoặc chuyển thành các liên hiệp khoa học - sản xuất.

4. Các trung tâm khoa học vùng được thành lập trên cơ sở sắp xếp lại các trường đại học và các cơ quan khoa học và công nghệ hiện có ở các vùng, có nhiệm vụ nghiên cứu và triển khai những vấn đề khoa học và công nghệ đặc thù của vùng.

Điều 6. Việc tổ chức thực hiện được tiến hành như sau:

1. Ủy ban Khoa học Nhà nước cùng các viện hiện có và Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng đề án thành lập hai trung tâm khoa học quốc gia và xây dựng phương án hình thành các trường đại học trọng điểm quốc gia trên cơ sở sắp xếp lại các viện quốc gia và các trường đại học hiện có trình Hội đồng Bộ trưởng phê duyệt trong quý IV năm 1992.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo lập đề án tổ chức mạng lưới đại học, trong đó phối hợp với Ủy ban khoa học Nhà nước thể hiện rõ các loại hình nghiên cứu khoa học và công nghệ trong trường.

3. Ủy ban Khoa học Nhà nước phối hợp với các Bộ tổ chức lại các cơ quan khoa học và công nghệ ngành.

4. Ủy ban Khoa học Nhà nước và hai Trung tâm khoa học quốc gia và Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các tỉnh, thành phố lớn xây dựng phương án tổ chức các trung tâm khoa học vùng.

Điều 7. Việc phân cấp quản lý và bảo đảm điều kiện hoạt động cho các cơ quan khoa học và công nghệ được quy định như sau:

1. Đối với các trung tâm khoa học quốc gia và các đơn vị thực hiện nhiệm vụ trọng điểm Nhà nước trong các trường đại học, Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và cấp kinh phí nghiên cứu thông qua việc giao nhiệm vụ.

2. Đối với các cơ quan khoa học và công nghệ thuộc các Bộ, ngành chủ yếu do Bộ, ngành đầu tư và cấp kinh phí hoạt động. Nhà nước đầu tư và cấp kinh phí hoạt động cho các cơ quan thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm ngành có ý nghĩa quốc gia thông qua giao nhiệm vụ.

3. Đối với các cơ quan khoa học và công nghệ của địa phương, doanh nghiệp, tổ chức xã hội và tư nhân thì do địa phương, doanh nghiệp, tư nhân tự chủ về tài chính.

Điều 8. Để thực hiện Quyết định này, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng giao cho các ngành, các cấp có liên quan thực hiện các công việc sau:

1. Ủy ban Khoa học Nhà nước phối hợp với Bộ Tài chính, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước soạn thảo chính sách đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ trình Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng phê duyệt.

2. Ủy ban Khoa học Nhà nước phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Ban Tổ chức - Cán bộ của Chính phủ soạn thảo chế độ hợp đồng lao động trong các cơ quan khoa học và công nghệ.

3. Ủy ban Khoa học Nhà nước phối hợp với Viện Khoa học Việt Nam, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và các cơ quan khác có liên quan soạn thảo Quy chế sử dụng chung các thiết bị khoa học trong các cơ quan khoa học và công nghệ của Nhà nước.

4. Ủy ban Khoa học Nhà nước phối hợp với Viện Khoa học Việt Nam, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Bộ Giáo dục và Đào tạo, và một số Bộ có liên quan khác soạn thảo Điều lệ về tổ chức và hoạt động của các loại hình cơ quan khoa học và công nghệ nói ở Điều 3.

Điều 9. Các Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1992, tr 403 - 406

L U U T R U V N

Nghị định số 356-HĐBT ngày 26 tháng 9 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng về hệ thống tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên trách quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04 tháng 7 năm 1981;
Căn cứ Pháp lệnh về tài nguyên khoáng sản ngày 28 tháng 7 năm 1989;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng và Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ của Chính phủ,*

NGHỊ ĐỊNH:

**I- HỆ THỐNG TỔ CHỨC CƠ QUAN CHUYÊN TRÁCH QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
VỀ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN**

Điều 1. Hệ thống tổ chức cơ quan chuyên trách quản lý Nhà nước về tài nguyên khoáng sản gồm có:

- Cục Quản lý tài nguyên khoáng sản Nhà nước thuộc Bộ Công nghiệp nặng;
- Các Chi cục Quản lý tài nguyên khoáng sản Nhà nước khu vực trực thuộc Cục Quản lý tài nguyên khoáng sản Nhà nước (dưới đây gọi tắt là Chi cục khu vực);
- Phòng Quản lý tài nguyên khoáng sản thuộc Sở Công nghiệp tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương (dưới đây gọi chung là tỉnh).

Cục Quản lý tài nguyên khoáng sản Nhà nước và các Chi Cục Quản lý tài nguyên khoáng sản Nhà nước có con dấu riêng, hoạt động bằng nguồn kinh phí do Nhà nước cấp.

Điều 2. Cục Quản lý tài nguyên khoáng sản Nhà nước do Cục trưởng phụ trách; giúp việc Cục trưởng có từ một đến hai phó Cục trưởng.

Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên khoáng sản Nhà nước chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng về hoạt động của Cục trong lĩnh vực công tác được giao theo Nghị định này.

Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên khoáng sản Nhà nước do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng bổ nhiệm theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng. Các Phó Cục trưởng do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng bổ nhiệm theo đề nghị của Cục trưởng.

Điều 3. Chi Cục Quản lý tài nguyên khoáng sản khu vực được Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng ra quyết định thành lập sau khi đã thỏa thuận với Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ của Chính phủ để thực hiện nhiệm vụ do Cục Quản lý tài nguyên khoáng sản Nhà nước giao.

Chi cục khu vực do Chi cục trưởng phụ trách. Giúp việc Chi cục trưởng có thể có một Phó Chi cục trưởng. Chi cục trưởng và Phó chi cục trưởng khu vực do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng bổ nhiệm, theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên khoáng sản Nhà nước.

Chi Cục trưởng khu vực chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên khoáng sản Nhà nước về hoạt động của Chi cục trong phạm vi được giao theo Nghị định này và quyết định thành lập Chi cục của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng.

Điều 4. Biên chế của Cục Quản lý tài nguyên khoáng sản Nhà nước, các Chi cục khu vực do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng quyết định trong tổng số biên chế của Bộ.

Điều 5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Phòng Quản lý tài nguyên khoáng sản trong Sở Công nghiệp để thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý Nhà nước về tài nguyên khoáng sản ở tỉnh theo các điều 25, 32, 33 của Pháp lệnh về tài nguyên khoáng sản. Điều 5 và khoản 3 của Điều 14 Nghị định số 95-HĐBT ngày 25-3-1992 của Hội đồng Bộ trưởng về việc thi hành Pháp lệnh về tài nguyên khoáng sản.

Phòng Quản lý tài nguyên khoáng sản trong Sở Công nghiệp của tỉnh chịu sự chỉ đạo về nghiệp vụ chuyên môn của Cục Quản lý tài nguyên khoáng sản Nhà nước.

Điều 6. Thanh tra viên về tài nguyên khoáng sản thuộc biên chế của Cục Quản lý tài nguyên khoáng sản Nhà nước và của các chi Cục khu vực do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng bổ nhiệm và bãi miễn. Thanh tra viên về tài nguyên khoáng sản thuộc biên chế của Phòng Quản lý tài nguyên khoáng sản của tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm và bãi miễn.

Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng vận dụng Quy chế Thanh tra viên ban hành kèm theo Nghị định số 191-HĐBT ngày 18-6-1991 của Hội đồng Bộ trưởng quy định tiêu chuẩn chức danh, thẻ thanh tra viên và chế độ đối với thanh tra viên về tài nguyên khoáng sản sau khi thỏa thuận với thanh tra Nhà nước và Ban Tổ chức - Cán bộ của Chính phủ.

II- NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN CHUYÊN TRÁCH QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN

Điều 7. Cục Quản lý tài nguyên khoáng sản Nhà nước có những nhiệm vụ và quyền hạn dưới đây:

1. Xây dựng các dự án pháp luật, các văn bản pháp quy khác về quản lý, bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản đề Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng trình Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bộ ban hành theo thẩm quyền; hướng dẫn, kiểm tra thực hiện.

2. Quản lý vốn tài nguyên khoáng sản trong phạm vi cả nước bao gồm các khoáng sản rắn, nước dưới đất, dầu mỏ và khí đốt thông qua việc:

A) Tổ chức đăng ký khu vực có tài nguyên khoáng sản phải bảo vệ, khu vực khai thác mỏ hoặc công trình khai thác tài nguyên khoáng sản.

B) Đề xuất các biện pháp, chính sách quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý vốn tài nguyên khoáng sản; tham gia với các Bộ và Ủy ban nhân dân các cấp trong việc xét duyệt các quy hoạch, kế hoạch, luận chứng kinh tế - kỹ thuật hoặc đề án khai thác mỏ và đóng cửa mỏ; tham gia nghiệm thu, xét duyệt báo cáo thăm dò tài nguyên khoáng sản.

C) Thăm tra hồ sơ xin khai thác mỏ của các Bộ, các địa phương, các tổ chức kinh tế đề Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng trình Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quyết định hoặc Bộ trưởng quyết định theo quy định của Hội đồng Bộ trưởng.

D) Chuẩn bị hồ sơ đề Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng cho ý kiến về việc bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản ở những khu vực dự định cho phép chôn vùi chất thải vào lòng đất hoặc xây dựng các công trình cố định không phải để khai thác khoáng sản để cơ quan có thẩm quyền quyết định.

3. Thanh tra Nhà nước đối với các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành pháp luật và các quy định của Nhà nước về quản lý, bảo vệ, sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản. Nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể của Cục Quản lý tài nguyên khoáng sản Nhà nước, của thanh tra viên trong việc thanh tra Nhà nước về tài nguyên khoáng sản tuân theo quy định tại các điều 29, 30 và 31 của Pháp lệnh về tài nguyên khoáng sản.

4. Chuẩn bị văn bản đề Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng trình Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng giải quyết hoặc đề Bộ trưởng giải quyết theo thẩm quyền những tranh chấp về thăm dò và khai thác mỏ; trực tiếp giải quyết những tranh chấp đó theo uỷ quyền của Bộ trưởng.

Tham gia ý kiến với Ủy ban nhân dân địa phương và các Bộ trong việc giải quyết các tranh chấp về quyền khai thác mỏ thuộc thẩm quyền của địa phương hoặc của Bộ, ngành quản lý.

5. Hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ chuyên môn về quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản đối với các Chi cục và Phòng Quản lý tài nguyên khoáng sản và các cơ quan có liên quan khác ở địa phương.

6. Quản lý tư liệu về tài nguyên khoáng sản thuộc thẩm quyền của Cục.

Điều 8. Trong phạm vi khu vực được phân công, Chi cục khu vực có những nhiệm vụ và quyền hạn dưới đây:

1. Lập sổ thống kê danh mục khu vực có tài nguyên khoáng sản phải bảo vệ, khu vực khai thác mỏ, công trình khai thác tài nguyên khoáng sản; tổ chức đăng ký khu vực khai thác mỏ và công trình khai thác nước dưới đất do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong khu vực cấp giấy phép.

Hướng dẫn các địa phương, doanh nghiệp thực hiện quy định về nguyên tắc, thủ tục xin khai thác tài nguyên khoáng sản.

Xác minh thực tế tình hình tài nguyên khoáng sản chưa khai thác ở các khu vực dự định xây dựng các công trình cố định không phải để khai thác khoáng sản.

2. Tham gia với Ủy ban nhân dân các cấp, với Phòng Quản lý tài nguyên khoáng sản tỉnh và các cơ quan có liên quan khác ở địa phương trong việc đề ra và tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ, sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản.

Tham gia xét duyệt, đánh giá báo cáo thăm dò, luận chứng kinh tế - kỹ thuật hoặc đề án khai thác mỏ và đóng cửa mỏ.

3. Thanh tra Nhà nước về tài nguyên khoáng sản tuân theo Điều 29 và Điều 31 của Pháp lệnh về tài nguyên khoáng sản.

4. Điều tra, nghiên cứu những tranh chấp về quyền khai thác mỏ và đề xuất ý kiến giải quyết.

Tham gia ý kiến với Ủy ban nhân dân các tỉnh trong việc giải quyết những tranh chấp về quyền khai thác mỏ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo ủy quyền của Cục trưởng.

Điều 9. Phòng Quản lý tài nguyên khoáng sản trong Sở Công nghiệp tỉnh có những nhiệm vụ và quyền hạn dưới đây:

1. Đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh, Cục Quản lý tài nguyên khoáng sản Nhà nước (thông qua Giám đốc Sở Công nghiệp) các biện pháp bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác; phối hợp với các cơ quan hữu trách ở Trung ương và địa phương (tỉnh, huyện, xã) tổ chức thực hiện các biện pháp đó.

2. Giám sát việc chấp hành Pháp lệnh về tài nguyên khoáng sản, các quy định của Nhà nước về quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản đối với các tổ chức, cá nhân thông qua việc:

- Tổ chức đăng ký các khu vực thăm dò, khai thác mỏ các khoáng sản rắn, công trình khai thác nước dưới đất của tất cả các tổ chức, cá nhân có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền.

- Kiểm tra giấy phép hành nghề, giấy phép thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản, việc tuân thủ các quy định trong các giấy phép nói trên của các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên khoáng sản theo phân cấp.

- Kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân địa phương đình chỉ việc điều tra địa chất, khai thác tài nguyên khoáng sản không có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền.

- Yêu cầu các tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của địa phương, thực hiện đúng pháp luật, các quy định của Nhà nước về quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản và môi trường liên quan.

- Xử phạt theo thẩm quyền hoặc kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền xử phạt các tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Nhà nước về quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản.

3. Thẩm định và chuẩn bị hồ sơ cho phép khai thác mỏ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

4. Chuẩn bị văn bản đề Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết theo thẩm quyền hoặc đề tham gia với Bộ Công nghiệp nặng và các Bộ có liên quan giải quyết những tranh chấp về quyền khai thác mỏ.

5. Tham gia với các cơ quan hữu trách trong việc xây dựng và xét duyệt các quy hoạch, kế hoạch, luận chứng kinh tế - kỹ thuật, hoặc đề án khai thác mỏ ở địa phương thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 10. Mọi hoạt động của cơ quan quản lý chuyên trách về tài nguyên khoáng sản ở Trung ương, khu vực và địa phương đều phải tuân theo Pháp lệnh về tài nguyên khoáng sản, các quy định và chủ trương chính sách của Hội đồng Bộ trưởng, Bộ Công nghiệp nặng; những quy định cụ thể của Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản và các luật pháp liên quan.

Phối hợp chặt chẽ mọi hoạt động của các cơ quan chuyên trách quản lý tài nguyên khoáng sản ở Trung ương, khu vực và địa phương dưới sự chỉ đạo thống nhất của Cục Quản lý tài nguyên khoáng sản Nhà nước.

III- ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên khoáng sản Nhà nước có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

CHỦ TỊCH

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1992, tr 458 - 463

Nghị định số 2-CP ngày 26 tháng 10 năm 1992 của Chính phủ về việc thành lập Ban Vật giá Chính phủ

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Nghị quyết của Chính phủ tại phiên họp ngày 17 tháng 10 năm 1992,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.

Nay thành lập Ban Vật giá Chính phủ trên cơ sở tổ chức lại Ủy ban Vật giá Nhà nước (cũ).

Ban Vật giá Chính phủ là cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng nghiên cứu chính sách và giúp Chính phủ quản lý, chỉ đạo về công tác giá cả trong cả nước.

Điều 2.

Trưởng ban Ban Vật giá Chính phủ thỏa thuận với Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ trình Thủ tướng Chính phủ dự thảo nghị định của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ban Vật giá Chính phủ.

Điều 3.

Ban Vật giá Chính phủ hoạt động từ ngày 01 tháng 11 năm 1992.

Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước (cũ) có trách nhiệm bàn giao toàn bộ tổ chức bộ máy, cán bộ, và các cơ sở vật chất của Ủy ban Vật giá Nhà nước (cũ) cho Ban Vật giá Chính phủ quản lý.

Điều 4.

Trưởng ban Ban Vật giá Chính phủ, Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước (cũ); Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1992, tr 498

**Nghị định số 03-CP ngày 26 tháng 10 năm 1992 của Chính phủ
về việc thành lập Tổng cục Bưu điện**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Nghị quyết của Chính phủ ngày 17 tháng 10 năm 1992,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.

Nay thành lập Tổng cục Bưu điện.

Tổng cục Bưu điện là cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng quản lý Nhà nước về bưu chính viễn thông, kỹ thuật truyền dẫn tín hiệu phát sóng, phát thanh, truyền hình và công nghiệp bưu điện trong cả nước.

Điều 2.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Bưu điện thỏa thuận với Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ trình Thủ tướng Chính phủ dự thảo nghị định của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục Bưu điện.

Điều 3.

Tổng cục Bưu điện bắt đầu hoạt động từ ngày 01 tháng 11 năm 1992.

Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải bàn giao nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và cán bộ làm công tác quản lý Nhà nước về bưu chính viễn thông, các đơn vị kinh tế và sự nghiệp về bưu chính - viễn thông cho tổng cục bưu điện quản lý.

Điều 4.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Bưu điện, Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải; Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1992, tr 498 - 499

**Nghị định số 04-CP ngày 26 tháng 10 năm 1992 của Chính phủ
về việc thành lập Tổng cục Thể dục thể thao**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Nghị quyết của Chính phủ tại phiên họp ngày 17 tháng 10 năm 1992,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.

Nay thành lập Tổng cục Thể dục thể thao.

Tổng cục Thể dục thể thao là cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng quản lý Nhà nước về thể dục thể thao trong cả nước.

Điều 2.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Thể dục thể thao thỏa thuận với Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ trình Thủ tướng Chính phủ dự thảo nghị định của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục Thể dục thể thao.

Điều 3.

Tổng cục Thể dục thể thao bắt đầu hoạt động từ ngày 01 tháng 11 năm 1992.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin bàn giao nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và cán bộ làm công tác quản lý Nhà nước về thể dục thể thao và các đơn vị kinh tế, đơn vị sự nghiệp về thể dục thể thao cho Tổng cục Thể dục thể thao quản lý.

Điều 4.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Thể dục thể thao, Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin và Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1992, tr 499

**Nghị định số 05-CP ngày 26 tháng 10 năm 1992 của Chính phủ
về việc thành lập Tổng cục Du lịch**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Nghị quyết của Chính phủ tại phiên họp ngày 17 tháng 10 năm 1992,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.

Nay thành lập Tổng cục Du lịch

Tổng cục Du lịch là cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng quản lý Nhà nước đối với các hoạt động du lịch trong cả nước.

Điều 2.

Tổng Cục trưởng Tổng cục du lịch thỏa thuận với Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ trình Thủ tướng Chính phủ dự thảo nghị định của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục Du lịch.

Điều 3.

Tổng cục Du lịch bắt đầu hoạt động từ ngày 15 tháng 11 năm 1992.

Bộ trưởng Bộ Thương mại bàn giao nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và cán bộ làm công tác quản lý Nhà nước về du lịch, các đơn vị kinh tế và sự nghiệp về du lịch cho Tổng cục Du lịch quản lý.

Điều 4.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Du lịch, Bộ trưởng Bộ Thương mại, Bộ trưởng Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1992, tr 499 - 500

**Nghị định số 11-CP ngày 28 tháng 11 năm 1992 của Chính phủ về
chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy
của Tổng cục Thể dục thể thao**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thể dục Thể thao và Bộ trưởng, Trưởng ban
Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Tổng cục Thể dục Thể thao là cơ quan thuộc Chính phủ, có chức năng quản lý Nhà nước về thể dục thể thao trong phạm vi cả nước và trực tiếp tổ chức, chỉ đạo một số hoạt động thể dục thể thao có tính chất quốc gia.

Điều 2. Tổng cục Thể dục Thể thao có nhiệm vụ và quyền hạn:

1. Xây dựng các dự án pháp luật về thể dục thể thao để Chính phủ xem xét trình Quốc hội hoặc Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trình Chính phủ ban hành các văn bản dưới luật, các chế độ, chính sách về hoạt động thể dục thể thao.

2. Hướng dẫn thực hiện các quy định của Chính phủ về lĩnh vực thể dục thể thao; ban hành các quy định cụ thể về chuyên môn, nghiệp vụ thể dục thể thao để thực hiện trong cả nước.

3. Trình Chính phủ quyết định quy hoạch, kế hoạch phát triển sự nghiệp thể dục thể thao; tổ chức thực hiện và kiểm tra các ngành, địa phương thực hiện quy hoạch, kế hoạch đó.

4. Phối hợp với các Bộ, ngành trong việc đề ra nội dung và biện pháp thực hiện công tác giáo dục, rèn luyện thể chất đối với học sinh, lực lượng vũ trang và các tầng lớp nhân dân.

5. Trình Chính phủ quyết định hệ thống tổ chức của ngành, quyết định chức danh và tiêu chuẩn công chức của ngành thể dục thể thao. Tổng cục quy định tiêu chuẩn và quyết định việc công nhận huấn luyện viên, trọng tài và vận động viên thể thao.

Tổ chức và chỉ đạo thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng các chức danh nói trên.

6. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ để phát triển sự nghiệp thể dục thể thao; khai thác và phát triển các bộ môn thể thao dân tộc.

7. Trình Chính phủ phê duyệt phương hướng, kế hoạch hợp tác và giao lưu quốc tế, tham gia các tổ chức quốc tế thuộc lĩnh vực thể dục thể thao. Trình Chính phủ hoặc theo ủy nhiệm của Chính phủ ký kết các điều ước quốc tế về thể dục thể thao và tổ chức thực hiện.

8. Kiểm tra, thanh tra các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp, các tổ chức và cá nhân trong cả nước, kể cả tổ chức và cá nhân người nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam về việc chấp hành pháp luật và các quy định của Nhà nước, của Tổng cục về lĩnh vực Thể dục Thể thao. Tổng Cục trưởng Tổng cục Thể dục Thể thao được xử lý các hành vi vi phạm theo thẩm quyền quy định tại Điều 25, 26 và Điều 27 của Luật Tổ chức Chính phủ.

9. Quản lý tổ chức, biên chế, tài sản, ngân sách của Tổng cục Thể dục Thể thao theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Tổng Cục trưởng Tổng cục Thể dục Thể thao chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về toàn bộ hoạt động của Tổng cục. Giúp việc Tổng Cục trưởng có các Phó Tổng Cục trưởng. Tổng Cục trưởng và các Phó Tổng Cục trưởng do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm.

Tổ chức bộ máy của Tổng cục gồm có:

A) Các cơ quan chức năng giúp việc Tổng Cục trưởng:

1. Vụ Thể dục thể thao quần chúng
2. Vụ Thể thao thành tích cao
3. Vụ Kế hoạch - Tài chính
4. Vụ Quan hệ quốc tế
5. Vụ Tổ chức - Đào tạo
6. Thanh tra
7. Văn phòng.

B) Các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Tổng cục Thể dục Thể thao gồm có:

1. Trường đại học Thể dục thể thao I (Từ Sơn - Hà Bắc).
2. Trường đại học Thể dục Thể thao II (thành phố Hồ Chí Minh).
3. Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia I (Hà Nội).
4. Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia II (thành phố Hồ Chí Minh).
5. Viện Khoa học Thể dục thể thao.

C) Các tổ chức sự nghiệp khác do Tổng Cục trưởng ra quyết định sau khi thống nhất ý kiến với Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Thể dục Thể thao có trách nhiệm xây dựng điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng cục trình Chính phủ phê duyệt.

Điều 4. Nghị định này thay thế Nghị định số 4-CP ngày 26 tháng 10 năm 1992 của Chính phủ về thành lập Tổng cục Thể dục Thể thao và có hiệu lực từ ngày ban hành.

Điều 5. Tổng Cục trưởng Tổng cục Thể dục thể thao, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

Võ Văn Kiệt

Nguồn: TTLTQG III, Phòng VPCP, hồ sơ 1375, tờ 1- 3

**Nghị định số 13-CP ngày 01 tháng 12 năm 1992 của Chính phủ
ban hành Bản quy chế làm việc của Chính phủ**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ;
Căn cứ biên bản hội nghị Chính phủ ngày 16 tháng 10 năm 1992,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị định này bản Quy chế làm việc của Chính phủ.

Điều 2. Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành và thay thế tất cả các văn bản trước đây của Chính phủ về quy chế làm việc của Chính phủ.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào quy chế này để xây dựng mới, hoặc sửa đổi quy chế làm việc của Bộ, Ủy ban cho phù hợp.

Điều 4. Các thành viên Chính phủ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành bản Quy chế này.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
Võ Văn Kiệt**

Nguồn: TTLTQG III, Phòng VPCP, hồ sơ 1377, tờ 1

L U U T R U V N

QUY CHẾ LÀM VIỆC CỦA CHÍNH PHỦ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 13-CP ngày 01 tháng 12 năm 1992 của Chính phủ)

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Văn bản này quy định chế độ làm việc của Chính phủ.

Chương I

QUY ĐỊNH VỀ PHẠM VI GIẢI QUYẾT CÁC CÔNG VIỆC

Điều 1. Chính phủ thảo luận và quyết định tập thể những vấn đề được quy định ở điều 19 của Luật Tổ chức Chính phủ và những vấn đề khác mà Thủ tướng thấy cần.

Hàng năm, tại phiên họp đánh giá kết quả thực hiện chương trình công tác, thông qua chương trình công tác năm sau, Chính phủ tiến hành kiểm điểm trách nhiệm của tập thể và cá nhân mỗi thành viên Chính phủ.

Điều 2. Thủ tướng là người đứng đầu Chính phủ, chịu trách nhiệm lãnh đạo, quản lý chung và toàn diện công tác của Chính phủ, các hoạt động đối nội và đối ngoại của Chính phủ, của các thành viên Chính phủ và Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc Chính phủ, của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp. Thủ tướng Chính phủ giải quyết:

1. Những vấn đề được Hiến pháp và Luật Tổ chức Chính phủ quy định thuộc nhiệm vụ quyền hạn của Chính phủ, nhưng không do tập thể Chính phủ giải quyết; những vấn đề được Hiến pháp và Luật Tổ chức Chính phủ trao quyền cho Thủ tướng Chính phủ giải quyết.

2. Những vấn đề quan trọng có tính liên ngành đã được các Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ phối hợp xử lý nhưng ý kiến còn khác nhau.

3. Những vấn đề do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, người đứng đầu các đoàn thể nhân dân đề nghị vượt quá thẩm quyền giải quyết của Bộ trưởng quản lý ngành, lĩnh vực hoặc giữa Bộ trưởng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, người đứng đầu đoàn thể nhân dân ở Trung ương còn có ý kiến khác nhau.

4. Những vấn đề đột xuất hoặc mới phát sinh như thiên tai, dịch họa... nhưng vượt quá thẩm quyền và khả năng của các Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

Trong hoạt động của mình, Thủ tướng Chính phủ thường xuyên giữ mối liên hệ giữa Chính phủ với Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 3. Thủ tướng Chính phủ không trực tiếp chỉ đạo thường xuyên lĩnh vực công tác nào. Tùy từng thời gian, Thủ tướng trực tiếp chỉ đạo thực hiện những công tác lớn. Các Phó Thủ tướng giúp Thủ tướng chỉ đạo từng lĩnh vực công tác của Chính phủ; chịu trách nhiệm trước Thủ tướng, thay mặt Thủ tướng và được sử dụng quyền hạn của Thủ tướng để giải quyết các việc được giao. Trong phạm vi công việc được phân công, Phó Thủ tướng có trách nhiệm và có quyền:

1. Chỉ đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng các cơ chế, chính sách, bao gồm việc xây dựng các dự thảo Luật, pháp lệnh, các chính sách kinh tế - xã hội cụ thể trình Chính phủ, Thủ tướng.

2. Kiểm tra, đôn đốc các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp trong việc tổ chức thực hiện các quyết định của Chính phủ, các chủ trương, chính sách, luật pháp thuộc lĩnh vực mình phụ trách, phát hiện và đề xuất những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung. Nếu phát hiện các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân

các cấp ban hành văn bản hoặc làm những việc trái với quyết định của Chính phủ, luật pháp của Nhà nước thì thay mặt Thủ tướng quyết định đình chỉ việc thi hành văn bản đó và đề ra biện pháp xử lý.

3. Thay mặt Thủ tướng giải quyết các vấn đề cụ thể nảy sinh thuộc thẩm quyền của Thủ tướng. Phó Thủ tướng xin ý kiến Thủ tướng để xử lý những vấn đề tài chính, tiền tệ, vật tư dự trữ ngoài kế hoạch được duyệt, những vấn đề về chính sách chưa được Chính phủ quy định.

4. Phó Thủ tướng được phân công thường trực, giải quyết công việc hàng ngày của Chính phủ; thay mặt Thủ tướng lãnh đạo công tác của Chính phủ khi Thủ tướng vắng mặt; phụ trách trực tiếp một số lĩnh vực công tác; chỉ đạo công tác của Văn phòng Chính phủ.

Khi Phó Thủ tướng được phân công thường trực vắng mặt, Thủ tướng chỉ định một Phó Thủ tướng tạm thay làm nhiệm vụ thường trực.

Trong phạm vi quyền hạn được giao, các Phó Thủ tướng chủ động xử lý công việc. Nếu có vấn đề liên quan đến lĩnh vực Phó Thủ tướng khác phụ trách thì chủ động phối hợp với nhau để giải quyết; trường hợp không nhất trí thì báo cáo Thủ tướng quyết định.

Thủ tướng chịu trách nhiệm về các quyết định của Phó Thủ tướng liên quan đến việc thực hiện các nhiệm vụ được Thủ tướng phân công.

Điều 4. Các thành viên Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ giải quyết:

1. Các vấn đề thuộc thẩm quyền của Bộ, cơ quan ngang Bộ được quy định ở các điều từ điều 22 đến điều 31 chương VI Luật Tổ chức Chính phủ năm 1992.

2. Giải quyết hoặc xem xét để trình Chính phủ, Thủ tướng giải quyết các đề nghị của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương của các đoàn thể nhân dân, các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về vấn đề thuộc chức năng quản lý ngành, lĩnh vực công tác mình phụ trách.

3. Tham gia giải quyết các việc thuộc tập thể Chính phủ; thực hiện các nhiệm vụ được Thủ tướng ủy nhiệm.

4. Tham gia ý kiến với các thành viên khác, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ để xử lý các vấn đề thuộc thẩm quyền của thành viên đó, nhưng có liên quan đến chức năng của mình.

Các thành viên Chính phủ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, phải sử dụng đúng và đầy đủ quyền hạn của mình để giải quyết mọi vấn đề thuộc chức năng quản lý ngành, lĩnh vực trong cả nước, không đùn đẩy công việc thuộc chức năng, thẩm quyền của mình lên Thủ tướng hoặc đùn đẩy các cơ quan khác; chỉ trình Thủ tướng những việc vượt quá thẩm quyền mình hoặc đã cùng thành viên khác bàn bạc giải quyết, nhưng còn có ý kiến khác nhau.

Thành viên Chính phủ phụ trách Bộ, cơ quan ngang Bộ và Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm trước Thủ tướng về công việc của cơ quan mình, nếu phân công hoặc ủy nhiệm cho người phó giúp giải quyết công việc nào thì vẫn phải chịu trách nhiệm về việc làm của người mà mình đã phân công và ủy nhiệm.

Điều 5. Các Bộ trưởng phụ trách công tác của Chính phủ giải quyết các việc:

1. Trực tiếp giúp Thủ tướng chỉ đạo những lĩnh vực công tác được phân công.

2. Được Thủ tướng ủy nhiệm đôn đốc, kiểm tra việc chuẩn bị các đề án, các văn bản để trình Chính phủ hoặc Thủ tướng, tổ chức và kiểm tra việc thực hiện các quyết định của Chính phủ; điều hòa, phối hợp xử lý những công việc thuộc thẩm quyền của Thủ tướng trong lĩnh vực được phân công phụ trách.

3. Được Thủ tướng ủy nhiệm xử lý một số công việc về đối ngoại liên quan đến lĩnh vực công tác được phân công.

Điều 6. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ giải quyết các việc:

1. Giúp Thủ tướng, các Phó Thủ tướng nắm tình hình hoạt động của Chính phủ, của các thành viên Chính phủ và của các ngành, các cấp.
2. Lập và trình Chính phủ, Thủ tướng thông qua các chương trình công tác, dự thảo các báo cáo của Chính phủ.
3. Tổ chức thẩm tra các đề án về mặt bảo đảm yêu cầu, phạm vi đã quy định, về mặt pháp chế hành chính trước khi trình Chính phủ.
4. Quản lý thống nhất việc ban hành các văn bản của Chính phủ, của Thủ tướng, việc đăng trên Công báo các văn bản của Chính phủ và của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.
5. Tổ chức việc công bố, truyền đạt và theo dõi kiểm tra các ngành, các cấp thực hiện các quyết định của Chính phủ.
6. Giải quyết một số việc cụ thể theo sự ủy nhiệm của Thủ tướng (sẽ được cụ thể hóa trong văn bản ủy nhiệm của Thủ tướng).
7. Lãnh đạo và điều hành công tác Văn phòng Chính phủ.
8. Giúp Thủ tướng (Phó Thủ tướng) tổ chức thực hiện mối quan hệ giữa Chính phủ với các cơ quan của Quốc hội, với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của các đoàn thể nhân dân.

Điều 7. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phải tôn trọng chức năng của nhau, phối hợp và tạo điều kiện cho nhau cùng hoàn thành nhiệm vụ:

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, khi giải quyết vấn đề thuộc thẩm quyền của mình có liên quan đến chức năng của Bộ khác, thì phải chủ động tham khảo ý kiến hoặc bàn bạc với Bộ trưởng hoặc Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan; Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời hoặc trao đổi bàn bạc với Bộ trưởng đó hoặc ủy quyền cho người phó của mình trả lời, không được phó thác cho cấp dưới trả lời. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ phải chịu trách nhiệm về mọi hậu quả xấu, nếu giải quyết các việc có liên quan đến cơ quan khác mà không thực hiện đúng quy định này.

2. Đối với những vấn đề cụ thể nảy sinh vượt quá thẩm quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và những vấn đề đã được các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ bàn bạc giải quyết nhưng giữa các Bộ hoặc giữa Bộ với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn có ý kiến khác nhau, thì do Thủ tướng (Phó Thủ tướng) giải quyết:

A) Nếu là vấn đề nảy sinh không có tính chất thường xuyên, thì Thủ tướng (Phó Thủ tướng) xem xét và quyết định. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm tổ chức đề Thủ tướng, Phó Thủ tướng giải quyết hoặc trực tiếp làm việc với các Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để giải quyết. Văn phòng Chính phủ không được đề các Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải đi làm việc với từng bộ phận trong Văn phòng.

B) Nếu là vấn đề quan trọng mang tính liên ngành đòi hỏi phải thường xuyên xử lý thì Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng hoặc Tiểu ban do một Phó Thủ tướng hoặc một Bộ trưởng chủ trì, có các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan tham gia để làm tư vấn cho Thủ tướng (Phó Thủ tướng) giải quyết. Thành phần, nhiệm vụ và cách làm việc của Hội đồng hay Tiểu ban được quy định trong văn bản thành lập.

3. Khi cần thiết, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ trực tiếp làm việc với Thủ tướng để xin ý kiến về những vấn đề thuộc ngành, lĩnh vực mình phụ trách, đề xuất ý kiến với Thủ tướng về các công việc chung của Chính phủ. Thủ tướng cần định kỳ làm việc trực tiếp với các thành viên Chính phủ.

Điều 8. Các vấn đề trình Chính phủ, Thủ tướng giải quyết đều phải:

1. Do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chuẩn bị đầy đủ, theo đúng quy định và ký tờ trình. Trường hợp ủy nhiệm cho người phó ký trình, thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vẫn phải chịu trách nhiệm về nội dung tờ trình do người được ủy quyền ký.

2. Có đủ hồ sơ (tùy tính chất vấn đề mà quy định tài liệu cần có trong hồ sơ) và phải được đăng ký tại văn thư của Văn phòng Chính phủ.

3. Văn phòng Chính phủ không được trình Chính phủ hoặc Thủ tướng giải quyết:

- Những việc không do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc người phó được ủy nhiệm ký trình.

- Những việc do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình có liên quan đến Bộ, ngành khác, nhưng không có ý kiến của Bộ trưởng phụ trách ngành, lĩnh vực liên quan đó.

- Những văn bản không được đăng ký tại văn thư của Văn phòng Chính phủ.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ CÁC MẶT CÔNG TÁC CỤ THỂ

I- LẬP CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC CỦA CHÍNH PHỦ

Điều 9. Chính phủ có chương trình công tác năm, 6 tháng, 3 tháng và hàng tháng.

Chương trình năm do Chính phủ thảo luận và quyết định. Căn cứ vào chương trình năm, Thủ tướng xác định chương trình 6 tháng, 3 tháng và từng tháng.

Trong chương trình công tác, phải ghi rõ những việc do Chính phủ thảo luận quyết định, những việc do Thủ tướng quyết định. Đối với từng vấn đề có đề án hoặc dự thảo văn bản để thảo luận quyết định, phải ghi rõ yêu cầu, phạm vi cần giải quyết, chỉ định cơ quan chủ trì chuẩn bị, cơ quan tham gia chuẩn bị, cơ quan thẩm tra đề án và thời hạn hoàn thành từng đề án (hoặc dự thảo văn bản).

Điều 10. Trình tự lập chương trình công tác của Chính phủ được quy định như sau:

- Tuần đầu tháng 11, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trình Chính phủ những vấn đề cần đưa vào chương trình công tác năm sau.

- Giữa tháng 11, theo sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và căn cứ vào kiến nghị của các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ dự thảo chương trình công tác năm sau gửi cho các thành viên Chính phủ. Chậm nhất là 7 ngày kể từ ngày nhận được dự thảo chương trình, các thành viên của Chính phủ có trách nhiệm xem xét và báo cáo cho Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ những vấn đề cần thay đổi, bổ sung. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hoàn chỉnh dự thảo và trình Chính phủ thông qua tại phiên họp đầu tháng 12.

- Chương trình quý phải được gửi đến các thành viên Chính phủ chậm nhất là ngày 25 tháng thứ 3 của quý trước. Chương trình tháng phải được gửi đến các thành viên Chính phủ chậm nhất là ngày 25 của tháng trước.

- Khi Thủ tướng quyết định thay đổi chương trình, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ phải thông báo ngay cho các thành viên Chính phủ và các cơ quan có liên quan biết.

II- CHUẨN BỊ ĐỀ ÁN TRÌNH CHÍNH PHỦ

Điều 11. Đề án hoặc dự thảo văn bản (sau đây gọi chung là đề án) trình Chính phủ và Thủ tướng thuộc ngành, lĩnh vực nào thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan phụ trách ngành, lĩnh vực đó làm chủ đề án (sau đây gọi là cơ quan chủ trì đề án) và phải chịu trách nhiệm bảo đảm nội dung, thể thức hành chính và thời hạn trình.

Đối với những đề án quan trọng có liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực hoặc có nội dung phức tạp, thì Thủ tướng Chính phủ chỉ định một Tiểu ban để chuẩn bị.

Điều 12. Theo sự phân công chuẩn bị các đề án đã được ghi trong chương trình, cơ quan chủ trì đề án lập kế hoạch chuẩn bị từng đề án theo đúng yêu cầu, phạm vi giải quyết vấn đề trong đề án và bảo đảm thời hạn trình đề án đã được Chính phủ ấn định.

Nếu cơ quan chủ trì đề án muốn thay đổi yêu cầu, phạm vi giải quyết vấn đề hoặc thời hạn trình đề án thì phải được sự đồng ý của Thủ tướng, hoặc Phó Thủ tướng được ủy nhiệm phụ trách lĩnh vực.

Điều 13. Trong quá trình chuẩn bị đề án, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan chủ trì đề án có quyền:

1. Mời các Bộ trưởng hoặc Thủ trưởng cơ quan có liên quan đến bàn việc chuẩn bị đề án hoặc cử cán bộ tham gia xây dựng đề án. Các cơ quan được mời có trách nhiệm cử người tham gia theo yêu cầu của cơ quan chủ trì đề án.

2. Gửi dự thảo đề án đến các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có liên quan để lấy ý kiến. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan được hỏi ý kiến có trách nhiệm phát biểu ý kiến chính thức của mình bằng văn bản trong thời hạn do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan chủ trì đề án đề nghị. Thời hạn này phải đủ cho việc nghiên cứu, góp ý kiến. Sau thời hạn đó, nếu cơ quan được hỏi ý kiến không trả lời, thì coi như đồng ý và phải chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Bộ, ngành mình.

Tờ trình của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan chủ trì đề án cần phải ghi rõ những ý kiến của các Bộ trưởng có liên quan.

3. Mời họp để thảo luận và lấy ý kiến về dự thảo đề án; Bộ trưởng chủ trì đề án phải gửi tài liệu cho các cơ quan được mời ít nhất 5 ngày trước ngày họp. Nếu là đề án có nhiều nội dung quan trọng, thì thời hạn ít nhất là 10 ngày trước ngày họp. Cơ quan được mời họp phải cử đại diện có đủ thẩm quyền đến họp.

Bộ trưởng chủ trì đề án chịu trách nhiệm tổ chức và chủ trì cuộc thảo luận, giới thiệu nội dung và thu thập ý kiến để bổ sung hoàn chỉnh đề án, những ý kiến thảo luận phải được ghi vào biên bản, có chữ ký của người chủ tọa hội nghị.

Điều 14. Hồ sơ của một đề án trình Chính phủ gồm có:

1. Tờ trình của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan chủ trì đề án. Tờ trình phải ngắn gọn, không quá 5 trang đánh máy, thuyết minh rõ:

- Tóm tắt nội dung chính của đề án (hoặc dự thảo văn bản). Phải nêu đầy đủ luận cứ của các kiến nghị, những vấn đề chưa được nhất trí.

- Văn bản của cơ quan thẩm định đề án (nếu có).

Kèm theo tờ trình là những văn bản phát biểu của Thủ trưởng các cơ quan có liên quan, của Hội đồng khoa học hoặc Hội đồng tư vấn (nếu có).

2. Dự thảo văn bản sẽ ban hành, và dự thảo văn bản hướng dẫn thực hiện văn bản ấy.

3. Kế hoạch tổ chức thực hiện khi văn bản được ban hành.

Điều 15. Chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày nhận được đề án, Văn phòng Chính phủ phải thẩm tra xong đề án:

1. Nếu đề án được chuẩn bị theo đúng yêu cầu, phạm vi quy định và đúng thủ tục, thì Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định trình Chính phủ.

2. Nếu đề án chuẩn bị không đúng yêu cầu, phạm vi hoặc chưa đúng thủ tục quy định ở điều 13 và điều 14 trên đây, thì Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ yêu cầu cơ quan chủ trì đề án chuẩn bị thêm. Nếu Bộ trưởng chủ trì đề án không nhất trí, thì Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ báo cáo Thủ tướng quyết định.

Điều 16. Tùy tính chất của đề án, Thủ tướng hoặc Phó Thủ tướng thay mặt Thủ tướng:

1. Trực tiếp nghe Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan chủ trì đề án hoặc các cơ quan nghiên cứu phát biểu về đề án hoặc dự thảo văn bản sẽ trình Chính phủ, nhằm tìm hiểu căn cứ bảo đảm cho hội nghị Chính phủ có thể quyết định được chính xác.

2. Nếu xét thấy cần thiết, chủ trì họp với các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan đang có ý kiến khác nhau để trao đổi giải quyết các điểm chưa nhất trí hoặc làm rõ các quan điểm khác nhau, tạo điều kiện để hội nghị Chính phủ có thể thảo luận và thông qua.

Điều 17. Chậm nhất là 7 ngày, trước ngày họp Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ phải trình Thủ tướng hồ sơ đề án. Nếu thấy việc chuẩn bị chưa đạt yêu cầu thì Thủ tướng quyết định hoãn đưa ra phiên họp Chính phủ để chuẩn bị thêm.

III- PHIÊN HỌP CỦA CHÍNH PHỦ

Điều 18. Phiên họp thường lệ gồm toàn thể các thành viên Chính phủ mỗi tháng một lần vào những ngày cuối tháng. Thủ tướng triệu tập phiên họp bất thường theo quyết định của mình hoặc theo yêu cầu của 1/3 tổng số thành viên Chính phủ.

Ngày họp và chương trình làm việc của phiên họp do Thủ tướng Chính phủ ấn định.

Chương trình làm việc của phiên họp, hồ sơ đề án và dự thảo Nghị quyết, Nghị định sẽ thông qua tại phiên họp phải gửi đến thành viên Chính phủ trước khi họp ít nhất là 5 ngày, trừ trường hợp họp bất thường.

Điều 19. Phiên họp của Chính phủ họp lệ khi có mặt ít nhất 2/3 tổng số thành viên của Chính phủ.

Các thành viên Chính phủ phải tham dự đầy đủ phiên họp Chính phủ và phải ngồi đúng chỗ quy định, nếu vắng mặt phiên họp hoặc vắng mặt một số thời gian của phiên họp, thì phải được Thủ tướng đồng ý. Thủ tướng có thể cho phép thành viên vắng mặt được ủy nhiệm một người trong số cấp phó của mình đến họp. Người phó dự họp thay, nếu phát biểu, thì bài phát biểu không được trái với ý kiến của người đã ủy nhiệm. Trường hợp muốn phát biểu ý kiến khác, thì phải được người chủ tọa phiên họp Chính phủ đồng ý.

Thủ tướng Chính phủ mời Chủ tịch nước tham dự các phiên họp của Chính phủ.

Chủ tịch Hội đồng dân tộc của Quốc hội, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, người đứng đầu các đoàn thể nhân dân được mời tham dự phiên họp Chính phủ khi thảo luận những vấn đề có liên quan.

Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được mời dự phiên họp Chính phủ khi cần thiết.

Những người tham dự phiên họp không phải là thành viên Chính phủ được phát biểu ý kiến, nhưng không có quyền biểu quyết.

Điều 20. Phiên họp Chính phủ do Thủ tướng chủ tọa, khi Thủ tướng vắng mặt thì một Phó Thủ tướng được ủy nhiệm chủ tọa.

Phiên họp Chính phủ làm việc theo trình tự như sau:

1. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ báo cáo số thành viên Chính phủ có mặt và những người vắng mặt, những người dự họp thay, những người được mời tham dự (nếu có).

2. Chủ tọa phiên họp giới thiệu chương trình và cách làm việc của phiên họp, xác định thứ tự thảo luận và quyết định từng đề án (nếu hội nghị có nhiều đề án).

3. Trong phiên họp, Chính phủ thảo luận từng đề án (dự thảo văn bản) theo trình tự dưới đây:

A) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan chủ trì đề án trình bày ngắn gọn những vấn đề cần xin ý kiến trong dự thảo nghị quyết, nghị định. Thời gian trình bày tối đa không quá 40 phút. Nếu vấn đề cần xin ý kiến đã được thuyết minh rõ trong tờ trình, thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan chủ trì đề án có thể không trình bày thêm.

B) Các thành viên Chính phủ phát biểu ý kiến, nói rõ tán thành hay không tán thành điểm nào trong dự thảo nghị quyết, nghị định v.v... Bản phát biểu này gửi lại Văn phòng Chính phủ để lưu hồ sơ Nhà nước. Thời gian mỗi lần phát biểu tối đa không quá 15 phút.

C) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan chủ trì đề án phát biểu ý kiến cuối cùng của mình về những điểm chưa nhất trí.

D) Chủ tọa phiên họp kết luận và lấy biểu quyết bằng hình thức giơ tay. Nếu số phiếu ngang nhau, thì theo phía có ý kiến của Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp Thủ tướng thấy thảo luận chưa đủ rõ, thì có quyền yêu cầu Chính phủ chưa quyết định.

4. Sau khi đã thảo luận và quyết định đối với từng vấn đề ghi trong chương trình phiên họp, chủ tọa phiên họp phát biểu kết thúc phiên họp Chính phủ.

Điều 21. Đối với một số vấn đề nội dung không phức tạp, không cần thiết phải thảo luận tại phiên họp Chính phủ, thì theo chỉ thị của Thủ tướng, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ gửi dự thảo văn bản để lấy ý kiến từng thành viên. Nếu được đa số thành viên tán thành, thì Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ trình Thủ tướng ký và báo cáo cho các thành viên Chính phủ biết.

Điều 22. Biên bản phiên họp Chính phủ phải ghi đầy đủ nội dung, ý kiến phát biểu và diễn biến của phiên họp, ý kiến kết luận của chủ tọa và kết quả biểu quyết. Biên bản này do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ ký và lưu vào hồ sơ Nhà nước và được bảo quản theo chế độ mật.

Khi được phép của Thủ tướng, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ gửi các bản trích sao biên bản cho các thành viên Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 23. Sau mỗi phiên họp, Chính phủ thông báo qua phương tiện thông tin đại chúng cho nhân dân biết các nội dung chính của phiên họp Chính phủ, trừ các nội dung bí mật quốc gia.

IV- QUY ĐỊNH VỀ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC CỦA THỦ TƯỚNG

Điều 24. Thủ tướng Chính phủ xét, giải quyết các công việc theo trình tự sau:

1. Các vấn đề do Thủ tướng Chính phủ xét, giải quyết đều phải được đăng ký trước và đưa vào lịch giải quyết việc của Thủ tướng, trừ vấn đề nảy sinh nói ở điểm 3 điều này, phải theo đúng thủ tục quy định khi trình.

2. Những đề án trình Thủ tướng giải quyết thuộc về chủ trương, chính sách phải được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan chủ trì đề án chuẩn bị theo quy định như đối với các vấn đề do Chính phủ quyết định nói ở mục II của chương II bản quy chế này.

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm, căn cứ vào tính chất của đề án, định thời gian chuẩn bị, định thời gian trình Thủ tướng xét giải quyết. Trong khi xem xét, Thủ tướng có thể mời Thủ trưởng cơ quan có liên quan để tham khảo ý kiến.

3. Đối với vấn đề cụ thể nảy sinh thuộc thẩm quyền Thủ tướng giải quyết, trong thời hạn tối đa là 2 ngày, kể từ ngày văn bản đăng ký tại Văn phòng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ phải trình Thủ tướng (Phó Thủ tướng) giải quyết. Nếu là vấn đề cần gấp, thì phải trình ngay sau khi nhận được.

Nếu văn bản đề nghị chưa có ý kiến Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan, thì sau khi trả lại hoặc sau khi yêu cầu cơ quan có đề nghị để chuẩn bị thêm, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ cũng phải báo cáo với Thủ tướng (Phó Thủ tướng) biết trong thời hạn không quá 2 ngày.

V- BAN HÀNH VÀ CÔNG BỐ CÁC VĂN BẢN CỦA CHÍNH PHỦ

Điều 25. Chậm nhất là 5 ngày, sau phiên họp Chính phủ, hoặc sau khi Thủ tướng đã xét, giải quyết các đề án ở điểm 2 Điều 24 trên đây, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ chính lý dự thảo văn bản trình Thủ tướng ký ban hành.

Các văn bản của Bộ hướng dẫn thi hành Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ phải được chuẩn bị cùng lúc với dự thảo Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ và phải ban hành trong thời hạn chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày ban hành văn bản của Chính phủ, của Thủ tướng. Trường hợp các Bộ phải hợp đồng với nhau để ra văn bản hướng dẫn, thì thời hạn chậm nhất cũng không được quá 20 ngày, kể từ ngày ban hành văn bản của Chính phủ hoặc của Thủ tướng.

Văn bản để giải quyết các vấn đề cụ thể nảy sinh nói ở điểm 3 Điều 24 trên đây phải được ban hành sau 2 ngày kể từ ngày Thủ tướng (Phó Thủ tướng) có ý kiến giải quyết. Nếu là vấn đề cần gấp thì phải ban hành ngay.

Điều 26. Các Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ và các quyết định, chỉ thị của Thủ tướng về những chủ trương, chính sách quan trọng về tổ chức bộ máy và nhân sự các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ đều do Thủ tướng ký.

Phó Thủ tướng được phân công thường trực được ủy nhiệm ký thay Thủ tướng một số văn bản thuộc thẩm quyền của Thủ tướng và thay Thủ tướng ký các văn bản của Chính phủ khi Thủ tướng vắng mặt.

Phó Thủ tướng phụ trách các lĩnh vực công tác được Thủ tướng ủy nhiệm ký một số quyết định, chỉ thị của Thủ tướng để chỉ đạo các công tác cụ thể, đôn đốc, hướng dẫn thi hành các quyết định của Chính phủ và Thủ tướng ký các văn bản để xử lý các vấn đề cụ thể nảy sinh thuộc thẩm quyền của Thủ tướng giải quyết.

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ ký văn bản thừa lệnh Thủ tướng giải quyết những công việc cụ thể không thuộc phạm vi phụ trách của các Phó Thủ tướng phụ trách lĩnh vực và thông báo các quyết định của Thủ tướng để các cơ quan có liên quan thực hiện.

Điều 27. Các Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng, các quyết định, chỉ thị, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc

Chính phủ đều phải đăng trong Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ các văn bản có nội dung bí mật quốc gia. Thời hạn gửi đăng Công báo phải cùng với thời gian văn bản được ban hành. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn cụ thể việc đăng Công báo.

VI- TIẾP KHÁCH NƯỚC NGOÀI, HỘI HỢP, ĐI CÔNG TÁC

Điều 28. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ muốn mời Thủ tướng hoặc Phó Thủ tướng tiếp khách nước ngoài thì phải trao đổi trước với Văn phòng Chính phủ; trường hợp khách là quan chức nước ngoài, thì còn phải thỏa thuận trước với Bộ Ngoại giao.

Điều 29. Trong thời gian họp Quốc hội; họp Chính phủ, các thành viên Chính phủ không được bố trí đi công tác nước ngoài, đi địa phương xa Thủ đô. Trường hợp thật cần đi phải báo cáo và được Thủ tướng đồng ý và phải thông báo cho Văn phòng Chính phủ biết địa chỉ nơi đến công tác.

Điều 30. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ muốn mở hội nghị tổng kết công tác (hàng năm hoặc một số năm) trong cả nước hoặc các hội nghị, có mời lãnh đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thì phải được Thủ tướng đồng ý trước về nội dung, thành phần và thời gian họp.

Điều 31. Sáu tháng một lần, Thủ tướng (Phó Thủ tướng) họp với lãnh đạo Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; ít nhất mỗi năm một lần, Thủ tướng họp với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để kiểm điểm việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Chính phủ đã ban hành, hướng dẫn việc tổ chức thi hành các chủ trương, chính sách mới.

VI- THÔNG TIN BÁO CÁO

Điều 32. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải thực hiện đầy đủ chế độ thông tin và báo cáo với Thủ tướng.

Nội dung và thời hạn gửi các thông tin, báo cáo do Thủ tướng quy định.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải đích thân xem xét, ký gửi Thủ tướng những báo cáo đánh giá công tác của Bộ hoặc Ủy ban nhân dân địa phương, những văn bản kiến nghị chủ trương chính sách với Thủ tướng và Chính phủ.

Khi có vấn đề đột xuất xảy ra trong ngành, địa phương, phải báo cáo ngay với Thủ tướng bằng phương tiện nhanh nhất.

Điều 33. Văn phòng Chính phủ gửi cho các thành viên Chính phủ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, mỗi tháng một lần báo cáo, thông báo về hoạt động của Chính phủ, các quyết định quan trọng của Chính phủ, và Thủ tướng. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ định kỳ thông báo cho Tổng biên tập các báo, đài ở trung ương nội dung các quyết định quan trọng của Chính phủ và của Thủ tướng Chính phủ.

VIII- THANH TRA, KIỂM TRA VÀ GIẢI QUYẾT CÁC KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

Điều 34. Các thành viên Chính phủ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm thanh tra, kiểm tra các ngành, các cấp thực hiện các quyết định của Chính phủ về ngành, lĩnh vực mình phụ trách; trực tiếp giải quyết và chỉ đạo cơ quan thuộc quyền xét và giải quyết các kiến nghị khiếu nại, tố cáo của công dân và của cán bộ, nhân viên.

Điều 35. Tổng thanh tra Nhà nước trực tiếp chỉ đạo Thanh tra có trọng điểm và hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các Ủy ban nhân dân địa phương tiến hành công tác thanh tra và công tác giải quyết các kiến nghị khiếu tố, thuộc trách nhiệm và thẩm quyền của cơ quan hành chính.

Tổng Thanh tra Nhà nước chịu trách nhiệm tiếp nhận xem xét giải quyết hoặc báo cáo Thủ tướng giải quyết những đơn từ, khiếu tố gửi đến Thủ tướng.

Chương III ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 36. Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày được ban hành và thay thế cho tất cả các văn bản của Chính phủ trước đây về chế độ làm việc của Hội đồng Bộ trưởng nay là Chính phủ.

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi và định kỳ báo cáo với Chính phủ việc thi hành Quy chế này.

Điều 37. Các thành viên Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
Võ Văn Kiệt

Nguồn: TTLTQG III, Thông VPCP, hồ sơ 1377, tờ 2 - 13

L U T R U V N

**Quyết định số 132-TTg ngày 05 tháng 12 năm 1992 của Thủ tướng
Chính phủ về việc giao Thông tấn xã Việt Nam quản lý và tổ chức lại
báo "Tin Việt Nam" (Vietnam courier)**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao và Tổng Giám đốc Thông tấn xã Việt Nam;
Xét yêu cầu công tác thông tin đối ngoại,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Giao Thông tấn xã Việt Nam quản lý báo "Tin Việt Nam" (Vietnam Courier). "Tin Việt Nam" là báo đối ngoại có tính chất quốc gia được xuất bản hàng tuần bằng tiếng nước ngoài. Tổng Giám đốc Thông tấn xã Việt Nam có trách nhiệm chỉ đạo và quản lý toàn diện hoạt động của báo "Tin Việt Nam".

Điều 2

Báo "Tin Việt Nam" hoạt động với những điều kiện sau:

1- Về tôn chỉ mục tiêu: Phản ánh đường lối, chính sách, các chủ trương chính trị, kinh tế, xã hội của Đảng và Nhà nước ta. Giới thiệu đất nước, con người, lịch sử và nền văn hóa Việt Nam, những thành tựu trong sự nghiệp đổi mới, những tiềm năng và những khả năng của đất nước trong quan hệ hợp tác với các nước.

2- Về đối tượng phục vụ: Phát hành rộng rãi cho người nước ngoài.

Điều 3

Tổng Giám đốc Thông tấn xã Việt Nam có trách nhiệm tuyển chọn cán bộ, tổ chức lại bộ máy của báo "Tin Việt Nam" để thực hiện tốt các quy định tại Điều 2.

- Bộ Ngoại giao có trách nhiệm bàn giao báo "Tin Việt Nam" hiện do Bộ Ngoại giao quản lý sang Thông tấn xã Việt Nam và tiếp tục cộng tác chặt chẽ, tạo điều kiện cho báo "Tin Việt Nam" hoạt động có hiệu quả;

- Bộ Tài chính cùng Thông tấn xã Việt Nam tính toán đề bảo đảm kinh phí cần thiết cho hoạt động của báo "Tin Việt Nam" theo chế độ quy định, đồng thời có chế độ nhuận bút khuyến khích đội ngũ cộng tác viên của báo "Tin Việt Nam";

- Bộ Văn hóa - Thông tin chủ trì cùng Thông tấn xã Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Giao thông Vận tải (Cục Hàng không, Cục Hàng hải, Liên hiệp Đường sắt), Tổng cục Bưu điện, Tổng cục Hải quan, Tổng cục Du lịch, bàn thống nhất về cơ chế phát hành rộng rãi báo "Tin Việt Nam" ra nước ngoài. Thông tấn xã Việt Nam có trách nhiệm tìm kiếm các biện pháp mở rộng hệ thống đại lý ngoài nước.

Điều 4

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ban hành. Bộ Ngoại giao và Thông tấn xã Việt Nam khẩn trương hoàn tất việc bàn giao và tổ chức lại báo "Tin Việt Nam" để báo "Tin Việt Nam" ra số mới từ tháng 1 năm 1993.

Điều 5

Bộ trưởng các Bộ Ngoại giao, Văn hóa - Thông tin, Tài chính, Giao thông vận tải, Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước,

Tổng Cục trưởng các Tổng cục: Du lịch, Bưu điện, Hải quan, Tổng Giám đốc Thông tấn xã Việt Nam và Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHÓ THỦ TƯỚNG
Nguyễn Khánh

Nguồn: Công báo năm 1993, tr 9 - 10



**Quyết định số 184-TTg ngày 25 tháng 12 năm 1992 của Thủ tướng
Chính phủ về việc thành lập Hội đồng Trung ương chỉ đạo thực hiện
Chỉ thị số 01-TTg ngày 06 tháng 10 năm 1992**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Để phối hợp chặt chẽ các Bộ, ngành ở Trung ương giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo thực
hiện nghiêm túc Chỉ thị 01-TTg ngày 06 tháng 10 năm 1992,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Thành lập Hội đồng Trung ương chỉ đạo thực hiện Chỉ thị số 1-TTg ngày 06 tháng 10 năm 1992 (gọi tắt là Hội đồng 01), gồm các đồng chí sau đây:

- Phan Văn Dĩnh, Thứ trưởng Bộ Tài chính: Chủ tịch Hội đồng.
- Một Thứ trưởng Bộ Thương mại được Bộ trưởng ủy quyền tham gia chuyên trách: Ủy viên Hội đồng. Trong trường hợp Thứ trưởng này vắng mặt hoặc trong một số trường hợp cần thiết, Bộ trưởng có trách nhiệm tham gia làm việc với Hội đồng.
- Vũ Trọng Nam, Trưởng Ban chỉ đạo Quản lý thị trường Trung ương: Phó Chủ tịch Hội đồng.
- Nguyễn Thanh, Phó Tổng Cục trưởng Tổng cục Hải quan: ủy viên Hội đồng.
- Trịnh Thanh Thiệp, Tổng cục Phó Tổng cục Cảnh sát nhân dân - Bộ Nội vụ: Ủy viên Hội đồng.
- Nguyễn Đức Duy, Tổng cục Phó Tổng cục Thuế Bộ Tài chính: ủy viên thường trực Hội đồng.

Điều 2

Hội đồng Trung ương chỉ đạo thực hiện Chỉ thị số 1-TTg ngày 06 tháng 10 năm 1992 có những nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

1- Phối hợp chặt chẽ các Bộ, ngành ở Trung ương hướng dẫn thi hành kịp thời và đúng nội dung Chỉ thị số 1-TTg và các chỉ thị tiếp theo của Thủ tướng Chính phủ; hướng dẫn các địa phương phân loại và xử lý các lô hàng, nhất là ô-tô đã giữ lại từ khi có điện 189 theo các quy định đã ban hành.

2- Đôn đốc, kiểm tra việc chấp hành Chỉ thị số 1-TTg ở các ngành, các địa phương; kịp thời uốn nắn những lệnh lạc, đảm bảo Chỉ thị này được chấp hành nghiêm túc trong cả nước.

3- Phê duyệt các lô hàng trong diện tịch thu trước khi Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ra quyết định tịch thu, chỉ đạo việc đưa số hàng này an toàn về Kho Dự trữ quốc gia tại những nơi đã quy định.

4- Thẩm tra các lô hàng mà Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ra quyết định giải tỏa. Trong trường hợp thấy có sai phạm thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

5- Xử lý những vụ việc do Thủ tướng Chính phủ giao hoặc do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đề nghị hoặc do có sự khiếu nại.

6- Hàng tuần, báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình chấp hành Chỉ thị số 1-TTg của các ngành, các địa phương; đề xuất ý kiến giải quyết những vấn đề mới nảy sinh.

Điều 3

Tùy theo sự cần thiết, Hội đồng thành lập một số tổ công tác hoặc tổ phái viên giúp việc. Trong các văn bản giao dịch, Hội đồng được sử dụng con dấu của Bộ Tài chính. Kinh phí hoạt động của Hội đồng, Bộ Tài chính trực tiếp giải quyết theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng.

Điều 4

Chủ tịch Hội đồng định quy chế hoạt động chặt chẽ và khắt khe của Hội đồng, đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Điều 5

Quyết định này thay thế quyết định trong Thông báo số 641/PPLT ngày 06 tháng 11 năm 1992 và có hiệu lực thi hành từ ngày ký cho đến khi cơ quyết định mới của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 6

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đồng chí có tên tại Điều 1 nêu trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1993, tr 17

L U U T R U V N

**Nghị định số 20-CP ngày 27 tháng 12 năm 1992 của Chính phủ về
chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy
của Tổng cục Du lịch**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Nghị định số 5-CP ngày 26 tháng 10 năm 1992 của Chính phủ về thành lập Tổng cục
Du lịch;
Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Du lịch và Bộ trưởng - Trưởng ban Ban Tổ
chức - Cán bộ Chính phủ,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1

Tổng cục Du lịch là cơ quan thuộc Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với các hoạt động du lịch trong phạm vi cả nước, bao gồm hoạt động về du lịch của các thành phần kinh tế, cơ quan, đoàn thể, tổ chức xã hội, công dân Việt Nam và người nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 2

Tổng cục Du lịch có nhiệm vụ, quyền hạn:

- 1- Xây dựng quy hoạch, kế hoạch về phát triển ngành du lịch trình Chính phủ phê duyệt; hướng dẫn, chỉ đạo và kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch ấy;
- 2- Xây dựng các dự án luật, pháp lệnh về hoạt động du lịch để Chính phủ trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội; trình Chính phủ ban hành các văn bản dưới Luật, các chế độ, chính sách đối với hoạt động du lịch;

Ban hành các Quyết định, Chỉ thị, Thông tư hướng dẫn thực hiện các văn bản pháp quy của Nhà nước; các chế độ, tiêu chuẩn định mức kinh tế - kỹ thuật, quy trình, quy phạm về du lịch; cấp, sửa đổi, đình chỉ, thu hồi các loại chứng chỉ về chuyên môn, giấy phép kinh doanh du lịch và khách sạn du lịch theo quy định của Nhà nước và phù hợp với luật pháp quốc tế; thỏa thuận bằng văn bản với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc cấp giấy phép đầu tư nước ngoài vào du lịch;

- 3- Hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ du lịch - khách sạn du lịch, về nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới vào hoạt động kinh doanh du lịch, về công tác thông tin, tuyên truyền quảng cáo du lịch;

4- Trình Chính phủ phương hướng, kế hoạch hợp tác quốc tế và việc tham gia tổ chức quốc tế, ký kết các điều ước quốc tế về du lịch; đàm phán, ký kết với các tổ chức hữu quan của nước ngoài về hoạt động du lịch theo quy định Chính phủ; hướng dẫn và chỉ đạo thực hiện kế hoạch hợp tác quốc tế và điều ước quốc tế đã ký kết;

5- Trình Chính phủ quyết định hệ thống tổ chức và chức danh tiêu chuẩn viên chức ngành du lịch; tổ chức thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, tiền lương, khen thưởng, kỷ luật viên chức thuộc Tổng cục quản lý;

6- Thanh tra, kiểm tra các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, các tổ chức, cá nhân (kể cả các tổ chức và cá nhân người nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam) trong việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ, thể lệ của Nhà nước và các quy định của Tổng cục về hoạt động du lịch; Tổng Cục trưởng Tổng cục Du lịch được xử lý

các hành vi vi phạm theo thẩm quyền quy định tại Điều 25, 26 và 27 của Luật Tổ chức Chính phủ;

7- Quản lý các doanh nghiệp, các tổ chức sự nghiệp trực thuộc theo quy định của pháp luật.

Điều 3

Cơ cấu tổ chức của Tổng cục gồm có:

A) Bộ máy giúp việc Tổng Cục trưởng:

- Văn phòng Tổng cục.
- Vụ Kinh tế - kế hoạch.
- Vụ Chính sách thị trường và đầu tư.
- Vụ Du lịch và Khách sạn.
- Vụ Tổ chức - Cán bộ - Đào tạo.
- Thanh tra Tổng cục.

B) Các đơn vị sự nghiệp:

- Viện nghiên cứu du lịch
- Các tổ chức sự nghiệp khác do Tổng Cục trưởng Tổng cục Du lịch quyết định sau khi thỏa thuận với Bộ trưởng - Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ.

C) Các đơn vị sản xuất kinh doanh:

Các đơn vị sản xuất kinh doanh là doanh nghiệp Nhà nước trong ngành du lịch do Tổng Cục trưởng Tổng cục Du lịch sắp xếp lại theo quyết định của Chính phủ.

Điều 4

Tổng Cục trưởng Tổng cục Du lịch chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ điều hành hoạt động của Tổng cục. Các Phó Tổng Cục trưởng do Tổng Cục trưởng phân công công tác và chịu trách nhiệm về công việc được phân công trước Tổng Cục trưởng.

Tổng Cục trưởng và các Phó Tổng Cục trưởng do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Du lịch có trách nhiệm xây dựng điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng cục trình Chính phủ quyết định.

Điều 5

Nghị định này có hiệu lực từ ngày ban hành. Bãi bỏ các quy định trước đây trái với Nghị định này.

Điều 6

Tổng Cục trưởng Tổng cục Du lịch, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

Võ Văn Kiệt

Nguồn: TTLTQG III, Phóng VPCP, hồ sơ 1383, tờ 1- 3

**Quyết định số 203-TTg ngày 28 tháng 12 năm 1992 của Thủ tướng
Chính phủ về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động đăng kiểm
tàu biển Việt Nam**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Bộ Luật Hàng hải Việt Nam ngày 12 tháng 7 năm 1990;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Nay ban hành "Quy chế tổ chức và hoạt động đăng kiểm tàu biển tại Việt Nam" kèm theo bản Quyết định này.

Điều 2

Bản Quy chế này có hiệu lực từ ngày ban hành.

Các quy định trước đây trái với Quy định của bản Quy chế này bị bãi bỏ.

Điều 3

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1993, tr 20 - 21

Q U Y C H É
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG ĐĂNG KIỂM TÀU BIỂN TẠI VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 203-TTg ngày 28-12-1992 của Thủ tướng Chính phủ)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Bản Quy chế này quy định về tổ chức và thực hiện hoạt động giám sát kỹ thuật, phân cấp, đo dung tích và cấp các giấy chứng nhận có liên quan cho tàu biển tại Việt Nam, mà sau đây được gọi chung là hoạt động đăng kiểm tàu biển.

Điều 2

1- Cục Đăng kiểm Việt Nam là tổ chức duy nhất tại Việt Nam được Chính phủ Việt Nam ủy quyền thực hiện hoạt động đăng kiểm tàu biển theo các tiêu chuẩn, quy phạm kỹ thuật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam ký kết, công nhận.

2- Cục Đăng kiểm Việt Nam được thành lập Cơ quan đăng kiểm tàu biển Việt Nam trực thuộc Cục trên cơ sở chức năng, quyền hạn và nhiệm vụ quy định tại Quy chế này. Cơ quan đăng kiểm tàu biển Việt Nam có tên giao dịch quốc tế là Việt Nam Registe of Shipping, viết tắt "VIRES".

3- Các tổ chức Đăng kiểm tàu biển nước ngoài chỉ được phép tiến hành các hoạt động đăng kiểm tàu biển tại Việt Nam theo các thỏa thuận với Cục Đăng kiểm Việt Nam và được Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải chấp thuận.

Điều 3

Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam chịu trách nhiệm tổ chức bộ máy, quản lý và chỉ đạo hoạt động đăng kiểm tàu biển tại Việt Nam trên cơ sở Quy định của Bộ Luật Hàng hải Việt Nam và Quy chế này.

Điều 4

1- Cơ quan đăng kiểm tàu biển Việt Nam được thành lập theo nguyên tắc quản lý tập trung, thống nhất trên phạm vi cả nước.

2- Cơ quan đăng kiểm tàu biển Việt Nam thực hiện chức năng đăng kiểm tàu biển đối với các tàu biển thuộc loại bắt buộc phải đăng ký vào "Sổ đăng ký tàu biển quốc gia" của Việt Nam và cũng có thể thực hiện hoạt động đăng kiểm tàu biển đối với các tàu biển nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam hoặc được đóng mới, sửa chữa, hoán cải, trang bị lại tại Việt Nam theo yêu cầu của Chủ tàu, thuyền trưởng hay theo sự ủy nhiệm của tổ chức đăng kiểm tàu biển nước ngoài.

Điều 5

1- Các hoạt động đăng kiểm tàu biển phải được thực hiện một cách khách quan, phù hợp với các yêu cầu nghiệp vụ và đúng pháp luật.

2- Mọi hành vi lạm dụng hoặc cố ý làm trái các quy định liên quan sẽ bị xử lý theo pháp luật hiện hành.

3- Các chủ tàu, thuyền trưởng, thủ trưởng các cơ sở thiết kế, đóng mới, sửa chữa, hoán cải tàu biển và các cơ sở chế tạo vật liệu hoặc trang thiết bị lắp đặt trên tàu biển có trách nhiệm tạo mọi điều kiện cần thiết để cơ quan đăng kiểm tàu biển Việt Nam thực hiện các hoạt động nghiệp vụ có hiệu quả, đúng pháp luật.

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KIỂM TÀU BIỂN VIỆT NAM

Điều 6

Cơ quan đăng kiểm tàu biển Việt Nam có những nhiệm vụ cơ bản sau đây:

1- Nghiên cứu, xây dựng các quy phạm và tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật được áp dụng bắt buộc trong việc thiết kế, đóng mới, sửa chữa, hoán cải, trang bị lại và khai thác kỹ thuật tàu biển để trình Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải xem xét ban hành.

2- Thẩm tra các đồ án thiết kế liên quan đến việc đóng mới, sửa chữa, hoán cải, trang bị lại tàu biển hoặc các trang thiết bị lắp đặt trên tàu biển.

3- Tổ chức kiểm tra, nghiệm thu, đăng ký kỹ thuật, trao cấp tàu và các giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật cho tàu biển đóng mới, sửa chữa, hoán cải, trang bị lại hoặc đang hoạt động tại Việt Nam hay ở nước ngoài.

4- Tổ chức đo, xác định và cấp giấy chứng nhận về dung tích tàu biển.

5- Xác định và cấp giấy chứng nhận dấu hiệu chở hàng của tàu biển.

6- Kiểm tra và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật cho các đối tượng sau đây:

A) Vật liệu và trang thiết bị được sử dụng trong việc đóng mới và sửa chữa, hoán cải, trang bị lại tàu biển.

b) Nồi hơi, các loại bình chịu áp lực có áp lực làm việc từ 0,5 KG/cm² trở lên được lắp đặt trên tàu biển.

C) Kết cấu và thiết bị phòng ngừa ô nhiễm môi trường được lắp đặt trên tàu biển.

D) Thiết bị nâng hàng có sức nâng từ 1 tấn trở lên, nếu được lắp đặt trên tàu biển hoặc tại các cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu biển và ở các cảng biển.

E) Dàn khoan biển và các thiết bị của dàn khoan biển.

G) Các loại công-te-nơ sử dụng trong việc vận chuyển hàng hóa.

7- Kiểm tra và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật hoặc giấy chứng nhận dung tích cho các tàu biển nước ngoài theo sự ủy nhiệm của tổ chức đăng kiểm tàu biển nước ngoài hoặc theo lệnh của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và khi chủ tàu yêu cầu.

8- Trích nộp lệ phí đăng kiểm tàu biển vào Ngân sách Nhà nước theo quy định hiện hành.

Điều 7

Cơ quan đăng kiểm tàu biển Việt Nam có những quyền hạn sau đây:

1- Tiến hành các hoạt động kiểm tra giám sát kỹ thuật tại các cơ sở thiết kế, đóng mới, sửa chữa, hoán cải tàu biển hoặc cơ sở chế tạo vật liệu, máy móc, trang bị cho tàu biển.

2- Tiến hành các hoạt động nghiệp vụ đăng kiểm cần thiết đối với các tàu biển Việt Nam và các dàn khoan biển hoặc các công trình, thiết bị nổi khác đang được lắp đặt, khai thác tại Việt Nam.

3- Cấp các giấy chứng nhận về an toàn hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường biển trên cơ sở các tiêu chuẩn, quy phạm kỹ thuật của Việt Nam hoặc điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam ký kết hay công nhận.

4- Yêu cầu thuyền trưởng, chủ tàu, người đóng tàu, người sửa chữa, hoán cải tàu biển và người chế tạo vật liệu trang thiết bị, máy móc dùng cho tàu biển thực hiện đúng các tiêu chuẩn,

quy phạm kỹ thuật của Việt Nam hoặc điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam ký kết hay công nhận.

5- Đình chỉ việc sử dụng hoặc thu hồi các giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật đã cấp cho tàu biển và các trang thiết bị của tàu biển hoặc các công trình, thiết bị nổi khác, nếu xét thấy chúng không đủ khả năng bảo đảm an toàn kỹ thuật.

6- Đình chỉ việc sử dụng các vật liệu, trang thiết bị tàu biển không phù hợp với các tiêu chuẩn, quy phạm kỹ thuật của Việt Nam hoặc điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam ký kết hay công nhận.

7- Yêu cầu người thiết kế, đóng mới, sửa chữa, hoán cải tàu biển hoặc người quản lý, khai thác tàu biển, cung cấp các số liệu, tư liệu, hồ sơ kỹ thuật có liên quan để thực hiện việc thẩm tra các đồ án kỹ thuật.

8- Tham gia Hội đồng giám định các sự cố, tai nạn hàng hải.

9- Thực hiện các hoạt động đối ngoại trong lĩnh vực đăng kiểm tàu biển.

10- Thu lệ phí đăng kiểm tàu biển theo quy định hiện hành.

Chương III

HỆ THỐNG TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM TÀU BIỂN VIỆT NAM

Điều 8

Hệ thống đăng kiểm tàu biển Việt Nam được tổ chức như sau:

1- Cơ quan đăng kiểm tàu biển Trung ương trực thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam, có nhiệm vụ tổ chức thực hiện và điều hành các hoạt động đăng kiểm tàu biển trên phạm vi cả nước.

2- Các cơ quan đăng kiểm tàu biển khu vực trực thuộc chi cục Đăng kiểm khu vực có nhiệm vụ trực tiếp thực hiện các hoạt động đăng kiểm tàu biển tại các khu vực do Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam quy định.

Điều 9

Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam là người đứng đầu hệ thống đăng kiểm tàu biển tại Việt Nam, trực tiếp chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc tổ chức và điều hành các hoạt động đăng kiểm tàu biển tại Việt Nam.

Điều 10

1- Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam chịu trách nhiệm quy định cụ thể về thể thức và trình tự thực hiện các hoạt động đăng kiểm tàu biển trên cơ sở quy trình, quy phạm kỹ thuật về đóng mới, sửa chữa, hoán cải, trang bị lại, thiết kế và khai thác kỹ thuật tàu biển của Việt Nam.

2- Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam có thẩm quyền quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức người đứng đầu cơ quan Đăng kiểm tàu biển khu vực.

Điều 11

1- Cơ quan Đăng kiểm tàu biển Việt Nam có quyền sử dụng con dấu nghiệp vụ, trang phục và các ấn chỉ riêng.

2- Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quy định cụ thể về mẫu và chế độ sử dụng con dấu nghiệp vụ, ấn chỉ nghiệp vụ, phù hiệu, trang phục và thẻ đăng kiểm viên tàu biển.

Chương IV
ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU BIỂN VIỆT NAM

Điều 12

Đăng kiểm viên tàu biển Việt Nam phải là công dân Việt Nam có phẩm chất tốt; có uy tín chuyên môn; đã tốt nghiệp đại học tại các chuyên ngành kỹ thuật liên quan đến hoạt động đăng kiểm tàu biển; đã được đào tạo chuyên sâu về nghiệp vụ đăng kiểm và có trình độ ngoại ngữ phù hợp với nhiệm vụ được giao; đã có ít nhất là 5 năm làm nhiệm vụ Giám sát kỹ thuật tàu biển.

Điều 13

1- Đăng kiểm viên tàu biển Việt Nam có các hạng sau đây:

- Đăng kiểm viên trưởng tàu biển.
- Đăng kiểm viên tàu biển hạng I.
- Đăng kiểm viên tàu biển hạng II.
- Đăng kiểm viên tàu biển hạng III.

2- Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quy định cụ thể về tiêu chuẩn chuyên môn và trình độ nghiệp vụ cho từng hạng đăng kiểm viên tàu biển.

Điều 14

1- Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải ra quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm cách chức đăng kiểm viên trưởng tàu biển, theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam.

2- Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam ra quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm cách chức các đăng kiểm viên tàu biển từ hạng I trở xuống.

3- Các đăng kiểm viên tàu biển được bổ nhiệm theo chuyên ngành.

Điều 15

1- Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam chịu trách nhiệm nghiên cứu, xây dựng chức trách và phạm vi hoạt động cụ thể của từng hạng đăng kiểm viên tàu biển để trình Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quyết định ban hành; cấp thẻ đăng kiểm viên tàu biển và công bố danh sách, số hiệu đăng kiểm viên tàu biển Việt Nam.

2- Các đăng kiểm viên tàu biển Việt Nam có trách nhiệm thực hiện đúng các nhiệm vụ trong phạm vi quyền hạn do Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quy định.

Mọi hành vi vượt quá thẩm quyền hoặc không phù hợp với chức trách đều bị xử lý theo pháp luật hiện hành.

Chương V
XỬ LÝ KHIẾU NẠI

Điều 16

1- Thời hạn khiếu nại đối với các hoạt động nghiệp vụ của các đăng kiểm viên tàu biển là 10 ngày, kể từ ngày người khiếu nại nhận được bản kiểm tra kỹ thuật hoặc các quyết định có tính chất nghiệp vụ khác của đăng kiểm viên tàu biển.

2- Trong thời hạn chậm nhất là 5 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại, người đứng đầu cơ quan đăng kiểm tàu biển khu vực có liên quan phải xem xét và trả lời bằng văn bản cho người khiếu nại.

3- Trong trường hợp người khiếu nại không đồng ý với ý kiến trả lời của người đứng đầu cơ quan đăng kiểm tàu biển khu vực có liên quan, thì trong vòng 5 ngày hồ sơ khiếu nại phải được gửi lên Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam giải quyết.

Trong thời hạn chậm nhất là 5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ khiếu nại, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam phải trả lời bằng văn bản cho người khiếu nại.

Điều 17

1- Trong trường hợp người khiếu nại vẫn không đồng ý với ý kiến trả lời của Cục trưởng Cục đăng kiểm Việt Nam, thì trong vòng 5 ngày kể từ khi nhận được văn bản trả lời phải khiếu nại lên Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

2- Trong thời hạn chậm nhất là 5 ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ khiếu nại, Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải phải có văn bản trả lời. Văn bản trả lời của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải có giá trị cao nhất về hành chính.

Điều 18

Trong thời gian chờ giải quyết khiếu nại, người khiếu nại có trách nhiệm tạm thời thực hiện mọi yêu cầu hoặc khuyến nghị của các đăng kiểm viên tàu biển nhằm bảo đảm an toàn cho các đối tượng đăng kiểm và những người có liên quan.

Điều 19

Các khiếu nại, tố cáo khác được giải quyết theo Pháp lệnh về khiếu nại, tố cáo của công dân ngày 2 tháng 5 năm 1991.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1993, tr 21 - 24

L U U T R U V N

**Quyết định số 204-TTg ngày 28 tháng 12 năm 1992 của Thủ tướng
Chính phủ về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Thanh
tra an toàn hàng hải Việt Nam**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Bộ Luật Hàng hải Việt Nam ngày 12 tháng 7 năm 1990;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Nay ban hành "Quy chế tổ chức và hoạt động của Thanh tra an toàn hàng hải Việt Nam" kèm theo Quyết định này.

Điều 2

Bản Quy định này có hiệu lực từ ngày ban hành.

Các quy định trước đây trái với quy định của bản Quy chế này bị bãi bỏ.

Điều 3

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1993, tr 30

Q U Y C H É
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA THANH TRA AN TOÀN
HÀNG HẢI VIỆT NAM

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 204-TTg ngày 28 tháng 12 năm 1992
của Thủ tướng Chính phủ)*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Bản Quy chế này quy định các nguyên tắc tổ chức bộ máy và hoạt động của Thanh tra an toàn hàng hải Việt Nam.

Điều 2

Thanh tra an toàn hàng hải Việt Nam là tổ chức thanh tra chuyên trách trực thuộc Cục Hàng hải Việt Nam, thực hiện chức năng thanh tra an toàn hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường do tàu biển gây ra tại các vùng nước của Việt Nam mà tàu biển được phép hoạt động.

Điều 3

1- Thanh tra an toàn hàng hải Việt Nam tổ chức theo nguyên tắc tập trung, thống nhất; được sử dụng con dấu nghiệp vụ, trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, thẻ thanh tra viên theo quy định của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam.

2- Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam là người có thẩm quyền cao nhất trong việc xử lý các vụ việc liên quan đến hoạt động nghiệp vụ do Thanh tra an toàn hàng hải Việt Nam tiến hành.

Điều 4

Hệ thống tổ chức của Thanh tra an toàn hàng hải Việt Nam bao gồm:

- 1- Thanh tra an toàn hàng hải trung ương, đặt tại Cục Hàng hải Việt Nam.
- 2- Thanh tra an toàn hàng hải khu vực, đặt tại các Chi cục Hàng hải hoặc tại các khu vực hàng hải do Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam quy định.

Điều 5

Trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình, tất cả các thanh tra viên an toàn hàng hải Việt Nam đều có nghĩa vụ thực hiện công vụ một cách khách quan, miễn cưỡng và đúng pháp luật.

Mọi hành vi vi phạm pháp luật hoặc lạm dụng quyền hạn, cố tình làm trái các quy định trong Bộ Luật Hàng hải Việt Nam và Quy chế này về Thanh tra an toàn hàng hải, đều bị xử lý theo pháp luật.

Điều 6

1- Các chủ tàu, thuyền trưởng và tổ chức, cá nhân liên quan khác có nghĩa vụ tôn trọng, tạo mọi điều kiện cần thiết để các hoạt động thanh tra an toàn hàng hải được tiến hành thuận lợi, có hiệu quả.

2- Các khiếu nại, tố cáo liên quan đến hoạt động Thanh tra an toàn hàng hải được giải quyết theo các quy định tại Chương IV, Quy chế này.

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA THANH TRA AN TOÀN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Điều 7

Thanh tra an toàn hàng hải Việt Nam có những nhiệm vụ sau:

1- Thanh tra việc chấp hành các quy định pháp luật của Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết, công nhận về an toàn hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường do tàu biển gây ra đối với các loại tàu biển không quân sự của Việt Nam hoặc nước ngoài hoạt động tại Việt Nam;

2- Thanh tra các khả năng bảo đảm an toàn cho tàu biển, người, hàng hóa và tài sản khác ở trên tàu biển, hệ thống cầu cảng, luồng ra vào cảng biển, báo hiệu hàng hải hoặc các công trình, thiết bị tương tự.

3- Chỉ đạo các cảng vụ hoặc tự mình tổ chức điều tra, xác định nguyên nhân của các vụ tai nạn, sự cố hàng hải sau đây:

A) Tai nạn, sự cố hàng hải do tàu biển Việt Nam hoặc tàu biển nước ngoài gây ra tại Việt Nam.

B) Tai nạn, sự cố hàng hải do con người hoặc các phương tiện khác không phải là tàu biển gây ra, nhưng có liên quan đến tàu biển khi hoạt động tại các vùng nước mà tàu biển được phép hoạt động.

Trong quá trình điều tra mà phát hiện thấy các dấu hiệu phạm tội, thì Thanh tra an toàn hàng hải Việt Nam có nhiệm vụ chuyển giao hồ sơ vụ việc cho cơ quan có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm hình sự.

4- Kiến nghị với Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam về các biện pháp cần thiết, nhằm bảo đảm các điều kiện an toàn hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường do tàu biển gây ra tại Việt Nam.

5- Giám sát hoạt động bảo đảm an toàn hàng hải của cảng vụ, bảo đảm hàng hải, hoa tiêu, đăng kiểm tàu biển, tổ chức tìm kiếm - cứu nạn và các tổ chức, cá nhân có liên quan khác.

6- Tổ chức tuyên truyền, giáo dục ý thức chấp hành pháp luật về an toàn hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường trong hoạt động hàng hải.

Điều 8

Thanh tra an toàn hàng hải có những quyền hạn sau đây:

1- Kiểm tra các điều kiện bảo đảm an toàn hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường của các loại tàu biển không quân sự của Việt Nam hoặc nước ngoài hoạt động tại Việt Nam. Cụ thể như sau:

A) Kiểm tra tình trạng thực tế của vỏ tàu; các máy móc, thiết bị hàng hải; trang thiết bị cứu sinh, cứu hỏa; hệ thống thông tin liên lạc; hệ thống động lực, điện và các loại máy móc, trang thiết bị khác được lắp đặt trên tàu biển.

B) Kiểm tra bằng cấp chuyên môn và khả năng nghiệp vụ của thuyền viên, hoa tiêu làm việc trên tàu.

C) Kiểm tra các loại giấy chứng nhận về đăng ký tàu; các loại giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm có thẩm quyền cấp; các loại nhật ký hàng hải; bảng phân công nhiệm vụ cứu sinh, cứu hỏa, chống chìm tàu và các giấy tờ, tài liệu có liên quan khác của tàu.

D) Yêu cầu thuyền trưởng, máy trưởng, sĩ quan trưởng ca hoặc các thuyền viên khác báo cáo về tình hình hoạt động của bộ phận thuộc phạm vi chức trách của từng người; kiểm tra sự hiểu biết của thuyền viên, hành khách ở trên tàu về các biện pháp ngăn ngừa hoặc đối phó trong các tình huống nguy hiểm có thể xảy ra ở trên tàu.

Nếu xét thấy cần thiết, thì có quyền yêu cầu thuyền trưởng tiến hành các cuộc thực tập báo động về cứu sinh, cứu hỏa và chống chìm tàu để có thể đánh giá khả năng ứng phó của thuyền viên và những người có mặt ở trên tàu.

2- Kiểm tra khả năng bảo đảm an toàn theo thiết kế của hệ thống cầu bến, luồng ra, vào cảng, báo hiệu hàng hải và các công trình, thiết bị có liên quan khác.

3- Thực hiện các hoạt động nghiệp vụ để điều tra, thu thập bằng chứng, lấy lời khai, trưng cầu giám định chuyên môn nhằm xác định nguyên nhân, rút kinh nghiệm và xác định trách nhiệm của những người liên quan trong các vụ tai nạn, sự cố hàng hải.

Các kết luận điều tra của Thanh tra an toàn hàng hải Việt Nam có giá trị chứng cứ, khi vụ việc được đưa ra xét xử trước tòa án hoặc trọng tài.

4- Yêu cầu chủ tàu, thuyền trưởng có biện pháp sửa chữa hoặc bổ sung kịp thời các trang thiết bị, máy móc hoặc thay thế, bổ sung thuyền viên của tàu nhằm bảo đảm các điều kiện do pháp luật quy định về an toàn hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường trên biển.

5- Yêu cầu các cơ quan quản lý, khai thác cảng biển, luồng ra, vào các cảng, báo hiệu hàng hải và các công trình thiết bị khác phải sửa chữa hoặc khắc phục kịp thời tình trạng cầu bến, luồng, báo hiệu hàng hải nhằm bảo đảm các điều kiện do pháp luật quy định về an toàn hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường biển.

6- Đề nghị Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam ra lệnh tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động của những tàu biển, cầu bến, luồng ra vào cảng, báo hiệu hàng hải, các công trình thiết bị có liên quan khác hoặc tạm đình chỉ, đình chỉ công tác đối với những sĩ quan, thuyền viên, hoa tiêu không đủ điều kiện để được làm việc trên tàu biển theo quy định của pháp luật, nếu xét thấy có thể gây nguy hại đến tính mạng, sức khỏe con người, tàu, hàng hóa, tài sản vật chất và môi trường biển.

7- Xử phạt vi phạm hành chính đối với những hành vi vi phạm các quy định pháp luật về an toàn hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường do tàu biển gây ra, mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 9

1- Hoạt động Thanh tra an toàn hàng hải được tiến hành bằng cách tổ chức đoàn thanh tra hoặc do thanh tra viên độc lập thanh tra theo từng lĩnh vực chuyên môn nhất định.

2- Thanh tra an toàn hàng hải cấp trên có quyền phúc tra kết luận chuyên môn của thanh tra an toàn hàng hải cấp dưới.

3- Chánh Thanh tra an toàn hàng hải Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức kế hoạch, xây dựng nội dung và hình thức hoạt động Thanh tra an toàn hàng hải trong phạm vi cả nước theo quy định của Bộ Luật Hàng hải Việt Nam và Quy chế này.

Chương III

THANH TRA VIÊN AN TOÀN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Điều 10

Thanh tra viên an toàn hàng hải Việt Nam có những chức danh sau đây:

- Chánh thanh tra an toàn hàng hải Trung ương.

- Phó Chánh thanh tra an toàn hàng hải Trung ương.
- Thanh tra viên an toàn hàng hải Trung ương.
- Chánh thanh tra an toàn hàng hải khu vực.
- Phó Chánh thanh tra an toàn hàng hải khu vực.
- Thanh tra viên an toàn hàng hải khu vực.

Điều 11

1- Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam bổ nhiệm, điều động và miễn nhiệm, cách chức Chánh thanh tra, Phó Chánh thanh tra an toàn hàng hải Trung ương.

2- Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động và cách chức các thanh tra viên an toàn hàng hải Trung ương; Chánh thanh tra và Phó Chánh thanh tra viên an toàn hàng hải khu vực theo đề nghị của Chánh thanh tra an toàn hàng hải Trung ương.

Điều 12

1- Khi thực hiện công vụ, tất cả các Thanh tra viên an toàn hàng hải Việt Nam bắt buộc phải sử dụng trang phục, phù hiệu, cấp hiệu và thẻ thanh tra viên theo quy định của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam.

2- Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam cấp và thu hồi thẻ công vụ của các Thanh tra viên an toàn hàng hải từ cấp Thanh tra viên an toàn hàng hải Trung ương trở lên, theo đề nghị của Chánh Thanh tra an toàn hàng hải Trung ương.

3- Chánh thanh tra an toàn hàng hải Trung ương cấp và thu hồi thẻ công vụ của các Thanh tra viên an toàn hàng hải các cấp còn lại.

4- Trong thẻ thanh tra viên phải có ảnh, tên, tuổi, thẩm quyền chuyên môn và số hiệu thanh tra viên của người được cấp.

Điều 13

Thanh tra viên an toàn hàng hải Việt Nam phải là sĩ quan hàng hải Việt Nam hoặc là người đã tốt nghiệp đại học về các chuyên ngành thiết kế, chế tạo tàu biển hoặc thiết kế, xây dựng các công trình biển; có phẩm chất và uy tín chuyên môn; bằng cấp chuyên môn, sức khỏe và độ tuổi phù hợp với chức trách được giao phó.

Thanh tra an toàn hàng hải đều phải được bổ túc về kiến thức pháp luật và nghiệp vụ thanh tra an toàn hàng hải theo chương trình do Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam quy định.

1- Chánh thanh tra và các Phó Chánh thanh tra an toàn hàng hải Trung ương phải có bằng cấp chuyên môn cấp trưởng về hàng hải ít nhất từ hạng II trở lên; có thâm niên đi biển trên 10 năm; tuổi đời từ 35 trở lên.

2- Chánh thanh tra và các Phó Chánh thanh tra an toàn hàng hải khu vực, các Thanh tra viên an toàn hàng hải Trung ương và khu vực phải có bằng cấp chuyên môn cấp trưởng về hàng hải ít nhất từ hạng III trở lên; có thâm niên đi biển trên 7 năm; tuổi đời từ 32 trở lên.

3- Thanh tra viên an toàn hàng hải được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên trách về công trình biển, báo hiệu hàng hải, vỏ tàu, thiết bị xếp dỡ hàng hóa hoặc các thiết bị tương tự khác đều phải là kỹ sư, công trình sư có bằng cấp chuyên ngành tương ứng; thâm niên nghề nghiệp ít nhất 10 năm; tuổi đời từ 32 trở lên.

Điều 14

Thanh tra viên an toàn hàng hải Việt Nam được trang cấp phù hiệu, cấp hiệu, quần áo đồng phục, áo mưa, mũ kêpi, Cờavat, dây lưng, giày, bút tất, cặp đựng tài liệu, thẻ thanh tra viên và các phương tiện làm việc khác.

Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam quy định cụ thể mẫu và chế độ sử dụng các trang cấp trên.

Điều 15

Thanh tra viên an toàn hàng hải Việt Nam khi độc lập tiến hành các hoạt động thanh tra an toàn hàng hải chỉ được phép thanh tra các việc thuộc thẩm quyền chuyên môn đã được chỉ rõ trong thẻ thanh tra viên. Nếu xét thấy có vấn đề nghi vấn thuộc thẩm quyền chuyên môn khác, thì phải báo cáo ngay cho người đứng đầu cơ quan thanh tra an toàn hàng hải ở khu vực gần nhất để xử lý. Đồng thời, có quyền khuyến nghị các biện pháp tạm thời để phòng ngừa tai nạn xảy ra.

Điều 16

Trong khi thi hành công vụ, Thanh tra viên an toàn hàng hải Việt Nam được quyền áp dụng các biện pháp xử lý hành chính quy định tại Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính ngày 7 tháng 12 năm 1989 và Nghị định số 141-HĐBT ngày 25-1-1991 của Hội đồng Bộ trưởng về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự.

1- Riêng đối với việc phạt tiền vi phạm an toàn hàng hải được áp dụng như sau:

A) Phạt tiền từ 30.000 đồng đến 200.000 đồng Việt Nam đối với các vụ vi phạm nhỏ và không gây tác hại.

- Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng Việt Nam đối với các vi phạm lớn, có tính chất tái phạm hoặc cố ý, chưa gây tác hại.

- Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng Việt Nam đối với các vi phạm nghiêm trọng, gây tác hại.

B) Phạt tiền đối với các đối tượng nước ngoài:

- Phạt tiền từ 50 USD đến 200 USD đối với các vi phạm nhỏ và chưa gây tác hại.

- Phạt tiền từ 200 USD đến 5.000 USD đối với các vi phạm lớn, có tính chất tái phạm hoặc cố ý, chưa gây tác hại.

- Phạt tiền từ 5.000 USD đến 20.000 USD đối với các vi phạm nghiêm trọng, gây tác hại.

C) Việc áp dụng các mức phạt từ 200.000 đồng Việt Nam và 200 USD trở lên phải do các Thanh tra viên an toàn hàng hải từ cấp Chánh thanh tra an toàn hàng hải khu vực trở lên quyết định.

2- Việc phạt tiền theo các quy định nói tại Quy chế này không thay thế hoặc loại trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại vật chất thực tế đã gây ra.

Chương IV

THỦ TỤC KHIẾU NẠI VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

Điều 17

1- Người khiếu nại về các quyết định xử phạt hành chính hoặc các yêu cầu, khuyến nghị của thanh tra viên an toàn hàng hải các cấp có thể gửi đến, trình bày trực tiếp hay thông qua người đại diện hợp pháp của mình đề khiếu nại với người đứng đầu cơ quan thanh tra an toàn hàng hải có liên quan.

2- Người có trách nhiệm giải quyết khiếu nại phải xem xét và trả lời bằng văn bản chậm nhất là 48 tiếng đồng hồ kể từ khi nhận được khiếu nại.

3- Chánh thanh tra an toàn hàng hải Trung ương có thể trực tiếp xem xét và giải quyết các khiếu nại liên quan đến hoạt động của các cơ quan thanh tra an toàn hàng hải khu vực, nếu các khiếu nại đó liên quan trực tiếp đến các Chánh thanh tra an toàn hàng hải khu vực hoặc khi người

khiếu nại không đồng ý với ý kiến giải quyết khiếu nại của các Chánh thanh tra an toàn hàng hải khu vực.

Điều 18

Trong trường hợp người khiếu nại không đồng ý với các ý kiến giải quyết khiếu nại thuộc phạm vi thẩm quyền của Chánh thanh tra an toàn hàng hải Trung ương hoặc khi khiếu nại liên quan trực tiếp đến Chánh thanh tra an toàn hàng hải Trung ương thì người có trách nhiệm giải quyết khiếu nại là Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam.

Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam có trách nhiệm xem xét và trả lời bằng văn bản chậm nhất là 7 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại.

Điều 19

1- Trong khi chờ đợi giải quyết khiếu nại theo các trình tự quy định tại Điều 17 và Điều 18 Quy chế này, những người có liên quan vẫn phải chấp hành đầy đủ các yêu cầu khuyến nghị hoặc biện pháp xử lý hành chính do các thanh tra viên an toàn hàng hải quyết định.

2- Thời hạn khiếu nại liên quan đến các quyết định của các thanh tra viên an toàn hàng hải là 6 tháng, kể từ ngày phát sinh vụ việc.

Điều 20

Các khiếu nại, tố cáo khác của công dân liên quan đến an toàn hàng hải và ô nhiễm môi trường do tàu biển gây ra được giải quyết theo Pháp lệnh về Khiếu nại, tố cáo của công dân ngày 02 tháng 5 năm 1991.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1993, tr 30 - 34

L U U T R U V N

**Quyết định số 212-TTg ngày 31 tháng 12 năm 1992 của Thủ tướng
Chính phủ về cơ cấu tổ chức của Văn phòng Chính phủ**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ vào Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ và Bộ trưởng;
Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1

Cơ cấu tổ chức của Văn phòng Chính phủ gồm có:

A) Các Vụ, Cục:

1- Vụ Tổng hợp

2- Vụ Pháp chế

3- Vụ Kinh tế tổng hợp

4- Vụ Kinh tế ngành

5- Vụ Nội chính

6- Vụ Khoa giáo văn xã

7- Vụ Quan hệ quốc tế

8- Vụ Lễ tân

9- Vụ Tổ chức cán bộ

10- Vụ Hành chính

11- Vụ Địa phương I

12- Vụ Địa phương II (theo dõi cả ngành, địa phương thuộc các tỉnh từ Quảng Nam - Đà Nẵng trở vào phía Nam)

13- Trung tâm Tin học

14- Cục Quản trị I

15- Cục Hành chính quản trị II (đặt tại thành phố Hồ Chí Minh).

16- Phòng Tài vụ

B) Các tổ cố vấn của Thủ tướng (Phó Thủ tướng) chịu sự quản lý hành chính của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng nhưng do Thủ tướng (Phó Thủ tướng) giao việc.

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng quy định cụ thể nhiệm vụ, biên chế và quan hệ làm việc của các đơn vị nói trên.

Điều 2

Mỗi Vụ do 1 Vụ trưởng, Cục do 1 Cục trưởng, Trung tâm tin học do 1 Giám đốc, Phòng Tài vụ do 1 Trưởng phòng phụ trách. Giúp việc Vụ trưởng, Cục trưởng, Giám đốc Trung tâm có một số Phó Vụ trưởng, Phó Cục trưởng và Phó Giám đốc Trung tâm.

Các chức vụ nói trên do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm.

Điều 3

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành và thay cho tất cả các quy định trước đây về cơ cấu tổ chức của Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng, nay là Văn phòng Chính phủ.

Điều 4

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ và các Bộ trưởng, Thủ tướng cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Võ Văn Kiệt

Nguồn: Công báo năm 1993, tr 35 - 36

L U U T R U V N